BỘ CÔNG THƯƠNG

LỊCH SỬ
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM 1945-2010

Hà Nội - 2022



CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

"Trong lúc các giới khác trong quốc dân ra sức hoạt động để giành lấy nền hoàn toàn độc lập của nước nhà thì giới Công Thương phải hoạt động để xây dựng một nền kinh tế và tài chính vững vàng và thịnh vượng.

Chính phủ, nhân dân và tôi sẽ tận tâm giúp đỡ giới thương nhân trong công cuộc kiến thiết này. Việc nước và việc nhà bao giờ cũng đi đôi với nhau. Nền kinh tế quốc dân thịnh vượng nghĩa là các sự kinh doanh của các nhà công nghiệp, thương nghiệp thịnh vượng..."

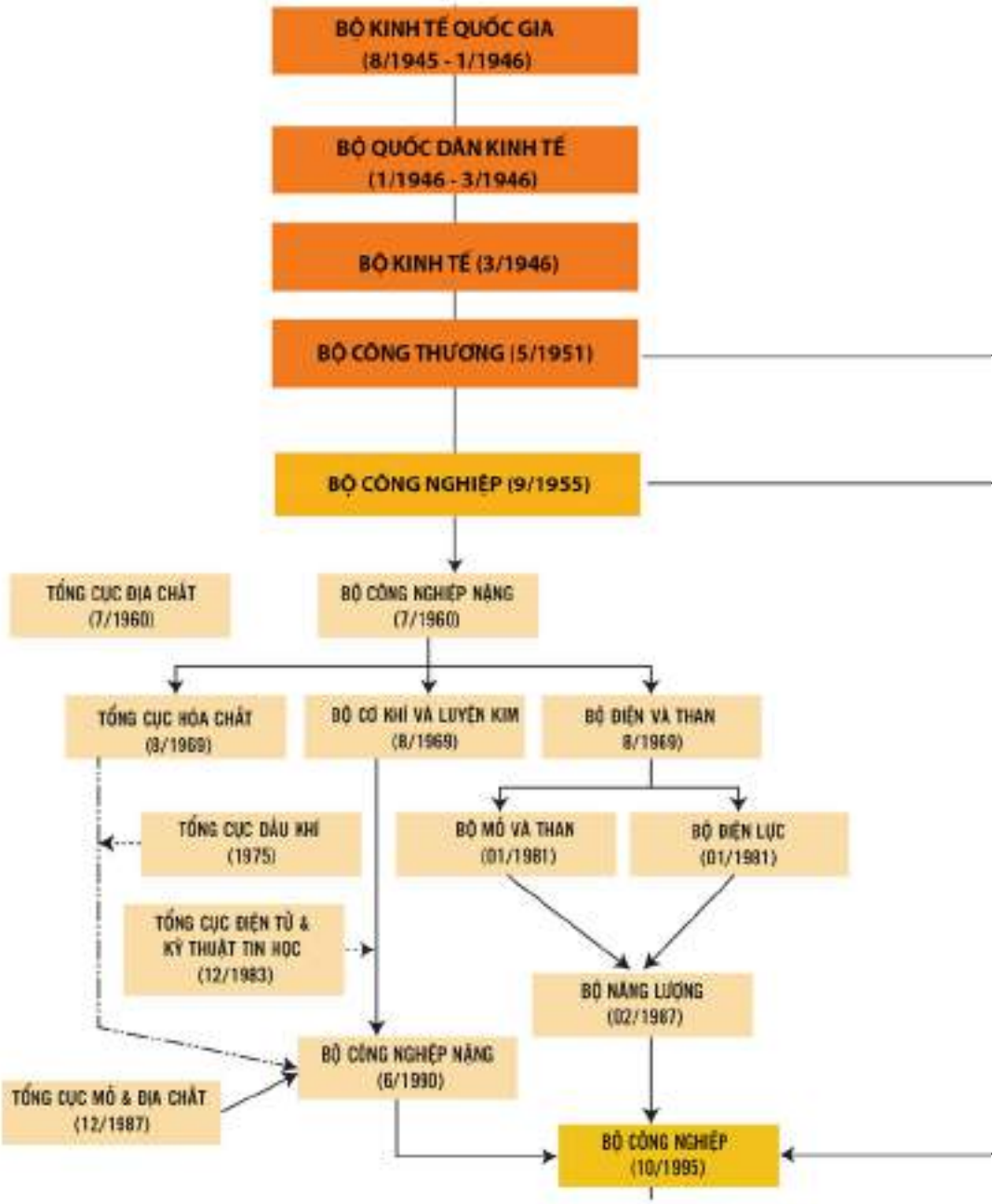
(Trích thư Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho giới Công Thương Việt Nam, ngày 13/10/1945)

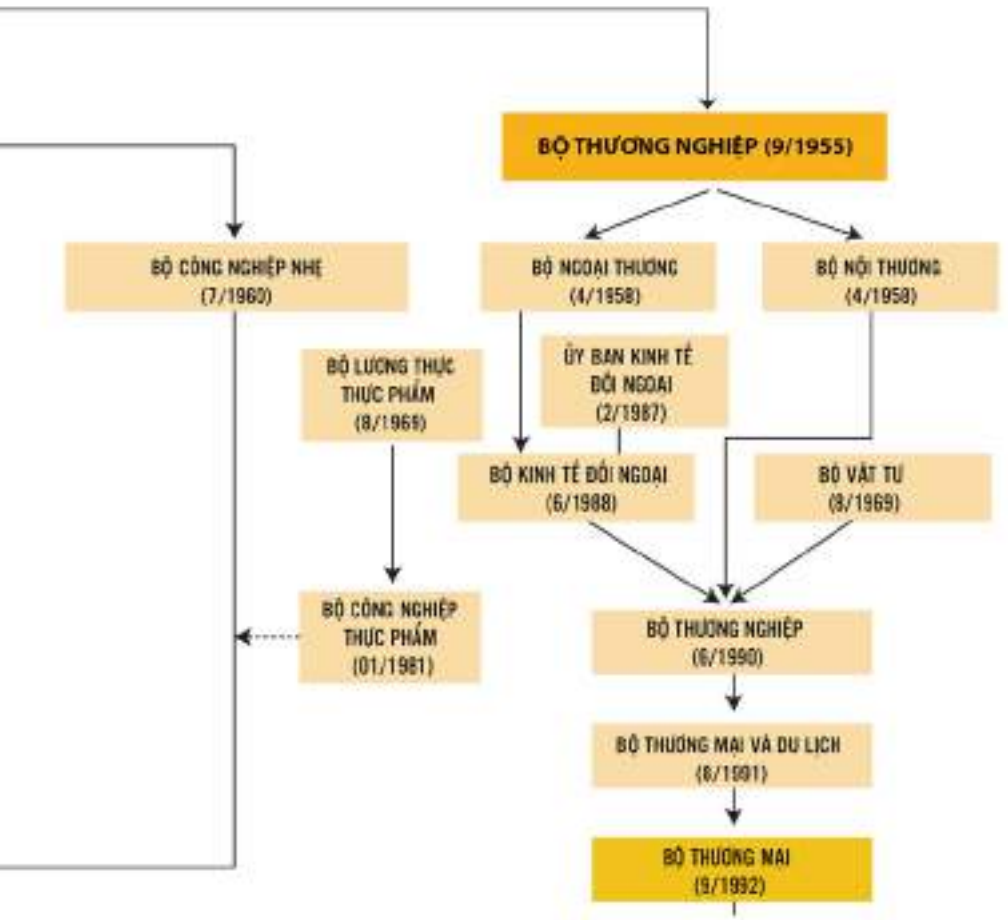
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ATIGA	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
CEPT-AFTA	Hiệp định về chương trình Thuế quan ưu đãi Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
EVNHANOI	Tổng công ty Điện lực TP.Hà Nội
EVNHCMC	Tổng công ty Điện lực TP.Hồ Chí Minh
EVNNPC	Tổng công ty Điện lực miền Bắc
EVNPT	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
EVNSPC	Tổng công ty Điện lực miền Nam
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
HTX	Hợp tác xã
LILAMA	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
MFN	Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PETROVIETNAM	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
PV SHIPYARD	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

SAIGON CO.OP	Liên hiệp HTX Thương mại TP. Hồ Chí Minh
SL	Sắc lệnh
TKV	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VEAM	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam
VEGETEXCO VIETNAM	Tổng công ty Rau quả, Nông sản
VIETSOVPETRO	Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xô
VIFON	Nhà máy Bột ngọt Tân Bình
VIKINO & VINAPRO	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam
VINACHEM	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
VISSAN	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản
VJEPA	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

SƠ ĐỒ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH BỘ CÔNG THƯƠNG




BỘ THƯƠNG NGHIỆP (9/1955)
BỘ CÔNG NGHIỆP NHẸ (7/1960)
BỘ NGOẠI THƯƠNG (4/1958)
BỘ NỘI THƯƠNG (4/1958)
BỘ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM (8/1969)
ỦY BAN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI (2/1987)
BỘ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI (6/1988)
BỘ VẬT TƯ (8/1969)
BỘ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM (01/1981)
BỘ THƯƠNG NGHIỆP (6/1990)
BỘ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH (6/1991)
BỘ THƯƠNG MẠI (9/1992)

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC BỘ TIỀN NHIỆM

BỘ KINH TẾ QUỐC GIA (8/1945 - 1/1946)



Ông NGUYỄN MẠNH HÀ
(8/1945 - 1/1946)

BỘ QUỐC DÂN KINH TẾ (1/1946 - 3/1946)



Ông NGUYỄN TƯỜNG LONG
(1/1946 - 3/1946)

BỘ KINH TẾ (3/1946 - 5/1951)



Ông CHU BÁ PHƯỢNG
(3/1946 - 11/1946)



Ông NGÔ TẤN NHƠN
(11/1946 - 3/1947)



Ông PHAN ANH
(3/1947 - 5/1951)

BỘ CÔNG THƯƠNG (5/1951 - 9/1955)



Ông PHAN ANH
(5/1951 - 9/1955)

BỘ THƯƠNG NGHIỆP (9/1955 - 4/1958) VÀ (3/1990 - 8/1991)



Ông PHAN ANH
(9/1955 - 4/1958)



Ông HOÀNG MINH THẮNG
(3/1990 - 8/1991)

BỘ NGOẠI THƯƠNG (4/1958 - 3/1988)



Ông PHAN ANH
(4/1958 - 1976)



Ông ĐẶNG VIỆT CHÂU
(1976 - 02/1980)



Ông LÊ KHẮC
(02/1980 - 6/1986)



Ông ĐOÀN DUY THÀNH
(6/1986 - 3/1988)

BỘ NỘI THƯƠNG (4/1958 - 3/1990)



Ông ĐỖ MƯỜI
(4/1958 - 01/1961)



Ông NGUYỄN THANH BÌNH
(02/1961 - 10/1966)



Ông HOÀNG QUỐC THỊNH
(10/1966 - 1977)



Ông TRẦN VĂN HIẾN
(11/1977 - 01/1981)



Ông TRẦN PHƯƠNG
(01/1981 - 4/1982)



Ông LÊ ĐỨC THỊNH
(4/1982 - 6/1986)



Ông HOÀNG MINH THẮNG
(6/1986 - 3/1990)

BỘ VẬT TƯ (8/1969 - 3/1990)



Ông TRẦN DANH TUYÊN
(1969 - 7/1976)



Ông TRẦN SÂM
(7/1976 - 8/1982)



Ông HOÀNG ĐỨC NGHI
(8/1982 - 3/1990)

BỘ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI (3/1988 - 3/1990)



Ông ĐOÀN DUY THÀNH
(3/1988 - 3/1990)

BỘ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH (8/1991 - 10/1992)



Ông LÊ VĂN TRIẾT
(8/1991 - 10/1992)

BỘ THƯƠNG MẠI (10/1992 - 2007)



Ông LÊ VĂN TRIẾT
(10/1992 - 1997)



Ông TRƯƠNG ĐÌNH TUYỂN
(1997 - 01/2000)



Ông VŨ KHOAN
(01/2000 - 2002)



Ông TRƯƠNG ĐÌNH TUYỂN
(2002 - 2007)

BỘ CÔNG NGHIỆP (9/1955 - 7/1960) VÀ (10/1995 - 7/2007)



Ông LÊ THANH NGHỊ
(9/1955 - 7/1960)



Ông ĐẶNG VŨ CHƯ
(10/1995 - 2002)



Ông HOÀNG TRUNG HẢI
(2002 - 2007)

BỘ CÔNG NGHIỆP NẶNG (7/1960 - 12/1969) VÀ (3/1990 - 11/1995)



Ông NGUYỄN VĂN TRÂN
(7/1960 - 02/1967)



Ông LÊ THANH NGHỊ
(02/1967 - 11/1967)
Phó Thủ tướng kiêm chức



Ông NGUYỄN HỮU MAI
(11/1967 - 12/1969)



Ông TRẦN LUM
(3/1990 - 11/1995)

BỘ CÔNG NGHIỆP NHẸ (7/1960 - 10/1995)



Ông KHA VẠNG CÂN
(7/1960 - 1975)



Ông VŨ TUẤN
(1975 - 02/1977)



Ông TRẦN HỮU DƯ
(02/1977 - 4/1982)



Ông NGUYỄN CHÍ VU
(4/1982 - 02/1987)



Ông VŨ TUẤN
(02/1987 - 02/1990)



Ông ĐẶNG VŨ CHƯ
(02/1990 - 10/1995)

BỘ LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM (8/1969 - 01/1981)



Ông NGÔ MINH LOAN
(1969 - 4/1979)



Ông HỒ VIẾT THẮNG
(4/1979 - 01/1981)

BỘ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM (01/1981 - 6/1986)



Ông VŨ TUẤN
(01/1981 - 6/1986)

BỘ CƠ KHÍ VÀ LUYỆN KIM (8/1969 - 3/1990)



Ông ĐINH ĐỨC THIỆN
(1969 - 1971)
Bộ trưởng Bộ Giao thông kiêm chức



Ông ĐINH ĐỨC THIỆN
(1971 - 3/1974)



Ông NGUYỄN CÔN
(3/1974 - 11/1977)



Ông NGUYỄN VĂN KHA
(11/1977 - 02/1987)



Ông PHAN THANH LIÊM
(2/1967 - 2/1990)

BỘ ĐIỆN VÀ THAN (8/1969 - 01/1981)



Ông NGUYỄN HỮU MAI
(8/1969 - 4/1974)



Ông NGUYỄN CHÁN
(4/1974 - 01/1981)

BỘ MỎ VÀ THAN (01/1981 - 02/1987)



Ông NGUYỄN CHÂN
(01/1981 - 6/1986)



Ông TRẦN ANH VINH
(6/1986 - 02/1987)
Quyền Bộ trưởng

BỘ ĐIỆN LỰC (01/1981 - 02/1987)



Ông PHẠM KHAI
(01/1981 - 02/1987)

BỘ NĂNG LƯỢNG (02/1987 - 10/1995)



Ông VŨ NGỌC HẢI
(02/1987 - 9/1992)



Ông THÁI PHỤNG NÊ
(10/1992 - 10/1995)

BỘ CÔNG THƯƠNG (8/2007 - 4/2011)



Ông VŨ HUY HOÀNG
(8/2007 - 4/2011)

BỘ CÔNG THƯƠNG (4/2016 - NAY)



Ông TRẦN TUẤN ANH
(4/2016 - 4/2021)



Ông NGUYỄN HỒNG DIÊN
(4/2021 đến nay)

LÃNH ĐẠO BỘ CÔNG THƯƠNG HIỆN NAY



Ông NGUYỄN HỒNG DIÊN
Bộ trưởng



Ông TRẦN QUỐC KHÁNH
Thứ trưởng



Ông ĐỖ THẮNG HẢI
Thứ trưởng



Ông ĐẶNG HOÀNG AN
Thứ trưởng



Ông NGUYỄN SINH NHẬT TÂN
Thứ trưởng

CÁC PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ



HUÂN CHƯƠNG SAO VÀNG

Năm 2000: Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng cho Bộ Thương mại (Quyết định số 351 KT/CT ngày 24/8/2000).

Năm 2000: Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng cho Bộ Công nghiệp (Quyết định số 456 KT/CT ngày 29/9/2000).



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

Năm 1995: Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho Bộ Công nghiệp nặng (Quyết định số 711 KT/CT ngày 29/11/1995).

Năm 1995: Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho Bộ Công nghiệp nhẹ (Quyết định số 711 KT/CT ngày 29/11/1995).

Năm 2016: Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho Bộ Công Thương (Quyết định số 750/QĐ-CTN ngày 13/4/2016).



HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP

Năm 2011: Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Bộ Công Thương (Quyết định số 615/QĐ-CTN ngày 25/4/2011).



VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

VIỆT-NAM DÂN-QUỐC
CÔNG-BÁO

TUYÊN CÁO
ngày 28 tháng 8 năm 1945 của Chính phủ
Lâm thời Việt nam Dân chủ Cộng hòa

Tuyên cáo ngày 28/8/1945 của Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Đồng quốc dân đồng bào!

Toàn thể quốc dân đã đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Toàn thể quốc dân đã đánh đổ các xiềng xích gần 80 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta đã lấy lại nước Việt Nam, giống nòi ta đã lấy lại giang sơn. Chính vì lẽ đó mà cách mệnh tháng Tám thành công. Chính vì lẽ đó mà vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chính vì lẽ đó mà Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra mắt quốc dân và thế giới.

Chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trước giờ phút quyết định cho vận mệnh dân tộc ta, đứng trước toàn thể quốc dân, thề rằng sẽ đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy.

Chính phủ lâm thời
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Việt Nam

CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA
(Một số thông nhất quốc gia)

HỒ CHÍ MINH	Chủ tịch kiêm Ngoại giao
VÕ NGUYÊN GIÁP	Bộ trưởng bộ Binh vụ
TRẦN HỮU LIỆU	– Thanh tra, Tuyên truyền
CHU VĂN TẤN	– Quốc phòng
DƯƠNG ĐỨC HIỀN	– Thanh niên
NGUYỄN MẠNH HÀ	– Kinh tế Quốc gia
NGUYỄN VĂN TỐ	– Tiếp tế Lương thực
VŨ TRỌNG KHÁNH	Bộ trưởng bộ Tư pháp
ĐẶNG THÚC HỨA	– Canh nông Công chính
LÊ VĂN HIẾN	– Lao động
PHẠM VĂN ĐỒNG	– Tài chính
VŨ ĐÌNH HÒE	– Giáo dục Thanh niên
TẠ QUANG BỬU	– Giáo dục Thanh niên
NGUYỄN VĂN XUÂN	– Không giữ bộ nào

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

ngày 2 tháng 9 năm 1945

« Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. »

TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III
CHỨNG THỰC
Tài liệu được sao từ
Phông: Cộng hoà 1945
Mục lục số: Hồ sơ số:
Tờ số: 1-2
Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2011
KHOÁNG ĐỐC
Nguyễn Minh Sơn

CHƯƠNG I

VÀI NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945

I. Tình hình Việt Nam trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945

II. Công nghiệp - Thương mại Việt Nam dưới thời Pháp thuộc

1. Công nghiệp

Công nghiệp khai khoáng

Công nghiệp vật liệu xây dựng

Công nghiệp điện

Công nghiệp kéo sợi, dệt vải

Công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất giấy

Công nghiệp chế biến khác

Tiểu thủ công nghiệp

Hạ tầng kinh tế

2. Thương mại

Xuất nhập khẩu

Nội thương

Ba thứ "công quản" của chính quyền thuộc địa

Giá cả

TIỂU KẾT

I. TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Việc triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Giáp Thân[1] với Chính phủ Pháp vào tháng 06/1884 chính thức xác lập quyền bảo hộ lâu dài của Pháp trên toàn bộ Việt Nam, mở đầu thời kỳ nước ta mất độc lập, tự do và trở thành quốc gia lệ thuộc vào nước Pháp.

Hòa ước Giáp Thân đã chia cắt Việt Nam thành ba xứ: Bắc Kỳ *(Tonkin)*, Trung Kỳ *(Annam)* và Nam Kỳ *(Cochinchine)* với ba chế độ khác nhau, mỗi khu vực có một chế độ cai trị riêng. Nam Kỳ là xứ thuộc địa của Pháp; Bắc Kỳ và Trung Kỳ là xứ bảo hộ của Pháp nhưng trên danh nghĩa triều đình nhà Nguyễn vẫn được quyền kiểm soát. Sự biến động về chính trị đã kéo theo những biến đổi quan trọng về kinh tế - xã hội trên khắp Việt Nam.

Sau khi cơ bản hoàn thành việc bình định Việt Nam bằng quân sự, thực dân Pháp đã tiến hành quá trình khai thác thuộc địa, nổi bật là hai chương trình có hoạch định, biện pháp cụ thể và quy mô lớn: Cuộc khai thác thuộc địa lần 1 (1897 - 1914) và Cuộc khai thác thuộc địa lần 2 (1919 - 1929).

Thực dân Pháp đã đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế hiện đại như hệ thống đường sắt, cảng biển, đường bộ... song hành với đó là quá trình công nghiệp hóa với những tiến bộ kỹ thuật của thế giới, phát triển hoạt động nội thương và ngoại thương ở một mức nhất định, cũng như các cải cách văn hóa - xã hội.

Những "thành tựu" này được tô vẽ là thực hiện sứ mệnh khai hóa văn minh *(mission civilisatrice)*. Nhưng bản chất là để phục vụ lợi ích của thực dân Pháp. Theo đó, khai thác tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, sử dụng nguồn lao động bản địa giá rẻ và tận dụng nguồn vốn do chính người dân bản địa gánh chịu dưới hình thức các loại thuế.

---

[1] *Hay còn gọi là Hoà ước Patenôtre (Ban biên soạn).*

Ngoài ra, chính quyền Pháp muốn biến Việt Nam trở thành thị trường riêng, phụ thuộc chặt chẽ vào Pháp, không cạnh tranh với nền kinh tế Pháp để tiêu thụ hàng hóa của nước này và cung cấp cho nền kinh tế Pháp những hàng hóa, nguyên liệu thô.

Chính chủ trương khai thác thuộc địa này đã chi phối cơ cấu kinh tế, định hình sự phát triển của các hoạt động công nghiệp - thương mại tại nước ta trong hơn 60 năm, kể từ Hòa ước Giáp Thân đến trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945. Đến tháng 07/1941, chính quyền thực dân Pháp và phát xít Nhật ký Hiệp ước Tokyo thừa nhận địa vị đặc biệt ưu đãi của nước Nhật trong các quan hệ kinh tế với Đông Dương, bao gồm Việt Nam. Nhân dân, đất nước lâm vào thảm cảnh *"một cổ hai tròng"*, bị cả thực dân Pháp và phát xít Nhật đàn áp, bóc lột kiệt quệ để phục vụ cho chiến tranh đế quốc.

II. CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

1. Công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp đã manh nha xuất hiện tại Việt Nam ngay sau khi thực dân Pháp chiếm đóng vùng đất Nam Kỳ vào những năm 1860. Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất công nghiệp này chỉ ở quy mô nhỏ và không phát triển. Chỉ đến khi cuộc khai thác thuộc địa lần 1 (1897 - 1914) được triển khai theo đề xuất của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer với các chủ trương chính *"xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế"* và *"đẩy mạnh khai thác các ngành kinh tế dựa vào lao động giá rẻ của người bản xứ, làm lợi cho thương mại Pháp"* thì các ngành công nghiệp mới bắt đầu khởi sắc cả về vốn và số lượng.

Với chủ trương chỉ phát triển các hoạt động công nghiệp không cạnh tranh với nền công nghiệp Pháp và các hoạt động này giúp cung ứng các nguyên liệu, sản phẩm mà nền công nghiệp Pháp cần, hoạt động sản xuất công nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn đầu chủ yếu

tập trung vào khai mỏ (than đá, thiếc, kẽm, chì...) và công nghiệp chế biến (xay xát gạo, cao su, cà phê, chế biến gỗ...). Do đó, thực dân Pháp cũng biến Việt Nam thành thị trường riêng để tiêu thụ các hàng hóa mà nền kinh tế Pháp sản xuất ra, lệ thuộc vào các ngành công nghiệp chế tạo chính tại Pháp. Tuy nhiên, khi hàng hóa nhập khẩu từ Pháp không đáp ứng được nhu cầu của thị trường nội địa, chủ yếu vì giá cao và vận chuyển xa, thì một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất hàng tiêu dùng đã có cơ hội - dù rất ít - để ra đời.

Tựu trung, hoạt động sản xuất công nghiệp tại Việt Nam dưới thời chính quyền thuộc địa thực dân Pháp chủ yếu trên các lĩnh vực, gồm: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp điện, công nghiệp kéo sợi, dệt vải, công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất giấy, công nghiệp chế biến khác và tiểu thủ công nghiệp.

Công nghiệp khai khoáng

Một trong những mục tiêu của việc chiếm thuộc địa là tìm kiếm các loại tài nguyên khoáng sản. Do kỹ thuật thời kỳ này còn hạn chế nên hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại vùng Nam Kỳ của người Pháp không đạt nhiều kết quả. Chỉ đến khi thực dân Pháp bình định được xứ Bắc Kỳ với việc buộc triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Quý Mùi[2] vào tháng 8/1883 thì hoạt động khai khoáng mới thực sự bắt đầu với quy mô lớn. Công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là hoạt động khai thác than, là nguồn thu ngân sách quan trọng đối với chính quyền thuộc địa tại Việt Nam.

Năm 1888, Công ty Than Bắc Kỳ *(Société Francaise des charbonnages du Tonkin)* được thành lập, với quyền khai thác một khu vực rộng lớn trải dài từ Mông Dương, Cẩm Phả, Hồng Gai đến Vàng Danh và Mạo Khê (Quảng Ninh). Đây là công ty khai mỏ đầu tiên tại

---

[2]*Hay còn gọi là Hòa ước Harmand (Ban biên soạn).*

Đông Dương và được xem là cơ sở công nghiệp có quy mô lớn đầu tiên ở Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động khai thác mỏ chủ yếu dựa vào sức người, lao động thủ công.

Dưới sự khuyến khích của chính quyền thuộc địa, hàng loạt công ty khai thác than mới được thành lập trong những năm sau đó, chủ yếu tập trung tại xứ Bắc Kỳ như Công ty Than Đông Triều (1916), Công ty Than Kế Bào (1912), Công ty Pannier & CIE (1917), Công ty Than Hạ Long - Đồng Đăng (1924), Công ty Than Ninh Bình (1926)... Chính quyền thuộc địa cũng đưa ra các quy định chặt chẽ về thể lệ thăm dò, xin khai thác, xin nhượng mỏ... nhằm tạo thế độc quyền cho các nhà khai thác người Pháp. Tuy nhiên, một số người Việt như thương nhân Nguyễn Văn Nhân hoặc nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi cũng đã thâm nhập được hoạt động khai thác than thông qua việc mua lại mỏ từ người Pháp.

Sản lượng khai thác than hàng năm gia tăng nhanh chóng từ khoảng 3.000 tấn trong năm 1890 lên hơn 500.000 tấn trong năm 1913 và đạt mức cao nhất 2.615.000 tấn vào năm 1939. Trong đó, Công ty Than Bắc Kỳ và Công ty Than Đông Triều đóng góp đến 90% tổng sản lượng than khai thác trước khi Chiến tranh Thế giới thứ hai (1939 - 1945) bùng nổ. Số lượng công nhân khai thác than cũng tăng mạnh lên đến hơn 55.000 người vào năm 1939. Vùng mỏ Quảng Ninh trở thành khu vực công nghiệp lớn và quan trọng hàng đầu ở Việt Nam và Liên bang Đông Dương[3].

Phần lớn lượng than khai thác được dùng để xuất khẩu. Lượng than xuất khẩu của Việt Nam trong năm 1900 chỉ ở mức 194.288 tấn đã tăng lên mức cao kỷ lục 1.782.007 tấn vào năm 1939[4], đưa Việt Nam vào

---

[3] *Liên bang Đông Dương (hay còn gọi là Đông Dương) là lãnh thổ nằm dưới quyền cai trị của thực dân Pháp tại khu vực Đông Nam Á, gồm 6 xứ: Bắc Kỳ, Nam Kỳ, Trung Kỳ, Lào, Cao Miên (Campuchia), Quảng Châu Loan (thuộc Trung Quốc ngày nay), tồn tại từ năm 1887 đến năm 1945. (Ban biên soạn)*

nhóm 10 quốc gia xuất khẩu than lớn nhất thế giới thời kỳ này. Doanh thu xuất khẩu than chiếm trên dưới 70% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành khai khoáng của Việt Nam trong giai đoạn 1908 - 1940.

Các thị trường xuất khẩu than chính gồm Trung Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản. Lượng than được chở về Pháp chiếm tỷ trọng nhỏ, từ 1%



Bến tàu Hòn Gai (Ảnh: Le génie civil, T. 42, no. 20, 14 mars 1903, p. 305)



Tuyến đường sắt chở hàng tại mỏ than Hà Tu (Quảng Ninh) (Ảnh: Le génie civil, T. 42, no. 20, 14 mars 1903, p. 310)

---

[4]*Jaehyun Jeoung. (2019). Exploitation minière et exploitation humaine: les charbonnages dans le Vietnam colonial, 1874 - 1945. (Doctoral dissertation, Université Sorbonne Paris Cité, Francais).*

Bảng 1: Sản lượng khai thác than trong giai đoạn 1890 - 1940

Năm	Sản lượng (1.000 tấn)	Năm	Sản lượng (1.000 tấn)	Năm	Sản lượng (1.000 tấn)	Năm	Sản lượng (1.000 tấn)	Năm	Sản lượng (1.000 tấn)
1890	3	1901	262	1912	436	1923	1.057	1934	1.592
1891	10	1902	345	1913	509	1924	1.236	1935	1.775
1892	95	1903	301	1914	620	1925	1.363	1936	2.186
1893	143	1904	283	1915	644	1926	1.290	1937	2.308
1894	146	1905	309	1916	686	1927	1.486	1938	2.335
1895	131	1906	311	1917	654	1928	1.967	1939	2.615
1896	187	1907	320	1918	637	1929	1.972	1940	2.500
1897	203	1908	347	1919	665	1930	1.955		
1898	244	1909	384	1920	700	1931	1.726		
1899	276	1910	468	1921	921	1932	1.714		
1900	201	1911	452	1922	990	1933	1.591		

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941).

- 17% trong tổng sản lượng than khai thác được, tùy theo từng năm. Đến năm 1940, tỷ lệ than xuất khẩu vẫn chiếm tới trên 60% tổng sản lượng than khai thác được tại nước ta. Các hoạt động trong nước như sản xuất điện, vận tải đường sắt, đường thủy,... chỉ tiêu thụ khoảng 30% tổng sản lượng than khai thác hàng năm.

Bên cạnh than, người Pháp còn đẩy mạnh khai thác quặng kim loại công nghiệp, đặc biệt là kẽm và thiếc. Giá trị khai thác kẽm và thiếc chiếm khoảng 10% tổng giá trị toàn ngành khai khoáng của Pháp ở Đông Dương. Mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) được người Pháp tiến hành khai thác quy mô lớn vào năm 1902 với sự thành lập Công ty Mỏ thiếc Cao Bằng *(Société des mines d'etain de Cao Bang)*. Các mỏ thiếc ở Tràng Đà (Tuyên Quang), Chợ Đồn (Bắc Kạn), Nguyên Bình (Cao Bằng) và một số mỏ kẽm, mỏ sắt, mỏ wolfram tại khu vực thượng du Bắc Kỳ cũng bắt đầu được đưa vào khai thác trong thời gian này.

Các mỏ kim loại như đồng, sắt, chì, bạc và crôm cũng như các mỏ khoáng sản phi kim loại như kali nitrat (diêm tiêu), graphite (than chì), apatit... cũng sớm được người Pháp thăm dò và khai thác, nhưng có quy mô nhỏ.

Hoạt động khai khoáng bùng nổ sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất (1914 - 1918) khi nhu cầu và giá kim loại công nghiệp trên thị trường quốc tế tăng vọt. Bên cạnh đó, cuộc khai thác thuộc địa lần 2 do Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut khởi xướng cũng đặt ra ưu tiên hướng dòng vốn đầu tư của tư bản Pháp vào hoạt động khai khoáng. Các loại khoáng sản đóng vai trò quan trọng đối với việc phục hồi nền kinh tế Pháp sau chiến tranh. Các khu mỏ cũ được mở rộng khai thác và nhiều khu mỏ mới trên cả nước được đưa vào hoạt động, số công ty khai khoáng được thành lập mới gia tăng mạnh, đặc biệt là trong giai đoạn 1926 - 1929.

Sản lượng khai thác quặng kẽm tại nước ta tăng nhanh từ mức 800 tấn vào năm 1906 lên 59.000 tấn vào năm 1929. Đồng thời, hoạt động luyện kim bắt đầu được hình thành trong giai đoạn này khi một số nhà máy tuyển quặng được xây dựng nhằm tinh chế quặng thành các bán thành phẩm hoặc thành phẩm vốn có giá trị xuất khẩu cao. Điển hình, Nhà máy Kẽm Quảng Yên với công suất thiết kế lên đến 6.000 tấn kẽm thỏi/năm đã được Công ty Khai thác và Luyện kim Đông Dương *(Société minière et métallurgique de l'Indo-Chine)* đưa vào vận hành trong năm 1924 tại thị xã Quảng Yên (Quảng Ninh). Đây được xem là công trình công nghiệp nặng hiện đại nhất khu vực Đông Dương thời kỳ này, khi trang bị nhiều thiết bị máy móc tiên tiến như cần cẩu tải trọng lớn, lò đốt tách quặng, nhà máy điện riêng... Sản lượng kẽm thành phẩm đạt 6.104 tấn vào năm 1940 so với mức 72 tấn hồi năm 1924.

Tuy nhiên, dưới tác động của cuộc Đại khủng hoảng kinh tế toàn cầu trong những năm 1930, giá các loại hàng hóa nguyên liệu thô trên thị trường quốc tế lao dốc đã khiến hoạt động khai thác kẽm nói riêng,



Nhà máy Kẽm Quảng Yên năm 1930
(Ảnh: Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine, avril 1934, p.127)

khai khoáng tại Việt Nam nói chung suy giảm mạnh đến sau năm 1938 mới bắt đầu phục hồi lại. Trong công nghiệp khai thác mỏ, chỉ có hoạt động khai thác thiếc và wolfram không chịu ảnh hưởng đáng kể do các nước khai thác thiếc lớn nhất thế giới thời kỳ này (Bolivia, Malaysia, Indonesia và Nigeria) đạt thỏa thuận cắt giảm mạnh sản lượng khai thác để giữ giá quặng.

Tương tự như than, phần lớn lượng quặng kim loại công nghiệp khai thác đều được xuất khẩu. Tính đến năm 1939, Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) đứng thứ 6 trong nhóm các nước xuất khẩu quặng thiếc lớn nhất thế giới, đứng thứ 11 trong số các quốc gia xuất khẩu kẽm tinh chế và thứ 23 về xuất khẩu quặng sắt.

Có thể thấy diễn biến phát triển của ngành công nghiệp khai thác mỏ tại Việt Nam dưới thời chính quyền thuộc địa thực dân Pháp gắn liền với tình hình tiêu thụ trên thị trường thế giới cũng như tình hình chiến sự tại Đông Dương. Hoạt động khai khoáng bùng nổ trong những năm sau khi Chiến tranh Thế giới thứ nhất kết thúc và đạt đỉnh

Bảng 2: Sản lượng khai thác quặng kẽm trong giai đoạn 1890 - 1940

Năm	Sản lượng (tấn)	Năm	Sản lượng (tấn)	Năm	Sản lượng (tấn)	Năm	Sản lượng (tấn)	Năm	Sản lượng (tấn)
1890	-	1901	-	1912	13.000	1923	30.500	1934	11.968
1891	-	1902	-	1913	33.400	1924	42.558	1935	11.602
1892	-	1903	-	1914	31.500	1925	53.026	1936	11.382
1893	-	1904	-	1915	34.300	1926	61.462	1937	11.100
1894	-	1905	-	1916	48.800	1927	55.163	1938	11.735
1895	-	1906	800	1917	42.500	1928	52.201	1939	13.360
1896	-	1907	2.600	1918	28.600	1929	47.059	1940	15.340
1897	-	1908	4.700	1919	16.000	1930	38.164		
1898	-	1909	7.400	1920	7.200	1931	18.724		
1899	-	1910	10.200	1921	11.100	1932	10.095		
1900	-	1911	13.400	1922	20.936	1933	12.382		

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941).

cao vào năm 1929. Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã khiến các hoạt động khai mỏ suy giảm mạnh và chỉ phục hồi trở lại vào cuối những năm 1930. Nhưng không lâu sau đó, Chiến tranh Thế giới thứ hai (1939 - 1945) bùng nổ và sự khống chế của phát xít Nhật đối với thực dân Pháp tại Đông Dương đã khiến ngành công nghiệp khai khoáng tại Việt Nam lại bước vào suy thoái.

Công nghiệp vật liệu xây dựng

Cùng với ngành công nghiệp khai khoáng, hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng được chính quyền thuộc địa khuyến khích phát triển ngay từ Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, nhằm đáp ứng nhu cầu

xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô lớn tại Đông Dương cũng như nhu cầu về vật liệu xây dựng của các quốc gia trong khu vực. Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng chủ yếu tập trung tại xứ Bắc Kỳ do khu vực Nam Kỳ và Trung Kỳ không có nguồn cung ứng than thuận lợi.

Nhận ra vị trí địa lý thuận lợi của Hải Phòng khi nằm gần các nguồn cung than, đá vôi, đất sét lớn và ưu thế vận tải đường sông lẫn đường biển, Công ty Xi măng Nhân tạo Portland Đông Dương *(Société des Ciments Portland artificiels de l'Indochine)* đã xây dựng tại đây nhà máy xi măng đầu tiên của Đông Dương vào năm 1899. Với công suất thiết kế ban đầu đạt 30.000 tấn xi măng và vôi tôi mỗi năm, nhà máy này được trang bị một phân xưởng điện riêng có công suất tới 12.500 kW, hàng loạt xưởng cơ khí và hệ thống máy đóng bao đay hoặc bao giấy hiện đại. Đây được xem là công trình công nghiệp quan trọng bậc nhất của người Pháp tại Đông Dương. Hoạt động sản xuất của nhà máy liên tục được mở rộng qua các năm, đạt 235.000 tấn vào năm 1937[3] với gần 5.000 công nhân lao động...

Với chất lượng tương đương loại xi măng tốt nhất của châu Âu, xi măng Hải Phòng mang thương hiệu Rồng Xanh, Rồng Đỏ được tiêu thụ mạnh tại Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Madagascar... Tỷ lệ xi măng xuất khẩu trên tổng sản lượng xi măng của nhà máy đạt trên 50%. Công ty Xi măng Nhân tạo Portland Đông Dương cũng liên kết với một số công ty xi măng khác để mở rộng sản xuất các loại vật liệu xây dựng khác khu vực quanh Hải Phòng và Huế.

Nếu việc sản xuất xi măng chỉ tập trung tại một số nhà máy quy mô lớn thì việc sản xuất gạch, ngói lại được phân tán tại nhiều nơi trên khắp Việt Nam với các nhà máy có công suất đa dạng. Hoạt động sản xuất gạch, ngói ở quy mô công nghiệp đầu tiên tại nước ta được

---

[3] *British Naval Intelligence Division of the Admiralty. (2013). Indo-China : Geographical handbook. London: Taylor and Francis.*

đánh dấu bằng việc Nhà máy Gạch ngói Đông Dương (S.A.T.I.C) tại Hà Nội thuộc Công ty Gạch ngói Đông Dương *(Société anonyme des tuileries de l'Indochine)* đi vào hoạt động năm 1896. Nhờ được trang bị dây chuyền cơ khí hóa hiện đại vượt trội so với công nghệ thời kỳ này, công suất của nhà máy này lên mức 2 triệu viên gạch/năm vào năm 1900, đủ đáp ứng nhu cầu gạch xây dựng trên toàn khu vực Đông Dương. Một số nhà máy gạch khác tại Đáp Cầu, Hải Phòng, Biên Hòa... được thành lập trong những năm tiếp theo để đáp ứng nhu cầu xây dựng ở các khu vực.

Sự phát triển ồ ạt của hoạt động xây dựng tại Đông Dương cũng thúc đẩy các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng khác như sản xuất gạch ngói, sản xuất dầm cầu bằng thép, chế tạo khung nhà thép cho các nhà xưởng công nghiệp...

Khác với đá, vôi, vữa, gỗ, xi măng, gạch nung, cát xây dựng là yếu tố hoàn toàn mới trong các loại vật liệu xây dựng tại Việt Nam lúc bấy giờ. Sự xuất hiện của những vật liệu xây dựng mới đã dẫn tới những thay đổi lớn trong phương pháp thi công và quy mô các công trình xây dựng tại nước ta, góp phần thúc đẩy các chuyển biến sâu sắc về kinh tế và xã hội Việt Nam.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Gạch Hưng Ký

Vị thế độc quyền sản xuất gạch nung của người Pháp bị phá vỡ khi nhà tư sản dân tộc Trần Văn Thành mua lại Hãng gạch Briqueteries et Tuileries du Tonkin của người Pháp tại Yên Viên (Hà Nội ngày nay) vào năm 1921 và đổi tên thành Hãng gạch Hưng Ký. Từ một nhà máy có quy mô nhỏ, doanh nhân Trần Văn Thành đã dần mở rộng hoạt động kinh doanh. Nhà máy hoạt động với 3 lò liên hoàn, sản xuất gạch hai lỗ chạy song song, đạt công suất lên tới 3,6 triệu viên gạch/năm vào năm 1925. Tại Hội chợ Đấu xảo Marseille tại Pháp vào năm 1922, thương


HƯNG-KY

SỐ 8, PHỐ CỬA ĐÔNG HÀNG GÀ, HANOI — Giây nói số 347

NHÀ MÁY LÀM CÁC THỨ GẠCH TÂY, NGÓI TÂY

NHÀ MÁY GẠCH HIỆU HƯNG-KY có đủ các thứ máy móc tối tân để làm các thứ gạch ngói rất tốt có thể đi trên không vỡ

CÁC THỨ GẠCH NGÓI HIỆU HƯNG-KY Đều làm bằng đất sét xanh và đất sét trắng rất tốt mà bán giá rất hạ

8

Quảng cáo gạch, ngói thương hiệu Hưng Ký đăng trên tuần báo Phong Hoá (11/11/1935)

hiệu gạch Hưng Ký đã được tặng thưởng huân chương cho sản phẩm chất lượng cao. Với tầm nhìn sâu rộng, ông Trần Văn Thành đã cho dập chữ Hưng Ký lên các viên gạch để quảng bá thương hiệu. Với chất lượng cao, gạch Hưng Ký là doanh nghiệp Việt duy nhất đủ sức cạnh tranh với Hãng gạch S.A.T.I.C của Pháp. Gạch, ngói Hưng Ký đã in dấu trong nhiều công trình kiến trúc của Hà Nội, Bắc Kỳ, Lào, Campuchia, Singapore...

Công nghiệp điện

Song song với quá trình xây dựng hạ tầng đô thị và mở rộng hoạt động khai thác thuộc địa, các hoạt động cung ứng nước sạch và điện dần phát triển tại Việt Nam.

Đối với ngành cấp nước, việc xây dựng hệ thống cung ứng nước sạch được người Pháp xem là vấn đề hệ trọng nhằm đảm bảo sức khỏe và ưu tiên thực hiện ngay từ những năm 1860. Một nhà máy nước sinh hoạt quy mô lớn đầu tiên của Việt Nam đã được chính quyền thuộc địa hoàn thành xây dựng vào năm 1878 tại Sài Gòn (khu vực hồ Con Rùa

ngày nay). Nhà máy này bao gồm một hệ thống nhỏ phân phối nước đến một số vòi cung cấp nước công cộng. Đây là lần đầu tiên người Sài Gòn biết đến *"nước máy"*, ngoài nước giếng hoặc nước sông rạch vốn được dùng bấy lâu nay. Đến năm 1896, Nhà máy Nước Yên Phụ với công suất 4.000 m^3/ngày đêm được đưa vào vận hành tại Hà Nội.

Công suất của hai nhà máy nước tại Sài Gòn và Hà Nội được nâng lên nhanh chóng trong những năm tiếp theo nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của dân cư. Tính đến những năm 1910, các công trình cấp nước quy mô lớn đã hoàn thành tại Hà Nội, Hải Phòng, Huế và Sài Gòn. Một vài khu vực khác cũng có nhưng quy mô nhỏ hơn như Chợ Lớn, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Nam Định.

Đối với ngành Điện, nguồn điện năng ban đầu đến từ những trạm phát điện nhỏ, cung cấp điện tại chỗ để thắp sáng và chủ yếu phục vụ sinh hoạt cho các gia đình người châu Âu, một bộ phận nhỏ các quan lại người Việt. Vào năm 1892, người Pháp quyết định xây nhà máy nhiệt điện than đầu tiên của xứ Đông Dương tại Hải Phòng do thành phố nằm gần nguồn than Hòn Gai, Quảng Ninh. Nhà đèn Vườn hoa Hải Phòng, với công suất thiết kế 750 kW đi vào hoạt động trong năm 1894, đã đưa Hải Phòng trở thành thành phố đầu tiên tại Đông Dương được thắp sáng bằng đèn điện.

Đến năm 1895, việc ứng dụng điện năng phục vụ sinh hoạt tại Hà Nội được triển khai với sự ra đời của Nhà máy Đèn Bờ Hồ có công suất 500 kW. Tại xứ Nam Kỳ, mặc dù là nơi đầu tiên người Pháp chiếm đóng nhưng phải đến năm 1897 thì nhà máy điện đầu tiên của nơi này mới đi vào vận hành với công suất 500 kW nhằm chiếu sáng một phần khu vực Sài Gòn thời kỳ này. Do nhu cầu chiếu sáng đường phố, công suất các nhà máy điện và hệ thống phân phối điện được phát triển mạnh trong những năm tiếp theo, dần hình thành hệ thống điện lực rộng khắp phục vụ nhu cầu điện năng cho sinh hoạt lẫn sản xuất.

Chính quyền thuộc địa chủ trương giao cho các công ty tư nhân phát triển và kinh doanh điện năng. Trong đó, Công ty Điện Đông Dương *(Société indochinoise d'électricité)* tại khu vực Bắc Kỳ và Công ty Nước và Điện Đông Dương *(Compagnie des eaux et d'électricité d'Indochine)* ở xứ Nam Kỳ là hai công ty lớn nhất. Tại các khu mỏ và xưởng sản xuất, người Pháp sử dụng các máy phát điện chạy dầu diesel.

Tại xứ Bắc Kỳ, Công ty Điện Đông Dương được thành lập vào năm 1902 đã liên tục tăng mạnh vốn để mở rộng việc kinh doanh điện. Năm 1925, Nhà máy Điện Yên Phụ với tổng công suất 22.500 kW được xây dựng, đủ khả năng cung cấp điện cho Hà Nội và các tỉnh lỵ Đồng bằng Bắc Bộ lúc bấy giờ. Từ năm 1923 đến năm 1926, chính quyền thuộc địa cho xây dựng hàng loạt đường dây điện cao thế quan trọng như tuyến Hà Nội - Hà Đông, Sơn Tây, Hải Phòng, Hải Phòng - Kiến An và Đồ Sơn. Trong năm 1925, thành phố Nam Định được cấp điện. Các nhà máy phát điện cũng dần được xây dựng tại các tỉnh như Hải Dương, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Lạng Sơn... Tại Cao Bằng, Nhà máy Điện Tà Sa được xây dựng và phát điện vào năm 1928 là nhà máy thủy điện đầu tiên tại Việt Nam. Một số thị xã khác như Quảng Yên và Hồng Gai được cấp điện từ những khu công nghiệp lân cận. Tính đến năm 1938, đã có 26/27 thị trấn và 12 khu vực đô thị tại xứ Bắc Kỳ được điện khí hóa. Như vậy, tất cả thủ phủ của các tỉnh (ngoại trừ Sơn La) đều đã có điện.

Tại xứ Nam Kỳ, trong giai đoạn đầu, các khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn được chiếu sáng bởi nhiều công ty với các nhà máy điện cỡ vừa và nhỏ. Vào năm 1900, Công ty Nước và Điện Đông Dương được thành lập, chủ yếu cung ứng điện năng cho khu vực Sài Gòn và dần mở rộng ra thị trấn Chợ Lớn và thị trấn Thủ Đức, với sự hình thành Nhà Đèn Cầu Kho có công suất khoảng 3.300 kW vào năm 1912. Đến năm 1922, Nhà Đèn Chợ Quán có công suất 5.000 kW được đưa vào hoạt động, đáp ứng nhu cầu điện của Sài Gòn, Chợ Lớn và một số thị

trấn như Lái Thiêu, Búng và Thủ Dầu Một. Điện cũng được cung cấp cho hệ thống điện báo vô tuyến, xe điện và một vài cơ sở công nghiệp. Hệ thống truyền tải điện tại khu Sài Gòn - Chợ Lớn bao gồm cả đường dây cáp ngầm và đường dây trên không.

Đặc biệt, năm 1921, một nhóm các nhà tư bản người Việt được đứng đầu bởi ông Cao Thiện Toàn đã thành lập Công ty Vô danh Điện Rạch Giá *(Societe Anonyme d'Electricite de Rach Gia)* với số vốn đăng ký 150.000 đồng Đông Dương để kinh doanh điện tại thị xã Rạch Giá (Kiên Giang). Tính đến năm 1922, các thị xã lớn tại xứ Nam Kỳ như Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Cần Thơ, Mỹ Tho, Sa Đéc... đều có từ 1 đến 2 nhà máy phát điện quy mô nhỏ và vừa.

Tại xứ Trung Kỳ, chính quyền thuộc địa đảm trách việc cung ứng điện năng trong giai đoạn đầu. Đến năm 1919, Nhà máy Đèn Huế được thành lập với công suất khoảng 3.600 kW nhằm cung cấp điện cho khu vực thành phố Huế. Từ năm 1921 - 1926, các nhà máy điện công suất nhỏ lần lượt được xây dựng tại Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn và Nha Trang. Đến năm 1928, Công ty Nước và Điện Trung Kỳ *(Société indochinoise pour les eaux et l'électricité en Annam)* được thành lập và nhận các quyền kinh doanh điện tại xứ Trung Kỳ. Sản lượng kinh doanh điện của công ty này tăng nhanh chóng qua các năm; trong năm 1929, sản lượng điện đạt 1.419.000 kWh, tăng 40% so với năm 1928.

Sau khi chính quyền thuộc địa triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần 2 (1919 - 1929), tốc độ điện khí hóa tại Việt Nam diễn ra tương đối nhanh. Các hệ thống phát điện cũng được tích hợp tại các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn như Nhà máy Xi măng Hải Phòng và Công ty Sợi bông Bắc Kỳ tại Nam Định. Tính đến năm 1939, tổng công suất nguồn điện đạt 116.000 kW và sản lượng điện thương phẩm bán ra đạt 118.000.000 kWh.

Tuy nhiên, điện năng chủ yếu để phục vụ hoạt động của chính quyền

thuộc địa, các hoạt động sản xuất của giới tư bản, đặc biệt là tư bản Pháp. Đại bộ phận dân chúng không được sử dụng cũng như hưởng những lợi ích do điện năng đem lại. Chính quyền thuộc địa cũng không có ý định điện khí hóa nông thôn. Trong tổng số gần 20 triệu người Việt Nam thời kỳ này, chỉ có vài chục nghìn người có đăng ký sử dụng điện. Mức tiêu thụ điện tại Đông Dương vào thời điểm này chỉ đạt trung bình 8 kWh/người[6], thấp hơn tới 50 lần so với mức tiêu thụ điện tại Pháp.

Công nghiệp kéo sợi, dệt vải

Chế biến bông sợi và dệt được xem là ngành công nghiệp nhẹ lớn nhất ở Việt Nam dưới thời chính quyền thuộc địa. Nhà máy kéo sợi cotton đầu tiên tại Bắc Kỳ được thành lập vào năm 1884, dưới sự điều hành của nữ doanh nhân người Pháp Numa Bourgouin Meiffre. Bà Numa Bourgouin Meiffre cũng thiết lập khu đồn điền trồng cây bông



Nhóm nữ thợ may tại xưởng may quân phục của nữ doanh nhân người Pháp - Bà Numa Bourgouin Meiffre (Ảnh: Nhiếp ảnh gia Pierre Dieulefit)

[6] *Tertrais Hugues. (2002). L'électrification de l'Indochine. In: Outre-mers, tome 89, n°334-335, 1er semestre 2002. L'électrification outre- mer de la fin du XIXe siècle aux premières décolonisations. p. 589-600.*

dưới chân dãy núi Ba Vì, dần mở rộng hoạt động sang lĩnh vực may đồng phục quân đội và thuê nhiều thợ người Việt.

Nhằm tận dụng vị trí địa lý thuận lợi, nguồn nguyên liệu lớn, nhân công đồi dào của nhiều làng nghề thủ công truyền thống, chính quyền thuộc địa cũng thành lập một cơ sở nghiên cứu tơ lụa tại Nam Định vào năm 1898. Đến năm 1900, cơ sở nghiên cứu này được rót lượng vốn lớn để hình thành Nhà máy Kéo sợi, dệt Nam Định dưới sự điều hành của Công ty Bông Sợi Bắc Kỳ *(Société cotonnière du Tonkin)*.

Nhờ nhu cầu về sản phẩm tại Pháp và các nước trong khu vực tăng nhanh, Nhà máy Kéo sợi Nam Định phát triển nhanh chóng, hoạt động gần như 24 tiếng/ngày, huy động đông đảo lực lượng lao động gồm khoảng 40 kỹ thuật viên người Pháp và hơn 14.000 người bản xứ. Đến những năm 1930, Công ty Bông Sợi Bắc Kỳ đã thiết lập các nhà máy kéo sợi, xưởng dệt - nhuộm - tẩy trắng - xử lý, các xưởng cơ khí động lực... hoàn thiện tại Nam Định, cũng như đầu tư tổ hợp máy phát điện và hệ thống đường ống dẫn nước riêng biệt. Tính riêng năm 1937, nhà máy đã sản xuất ra hơn 700.000 chiếc chăn và hơn 2.000



Nhà máy Kéo sợi, dệt Nam Định (chưa rõ năm chụp) (Ảnh: Tư liệu)

tấn sản phẩm bông sợi các loại[7], cung cấp sợi nguyên liệu cho phần lớn các xưởng dệt và thợ dệt thủ công tại Việt Nam. Cụm nhà máy kéo sợi và dệt Nam Định trở thành một trong những cơ sở kỹ nghệ lớn và hiện đại nhất Đông Dương. Nhiều hãng cũng lựa chọn Nam Định là địa điểm đặt các xưởng kéo sợi, dệt, chế biến tơ lụa.

Người Pháp cũng đầu tư phát triển ngành công nghiệp kéo sợi, dệt, chế biến tơ lụa tại các địa phương thuộc Nam Kỳ và Trung Kỳ có nguồn cung cấp bông và tơ sống thuận lợi. Điển hình, Nhà máy dệt L. Delignon *(Établissements L.Delignon)* được đưa vào hoạt động trong năm 1903 tại thị trấn Phú Phong (Bình Định) với trang thiết bị máy móc tinh xảo, nhập khẩu toàn bộ từ Pháp, sử dụng 550 công nhân bản địa. Nhà máy này sở hữu khu trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ riêng, các xưởng kéo sợi, xưởng dệt, xưởng cơ khí... Đây được xem là nhà máy kéo sợi, dệt có quy mô lớn thứ hai tại Việt Nam giai đoạn này.

Công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất giấy

Hoạt động chế biến gỗ được người Pháp bắt đầu tiến hành trên quy mô lớn vào đầu những năm 1900 do việc khai thác và chế biến gỗ phụ thuộc nhiều vào mức độ phát triển của cơ sở hạ tầng giao thông để vận chuyển gỗ nguyên liệu cũng như việc cung ứng điện năng để chạy máy móc. 3 lĩnh vực quan trọng nhất thuộc nhóm ngành này là chế biến gỗ xẻ, sản xuất giấy và diêm.

Chế biến gỗ xẻ được chú ý đầu tiên khi nhu cầu sử dụng gỗ trong hoạt động xây dựng và sản xuất đồ nội thất tăng cao, gần như ở địa phương nào cũng có nhà máy chế biến gỗ (hay còn được gọi là nhà máy cưa). Quy trình sản xuất tương đối đơn giản với việc chế biến gỗ tròn thành gỗ xẻ. Đặc biệt, giống cây gỗ tếch (teak) có nguồn gốc từ Ấn Độ đã theo người Pháp du nhập vào xứ Nam Kỳ trong giai đoạn này, trở thành loại cây được trồng phổ biến để làm nguyên liệu đầu

[7] *Robequain. (1939). Géographie de l'Indochine.*

vào cho sản xuất nội thất. Một số nhà máy xẻ gỗ quy mô lớn được đặt tại Biên Hòa, Sài Gòn và Hà Nội. Bên cạnh phục vụ nhu cầu nội địa, gỗ nguyên liệu cũng được xuất khẩu sang các thị trường trong khu vực như Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản... Hoạt động xuất khẩu gỗ nguyên liệu bắt đầu tăng mạnh sau khi Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất kết thúc. Lượng gỗ tếch xuất khẩu đạt 7.400 tấn trong năm vào năm 1920 và đạt mức cao nhất 15.200 tấn vào năm 1931[8].

Một lĩnh vực chế biến gỗ quan trọng khác đối với thời kỳ này là sản xuất diêm. Trước năm 1891, diêm được tiêu thụ ở Đông Dương chủ yếu phải nhập khẩu từ Nhật Bản với giá cao do chế độ bảo hộ thương mại của chính quyền thuộc địa. Trước nhu cầu sử dụng ngày càng tăng, Nhà máy Diêm Hà Nội thuộc Công ty Pháp Diêm *(Société francaise des allumettes)* được thành lập và đi vào hoạt động trong năm 1892. Trang thiết bị và một số nguyên liệu của nhà máy đều được nhập từ Pháp, gồm nhiều máy móc thường chỉ được sử dụng tại Pháp. Gỗ sử dụng để sản xuất diêm đều lấy từ các khu rừng ở xứ Bắc Kỳ. Diêm do nhà máy cung cấp trên toàn Đông Dương được gọi là "diêm an toàn" vì chỉ bắt lửa khi quẹt vào miếng diêm sinh dán bên cạnh bao diêm.

Đến năm 1897, Công ty Lâm nghiệp và Thương mại Trung Kỳ *(Société forestière et commerciale de l'Annam)* thành lập một nhà máy diêm tại Bến Thủy với nhãn hiệu Diêm Kim Long. Sản lượng diêm do hai nhà máy này dần đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa, chấm dứt sự lệ thuộc vào diêm nhập khẩu. Năm 1922, hai doanh nghiệp trên được sát nhập thành Công ty Lâm nghiệp và Diêm Đông Dương *(Société indo-chinoise forestière et des allumettes)*, trở thành một trong những doanh nghiệp Pháp lớn nhất tại Đông Dương. Sản lượng của hai nhà máy diêm này đạt cao điểm khoảng 90 triệu bao diêm/năm. Một phần

---

[8]*Gouvernement général de l'Indochine. (1941). Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940. Hanoi: Imprimerie D'extrême-Orient.*

diêm sản xuất được xuất khẩu sang các quốc gia thuộc địa khác của Pháp như Madagascar, Algieria, Yemen…

Sản xuất giấy ra đời tương đối muộn trong nhóm ngành công nghiệp chế biến gỗ. Mặc dù một số nhà máy sản xuất bột giấy đã được người Pháp thiết lập tại quanh thị xã Phủ Lạng Thương (TP. Bắc Giang ngày nay) từ đầu những năm 1900 nhưng hoạt động sản xuất giấy quy mô công nghiệp đến năm 1913 mới chính thức xuất hiện với sự ra đời của Nhà máy Giấy Đáp Cầu thuộc Công ty Giấy Đông Dương *(Société anonyme francaise des Celluloses et papiers indochinois).*

Với số vốn đầu tư lên đến 7 triệu Franc, Nhà máy Giấy Đáp Cầu có công suất thiết kế đạt 4.000 tấn/năm. Sản phẩm của Nhà máy tương đối đa dạng, bao gồm bột giấy, giấy viết, giấy in báo, giấy carton… phục vụ cho nhu cầu trong nước như các cơ quan của Pháp, các nhà in sách và báo, các trường học, phần đáng kể bán ra cho dân chúng, chủ yếu là học sinh. Công ty Giấy Đông Dương cũng thành lập một nhà máy sản xuất bột giấy ở Việt Trì để khai thác vùng nguyên liệu rộng lớn ở khu vực thượng du.

Tuy nhiên, hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu giấy do nhu cầu đa dạng và ngày càng tăng cao. Ví dụ, năm 1923, lượng giấy nhập khẩu chỉ chiếm 0,6% tổng giá trị nhập khẩu nhưng đến năm 1940, đã tăng lên mức 4,1%[9] tổng giá trị nhập khẩu.

Nhìn chung, các lĩnh vực công nghiệp chế biến đều có giai đoạn "thịnh vượng", phát triển mạnh mẽ trong những năm 1920 cho đến khi chịu ảnh hưởng tiêu cực của cuộc Đại khủng hoảng kinh tế toàn cầu vào đầu những năm 1930. Quy mô hoạt động của nhiều lĩnh vực bị thu hẹp, sản lượng suy giảm mạnh, các nhà máy, xưởng sản xuất buộc phải sa thải lao động. Nhưng một số lĩnh vực sản xuất hàng hóa thiết yếu

---

[9] *Gouvernement général de l'Indochine. (1941). Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940. Hanoi: Imprimerie D'extrême-Orient.*

như xà bông, sơn, dầu thực vật, đường... lại tìm thấy cơ hội phát triển khi hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài suy giảm.

Qua cơn khủng hoảng kinh tế, các hoạt động sản xuất công nghiệp vừa mới khôi phục trở lại được vài năm thì Chiến tranh Thế giới thứ hai nổ ra và phát xít Nhật xâm chiếm Đông Dương, áp dụng "chính sách kinh tế thời chiến" để buộc nền kinh tế tập trung cung ứng các loại tài nguyên, hàng hóa phục vụ guồng máy chiến tranh. Đồng thời, giới tư bản Pháp cũng hạn chế đầu tư mở rộng sản xuất mà tăng cường vơ vét, khai thác triệt để các nguồn lợi kinh tế có sẵn.

Công nghiệp chế biến khác

Công nghiệp chế biến tại Việt Nam thời kỳ thuộc địa chủ yếu xoay quanh hoạt động chế biến thực phẩm, chế biến bông sợi, dệt và chế biến gỗ.

Chế biến thực phẩm

Xay xát và chế biến gạo phục vụ xuất khẩu chiếm vị trí quan trọng nhất trong công nghiệp chế biến thực phẩm và xuất hiện ngay sau khi thực dân Pháp chiếm được Nam Kỳ do hoạt động này đem lại nguồn lợi nhuận nhanh chóng, hấp dẫn.

Khu vực Chợ Lớn (Sài Gòn ngày nay) đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động xay xát, phân loại, đánh bóng và xuất khẩu gạo của Việt Nam. Nhà máy xay xát gạo đầu tiên cũng được xây dựng tại Chợ Lớn vào năm 1870. Đầu những năm 1900, người Pháp đẩy mạnh việc nạo vét sông, đào kênh mới tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nhằm phục vụ giao thông và khai phá đất hoang trồng lúa xuất khẩu, giúp hoạt động xuất khẩu gạo phát triển nhanh chóng. Khối lượng gạo xuất khẩu tăng từ 0,56 triệu tấn trong năm 1890 lên gần gấp 3 lần, đạt 1,4 triệu tấn vào năm 1907, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới thời kỳ này. Kéo theo đó là sự hình thành thêm các trung tâm thu mua, xay xát lúa gạo quy

mô tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long như Bảy Ngàn, Vị Thanh, Cái Răng, trong đó lớn nhất là Cái Răng. Đồng thời, hoạt động canh tác lúa tại khu vực Nam Kỳ chuyển từ sản xuất để đáp ứng nhu cầu tại chỗ và chỉ xuất khẩu một phần không đáng kể sang hình thức sản xuất nông sản hàng hóa, canh tác quy mô lớn nhằm chuyên phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

Một số nhà máy xay xát gạo cũng được thiết lập tại Hải Phòng và Đà Nẵng nhằm phục vụ nhu cầu xuất khẩu gạo của xứ Bắc Kỳ và xứ Trung Kỳ. Công nghiệp xay xát gạo đặc biệt phát triển mạnh trong những năm 1920 sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc do nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao. Chỉ riêng khu vực Chợ Lớn, số nhà máy xay xát đã tăng từ 46 cơ sở trong năm 1925 lên 75 cơ sở vào năm 1929 với năng lực xử lý trung bình đạt trên 7.600 tấn gạo/ngày[10]. Đi kèm với sự phát triển của ngành xay xát lúa gạo là sự hình thành các nhà máy dệt bao đay, sửa chữa máy móc, tàu vận chuyển gạo xuất khẩu.

Sản xuất rượu là nghề truyền thống của người Việt Nam nhưng dưới thời chính quyền thuộc địa, hoạt động nấu rượu trong dân chúng bị nghiêm cấm và chỉ các cơ sở sản xuất rượu được cấp phép mới được hoạt động nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách. Vào năm 1898, Nhà máy Rượu Hà Nội thuộc Công ty Rượu Đông Dương *(Société française des distilleries de l'Indochine)* được đưa vào hoạt động với kỹ thuật chưng cất hiện đại và quy mô lớn nhất Đông Dương.

Từ năm 1903 - 1933, Công ty Rượu Đông Dương *(Société française des distilleries de l'Indochine)* và Công ty Rượu Bắc Kỳ *(Société des distilleries du Tonkin)* được độc quyền sản xuất rượu và chính quyền thuộc địa đẩy mạnh việc kiểm soát hoạt động nấu rượu truyền thống

---

[10] *Martin J.Murray. (1980). The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870 - 1940). Berkeley and Los Angeles: University of California Press.*

của dân chúng, khiến hoạt động nấu rượu của nhiều làng nghề nổi tiếng trên cả nước lụi tàn. Các nhà máy sản xuất rượu thuộc hai công ty này được xây dựng tại nhiều tỉnh, thành khác ngoài Hà Nội như Hải Phòng, Nam Định, Chợ Lớn.

Đến những năm đầu 1930, dưới áp lực của dư luận và sự đấu tranh của một số nhà tư sản Việt Nam, chính quyền thuộc địa tuy không bãi bỏ chế độ độc quyền sản xuất rượu nhưng cho phép người Việt được tham gia sản xuất rượu.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Rượu Văn Điển

Ngay sau khi chính quyền thuộc địa cho phép người Việt tham gia sản xuất rượu, nhà tư sản Đỗ Hữu Thức đại diện cho một nhóm các



BÀI HÁT MỪNG BẮC KỲ NAM-TỬU

Ta về, ta tắm ao ta, Ao ta lấm nuốt rượu nhà uống ngon
Nghĩ thôi sống cạn đề mòn, Ai hay quốc-túy lại còn có nay

Nam nhân, nam-tửu
Người Annam nay uống rượu annam.
Thật tha hồ nắt chén với tri-âm,
Bỗ nhớ vang thương thiếm bao những lúc.
Chất gạo có say không nhức óc,
Hơi men cũng nhập lại nồng nàn.
Trải tang-thương non nước đầy vơi,
Còn chút đỏ cuộc đời chưa đáng chán.
Rót đầy chén, uống chơi cho cạn,
Họ nhà Tiên, nào những bạn Lưu-linh.
Yêu nhau một hớp cũng tình.

TẢN-ĐÀ NGUYỄN-KHẮC-HUỀ

Công-ty vừa nhận được bài hát tiếu này của nhà thi-sĩ Tản-Đà gửi tặng. Vậy xin có lời chân-trọng cảm ơn soạn-giả và đăng để quốc-dân đồng lãm.

CÔNG-TY RƯỢU VĂN-ĐIỂN kính cáo

Bài thơ quảng cáo Rượu Văn Điển do nhà thơ Tản Đà viết đăng trên tuần báo Phong Hóa (số ngày 21/9/1934)

nhà đầu tư người Việt đứng ra thành lập Nhà máy Rượu Văn Điển vào năm 1933 tại Hà Nội. Nhà máy sử dụng thiết bị hiện đại tương đương với các hãng rượu người Pháp, sử dụng tới 600 nhân công. Bằng việc kêu gọi tinh thần dân tộc "Người Việt ủng hộ người Việt" trong kinh doanh, sản phẩm được trình bày đẹp và hình thức quảng bá gần gũi với người Việt, sản phẩm của Nhà máy Rượu Văn Điển dần được tiêu thụ mạnh và cạnh tranh quyết liệt với sản phẩm của các nhà máy rượu do người Pháp điều hành.

Sản xuất bia là một ngành công nghiệp hoàn toàn mới tại Việt Nam. Năm 1875, ông Victor Larue - một sĩ quan hàng hải Pháp giải ngũ đã thành lập một xưởng bia nhỏ tại Sài Gòn. Xưởng bia này dần phát triển thành hãng lớn với tên gọi Hãng Bia và Nước đá Đông Dương *(Brasseries Glacières d'Indochine)*, chuyên sản xuất bia, nước giải khát và nước đá vào năm 1927. Hãng bia và nước đá Đông Dương thiết lập hàng loạt nhà máy sản xuất nước giải khát và đá tại Sài Gòn - Chợ Lớn, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ và PhnomPenh (Campuchia).

Tại Hà Nội, xưởng bia đầu tiên có công suất 150 lít bia/ngày được thành lập vào năm 1890 bởi Alfred Hommel; đến năm 1892, Công ty Bia Hommel *(Société de la Brasserie Hommel)* được hình thành. Sản phẩm bia của công ty dần được tiêu thụ rộng rãi trên toàn bộ xứ Bắc Kỳ, phía Bắc xứ Trung Kỳ và Lào. Sức tiêu thụ bia gia tăng đã thúc đẩy công ty mở xưởng bia thứ 2 cũng tại Hà Nội, nâng tổng công suất thiết kế lên mức 400.000 lít/năm vào năm 1908 và đạt tới 2.000.000 lít/năm vào năm 1922. Đến năm 1928, Hãng Bia và Nước đá Đông Dương dần thâu tóm Công ty Bia Hommel và đạt vị thế độc quyền trong việc sản xuất bia, nước giải khát và nước đá tại Đông Dương.

Khác với rượu được tiêu thụ rộng rãi trong mọi tầng lớp dân chúng, sản phẩm bia chủ yếu phục vụ người châu Âu và tầng lớp trung lưu người bản xứ ở các khu đô thị, thị trấn lớn tại Đông Dương.

Những năm sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, người Pháp bắt đầu quan tâm đến hoạt động *tinh luyện đường*. Trước năm 1920, Việt Nam chủ yếu bán đường thô của các xưởng ép mía thủ công sang Hồng Kông và nhập khẩu đường trắng cho tiêu dùng trong nước từ Indonesia và Pháp. Trong lĩnh vực tinh chế đường, Công ty Tinh luyện Đường Đông Dương *(Société des Sucreries et Raffineries de l'Indochine)* được thành lập vào năm 1923, được xem là mạnh nhất với số vốn ban đầu lên tới 10 triệu Franc. Công ty sở hữu hàng loạt nhà máy tinh luyện đường tại các vùng nguyên liệu mía lớn như Hiệp Hòa (Phú Yên) và Tây Ninh. Xuất khẩu đường tinh luyện của Việt Nam tăng mạnh từ 4.000 tấn trong năm 1900 lên 15.500 tấn vào năm 1924[11].

Bên cạnh đó, nhiều ngành công nghiệp chế biến thực phẩm khác được mở rộng hoặc mới được mở ra trong những năm sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất như sản xuất nước mắm, dầu ăn, chế biến muối, thuốc lá, cà phê, cao su… khi nhu cầu tiêu dùng tại khu vực Đông Dương và trên thế giới tăng mạnh. Trong đó, một số sản phẩm do các công ty thuộc người Việt đã được biết đến rộng rãi trên thị trường trong và ngoài nước như nước mắm Liên Thành của Liên Thành Thương Quán hoặc các loại dầu ăn của nhà tư sản dân tộc Trương Văn Bền.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Xà bông cô Ba

Năm 1928, ông Trương Văn Bền mở công ty làm xà bông từ dầu nông sản với tên gọi Trương Văn Bền và các con - Dầu và Xà bông Việt Nam (Truong Van Ben & fils - Huilerie et Savonnerie Vietnam) tại Chợ Lớn. Tên sản phẩm được đặt là xà bông Việt Nam với ý nghĩa xà bông của người Việt làm cho người Việt và các quảng cáo về xà bông của hãng thường ghi dòng chữ "Người Việt Nam nên xài xà bông của Việt Nam". Sản phẩm được in nổi hình đầu người phụ nữ nên sau

[11] *Gouvernement général de l'Indochine. (1941). Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940. Hanoi: Imprimerie D'exrême-Orient.*

này người tiêu dùng quen gọi là xà bông Cô Ba.

Ông Trương Văn Bền không chỉ đưa sản phẩm xà bông đến các triển lãm thương mại mà còn đưa nhãn hiệu xà bông vào những loại hình nghệ thuật được người Việt yêu thích như vọng cổ, thơ lục bát... gây ấn tượng đến các tầng lớp trong xã hội từ giới bình dân đến trí thức. Với chất lượng tốt, giá cả phải chăng, sản phẩm xà bông Việt Nam không chỉ được tiêu thụ rộng rãi trong nước mà còn được bán khắp ba nước Đông Dương, cạnh tranh mạnh với xà bông nhập khẩu Marseille của Pháp đang thống lĩnh thị trường. Đến những năm 1940, nhà máy của ông Trương Văn Bền sản xuất ra khoảng 600 tấn xà bông và 10 tấn glycerine, trở thành một trong những doanh nghiệp hóa mỹ phẩm quan trọng nhất tại khu vực Đông Dương.

Tiểu thủ công nghiệp

Quá trình khai thác thuộc địa cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp nhìn chung không ảnh hưởng quá nhiều đến các ngành thủ công nghiệp tại Việt Nam. Mặc dù một số nghề truyền thống như nấu rượu, làm muối bị chế độ độc quyền của chính quyền thuộc địa làm cho tê liệt nhưng nhiều ngành như nghề nuôi tằm, ươm tơ, gốm sứ, đồ mỹ nghệ chạm khảm, sơn mài… có điều kiện phát triển tốt hơn. Bên cạnh đó, nhiều sản phẩm tiểu thủ công nghiệp mới ra đời theo nhu cầu xã hội như các sản phẩm giày dép da, đồ thủy tinh,…

Đáng chú ý, nhờ nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng thông qua tiếp cận các kỹ thuật sản xuất mới, nhiều sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của người Việt đã dần thay thế các mặt hàng nhập từ Trung Quốc vốn trước chiếm vị thế độc quyền trên thị trường. Sức sống và sự phát triển của nhiều nghề trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp dưới thời chính quyền thuộc địa chủ yếu có hai lý do:

Thứ nhất, chính quyền thuộc địa và giới thương nhân người Pháp đã sớm nhận thấy các sản phẩm thủ công nghiệp của Việt Nam với chất

lượng tốt và giá rẻ sẽ đem lại nguồn lợi lớn nên có chủ trương phát huy các ưu thế của thủ công nghiệp bản địa trên thị trường Pháp và thị trường thế giới. Bên cạnh đó, việc quảng bá các sản phẩm thủ công tinh xảo của xứ thuộc địa sẽ giúp nâng cao vị thế của Chính phủ Pháp đối với công chúng nước này và các quốc gia khác. Thông qua các Hội chợ Đấu xảo tại Pháp và ở các nước khác, nhiều mặt hàng như tơ lụa, mây đan, sơn mài, thêu... của Việt Nam đã gây ấn tượng mạnh trên thị trường quốc tế, mở ra nguồn lợi lớn cho người Pháp. Năm 1917, Sở Kinh tế Đông Dương đã được thành lập tại Paris (Pháp), một trong những nhiệm vụ chính của cơ quan này là giới thiệu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Liên bang Đông Dương đến thị trường Pháp và các nước khác.

Thứ hai, chính quyền thuộc địa không có chủ trương phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, trong khi đó, giá các sản phẩm hàng tiêu dùng nhập khẩu quá cao so với đại bộ phận dân chúng nên các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp vẫn còn thị trường. Khi các hoạt động kinh tế được khởi sắc và điều kiện giao thương thuận lợi cũng giúp nhu cầu về các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp trên thị trường nội địa tăng lên.

Các mạng lưới sản xuất đồ thủ công tinh xảo trong khu phố cổ của Hà Nội, các làng nghề truyền thống hàng trăm năm tuổi với lực lượng thợ thủ công lành nghề, siêng năng ở Nam Định, Hà Đông, Bắc Ninh... đã khiến người Pháp sớm tin rằng xứ Bắc Kỳ là nơi có nhiều tiềm năng nhất tại Việt Nam và dành sự quan tâm đặc biệt để đẩy mạnh phát triển các mặt hàng thủ công bản địa tại đây.

Điển hình, Công ty Thương mại châu Á *(Société Commerciale Asiatique)* được người Pháp thành lập năm 1923, trụ sở tại Nam Định, chuyên xuất khẩu các sản phẩm thủ công sang châu Âu và Hoa Kỳ như tinh dầu các loại, chiếu, sản phẩm mây tre đan. Ngoài việc tuyển dụng

---

[1] *Paul Doumer. (1905). L'Indo-Chine française (Souvenirs). Paris: Vuibert et Nony.*

Bảng 3: Diện tích trồng dâu, sản lượng kén và tơ tại Đông Dương trong giai đoạn 1909 - 1918

Năm	Diện tích dâu (ha)	Sản lượng kén và tơ (kg)		
		Kén tươi	Tơ sống	Tơ vụn
1909-1913	3.490	2.915.000	117.600	145.700
1914	3.720	3.335.700	133.430	167.787
1915	4.845	3.730.000	149.200	186.500
1916	5.380	4.717.000	188.700	235.875
1917	5.606	5.125.000	205.000	256.250
1918	5.907	5.491.000	219.640	274.550

(Nguồn: Tư bản Pháp với thủ công nghiệp Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 37, năm 1958)

hàng nghìn công nhân làm việc trực tiếp tại các xưởng thuộc điều hành của công ty tại Nam Định, công ty còn thu mua sản phẩm của hàng nghìn thợ thủ công tại khu vực Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, khi Chiến tranh Thế giới thứ hai nổ ra, Công ty Thương mại châu Á buộc phải ngưng toàn bộ các đơn hàng xuất khẩu sản phẩm thủ công mỹ nghệ và sa thải phần lớn nhân công.

Trong số các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, người Pháp chú trọng phát triển nhóm sản phẩm lụa tơ tằm, do đây là những sản phẩm có sức tiêu thụ "gần như vô hạn tại chính quốc (Pháp), sau khi chế tác còn có sức tiêu thụ rất lớn nữa tại Đông Á"[12]. Lụa Vạn Phúc (Hà Nội ngày nay) được người Pháp đánh giá là loại sản phẩm tinh xảo nhất Đông Dương, vào các năm 1931 và 1932 từng được chọn tham dự các Hội chợ Đấu xảo lớn ở Marseille và Paris (Pháp). Chính quyền thuộc địa đã miễn, giảm thuế cho hoạt động trồng dâu, thành lập các trạm thí nghiệm chọn, lai tạo giống dâu và giống tằm với kỹ thuật tiên tiến, phổ biến kỹ thuật đến người nuôi. Các tiến bộ cơ khí và sản xuất hiện đại đã được ứng dụng để nâng cao hiệu quả sản xuất. Diện tích canh tác dâu và sản lượng kén, tơ tăng mạnh qua các năm, đồng thời doanh số xuất khẩu tơ lụa tăng cao đã phản ánh sự phát triển của ngành nghề này.

Sự phát triển của ngành công nghiệp dệt hiện đại đã thúc đẩy diện tích trồng bông được mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu đầu vào của các nhà máy dệt. Đồng thời, các cơ sở dệt vải, kéo sợi thủ công trước đây được hiện đại hóa và mở rộng sản xuất, gia công cho các nhà máy bông sợi. Một số thợ thủ công Việt tích lũy được vốn đã thuê thợ, mở xưởng hiện đại để sản xuất sản phẩm, trực tiếp bán ra thị trường.

Đối với nghề gốm, sứ thủ công, các thợ thủ công đã đẩy mạnh cải tiến chất lượng, kỹ thuật sản xuất, và sử dụng những chất liệu, họa tiết đặc trưng của địa phương để cải thiện mỹ thuật đã cạnh tranh mạnh với các sản phẩm gốm sứ Trung Quốc, Nhật Bản và sản phẩm gốm sứ công nghiệp. Một số sản phẩm gốm sứ có chất lượng cao như men rạn và sứ xanh từ các làng nghề truyền thống tại Bình Định, Quảng Ngãi, Móng Cái (Quảng Ninh)... được lựa chọn xuất hiện trong nhiều cuộc triển lãm, hội chợ trong và ngoài nước, thu hút sự quan tâm lớn của giới thương nhân và người tiêu dùng.

Tuy nhiên, giống như các lĩnh vực kinh tế khác, cuộc Đại khủng hoảng kinh tế trên thế giới vào những năm 1930 đã ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của nhiều nghề thủ công tại Việt Nam trong giai đoạn sau này. Do không tiêu thụ được sản phẩm, hàng loạt xưởng dệt, đan lát, gốm sứ... phải đóng cửa. Trong đó, nghề trồng dâu, nuôi tằm lấy tơ còn chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ lụa nhân tạo khi mặt hàng này được đẩy mạnh nhập khẩu vào Đông Dương sau năm 1930. Giá tơ sống sụt giảm mạnh khiến nhiều làng nghề chuyên nuôi tằm lấy tơ bỏ nghề, đặc biệt là tại xứ Bắc Kỳ.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Thợ thủ công

Toàn quyền Paul Doumer nhớ lại trong hồi ký L'Indo-Chine française (Souvenirs) (tạm dịch: Xứ Đông Dương):"Các thợ thủ công Bắc Kỳ làm việc chăm chỉ và thuần thục. Họ thành công một cách

đáng ngưỡng mộ trong các công việc đòi hỏi tỉ mỉ và tinh xảo. Họ có khiếu thẩm mỹ, và một số người trong bọn họ là những nghệ nhân thực sự. Những thợ đúc đồng, thợ kim hoàn, thợ khảm men huyền, thợ thêu, thợ điêu khắc, thợ khảm đã tạo được một tiếng tăm xứng đáng. Họ không phải là những người thợ bắt chước một nền nghệ thuật ngoại quốc. Dẫu vẻ bề ngoài của những sản vật lộ rõ mối quan hệ với những đồ vật Nhật Bản và Trung Hoa, thì chúng vẫn không phải được lấy cảm hứng từ đó; những người thợ đã tạo ra một nghệ thuật An Nam, với các hình mẫu và cách trang trí của chính họ."

Hạ tầng kinh tế

Thực dân Pháp chú trọng cải tạo và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông tại Việt Nam ngay sau khi chiếm đóng xứ Nam Kỳ vào những năm 1860 nhằm hỗ trợ các hoạt động khai thác thuộc địa và cơ động hơn trong việc di chuyển lực lượng quân sự. Với đất nước có bờ biển dài và có địa hình bị chia cắt phức tạp, trong giai đoạn đầu, người Pháp tập trung phát triển hệ thống giao thông đường thủy nội địa cũng như đường biển thông qua việc xây dựng các cảng.

Ngay trong năm 1860, người Pháp đã tiến hành xây dựng cảng Sài Gòn để đón các tàu buôn cỡ lớn và tạo dựng hệ thống đường thủy liên thông với cảng sông Chợ Lớn, hình thành hệ thống lưu chuyển hàng hóa hoàn chỉnh, qua đó quy tụ toàn bộ hoạt động xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là xuất khẩu gạo của xứ Nam Kỳ về vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Tiếp theo đó, các cảng biển Đà Nẵng, Cam Ranh, Quy Nhơn… dần được người Pháp phát triển.

Đặc biệt, vào năm 1887, chính quyền thuộc địa thành lập thành phố Hải Phòng và đầu tư lớn để biến nơi đây từ một làng chài nhỏ thành cảng biển lớn nhất xứ Bắc Kỳ, đầu mối giao thông quan trọng trên các tuyến hàng hải quốc tế và là một trung tâm công nghiệp lớn của Liên bang Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng. Mạng lưới vận tải

đường sông tại khu vực Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và các sông lớn tại xứ Trung Kỳ cũng được chính quyền thuộc địa khai thác triệt để với việc nạo vét sông, kênh đào cũ và xây dựng các kênh đào mới.

Bên cạnh đó, người Pháp cũng chú trọng phát triển mạng lưới đường sắt từ năm 1885 nhằm tận dụng ưu thế vận chuyển lượng hàng hóa khối lượng lớn, chi phí vận chuyển thấp và có thể kết nối giữa các khu vực của Liên bang Đông Dương. Đây là phương thức vận chuyển hoàn toàn mới, lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam. Đến năm 1902, tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (162 km) và Hà Nội - Hải Phòng (102 km) được người Pháp đưa vào vận hành chỉ sau một thời gian ngắn xây dựng. Một số cầu đường sắt vượt sông quy mô lớn nhất khu vực cũng như trên thế giới đã được xây dựng như cầu Long Biên và cầu Hàm Rồng. Các công ty tư nhân được chính quyền thuộc địa khuyến khích tham gia phát triển hệ thống đường sắt như tuyến Tháp Chàm - Đà Lạt, Sài Gòn - Lộc Ninh... Vào năm 1936, tuyến đường sắt Bắc - Nam, nối Hà Nội - Sài Gòn với tổng chiều dài 1.730 km đã được người Pháp hoàn thành, giúp rút ngắn việc di chuyển giữa hai thành phố lớn nhất của Liên bang Đông Dương xuống chỉ còn 40 giờ.

Việc phát triển đường bộ được chính quyền thuộc địa chú ý tương đối muộn và chỉ triển khai mạnh kể từ năm 1912. Đến năm 1918, đã có 18 Đường thuộc địa[1] đã được xây dựng tại Đông Dương, giúp kết nối thủ phủ các xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên với khu vực biên giới Thái Lan và Trung Quốc. Trục đường Thiên lý Bắc - Nam dưới thời nhà Nguyễn được chính quyền thuộc địa củng cố và thiết lập các bến phà, xây dựng cầu vượt sông hiện đại, trở thành Đường thuộc địa số 1 hay còn gọi là đường Mandarine (đường Cái Quan). Từ trục đường xương sống này, các đường tỉnh lộ được phát triển để dẫn về các huyện lỵ, thủ

---

[1] *Đường quan trọng cấp quốc gia, xuyên Liên bang Đông Dương. (Ban biên soạn)*

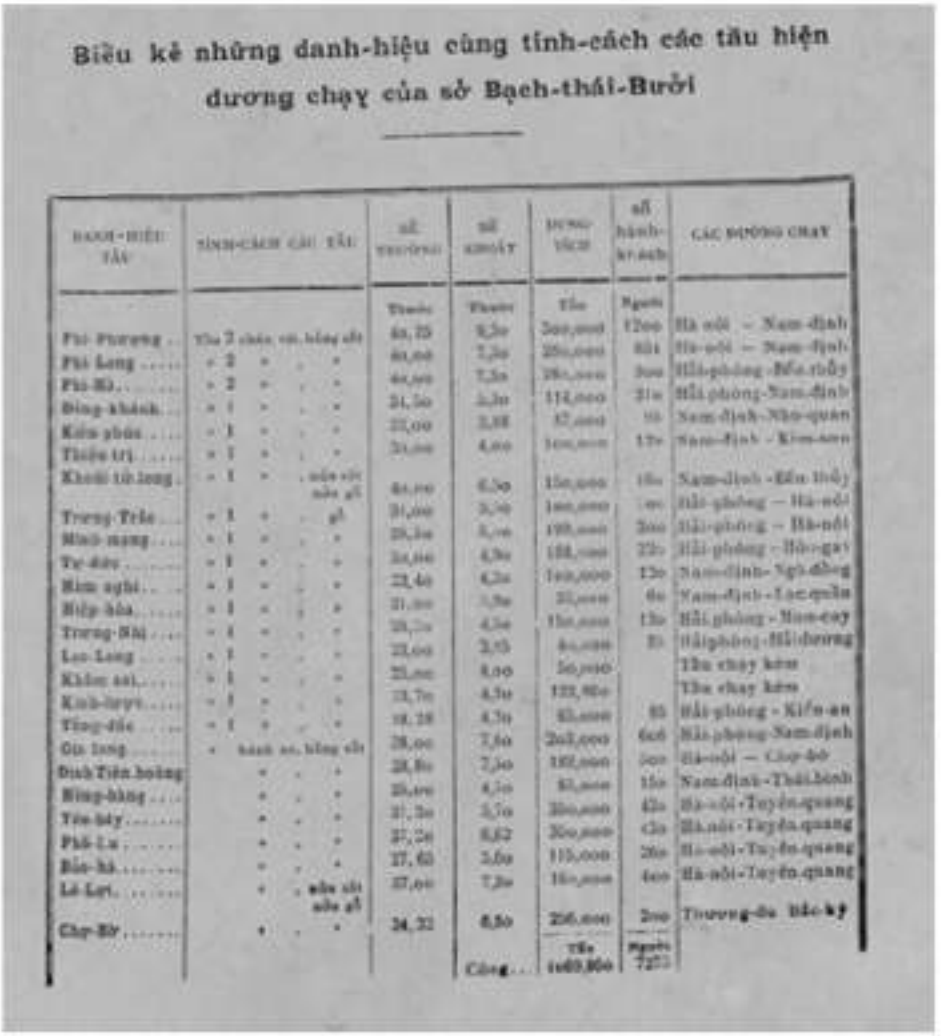
phủ của các tỉnh. Trong đó, các trục đường bộ được phát triển tập trung đến các khu đồn điền, các khu vực có mỏ quặng, than đá…

Mặc dù người Pháp không có chủ trương phát triển lĩnh vực chế tạo cơ khí trong quá trình khai thác thuộc địa nhưng nhu cầu phát triển của hoạt động giao thông vận tải đã thúc đẩy sự hình thành một số ít nhà máy cơ khí lớn tại Hà Nội, Vinh và Sài Gòn để sửa chữa tàu thuyền, chế tạo toa xe lửa… Điển hình là Xưởng Đóng tàu Ba Son được chính quyền thuộc địa xây dựng vào năm 1863 tại Sài Gòn, được trang bị máy công cụ lớn, cơ khí nặng, ụ tàu nổi. Cao điểm, Thủy xưởng Ba Son có hơn 200 kỹ sư và 1.500 công nhân lành nghề, có năng lực sửa chữa, đóng tàu quân sự lẫn tàu biển tải trọng lên tới 3.500 tấn.

Năm 1919, Công ty Chế tạo Cơ khí *(Société anonyme de Constructions Mécaniques)* được thành lập tại Hải Phòng, chuyên sửa chữa, đóng tàu và luyện kim. Đến năm 1929, xưởng đóng tàu của công ty đã có thể sửa chữa các loại tàu có trọng tải hơn 1.500 tấn. Cũng năm 1919, Công ty Xe đạp Berset chi nhánh Hà Nội *(Société des cycles de l'Indochine, établissements Berset)* được thành lập, chuyên sản xuất xe đạp và phụ tùng xe đạp. Trong năm 1920, Chi nhánh Bainier *(Auto-Hall)* tại Sài Gòn *(Société anonyme des établissements Bainier)* được thành lập để sửa chữa các loại xe và sản xuất một số phụ tùng ô tô. Hoạt động của doanh nghiệp này dần được mở rộng ra Hà Nội.

Một số thợ người Việt lành nghề sau khi theo làm tại các hãng cơ khí của người Pháp và tích lũy được vốn cũng bắt đầu tự mở xưởng trong giai đoạn này nhưng đa phần có quy mô nhỏ và chủ yếu sửa chữa giản đơn.

Xét về phương diện giao thông thuần túy, chỉ trong khoảng 60 năm, từ năm 1890 - 1945, cơ sở hạ tầng giao thông tại Việt Nam đã thay đổi mạnh mẽ, toàn diện với nhiều công trình giao thông hiện đại và có quy mô lớn trong khu vực cũng như trên thế giới. Tuy việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông của thực dân Pháp chủ yếu để phục vụ việc khai



Biểu kê những danh-hiệu cùng tính-cách các tàu hiện đương chạy của sở Bạch-thái-Bưởi

DANH-HIỆU TÀU	TÍNH-CÁCH CÁC TÀU	SỐ TRƯỚC	SỐ KHOÁT	DUNG-TÍCH	SỐ HÀNH-KHÁCH	CÁC ĐƯỜNG CHẠY
		Thước	Thước	Tấn	Người	
Phi-Phượng	Tàu 2 chân vỏ bằng sắt	40,75	8,50	300,000	1200	Hà nội — Nam-định
Phi-Long	» 2 » » »	40,00	7,50	250,000	850	Hà-nội — Nam-định
Phi-Hổ	» 2 » » »	40,00	7,50	280,000	800	Hải-phòng-Bến-thủy
Đồng-khánh	» 1 » » »	34,50	6,30	114,000	210	Hải phòng-Nam-định
Kiến-phúc	» 1 » » »	32,00	5,88	87,000	90	Nam-định-Nho-quan
Thiệu-trị	» 1 » » »	34,00	4,00	100,000	170	Nam-định - Kim-sơn
Khải-tô-long	» 1 » » vỏ sắt bánh gỗ	44,00	6,50	150,000	180	Nam-định -Bến thủy
Trung-Trắc	» 1 » » gỗ	31,00	5,50	140,000	100	Hải-phòng — Hà-nội
Minh-mạng	» 1 » » »	28,50	5,00	120,000	200	Hải-phòng — Hà-nội
Tự-đức	» 1 » » »	34,00	4,80	188,000	220	Hải-phòng - Hòn-gai
Kim-nghi	» 1 » » »	23,40	4,20	140,000	120	Nam-định-Nghĩa-đồng
Hiệp-hòa	» 1 » » »	31,00	5,80	85,000	60	Nam-định-Lạc-quần
Trung-Nhị	» 1 » » »	28,50	4,50	150,000	130	Hải phòng - Nam-cơ
Lạc-Long	» 1 » » »	23,00	3,95	60,000	80	Haiphong-Hải-dương
Khâm-sai	» 1 » » »	25,00	4,00	50,000		Tàu chạy kèm
Kinh-lược	» 1 » » »	23,70	4,30	122,800		Tàu chạy kèm
Tổng-đốc	» 1 » » »	28,28	4,30	85,000	85	Hải phòng - Kiến-an
Gia-long	» hành-xa, bằng sắt	28,00	7,50	263,000	600	Hải-phòng-Nam-định
Đinh-Tiên-hoàng	» » »	28,80	7,50	180,000	500	Hà-nội — Cáp-đô
Hùng-bằng	» » »	25,00	4,50	85,000	150	Nam-định-Thái-bình
Tây-sơn	» » »	31,30	5,70	350,000	420	Hà-nội-Tuyên-quang
Phổ-Lu	» » »	37,20	6,62	300,000	450	Hà-nội-Tuyên-quang
Bảo-hà	» » »	37,60	5,60	115,000	200	Hà-nội-Tuyên-quang
Lê-Lợi	» » vỏ sắt bánh gỗ	37,00	7,20	180,000	400	Hà-nội-Tuyên-quang
Cáp-Bờ	» » »	34,32	8,50	256,000	200	Thương-du Bắc-kỳ
			Cộng...	Tấn 1683,800	Người 7215	

Thống kê các tàu, sà lan thuộc sở hữu của Nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi đăng trên Tạp chí Nam Phong (30/12/1916).

thác thuộc địa, việc mở mang giao thông đã góp phần thúc đẩy sự phát triển tại nhiều khu vực trên cả nước, thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng miền trong nước cũng như với nước ngoài, kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh của cả người bản xứ. Đồng thời, việc du nhập các phương thức vận tải mới chưa từng có tại Việt Nam trước

kia cũng góp phần đặt nền móng cho sự phát triển lĩnh vực cơ khí, chế tạo máy của người Việt sau này.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Giang hải Luân thuyền Bạch Thái Bưởi

Tháng 9/1919, Giang hải Luân thuyền Bạch Thái Bưởi Công ty của nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi đã hạ thủy thành công tàu chở khách hơi nước Bình Chuẩn trọng tải 600 tấn hoàn toàn do người Việt thiết kế và đóng tại Cửa Cấm (Hải Phòng). Sự việc này được xem là biểu tượng cho "Phong trào chấn hưng thương trường, cổ động thực nghiệp" của giới tư sản Việt Nam bấy giờ. Các xưởng cơ khí thuộc sở hữu của Bạch Thái Bưởi được trang bị nhiều máy móc lớn, công nhân lành nghề, không chỉ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ các tàu mà còn đóng mới nhiều loại tàu trọng tải lớn phục vụ hoạt động của mình. Đáng chú ý, Bạch Thái Bưởi luôn thể hiện tinh thần tự cường, tự tôn dân tộc trong hoạt động kinh doanh, ông đặt tên các con tàu bằng những tên Việt như Lạc Long, Hồng Bàng, Trưng Trắc, Lê Lợi... và sử dụng khẩu hiệu "Người Việt Nam đi tàu Việt Nam" để kêu gọi người Việt giúp đỡ nhau, cùng chấn hưng nền kinh tế. Đầu những năm 1930, quy mô đội tàu của Bạch Thái Bưởi lên tới 40 tàu và sà lan, hoạt động trên toàn quốc và đến các nước lân cận như: Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, và Philippines.

2. Thương mại

Khác với quan điểm "trọng nông, ức thương" và "bế quan tỏa cảng" của triều đình nhà Nguyễn, phát triển thương mại là một trong mục tiêu quan trọng của người Pháp ngay từ khi bắt đầu quá trình khai thác thuộc địa. Tất nhiên, như trên đã nêu ý đồ này không phải để mang lại sự thịnh vượng cho Việt Nam mà nhằm biến vùng đất thuộc địa thành thị trường tiêu thụ hàng hóa do Pháp sản xuất. Đồng thời, cung cấp cho Pháp những hàng hóa, nguyên liệu thô.

Xuất nhập khẩu

Sự phát triển của hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn này được thể hiện rõ nét nhất là qua sự tăng lên nhanh chóng của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, từ mức 130 triệu đồng Đông Dương vào năm 1900 lên 320 triệu đồng Đông Dương vào năm 1920, và đạt 603 triệu đồng Đông Dương vào năm 1940[14].

Trong những năm đầu thế kỷ 20, Việt Nam chủ yếu trong trạng thái nhập siêu do đây là giai đoạn đầu của Cuộc khai thác thuộc địa lần 1 của thực dân Pháp, nhiều nhà máy, xưởng sản xuất mới được thành lập, kéo theo đó là nhu cầu nhập khẩu máy móc, trang thiết bị kỹ thuật tăng cao. Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng lên nhanh chóng trong các năm tiếp theo và hầu như trong trạng thái xuất siêu với mức thặng dư thương mại cao. Tuy nhiên, cuộc Đại khủng hoảng năm 1930 cũng tác động tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu nước ta và mọi việc chỉ phục hồi trở lại kể từ năm 1935.

Chính quyền thuộc địa áp dụng chế độ *"đồng hóa quan thuế"* cho đến năm 1940. Theo đó, mặc dù Pháp và Việt Nam thuộc hai khu vực kinh tế với hai trình độ phát triển khác nhau, có nhu cầu và khả năng xuất nhập khẩu hoàn toàn khác nhau nhưng lại phải áp dụng chung một chế độ thuế quan giống nhau. Chính quyền thuộc địa Pháp chỉ căn cứ vào tình hình và điều kiện riêng của nước Pháp để áp đặt thuế lên Việt Nam nhằm xây dựng hàng rào thuế quan bảo hộ các sản phẩm và lợi ích của người Pháp tại Đông Dương. Nước Pháp bảo hộ sản phẩm nào thì Việt Nam cũng phải bảo vệ sản phẩm đó, Pháp ưu đãi giao thương với quốc gia nào thì Việt Nam cũng phải ưu đãi nước đó.

Theo đó, hàng hóa từ Pháp được nhập khẩu vào Việt Nam không phải chịu thuế nhập khẩu; trong khi đó, hàng hóa từ các quốc gia khác

---

[14]Mặc dù những dữ liệu về trao đổi thương mại dưới thời chính quyền thuộc địa đều được ghi dưới danh nghĩa Liên bang Đông Dương nhưng thực tế các đóng góp chính đều thuộc về Việt Nam.(Ban biên soạn)

phải chịu thuế suất thuế nhập khẩu từ 25% - 130%. Nhờ chính sách này, các doanh nghiệp và thương nhân Pháp gần như chi phối độc quyền hoạt động xuất nhập khẩu và Việt Nam buộc phải chủ yếu nhập khẩu hàng hóa từ Pháp *(chiếm hơn 50% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm)*. Các sản phẩm được Việt Nam nhập khẩu chủ yếu gồm: các loại máy móc, đồ cơ khí, thép, ô tô, nhiên liệu và sản phẩm hóa dầu.

Trong khi đó, các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam lại là nguyên liệu thô, gồm sản phẩm nông sản (thóc gạo, cà phê, chè, hạt tiêu), than, xi măng, quặng kim loại, tơ, vải lụa. Thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Hồng Kông, theo sau là Pháp, Nhật Bản, Singapore và Trung Quốc.

Bên cạnh hoạt động xuất nhập khẩu thuần túy, hoạt động tái xuất khẩu cũng phát triển mạnh tại Việt Nam khi các bến cảng Sài Gòn, Hải Phòng và Đà Nẵng trở thành điểm trung chuyển hàng hóa của nhiều tuyến thương mại quan trọng trong khu vực và thế giới.

Như vậy, các nguồn lực kinh tế của Việt Nam bị vơ vét triệt để khi bán rẻ cho Pháp các loại nông sản, khoáng sản thô và buộc phải mua với giá cao các sản phẩm công nghiệp khác và sản phẩm tiêu dùng hiện đại từ chính nước Pháp. Do đó, hoạt động xuất nhập khẩu càng phát triển và thặng dư trong cán cân thương mại càng lớn thì nền kinh tế Việt Nam lại càng phát triển thiếu bền vững, càng phụ thuộc sâu hơn vào Pháp. Các chính sách ngoại thương của chính quyền thuộc địa đã ngăn chặn tự do thương mại, làm méo mó sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, cũng như chèn ép sự phát triển của tầng lớp tư sản dân tộc.

Từ năm 1935 trở đi, sự phụ thuộc về thương mại của Việt Nam vào Pháp mới giảm dần khi Pháp ký các hiệp định thương mại với một số quốc gia như với Nhật Bản (1932), Trung Quốc (1935), Hà Lan (1935), Hoa Kỳ (1936)... Đồng thời, Pháp cũng điều chỉnh lại



Một góc Cảng Hải Phòng (chưa rõ năm chụp) (Ảnh: Coll. Dieulefils)

Bảng 4: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Đông Dương trong giai đoạn 1900 - 1940

(Đơn vị: Triệu đồng Đông Dương)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Thặng dư
1900	58	72	-14
1901	64	81	-17
1902	74	97	-23
1903	63	95	-32
1904	65	80	-15
1905	52	105	-53
1906	52	65	-13
1907	98	81	17
1908	98	90	8
1909	95	86	9
1910	105	87	18
1911	101	90	11
1912	102	90	12
1913	125	110	15

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Thặng dư
1914	120	105	15
1915	130	95	35
1916	110	80	30
1917	90	70	20
1918	120	70	50
1919	140	80	60
1920	180	140	40
1921	180	130	50
1922	150	130	20
1923	180	180	0
1924	180	140	40
1925	210	150	60
1926	230	170	60
1927	235	205	30
1928	230	195	35
1929	230	225	5
1930	184	181	3
1931	112	129	-17
1932	102	97	5
1933	101	91	10
1934	106	91	15
1935	130	90	40
1936	171	98	73
1937	259	156	103
1938	290	195	95
1939	350	239	111
1940	397	206	191

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941)

Bảng 5: Khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng chính của Đông Dương trong giai đoạn 1920 - 1930

(Đơn vị: Nghìn tấn)

STT	Mặt hàng	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930
1	Gạo và phụ phẩm gạo	1.189	1.720	1.440	1.340	1.230	1.520	1.597	1.666	1.798	1.472	1.122
	Quy ra thóc	1.640	2.300	1.900	1.770	1.600	2.000	2.200	2.260	2.390	1.970	1.530
2	Ngô	9	33	62	39	40	57	65	59	128	141	122
3	Gỗ tếch	7.4	2	5.9	8.8	4.7	12	13.2	13.9	13.2	12	13.1
4	Xi măng	73	64	65	55	40	65	62	37	52	40	35
5	Quặng kẽm	41	29	28	33	36	50	48	59	41	37	28

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941)

Bảng 6: Khối lượng nhập khẩu một số mặt hàng chính của Đông Dương trong giai đoạn 1920 - 1930

STT	Mặt hàng	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930
1	Bột mì (nghìn tấn)	13	12	13	16	19	18	19	21	23	22	22
2	Dầu mỏ tinh luyện và xăng (nghìn tấn)	38	40	47	53	54	57	74	71	89	93	93
3	Thép (nghìn tấn)	2.5	5.8	15.5	18.1	13.1	15.9	17	28.7	11.9	24.6	21
4	Ô tô (chiếc)	-	-	-	-	-	-	-	2.541	2.458	2.559	1.656
5	Săm và lốp xe (tấn)	21	124	153	384	422	629	1.162	813	842	853	426

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941)

Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu của Đông Dương sang một số thị trường chính trong giai đoạn 1920 - 1930

(Đơn vị tính: Triệu đồng Đông Dương)

STT	Quốc gia	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930
1	Pháp	23	21	23	34	35	51	51	47	48	50	44
	Trong đó: Các thuộc địa của Pháp	-	-	-	-	-	-	-	2	3	3	4
2	Trung Quốc	5	9	12	19	12	20	67	36	12	16	30
3	Hồng Kông	64	68	59	83	75	56	41	73	70	73	47
4	Nhật Bản	4	11	7	6	11	30	22	23	18	13	10
5	Singapore	28	20	13	13	16	15	17	25	22	24	23

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941)

Bảng 8: Kim ngạch nhập khẩu của Đông Dương từ một số thị trường chính trong giai đoạn 1920 - 1930

(Đơn vị tính: Triệu đồng Đông Dương)

STT	Quốc gia	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930
1	Pháp	36	40	53	86	72	80	87	99	83	105	99
	Trong đó: Các thuộc địa của Pháp	-	-	-	-	-	-	-	5	7	8	8
2	Trung Quốc	10	3	5	13	13	12	18	18	19	13	4
3	Hồng Kông	47	40	37	38	25	24	26	38	39	36	19
4	Nhật Bản	2	3	1	1	2	4	5	5	4	4	2
5	Singapore	15	19	8	6	5	6	7	10	7	8	4

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941)

chế độ thuế quan giữa thuộc địa và chính quốc từ năm 1934, giúp mở rộng thị trường hàng hóa xuất khẩu của các khu vực thuộc địa, bao gồm Việt Nam.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Cảng Hải Phòng

Nhà báo người Pháp Henri Cucherousset, chủ biên của Tuần báo L'Eveil économique de l'Indochine (Thức tỉnh Kinh tế Đông Dương), đã ghi lại như sau trong cuốn sách Xứ Bắc Kỳ ngày nay (1924): "Hải Phòng mỗi năm xuất cảng những 400.000 tấn các sản vật của xứ Bắc Kỳ; nhập cảng 200.000 tấn các thứ hàng hóa của ngoại quốc. Tại sao hàng xuất cảng lại nhiều hơn hàng nhập cảng như thế. Số là xứ Bắc Kỳ xuất cảng nhiều nhất là gạo, bắp, than, xi măng toàn là những hàng nặng cân mà giá tiền mỗi kilo thì không là bao. Còn như những hàng nhập cảng thì toàn là những thứ đắt tiền cả".

Nội thương

Hoạt động xuất nhập khẩu phát triển mạnh, hạ tầng giao thông được cải thiện cùng các thay đổi trong lối sống của người dân đã thúc đẩy sự phát triển của hoạt động thương mại trong nước với khối lượng hàng hóa được lưu thông giữa các vùng, miền tăng lên, sản phẩm được đa dạng hóa và nhiều loại hình kinh doanh mới xuất hiện.

Giới thương nhân người Hoa đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển hoạt động thương mại của Việt Nam thời kỳ này. Với mạng lưới kinh doanh lâu đời, ưu thế biết cả tiếng Việt và tiếng Hoa và có tiềm lực kinh tế đủ lớn, các doanh nhân người Hoa vừa là đối tác, vừa là đối thủ cạnh tranh của giới tư sản người Pháp trong việc khai thác các nguồn lợi kinh tế của nước ta. Người Hoa đóng vai trò làm đại lý phân phối sâu hơn vào thị trường nội địa các sản phẩm nhập khẩu và đứng làm trung gian thu mua sản phẩm xuất khẩu cho giới thương nhân người Pháp.

Điển hình, trong lĩnh vực lúa gạo, mặc dù người Pháp nắm độc

quyền về xuất khẩu gạo trực tiếp nhưng phần lớn hoạt động thu mua, xay xát, phân loại và cung ứng lại do giới tư sản người Hoa đảm nhiệm. Các thương lái lúa người Việt thường có số vốn ít nên chỉ đóng vai trò thu mua trực tiếp từ nông dân, rồi về bán ngay lại cho các chành, lẫm, vựa lúa của người Hoa. Các đầu mối thu mua của người Hoa còn chịu trách nhiệm đảm bảo chất lượng thóc, gạo cho các thương nhân xuất khẩu người Pháp.

Các thương nhân người Hoa gần như độc quyền trong việc phân phối các mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu từ Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore... nhất là các sản phẩm mà hàng hóa của Pháp không cạnh tranh được do khoảng cách vận chuyển lớn, giá cao. Nhìn chung, giới thương nhân người Hoa có quyền tự do thương mại tương đối rộng ở Đông Dương, ngay cả khi chính quyền thuộc địa áp dụng chính sách độc quyền thương mại cho người Pháp. Thậm chí, một số mặt hàng đặc biệt cho nguồn lợi lớn như rượu và thuốc phiện cũng được chính quyền thuộc địa giao cho thương nhân người Hoa làm đầu mối phân phối tại một số khu vực.

Đối với người Việt, những thay đổi kinh tế xã hội lớn dưới thời chính quyền thuộc địa đã thúc đẩy nhiều người tiến vào lĩnh vực vốn được xem là lãnh địa riêng của người Hoa và người Pháp. Sự giao lưu buôn bán giữa các vùng miền trở nên sôi động, nhộn nhịp. Nông sản từ vùng xuôi được chuyên chở ngược lên miền núi, các loại lâm thổ sản từ miền núi được chở về miền xuôi. Gạo, hạt tiêu, nước mắm... sản xuất tại xứ Nam Kỳ và xứ Trung Kỳ được phân phối rộng rãi tại xứ Bắc Kỳ. Đồng thời, xi măng, than đá, diêm... được chở chủ yếu từ xứ Bắc Kỳ vào tiêu thụ tại xứ Nam Kỳ. Các thành thị dần trở thành những trung tâm buôn bán lớn, nhiều người kinh doanh và thợ thủ công dịch chuyển từ nông thôn lên mở rộng kinh doanh tại các thành phố, thị trấn.

Nhìn chung, hoạt động thương mại của người Việt chủ yếu tập trung ở khâu bán lẻ, tập trung vào các mặt hàng tiêu dùng thông dụng như

dầu hỏa, xà phòng, đồ kim khí gia dụng..., giúp nhiều loại hàng hóa thâm nhập sâu đến mọi tầng lớp xã hội và các vùng miền.

Đáng chú ý, quan điểm xã hội thời kỳ này cũng dần thay đổi, chuyển từ coi trọng nghề "sĩ", coi rẻ nghề "thương" sang đẩy mạnh phát triển công thương để dần tự lực, tự cường, tự giải phóng đất nước. Các phong trào yêu nước Duy Tân - Đông Du (1905 - 1908), Đông Kinh Nghĩa Thục (1907 - 1908), Minh Tân (1907 - 1908)... đều cổ vũ người Việt học tập các kỹ nghệ kinh doanh hiện đại, bỏ vốn xúc tiến hoạt động kinh doanh, phát huy nội lực kinh tế dân tộc để "Chấn hưng thương trường - Cổ động thực nghiệp", trực tiếp đương đầu với các thế lực kinh tế ngoại kiều, bao gồm cả chính người Pháp. Theo đó, phong trào lập hội kinh doanh bắt đầu lan nhanh khắp ba xứ Bắc, Trung và Nam Kỳ với sự xuất hiện một số cơ sở kinh doanh do người Việt làm chủ đủ sức cạnh tranh với đối thủ nước ngoài.

Điển hình, một nhóm sĩ phu yêu nước là Nguyễn Trọng Lội, Nguyễn Quý Ánh, Hồ Tá Bang và một số thành viên khác đã thành lập Liên Thành Thương Quán *(Société de Lien Thanh)* tại Bình Thuận vào năm 1906. Trong những năm đầu thành lập, Liên Thành Thương Quán tập trung kinh doanh nước mắm - lĩnh vực kinh doanh ngách, đặc thù mà thương nhân người Hoa và người Pháp khó có thể cạnh tranh được. Các sản phẩm của công ty có hình ảnh "Con voi đỏ" tượng trưng cho tinh thần đoàn kết của dân tộc Việt Nam. Khi tích lũy được lượng vốn tốt hơn, công ty bắt đầu tổ chức kinh doanh đa ngành, phát triển thêm các sản phẩm làm từ phế phẩm cá như phân bón. Liên Thành Thương Quán còn thiết lập quan hệ hợp tác với hãng Kubota (Nhật Bản) để trang bị máy móc tân tiến, đào tạo nhân viên, lập phòng hóa nghiệm để không ngừng nâng cao chất lượng. Năm 1922, sản phẩm nước mắm công ty tham gia Hội chợ Đấu xảo ở Marseille (Pháp) và tạo tiếng vang lớn. Từ đó về sau, sản phẩm của Liên Thành Thương Quán chiếm lĩnh phần lớn thị trường Đông Dương và xuất khẩu sang châu Âu.

Nhiều nhà tư sản có quy mô kinh doanh lớn như Trần Văn Thành, Trương Văn Bền, Bạch Thái Bưởi, Trịnh Văn Bô, Nguyễn Sơn Hà,... lần lượt nổi lên. Các sản phẩm và dịch vụ của họ đã góp phần tích cực thúc đẩy phong trào sử dụng hàng nội địa, chống lại sự độc quyền của hàng hóa nước ngoài, đặc biệt là hàng hóa Pháp và chinh phục thành công nhiều thị trường nước ngoài, góp phần thúc đẩy sự hình thành tầng lớp doanh nhân Việt Nam hiện đại. Một số nhà tư sản dân tộc đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Thương nhân

Khi nhận định về sự phát triển của hoạt động thương mại tại nước ta, năm 1924, nhà báo người Pháp Henri Cucherousset, chủ biên của Tuần báo L'Eveil économique de l'Indochine *(Thức tỉnh Kinh tế Đông Dương)* cho biết: *"Mấy năm nay người bản xứ đã tập quen về đường buôn bán, nhất là các nhà kỹ nghệ thì phần nhiều đã tỉnh xảo hơn xưa, lại học được nhiều những nghề mới... Giả sử người nào đi vắng mươi lăm năm trời mà thốt nhiên giờ lại bản-xứ thì đều lấy làm ngạc nhiên. Ai chẳng còn nhớ cái thời kỳ mươi lăm năm trước, ở thành phố Hà Nội này, cửa hàng thì rất bé nhỏ, mà ta chỉ có đàn bà buôn bán mà thôi. Ngày nay thì phố nào cũng nhan nhản những cửa hàng rất đẹp đẽ, thắp bằng đèn điện, cửa hàng đẹp đẽ không kém gì cửa hàng tây và cửa hàng khách, như là những hiệu lớn Vũ-Văn-An bán các thứ hàng tơ; hiệu Cự-Long đóng giày; hiệu Quảng-Hưng-Long bán các hàng sắt, cùng là biết bao nhiêu cửa hiệu may áo, làm mũ; các hiệu chụp ảnh, các hiệu làm các đồ tư trang, các hiệu thêu,... Các nhà công thương khắp các hạt xứ Bắc Kỳ này, cùng là xứ Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào, Cao Miên thì kỳ hội chợ nào cũng tới Hà Nội để dự cuộc. Người Nam Kỳ rất là ưa dùng các thứ hàng hóa Bắc Kỳ, lần hội chợ nào cũng mua nhiều hàng lắm, thường đem những thợ khéo nhất vô Nam Kỳ nữa."*

Ba thứ "công quản" của chính quyền thuộc địa

Để thực hiện công cuộc khai thác thuộc địa thì cần có nguồn tài chính khổng lồ và để thu được tiền, chính quyền thuộc địa đã áp dụng nhiều biện pháp để bóc lột dân chúng. Đặc biệt, chính quyền thuộc địa áp dụng chế độ trực tiếp quản lý (hay còn gọi là chế độ công quản) ba mặt hàng đặc biệt, gồm muối, rượu và thuốc phiện thông qua các cơ sở độc quyền - các Ty *(régies)* thu mua - chế biến, và cưỡng bức người dân tiêu thụ các sản phẩm này với mức giá rất cao nhằm thu lợi nhuận.

Đối với muối - sản phẩm không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của người dân, chính quyền Pháp đã áp dụng chế độ độc quyền mặt hàng này từ năm 1897. Theo đó, toàn bộ số muối mà người dân sản xuất được buộc phải bán cho chính quyền cai trị với mức giá rất thấp. Sau đó, chính quyền Pháp bán lại cho người dân, bao gồm cả người trực tiếp sản xuất muối, với giá cao gấp nhiều lần so với mức giá thu mua.

Chế độ công quản muối không chỉ phục vụ mục tiêu tài chính của chính quyền cai trị mà còn được dùng như một công cụ để trói buộc nhân dân ta. Đây được xem là một trong những chính sách bóc lột thuộc địa có hiệu quả nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương. Chế độ thuế này đã gây nên nhiều khó khăn trong đời sống kinh tế của toàn bộ nhân dân Việt Nam, đặc biệt đối với cư dân vùng biển, nghề làm muối, nghề làm mắm đều bị điêu đứng vì chính sách độc quyền này.

Đối với rượu, chính quyền Pháp giao việc độc quyền sản xuất và bán rượu tại Việt Nam cho Công ty Rượu Đông Dương *(Société françaises des Distilleries de l'Indochine)* và cấm người dân không được nấu rượu, kể cả việc tự nấu rượu để uống kể từ năm 1902. Đồng thời, chính quyền thuộc địa thực hiện các biện pháp vừa khuyến khích vừa ép buộc người dân phải tiêu thụ rượu với mức giá rất cao. Lượng rượu tiêu thụ được ấn định tới từng xã với định mức 5 lít rượu/năm/suất đinh (nam giới từ 18 tuổi đến 60 tuổi) và các lý trưởng phải chịu

trách nhiệm đạt định mức tiêu thụ rượu.

Đối với thuốc phiện, chế độ độc quyền thu mua, chế biến và phân phối mặt hàng độc hại này được chính quyền Pháp thực hiện trên toàn nước ta từ năm 1899. Việc sử dụng thuốc phiện diễn ra tự do và được khuyến khích do đem lại nguồn lợi vô cùng lớn cho chính quyền cai trị và người sử dụng chủ yếu là người Việt và người Hoa. Chính sách này đã biến thuốc phiện trở thành một tệ nạn xã hội, thâm nhập sâu vào mọi tầng lớp xã hội Việt Nam, gây ra những hậu quả nặng nề, kéo dài. Trước năm 1860, thuốc phiện chỉ được tiêu thụ lén lút trong giới thương nhân giàu, điền chủ lớn và một bộ phận quan lại do triều đình nhà Nguyễn nghiêm cấm dân chúng sử dụng và có thể xử tội xử tử nếu phát hiện người vi phạm.

Nguồn lợi từ ba mặt hàng rượu, muối và thuốc phiện đóng vai trò quan trọng trong ngân sách của chính quyền thuộc địa và tạo nguồn tài chính cho việc triển khai các hoạt động khai thác thuộc địa trên quy mô lớn. Bên cạnh đó, chính quyền thuộc địa cũng áp dụng hình thức kinh doanh phân phối độc quyền đối với một số mặt hàng dân sinh thiết yếu khác như diêm, xăng dầu, thuốc lá…

Giá cả

Ngay sau khi đánh chiếm Nam Kỳ vào năm 1862, chính quyền thuộc địa đã nhận thấy sự cần thiết của việc thiết lập một ngân hàng riêng tại đây để vừa phục vụ cho việc khai thác thuế vừa điều chỉnh nền kinh tế địa phương. Bên cạnh đó, sự có mặt của nhiều thương nhân châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản… với các đồng tiền riêng của mình đã tạo ra những rắc rối trong thanh toán vì vấn đề định giá, quy đổi tiền tệ…, do đó chính quyền thuộc địa cần có đồng tiền chung cho Liên bang Đông Dương để bảo vệ các lợi ích của mình tại đây.

Ngày 21/1/1875, Chính phủ Pháp thành lập Ngân hàng Đông Dương và bắt đầu phát hành đồng tiền riêng dành cho xứ Đông Dương và giá trị được neo cố định với đồng Franc Pháp với tỷ lệ 1 đồng Đông

Dương đổi 10 đồng Franc Pháp. Như vậy, người Pháp đã thống nhất tiền tệ, chủ động áp đặt tỉ giá, chi phối toàn bộ hoạt động kinh tế tại khu vực Đông Dương.

Ban đầu hệ thống tiền tệ này đã góp phần khơi thông lưu chuyển hàng hóa trên thị trường nội địa, mở rộng hoạt động ngoại thương, đặc biệt là khối các nước sử dụng đồng Franc Pháp. Hỗ trợ việc du nhập các kỹ nghệ sản xuất hiện đại, phát triển các hoạt động công nghiệp trong nước.

Tuy nhiên, các chính sách tài chính - kinh tế méo mó của chính quyền thuộc địa nhằm khai thác triệt để thị trường thuộc địa và cuộc Đại khủng hoảng kinh tế toàn cầu vào những năm 1930 đã khiến hệ thống tiền tệ này bắt đầu trở nên hỗn loạn. Đồng thời, nhu cầu xuất khẩu của nhiều mặt hàng nông, lâm sản sụt giảm nghiêm trọng, giá các mặt hàng này rơi xuống mức thấp kỷ lục, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập và sức mua của người dân, đặc biệt là các hộ nông dân. Đặc biệt, việc giá lúa gạo tại Nam Kỳ giảm từ mức trung bình 1,30 đồng

Bảng 9: Diễn biến chỉ số bán buôn các sản phẩm tại Hà Nội và Sài Gòn trong giai đoạn 1925 - 1940

Năm	Hà Nội	Sài Gòn	Năm	Hà Nội	Sài Gòn
1925*	100	100	1933	84	80
1926	98	98	1934	79	73
1927	104	109	1935	71	71
1928	103	111	1936	70	74
1929	113	116	1937	93	100
1930	121	116	1938	108	116
1931	107	98	1939	118	123
1932	96	88	1940	140	158

**(Năm 1925 là năm gốc dùng để so sánh)*

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941)

Bảng 10: Giá bán lẻ một số mặt hàng thiết yếu tại Hà Nội năm 1935 - 1936

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Giá (Đồng Đông Dương)
1	Gạo loại I	Kg	0,04
2	Gạo thường	Kg	0,03 - 0,036
3	Thịt lợn	Kg	0,30 - 0,32
4	Thịt bò	Kg	0,30 - 0,35
5	Thịt gà	Kg	0,32 - 0,35
6	Trứng gà	10 quả	0,15
7	Đường kính	Kg	0,25
8	Vải phin	M	0,15
9	Điện	kW	0,17
10	Dầu hoả "Bảo cái"	Lít	0,12

(Nguồn: Hai thế kỷ thị trường và giá cả Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, Ủy ban Vật giá Nhà nước), Đặng Phong, năm 1992)

Bảng 11: Giá bán buôn một số mặt hàng thiết yếu tại Sài Gòn trong giai đoạn 1934 - 1940

(Đơn vị tính: Đồng Đông Dương/100 kg)

STT	Mặt hàng	1934	1936	1937	1938	1939	1940
1	Thóc	1,88	2,99	4,74	6,61	5,56	7,56
2	Gạo trắng	3,26	4,97	7,86	10,63	9,27	13,20
3	Ngô đỏ	4,28	6,35	7,85	8,76	7,78	6,40
4	Dầu lạc	28,5	20,80	33,90	34,70	44,20	71,75
5	Đường tinh luyện	19,88	22,32	23,77	26,42	28,47	32,09

(Nguồn: Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940, Gouvernement général de l'Indochine, năm 1941)

Bảng 12: Tiền lương theo ngày của công nhân các xứ trong giai đoạn 1931 - 1939

(Đơn vị tính: Đồng Đông Dương)

Năm	Lương nam giới		Lương nữ giới	
	Bắc Kỳ và Trung Kỳ	Sài Gòn - Chợ Lớn	Bắc Kỳ và Trung Kỳ	Sài Gòn - Chợ Lớn
1931	0,38	0,71	0,22	0,45
1936	0,25	0,53	0,17	0,39
1937	0,29	0,61	0,19	0,42
1938	0,32	0,63	0,20	0,42
1939	0,36	0,75	0,25	0,41

(Nguồn: Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng Cận đại Việt Nam (Tập VII), Nhà xuất bản Văn Sử Địa, năm 1956)

Đông Dương/giạ trong năm 1926 xuống còn 0,4 đồng Đông Dương/giạ vào năm 1933 - mức thấp nhất trong vòng 30 năm khiến *"dân Nam Kỳ nghèo,... không có tháng nào, năm nào mà giá lúa rẻ tệ mạt như năm nay vậy"*[13]. Xuất khẩu lúa gạo vốn chiếm từ 40% - 50% tổng kim ngạch xuất khẩu thời kỳ này.

Hàng hóa trở nên ế ẩm. Tại Sài Gòn, chỉ số giá bán buôn các sản phẩm giảm từ mức 100 điểm trong năm 1925 xuống còn 88 điểm vào năm 1932, và 71 điểm trong năm 1935. Tương tự, tại Hà Nội, chỉ số này cũng giảm từ mức 100 điểm trong năm 1925 xuống chỉ còn 70 điểm trong năm 1936.

Những bất hợp lý trong sự phát triển nền kinh tế khiến chênh lệch giữa giá của sản phẩm nông nghiệp với giá của sản phẩm công nghiệp ở mức rất cao. Ví dụ, giá 1 thếp giấy viết tương đương giá 5 kg gạo, giá 1 lít dầu hỏa bằng giá 3 kg gạo. Đến khi Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ, nhất là khi phát xít Nhật xâm chiếm Đông Dương, đồng tiền Đông Dương trượt giá mạnh, giá các mặt hàng chính thức do chính quyền thực dân Pháp áp đặt luôn thấp hơn nhiều so với giá thị trường chợ đen. Trong khi đó thu nhập của đại bộ phận dân chúng ở mức rất thấp.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

"Đông Dương kêu cứu"

Trong sách Indochine S. O. S (Đông Dương kêu cứu) phát hành năm 1935, nữ nhà báo người Pháp Andrée Viollis cho biết "Ngoại trừ tại các thành phố lớn, tiền lương của công nhân không bao giờ vượt quá 2 Franc đến 2,50 Franc/ngày. Trong các nhà máy dệt, một ngày làm việc bắt đầu từ 7 giờ sáng đến 9 giờ tối, lương ngày của nam giới là từ 1,75 Franc đến 2 Franc, từ 1,25 Franc đến 1,50 Franc đối với phụ nữ và 0,75 Franc cho trẻ em từ 8 đến 10 tuổi". Trong khi đó, tại

[13] *T.V (1933). Thị trường lúa gạo ở Nam Kỳ trong 30 năm nay (1905 - 1933). Phụ Nữ Tân Văn, số 219 (Tháng 10/1933), tr.7.*

Hà Nội, giá bán lẻ 1 kg gạo thường là hơn 0,3 Franc và giá 1 kg thịt lợn là hơn 3 Franc nếu tính theo tỷ giá hối đoái chính thức 1 đồng Đông Dương đổi được 10 Franc Pháp.

TIỂU KẾT

Nhìn tổng quát, nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa đã có những thay đổi lớn với tốc độ phát triển nhanh vượt bậc so với thời kỳ phong kiến nhưng cũng chứa đựng nhiều khiếm khuyết. Sự phát triển công nghiệp và thương mại Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa chủ yếu đem lại lợi ích cho giới tư bản Pháp, đại bộ phận người bản xứ không được hưởng bất kỳ thành tựu nào từ sự phát triển của các hoạt động kinh tế. Thậm chí, bộ phận công nhân và nông dân trong xã hội bị bóc lột, bòn rút thậm tệ.

Đối với lĩnh vực công nghiệp, người Pháp đã đem đến những phương thức sản xuất mới, cùng các công nghệ sản xuất được xem là hiện đại thời kỳ này. Một số trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất khu vực đã được thiết lập với lực lượng công nhân lành nghề lớn. Tuy nhiên, chính quyền cai trị hoàn toàn không có ý định công nghiệp hoá Việt Nam tức là không đẩy mạnh phát triển những ngành công nghiệp nền tảng như luyện kim, cơ khí, sản xuất chế tạo… Do chính quyền cai trị chỉ muốn khai thác tối đa lợi nhuận từ các nguồn lực kinh tế sẵn có, tập trung vào việc cung cấp những hàng hóa, nguyên liệu thô mà nền kinh tế Pháp cần. Vì thế, những ngành khai khoáng, xay xát gạo, kéo sợi và dệt… được khuyến khích hơn cả. Thế nhưng, những biến động theo bối cảnh lịch sử cũng như vì yếu tố lợi nhuận đã thúc đẩy mà một số lĩnh vực cần thiết cho nền kinh tế Việt Nam như tinh chế quặng, sản xuất giấy, hóa mỹ phẩm… có cơ hội phát triển. Các lĩnh vực sản xuất điện và cung ứng nước phát triển chậm, chủ yếu dựa vào sự mở rộng của một số đô thị. Yếu tố lợi nhuận cũng thúc đẩy sự đầu tư của người Pháp trong việc phát triển nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp vốn phát triển lạc hậu dưới thời phong kiến.

Đối với lĩnh vực thương mại, mặc dù hoạt động thương mại nội địa lẫn xuất nhập khẩu trở nên sôi động, phát triển nhanh, giúp dần hình thành thị trường hàng hóa nhưng thiếu bền vững. Chính quyền cai trị áp đặt chính sách độc quyền mậu dịch, bảo hộ hàng hóa Pháp bằng hàng rào thuế quan ngặt nghèo để biến Việt Nam thành thị trường riêng, chuyên tiêu thụ các sản phẩm của nền công nghiệp Pháp, phụ thuộc chặt chẽ vào nền kinh tế Pháp. Sức sản xuất của các ngành công nghiệp chế biến tại chỗ yếu kém khiến hoạt động thương mại không thể phát triển bình thường với tư cách là một ngành kinh tế thúc đẩy sản xuất phát triển. Điều này được thể hiện rõ qua cơ cấu xuất nhập khẩu, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các loại hàng hóa, nguyên liệu thô với giá thấp nhưng lại nhập khẩu nhiều hàng hóa công nghiệp, sản phẩm tiêu dùng có giá cao. Bên cạnh đó, tương tự như trong nhiều lĩnh vực công nghiệp, chính quyền cai trị áp đặt các điều kiện kinh doanh ngặt nghèo nhằm bảo vệ lợi ích của giới thương nhân Pháp, cũng như bắt tay với giới tư sản ngoại kiều nhằm kìm hãm sự phát triển của giới tư sản người Việt.

Chính chính sách thực dân bóc lột và sau này thêm chính sách vơ vét của phát xít Nhật đã bòn rút kiệt quệ mọi nguồn lực phát triển kinh tế của Việt Nam sau thời gian dài nằm dưới ách thống trị.

CHƯƠNG II

CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP KHÁNG CHIẾN VÀ KIẾN QUỐC (1945 - 1954)

I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương

1. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945

2. Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại

3. Hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương

II. Những chủ trương và biện pháp khôi phục, phát triển sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại từ ngày 19/08/1945 - 19/12/1946

1. Những chủ trương và chính sách chung của Đảng và Chính phủ

2. Xoá bỏ các công cụ bóc lột: Các độc quyền nhà nước

3. Đối phó với việc địch phá hoại kinh tế - tài chính của ta

III. Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại từ ngày 19/08/1945 đến ngày 19/12/1946

1. Tình hình sản xuất công nghiệp

2. Tình hình hoạt động thương mại

3. Sự phục hồi của giao thông - liên lạc

IV. Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại trong Kháng chiến chống thực dân Pháp (19/12/1946 - 10/10/1954)

1. Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

2. Hoạt động thương mại ở vùng tự do

3. Hoạt động thương mại giữa vùng tự do và vùng bị địch tạm chiếm, tiến hành bao vây và đấu tranh kinh tế với địch

4. Xây dựng và phát triển hoạt động xuất nhập khẩu

5. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kinh tế

V. Tình hình kinh tế vùng tạm bị địch chiếm

1. Giai đoạn 1946 - 1950

2. Giai đoạn 1951 - 1954

VI. Chuẩn bị tiếp quản Thủ đô

1. Những khó khăn và giải pháp

2. Chuẩn bị hàng hoá

TIỂU KẾT

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945

Tình hình chính trị

Ngày 08/05/1945, phát xít Đức đầu hàng Đồng Minh. Ở châu Á, ngày 14/08/1945, phát xít Nhật cũng đầu hàng. Chớp thời cơ, ngày 13/08/1945, Hội nghị Đảng toàn quốc họp tại Tân Trào (Tuyên Quang) quyết định thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc. Tiếp đó, ngày 16/08, Đại hội quốc dân họp, thành lập Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam là Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam trước khi thành lập một chính phủ chính thức, thay mặt quốc dân để giao thiệp với nước ngoài và chủ trì mọi công việc trong nước.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội quốc dân Tân Trào, hiệu triệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, nhân dân cả nước đã chủ động khởi nghĩa giành chính quyền, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa tại Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Hà Nội khởi nghĩa thắng lợi vào ngày 19/08/1945, tiếp theo sau là Huế vào ngày 23/08/1945 và Sài Gòn vào ngày 25/08/1945.

Chính quyền trong cả nước đã thuộc về nhân dân, chế độ thuộc địa và phong kiến hoàn toàn bị lật đổ. Ngày 27/08/1945, Ủy ban Giải



Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa tại Quảng trường Ba Đình, ngày 2/9/1945. (Ảnh: Tư liệu)

phóng dân tộc Việt Nam được cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam, gồm 14 thành viên do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Ngày 02/09/1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, nền độc lập non trẻ của nước ta bị chủ nghĩa đế quốc, thực dân và phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá từ nhiều phía. Trong đó, tướng Lư Hán - chỉ huy quân đội của Trung Hoa Dân Quốc với khoảng 200.000 quân đã kéo vào đóng tại Hà Nội và hầu hết các thành phố, thị xã lớn từ biên giới nước ta với Trung Quốc cho đến vĩ tuyến 16 từ cuối tháng 8/1945 với danh nghĩa thực hiện nhiệm vụ giải giáp quân đội phát xít Nhật theo Tuyên bố Potsdam[16]. Thực tế, đội quân này có mưu đồ lật đổ chính quyền cách mạng vừa mới thiết lập. Đội quân ô hợp, cướp bóc và những

---

[16]Tuyên bố Potsdam được Hoa Kỳ, Anh và Trung Hoa Dân quốc công bố ngày 26/07/1945, nêu ra các điều kiện cho sự đầu hàng của quân đội phát xít Nhật.

nhiễu này đe dọa nghiêm trọng cả chủ quyền độc lập lẫn nền kinh tế Việt Nam.

Ngày 12/09/1945, quân đội Liên hiệp Anh theo ủy quyền của lực lượng Đồng Minh tiến vào miền Nam nước ta đến vĩ tuyến 16 để tước vũ khí quân đội phát xít Nhật. Tuy nhiên, lực lượng này lại cho phép cả đạo quân viễn chinh Pháp vào cùng khi Pháp lên kế hoạch tái chiếm lại Đông Dương và thực hiện nhiều hành động gây hấn, chống đối, xung đột với chính quyền cách mạng.

Tại thời điểm này, vẫn còn khoảng 60.000 quân phát xít Nhật đóng tại nước ta và nhiều lực lượng chống đối, phản động câu kết với các thế lực nước ngoài để chống lại Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bên cạnh đó, Việt Nam gần như bị phong tỏa khi mọi hải cảng, sân bay và nhiều cửa khẩu trên biên giới đất liền vẫn do quân đội Pháp kiểm soát. Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gặp rất nhiều khó khăn để thiết lập cũng như duy trì các quan hệ với nước ngoài.

Ngày 23/09/1945, quân đội Pháp nổ súng tấn công các trụ sở của chính quyền cách mạng tại Sài Gòn, khơi mào cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần hai. Ủy ban kháng chiến Nam Bộ được thành lập và kêu gọi nhân dân đứng lên kháng chiến. Quân và dân Nam Bộ đã anh dũng, kiên cường trực diện chiến đấu chống lại quân địch, làm thất bại âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp.

Ngày 25/11/1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị Kháng chiến, kiến quốc với việc tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập dân tộc và ra sức xây dựng chế độ xã hội mới.

Đến cuối tháng 02/1946, với lực lượng vượt trội, quân đội Pháp đã đánh chiếm được tất cả các tỉnh, thành phố, đường giao thông quan trọng ở vùng Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ. Với sách lược *"Hòa để tiến"* và các biện pháp chính trị, ngoại giao khéo léo, Chính phủ liên

hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa[17] và đại diện Chính phủ Cộng hòa Pháp đã ký kết Hiệp định sơ bộ vào ngày 06/03/1946, tiếp sau đó là Tạm ước về quan hệ Việt Nam - Pháp vào ngày 14/09/1946. Qua đó, "tiễn" quân đội Trung Hoa Dân Quốc cùng tay sai ra khỏi nước ta, bớt đi được một mối đe dọa thường trực. Đồng thời, nước ta có thêm thời gian quý báu để củng cố chính quyền, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp.

Ngay sau khi ký Hiệp định sơ bộ, người Pháp đã bộc lộ ý đồ phá hoại Hiệp định. Cuối năm 1946, ngay sau khi có thêm viện binh, quân đội Pháp liên tục tiến hành các hành động khiêu khích và ra tối hậu thư đòi ta phải đình chỉ mọi hoạt động chuẩn bị kháng chiến. Ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Chín năm trường kỳ kháng chiến đầy hy sinh, gian khổ, vẻ vang của dân tộc Việt Nam bắt đầu từ đây.

Tình hình kinh tế - xã hội

Ngoài việc phải đối phó với nạn ngoại xâm và nội phản, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ còn phải đương đầu với hàng loạt khó khăn, thử thách kinh tế - xã hội. Nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, bị kiệt quệ nặng nề bởi chính sách khai thác, bóc lột đến tận cùng của thực dân Pháp và phát xít Nhật cộng thêm là chiến tranh, thiên tai liên miên.

Nạn đói khủng khiếp nhất trong lịch sử đất nước ta kéo dài từ tháng 02/1945 đến tháng 04/1945 làm chết khoảng hai triệu người[18] còn chưa giải quyết xong hậu quả thì nguy cơ nạn đói nghiêm trọng mới xảy ra khi hàng loạt đê tại Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ bị vỡ vào tháng 08/1945, gây ra nạn lụt lớn nhất thế kỷ 20 tại Việt Nam. Khoảng 40% diện tích lúa mùa đã cấy xong tại Bắc Bộ bị phá hủy. Ba tỉnh Trung Bộ gồm Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh cũng lâm vào cảnh tương tự với mùa

---

[17]Thành lập ngày 02/03/1946 dựa trên kết quả của kỳ họp thứ I Quốc hội khóa I tại Hà Nội.

[18]Văn Tạo và Furuta Motoo. (2016). Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.



Khắp nơi nhân dân góp gạo chống giặc đói. (Ảnh: Tư liệu)

màng bị mất gần 50%. Sau trận lụt là hạn hán kế tiếp, một lượng lớn đất canh tác bị bỏ hoang hóa. Lượng thóc thu hoạch được của vụ mùa năm 1945 chỉ đủ ăn đến cuối tháng 01/1946[19].

Thông tư về phương pháp khẩn cấp chấn hưng nông nghiệp của Bộ Quốc dân Kinh tế gửi các địa phương vào ngày 26/10/1945[20] có nêu: *"Ngành kinh tế canh nông đã bị tê liệt, sức sản xuất nông nghiệp giảm nhiều. Hiện nay, một nạn đói khác đang sắp hoành hành và nếu không có phương pháp khẩn cấp để cứu chữa thì nạn đói sẽ còn khốc liệt hơn"*.

Trong khi người dân Việt Nam đang thiếu hụt lương thực trầm trọng, đội quân 200.000 người của Trung Hoa Dân Quốc còn buộc Chính phủ ta phải thực hiện chế độ trưng thu lương thực để cung cấp lương thực

---

[19]*Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 1: 1945 - 1954). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

[20]*Việt Nam Dân quốc Công báo, số 9 (17/11/1945), tr.115.*

với yêu cầu mỗi tháng phải cung cấp 10.000 tấn gạo.

Ngân quỹ quốc gia khánh kiệt, lượng tiền mà Chính phủ nắm được từ Sở Ngân khố của người Pháp chỉ còn 1.250.000 đồng Đông Dương, bao gồm 586.000 đồng là tiền rách, nát đang chờ tiêu hủy và chưa tính số nợ ngân phiếu chưa trả là 564.367.522 đồng Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương do người Pháp nắm quyền in ấn, phát hành tiền tệ gây khó khăn bằng cách cắt đứt hoàn toàn nguồn cung cấp tài chính. Các nguồn thu từ thuế vốn đóng góp đến 3/4 ngân sách Đông Dương giảm sút. Các chính sách thuế mới nhằm giảm nhẹ gánh nặng đóng góp cho nhân dân được Chính phủ ban hành ngay sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng khiến nguồn thu ngân sách giảm nhiều trong khi nhu cầu phải chi rất lớn.

Trong khi đó, nền kinh tế đang rơi vào tình trạng lạm phát nghiêm trọng. Khi quân đội phát xít Nhật tràn vào Việt Nam trong năm 1940, chúng đã buộc Pháp phải in nhiều tiền để phục vụ nhu cầu chi tiêu, gây sụp đổ nền kinh tế nước ta. Nếu như năm 1940, số lượng tiền do Ngân hàng Đông Dương phát hành chỉ là 284,4 triệu đồng Đông Dương thì đến tháng 10/1945, con số này lên đến 2,483 tỷ đồng Đông Dương. Mặt khác, Chính quyền Cách mạng còn phải đối phó với cuộc chiến tiền tệ, phá hoại kinh tế khốc liệt không chỉ từ thực dân Pháp mà còn từ chính đội quân Trung Hoa Dân Quốc đóng tại Bắc Bộ.

Những vấn đề khác về văn hóa - xã hội cũng rất cấp bách. Chế độ thống trị thực dân trong hơn 60 năm khiến hơn 90% dân số nước ta không biết đọc, biết viết[21], nhiều tệ nạn xã hội như nghiện rượu, thuốc phiện, cờ bạc, mê tín dị đoan... thâm nhập sâu trong các tầng lớp xã hội. Dân trí thấp cùng với tình hình kinh tế khó khăn và sự chống phá của các thế lực thù địch càng khiến tệ nạn xã hội bùng phát, tạo ra các thử thách nghiêm trọng đối với chính quyền mới.

---

[21] *Viện Lịch sử Đảng. (2009). Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

2. Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại

Hoạt động công nghiệp và thương mại của Việt Nam sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 sa sút nghiêm trọng.

Các hoạt động sản xuất công nghiệp gần như bị tê liệt. Hàng loạt cơ sở công nghiệp nặng quan trọng vốn bị quân đội phát xít Nhật chiếm đóng trước đây để phục vụ mục đích quân sự đã bị phá hủy nghiêm trọng khi lực lượng Đồng minh không kích trong thời gian xảy ra chiến tranh. Nhiều nhà máy trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ có chủ là người Pháp, Nhật đã bị đóng cửa, ngưng hoạt động và giải tán máy móc nhằm thoát vốn trước các biến động thời cuộc. Số ít các nhà máy còn có thể sửa chữa, khôi phục lại hoạt động được thì lại thiếu hụt trầm trọng nguyên vật liệu đầu vào.

Sản lượng của nhiều ngành công nghiệp chỉ bằng 10% - 20% so với trước chiến tranh, đời sống của hàng chục ngàn công nhân bị thất nghiệp rất khó khăn. Đơn cử, trong ngành khai thác than, năm 1940 có 39.500 công nhân thì đến năm 1945 chỉ còn 4.000 công nhân. Sản lượng khai thác trong năm 1940 đạt 2.500.000 tấn thì đến năm 1945 chỉ được 231.000 tấn. Các hoạt động khai thác kẽm, thiếc, sắt, phốt phát cũng đều suy giảm nghiêm trọng trong khi khai khoáng vốn là lĩnh vực kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam thời kỳ này.

Chính phủ ta mới chỉ quản lý được một số nhà máy, cơ sở công nghiệp phục vụ các nhu cầu thiết yếu nhất như cung cấp điện, nước, hoạt động vận tải đường sắt. Khu vực tiểu thủ công nghiệp bị mai một, suy thoái khi một bộ phận lớn thợ thủ công ly tán khỏi các làng nghề truyền thống, bỏ nghề do chiến tranh và nạn đói cũng như các biến động kinh tế khác.

Tương tự, hoạt động thương mại nội địa lẫn xuất nhập khẩu đều bị đình đốn. Kể từ giữa tháng 8/1942, lực lượng Đồng Minh dẫn đầu bởi Mỹ đã không kích, phá hủy nặng nề các tuyến đường vận tải chính tại Đông Dương nhằm chống lại quân đội phát xít Nhật. Đến năm 1945,

tuyến đường sắt xuyên Đông Dương, trục đường Thiên lý Bắc - Nam (Đường thuộc địa số 1) cũng như nhiều tuyến đường giao thông chính khác, các cảng biển quan trọng như cảng Hải Phòng và cảng Sài Gòn bị phá hủy nghiêm trọng, lưu thông phân phối hàng hóa ách tắc. Bên cạnh đó, việc hoạt động sản xuất suy giảm khiến hàng hóa, đặc biệt là các loại hàng hóa tiêu dùng trở nên khan hiếm. Tình trạng lạm phát vượt kiểm soát, nạn tiền Quan kim và Quốc tệ do quân đội Trung hoa dân quốc đem vào lưu hành tại Việt Nam càng khiến tình hình trở nên nghiêm trọng hơn.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Nạn đói năm Ất Dậu

Có mặt tại Việt Nam ngay những ngày sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, ông Jean Sainteny (Đại diện của Chính phủ Pháp trong cuộc đàm phán Pháp - Việt vào ngày 06/03/1946) đã mô tả về tình cảnh thiếu hụt nhiều loại hàng hóa thiết yếu tại Việt Nam trong cuốn hồi ký "Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ" (Histoire d'une paix manquée: Indochine, 1945-1947) của mình như sau: "... Còn người dân bản xứ thì đang phải chịu một nạn đói thảm họa nhất trong lịch sử Bắc Kỳ. Nhằm tăng thêm sự hỗn loạn, Nhật Bản đã phá hủy nhiều kho thóc. Bắc Kỳ là xứ thiếu gạo, vẫn thường phải nhập gạo của Nam Kỳ, mỗi năm hàng chục vạn tấn để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân. Thế nhưng, các tàu thủy và thuyền buồn lớn đã bị đánh đắm, đường xe lửa xuyên Đông Dương đã bị máy bay Đồng Minh ném bom cắt đứt nhiều quãng. Vụ gặt tháng Mười ở Bắc Kỳ hầu như hoàn toàn mất trắng vì những trận lụt khủng khiếp hồi tháng Tám. Nhiều dân nông thôn vùng đồng bằng bị đói đã tự động kéo tới những đường phố Hà Nội rồi lịm dần vì chết đói. Giá gạo tăng kinh khủng. Chỉ trong một thời gian ngắn đã tăng từ năm đồng lên bảy đồng, rồi thậm chí lên tới chín đồng Đông Dương một kilô.... Và, nếu Bắc Kỳ thiếu gạo thì Sài Gòn lại thiếu than và đã phải dùng dầu Mazut để chạy điện cho sáu trung tâm phát

điện. Sài Gòn không ngừng gửi điện, đòi cung cấp than. Trung Quốc cũng yêu sách, đòi được cung cấp than, viện cớ là nước được hội nghị Potsdam giao cho làm nhiệm vụ ở Bắc Đông Dương và trên nguyên tắc mỏ than Bắc Kỳ thuộc quyền kiểm soát của Nhật Bản được tiếp quản. Chính phủ Cách mạng Việt Minh cũng đòi quyền kiểm soát".

3. Hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến trước ngày 19/12/1946

Đứng trước yêu cầu cấp bách cần phải sớm đưa bộ máy kinh tế còn đang hết sức rệu rã vào hoạt động trở lại, góp phần bảo vệ thành quả cách mạng vừa đạt được, ngày 28/8/1945, Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thành lập Bộ Kinh tế Quốc gia *(tiền thân của Bộ Công Thương ngày nay)* để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và cử ông Nguyễn Mạnh Hà giữ chức Bộ trưởng.

Bộ máy quản lý của Bộ Kinh tế Quốc gia gồm 01 Văn phòng, 07 Phòng sự vụ, 04 Nha và Sở Thống kê[22]. Cụ thể:

- Văn phòng Bộ: Giúp việc cho Bộ trưởng trong việc tổ chức các hoạt động chung của Bộ.

- Phòng Công văn và Viên chức *(Phòng Nhất)*: Nhận và phát các công văn; trình ký, lưu trữ, công văn; thực hiện công tác văn phòng, kế toán, nhân sự, ngân sách trong Bộ và các công tác tố tụng về Bộ.

- Phòng Cổ động và Pháp chế *(Phòng Nhì)*: Cổ động, thông cáo, thu thập tài liệu, khảo cứu, liên lạc với các cơ quan, xây dựng các đạo luật về kinh tế.

- Phòng Kinh tế tạp san *(Phòng Ba)*: Xuất bản ấn phẩm Việt Nam Kinh tế Tập san.

- Phòng Nông mục Thuỷ lâm *(Phòng Tư)*: Đảm nhiệm việc khảo cứu các vấn đề chung thuộc phạm vị Nha Nông mục Thủy lâm.

---

[22] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 3 (13/10/1945), tr.35.*

- Phòng Kỹ nghệ *(Phòng Năm)*: Đảm nhiệm việc khảo cứu các vấn đề chung thuộc phạm vi Nha Kỹ nghệ.

- Phòng Thương vụ *(Phòng Sáu)*: Đảm nhiệm việc khảo cứu các vấn đề chung thuộc phạm vi Nha Thương vụ.

- Phòng Kinh tế Tín dụng *(Phòng Bảy)*: Đảm nhiệm việc khảo cứu các vấn đề chung thuộc phạm vi Nha Kinh tế Tín dụng.

- Nha Nông mục Thủy lâm: Đảm nhiệm các việc hành chính và chuyên môn về canh tác nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, ngư nghiệp, săn bắn; lập, thi hành và kiểm soát những chương trình dài hạn (ba năm, năm năm...) và thường niên về các lĩnh vực thuộc Nha quản lý; nghiên cứu và thi hành các biện pháp làm tăng sức sản xuất và chất lượng; khai thác các nguồn lợi thuộc Nha quản lý.

- Nha Kỹ nghệ: Đảm nhiệm các việc hành chính và chuyên môn về các ngành kỹ nghệ (khoáng chất, chế biến, hóa chất...) và các lĩnh vực tiểu công nghiệp; lập, thi hành và kiểm soát những chương trình dài hạn và thường niên; nghiên cứu và thi hành các biện pháp làm tăng sức sản xuất và chất lượng; khai thác các nguồn lợi thuộc Nha quản lý.

- Nha Thương vụ: Đảm nhiệm các việc hành chính và chuyên môn về nội thương và ngoại thương; quản lý các quan hệ kinh tế với nước ngoài, xuất nhập khẩu; nghiên cứu các chính sách ngoại thương, chế độ thuế quan; liên lạc với Sở Hối đoái và Bộ Tài chính.

- Nha Kinh tế Tín dụng: Đảm nhiệm các việc hành chính và chuyên môn về tín dụng phục vụ phát triển kinh tế trong nước; điều hành Quỹ Kinh tế tín dụng và các cơ quan thuộc phạm vi tín dụng dành cho phát triển kinh tế (Kinh tế Ngân hàng, Nông phố Ngân hàng...); hỗ trợ tín dụng cho việc lập các công ty; chống nạn cho vay nặng lãi.

- Sở Thống kê: Đảm nhiệm việc thu thập các tài liệu, tính toán và trình bày số liệu thống kê, xuất bản ấn phẩm Thống kê ba, Thống kê nguyệt san.

Công tác quản lý nhà nước về kinh tế của Bộ Kinh tế Quốc gia trong giai đoạn này tập trung vào mục tiêu cao nhất là cứu đói cho nhân dân thông qua hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp và khơi thông dòng chảy lương thực giữa các vùng, miền trên cả nước; tiếp đến là thực hiện mục tiêu khuyến khích giới thương nhân khôi phục sản xuất công nghiệp và hoạt động giao thương hàng hóa, từng bước chấn hưng nền kinh tế nước nhà.

Sau ngày 01/01/1946, Bộ Kinh tế Quốc gia được đổi tên thành Bộ Quốc dân Kinh tế trong Chính phủ Liên hiệp lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ông Nguyễn Tường Long được cử giữ chức vụ Bộ trưởng. Đồng thời, nhằm tập trung các nguồn lực để thực hiện công cuộc tái thiết nền kinh tế đất nước, Bộ Quốc dân Kinh tế tiếp quản thêm các Nha Kinh tế Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ, các Phòng Thương mại, các Sở Ngũ cốc, các cơ quan tiếp tế của mọi ngành[23].

Đến ngày 02/03/1946, Bộ Quốc dân Kinh tế được đổi tên thành Bộ Kinh tế trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông Chu Bá Phượng đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng. Cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ của Bộ Quốc dân Kinh tế được hoàn thiện, mở rộng thông qua việc sắp xếp lại và tổ chức thêm một số đơn vị[24]. Trong đó:

- Nha Kỹ nghệ được đổi tên thành Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ; đảm nhiệm thêm việc lập bản đồ địa chất, quản lý hoạt động thăm dò, khai thác, nhượng quyền khai thác các mỏ khoáng sản.

- Nha Tiếp tế được thành lập mới dựa trên việc tổ chức lại các cơ quan tiếp tế trước đây. Nha Tiếp tế phụ trách phân phối nguyên vật liệu, hàng hóa cho hoạt động sản xuất, tiểu thủ công nghiệp, cũng như cho tiêu dùng của người dân.

---

[23] *Sắc lệnh số 12/SL ngày 24/01/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

[24] *Sắc lệnh số 61/SL ngày 06/05/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

- Ban Thanh Tra được thành lập mới nhằm kiểm tra các đơn vị trong việc tuân thủ, thi hành chủ trương, chính sách của Bộ.

- Ban Cố vấn Kinh tế được thành lập mới với nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu các chính sách kinh tế cho Bộ và Chính phủ.

- Nha Nông mục Thủy lâm được giải thể; Sở Thống kê được đổi tên thành Nha Thống kê.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Ông Nguyễn Mạnh Hà - Bộ trưởng Bộ Kinh tế Quốc gia

Ông Nguyễn Mạnh Hà - Bộ trưởng Bộ Kinh tế Quốc gia (08/1945 - 01/1946) sinh ra tại thị xã Hưng Yên trong một gia đình Công giáo. Năm 1937, ông tốt nghiệp Khoa Luật học và Chính trị, Trường Đại học Paris (Pháp). Sau khi về nước, ông được chính quyền thuộc địa cử giữ chức Giám đốc Kinh tế, kiêm Thanh tra Lao động xứ Bắc Kỳ vào năm 1943. Với cương vị này, ông đã nỗ lực đảm bảo việc cung ứng lương thực và cùng với những người bạn như nhà tư sản dân tộc Nguyễn Sơn Hà mở những điểm phát chẩn lương thực, giúp hàng nghìn người thoát khỏi nạn đói. Mặt trận Việt Minh biết rõ điều này, cho nên dù biết ông Nguyễn Mạnh Hà có quốc tịch Pháp, vẫn mời ông tham gia Chính phủ. Trong cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (06/01/1946), ông Nguyễn Mạnh Hà đã trúng cử đại biểu Quốc hội khóa I đơn vị tỉnh Hưng Yên. Ông cũng là thành viên trong phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sang đàm phán với Pháp tại Hội nghị Fontainebleau vào tháng 07/1946. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, ông Nguyễn Mạnh Hà bị kẹt lại Hà Nội và bất hợp tác với chính quyền thực dân Pháp. Không chỉ có vậy, bằng kiến thức luật pháp của mình, ông Nguyễn Mạnh Hà đã tham gia tranh tụng tại nhiều phiên tòa xử tội những người tham gia kháng chiến, giúp nhiều bị cáo được trả tự do. Ông bị trục xuất về Pháp vào năm 1951 và sống tại đây cho đến cuối đời.

Sau ngày 19/12/1946 đến hết cuộc kháng chiến

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), nền kinh tế nước ta chính thức chuyển sang nền kinh tế vừa kháng chiến, vừa kiến quốc với phương châm *"tự cấp, tự túc về mọi mặt"*.

Đối với ta, hậu phương là các vùng rừng núi, vùng Việt Bắc trở thành Thủ đô kháng chiến, còn tiền tuyến là các vùng đồng bằng giáp ranh, thành phố. Đối với thực dân Pháp, hậu phương là các khu đô thị, khu công nghiệp quan trọng và vùng đồng bằng lớn, tiền tuyến là các vùng nông thôn.

Hoạt động giữa ta và quân Pháp trên các chiến trường đã tạo nên hình thái giằng co *"cài răng lược"*, hình thành nên hai vùng chủ yếu: vùng tự do là nơi hoàn toàn do ta quản lý kiểm soát và vùng bị địch tạm chiếm là nơi quân đội Pháp tạm thời kiểm soát hoàn toàn, xen kẽ phức tạp. Trước năm 1950, nhiều vùng tự do nằm hoàn toàn trong vòng vây của địch.

Điều này khiến các hoạt động sản xuất, giao thương hàng hóa chịu tác động mạnh, đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, khó khăn mới đối với Chính phủ nói chung, Bộ Kinh tế nói riêng trong hoạt động quản lý kinh tế.

Công tác quản lý nhà nước về kinh tế của Bộ Kinh tế xuyên suốt cuộc kháng chiến tập trung thực hiện ba nhiệm vụ chính, gồm: đảm bảo đời sống tối thiểu của các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu của công cuộc kháng chiến, đặc biệt là về vật lực cho lực lượng vũ trang, cơ quan nhà nước và doanh nghiệp quốc doanh, và bước đầu xây dựng một số nhân tố của nền kinh tế dân chủ mới.

Việc tuyển chọn người cho bộ máy theo nguyên tắc đại đoàn kết dân tộc. Bất kể quá khứ, thành phần giai cấp và tôn giáo, nếu có năng lực và có tinh thần yêu nước, toàn tâm, toàn ý phụng sự Tổ quốc và nhân dân đều được trọng dụng. Tháng 3/1947, luật sư Phan Anh được Chính phủ cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế và đảm nhiệm chức vụ này xuyên suốt cuộc kháng chiến.

Khi cuộc kháng chiến mới bùng nổ, bộ máy của Bộ Kinh tế được sắp xếp lại theo hướng linh hoạt, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn cuộc kháng chiến. Cụ thể, các đơn vị đầu mối của Bộ được rút gọn xuống, chỉ còn: Văn phòng, các Phòng sự vụ, Ban Thanh tra, Ban Cố vấn Kinh tế, Nha Thương vụ, Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ, Nha Tiếp tế[25]. Đồng thời, thiết lập các Sở Kinh tế đặt tại các địa phương để giúp chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động sản xuất và thương mại trong bối cảnh các địa phương thường xuyên bị chia cắt với Trung ương và mỗi địa phương có hoàn cảnh, điều kiện phát triển kinh tế khác nhau.

Tổ chức bộ máy Bộ Kinh tế thường xuyên được kiện toàn, sắp xếp phù hợp nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý mới phát sinh gắn liền với các bước phát triển của công cuộc kháng chiến. Một số thay đổi quan trọng trong cơ cấu bộ máy của Bộ Kinh tế giai đoạn này gồm:

- Ngày 03/02/1947, Nha Tín dụng Sản xuất được thành lập theo Sắc lệnh số 14/SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nha Tín dụng Sản xuất chịu trách nhiệm quản lý, điều phối các nguồn tài chính để phát triển kinh tế trong nước, cung cấp các khoản hỗ trợ, nguồn vốn ưu đãi cho thương nhân mở rộng kinh doanh.

- Ngày 16/02/1947, Hội đồng Sản xuất Kỹ nghệ được thành lập theo Sắc lệnh số 23/SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hội đồng Sản xuất Kỹ nghệ có nhiệm vụ nghiên cứu các chương trình, kế hoạch sản xuất kỹ nghệ và giám sát việc triển khai các chương trình, kế hoạch này, tham mưu cho Bộ Kinh tế về phương diện sản xuất kỹ nghệ.

- Ngày 16/03/1947, Cục Ngoại thương được thành lập theo Sắc lệnh số 29/B-SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cục Ngoại thương chịu trách nhiệm quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, kiểm soát các loại hàng hóa được phép xuất khẩu và nhập khẩu.

---

[25] *Sắc lệnh số 220/SL ngày 26/11/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc tổ chức Bộ Kinh tế.*

- Ngày 29/02/1948, Cục Tiếp tế Vận tải được thành lập, thay thế cho Nha Tiếp tế theo Sắc lệnh số 140/SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Ngày 28/05/1948, Nha Thống kê được tái lập theo Sắc lệnh số 190/SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nha Thống kê có nhiệm vụ lưu trữ số liệu về tất cả các lĩnh vực do Bộ Kinh tế quản lý. Đến ngày 25/04/1949, Nha Thống kê được chuyển sang Văn phòng Chủ tịch Chính phủ theo Sắc lệnh số 33/SL ngày 25/04/1949 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Ngày 21/12/1949, Nha Thương vụ được đổi tên thành Nha Thương mại và Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ được đổi tên thành Nha Kỹ nghệ theo Sắc lệnh số 143/SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Ngày 17/11/1950, Sở Nội thương được thành lập, thay thế cho Cục Tiếp tế Vận tải theo Sắc lệnh số 168/SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sở Nội thương chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động kinh doanh, thương mại trong nước và đấu tranh kinh tế với địch.

- Ngày 14/05/1951, Sở Mậu dịch được thành lập, thay thế cho Sở Nội thương và Cục Ngoại thương theo Sắc lệnh số 22/SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sở Mậu dịch có nhiệm vụ tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh trong nước, hoạt động xuất nhập khẩu và đấu tranh mậu dịch với địch.

Các cơ quan của Bộ Kinh tế được bố trí tập trung tại tỉnh Tuyên Quang, thuộc Liên khu Việt Bắc trong suốt cuộc kháng chiến. Cụ thể, từ năm 1947 đến năm 1950, các cơ quan được đặt tại xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, chuyển đến xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa từ năm 1950 đến năm 1952. Sau đó chuyển đến xã Bình Yên, huyện Sơn Dương từ năm 1952 đến năm 1953 và xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương từ năm 1953 đến năm 1954.

SỰ THAY ĐỔI TÊN GỌI CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG TRONG GIAI ĐOẠN 1945 - 1954

- Ngày 28/08/1945, Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Bộ Kinh tế Quốc gia *(tiền thân của Bộ Công Thương ngày nay)*. Ông Nguyễn Mạnh Hà đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng.

- Ngày 01/01/1946, Bộ Kinh tế Quốc gia được đổi tên thành Bộ Quốc dân Kinh tế trong Chính phủ Liên hiệp lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông Nguyễn Tường Long đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng.

- Ngày 02/03/1946, Bộ Quốc dân Kinh tế được đổi tên thành Bộ Kinh tế trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông Chu Bá Phượng đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng.

- Ngày 03/11/1946, Bộ Kinh tế nằm trong Chính phủ mới (thay cho Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, thành phần do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, thông qua ngày 3/11/1946 và được bổ sung cho đến năm 1955). Ông Ngô Tấn Nhơn đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng. Ông Phan Anh đảm nhiệm chức vụ này kể từ tháng 3/1947.

- Ngày 14/05/1951, Bộ Kinh tế được đổi tên thành Bộ Công Thương theo Sắc lệnh số 21/SL của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông Phan Anh tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Kiến quốc cần có nhân tài

Sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, "kiến quốc cần có nhân tài". Người đã viết hai bài "Nhân tài và Kiến quốc", "Tìm người tài đức" đăng trên báo Cứu quốc để tìm người có năng lực và mong muốn tham gia xây dựng, kiến thiết Tổ

quốc. Khi dùng người tài, Chủ tịch Hồ Chí Minh chú trọng tài năng ở trong công việc, lấy thước đo tinh thần vì dân, vì nước, chứ không câu nệ là người trong Đảng hay ngoài Đảng. Do đó, đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời một số trí thức, nhân sĩ trong chính quyền cũ ra giữ trọng trách một số bộ trong Chính phủ. Trong đó, luật sư Phan Anh được mời làm Bộ trưởng Bộ Kinh tế vào tháng 3/1947. Trước đó, vào tháng 4/1945, uy tín đạo đức và chuyên môn cao của luật sư Phan Anh đã khiến Lệ thần Trần Trọng Kim mời ông làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong Chính phủ Đế quốc Việt Nam vốn lệ thuộc vào quân đội phát xít Nhật. Thực tế cho thấy, trong mọi hoạt động của mình, thái độ nhập thế của luật sư Phan Anh luôn chỉ thể hiện ham muốn phụng sự dân tộc và đất nước. Chính vì thế nên sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, luật sư Phan Anh đã rất nhẹ nhàng từ chức cùng nội các Trần Trọng Kim và rất vinh dự nhận nhiệm vụ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh giao cho, đó là thành lập và giữ chức Chủ tịch "Hội đồng Kiến thiết Quốc gia" tập hợp hầu hết các trí thức tiến bộ ở Hà Nội thời ấy.

II. NHỮNG CHỦ TRƯƠNG VÀ BIỆN PHÁP KHÔI PHỤC, PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TỪ NGÀY 19/08/1945 – 19/12/1946

1. Những chủ trương và chính sách chung của Đảng và Chính phủ

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ vào ngày 03/09/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu nhiệm vụ chống "giặc đói" lên hàng đầu. Chính phủ ban hành nhiều văn bản, giao Bộ Kinh tế Quốc gia thực hiện ngay các biện pháp đồng bộ nhằm khắc phục tình trạng thiếu lương thực, khơi dòng chảy lương thực thông suốt giữa các vùng miền, như: xóa bỏ các hạn chế trong buôn bán, chuyên chở thóc gạo giữa các vùng miền; cấm xuất khẩu các loại ngũ cốc và chế phẩm từ ngũ cốc, cấm sử dụng ngũ cốc vào các việc không cần thiết như nấu rượu… Đồng thời, Chính phủ cũng cử một ủy ban chuyên trách giúp



Chính phủ gấp rút sửa chữa khôi phục các nhà máy lớn, trong đó có Nhà máy Giấy Đáp Cầu (Bắc Ninh) và lập các ủy ban thuộc Nhà nước để trông coi và tổ chức sản xuất. (Ảnh: Tư liệu)

đảm bảo và đốc thúc việc chuyên chở lương thực từ Nam Bộ và Trung Bộ ra Bắc Bộ.

Chỉ trong vòng ba tháng cuối năm 1945, đã có hàng nghìn tấn gạo được chuyển và phân phối kịp thời về các địa phương tại Bắc Bộ để cứu đói. Đây được xem là một kỳ tích nhất là trong bối cảnh quân đội viễn chinh Pháp đã quay trở lại xâm lược Nam Bộ từ cuối tháng 09/1945 khiến việc chuyên chở lương thực giữ các vùng miền gặp nhiều trắc trở.

Mặt khác, Bộ Kinh tế Quốc gia cũng trực tiếp động viên nhiều chủ doanh nghiệp cấp tốc sản xuất thêm nông cụ và bán không lấy lãi cho nông dân, thậm chí không tính công sản xuất mà chỉ tính chi phí nguyên liệu, nhằm khắc phục tình trạng thiếu trâu bò trong sản xuất nông nghiệp. Trong vòng một năm, hoạt động sản xuất nông

nghiệp đã đạt được nhiều kết quả lớn, góp phần quyết định giải quyết nạn đói.

Đồng thời, Chính phủ rất coi trọng việc khôi phục sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại nhằm tiến tới xây dựng nền kinh tế tự chủ của dân tộc. Chính phủ chủ trương phát triển hoạt động công nghiệp và thương mại. Phát huy lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước của giới Công Thương trong nước, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nhân dốc sức kiến thiết nền kinh tế và tham gia bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, Chính phủ cũng cố gắng không gây những xáo trộn không cần thiết, tạo điều kiện cho phép giới tư bản Pháp, Nhật nói riêng và tư bản nước ngoài nói chung duy trì công việc kinh doanh như cũ trong khuôn khổ pháp luật của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 18/09/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành thời gian, gặp thân mật 30 nhà công thương Hà Nội - đại diện cho giới Công Thương Việt Nam. Tại buổi gặp, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò của giới Công Thương trong sự nghiệp xây dựng lại đất nước sau gần 80 năm dưới ách cai trị của thực dân Pháp. Người cũng phân tích sâu sắc, biện chứng mối quan hệ giữa dân giàu - nước mạnh.

Ngay sau đó, Sắc lệnh số 36/SL ngày 22/09/1945 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được ban hành nhằm bãi bỏ các nghiệp đoàn vốn chủ yếu bảo vệ lợi ích độc quyền kinh doanh của một nhóm nhỏ doanh nghiệp dưới thời chính quyền thuộc địa, như nghiệp đoàn: Nông sản và Lâm sản, Kỹ nghệ, Khoáng sản, Thương mại, Hội đồng Giấy... Đến ngày 02/10/1945, Bộ Quốc dân Kinh tế ra Nghị định cho phép các nhà kinh doanh có quyền tự do khai trương, mở rộng, nhượng lại hay di chuyển cơ sở kinh doanh[26], qua đó xóa bỏ

[26] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 2 (6/10/1945), tr.25*



30 nhà Công Thương Hà Nội đại diện cho giới Công Thương Việt Nam đã có cuộc gặp thân mật với Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại Phủ Chủ tịch, ngày 18/09/1945. (Ảnh: TTXVN)

quy chế ngặt nghèo của chính quyền cai trị trước đây trong việc kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh.

Tiếp tục khẳng định vai trò, sứ mệnh quan trọng của giới Công Thương nước nhà, ngày 13/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho giới Công Thương Việt Nam. Trong thư, Người viết: *"Được tin giới công thương đã đoàn kết lại thành Công - Thương Cứu quốc đoàn và gia nhập vào Mặt trận Việt Minh, tôi rất vui mừng. Hiện nay, Công - Thương Cứu quốc đoàn đương hoạt động làm nhiều việc ích quốc lợi dân, tôi rất hoan nghênh và mong đợi nhiều kết quả tốt. Trong lúc các giới khác trong quốc dân ra sức hoạt động để giành lấy nền hoàn toàn độc lập của nước nhà thì giới công thương phải hoạt động để xây dựng một nền kinh tế, tài chính vững vàng và thịnh vượng"*. Về trách nhiệm của các cơ quan công quyền đối với sự phát triển của giới công thương, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: *"Chính phủ nhân dân và tôi sẽ tận tâm giúp giới công thương trong công cuộc kiến thiết..."*.

Trong Tuần lễ Vàng[27], các nhà công thương Hà Nội là giới chức xã hội đầu tiên được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tại Nhà hát Lớn Hà Nội. Sau cuộc gặp này, Chính phủ được giới công thương Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung ủng hộ rất lớn về vật chất, qua đó giảm bớt khó khăn về tài chính cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ.

Ngày 25/11/1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc với định hướng chiến lược nước ta cần phải vừa chiến đấu, vừa xây dựng kinh tế để vượt qua các khó khăn. Hai nhiệm vụ này quan trọng ngang nhau và để phát triển kinh tế thì cần tập trung khôi phục sản xuất công nghiệp, cho tư nhân góp vốn kinh doanh các nhà máy, khai mỏ, khuyến khích giới công thương mở hợp tác xã, mở hội cổ phần tham gia kiến thiết lại nước nhà[28].

Nhiều lĩnh vực công nghiệp và thương mại dần được phục hồi, các doanh nhân tổ chức huy động vốn lập công ty kinh doanh mới. Trong đó, có nhiều công ty có quy mô vốn lớn như Thái Bình Thương hội tại Hà Nội với số vốn 1 triệu đồng Đông Dương, Hải Việt Công ty tại Hải Phòng với số vốn 500.000 đồng Đông Dương...[29] Điều này đã minh chứng các chủ trương và giải pháp mở mang kinh tế, phục hồi công thương nghiệp của Chính phủ ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 phù hợp với yêu cầu của đất nước, được các nhà kinh doanh trong giới công thương hưởng ứng nhằm góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập nước nhà.

Theo quá trình xây dựng và củng cố chính quyền sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, tên gọi của Bộ Kinh tế Quốc gia cũng được thay

---

[27] Tuần lễ vàng là sự kiện do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động, bắt đầu từ ngày 17/09/1945 đến ngày 24/09/1945 nhằm kêu gọi sự ủng hộ của nhân dân, nhất là tầng lớp thương nhân, chung tay đóng góp vào ngân sách quốc gia, giúp tháo gỡ khó khăn về mặt tài chính của đất nước. (Ban Biên soạn)

[28] Viện Lịch sử Đảng. (2009). Lịch sử Biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.

[29] Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 1). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

đổi. Cụ thể, ngày 01/01/1946, Bộ Kinh tế Quốc gia được đổi tên thành Bộ Quốc dân Kinh tế trong Chính phủ Liên hiệp lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ông Nguyễn Tường Long đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng. Đến ngày 02/03/1946, Bộ Quốc dân Kinh tế được đổi tên thành Bộ Kinh tế trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ông Chu Bá Phượng đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng. Sau đó, ngày 26/11/1946, cơ cấu tổ chức của Bộ Kinh tế trong Chính phủ mới[29] được kiện toàn theo Sắc lệnh số 220/SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh và ông Ngô Tấn Nhơn đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng.

Trước nguy cơ chiến tranh hiện hữu, ngay từ tháng 3/1946, Chính phủ đã chủ trương bí mật di chuyển dần các máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu sản xuất từ các đô thị, vùng công nghiệp quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn... về các khu vực an toàn, nhằm chuẩn bị cơ sở vật chất cho công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bộ Kinh tế được giao nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị nghiên cứu, tính toán kỹ lưỡng những loại máy móc, vật tư sản xuất cần thiết và có thể di chuyển được, những thứ gì cần ưu tiên chuyển trước và những thứ gì có thể di chuyển cuối cùng mà vẫn đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất. Đồng thời, Nha Tiếp tế trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thu mua, vận chuyển và dự trữ hàng vạn tấn thóc gạo về các khu an toàn.

Một đội công tác đặc biệt được thành lập nhằm nghiên cứu tình hình kinh tế các địa phương mà Chính phủ định thiết lập thành căn cứ địa để đánh giá khả năng tự cấp tự túc, các nguồn lực kinh tế sẵn có, chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ.

Theo thời gian, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp quay trở lại xâm lược lần thứ hai ngày càng cam go, ác liệt. Mặc

---

[29] *Chính phủ mới thay cho Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thành phần do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, thông qua ngày 3/11/1946 và được bổ sung cho đến năm 1955. (Ban Biên soạn)*



THÔNG DIỆP

Cứu quốc

SÚNG NAM-BỘ LẠI NỔ

TUẦN LỄ VĂN-HÓA

ỦNG-HỘ CÁC CHIẾN-SĨ NAM-BỘ

PHÊ-BÌNH THÀNH-THỰC ĐỐI VỚI CÁC ỦY-BAN NHÂN-DÂN

TỘI ÁC CỦA GIẶC PHÁP

ĐẠI KHÁNG CHIẾN

CÔNG THƯ ỦNG CỨU-QUỐC ĐOÀN !

Bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho các giới Công Thương Việt Nam đăng trên Báo Cứu quốc năm 1945

dù bận nhiều công việc trong lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân và toàn quân kháng chiến, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn dành nhiều thời gian quan tâm đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của giới Công Thương. Người thường xuyên đánh giá cao, khuyến khích những thành tích đạt được của các đơn vị, xí nghiệp sản xuất, cơ sở thương mại. Đồng thời, Chính phủ cũng thực hiện hàng loạt giải pháp nhằm phát triển sản xuất công nghiệp, đảm bảo việc cung ứng hàng hóa cho kháng chiến và đời sống nhân dân diễn ra hiệu quả, cũng như đấu tranh kinh tế thắng lợi với địch.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Sự kiện Tuần lễ Vàng

Khi nhắc đến sự kiện Tuần lễ Vàng, bà Hoàng Thị Minh Hồ, vợ của nhà tư sản yêu nước Trịnh Văn Bô, chủ hiệu buôn tơ lụa nổi tiếng Phúc Lợi ở 48 Hàng Ngang (Hà Nội) xúc động kể lại: "Vợ chồng tôi cảm kích trước bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào cả nước khi cụ nói về trách nhiệm của người dân trước quốc gia non trẻ, nên ngay trong ngày đầu tiên vợ chồng tôi đã ủng hộ 117 lạng vàng". Tổng cộng từ khi được giác ngộ, gia đình nhà tư sản yêu nước Trịnh Văn Bô đã ủng hộ Việt Minh, Chính phủ lâm thời 5.147 lạng vàng.

Nhà tư sản Nguyễn Sơn Hà chuyên sản xuất sơn cũng rất tích cực đóng góp tiền vàng, ông còn vận động các nhà tư sản khác và nhân dân mọi tầng lớp tham gia. Vợ ông là bà Nguyễn Thị Ngọc Mùi và con gái Nguyễn Sơn Thạch trong lần ủng hộ đầu tiên đã hiến tặng toàn bộ số nữ trang của gia đình nặng 10,5kg. Riêng ông Nguyễn Sơn Hà không ngần ngại hiến tặng ngay chiếc nhẫn quý bằng platin cẩn kim cương của mình. Ông Nguyễn Hữu Nhâm, chủ hiệu vải Tam Kỳ nổi tiếng Hà Nội cũng là một trong những tư sản đã tham gia đóng góp tích cực, bà Nguyễn Thị Lâm (bà Tam Kỳ) đã xếp lớp 300 lạng vàng vào hộp bánh đem ra đóng góp ủng hộ ngân khố quốc gia. Ngoài ra,



Trong Tuần lễ Vàng, các tầng lớp nhân dân, trong đó có giới Công Thương đã quyên góp được 20 triệu đồng và 370 kilôgram vàng. Trước đó, sau khi giành được chính quyền, quốc khố chỉ có 1,2 triệu đồng. (Ảnh: Tư liệu)

còn rất nhiều nhà tư sản khác như ông Ngô Tử Hạ, ông Tống Minh Phương, bà Vương Thị Lai, ông Đỗ Đình Thiện...

Bên cạnh Hà Nội, nhiều nhà tư sản, nhà yêu nước ở các tỉnh thành khác cũng rất tích cực tham gia Tuần lễ Vàng. Có một điều rất đáng khâm phục đó là các nhà tư sản đều biết rõ âm mưu của thực dân Pháp muốn quay lại chiếm Việt Nam và chắc chắn công việc kinh doanh của họ sẽ bị gây khó dễ nhưng họ vẫn chấp nhận. Trước tấm lòng vì nước của giới công thương Việt Nam, ngày 13/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có buổi gặp gỡ với đại diện là các nhà tư sản ở Nhà hát Lớn Hà Nội và ngày đó đã trở thành "Ngày Doanh nhân Việt Nam" hiện nay.

2. Xóa bỏ các công cụ bóc lột: Các độc quyền nhà nước

Bên cạnh nạn đói, tệ nạn nghiện rượu, thuốc phiện trong nhân dân do các chính sách cưỡng ép tiêu thụ trước đây cũng như nạn độc quyền kinh doanh muối của chính quyền thực dân Pháp được Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xem là những vấn đề cấp bách cần giải quyết.

Chính phủ đã nhanh chóng ban hành lệnh nghiêm cấm việc nấu, bán và hút thuốc phiện. Đồng thời, Chính phủ cũng cấm sản xuất, tàng trữ, tiêu thụ rượu làm từ ngũ cốc[30] trong bối cảnh nhân dân ta đang bị nạn đói hoành hành. Mặt khác, Chính phủ vận động sâu rộng toàn dân không uống rượu với khẩu hiệu *"Mỗi giọt rượu là một giọt máu của đồng bào"*. Chế độ cưỡng ép tiêu thụ rượu, thuốc phiện và việc độc quyền sản xuất, phân phối rượu, thuốc phiện của các doanh nghiệp dưới thời chính quyền thực dân Pháp cũng bị bãi bỏ. Những vi phạm đối với các quy định trên đều bị xử lý nghiêm khắc.

Đối với muối, Chính phủ xóa bỏ chế độ độc quyền thu mua, phân phối muối trước đây. Theo đó, diêm dân trên cả nước được tự do bán muối ra thị trường sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước theo quy định. Đồng thời, Chính phủ tổ chức thu mua muối với giá hợp lý, giúp giảm thiệt thòi cho diêm dân, tạo được sự yên tâm và phấn khởi sản xuất đối với người làm muối. Việc tự do lưu thông muối trên thị trường đã giúp giá muối tại nhiều vùng giảm mạnh, đặc biệt tại các vùng miền núi, nhà nào cũng có đủ muối ăn.

Việc Chính phủ xóa bỏ chế độ công quản đối với ba mặt hàng đặc biệt là muối, rượu và thuốc phiện của chính quyền thực dân Pháp đã tạo được ảnh hưởng tích cực về kinh tế, chính trị và xã hội, tạo lập và củng cố niềm tin của nhân dân đối với chính quyền Cách mạng non trẻ, góp phần giải quyết những khó khăn của buổi đầu lập nước.

3. Đối phó với việc địch phá hoại kinh tế - tài chính của ta

Tháng 8/1945, khi Mặt trận Việt Minh và quần chúng nhân dân Tổng khởi nghĩa và đứng lên giành chính quyền, một trong những mục tiêu quan trọng mà lực lượng cách mạng phải chiếm giữ là hệ thống tài chính - tiền tệ nhằm giúp chính quyền mới có điều kiện hoạt động và thực hiện các công việc đảm bảo đời sống nhân dân.

---

[30] *Sắc lệnh số 57/SL ngày 10/11/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

Tuy nhiên, Mặt trận Việt Minh đã không đạt được mục tiêu chiếm Ngân hàng Đông Dương, vì có quân đội phát xít Nhật canh giữ và sau đó quân đội Trung Hoa Dân Quốc của tướng Lư Hán đã vào tiếp quản bảo vệ ngân hàng. Hậu quả là ngay sau khi thực dân Pháp quay trở lại tái chiếm Nam Bộ vào cuối tháng 9/1945 thì Ngân hàng Đông Dương do thực dân Pháp nắm quyền in ấn, phát hành tiền tệ đã ngưng hoàn toàn việc cung cấp tiền cho Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, gây khó khăn cho nền kinh tế nước ta.

Mặt khác, Chính phủ còn phải đối phó với nạn tiền Quan kim, Quốc tệ do quân đội Trung Hoa Dân Quốc đem vào nước ta. Đội quân này tự tiện áp đặt tỷ giá khác xa thực tế, 1 đồng Quan kim đổi 1,5 đồng Đông Dương và 14 đồng Quốc tệ đổi 1 đồng Đông Dương, nhằm vơ vét của cải của nhân dân ta với giá rẻ mạt và lũng đoạn nền kinh tế Việt Nam. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường phải 2,5 đồng Quan kim hoặc 50 - 60 đồng Quốc tệ mới đổi được 1 đồng Đông Dương. Tình hình nghiêm trọng hơn khi đội quân này yêu cầu phải được đổi đến 4,5 tỷ đồng bạc Đông Dương, gấp hai lần số tiền đang lưu hành trên cả nước Việt Nam thời kỳ này.

Để tránh xung đột, thực hiện hòa hoãn về chính trị, Chính phủ đã quyết định tạm thời cho phép lưu hành những đồng tiền này trong phạm vi trao đổi hàng hóa giữa nhân dân ta với quân đội Trung Hoa Dân Quốc. Việc đồng Quan kim mất giá nhanh chóng nhưng đội quân này vẫn ép người dân phải bán hàng hóa cho chúng đã gây nhiều tác động xấu. Chỉ sau khi đội quân này rút khỏi Việt Nam theo Hiệp ước Hoa - Pháp ngày 28/02/1946 và Hiệp định sơ bộ Việt Nam - Pháp ngày 06/03/1946, gánh nặng tài chính này mới được gạt bỏ.

Thực dân Pháp cũng tự tiện tuyên bố vô hiệu hóa toàn bộ tất cả tờ giấy bạc mệnh giá 500 đồng Đông Dương (tháng 11/1945), ấn định

tỷ giá mới 1 đồng Đông Dương đổi 17 đồng Francs (tháng 12/1945), cao hơn rất nhiều so với mức tỷ giá trước đây (1 đồng Đông Dương đổi 10 đồng Franc) và phát hành mới tờ giấy bạc mệnh giá 100 đồng và 50 đồng Đông Dương (tháng 3/1946). Kể cả sau khi Tạm ước về quan hệ Việt Nam - Pháp được ký vào ngày 14/09/1946, thực dân Pháp tiếp tục đẩy mạnh các hành động khiêu khích kinh tế như tự ý tăng gấp đôi thuế nhập khẩu bông sợi, tăng gấp đôi giá bán vải cho Chính phủ ta. Các hành động này đều nhằm bóp nghẹt hoạt động kinh tế nước ta, đặc biệt là gây khó khăn cho cuộc kháng chiến của ta tại Nam Bộ.

Chính phủ đã sớm chủ trương và tiến hành bí mật việc phát hành đồng tiền riêng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhằm bảo đảm cho sự hoạt động của Chính phủ và đời sống nhân dân cũng như khẳng định nền độc lập, tự chủ quốc gia. Nhằm hỗ trợ chính quyền cách mạng khắc phục khó khăn về phương tiện in tiền, nhà tư sản dân tộc Đỗ Đình Thiện đã mua lại Nhà máy in Taupin từ tay tư sản Pháp rồi hiến tặng cho Chính phủ. Nhà máy Giấy Đáp Cầu chịu trách nhiệm cung cấp giấy để in tiền; đồng thời, các công nhân lành nghề, yêu nước tại nhà in Taupin được vận động giúp tạo ra các bản in.

Đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được lưu hành đầu tiên tại vùng Nam Trung Bộ vào ngày 03/02/1946. Đến trước ngày Toàn quốc kháng chiến, đồng tiền độc lập đã thay thế đồng tiền Đông Dương trên toàn bộ thị trường vùng tự do. Nhân dân cả nước nhiệt liệt chào đón, hoan nghênh đồng tiền độc lập, gọi đồng tiền này là "giấy bạc cụ Hồ". Qua việc thu đổi đồng Đông Dương khi phát hành tiền mới, Chính phủ đã dần hạn chế được các thủ đoạn của thực dân Pháp trong mưu đồ nhiễu loạn nền kinh tế - tài chính nước ta. Đồng thời, một phần tiền Đông Dương thu đổi được lại trở thành

nguồn ngoại tệ dự trữ để mua những mặt hàng trong vùng Pháp chiếm đóng, giúp Chính phủ đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa, duy trì lưu thông hàng hóa giữa các vùng miền trong cuộc kháng chiến trường kỳ sau này.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Đội quân Trung Hoa Dân Quốc

Tháng 8/1945, thiếu tá Archimedes L.A Patti - Trưởng ban Đông Dương của OSS (Cơ quan Phục vụ Chiến lược Mỹ) đã có mặt tại Hà Nội để thực hiện nhiệm vụ giải cứu tù binh và chuẩn bị cho việc giải giáp quân đội phát xít Nhật tại Bắc Đông Dương. Sự can thiệp thô bạo vào nền kinh tế, tài chính Việt Nam của đội quân Trung Hoa Dân Quốc đã được ông Archimedes L.A Patti ghi lại trong hồi ký "Why Vietnam" (Tại sao Việt Nam?) như sau: "Suốt đêm hôm đó, quân của tướng Lư Hán tràn vào thành phố, ầm ầm tiếng xe cộ đi lại, tiếng máy nổ, tiếng hô các hiệu lệnh... Nhưng chỉ sáng hôm sau, chúng tôi đã chứng kiến một cảnh tượng trái ngược hẳn. Đội quân này đã biến chất một cách ghê gớm! Đội quân tinh nhuệ hôm qua đã trở thành đội quân đi cướp, chiếm đất. Ra phố, tôi chỉ thấy một cảnh tượng lộn xộn không thể tả được cùng với những người Trung Quốc lang thang không mục đích... Chỉ còn thấy các đơn vị dân binh Trung Quốc quần áo rách rưới lộn xộn, đi dép cao su làm từ các lốp xe Jeep và mang đủ các loại vũ khí linh tinh... Lư Hán ấn định một cách chính thức và một chiều tỷ giá hối đoái là 14 ăn 1. Tỷ lệ này đối với đồng Quốc tệ mất giá cùng với các thủ đoạn tài chính khác đã đặt khuôn khổ cho một chợ đen đổ sộ, tàn phá nền kinh tế Việt Nam...Với những đồng Quan kim mà ở Trung Quốc phải có hàng tấn mới có giá trị, các sĩ quan Trung Hoa Dân quốc ở Việt Nam có những quan hệ kinh doanh riêng, đã kết hợp chặt chẽ với con buôn, chủ nhà băng, và thầu khoán để mua bằng một giá rẻ mạt mọi thứ có lợi mà họ thấy ở Việt Nam".

III. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TỪ NGÀY 19/08/1945 ĐẾN NGÀY 19/12/1946

1. Tình hình sản xuất công nghiệp

Khu vực tư doanh

Hưởng ứng các chính sách cởi mở của chính quyền mới, nhiều chủ nhà máy, cơ sở sản xuất đã tập trung nhanh chóng khôi phục hoạt động, cũng như mở rộng quy mô, thành lập mới các công ty. Trong đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trương tập trung khôi phục hoạt động khai khoáng - lĩnh vực công nghiệp quan trọng nhất thời kỳ này. Chính phủ đã bãi bỏ việc giữ độc quyền tìm kiếm và khai thác mỏ của chính quyền thuộc địa trước đây tại một số khu vực[31] và khuyến khích các doanh nghiệp người Việt tham gia hoạt động khai khoáng. Qua đó, khơi thông các nguồn lực đầu tư của tư nhân vào công cuộc kiến quốc.

Đơn cử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 91/SL ngày 30/05/1946 cho phép ông Đỗ Long Giang tại Hà Nội được thăm dò và khai thác than tại khu vực Giáp Khẩu (Hải Phòng) với diện tích 900 ha trong vòng 30 năm. Sắc lệnh cũng nêu rõ ông Đỗ Long Giang phải nộp vào ngân sách nhà nước 9.000 đồng Đông Dương trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận được giấy phép, chủ mỏ cũng phải nộp ngân sách 2 đồng Đông Dương trên mỗi tấn than khai thác được, và hoạt động khai thác phải được bắt đầu ngay trong vòng 4 tháng kể từ ngày nhận được giấy phép nếu không quyền khai thác sẽ bị hủy bỏ.

Đồng thời, Chính phủ cho phép hoạt động lại hàng loạt mỏ than tại các vùng Hòn Gai, Tân Trào, Làng Cẩm, Phấn Mễ, Quyết Thắng và mỏ thiếc tại Tĩnh Túc vốn bị quân đội phát xít Nhật chiếm đóng trước đây. Một số nhà tư sản khác cũng nộp đơn xin thành lập các khu mỏ mới và mở rộng khai khoáng như mỏ Minh Nhân VII và VIII do ông Cai Văn Minh đứng đơn, mỏ Đồng Hỷ do ông Bùi Văn Khanh đứng

---

[31] *Sắc lệnh số 89/SL ngày 30/05/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*



Chính phủ chủ trương mở lại các mỏ, trong đó có mỏ than. (Ảnh: TTXVN)

đơn[32]... Tuy nhiên các công việc này chưa hoàn thành đã phải hủy bỏ, do thực dân Pháp leo thang, mở rộng chiến tranh.

Hoạt động sản xuất tại nhiều nhà máy, xí nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghiệp quan trọng khác như điện, nước, bông sợi, vải, cơ khí..., đặc biệt là tại khu vực miền Bắc đã cơ bản đạt mức thông thường. Hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp quy mô vừa của người Việt sản xuất một số loại hàng tiêu dùng trước đây chỉ do nhà máy của người Pháp sản xuất hoặc phải nhập khẩu đã được đẩy mạnh.

Khu vực quốc doanh

Nhằm kiểm soát các nguồn lực quan trọng phục vụ quá trình tái thiết nền kinh tế, giải quyết việc làm cho người công nhân, tăng thêm nguồn thu cho ngân sách, Chính phủ chủ trương thành lập một số đơn vị sản xuất quốc doanh. Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành Sắc lệnh số 90/SL ngày 30/05/1946 nhằm bãi bỏ các

---

[32]*Nghị định của Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế. Việt Nam Dân quốc Công báo, số 47 (23/11/1946), tr.624.*

quy định của chính quyền thuộc địa trước đây về việc độc quyền tìm kiếm và khai thác mỏ tại các khu vực Đông Triều, Thái Nguyên, Trà My, Đông Sơn và Khe Bộ và đưa các khu này trở thành khu mỏ của nhà nước. Theo đó, Chính phủ giao Bộ Kinh tế[33] chỉ đạo công tác điều hành khai thác tại các khu mỏ này, phục vụ nhu cầu nguyên liệu đầu vào của nhiều nhà máy, cơ sở sản xuất trên cả nước, bao gồm cả các xí nghiệp quân giới quan trọng phục vụ cho công cuộc kháng chiến. Sắc lệnh này cũng nêu rõ những quyền sở hữu trước đây tại các khu mỏ này nếu phù hợp với các quy định mới của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều được tôn trọng.

Đối với một số cơ sở công nghiệp vô chủ hoặc được lực lượng quần chúng giành quyền kiểm soát từ tay thực dân Pháp và quân đội phát xít Nhật, Chính phủ đã huy động lực lượng công nhân sửa chữa và thành lập các ban quản trị để trông coi và điều hành sản xuất.

Điển hình, Nhà máy Giấy Đáp Cầu bị quân Đồng Minh ném bom gây thiệt hại nặng hồi tháng 7/1945, giới chủ Pháp đã bỏ trốn để không phải phục vụ sản xuất cho quân đội phát xít Nhật. Lực lượng công nhân nhà máy đã tiến hành sửa chữa và nhanh chóng thành lập ban quản trị để khôi phục sản xuất. Nhà máy đã tập trung giải quyết việc thiếu hụt bột giấy bằng cách tận dụng nguyên liệu nứa và giấy thải loại, giúp đưa sản lượng trong năm 1946 vượt mức đỉnh của năm 1939 và được Chính phủ giao nghiên cứu sản xuất giấy in tiền. Tương tự, Nhà máy Cơ khí Trường Thi cũng được lực lượng công nhân thành lập ban quản trị và khôi phục hoạt động, vừa sửa chữa các đầu máy xe lửa, phụ tùng ngành đường sắt, vừa chế tạo, sửa chữa các loại vũ khí.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng sớm tập trung phát triển lĩnh vực công nghiệp quốc phòng và giao Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ Việt

---

[33]Bộ Quốc dân Kinh tế được đổi tên thành Bộ Kinh tế dưới thời Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (thành lập ngày 02/03/1946).



Đại tướng Võ Nguyên Giáp thăm xưởng Quân giới Đội Cấn ở Chiến khu Việt Bắc, ngày 12/09/1950. (Ảnh: TTXVN)

Nam thuộc Bộ Kinh tế Quốc gia chịu trách nhiệm tổ chức sản xuất vũ khí, trưng dụng các nhà máy cần thiết[34] nhằm chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược.

Tiểu thủ công nghiệp

Đối với lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, Chính phủ hết sức khuyến khích phát triển. Trong chỉ thị Công việc khẩn cấp bây giờ, được viết ngày 05/11/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh việc phát triển tiểu thủ công nghiệp là một trong những nhiệm vụ phát triển kinh tế trọng tâm[35]. Chính quyền tại nhiều địa phương đã hỗ trợ nguyên vật

---

[34]*Sắc lệnh số 12/SL ngày 07/09/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

[35]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2000). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 8). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

liệu cũng như vốn để giúp các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp khôi phục sản xuất.

Bên cạnh đó, hàng hóa dần được lưu thông tự do giữa các vùng miền cũng giúp giải tỏa áp lực thiếu hụt nguyên vật liệu đầu vào và thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện cho nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phục hồi, như: kim khí, mộc, dệt vải truyền thống, làm giấy thủ công... Qua đó, góp phần đảm bảo cung ứng hàng hóa đầy đủ cho nhân dân và cho các đơn vị chiến đấu trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Đối với tư bản Pháp và nước ngoài

Mặc dù bãi bỏ các quy định hạn chế kinh doanh, độc quyền kinh doanh dưới thời chính quyền cũ trước đây vốn nhằm chủ yếu bảo vệ lợi ích của giới tư bản Pháp và Nhật, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trương tôn trọng các quyền kinh doanh đã được xác lập trước đây của các doanh nghiệp nước ngoài cũng như tạo điều kiện cho phép giới tư bản Pháp, Nhật nói riêng và tư bản nước ngoài nói chung duy trì hoạt động kinh doanh bình thường, nhưng phải tuân theo các quy định của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chính phủ cũng cố gắng không gây những xáo trộn không cần thiết đối với các công ty, cơ sở sản xuất - kinh doanh của giới tư bản nước ngoài tại Việt Nam, trừ một số nhà máy, xí nghiệp của giới tư bản nước ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế, quốc phòng, sự hoạt động của các cơ quan nhà nước và đời sống nhân dân, Chính phủ đã tiến hành quốc hữu hóa như Nhà máy nước Hà Nội, Nhà máy luyện kim tại Hà Nội, Nhà in L'Action tại Hà Nội...

Trong khuôn khổ Hội nghị Fontainebleau tại Pháp vào tháng 7/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục nhấn mạnh: *"Nước Việt Nam sẵn sàng bảo đảm an toàn cho các số vốn của Pháp đầu tư vào trong lãnh thổ của mình. Mặt khác, người Pháp vẫn có thể tiếp tục xây dựng đủ mọi loại xí nghiệp. Quyền tự do của họ cũng sẽ phải tuân thủ những hạn*



Quang cảnh Hội nghị Fontainebleau. (Ảnh: TTXVN)

chế như quyền tự do của người Việt Nam, đặc biệt là một khi liên quan đến những công nghiệp then chốt mà việc quốc hữu hóa là bắt buộc."

Nhờ các chủ trương này mà nhiều nhà máy thuộc giới tư bản Pháp chuyên sản xuất bông sợi, dệt vải, xi măng, gạch, cơ khí... vẫn hoạt động bình thường sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, giúp đảm bảo cung ứng hàng hóa cần thiết, cũng như duy trì công việc cho lực lượng lớn công nhân.

Đối với các nước Mỹ, Hà Lan, Anh và các thuộc địa của nước Anh, Chính phủ đã bãi bỏ quy định bắt buộc phải kê khai tài sản và tịch biên tài sản của chính quyền thuộc địa trước đây nhằm vào các cá nhân hoặc công ty của những nước này có hoạt động kinh doanh tại

Việt Nam[36]. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng chú trọng bảo vệ quyền lợi của người lao động tại các nhà máy, xí nghiệp thuộc giới tư bản nước ngoài, điều tiết hài hòa quyền lợi giữa giới chủ và người lao động.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Cuộc đình công của công nhân Nhà máy Sợi Nam Định

Ngày 16/10/1946, thực dân Pháp tự ý tăng thuế đối với bông nhập khẩu từ 20 đồng Đông Dương/kg lên 40 đồng Đông Dương/kg, giới tư bản Pháp tại Nhà máy sợi Nam Định cũng được chỉ đạo để tăng giá bán vải cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lên gấp đôi. Đây là hành vi khiêu khích kinh tế thô bạo và vi phạm trắng trợn chủ quyền dân tộc ta trong vấn đề thuế quan. Chính phủ đã lên tiếng phản đối và yêu cầu giới chủ nhà máy phải giữ mức bán vải như thông thường. Tuy nhiên, giới tư bản Pháp không thực hiện yêu cầu này, mà còn tiếp tục tăng giá bán vải cân cho công nhân lên gấp đôi, đồng thời tự ý cho thôi việc 200 công nhân. Ngày 13/11/1946, toàn bộ công nhân Nhà máy Sợi Nam Định đã tổ chức đình công, thành lập Ủy ban đấu tranh nhằm chống lại sự áp bức của thực dân Pháp. Ủy ban đấu tranh đã tuyên truyền giải thích cho đồng bào các nơi hiểu rõ ý nghĩa, mục đích cuộc bãi công và kêu gọi mọi người ủng hộ. Đồng thời, Ủy ban đấu tranh tích cực tìm kiếm lo liệu công ăn việc làm và gạo cho công nhân. Báo Cứu quốc và tất cả báo chí lúc đó đã đưa tin về cuộc đấu tranh này, biểu dương tinh thần công nhân Nhà máy Sợi Nam Định, kêu gọi công nhân và nhân dân cả nước ủng hộ. Công nhân và nhân dân các tỉnh Nam Định, Hồng Gai, Hà Đông, Phú Thọ, Sơn Tây, Quảng Ngãi, Hà Nội đã gửi thư cổ vũ, quyên tiền ủng hộ công nhân Nhà máy Sợi Nam Định. Cuộc bãi công kéo dài đến ngày Toàn quốc kháng chiến, vì thực dân Pháp không chịu nhượng bộ. Cuộc bãi công có tiếng vang lớn, gây nhiều thiệt hại cho bọn chủ Pháp.

---

[36] *Sắc lệnh số 29/SL ngày 10/09/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

2. Tình hình hoạt động thương mại

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trương mở rộng lưu thông hàng hóa trong nước và thúc đẩy phát triển quan hệ thương mại với các thị trường nước ngoài, cũng như kêu gọi giới thương nhân tích cực mở mang các hoạt động kinh doanh.

Ngày 06/10/1945, Nha Thương vụ và Nha Kinh tế Tín dụng trực thuộc Bộ Quốc dân Kinh tế được thành lập[37] nhằm góp phần thúc đẩy tiến trình phục hồi và phát triển các hoạt động thương mại trong và ngoài nước sau thời gian dài bị đình đốn bởi chiến tranh và các chính sách kiểm soát, độc quyền của chính quyền thuộc địa. Trong đó, Nha Thương vụ có nhiệm vụ chính là nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ về quản lý và phát triển các hoạt động thương mại nội địa, cũng như xuất nhập khẩu. Nha Kinh tế tín dụng chịu trách nhiệm quản lý, điều phối các nguồn tài chính để phát triển kinh tế trong nước, cung cấp các khoản hỗ trợ, nguồn vốn ưu đãi cho thương nhân mở rộng kinh doanh, qua đó giảm nạn vay nặng lãi trong các hoạt động kinh tế. Đồng thời, Chính phủ thành lập Tiểu ban nghiên cứu về Luật Thương mại nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động thương mại phát triển[38].

Thương mại trong nước

Ngay sau khi Bản Tuyên ngôn Độc lập được đọc, ngày 05/09/1945, Sắc lệnh số 7/SL của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được ban hành, thóc gạo được tự do lưu thông kinh doanh tại khu vực Bắc Bộ. Từ ngày 02/10/1945, nội dung của Sắc lệnh này được mở rộng áp dụng cho cả Trung Bộ[39].

---

[37] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 3 (13/10/1945), tr.36.*

[38] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 9 (02/03/1946), tr.117.*

[39] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 2 (06/10/1945), tr.25.*



SẮC LỆNH SỐ 7

Chủ-tịch Chính-Phủ Lâm-thời Dân-chủ Cộng-hoà

Sắc lệnh số 7 về buôn bán và chuyên chở thóc gạo do Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp ký ngày 5/9/1945.

Chỉ trong vòng 2 tuần, từ trung tuần tháng 9 đến đầu tháng 10/1945, Bộ Quốc dân Kinh tế đã triển khai hàng loạt chính sách, giải pháp nhằm khơi thông dòng chảy nguyên vật liệu sản xuất cũng như hàng tiêu dùng giữa các vùng miền trên cả nước, thông qua các nghị định cho phép tự do kinh doanh, chuyên chở gỗ, gạo và ngũ cốc, da trâu bò và nguyên liệu thuộc da, vỏ cây dó và nguyên liệu làm giấy, nhựa thông, dầu sơn gỗ, các loại hạt có dầu, cây gai và sản phẩm từ cây gai, đồng vụn và sắt vụn…; bãi bỏ việc áp giá trần thu mua của nhiều loại hàng hóa và nghiêm cấm nạn đầu cơ, tích trữ các loại hàng hóa với mức xử phạt nghiêm khắc. Nhờ đó, tích trạng thao túng trên thị trường, nạn chợ đen dần được dẹp bỏ, hàng hóa được điều hòa từ nơi nhiều đến nơi ít.

Nền kinh tế nước ta trong thời kỳ này vẫn chủ yếu là kinh tế tư nhân và giá cả hàng hóa do thị trường quyết định. Tuy nhiên, trong bối cảnh lạm phát tăng cao và đối phó với cuộc chiến phá hoại kinh tế của thực dân Pháp cũng như lực lượng quân đội Trung Hoa Dân quốc đóng tại Bắc Bộ, Chính phủ chủ trương giữ quyền kiểm soát giá cả và trực tiếp điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, kể cả các loại hàng hóa do giới tư bản nước ngoài sản xuất như đất đèn và khí oxy[40], cồn nhiên liệu[41], sợi đan[42], xi măng[43],.... nhằm đảm bảo đời sống của nhân dân. Mặt khác, một số cơ quan chuyên trách thu mua và phân phối được thiết lập nhằm ổn định vật giá. Điển hình, Thương Điếm Chất Nhờn được thành lập tại khu vực Trung Bộ và Nam Bộ để thu mua và phân phối các loại dầu nhờn, dầu sơn gỗ[44].

Chính phủ cũng xóa bỏ việc ấn định mức giá trần thu mua của nhiều loại hàng hóa dưới thời chính quyền thuộc địa, nhằm tạo sự yên tâm cho người sản xuất, thúc đẩy sản xuất hàng hóa cho nhân dân và phục vụ công cuộc kháng chiến.

Xuất nhập khẩu

Trên tinh thần tự do thương mại và ưu đãi công bằng đối với mọi quốc gia, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã bãi bỏ các quy định kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu của chính quyền thuộc địa trước đây vốn mang nặng tính ưu tiên cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu Pháp và dành sự độc quyền thị trường cho hàng hóa Pháp.

---

[40] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 9 (17/11/1945), tr.114.*

[41] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 10 (24/11/1945), tr.128.*

[42] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 14 (15/11/1945), tr.177.*

[43] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 2 (12/01/1946), tr.19.*

[44] *Việt Nam Dân quốc Công báo, số 2 (06/10/1945), tr.26.*

Đồng thời, để đảm bảo kiểm soát việc xuất nhập khẩu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký ban hành Sắc lệnh số 27/SL ngày 10/09/1945 về việc thành lập Sở Thuế quan và thuế gián thu trực thuộc Bộ Tài chính để thay thế cho Sở Tổng Thanh tra độc quyền muối và thuốc phiện và các Sở Thương chính Bắc, Trung và Nam Bộ thuộc chính quyền thuộc địa. Sở Thuế quan và thuế gián thu có trách nhiệm quản lý, thu thuế và ấn định các quy định mới về xuất nhập khẩu hàng hóa.

Mọi công ty của người Việt được tham gia hoạt động xuất nhập khẩu trong khuôn khổ các quy định luật pháp. Một số nhà tư sản người Việt đã góp vốn thành lập mới công ty xuất nhập khẩu trong thời kỳ này, như: Công ty Hương Việt tại Hà Nội với số vốn 500.000 đồng Đông Dương, Công ty Việt Bắc tại Hà Nội với số vốn 300.000 đồng Đông Dương...

Tuy nhiên, do hầu hết các cửa khẩu trên đất liền và cảng biển chính của nước ta đều bị quân đội Anh, Pháp và Trung Hoa Dân Quốc kiểm soát nên việc phát triển hoạt động xuất nhập khẩu chưa đạt được tiến triển như kỳ vọng của Chính phủ. Trong đó, thực dân Pháp thực hiện chiến lược chiếm đóng, phong toả cửa khẩu Lạng Sơn và cảng Hải Phòng nhằm ngăn chặn lưu thông hàng hóa, bóp nghẹt các hoạt động ngoại thương của nước ta. Cảng Sài Gòn thì bị quân đội Anh và Pháp chiếm giữ. Quân đội viễn chinh Pháp nhiều lần khiêu khích, xung đột việc kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu của Chính phủ ta nhằm kiếm cớ mở rộng chiến tranh. Giới tư bản Pháp vẫn nắm vai trò chủ đạo trong các hoạt động xuất nhập khẩu trong thời kỳ này. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trong thời kỳ này tiếp tục xu hướng sụt giảm mạnh như trong giai đoạn Chiến tranh Thế giới thứ hai.

Đối với hoạt động xuất khẩu, căn cứ vào tình hình thị trường từng giai đoạn, Chính phủ đã cấm xuất khẩu một số mặt hàng như thóc, gạo, ngô, đỗ và các sản phẩm làm từ ngũ cốc, máy móc, xe hơi và phụ tùng xe hơi, bông đay, vải, muối... nhằm ổn định vật giá trên thị trường

nội địa và đảm bảo cung ứng các mặt hàng quan trọng cho công cuộc kháng chiến. Đối với các mặt hàng thông thường khác, Chính phủ hết sức khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt thời kỳ này là cao su và quặng kim loại và các thị trường xuất khẩu chính là Nhật Bản, Trung Quốc và Thái Lan[45].

Đối với hoạt động nhập khẩu, Chính phủ chủ trương hạn chế nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng xa xỉ phẩm, chưa cần thiết trong đời sống nhân dân như xì gà, thuốc lá, rượu... Đồng thời, Chính phủ siết chặt việc nhập khẩu một số mặt hàng quan trọng như muối để bảo hộ, hỗ trợ sản xuất trong nước phát triển. Đơn cử, việc nhập khẩu muối tại Bắc Bộ chỉ được phép thực hiện thông qua cảng Hải Phòng và toàn bộ số muối nhập khẩu sẽ được Sở Thuế quan và thuế gián thu trưng mua theo giá muối tại Văn Lý (Nam Định)[46]. Qua đó, đảm bảo hoạt động sản xuất muối của hàng vạn diêm dân trong nước và góp phần quan trọng giúp nghề làm muối phục hồi sau thời gian dài bị kìm hãm bởi chính quyền thuộc địa.

Hàng hóa được nhập khẩu trong thời kỳ này chủ yếu là bông sợi, xăng dầu, giấy và nguyên liệu làm giấy, kim loại[47]... và các thị trường cung ứng lớn nhất là Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc. Các loại hàng hóa nhập khẩu phần nhiều phục vụ cho hoạt động sản xuất của các nhà máy thuộc giới tư bản Pháp.

3. Sự phục hồi của giao thông - liên lạc

Phục hồi giao thông vận tải và hệ thống liên lạc vốn chịu hư hỏng nghiêm trọng trong chiến tranh là một trong những công việc ưu tiên hàng đầu của Chính phủ nhằm thúc đẩy sự phục hồi kinh tế - xã hội.

---

[45] *Haut-Commissariat de France pour l'Indochine. (1948). Annuaire statistique de l'Indochine (Onzième Volume 1943 - 1946). Saigon.*

[46] *Nghị định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việt Nam Dân quốc Công báo, số 15 (22/12/1945), tr. 188.*

[47] *Haut-Commissariat de France pour l'Indochine. (1948). Annuaire statistique de l'Indochine (Onzième Volume 1943 - 1946). Saigon*

Công việc sửa chữa được tiến hành khẩn trương. Trong điều kiện khó khăn về tài chính và nguồn lực, chỉ sau một tháng, đến giữa tháng 9/1945, hoạt động vận chuyển trên tuyến đường sắt Bắc Nam đã được khôi phục thông suốt, chỉ còn phải hạ tải tại các cầu Ninh Bình, Đò Lèn, Đò Cấm và Yên Xuân[48]. Tuy nhiên, chỉ bốn tháng sau, cầu Yên Xuân dài 420 mét và cầu Ninh Bình dài 203 mét vốn có kết cấu phức tạp đã được sửa chữa xong. Đồng thời, hàng loạt đầu máy và toa tàu được sửa chữa, đưa vào hoạt động trở lại. Nhiều tuyến đường bộ quan trọng nối các vùng, miền như tuyến Hà Nội - Ninh Bình và Hà Nội - Hải Phòng được sửa chữa, trải nhựa lại và mở rộng. Do đó, giúp rút ngắn đáng kể thời gian vận chuyển hàng hóa và hỗ trợ hàng hóa lưu thông thuận tiện trong cả nước, đặc biệt góp phần giải quyết tình trạng thiếu lương thực tại Bắc Bộ và thiếu hàng tiêu dùng tại Nam Bộ.

Đối với hệ thống thông tin liên lạc, phần lớn hệ thống đường dây điện tín và điện thoại trước đây do quân đội phát xít Nhật quản lý và đã bị phá hủy nhiều khi lực lượng này đầu hàng. Tuy nhiên, chỉ sau một tuần kể từ ngày cách mạng thành công, hệ thống điện tín - điện thoại giữa Hà Nội với Sài Gòn đã hoạt động bình thường. Đến cuối tháng 8/1945, phần lớn các tỉnh, thành phố đã liên lạc được với chính quyền trung ương tại Hà Nội.

IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (19/12/1946 - 10/10/1954)

1. Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Từ tháng 3/1946, ta đã bí mật di chuyển dần các máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu… ở Hà Nội về các tỉnh lân cận để chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến. Khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, việc tổng di chuyển trên cả nước được phát động, nhằm đem tất cả những gì có

---

[48] *Báo Cứu quốc (14/09/1945).*



Thành lập các xưởng may quân trang ở Chiến khu Việt Bắc năm 1946. (Ảnh: Tư liệu)

thể được lên các căn cứ để trường kỳ kháng chiến. Phần lớn các cơ sở sản xuất từ Hà Nội đã sơ tán ra vùng lân cận, nay di chuyển tiếp lên các chiến khu.

Tính đến tháng 3/1947, đã có gần 40.000 tấn máy móc, vật tư sản xuất của các ngành được lực lượng cán bộ, công nhân vận chuyển an toàn, chủ yếu bằng sức người và phương tiện thô sơ như bè mảng, ngựa thồ, xe trâu… về các khu căn cứ kháng chiến. Riêng Bắc Bộ, gần 2/3 số máy móc các xí nghiệp được chuyển lên căn cứ. Đây là nguồn lực vô cùng quan trọng trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, giúp hình thành 57 cơ sở sản xuất hoạt động ngay khi kháng chiến toàn quốc nổ ra[49], góp phần xây dựng nền kinh tế kháng chiến vững mạnh.

Sản xuất công nghiệp dân dụng

Với đặc điểm đại đa số các vùng tự do là khu vực nông thôn, rừng núi hiểm trở và trình độ sản xuất lạc hậu nay lại bước vào cuộc kháng

---

[49] *Viện Lịch sử Đảng. (2009). Lịch sử Biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

chiến trường kỳ, khốc liệt, nền công nghiệp tại vùng tự do trong những ngày đầu kháng chiến có quy mô nhỏ, phân tán, mang tính cơ động cao nhằm tránh sự càn quét của địch.

Điển hình, việc đặt máy công cụ thường không đổ móng cố định mà chỉ bắt bulông trên khung gỗ để có thể nhanh chóng tháo lắp, di chuyển khi địch càn quét. Nhà xưởng thường bằng gỗ, tre, nứa, lá. Thậm chí, một số khu vực tại Nam Bộ, các xưởng nhỏ còn được đặt trên ghe, thuyền.

Nhờ xây dựng xưởng theo phương châm trên, nên khi bị địch tiến công, ta di chuyển đến vị trí mới, mọi hoạt động sản xuất của xưởng lại nhanh chóng được triển khai. Cách tổ chức này còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc tận dụng tối đa tài nguyên và nhân lực tại mỗi địa phương. Nhờ kết hợp sáng tạo nhiều biện pháp, trong suốt cuộc kháng chiến, tuy địch dùng nhiều thủ đoạn nhưng vẫn không đạt được mục tiêu phá hủy hoạt động sản xuất của ta.

Xuyên suốt cuộc kháng chiến, hoạt động sản xuất quy mô công nghiệp của ta chỉ tập trung vào những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế thời chiến, gồm cơ khí, khai thác than, hóa chất cơ bản, dệt may và giấy.

Đối với ngành cơ khí, đây là lĩnh vực được quan tâm phát triển hàng đầu trong số các ngành công nghiệp thời kỳ này, nhằm vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất, sửa chữa vũ khí chống lại thực dân Pháp, vừa đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực công nghiệp khác. Các xưởng cơ khí được thiết lập tại tất cả các địa phương trong vùng tự do, đặc biệt là tại vùng Việt Bắc, sử dụng kết hợp cả các phương pháp thủ công lẫn hiện đại.

Để các xưởng sản xuất được, trước hết phải giải quyết được vấn đề thiếu máy móc, nhất là máy phát điện. Đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đã tìm tòi nghiên cứu, cải tạo những bộ phận của đầu máy xe lửa, động cơ ô tô đủ các loại, thành máy phát điện cho các máy công cụ lớn.

Ngoài ra, các xưởng còn triệt để tận dụng các loại máy phát điện quay tay, đạp chân. Để giải quyết vấn đề thiếu máy công cụ, ta tận dụng tối đa các loại máy cũ, sửa chữa máy hỏng thành máy tốt và tích cực tìm cách chế tạo các loại máy mới.

Trong sản xuất, việc rèn các chi tiết lớn thường dùng búa tay, lò đúc gang thủ công cho lượng đúc mỗi mẻ từ 30 đến 50 kg, quạt gió thì dùng guồng quay tay hoặc đạp chân. Một số xưởng cơ khí lớn, quan trọng thì có các máy công cụ hiện đại như máy tiện, phay, bào, khoan, dập...

Khó khăn về thiếu cán bộ công nhân kỹ thuật thì được giải quyết bằng cách vừa học chuyên môn vừa thực hành trong sản xuất, người biết kèm người chưa biết, các lớp huấn luyện cấp tốc ngắn ngày và buổi trao đổi kinh nghiệm liên tục được tổ chức, phát động phong trào "kèm cặp thợ trẻ"... Từ chỗ không biết kỹ thuật, công nhân đã nắm vững kỹ thuật thao tác, vận hành máy với hiệu quả cao. Từ chỗ không biết sửa chữa máy, nhiều công nhân đã có nhiều sáng kiến kỹ thuật độc đáo. Điển hình, ngay đầu năm 1947, cơ xưởng đúc gang thuộc Sở Khoáng chất và Kỹ nghệ Trung Bộ đã chế tạo thành công một máy tiện nhỏ từ các bộ phận tự chế tạo.

Dần dần, ta đã tự sản xuất được nhiều loại máy móc như máy cán bông, máy đan áo, may in quay tay... Đặc biệt, Liên khu V đã chế tạo thành công máy xát sắn có công suất tới 1 tấn/ngày, máy xay xát gạo, động cơ loại nhỏ dung tích 1 xylanh. Các xưởng cơ khí cũng cung cấp đa dạng loại nông cụ như cuốc, xẻng, lưỡi cày... chất lượng tốt với số lượng lớn, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo lương thực cho vùng tự do.

Trong các cơ sở sản xuất, Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang) được thành lập vào tháng 4/1947 được xem là cái nôi của ngành cơ khí Việt Nam. Các máy móc của nhà máy được chuyển từ Hà Nội lên từ trước khi kháng chiến bùng nổ. Trong



Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm Nhà máy Trần Hưng Đạo trên chiến khu Việt Bắc. (Ảnh: Tư liệu)

hai năm 1947 và 1948, khi các xí nghiệp quân giới thuộc Bộ Quốc phòng còn thiếu nhiều phương tiện sản xuất, thì nhà máy đã hỗ trợ đắc lực bằng ba loại sản phẩm cơ khí của mình: máy dập đầu đạn AT, máy trộn thuốc đạn và máy tiện cỡ nhỏ, các loại máy đều được thiết kế nhỏ gọn, dễ tháo lắp, di chuyển thuận lợi trong điều kiện rừng núi. Kể từ năm 1949, hoạt động của nhà máy được mở rộng, kiêm thêm nhiệm vụ sửa chữa và chế tạo máy cho công nghiệp dân dụng như máy phát điện, máy kéo sợi, máy cán bông, máy in... giúp mở rộng hoạt động của nhiều đơn vị quan trọng như Đài Tiếng nói Việt Nam, Nhà in báo Sự Thật, Xưởng giấy Lửa Việt, Xưởng gốm sứ Sông Lô... Có khi tận Liên khu III, Liên khu IV cũng vận chuyển máy ra Việt Bắc để yêu cầu nhà máy sửa chữa. Từ năm 1947 đến năm 1952, nhà máy đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ban Kinh tế tài chính Trung ương. Đến năm 1952, nhà máy được chuyển sang hệ thống quản lý nhà nước, do Nha Kỹ nghệ thuộc Bộ Công Thương trực tiếp điều hành.

Đối với hoạt động khai khoáng, dù trong điều kiện hết sức thiếu thốn máy móc, không có hệ thống điện quy mô lớn, địch tấn công ác

liệt, phải khai thác chủ yếu bằng phương pháp thủ công. Bộ Kinh tế vẫn cố gắng phục hồi, đưa vào hoạt động trở lại những mỏ nằm trong vùng tự do mà thực dân Pháp đã khai thác trước đây và tổ chức khai thác mới nhiều nhất có thể đối với các mỏ khoáng sản khai thác được.

Trong đó, các mỏ than được ưu tiên khôi phục, mở rộng khai thác đầu tiên, điển hình là các mỏ Làng Cẩm, mỏ Quán Triều, mỏ Tân Thành (Thái Nguyên), mỏ Khe Bố (Nghệ An), mỏ Nông Sơn (Quảng Nam)... Nha Khoáng chất Kỹ nghệ[50] trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động khai thác của các mỏ. Đáng chú ý, đầu năm 1949, bốn mỏ than, gồm Phấn Mễ, Minh Khai, Đầm Bùn và Khe Bố đã được tổ chức lại, trở thành những đơn vị công nghiệp nhà nước đầu tiên trong chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bên cạnh việc khai thác than thô, một số đơn vị đã tổ chức sản xuất thành công than cốc - nguyên liệu đầu vào quan trọng cho hoạt động luyện kim. Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1946 đến năm 1950, các mỏ than do ta kiểm soát đã khai thác được 20.000 tấn than và than cốc. Từ năm 1951 trở đi, hoạt động khai thác tại nhiều mỏ được đẩy mạnh. Đơn cử, sản lượng tại Mỏ Làng Cẩm đạt 150 tấn/tháng, mỏ Tân Thành đạt 150 tấn/tháng; các mỏ khác đạt trên dưới 100 tấn/tháng.

Sản lượng khai thác than trong giai đoạn này tuy không cao nhưng đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động sản xuất vũ khí của ngành quân giới và công nghiệp cơ khí trong những ngày đầu kháng chiến.

Các mỏ khai thác quặng kim loại cũng được sớm đưa vào hoạt động. Trong đó, mỏ antimon Cốc Táy, Đầm Hồng (Tuyên Quang) kể từ năm 1946, mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) từ đầu năm 1947 nhưng phải ngưng hoạt động vào cuối năm đó khi quân đội Pháp mở rộng chiến tranh. Đến trước năm 1950, sản lượng khai thác quặng kim loại

---

[50] *Nha Khoáng chất Kỹ nghệ được đổi tên thành Nha Kỹ nghệ theo Sắc lệnh số 143/SL ngày 21/12/1949 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc đổi tên Nha Thương vụ và Nha Khoáng chất Kỹ nghệ.*

tại vùng tự do gần như không đáng kể và hầu hết được cung ứng cho các xưởng quân giới để sản xuất vũ khí. Sau chiến thắng Chiến dịch Biên giới Thu Đông năm 1950, nhiều mỏ khai khoáng quan trọng, quy mô lớn vốn nằm trong vùng tạm bị địch chiếm đã được giải phóng và hoạt động khai thác được tái triển khai trở lại như mỏ thiếc Tĩnh Túc, mỏ chì - kẽm Chợ Đồn (Bắc Kạn), mỏ apatit (Lào Cai)..., giúp gia tăng đáng kể sản lượng khai thác quặng kim loại phục vụ các hoạt động sản xuất vũ khí, phát triển công nghiệp của ta.

Bên cạnh đó, Nha Kỹ nghệ cũng tổ chức các đoàn công tác để điều tra, lập bản đồ tài nguyên khoáng sản phục vụ công tác quy hoạch và mở rộng khai thác khi điều kiện cho phép.

Đối với sản xuất hóa chất, hoạt động sản xuất hóa chất được khuyến khích phát triển tại tất cả các khu vực, vùng tự do, nhằm phục vụ trước hết cho công nghiệp quốc phòng, tiếp đến là phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Vượt qua các khó khăn do chiến tranh gây ra, các xưởng hóa chất quy mô nhỏ đã được thiết lập và sản xuất thành công nhiều loại hóa chất cơ bản, thiết yếu. Điển hình, axit sunfuric được sản xuất theo phương pháp bể chì; axit nitric được điều chế từ phân dơi; chiết tách glyxerin từ thảo mộc; điều chế hỗn hợp thủy ngân fulminat, sản xuất kali clorat... Qua đó, tạo nguồn nguyên liệu đầu vào quan trọng cho phép sản xuất quy mô lớn thuốc nổ các loại, ngòi nổ, phân bón, ắc quy, thuốc nhuộm cho vải, diêm, mực in... Đặc biệt, việc sản xuất thành công một số loại hóa chất như cồn 90 độ, este gây tê... đã góp phần đắc lực trong việc cứu sống nhiều thương bệnh binh trên chiến trường. Các loại hóa chất mà vùng tự do không thể sản xuất được, ta bắt buộc phải tổ chức thu mua bí mật từ vùng tạm bị địch chiếm. Các sản phẩm hóa chất cũng là loại hàng hóa bị phía địch kiểm soát mua bán gắt gao.

Đối với hoạt động dệt may, tương tự như các xưởng hóa chất, các xưởng dệt may và xưởng nhuộm được thiết lập tại hầu hết các tỉnh, các

khu nhằm đáp ứng nhu cầu quân nhu của bộ đội cũng như nhu cầu dân sinh. Trong đó, lớn nhất là các xưởng dệt phục vụ bộ đội với số lượng công nhân lên đến hàng trăm người, còn những xưởng nhỏ hơn có số công nhân từ 50 - 100 người. Đa số các xưởng đều sử dụng khung dệt thủ công, chỉ một số ít xưởng được trang bị máy cơ khí hiện đại. Sợi phần lớn được lấy từ bông trồng ngay tại chính các địa phương, chỉ những khu vực thiếu sợi mới phải tìm thu mua từ vùng tạm bị địch chiếm. Sản phẩm dệt may của các xưởng cũng rất đa dạng, từ vải thô các loại đến quần áo thành phẩm.

Trong đó, Liên khu V nổi tiếng với việc sản xuất được loại vải sita, có độ bền, mịn và mềm không thua kém vải của các xưởng dệt nằm trong vùng tạm bị địch chiếm. Từ năm 1950 trở đi, ngành dệt trong vùng tự do đã đảm bảo cung cấp đầy đủ quân tư trang cho lực lượng vũ trang, giúp cải thiện đáng kể sinh hoạt của các chiến sĩ. Trong những năm cuối cuộc kháng chiến, một số xưởng dệt may - nhuộm đã được mở rộng, hình thành các doanh nghiệp quốc doanh tham gia phát triển tài chính cho chính quyền cách mạng địa phương.



Hợp nhất các xưởng may quân trang tại Chiến khu Việt Bắc thành Xưởng May 10, năm 1952.(Ảnh: Tư liệu)

Bảng 13: Tình hình sản xuất vải sợi của các liên khu[51]

Đơn vị tính: mét vải

Liên khu	1950	1954
Liên khu Việt Bắc	511.000	710.000
Liên khu III, IV	22.718.000	24.020.000
Liên khu V	18.700.000	10.000.000

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Phong trào "tự lực, tự cường" ở Tam Kỳ

Suốt giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp, vùng đất Tam Kỳ (Quảng Nam) thuộc vùng tự do. Vì thế khi Đảng và Chính phủ kêu gọi nhân dân "tự lực, tự cường", khắc phục các khó khăn để phục vụ công cuộc kháng chiến thì phong trào ở Tam Kỳ dấy lên mạnh mẽ. Trong đó, bà Trần Thị Khương (hay còn gọi là bà Tân) tại làng An Phú (nay là phường An Phú, Thành phố Tam Kỳ) đã đứng ra xây dựng xưởng dệt đầu tiên ở Tam Kỳ từ cuối năm 1946. Bà tìm mua bông hạt về trồng tại địa phương để tạo nguồn nguyên liệu, thuê thêm nhân công để mở rộng sản xuất và phổ biến kỹ thuật cho nhiều người. Khi bắt đầu có thành phẩm, mọi người đều gọi bằng cái tên thân mật: Vải sita bà Tân.

Tại sao lại là vải sita? Bởi trong những thập niên đầu của thế kỷ 20, người Pháp đã mở Công ty Vải sợi Trung kỳ - Société Industrielle de Textile d'Annam, viết tắt thành S.I.T.A. Từ đó, dân ta đọc chệch âm SITA thành "vải sita". Loại vải được dệt ở Tam Kỳ cũng có độ bền và bóng mịn không kém chất lượng vải Pháp này.

Từ xưởng dệt đầu tiên này, đến giữa năm 1947, hầu như khu vực nào tại Tam Kỳ cũng có cơ sở dệt vải. Nghề trồng bông, trồng dâu nuôi tằm, kéo sợi cũng nhờ đó phát triển theo. Không chỉ giúp nhân dân trong vùng có "cũa ăn, của để", mà còn giúp các cơ sở dệt chủ động được nguồn nguyên liệu.

---

[51] *Viện Kinh tế học. (1966). Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945 - 1954). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học.*

Bà Tân còn có nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật để nâng cao sản lượng và chất lượng như cải tiến bàn quay đánh chỉ để đánh được 5, 6 cặp; rồi tiếp tục cải tiến làm bàn đạp, quay được từ 20 đến 30 cặp chỉ. Vải sita bà Tân được Công ty Việt Thắng (hoạt động buôn bán nhằm phục vụ kháng chiến) đặt hàng để cung cấp cho cán bộ, chiến sĩ của Liên khu V. Công ty Việt Thắng chỉ yêu cầu bà Tân nhuộm vải có màu tro xám, để trang bị riêng cho bộ đội... Thế là, từ giữa năm 1948 về sau, vải sita bà Tân chỉ sản xuất hai loại: loại mỏng, màu đen cho dân thường và loại dày, màu tro cho cán bộ, chiến sĩ trong địa bàn liên khu. Cán bộ, chiến sĩ Liên khu V thời ấy đều được trang bị quần phục, võng, xắc-cốt, chăn đắp... bằng vải sita. Đây là loại vải dày mịn, rất bền chắc và tiện lợi cho sinh hoạt của người lính ngoài tiền tuyến. Bởi thế, bộ đội Liên khu V thời kỳ này được đánh giá là lính ăn mặc "sang" nhất trong đội ngũ "Vệ quốc đoàn".

Đối với sản xuất giấy, mặt hàng giấy đóng vai trò đặc biệt trong thời kỳ này. Không chỉ phục vụ cho việc học tập, sinh hoạt của người dân, quản lý của cơ quan nhà nước, mà còn để in tiền - vũ khí đặc biệt của ta trên mặt trận kinh tế. Tất cả các khu, vùng tự do đều có xưởng sản xuất giấy, phần lớn sản xuất bằng phương pháp thủ công truyền thống. Tại phía Bắc, những người dân vùng Bưởi (Hà Nội) vốn nổi tiếng với kỹ thuật làm giấy dó khi tản cư theo kháng chiến đã được huy động thiết lập các xưởng sản xuất giấy. Những người thợ lành nghề đã tận dụng triệt để nguồn nguyên liệu địa phương, tự chế tạo dụng cụ để sản xuất giấy. Mặc dù chất lượng giấy của ta kém hơn các sản phẩm của vùng tạm bị địch chiếm, nhưng việc phát triển hoạt động này đã giúp đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân và các cơ quan nhà nước. Các sản phẩm giấy in, giấy viết đã góp phần quan trọng trong việc đẩy lùi "giặc dốt" tại vùng tự do.

Đáng chú ý, Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ, tiền thân là Nhà máy Giấy Đáp Cầu, là cơ sở sản xuất giấy quan trọng nhất của ta thời kỳ

này có 6 chi nhánh đặt tại các tỉnh phía Bắc, với các tên gọi: Toàn Dân, Việt Nam, Cộng Hòa, Độc Lập, Tự Do và Hạnh Phúc. Trong đó, chi nhánh Việt Nam đặt tại Định Hóa (Tuyên Quang) là cơ sở lớn nhất. Các sản phẩm của nhà máy chủ yếu phục vụ cho các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Quân đội và các cơ sở in ấn văn hóa phẩm, báo chí. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ, công nhân nhà máy đã sáng tạo, khắc phục khó khăn kỹ thuật để tạo ra loại giấy dai đặc biệt từ cây dó rừng, chuyên phục vụ cho việc in tiền kể từ tháng 1/1948. Ngoài ra, một số cơ sở sản xuất giấy tại Phú Thọ, Thanh Hóa, Ninh Bình đã sản xuất được cả giấy Pelure cán mỏng, nhiều màu, chuyên phục vụ để đánh máy chữ.

Sau chiến thắng bước ngoặt của ta trong Chiến dịch Biên giới Thu Đông năm 1950, hoạt động công nghiệp tại các vùng tự do được mở rộng hơn cả về quy mô và lĩnh vực sản xuất. Điển hình, ngành luyện kim đã chính thức được hình thành với việc sản xuất thành công gang theo phương pháp lò cao vào cuối năm 1951, giúp nền công nghiệp nước ta đạt bước tiến mới trong việc tự chủ nguyên liệu vật liệu chế tạo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất hàng hóa dân sinh theo quy mô công nghiệp như xà phòng, diêm, dầu ăn, thuốc lá… dần thành hình cũng góp phần tích cực phục vụ đời sống nhân dân tại vùng tự do.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Lò cao NX3 - cái nôi của ngành luyện kim

Vào năm 1948, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất vũ khí khi cuộc kháng chiến ngày càng trở nên khốc liệt, Cục Quân giới (Bộ Quốc Phòng) đã đề nghị kỹ sư Võ Quý Huân, một trí thức kiều bào theo Bác Hồ về nước khi Người sang thăm Pháp vào năm 1946, nghiên cứu thiết kế, xây dựng lò cao luyện gang - một công nghệ khó tại thời điểm này. Ngày 15/11/1948, lò cao thí nghiệm tại huyện Con Cuông, Nghệ An đã cho ra mẻ gang đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đánh dấu mốc son phát triển công nghiệp luyện kim của nước ta. Dựa trên



Di tích Lò cao kháng chiến Hài Vân - Lò cao NX3. (Ảnh K.M.S)

công nghệ của lò cao thí nghiệm này, hai lò cao mang tên NX1 và NX2 được xây dựng và đi vào vận hành tại thung lũng Đồng Mười (Thanh Hóa) vào cuối năm 1951. Chỉ trong 2 năm, hai lò cao này đã sản xuất hơn 200 tấn gang phục vụ các xưởng sản xuất vũ khí và một số nông cụ đáp ứng phần nào nhu cầu của tiền tuyến và hậu phương.

Tuy nhiên, cuối năm 1952, quân đội Pháp đã phát hiện ra hai lò cao này và liên tiếp ném bom đánh phá. Tình thế này buộc các cán bộ kỹ sư và công nhân tìm phương án giải quyết và đề xuất việc xây dựng lò cao ngay trong hang núi Đồng Mười. Việc xây dựng hệ thống lò cao to lớn và cống kênh trong hang núi đá vô cùng khó khăn, phức tạp về kỹ thuật, nhất là khi ta chưa có nhiều kinh nghiệm. Đây cũng là điều chưa có tiền lệ trên thế giới, trong khi chiến tranh diễn ra ác liệt.

Tháng 1/1953, các kỹ sư và công nhân bắt đầu vừa cải tạo hang đá, vừa di chuyển hàng trăm tấn máy móc vào trong hang, cũng như

nghiên cứu giải quyết các vấn đề kỹ thuật phát sinh như xử lý hệ thống xả hơi, xả hơi độc, thoát khói... Bằng ý chí, nghị lực sáng tạo, đến tháng 7/1953, đội ngũ kỹ sư và công nhân đã di chuyển toàn bộ lò cao NX1, NX2 vào trong hang. Trong suốt thời gian xây dựng, địch ném bom dữ dội bên ngoài, nhưng bên trong, đội ngũ kỹ sư, công nhân của ta vẫn bình tĩnh vận hành lò. Vào tháng 11/1953, lò cao NX3 có dung tích tới 8,3m³, cao 13m được xây dựng mới trong lòng hang đá chính thức hoạt động.

Việc lắp đặt thành công lò cao NX3 đi vào vận hành sản xuất ổn định, mỗi ngày sản xuất ra trung bình 3 tấn gang cung cấp cho việc sản xuất vũ khí ở các chiến trường cũng đúng vào lúc quân và dân ta làm nên chiến thắng to lớn tại đèo Hải Vân (tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng), vì vậy lò Cao NX3 được mang tên là "Lò cao Hải Vân". Toàn bộ hệ thống lò cao này được duy trì vận hành đến tận tháng 12/1954.

Trong quá trình xây dựng, vận hành lò cao NX3, nhiều cải tiến mới được áp dụng, như: dùng đá gres để thay thế gạch dinas cách nhiệt cho toàn than lò; dùng amiante cách nhiệt cho nồi lò; nước làm lạnh cho lò cao được sử dụng hệ tuần hoàn khép kín; khí của lò cao được sử dụng 100% cho lò gió nóng và nồi hơi cho 2 đầu máy xe lửa kéo máy phát điện 1000KW; việc nạp nhiên liệu được cơ giới hóa... Đây là những sáng tạo lớn của các cán bộ, kỹ sư Việt Nam trong điều kiện thiếu thốn trầm trọng máy móc, vật tư và kinh nghiệm kỹ thuật.

Hầu hết các xí nghiệp sản xuất hoạt động trong những lĩnh vực kể trên đều là xí nghiệp quốc doanh, chủ yếu hoạt động không vì lợi nhuận mà vì sản xuất những thứ thiết yếu cho công cuộc kháng chiến và đáp ứng nhu cầu dân sinh. Các xí nghiệp quốc doanh được Chính phủ bao cấp toàn bộ vật tư sản xuất, trang thiết bị cũng như tiền lương, phúc lợi của người công nhân. Trong thời gian đầu cuộc kháng chiến diễn ra, cách quản lý này đã giúp cán bộ, công nhân đỡ lo lắng về tài chính, tập trung sản xuất. Nhưng nó lại dần gây ra tâm lý ỷ lại, sản xuất

không kể giá thành cao hay thấp, thiếu gì là đã được cấp. Từ năm 1952 trở đi, Chính phủ chủ trương chấn chỉnh các xí nghiệp quốc doanh. Bộ Công Thương đề xuất một số giải pháp cải tổ xí nghiệp quốc doanh và nguyên tắc mới trong quản lý, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tài chính tại các đơn vị sản xuất quốc doanh.

Theo đó, một số xí nghiệp có hiệu quả kinh doanh thấp bị thu hẹp các hoạt động kém hiệu quả, đình chỉ hoặc giải thể, số còn lại phải chấn chỉnh hoạt động theo các điều lệ mới về doanh nghiệp quốc doanh nêu tại Sắc lệnh 127/SL ngày 4/11/1952 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký về quy định việc quản lý các doanh nghiệp quốc gia. Các điều lệ này xác định các doanh nghiệp quốc gia là tổ chức kinh doanh của Nhà nước nhằm mục đích xây dựng và phát triển bộ phận kinh tế Nhà nước; lãnh đạo và giúp đỡ kinh tế hợp tác xã và kinh tế tư nhân phát triển theo những phương châm, chính sách và kế hoạch kinh tế của Chính phủ; tích lũy vốn và tăng thu cho tài chính quốc gia.

Đây được xem là chủ trương quan trọng, đánh dấu bước ngoặt trong tư duy quản lý bộ phận kinh tế quốc doanh của ta. Nhờ có chủ trương này, các xí nghiệp đều phải tính toán hiệu quả tài chính, cải tiến hoạt động sản xuất và nâng cao ý thức quản lý để dần giảm giá thành sản xuất.

Tiểu thủ công nghiệp

Trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt khiến hoạt động sản xuất công nghiệp hàng hóa khó phát triển, hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết các nhu cầu kháng chiến và nhu cầu dân sinh. Vai trò của tiểu thủ công nghiệp trong công cuộc kháng chiến được xác định như sau: *"Phải mở mang, khuyến khích thủ công nghiệp và tiểu công nghệ, đặng chế ra những phẩm vật thay thế cho sản phẩm kỹ nghệ"*[52].

---

[52]*Trường Chinh. (1967). Kháng chiến nhất định thắng lợi. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.*

Bên cạnh các làng nghề truyền thống nằm trong vùng tự do, trong thời kỳ này xuất hiện thêm nhiều cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp do các nhà tư sản hoặc thợ thủ công từ thành thị tản cư theo kháng chiến lập ra. Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp trong giai đoạn này xoay quanh chủ yếu hoạt động sản xuất những mặt hàng dân sinh thiết yếu như rèn nông cụ, vải dệt, chiếu, chăn, thuộc da, giấy viết thủ công, xà phòng, gốm sứ, gạch, đường, nước mắm... nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân sinh sống trong vùng tự do. Một số ít sản phẩm như gốm sứ và dệt thủ công được giới thương nhân thu mua và chuyển ra bán tại khu vực vùng tạm bị địch chiếm, tuy nhiên khối lượng không lớn.

Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp chủ yếu dựa vào dụng cụ thô sơ và một số ít máy móc, đồng thời tận dụng tối đa nguồn nguyên vật liệu địa phương. Đến những năm cuối chiến tranh, nhiều cơ sở sản xuất đã bắt đầu tập hợp lại tại các thị trấn, vùng dân cư lớn thay vì nằm phân tác, rải rác như trước đây.

Bộ Kinh tế chủ trương khuyến khích phát triển tất cả các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chỉ trừ một số lĩnh vực không thích hợp với điều kiện, yêu cầu của cuộc kháng chiến như làm vàng mã, hương, đồ thờ... Những lĩnh vực sản phẩm tối cần thiết như vải dệt, cơ khí sản xuất dụng cụ nông lâm nghiệp, diêm tiêu... được hỗ trợ cả về vốn tài chính cũng như vật tư đầu vào, kể cả tổ chức chuyển máy móc, nguyên vật liệu cần thiết từ vùng tạm bị địch chiếm cho dù đa phần các cơ sở sản xuất này là thuộc tư nhân. Nhờ các chính sách khuyến khích, nhiều nhà tư sản dân tộc tản cư theo kháng chiến đã mở xưởng dệt, diêm, xà phòng...

Nha Tín dụng Sản xuất đã cho hàng trăm cơ sở tại các liên khu vay hàng triệu đồng mở mang sản xuất. Đồng thời, Nha Khoáng chất Kỹ nghệ thường xuyên cử các cán bộ đi trực tiếp gặp các cơ sở sản xuất để nắm tình hình, đưa ra hỗ trợ kịp thời, cũng như phổ biến các kỹ thuật sản xuất mới. Đơn cử, tại vùng Việt Bắc, nhiều làng nghề dệt truyền

thống của đồng bào dân tộc đã được hỗ trợ kỹ thuật dệt để sản xuất được vải khổ rộng, kỹ thuật ươm tơ sợi để nâng cao sản lượng, giúp đáp ứng phần nào nhu cầu vải may mặc cho nhân dân cũng như bộ đội. Bên cạnh đó, việc phổ biến các kỹ thuật rèn đúc đã giúp đồng bào có các loại nông cụ mới, góp phần cải thiện hiệu quả canh tác nông nghiệp, gia tăng sản lượng lương thực.

Tại một số khu vực thuộc Liên khu V, mức sản xuất giấy từ các cơ sở sản xuất thủ công đủ đáp ứng phần lớn nhu cầu giấy cho học tập, công tác của bộ đội và nhân dân địa phương. Trong khi đó, tại khu vực Nam Bộ, nhiều cơ sở làm mật mía, ép dầu với máy quay ly tâm thô sơ đã ra đời, xưởng làm đồ gốm, sứ vừa làm sản phẩm dân dụng vừa làm các loại khuôn đúc đạn, vỏ mìn bằng sành, vỏ xi măng cho lựu đạn... phục vụ quân giới tạo ra những loại vũ khí hiệu quả.

Sự phát triển của các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc đảm bảo tự giải quyết, tự đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của nhân dân và lực lượng vũ trang xuyên suốt thời gian kháng chiến gian khổ, thiếu thốn nhiều loại hàng hóa. Đồng thời, sự phát triển của lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp còn giúp cải thiện thu nhập, tạo việc làm cho một bộ phận đáng kể, nhân dân trong vùng tự do, góp phần ổn định đời sống nhân dân và đấu tranh kinh tế với địch.

2. Hoạt động thương mại ở vùng tự do

Các hình thức hoạt động

Trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt, sản xuất phân tán, thị trường bị chia cắt phức tạp theo thế *"cài răng lược"* giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm, khả năng kinh tế mỗi vùng, mỗi khác, công tác đảm bảo và phát triển lưu thông hàng hóa là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Bộ Kinh tế nói riêng và của Chính phủ nói chung nhằm ổn định sinh hoạt của nhân dân, đáp ứng nhu cầu của cuộc kháng chiến, tiến tới xây dựng nền kinh tế kháng chiến có khả năng tự cấp, tự túc về mọi mặt.

Về phía Nhà nước, hình thành một số đơn vị chuyên trách, được giao nhiệm vụ thu mua các loại hàng hóa cần thiết cho bộ đội và các cơ quan nhà nước khác. Trong đó, ngay từ đầu năm 1947, Nha Tiếp tế được giao nhiệm vụ thu mua thóc gạo trên thị trường. Cùng với đó, Cơ quan Phân tán Muối thuộc Bộ Tài chính được hình thành và đảm nhiệm tổ chức vận chuyển muối từ việc thu thuế của nhà nước và mua muối trên thị trường để đưa về các khu an toàn. Hoạt động của Nha Tiếp tế được thay thế bởi Cục Tiếp tế Vận tải thuộc Bộ Kinh tế[53] kể từ tháng 2/1948. Ngoài gạo và muối, danh mục hàng hóa được Cục Tiếp tế Vận tải thu mua mở rộng thêm một số nguyên liệu, vật tư sản xuất như bông để kéo sợi, tre nứa và vỏ cây dó để làm giấy... Đến tháng 11/1950, Sở Nội thương thuộc Bộ Kinh tế được thành lập thay thế cho Cục Tiếp tế Vận tải[54].

Tất cả các loại hàng hóa được Nhà nước thu mua và dự trữ chủ yếu được phân phối cho bộ đội, cơ quan nhà nước, xí nghiệp quốc doanh và một phần cho nhân dân các vùng miền núi nhưng chỉ trong một số trường hợp thị trường tự do thiếu hụt hàng hóa nghiêm trọng.

Các cơ quan nhà nước chuyên trách này được xem là các thành phần mới trong việc lưu thông hàng hóa trên thị trường, nhưng xuyên suốt cuộc kháng chiến, các cơ quan này chủ yếu đóng vai trò là người mua hàng vào để phục vụ hoạt động của Nhà nước và xuất khẩu. Chỉ từ khi Sở Mậu dịch được thành lập vào năm 1951 thì mới có việc bán hàng ra cho nhân dân, nhưng chỉ nhằm điều tiết giá tại một số thị trường chính.

Phần lớn việc phân phối hàng hóa trên thị trường trong suốt cuộc kháng chiến dựa vào thương nhân. Thương nhân đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa các vùng tự do,

---

[53] *Sắc lệnh số 140/SL ngày 29/02/1948 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc thành lập Cục Tiếp tế Vận tải trong Bộ Kinh tế và bãi bỏ Nha Tiếp tế.*

[54] *Sắc lệnh số 168/SL ngày 17/11/1950 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc thành lập Sở Nội thương trong Bộ Kinh tế.*

cũng như giữa vùng tự do với vùng tạm bị địch chiếm. Dựa trên việc giá nhiều loại hàng hóa có sự chênh lệch lớn giữa vùng sản xuất và vùng tiêu thụ do tình trạng bị chia cắt, sự khác biệt về trình độ kinh tế giữa các địa phương, thị trường xuất hiện các luồng giao thương hàng hóa giữa các địa phương, tỉnh, khu và liên khu do sự hoạt động của thương nhân. Đây được xem là điểm độc đáo trong hoạt động thương mại thời chiến tranh. Các luồng hàng hóa này tập trung vào một số loại hàng hóa dân sinh chính, thiết yếu như thóc gạo, muối, vải…

Điển hình là luồng muối xuất phát từ Nam Định, Thái Bình thuộc Liên khu III lên Việt Bắc và Tây Bắc. Nếu so sánh với giá gạo thì giá muối tại Nam Định, Thái Bình có mức quy đổi 1 muối đổi 1 gạo, nhưng tại Việt Bắc thì mức quy đổi này lên tới 1 muối đổi 5 gạo, tạo ra mức lợi nhuận lớn cho thương nhân tham gia kinh doanh. Đồng thời, khi trở về, thương nhân còn có thể kiếm thêm lãi bằng việc vận chuyển hàng lâm thổ sản của Việt Bắc, Tây Bắc về bán lại tại Liên khu III, Liên khu IV, cũng như vùng tạm bị địch chiếm. Đường đi chuyển của các luồng hàng hóa này thường xuyên thay đổi theo tình hình chiến sự giữa ta với địch. Mặc dù hình thức kinh doanh này nguy hiểm, vất vả, nhưng do mức lợi nhuận cao, nên hầu như các luồng hàng hóa gạo và muối ít khi bị ách tắc quá lâu, chỉ tạm ngưng do lũ lụt hoặc địch càn quét mạnh.

Nhận thấy tác dụng tích cực của các luồng giao thương hàng hóa này cũng như vai trò của thương nhân trong việc phát triển kinh tế vùng tự do, ta hết sức khuyến khích hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân lưu thông hàng hóa.

Quan hệ giữa Nhà nước với lực lượng thương nhân trong thời kỳ này là quan hệ hợp tác. Nhà nước tạo mọi điều kiện để thương nhân hoạt động thuận lợi, cung ứng hàng hóa phục vụ nhân dân và công cuộc kháng chiến. Thương nhân cần đến Nhà nước để được tự do di chuyển giữa hai vùng; bên cạnh việc tìm kiếm lợi nhuận thì phần nhiều giới thương nhân có tinh thần yêu nước, mong muốn độc lập và cũng

muốn giúp đỡ Chính phủ kháng chiến thành công.

Trước khi hệ thống mậu dịch quốc doanh được kiện toàn, hầu như tất cả các cơ quan chuyên trách quản lý thương mại của ta đều sử dụng thương nhân như là cầu nối với thị trường và tận dụng hệ thống thương nhân để điều hòa thị trường, bình ổn vật giá.

Trong thời kỳ này, hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tập trung chủ yếu tại ba nơi sau đây: các chợ quê truyền thống, các cửa hàng ven tuyến đường giao thông chính, và các thị trấn, trung tâm của vùng kháng chiến.

Trong đó, các chợ quê truyền thống vốn được hình thành từ rất lâu tại các địa phương, có chức năng giao thương hàng hóa cho nhân dân một vài làng, xã hoặc trong vùng. Các loại hàng hóa được bày bán tại đây chủ yếu là hàng nông sản, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp địa phương và một số ít sản phẩm công nghiệp tiêu dùng.

Các cửa hàng ven tuyến đường giao thông chính chủ yếu là do người dân tản cư từ vùng đô thị lập ra. Một số nơi là đầu mối giao thông quan trọng thì số lượng cửa hàng như thế này xuất hiện nhiều, tập trung, hình thành nên một số trung tâm kinh doanh sầm uất với nhiều loại hàng hóa, đặc biệt là sản phẩm công nghiệp tiêu dùng như giấy in, mực viết, vải các loại....

Tại hầu hết các vùng tự do của ta đều hình thành một hoặc một số trung tâm kháng chiến, hành chính và kinh tế đầu não như Âm Thượng (Phú Thọ), Cầu Bố (Thanh Hóa), Tam Kỳ (Quảng Nam)... với lượng dân cư sinh sống đông, cán bộ và bộ đội qua lại nhiều. Hoạt động giao thương hàng hóa diễn ra tại đây sôi động với khối lượng hàng hóa tập trung đông. Các mặt hàng tiêu dùng, kể cả sản phẩm thuộc vùng tạm bị địch chiếm, có thể dễ dàng tìm thấy tại những nơi này.

Các thương nhân sử dụng những trung tâm kinh tế này là nơi phân phối bán lẻ chính, cũng là nơi tập kết, thu mua các loại hàng hóa mà họ

cần, từ đó hình thành giá các loại hàng hóa và tác động đến giá hàng hóa tại các vùng lân cận.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Vùng tự do

Trong quá trình di chuyển đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh vào tháng 5/1947 để trao đổi về điều kiện ngừng bắn giữa phía Việt Nam và Pháp, Đặc phái viên của Cao ủy Pháp ở Đông Dương - ông Paul Mus nhận thấy càng đi sâu vào vùng kháng chiến (vùng tự do theo cách gọi từ phía ta), sự hoạt động của mọi tầng lớp nhân dân càng nhộn nhịp.

Ông Paul Mus nhớ lại: "Đã có những khu phố mới hình thành ở cạnh đường, nhìn cách ăn mặc thì biết ngay những người ở đây đến từ Hà Nội. Họ buôn bán đủ các thứ hàng hóa. Có cả những quán giải khát, quán cơm và quán phở. Rất nhiều người đi lại tấp nập, có từng đoàn xe đạp thồ những bao nặng hai bên xe". Paul Mus đoán những kiện hàng này là gạo hoặc muối - hai thứ mặt hàng cực kỳ thiết yếu tại Việt Bắc nói riêng và vùng tự do nói chung. Nhiều lần qua những ngã tư, có dân quân ngăn đường, để bộ đội hành quân, Paul Mus và những người đi đường phải đợi rất lâu. Đi trong đêm tối, các khách bộ hành mang nặng hàng hóa, nhưng họ vẫn cười nói vui vẻ.

Một đêm, trước khi gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh vào ngày 12/05/1947, ông Paul Mus cho biết được dẫn vào ven một đô thị. Đô thị cũ đã bị phá, nhưng nhiều phố có nhiều nhà mới làm bằng tre lợp lá cọ. Nhà nào cũng thắp đèn sáng để bán hàng. Rất đông người đi lại mua bán. Một đô thị buôn bán sầm uất như những khu phố ở ngoại thành Hà Nội mà Paul Mus đã biết. Mãi về sau, Paul Mus mới biết nơi đó là thị xã Thái Nguyên.

Hoạt động thương mại ở các vùng trước năm 1950

Trong những đầu kháng chiến 1946 - 1947, mặc dù các thành phố, khu sản xuất công nghiệp bị quân đội Pháp tái chiếm khiến ta bị thiếu

hụt nguồn cung hàng hóa công nghiệp, nhưng ta vẫn giữ được một số khu vực sản xuất nông nghiệp lớn, giúp đảm bảo nguồn cung nông sản. Bên cạnh đó, vì chiến tranh mới xảy ra, nhu cầu của bộ đội cũng chưa nhiều, còn nhân dân thì chủ yếu lo ổn định sinh hoạt, nên tuy nguồn hàng sinh hoạt có thiếu hụt nhưng chưa bị ảnh hưởng nặng nề. Tình hình lưu thông hàng hóa và giá cả chưa diễn biến quá phức tạp.

Tuy nhiên, sau một loạt thất bại quân sự trước quân và dân ta giai đoạn 1947 - 1949, quân đội Pháp dần xoay sang tấn công ta mạnh hơn về mặt kinh tế. Địch tăng cường bắn phá các thị trấn, bến đò, các đường giao thông chính trong vùng tự do của ta. Năm 1949, chúng đánh rộng ra nhiều nơi, khiến các vùng tự do bị chia cắt mạnh, hoạt động giao thương hàng hóa giữa các vùng do ta kiểm soát bị ảnh hưởng nặng nề. Khối lượng hàng hóa lưu thông giữa các vùng tự do bị hạn chế cho dù hoạt động sản xuất của ta có phát triển hơn giai đoạn đầu của cuộc chiến. Bên cạnh đó, địch chủ tâm chiếm các khu sản xuất lúa gạo và muối chính của ta. Trong khi đó, nhu cầu về nhiều loại hàng hóa lại đang tăng mạnh khi cuộc kháng chiến của ta bước sang giai đoạn mới. Do đó, ta thường xuyên rơi vào tình trạng căng thẳng, thiếu hụt hàng hóa, khi thì tại địa phương này, lúc ở địa phương khác, khi thì thiếu mặt hàng này, lúc lại là mặt hàng khác, nhất là đối với thóc gạo, muối và vải.

Liên khu Việt Bắc là nơi gặp nhiều khó khăn nhất, vì đây là nơi tập trung nhiều nhất các cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến, với đông đảo lực lượng bộ đội, cán bộ và có địa hình hiểm trở. Hàng nông, lâm thổ sản của các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang thuộc Liên khu Việt Bắc bị ứ đọng, không có nơi tiêu thụ, trong khi đó, lại rất thiếu các mặt hàng như gạo, muối, nước mắm, sợi, vải vốn hay được chuyển từ Liên khu III và Liên khu IV. Tình trạng khan hiếm hàng đẩy giá trên thị trường tăng nhanh. Đơn cử, giá 1 kg gạo trong năm 1948 là 4 đồng thì đến năm 1949 đã lên tới 18 đồng, cao gấp 2 lần so với giá gạo tại Liên khu III và Liên khu IV.

Ngược lại, các tỉnh tại Liên khu III thì thừa gạo, nhiều loại nông sản và thủy hải sản nhưng lại thiếu các loại nông lâm sản đặc thù của Liên khu Việt Bắc như chè, quế, sa nhân,... Tình hình tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh thuộc Liên khu IV, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định , Phú Yên thuộc Liên khu V tương đối ổn hơn, do có thể tự cung, tự cấp nhiều loại hàng hóa thiết yếu, giá hàng hóa tuy có tăng nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với Liên khu Việt Bắc. Các tỉnh tại Nam Bộ thì nhiều nơi thừa thóc gạo nhưng lại thiếu sợi, vải bông.

Tình trạng này khiến hoạt động đầu cơ, tích trữ hàng bắt đầu xuất hiện mạnh kể từ cuối năm 1948. Ngày 19/11/1948, Sắc lệnh số 257/SL về nghiêm cấm đầu cơ những hàng hóa cần thiết với các khung hình phạt nghiêm khắc được Chính phủ ban hành. Tuy nhiên, việc thực hiện máy móc chính sách này khiến một số địa phương còn cấm nhân dân chuyên chở thóc gạo sang địa bàn khác, buộc Bộ Kinh tế phối hợp với Bộ Nội vụ nhắc nhở các địa phương thực hiện đúng nguyên tắc tự do buôn bán nhằm điều hòa sự phân phối hàng hóa và giá cả trong các địa phương.

Để ngăn chặn tình trạng tăng giá hàng hóa, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 8/SL ngày 25/02/1949 quy định "cấm không được bán những loại hàng hóa cần thiết cho đời sống nhân dân và công cuộc kháng chiến quá giá tối đa do Chính phủ quy định". Đồng thời, Liên bộ Kinh tế - Nội vụ ra quy định yêu cầu người dân kê khai hàng hóa thiết yếu đang tích trữ, tổ chức Hội đồng hóa giá Liên khu, tỉnh và thành phố, tổ chức thu mua thóc gạo theo giá quy định, hay còn gọi là hóa giá.

Chủ trương này mới chỉ được thực hiện trong một thời gian ngắn trên một phạm vi hẹp ở Liên khu Việt Bắc nhưng đã gây ra những tác động tiêu cực: hàng hóa biến mất khỏi thị trường, rút vào buôn bán lén lút. Người tiêu dùng không mua được những hàng hóa cần thiết cho đời sống hàng ngày, giá thị trường không giảm mà còn tăng vọt. Sở dĩ có tình trạng trên là do hàng hóa trên thị trường lúc này thường là sản

phẩm tự sản, tự tiêu của những người sản xuất nhỏ hoặc là sản phẩm thương nhân mua gom và bán ra để kiếm lời, giá mua và bán hình thành trên thị trường theo quan hệ cung cầu. Cách mua bán của những thành phần này trên thị trường lại rất cơ động để đối phó với việc nhà nước áp đặt giá không phù hợp với tình hình cung cầu trên thị trường, họ có thể nhanh chóng rút vào bí mật khiến thị trường không còn hàng hóa. Trong khi đó, nhà nước lại không có lực lượng hàng hóa và mạng lưới phân phối thay thế thương nhân để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Cho nên, chủ trương hóa giá đã thất bại.

Trước tình trạng này, đến ngày 17/03/1949, Sắc lệnh số 8/SL và quy định về hóa giá được hủy bỏ, cho phép tự do buôn bán các hàng hóa thiết yếu trở lại. Giá hàng hóa càng diễn biến phức tạp khi giá muối tại các liên khu chênh lệch lớn sau khi địch đánh chiếm Phát Diệm (Ninh Bình) vào tháng 10/1949. Giá muối tháng 4/1950 tại Hà Tĩnh (Liên khu IV) là 2,45 đồng/kg, tại Hưng Yên (Liên khu III) là 14 đồng/kg và tại Thái Nguyên (Liên khu Việt Bắc) lên tới 120 đồng/kg. Ngay trong cùng một liên khu, giá hàng hóa cũng đã khác nhau.

Chính phủ đưa ra một giải pháp tạm thời là trả lương cho đội ngũ cán bộ công chức bằng gạo[55] vào tháng 5/1950. Bằng nhiều biện pháp kết hợp, nhất là đẩy mạnh phát triển tăng gia sản xuất, tăng cường tiết kiệm và nỗ lực cung ứng một số loại hàng hóa thiết yếu với giá rẻ ra thị trường, tình hình giá cả tạm được cải thiện. Như vậy, giai đoạn năm 1949 - 1950 là thời kỳ khó khăn nhất đối với quân và dân ta từ khi cuộc kháng chiến diễn ra.

Tháng 11/1950, quân và dân ta giành thắng lợi quan trọng trong Chiến dịch Biên giới Thu Đông, vùng tự do được mở rộng và nối liền với một dải biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Nhu cầu kháng chiến

---

[55] *Sắc lệnh số 81/SL ngày 22/05/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc ấn định thang lương chung cho công chức làm việc trong các cơ quan Chính phủ.*

cũng như nhu cầu của đời sống nhân dân tăng lên, nhu cầu lưu thông hàng hóa phát triển mạnh. Để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động nội thương trong giai đoạn mới, ngày 17/11/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành Sắc lệnh số 168/SL về việc thành lập Sở Nội thương thuộc Bộ Kinh tế, thay cho Cục Tiếp tế vận tải. Theo đó, các Phân sở, Chi sở và Chi điếm, Cửa hàng thuộc Sở Nội thương được thành lập tại các vùng tự do để trực tiếp thực hiện việc thu mua và phân phối hàng hóa, điều hòa thị trường.

Hoạt động thương mại ở các vùng sau năm 1950

Các khó khăn và thách thức chính

Sau chiến thắng Chiến dịch Biên giới Thu Đông năm 1950, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân ta bước sang giai đoạn tổng phản công với tương quan chính trị, quân sự và kinh tế giữa ta với địch dần nghiêng về phía ta, kéo theo đó là những thuận lợi cũng như các khó khăn mới trong công tác điều hành hoạt động giao thương hàng hóa tại vùng tự do.

Trong đó, nhiều khu vực rộng lớn được giải phóng, thế kìm kẹp và bao vây vùng tự do của Pháp bị phá vỡ, giúp hoạt động giao thông và liên lạc giữa các vùng tự do diễn ra ổn định, an toàn, thuận lợi hơn. Điều này giúp mở rộng đáng kể thị trường sản xuất tiêu thụ hàng hóa tại vùng tự do, khối lượng hàng hóa lưu thông tăng mạnh. Đặc biệt, tuyến biên giới giữa ta với Trung Quốc được khơi thông; đồng thời, hàng loạt quốc gia thuộc khối xã hội chủ nghĩa gồm Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Liên bang Xô Viết, Cộng hòa Dân chủ Đức... công nhận và chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao - kinh tế với ta. Qua đó, nguồn cung nhiều loại hàng hóa vốn trước đây phải phụ thuộc chủ yếu vào vùng tạm bị địch chiếm nay trở nên đa dạng hơn. Mặt khác, đồng bào trên cả nước ngày càng tin tưởng, ủng hộ Chính phủ và công cuộc kháng chiến, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm.



Bác Hồ thăm bà con nông dân tỉnh Bắc Cạn đang thu hoạch lúa mùa năm 1950. (Ảnh: TTXVN)

Tuy nhiên, việc xây dựng bộ đội chủ lực và chuẩn bị các chiến dịch quân sự lớn đòi hỏi nhà nước phải chi tiêu nhiều hơn, kéo theo đó là lượng giấy bạc được phát hành ra thị trường, nền kinh tế vùng tự do đối mặt với áp lực mất cân đối tiền - hàng căng thẳng. Đặc biệt, cứ chỗ nào mà lực lượng quân đội tập trung đông để chuẩn bị cho các hoạt động quân sự thì nhu cầu hàng hóa tại nơi đó tăng mạnh, kéo theo giá hầu hết các mặt hàng đều tăng. Giá cả sau khi thiết lập mặt bằng mới lại không giảm xuống. Gạo và muối, hai mặt hàng thực phẩm tối cần thiết hàng ngày, có nhiều đột biến giá nhất. Ví dụ, chỉ trong năm 1949, giá gạo tại Quảng Nam tăng 2,4 lần, tại Lạng Sơn đã tăng gấp 4 lần, tại Thái Nguyên tăng tới 5,1 lần. Năm 1950, giá cả tiếp tục tăng lên với nhịp độ nhanh hơn nữa.

Trong khi đó, quân đội Pháp cũng tăng cường các hoạt động chống phá trên cả mặt trận quân sự lẫn kinh tế. Nền kinh tế méo mó của vùng tạm bị địch chiếm khiến giá nhiều loại hàng hóa tại đây, đặc biệt là

hàng hóa công nghiệp thấp hơn nhiều so với tại vùng tự do và các loại hàng hóa này bắt đầu tràn vào vùng tự do. Tình trạng này không chỉ đe doạ nghiêm trọng nền kinh tế vùng tự do, nhất là các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, mà còn khiến nạn buôn lậu, đầu cơ, lũng đoạn thị trường trở nên phức tạp hơn.

Tất cả những điều này đòi hỏi Bộ Kinh tế phải có các biện pháp kinh tế, quản lý giá, bình ổn thị trường chặt chẽ và phù hợp hơn.

Những thành công nổi bật

Tiếp thu các chủ trương của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng trong tháng 2/1951, *xây dựng chính sách giá* được Bộ Kinh tế xác định là mấu chốt đầu tiên cần giải quyết để tháo gỡ các khó khăn hiện tại, giúp nền kinh tế vùng tự do vận hành ăn khớp với những thay đổi trên mặt trận quân sự - chính trị, đáp ứng những nhu cầu khi cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới. Chính sách giá bao gồm các mức giá cụ thể của một số loại hàng hóa quan trọng trên thị trường, các quan hệ giá giữa các loại hàng hóa và các loại chênh lệch giá được dùng để làm cơ sở cho việc bình ổn giá.

Chính sách giá mới cần đáp ứng các yêu cầu sau: Phải thúc đẩy được sản xuất tại vùng tự do trong điều kiện sản xuất quy mô nhỏ, kỹ thuật thô sơ, vật tư sản xuất là dựa vào nguồn cung tại chỗ, chất lượng hàng hóa còn thấp so với hàng hóa cùng loại từ vùng tạm bị địch chiếm; Phải khuyến khích giao thương hàng hóa giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ, giữa các địa phương; phải tạo động lực cho thương nhân khơi thông các luồng giao thương, tích cực phân phối hàng hóa trong điều kiện chiến tranh; phải giúp cải thiện đời sống của nhân dân so với giai đoạn trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

Xuất phát từ các yêu cầu cơ bản trên thực tế điều kiện chiến tranh khiến các điều tra, nghiên cứu yếu tố hình thành giá trên thị trường của ta bị hạn chế, Bộ Kinh tế đề xuất *lấy giá lúa gạo làm cơ sở tính giá*. Do hoạt động nông nghiệp vẫn chiếm chủ đạo trong nền kinh tế

vùng tự do, đa số người dân vẫn là nông dân với sản phẩm chính là lúa gạo. Nguồn thu nhập và sức mua của nông dân chủ yếu là từ tiền bán lúa gạo. Bộ Kinh tế cũng chủ yếu điều chỉnh giá một số loại nông sản cần thiết để khuyến khích nông dân đẩy mạnh canh tác như bông, mía đường...

Đối với giá hàng công nghiệp tiêu dùng, trong khi chưa nghiên cứu được giá thành sản xuất các loại sản phẩm thì tham khảo các quan hệ giá giữa những loại hàng công nghiệp thiết yếu nhất so với giá gạo. Đồng thời, có những điều chỉnh phù hợp để cải thiện đời sống người nông dân. Mức giá gạo được dùng làm cơ sở để xác định giá các loại hàng công nghiệp tiêu dùng là mức giá trên thị trường vùng tự do Việt Bắc lúc này.

Đối với các loại lâm thổ sản chuyên xuất khẩu, việc định giá thu mua căn cứ vào giá xuất khẩu để khuyến khích nhân dân đẩy mạnh sản xuất, khai thác và khuyến khích thương nhân tham gia thu mua, xuất khẩu.

Mức giá cụ thể của một số mặt hàng thiết yếu được dùng làm cơ sở để bình vật lúc này như sau: Gạo: 400 đồng/kg; Vải diềm bâu[56]: 1.600 đồng/kg; và Dầu hỏa: 1.200 đồng/lít.

Bảng 14: Giá cả biến động qua các thời kỳ

Mặt hàng	*Trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945 hoặc trong giai đoạn 1935- 1936*	*Ở Phú Thọ năm 1951*	*Theo giá chỉ đạo làm cơ sở bình ổn vật giá*
1m vải diềm bâu tương đương	4,5 - 5 kg gạo	6,8 kg gạo	4 kg gạo
1lít dầu hỏa tương đương	3,5 - 4 kg gạo	7,6 kg gạo	3 kg gạo

[56]*Loại vải trắng dày, thô, được dệt bằng sợi thông thường; là loại vải phổ biến trên thị trường thời kỳ này. (Ban Biên soạn)*

Các mức giá cũng được tính toán để duy trì *chênh lệch giá ở mức hợp lý giữa các vùng và giữa giá bán buôn với giá bán lẻ* nhằm dành cho thương nhân một mức lãi thích đáng, khuyến khích họ mở rộng giao thương, khơi thông các luồng hàng quan trọng và đẩy mạnh việc phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng. Các mức chênh lệnh giá này được Bộ Kinh tế tính toán cẩn thận dựa theo từng loại hàng, tính chất hàng, mức độ khó khăn trong vận chuyển, trong thu mua... nhằm tránh cho người tiêu dùng phải chi trả quá cao.

Chính sách giá mới này đã phát huy tác dụng, hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất tiểu thủ công nghiệp diễn ra ổn định tại vùng tự do. Đời sống của người nông dân được cải thiện hơn khi chênh lệch giữa giá nông sản và giá hàng công nghiệp tiêu dùng được thu hẹp về mức hợp lý hơn. Nhiều luồng hàng muối, vải, gạo... từ Liên khu IV, Liên khu III lên Việt Bắc, luồng hàng lâm thổ sản từ Việt Bắc về Liên khu III hay ra các cửa khẩu được khơi thông và phát triển nhộn nhịp.

Song song với việc xây dựng chính sách giá, Bộ Kinh tế xây dựng các giải pháp *chống đột biến giá, điều hòa thị trường* thông qua hệ thống mậu dịch quốc doanh. Theo đó, Sở Mậu dịch thuộc Bộ Công Thương được thành lập theo Sắc lệnh số 22/SL ngày 14/05/1951 của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sở Mậu dịch có trách nhiệm đảm bảo cung cấp hàng hóa cần thiết phục vụ cho công cuộc kháng chiến, đời sống nhân dân, hoạt động sản xuất, cũng như bình ổn giá cả, đấu tranh chống đầu cơ, lũng đoạn thị trường, đấu tranh kinh tế với địch. Điều này đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển hoạt động thương mại tại nước ta, nhằm thích ứng với những điều kiện đặc thù trong chiến tranh, tạo tiền đề cho việc xây dựng ngành thương nghiệp xã hội chủ nghĩa sau này.

Đáng chú ý, phương châm hoạt động của Sở Mậu dịch trong thời kỳ này là *"nắm hàng chính, nắm thị trường chính, nắm bán buôn là chính"*, tận dụng mạng lưới thương nhân để điều hòa giá trên toàn thị

trường. Thương nhân được tổ chức thành các tổ, nhóm. Cán bộ mậu dịch sinh hoạt thường kỳ để cung cấp các thông tin quân sự, kinh tế, chính trị mới, nhằm định hướng, hỗ trợ hoạt động kinh doanh của họ, cũng như lắng nghe ý kiến phản ánh của thương nhân về chính sách và thu thập các thông tin thị trường thực tế.

Ngoài mặt hàng gạo, muối và chất đốt, Sở Mậu dịch gần như không bán lẻ trực tiếp đại trà các loại hàng hóa cho nhân dân, mà chỉ tập trung cung ứng hàng hóa cho các đơn vị nhà nước, bán buôn hàng hóa cho thương nhân để thương nhân trực tiếp phân phối cho người tiêu dùng với mức chênh lệch giá hợp lý. Bên cạnh đó, Sở Mậu dịch đứng ra thu mua trong nhân dân các loại hàng hóa mà thương nhân cần cho kinh doanh tại vùng tạm bị địch chiếm. Thông qua đó, Sở Mậu dịch điều hòa thị trường, điều chỉnh hoạt động của thương nhân phù hợp với định hướng của Nhà nước, từ đó thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế vùng tự do.

Sở Mậu dịch chủ động dự trữ những mặt hàng chính, thiết yếu nhằm xử lý tình trạng mất cân đối tạm thời, đặc biệt là đối với mặt hàng gạo và muối. Lực lượng mậu dịch được giao nhiệm vụ dự trữ lúa gạo theo tình hình cung - cầu, tình hình canh tác của các địa phương, gom mua khi vào vụ thu hoạch và bán ra khi vào thời điểm giáp hạt, bố trí kế hoạch vận chuyển để sẵn sàng bổ sung hàng cho những nơi có nhu cầu tăng đột xuất. Với những biện pháp trên, từ năm 1952, ta đã nhanh chóng khắc phục được những vụ đột biến giá gạo xảy ra ở một số nơi như Phú Thọ, Thanh Hóa và Thái Nguyên.

Bên cạnh đó, Bộ Kinh tế phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và Bộ Quốc phòng để tính toán cân đối tiền - hàng tại các địa phương chuẩn bị có chiến dịch quân sự lớn. Sở Mậu dịch căn cứ vào lượng tiền dự kiến chi ra để chuẩn bị lượng hàng bán ra tương ứng, hút tiền về. Các mặt hàng được chuẩn bị kỹ theo nhu cầu mà bộ đội, dân công và nhân dân hay mua trong các hoạt động quân

sự. Kết quả là ngay cả khi chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 với chiến dịch Điện Biên Phủ được ta triển khai, nhu cầu hàng hóa và chi tiêu tập trung rất lớn trên một số địa bàn tại Việt Bắc, nhưng tình trạng đột biến giá không xảy ra.

Hệ thống mậu dịch quốc doanh ngày càng đóng vai trò lớn trong việc đảm bảo cung ứng đầy đủ những loại hàng hóa thiết yếu cho các cơ quan nhà nước, bình ổn giá và điều hành giới Thương nhân phân phối hàng hóa hiệu quả cho nhân dân. Điều này được thể hiện qua khối lượng hàng hóa được hệ thống mậu dịch quốc doanh thu mua và phân phối cho quân đội, cơ quan nhà nước cũng như nhân dân tăng cao qua các năm.

Công tác bình ổn vật giá được thực hiện hiệu quả đã giúp tốc độ tăng giá hàng năm chậm lại, cụ thể: giá năm 1951 so với năm 1950 tăng 3,6 lần; năm 1952 so với năm 1951 tăng 3,35 lần; năm 1953 so với 1952 tăng 1,17 lần; đến năm 1954 giảm, so với năm 1953 chỉ còn bằng 0,97 lần. Trong đó, giá muối năm 1953 so với năm 1952 tại khu vực Thượng du hạ 32%, Trung du hạ tới 52%. Giá vải tại Việt Bắc giảm chỉ còn 1 mét vải tương đương 10 kg gạo, so với mức 15 - 20 kg gạo trước đây. Tốc độ tăng giá cũng giảm mạnh so với tốc độ phát hành tiền mặt, cụ thể: năm 1951, tiền mặt phát hành tăng 1 lần thì giá tăng 2,6 lần; năm 1952 giá tăng không tới 1 lần và đến năm 1953 giá chỉ còn tăng 0,7 lần.

Bảng 15: Lượng hàng bán ra của hệ thống mậu dịch quốc doanh qua các năm, tính từ Liên khu IV trở ra[57]

Loại hàng	Đơn vị	1951	1952	1953	1954
Gạo	Tấn	724	21.685	32.323	55.173
Muối	Tấn	332	3.655	6.348	10.946
Vải	1.000 m	1.521	3.563	4.821	7.430

[57] *Viện Kinh tế học. (1966). Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945 - 1954). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học.*



Dân công tỉnh Phú Thọ gánh gạo phục vụ Chiến dịch Trung du năm 1950 - 1951 (Ảnh: Tư liệu)

Giải quyết được vấn đề điều hòa thị trường được xem là một thắng lợi lớn không chỉ về mặt kinh tế mà cả về chính trị trong giai đoạn này. Thông qua việc bình ổn giá, triệt để ngăn chặn đột biến giá, nhân dân ngày càng thêm tin tưởng vào Đảng và Chính phủ, góp phần củng cố vững chắc nền kinh tế vùng tự do.

3. Hoạt động thương mại giữa vùng tự do và vùng bị địch tạm chiếm, tiến hành bao vây và đấu tranh kinh tế với địch

Bao vây, đấu tranh kinh tế với địch

Bao vây, đấu tranh với địch trên mặt trận kinh tế được Chính phủ nói chung, Bộ Kinh tế nói riêng xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để tiến hành kháng chiến toàn diện, tiến tới giành thắng lợi trước kẻ địch có tiềm lực quân sự, kinh tế vượt trội. Việc nghiêm cấm bán lương thực cho địch[58], cấm giao thương hàng hóa ở

[58]*Sắc lệnh số 6/SL ngày 05/09/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

cả hai chiều mua vào - bán ra với vùng tạm bị địch chiếm[39] kết hợp với các chính sách "vườn không nhà trống", "tiêu thổ kháng chiến" đã khiến quân đội Pháp tập trung tại các thành phố lớn trong những ngày đầu kháng chiến gặp rất nhiều khó khăn về mặt hậu cần, thiếu hụt lương thực và các loại hàng hóa thiết yếu trầm trọng.

Tuy nhiên, khi lực lượng được bổ sung, phía Pháp đã khơi thông được một số trục đường giao thông chính, nối được các khu vực chiếm đóng với nhau cũng như mở rộng phạm chiếm đóng ra vùng nông thôn thì họ giải quyết được các khó khăn về hậu cần. Các chính sách đấu tranh kinh tế của ta chưa theo kịp tốc độ phát triển thực tế của cuộc chiến và việc thực hiện đồ đồng các chính sách này mà không xét đến sự khác nhau về thực lực kinh tế giữa các vùng tự do, đã khiến nền kinh tế của ta hứng chịu thiệt hại.

Sức mua tại các vùng tự do vốn đã thấp, việc cấm buôn bán hàng hóa với vùng tạm bị địch chiếm càng khiến nhiều mặt hàng nông sản như thóc gạo, gia súc... và hàng tiểu thủ công như đồ gỗ, gốm, sứ... không có thị trường tiêu thụ. Trong khi đó, các mặt hàng công nghiệp vốn phổ biến tại vùng bị địch tạm chiếm mà công cuộc kháng chiến có nhu cầu cao như thuốc chữa bệnh, giấy viết, sản phẩm dệt may, đèn pin, bút máy,... thì lại rất thiếu và giá cao tại vùng tự do. Điều này dẫn đến tình trạng buôn lậu hàng hóa giữa hai vùng phát sinh với sự tham gia của nhiều người, đặc biệt là có sự tham gia người dân sống tại các vùng giáp ranh vốn thông thạo các chốt kiểm soát địch - ta, kéo theo đó là sự phức tạp về đảm bảo an ninh quốc phòng.

Phía thực dân Pháp còn tạo điều kiện cho những thương nhân buôn hàng xa xỉ phẩm, thậm chí tung hàng giả để phá hoại nền kinh tế vùng tự do và thông qua hàng hóa giá trị để thực hiện các thủ đoạn tâm lý chiến.

---

[39] *Sắc lệnh số 222/SL ngày 20/08/1948 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

Đến ngày 16/03/1947, Cục Ngoại thương thuộc Bộ Kinh tế được thành lập theo Sắc lệnh số 29/B-SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sắc lệnh nêu rõ Chính phủ trực tiếp điều khiển các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá[60]. Hàng hóa xuất nhập khẩu được chia thành hai danh mục, một là các hàng hóa cấm xuất nhập khẩu và hàng hóa do Chính phủ trực tiếp xuất nhập khẩu, và hai là các hàng hóa mà tư nhân vẫn được xuất nhập khẩu nhưng phải được Chính phủ cho phép.

Tiếp theo, Bộ Kinh tế ban hành Nghị định số 112-BKT ngày 17/07/1947 tạm ấn định những cửa khẩu có hoạt động ngoại thương tại Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Thất Khê (Lạng Sơn), Thanh Hóa, Nghệ An. Chi cục Ngoại thương được thiết lập tại những cửa khẩu này để trực tiếp thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất nhập khẩu. Các loại hàng hóa xuất nhập khẩu qua các đồn biên giới khác đều coi là trái phép, vi phạm nguyên tắc độc quyền xuất nhập khẩu của Chính phủ. Các hàng hóa mà Chính phủ độc quyền xuất nhập khẩu là: vũ khí, chất hóa học, xăng dầu, xe đạp và phụ tùng xe đạp, xe ô tô và phụ tùng xe ô tô, dược phẩm, và bông vải sợi.

Tuy nhiên, những chính sách này chưa phát huy tác dụng như kỳ vọng. Các hạn chế bao vây kinh tế địch tiếp tục được xem xét kỹ qua các phiên họp thường kỳ của Bộ Kinh tế và Hội đồng Chính phủ. Bộ Kinh tế đề xuất chủ trương quản lý giao thương hàng hóa giữa hai vùng theo hướng mềm dẻo hơn, không cấm triệt để việc lưu thông hàng hóa nhằm tận dụng nền kinh tế vùng bị địch tạm chiếm để củng cố vùng tự do. Ngày 27/04/1948, Nghị định Liên bộ Kinh tế - Tài chính - Nội vụ - Tư pháp số 101-BKT/BT[61] về thể lệ mậu dịch giữa vùng tự do và vùng

---

[60] *Nếu xét theo biên giới quốc gia thì hoạt động xuất nhập khẩu trong thời kỳ này thực chất cũng chỉ là hoạt động giao thương hàng hóa nội địa, giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm. Tuy nhiên, nếu xét theo các hoàn cảnh đặc biệt, sự chia cắt theo thế cài răng lược giữa lãnh thổ do chính quyền cách mạng kiểm soát và khu vực bị địch tạm chiếm thì có thể coi như là hoạt động xuất nhập khẩu. (Ban Biên soạn)*

[61] *Tổng cục Hải quan. (2015). Hải quan Việt Nam - Những sự kiện 1945 - 2015. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.*

tạm bị địch chiếm được ban hành. Cũng trong cùng ngày, Bộ Kinh tế ra Thông tư số 09-KT/TT/NT ấn định các loại hàng hóa được phép lưu thông giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm, cập nhật thêm nhiều loại hàng hóa được phép giao thương, phù hợp hơn theo tình hình thực tế. Đồng thời, ta đẩy mạnh hơn nữa việc chống buôn lậu, kinh doanh hàng hóa xa xỉ phẩm chuyển từ vùng tạm bị địch chiếm[62].

Ngày 24/05/1948, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị lập Ủy ban Bao vây kinh tế địch. Chỉ thị nêu rõ: *"Hiện nay hàng hóa địch tràn sang ta rất nhiều. Vòng vây kinh tế của ta tỏ ra rất ít hiệu quả. Cũng vì thế đồng bạc Việt Nam ở nhiều nơi bị sụt giá, có chỗ sút đến hơn 50%. Để đối phó với tình thế ấy, các đồng chí nên đề nghị với các Ủy ban kháng chiến hành chính tổ chức một Ủy ban bao vây kinh tế địch, phối hợp các ngành công an, tình báo, kinh tế, quan thuế, v.v. để hàn định kế hoạch và đôn đốc việc bao vây cho có hiệu quả..."*

Ngày 12/10/1948, Ban Trung ương bao vây kinh tế địch chính thức được thành lập theo Sắc lệnh 241/SL của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động đấu tranh với địch trên mặt trận kinh tế. Thành viên của ban gồm Bộ trưởng Bộ Kinh tế là Chủ tịch Ban, đại diện Bộ Tài chính và đại diện Ngân hàng Nhà nước là Ủy viên thường trực, đại diện Bộ Quốc phòng và đại diện Bộ Công an là ủy viên, bộ phận thường trực được đặt tại Bộ Kinh tế. Đến năm 1949, nhiệm vụ của Ban Trung ương bao vây kinh tế địch được giao cho Bộ Kinh tế[63].

Theo chủ trương của Sắc lệnh 241/SL, Phòng Tiếp liệu tại các địa phương được thành lập để tổ chức buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm, thu thuế xuất nhập khẩu và phòng chống buôn lậu giữa hai vùng. Các tổ công tác được bố trí ở các

---

[62] *Sắc lệnh số 192/SL ngày 28/05/1948 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc cấm buôn bán, chuyên chở hàng xa xỉ phẩm ngoại hóa trong toàn cõi Việt Nam.*

[63] *Sắc lệnh số 58/SL ngày 18/06/1949 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

vùng giáp ranh, những điểm có những luồng hàng hóa ra vào giữa hai vùng.

Phòng Tiếp liệu sử dụng các thương nhân được cấp phép để thu mua hàng hóa theo các đơn hàng được đặt trước về chủng loại và số lượng, cho phép thương nhân được hưởng mức chênh lệch giá phù hợp. Áp dụng kinh nghiệm và vận dụng biện pháp kết hối, các thương nhân thường đem một lượng hàng từ vùng tự do để bán vào vùng tạm bị địch chiếm để lấy đồng bạc Đông Dương rồi mua hàng đem vào vùng tự do. Phòng Tiếp liệu thanh toán lại cho thương nhân bằng đồng Việt Nam cũng như thu đổi đồng bạc Đông Dương để tạo nguồn ngoại tệ. Các tư liệu sản xuất như máy móc và phụ tùng, nguyên vật liệu như sợi dệt, hóa chất, thuốc nhuộm, thuốc tây, xe đạp, dầu hỏa... là những mặt hàng được ưu tiên thu mua trước hết. Quy định lưu thông và danh mục các loại hàng hóa được phép giao thương giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm cũng dần được cập nhật, bổ sung theo nhu cầu thực tế.

Tuy nhiên, việc thực hiện cứng nhắc các quy định khiến các Phòng Tiếp liệu chủ yếu thực hiện việc mua hàng để phục vụ nhu cầu của các cơ quan nhà nước chứ chưa coi trọng việc bán hàng của nhân dân vào vùng tạm bị địch chiếm. Điều này khiến phần lớn các mặt hàng lâm thổ sản, tiểu thủ công nghiệp của vùng tự do bị ứ đọng, không có thị trường tiêu thụ, giá cả tụt xuống. Trong khi đó, hàng công nghiệp tiêu dùng từ vùng tạm bị địch chiếm lại trở nên khan hiếm, giá tăng vọt. Hiện tượng chênh lệch giá giữa hàng nông, lâm, thổ sản, tiểu thủ công nghiệp với hàng công nghiệp trở nên trầm trọng tại vùng tự do kể từ năm 1949.

Chủ trương *"bao vây kinh tế địch"* thực sự được đổi mới toàn diện sang *"đấu tranh kinh tế với địch"* sau Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) vào tháng 03/1951. Nghị quyết của Hội nghị chỉ rõ: *"Không phải là ta đặt một hàng rào ngăn hẳn giữa ta và địch, mà ta vẫn phải mở mang buôn bán với địch, nhưng chỉ cho vào vùng địch những thứ hàng không hại cho ta và*

đưa ra những thứ hàng cần cho kháng chiến và cần cho đời sống nhân dân"[64].

Ngay sau đó, Sở Mậu dịch thuộc Bộ Kinh tế được thành lập thay thế cho Cục Ngoại thương và Sở Nội thương, nhằm nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa nội thương, ngoại thương cũng như đấu tranh kinh tế với địch.

Đến ngày 13/08/1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành Sắc lệnh số 49/SL quy định chi tiết các quy tắc đấu tranh kinh tế với địch. Phương châm đề ra đối với hoạt động bao vây kinh tế địch được xác định là *"bảo vệ độc lập tự chủ, tranh thủ trao đổi có lợi"* nhưng phải đảm bảo 4 quy tắc: Nội thương được tự do, ngoại thương phải quản lý; Khuyến khích bán hàng ra, hạn chế mua hàng vào; Củng cố giá trị tiền tệ và làm cho tài chính quốc gia được dồi dào; và Bảo vệ và phát triển sản xuất của ta.

Ngày 15/08/1951, Ban Trung ương bao vây kinh tế địch được giải thể và Ban Trung ương Quản lý xuất nhập khẩu được thành lập theo Nghị định số 118/TTg của Thủ tướng Chính phủ với nhiệm vụ đồng thời kiểm soát xuất nhập khẩu, kết hối ngoại tệ, quản lý thuế xuất nhập khẩu nhằm nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu[65]. Thay vì quản lý hoạt động giao thương giữa hai vùng theo từng tỉnh, Ban Trung ương Quản lý xuất nhập khẩu tổ chức quản lý theo từng tuyến giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm, như tuyến Bắc Ninh - Bắc Giang - Quảng Yên, tuyến Thanh Hóa, tuyến Quảng Bình - Bình Trị Thiên và phân sở tại Nam Bộ.

Tháng 03/1952, Bộ Công Thương triệu tập hội nghị toàn quốc phổ biến chủ trương mới về đấu tranh kinh tế với địch tại Tuyên Quang.

---

[64] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 12). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[65] *Theo Điều lệ tạm thời số 115/TTg ngày 15/08/1951 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý xuất nhập khẩu, hàng hóa đưa ra vùng tạm bị địch chiếm gọi là hàng xuất khẩu, hàng hóa đưa vào vùng tự do gọi là hàng nhập khẩu.*

Hội nghị nhấn mạnh phải chủ động tăng cường xuất khẩu, quản lý chặt chẽ nhập khẩu, tích lũy ngoại tệ, đẩy mạnh đấu tranh tiền tệ với địch, bài trừ việc tiêu thụ hàng xa xỉ phẩm.

Việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa góp phần khai thác triệt để nguồn lâm thổ sản vốn rất phong phú tại các vùng tự do để đổi thành các loại hàng hóa dân sinh thiết yếu từ vùng tạm bị địch chiếm, vừa giúp cải thiện đời sống, vừa góp phần thúc đẩy sản xuất trong nhân dân. Việc thu mua hàng sẵn có trong nhân dân dần phát triển thành tổ chức sản xuất, khai thác hàng hóa chuyên biệt phục vụ xuất khẩu. Đồng thời, nguyên tắc *"xuất trước, nhập sau, có xuất mới được nhập hàng"* được áp dụng phổ biến, nhằm thúc đẩy thương nhân khai thác hàng hóa tại vùng tự do đưa vào vùng tạm bị địch chiếm nhiều nhất có thể.

Danh mục hàng hóa được phép nhập khẩu dần được mở rộng sang cả các mặt hàng dân sinh như vải, bút máy, đèn pin… thay vì chỉ tập trung vào các mặt hàng phục vụ cơ quan nhà nước như trước đây. Điều này đã giúp giải quyết triệt để tình trạng khan hiếm hàng công nghiệp tiêu dùng, dẹp bỏ nạn buôn lậu và chợ đen, cải thiện chất lượng cuộc sống tại vùng tự do và nâng cao tinh thần chiến đấu của quân và dân ta. Hoạt động xuất khẩu phát triển còn giúp tăng cường đáng kể nguồn ngoại tệ rất cần thiết cũng như tăng nguồn thu thuế cho ngân sách.

Tuy nhiên, chủ trương chung vẫn là hạn chế nhập khẩu nhằm bảo vệ hoạt động sản xuất của vùng tự do, không cho nhập những hàng hóa mà vùng tự do đã sản xuất được như giấy viết, đường,… cho dù chất lượng có thể kém hơn. Mặt khác, việc kiểm soát chặt nhập khẩu, đặc biệt cấm nhập khẩu hàng xa xỉ phẩm, còn nhằm ngăn chặn thất thoát ngoại tệ, ngăn chặn các thủ đoạn tâm lý chiến của địch.

Trong việc giao thương hàng hóa giữa hai vùng, bộ phận thương nhân đóng vai trò quan trọng. Phần lớn thương nhân tự vận chuyển hàng hóa, hòa lẫn vào dòng người ra vào vùng tạm bị địch chiếm. Một số thương nhân có tín nhiệm cao còn đóng vai trò cầu nối, kết nối Sở

Mậu dịch với các hãng buôn lớn tại vùng tạm bị địch chiếm để thu mua các hàng hóa quan trọng như vũ khí, thuốc tây… Hoạt động của Sở Mậu dịch trong thời kỳ này diễn ra nhịp nhàng, sôi động. Để hỗ trợ các thương nhân, Sở Mậu dịch bố trí một số kho hàng gần các cửa khẩu để nhanh chóng cung ứng hàng xuất đi cũng như nhận hàng chuyển vào từ các thương nhân.

Thực tế cho thấy cách tiếp cận mới về đấu tranh kinh tế với địch đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Giá trị hàng hóa xuất khẩu ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh kể từ năm 1951, cán cân sức mạnh kinh tế dần nghiêng về phía ta. Cụ thể, giá trị hàng hóa xuất khẩu của khu vực

Bảng 16: Trị giá hàng hóa được Sở Mậu dịch thu mua phục vụ xuất khẩu từ năm 1951 - 1954[66]

Đơn vị tính: triệu đồng Ngân hàng cũ

Năm	Trị giá	Chỉ số so sánh (%)
1951	388	100
1952	4.671	1.204
1953	5.958	1.536
1954	8.961	2.308

Bảng 17: Tình hình nhập khẩu và cung ứng một số hàng hóa thiết yếu của Sở Mậu dịch trong năm 1952 và năm 1953

Mặt hàng	Đơn vị	1952	1953	1953 so với 1952
Vải các loại	1.000m	2.075	4.498	+ 116 %
Dầu hỏa	Thùng 10 lít	12.000	79.940	+ 566 %
Thuốc tây	Triệu đồng VN	1.215	1.715	+ 41 %
Thuốc bắc	Triệu đồng VN	299	596	+ 98 %
Xe đạp	Cái	594	7.212	+ 1.113 %
Sợi dệt	Súc	48.153	61.793	+ 28 %

[66] *Viện Kinh tế học. (1966). Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945 - 1954). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học.*

Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (từ tỉnh Quảng Bình trở ra) trong năm 1953 tăng tới 168% so với năm 1952; và trong 10 tháng đầu năm 1954 tăng 123% so với cùng kỳ năm 1953[67].

Phá hoại kinh tế địch

Ngoài việc bao vây, đấu tranh với địch trên phương diện thương mại, hoạt động phá hoại các cơ sở công nghiệp của thực dân Pháp cũng được tích cực thực hiện nhằm hạn chế sức mạnh kinh tế của các vùng tạm bị địch chiếm, góp phần bảo vệ nền kinh tế tại vùng tự do.

Mặc dù đã chiếm được các thành phố và khu công nghiệp lớn kể từ năm 1947, nhưng hoạt động sản xuất của thực dân Pháp tại những khu vực này gần như bị tê liệt dưới các hoạt động phá hoại, bất hợp tác của quần chúng nhân dân yêu nước. Công nhân làm việc tại các vùng bị địch tạm chiếm đã đấu tranh kiên cường, triệt để phá hoại sản xuất dưới nhiều hình thức như bãi công, lãn công, phá hủy máy móc, vật liệu sản xuất...

Điển hình, công nhân tại nhiều mỏ khai khoáng ở Mạo Khê, Uông Bí, Tuyên Quang, Thái Nguyên đã đặt mìn đánh sập nhiều hầm lò. Trong khi đó, công nhân của nhiều cơ sở cơ khí quan trọng tại Sài Gòn như Nhà máy Đóng tàu Ba Son *(Thủy xưởng Ba Son trước đây)*, hãng xây lắp Eiffel Asia... đã phá hủy vật liệu, gây lỗi, trì hoãn quá trình đóng, sửa chữa tàu, thuyền. Nhiều dụng cụ sản xuất cần thiết cũng được công nhân bí mật tháo gỡ, gửi ra ngoài vùng tự do, hỗ trợ đắc lực cho các công binh xưởng sản xuất vũ khí tiêu diệt địch. Các cơ sở sản xuất của giới chủ Pháp thường xuyên bị ngưng hoạt động do công nhân tại các nhà máy điện cố tình gây ra lỗi khiến việc vận hành mất nhiều thời gian mới có thể khôi phục lại. Trong khi đó, các kho hàng, vật tư đối mặt với tình trạng bị đốt phá.

Sản lượng của các cơ sở công nghiệp quan trọng đặt tại Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Sài Gòn suy giảm nghiêm trọng so với thời kỳ

---

[67] *Viện Kinh tế học. (1966). Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945 - 1954). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học.*

trước ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Các đồn điền canh tác cây công nghiệp quan trọng như cao su, bông, thuốc lá... cũng bị phá hoại triệt để khiến diện tích canh tác và sản lượng thu hoạch sụt giảm.

Các tuyến đường giao thông chính cũng được nhân dân phá hoại bằng cách đào các rãnh, xen kẽ hoặc xuất hiện các chướng ngại vật lớn khiến chỉ có phương tiện thô sơ di chuyển được. Hoạt động di chuyển đường thủy bị cản trở bởi nhiều kè và cọc; trong khi đó, nhiều đoạn đường ray, tà vẹt đường sắt thường xuyên bị bóc dỡ. Điều này không chỉ ngăn trở hoạt động vận chuyển quân sự của địch mà còn khiến giao thương kinh tế giữa các vùng bị địch tạm chiếm gặp nhiều khó khăn. Cuộc chiến đấu giữa ta và địch trên mặt trận phá hoại diễn ra rất quyết liệt. Ta phá, địch sửa lại, ta lại phá từ chỗ này sang chỗ khác. Địch đàn áp, trả thù tàn bạo những vẫn không thể dập tắt các hoạt động phá hoại. Các khu vực hậu phương của địch đã trở thành tiền phương của ta.

Khi quân đội Pháp liên tiếp thất bại tại các chiến dịch quân sự lớn, thì hàng loạt doanh nghiệp Pháp ngưng đầu tư, chuyển hướng kinh doanh sang ngắn hạn, chộp giật và bắt đầu rút vốn sang các thị trường khác kể từ năm 1949. Điều này càng khiến hoạt động kinh tế tại các vùng bị địch tạm chiếm trở nên suy yếu.

4. Xây dựng và phát triển hoạt động xuất nhập khẩu

Hoạt động xuất nhập khẩu trước năm 1950

Cho tới trước Chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950, hoạt động xuất nhập khẩu phần nhiều được hiểu là hoạt động giao thương hàng hóa qua *"biên giới chính trị"* - giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm.

Hoạt động giao thương hàng hóa thực sự qua biên giới địa lý giữa nước ta với các thị trường khác tại vùng tự do chủ yếu có quy mô nhỏ, không thường xuyên, gặp rất nhiều khó khăn, phụ thuộc vào tình hình chiến sự giữa ta với địch. Mặc dù Chính phủ chủ trương nắm độc quyền

hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn này, nhưng trên thực tế, chính quyền cách mạng tại các địa phương hoặc Chi cục Ngoại thương tại các nơi đã thiết lập được hoạt động phải kết hợp với giới thương nhân để tổ chức xuất khẩu, kết nối với giới thương nhân nước ngoài tại Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan... để nhập khẩu về các mặt hàng cần thiết.

Hàng hóa được ta xuất khẩu chủ yếu là các loại nông, lâm sản địa phương; trong khi đó, các mặt hàng được nhập khẩu về đại đa phần là các mặt hàng cần thiết cho kháng chiến như thuốc nổ, dây cháy chậm, xăng dầu và cả vũ khí. Một số ít mặt hàng dân sinh vốn khan hiếm trên vùng tự do, có giá trị cao cũng được nhập khẩu.

Điển hình, trong Báo cáo thường niên năm 1948[68], Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Hà Tiên đề xuất Ban Kinh tế Nam Bộ ủy quyền cho Ban Kinh tế Hà Tiên phối hợp với *"những người thạo đường bí mật"*, sử dụng các loại ghe nhỏ, lẩn tránh địch để xuất khẩu dừa Phú Quốc sang Thái Lan dưới sự tổ chức của chính quyền địa phương. Thời gian tổ chức hoạt động này kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm. Báo cáo cũng nêu rõ tiền thu được từ việc xuất khẩu dừa sẽ chia 50% cho người chở, còn lại sẽ được chính quyền dùng mua vũ khí hoặc hàng hóa cần thiết cho công cuộc kháng chiến.

Tại Bắc Bộ, mặc dù địch phong tỏa gắt gao vùng biển, một số thuyền buôn tư nhân xuất phát từ Trung Quốc vẫn tới được các cửa biển nhỏ tại khu vực Bắc Bộ như Diêm Điền (Thái Bình), Quất Lâm (Nam Định), Lạch Trường (Thanh Hóa), Cửa Hội (Nghệ An)... Tuy nhiên, khối lượng hàng hóa được giao dịch ở mức thấp, không đáng kể, do các tàu buôn này nhỏ, dễ lẩn tránh kiểm soát nhưng khối lượng chuyên chở cũng hạn chế nhằm lẩn tránh sự kiểm soát của địch; khi địch tăng cường càn quét và khủng bố, các hoạt động giao thương theo hình thức này bị hủy bỏ.

---

[68] *Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, hồ sơ 453, tờ 8-14.*

Hoạt động xuất nhập khẩu sau năm 1950

Chiến thắng bước ngoặt của quân và dân ta trong Chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950 đã buộc quân đội Pháp phải rút bỏ khỏi nhiều vị trí quan trọng trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc, mở ra cơ hội đẩy mạnh giao thương giữa ta với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 03/5/1951, đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do Thứ trưởng Bộ Công Thương Đặng Việt Châu dẫn đầu đã có cuộc gặp với đoàn đại biểu Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa để thảo luận, đàm phán về việc giao thương hàng hóa giữa hai nước.

Năm 1952, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký Hiệp định thương mại với Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Đây được xem là hiệp định thương mại quốc tế đầu tiên của nước ta. Theo Hiệp định này, Trung Quốc nhập khẩu nhiều mặt hàng nông lâm sản từ ta như chè, gỗ, hồi, quế, tre, gia súc và đa gia súc… và xuất khẩu sang ta các loại máy móc, vải sợi, giấy in, sắt thép, hóa chất, dược phẩm, hàng tiêu dùng…Bên cạnh đó, Trung Quốc còn viện trợ không hoàn lại một số loại hàng hóa, vật tư.

Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý, điều khiển hoạt động xuất nhập khẩu tại biên giới Việt Nam - Trung Quốc thông qua các Ty quản lý xuất nhập khẩu. Hàng hóa xuất nhập khẩu phải được chuyển qua các cửa khẩu, gồm: Chi Ma, Đồng Đăng, Bình Nghi (Lạng Sơn); Phục Hòa, Long Định, Sóc Giang (Cao Bằng); Bát Xát (Lào Cai) và Thanh Thủy (Hà Giang)[69].

Đáng chú ý, trước khi hai nước ký kết chính thức Hiệp định thương mại, Bộ Ngoại thương Trung Quốc đã chủ động chuyển cho ta nhiều loại hàng hóa cấp thiết. Đến khi có Hiệp định thương mại, Trung Quốc

---

[69] *Điều lệ tạm thời số 165-TTg ngày 01/05/1952 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu ở biên giới Việt - Hoa.*

mới đề xuất cách thanh toán theo hướng hàng đổi hàng. Hai bên cùng hợp tác cân đối hàng để thực hiện việc giao thương thuận lợi.

Đến tháng 01/1953, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục ký Nghị định thư về mậu dịch tiểu ngạch với Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Qua đó, cho phép nhân dân sinh sống dọc biên giới hai nước được đi lại, trao đổi những sản phẩm địa phương, cần thiết hàng ngày. Đến tháng 10/1954, hoạt động xuất nhập khẩu thông qua tuyến đường sắt giữa hai nước được triển khai.

Bên cạnh đó, Chính phủ ta bắt đầu xây dựng quan hệ ngoại thương với Liên Xô, cũng như xúc tiến mở rộng quan hệ thương mại với các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Tuy nhiên, giao thương với Trung Quốc vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong quan hệ thương mại quốc tế của nước ta thời kỳ này.

Việc mở ra thị trường Trung Quốc là dấu mốc lớn trong hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta thời kỳ này. Hoạt động xuất khẩu của nước ta được đẩy mạnh, nhiều loại hàng hóa có sức tiêu thụ thấp trong vùng tạm bị địch chiếm nay được tiêu thụ mạnh tại Trung Quốc. Đơn cử, trong năm 1953, riêng giá trị hàng xuất khẩu sang Trung Quốc do Chính phủ ta thực hiện đã bằng 120% giá trị hàng xuất khẩu từ vùng tự do sang vùng tạm bị địch chiếm. Đặc biệt, trong xuất khẩu theo đường tiểu ngạch (xuất khẩu của tư nhân) từ Việt Nam sang Trung Quốc đạt trạng thái xuất siêu cao. Ví dụ, giá trị xuất khẩu gấp 3 lần giá trị nhập khẩu theo đường tiểu ngạch trong năm 1953[30].

Nhiều mặt hàng tiêu dùng của Trung Quốc và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và bạn bè quốc tế như chăn bông, phích nước, xe đạp… trở nên phổ biến. Qua đó, góp phần quan trọng trong việc bình ổn giá tại vùng tự do, cũng như giành thắng lợi trước thực dân Pháp trên mặt trận kinh tế.

---

[30]*Nguyễn Văn Nhật. (2017). Lịch sử Việt Nam (tập 11). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

5. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kinh tế

Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, đội ngũ cán bộ phụ trách kinh tế của ta vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, cũng như kinh nghiệm trong bối cảnh đặc thù của cuộc kháng chiến, khiến nhiều chính sách điều hành kinh tế của ta chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng.

Nhằm giải quyết vấn đề này, năm 1948, khi tình hình giữa ta - địch dần ổn định hơn, Bộ trưởng Kinh tế Phan Anh đề xuất mở hai khóa đào tạo cán bộ quản lý kinh tế, tuyển học viên từ các liên khu trên cả nước với yêu cầu đầu vào là ít nhất đã có bằng Thành chung[71] dưới thời chính quyền thuộc địa hoặc tương đương. Thời gian khóa học diễn ra trong 6 tháng. Sau khi tốt nghiệp, học viên sẽ được sát hạch và xếp vào ngạch Tham sự kinh tế. Đây là cấp công chức cao thứ 3 trong hệ thống 5 ngạch công chức[72] thời bấy giờ của Chính phủ ta, cho thấy chủ trương thu hút, trọng dụng và đãi ngộ trí thức của Bộ Kinh tế để nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế.

Tuy nhiên, đây được xem là vấn đề rất mới trong thời kỳ này và phải giải quyết hàng loạt khó khăn phát sinh như nguồn kinh phí để mở khóa đào tạo, chương trình giảng dạy, đội ngũ giảng viên... Kế hoạch đào tạo này phải trình Hội đồng Chính phủ xem xét, quyết định và mức kinh phí dự kiến tương đương quy đổi 4.000 tấn thóc. Do đó, xuất hiện nhiều ý kiến phản đối, cho rằng việc đào tạo cán bộ quản lý kinh tế là chưa cần thiết khi cuộc kháng chiến còn nhiều ưu tiên lớn. Các cuộc tranh luận xung quanh chủ trương này kéo dài, căng thẳng; cuối cùng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có kết luận theo hướng tán thành chủ trương của Bộ Kinh tế. Nhờ đó, việc tổ chức hai khóa đào tạo được khơi thông và nhận được kinh phí cần thiết để triển khai.

---

[71] Chứng chỉ tốt nghiệp bậc Cao đẳng Tiểu học dưới thời chính quyền thuộc địa. Người có bằng Thành chung có thể theo học lên bậc Trung học tức bậc Tú tài. (Ban biên soạn)

[72] Sắc lệnh số 188/SL ngày 29/5/1948 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về chế độ công chức mới, thang lương chung cho các ngạch và các hạng công chức Việt Nam.

Do điều kiện chiến tranh khốc liệt, chỉ có học viên từ khu vực tỉnh Quảng Trị trở ra mới có thể tham gia khóa đào tạo tại chiến khu Việt Bắc. Tuy nhiên, hai khóa đào tạo vẫn thu hút được đông đảo thanh niên trí thức, có trình độ học vấn cao so với mặt bằng xã hội, lên tới gần 100 học viên. Chương trình đào tạo gồm những vấn đề cơ bản về kinh tế học, tổ chức - quản lý kinh tế, các chủ trương, chính sách kinh tế của Chính phủ, địa lý kinh tế Việt Nam, thống kê, kế toán kép, cũng như các vấn đề thời sự và chính trị.

Các giảng viên tham gia giảng dạy là các cán bộ có kinh nghiệm, chuyên môn cao đang phụ trách các cơ quan xung quanh địa bàn Bộ Kinh tế. Cục trưởng Cục Ngoại thương Lưu Văn Đạt là Hiệu trưởng và Thứ trưởng Bộ Kinh tế Bùi Công Trừng là Chính trị viên của hai khóa đào tạo. Địa điểm lớp học được tổ chức trong vùng rừng Kha Sơn Hạ (Phú Bình, Thái Nguyên) và Sơn Thanh (Tam Dương, Vĩnh Yên) nhằm tránh các đợt càn của địch. Lớp không có bàn ghế, học viên phải mang một mặt gỗ phẳng, kê lên đùi làm bàn ghi chép. Điều kiện vật chất thiếu thốn, nhưng tất cả học viên đều hăng say học tập, giảng viên dốc sức truyền đạt kiến thức. Thi sát hạch cuối khóa được tổ chức bài bản, nghiêm ngặt, có học viên đỗ, nhưng cũng có người trượt.

Các học viên tốt nghiệp được bổ sung về Bộ Kinh tế hoặc về lại địa phương nơi đã cử đi học, để phục vụ phát triển kinh tế địa phương. Có thể xem hai khóa học này là nơi tạo nguồn cán bộ khung quý báu cho hoạt động quản lý kinh tế của Chính phủ ta thời kỳ này. Nhiều học viên sau này đã có những đóng góp lớn, giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý kinh tế của Nhà nước tại trung ương và địa phương.

Cũng trong năm 1948, Bộ Kinh tế cũng tổ chức khóa đào tạo về Pháp lý tại Tam Đảo (Vĩnh Yên) cho vài chục học viên nhằm tạo nguồn cán bộ có chuyên môn về công tác pháp luật, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật quản lý kinh tế. Học viên được tuyển chọn là

những người đã có bằng Tú tài[73]. Giảng viên giảng dạy là các luật sư đã từng được đào tạo bài bản dưới thời chính quyền thuộc địa và các cán bộ chính trị cao cấp. Bộ trưởng Kinh tế Phan Anh trực tiếp giảng dạy môn Công pháp Quốc tế. Luật sư Đỗ Xuân Sảng là Hiệu trưởng. Tuy nhiên, do quân đội Pháp đánh chiếm khu vực Tam Đảo, nên khóa đào tạo buộc phải giải thể.

Tiếp nối thành công của hai khóa đào tạo quản lý kinh tế đầu tiên, đầu năm 1950, Bộ Kinh tế tiếp tục tổ chức lớp bồi dưỡng về kinh tế cho hơn 40 học viên là cán bộ thuộc các cơ quan đóng tại Mãn Hóa (Sơn Dương, Tuyên Quang). Chương trình học tương tự như khóa đào tạo quản lý kinh tế nhưng thời gian đào tạo chỉ ba tháng. Kết thúc khóa học, học viên cũng phải tham gia thi sát hạch để đánh giá chất lượng học tập.

Bên cạnh các khóa học đào tạo, lớp bồi dưỡng được tổ chức chính quy, đội ngũ cán bộ tại nhiều cơ quan thuộc Bộ Kinh tế đẩy mạnh thực hiện công tác tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, người biết nhiều bồi dưỡng người biết ít, tự đào tạo lẫn nhau theo hình thức "cầm tay, chỉ việc". Ngay tại các liên khu, các tỉnh cũng tổ chức các lớp hướng dẫn kinh tế cho cán bộ của huyện, xã. Riêng tại Liên khu V, tính đến cuối năm 1949, đã có 50% cán bộ kinh tế huyện và 30% cán bộ kinh tế xã được học những lớp này. Liên khu V cũng mở riêng lớp đào tạo cán bộ kinh tế miền núi, gọi là Lớp kinh tế Thượng du.

Trong giai đoạn từ năm 1952 đến năm 1954, hàng loạt lớp đào tạo sâu về công tác thu mua lâm thổ sản, quản lý sản xuất tiểu thủ công nghiệp... được tổ chức dành cho đội ngũ cán bộ mậu dịch, góp phần nâng cao hiệu quả và mở rộng hệ thống mậu dịch quốc doanh.

Đặc biệt, từ sau khi quan hệ ngoại giao giữa nước ta và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chính thức được thiết lập và tuyến biên giới Việt

---

[73] *Chứng chỉ tốt nghiệp bậc Trung học dưới thời chính quyền thuộc địa. Người có bằng tú tài có thể vào các đại học ở Đông Dương hoặc Pháp. (Ban biên soạn)*

Nam - Trung Quốc được khơi thông trong năm 1950, Chính phủ đã chủ trương cử nhiều cán bộ sang Trung Quốc và Liên Xô để được đào tạo chuyên sâu về quản lý kinh tế, kỹ thuật điện, khai thác khoáng sản... nhằm phục vụ cho công cuộc kiến thiết sau này.

V. TÌNH HÌNH KINH TẾ VÙNG TẠM BỊ ĐỊCH CHIẾM

1. Giai đoạn 1946 - 1950

Kế hoạch hiện đại hóa nền kinh tế Đông Dương của Pháp thất bại

Ngay từ năm 1946, kỹ sư Bourgoin, cố vấn về Kế hoạch hóa của Cao ủy Pháp tại Đông Dương đã đề xuất một kế hoạch đầy tham vọng nhằm tái thiết nền kinh tế Đông Dương mang tên Kế hoạch phục hồi, hiện đại hóa và trang bị lại nền kinh tế Đông Dương[74] *(Plan de Modernisation et d'Équipement de l'Indochine)* như một phần trong Kế hoạch tái thiết nước Pháp sau Chiến tranh Thế giới thứ hai[75].

Theo nhận định của Bourgoin, nền kinh tế của Liên bang Đông Dương (trong đó Việt Nam chiếm chủ yếu) chủ yếu là dựa vào xuất khẩu nguyên liệu, hàng hóa thô gồm khoáng sản và sản phẩm nông, lâm nghiệp. Nhưng đây là các mặt hàng có giá trị xuất khẩu thấp và bị phụ thuộc lớn vào các biến động trên thị trường quốc tế, khiến đời sống dân chúng ở mức thấp và lạc hậu. Để khắc phục tình trạng này, Kế hoạch Bourgoin chủ trương nâng cao giá trị các loại hàng hóa xuất khẩu để giúp nền kinh tế thuộc địa thu được nhiều tiền hơn và quay vòng khoản lợi nhuận này để tiếp tục mở rộng quy mô nền kinh tế. Đồng thời, hướng tới khai thác nhu cầu tiêu dùng nội địa, trên cơ sở đó nâng cao mức sống của người dân bản địa. Muốn vậy, chính quyền thuộc địa phải chú trọng phát triển 3 lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn đó là năng lượng, cơ khí và hóa chất.

Công nghiệp năng lượng đóng vai trò then chốt cho kế hoạch đầy tham vọng này và dự kiến sẽ được đẩy mạnh phát triển đầu tiên để đảm

---

[74] *Hay còn được gọi là Kế hoạch Bourgoin. (Ban biên soạn)*

[75] *Hay còn gọi là Kế hoạch Monnet. (Ban biên soạn)*

bảo nguồn cung năng lượng cho các lĩnh vực công nghiệp còn lại. Đa số các nhà máy công nghiệp sẽ được bố trí tại Bắc Bộ - nơi có nguồn than đá dồi dào và rẻ. Theo dự kiến ban đầu, chính quyền thuộc địa sẽ phải cần có thêm ít nhất 2 nhà máy điện, một nhà máy nhiệt điện tại Mạo Khê (Quảng Ninh) và một nhà máy thủy điện trên sông Đa Nhim (Lâm Đồng).

Công nghiệp cơ khí với trọng tâm là sản xuất máy móc phục vụ mở rộng canh tác nông nghiệp, nâng cao chất lượng chế biến nông lâm thủy sản, chế biến khoáng sản và chế tạo sản phẩm tiêu dùng. Bên cạnh đó, công nghiệp cơ khí phục vụ sửa chữa tàu, thuyền, thiết bị hàng không cũng được quan tâm nhằm khai thác lợi thế vị trí địa lý của Đông Dương, giao điểm của nhiều tuyến đường vận tải biển và hàng không trong khu vực. Công nghiệp hóa chất tập trung phát triển các loại phân bón nhằm nâng cao sản lượng nông nghiệp và các loại hóa chất phục vụ công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng. Kế hoạch Bourgoin cũng đề ra mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công nghiệp.

Kế hoạch này ban đầu dự tính sẽ tiêu tốn 1,5 tỷ đồng Đông Dương trong vòng 10 năm kể từ năm 1946 để xây dựng lại nền kinh tế Đông Dương. Mãi đến tháng 9/1948, kế hoạch này mới được chấp thuận. Tuy nhiên, ngay từ khi triển khai, sự thất bại của kế hoạch này đã được nhìn thấy trước vì thiếu kinh phí và chiến lược *"đánh nhanh, thắng nhanh"* của giới quân sự Pháp thất bại.

Thứ nhất, nguồn ngân sách chung của Liên bang Đông Dương kém xa so với yêu cầu đầu tư của Kế hoạch Bourgoin. Cụ thể, ngân sách mà Đông Dương nhận được trong giai đoạn 1946 - 1949, lần lượt là: 249 triệu đồng Đông Dương (1946), 1.249,9 triệu đồng Đông Dương (1948) và 1.788 triệu đồng Đông Dương (1949)[76]. Trong khi đó, số tiền

---

[76]*Đinh Thị Thu Cúc. (2017). Lịch sử Việt Nam (tập 10). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

mà Kế hoạch Bourgoin yêu cầu trong 5 năm lần thứ I (1946 - 1950) phải là 1.879 triệu đồng Đông Dương, tính theo mức trượt giá của năm 1947 thì con số này tương đương 25.498 triệu đồng Đông Dương, gấp 49 lần ngân sách của năm 1947. Tính đến giữa năm 1949, số tiền thực chi cho Kế hoạch Bourgoin chưa được 5% mức dự trù trong 5 năm lần thứ I. Số tiền thực chi chủ yếu là khôi phục, sửa chữa lại các cơ sở công nghiệp bị phá hủy trong chiến tranh. Do đó, năng lực sản xuất của các cơ sở công nghiệp trong vùng tạm bị địch chiếm không được nâng cao so với trước chiến tranh và càng không thể đạt được các mục tiêu viển vông mà Bourgoin đã đề ra.

Thứ hai, Kế hoạch Bourgoin được xây dựng dựa trên ảo tưởng nước Pháp sẽ nhanh chóng chiến thắng và toàn quyền kiểm soát Việt Nam mà không lường được việc quân đội Pháp sẽ bị sa lầy kéo dài. Điều này khiến chi phí quân sự tăng vọt, buộc nước Pháp phải ưu tiên nguồn lực tài chính cho các hoạt động quân sự. Đồng thời, chiến tranh và phá hoại khiến việc phát triển các cơ sở công nghiệp càng không thể yên ổn thực hiện được. Mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế mau chóng biến thành các đường giao thông chiến lược cho hoạt động quân sự của quân đội Pháp. Rủi ro chiến tranh cũng khiến giới tư bản Pháp không thiết tha với việc đầu tư lâu dài, mở rộng sản xuất tại Việt Nam.

Việc quân đội Pháp thất bại nặng nề ở Chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950 gần như đặt dấu chấm hết cho Kế hoạch Bourgoin nói riêng và các ảo tưởng của Pháp về một nền kinh tế thuộc địa kiểu mới tại Đông Dương.

Nền kinh tế vùng tạm bị địch chiếm dần bộc lộ thực chất

Chủ trương kinh doanh của đa phần giới tư bản Pháp nói riêng, giới tư bản nước ngoài nói chung trong giai đoạn này mang nặng tính chộp giật do bị đe dọa bởi chiến tranh, chỉ tập trung khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên, bóc lột sức lao động để tối đa hóa lợi nhuận.

Tư duy kinh doanh này khiến sản lượng của nhiều lĩnh vực, thậm chí còn suy giảm so với trước khi chiến tranh nổ ra.

Đối với sản xuất công nghiệp, lĩnh vực khai khoáng, đặc biệt là khai thác than tiếp tục là ngành được giới tư bản Pháp ưu tiên. Các khu mỏ khai thác tuy rót vốn thêm, nhưng mức đầu tư không đủ để phục hồi các tổn thất do chiến tranh, phá hoại gây ra, chưa nói đến việc mở rộng sản xuất. Sản lượng khai thác than tuy có tăng từ 262.000 tấn trong năm 1946 lên 503.000 tấn trong năm 1950, nhưng con số này chỉ bằng 20% so với mức sản lượng khai thác hồi năm 1940. Sản lượng các mỏ quặng thiếc và wolfram chỉ đạt 31,5 tấn trong năm 1949 và từ sau đó không còn hoạt động nữa. Các thất bại của quân đội Pháp cũng khiến nhiều mỏ khai khoáng quan trọng như mỏ thiếc tại Tĩnh Túc (Cao Bằng), mỏ kẽm tại Chợ Đồn (Thái Nguyên), mỏ apatit tại Lào Cai... dần thuộc về vùng tự do của ta. Đến năm 1950, hoạt động khai khoáng hầu như chỉ còn lại tại khu mỏ Hòn Gai.

Một số lĩnh vực sản xuất ghi nhận mức phát triển tốt trong giai đoạn này đều gắn với việc phục vụ nhu cầu của quân đội Pháp tại chỗ khi chiến tranh leo thang, như: xi măng để xây công sự, sửa chữa cầu đường, đồ dệt để sản xuất quân trang, rượu, bia và thuốc lá cho binh lính... Điển hình, sản lượng xi măng tăng từ 98.000 tấn trong năm 1948 lên 144.000 tấn trong năm 1950. Trong đó, mức tiêu thụ nội địa lên đến 122.000 tấn. Sản lượng thuốc lá tăng từ 3.143 tấn trong năm 1948 lên 4.522 tấn trong năm 1950. Sản lượng vải dệt trong năm 1950 đạt 1.187 tấn, tăng 60% so với năm 1949[77].

Đối với hoạt động thương mại, hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào cả về số lượng và chủng loại, nhưng chủ yếu là hàng hóa nhập khẩu. Giá trị nhập khẩu cao vượt trội so với giá trị xuất khẩu

---

[77]Bộ Kinh tế Quốc gia (Việt Nam Cộng hòa). (1951). Thống kê Niên giám Việt Nam (Quyển thứ nhất 1949 - 1950). Sài Gòn: Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam.

khiến nền kinh tế vùng tạm bị địch chiếm rơi vào tình trạng nhập siêu nghiêm trọng.

Cụ thể, tổng giá trị nhập khẩu trong năm 1950 đạt 4,21 tỷ đồng Đông Dương, cao hơn tới gần 3 lần so với giá trị xuất khẩu ở mức 1,56 tỷ đồng Đông Dương. Trong đó, giá trị nhập khẩu hàng hóa từ Pháp chiếm hơn 74% tổng giá trị nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là hàng dệt may và nguyên vật liệu sợi, hàng tiêu dùng và xa xỉ phẩm, dược phẩm và các loại máy móc.

Về phía xuất khẩu, Pháp là thị trường tiêu thụ hàng hóa của Việt Nam nhiều nhất (chiếm 45%). Đặc biệt, cùng với mức độ gia tăng can thiệp vào cuộc chiến tranh tại Đông Dương, Mỹ cũng dần nổi lên là thị trường gom mua lượng lớn hàng hóa của Việt Nam, nhất là các loại nguyên liệu thô như cao su. Trong năm 1950, Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, chiếm 19,7% tổng giá trị xuất khẩu (trong khi con số này của năm 1949 chỉ là 1,3%).

Các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn là những thị trường tiêu thụ chính của hàng hóa ngoại nhập. Thị trường sầm uất nhưng chủ yếu là nhờ vào nguồn hàng từ bên ngoài đưa vào, đặc biệt việc nhập khẩu này không diễn ra bình thường mà bằng viện trợ và hoạt động đầu cơ tiền tệ. Tất cả những điều này gây xói mòn tận gốc rễ những trụ cột của nền kinh tế vùng tạm bị địch chiếm.

Tiền ra thị trường ngày càng nhiều

Phần lớn hoạt động sản xuất công nghiệp thụt lùi, xuất khẩu hàng hóa ở mức yếu khiến số thu ngân sách của chính quyền thực dân Pháp tại các vùng tạm bị địch chiếm suy giảm mạnh. Nguồn thu ngân sách của chính quyền thực dân Pháp chủ yếu dựa vào thuế nhập khẩu hàng hoá, các khoản trợ cấp và trích quỹ dự trữ. Trong khi đó, nhu cầu chi tiêu cho các hoạt động quân sự, khôi phục và phát triển nền kinh tế Đông Dương lại ngày càng lớn. Đồng thời, mức chịu đựng của ngân sách Pháp đối với các vấn đề tại Đông Dương cũng có giới hạn khi

chính bản thân nền kinh tế Pháp còn đang chật vật phục hồi sau Chiến tranh Thế giới thứ hai. Tất cả những điều này đã buộc chính quyền thực dân Pháp phải sử dụng giải pháp in tiền để giải quyết các khó khăn tài chính.

Khối lượng tiền được lưu hành và số tiền phát hành ứng cho kho bạc của chính quyền thực dân Pháp gần như tương đương nhau qua từng năm; đồng nghĩa với việc phần lớn lượng tiền được lưu hành là được ứng cho chi tiêu ngân sách. Lạm phát là điều không thể tránh khỏi. Chỉ số giá sinh hoạt tại các vùng tạm bị địch chiếm tăng nhanh tương ứng, thậm chí còn cao hơn cả tốc độ tăng của khối lượng tiền được chính quyền thực dân Pháp bơm vào nền kinh tế.

Tình trạng nhập siêu càng khiến tình trạng lạm phát trở nên nghiêm trọng hơn. Đồng tiền Đông Dương rớt giá mạnh trên thị trường. Tỷ giá chính thức mà chính quyền thực dân Pháp ấn định là 1 đồng Đông Dương đổi được 17 đồng Franc Pháp, nhưng trên thị trường 1 đồng Đông Dương chỉ đổi được 7 - 8,5 đồng Franc Pháp vào năm 1950. Sức mua của những người có thu nhập bằng đồng Đông Dương, đặc biệt là tầng lớp lao động, giảm đi nhanh chóng qua các năm.

Bảng18: Chỉ số giá tiêu dùng tổng hợp đối với người Việt Nam tại Sài Gòn[78]

Năm	Người lao động	Tầng lớp trung lưu
03/1946*	100	100
1947	194	176
1948	262	236
1949	323	310
1950	331	329

**Tháng 3/1946 là thời điểm gốc dùng để so sánh*

[78] *Bộ Kinh tế Quốc gia (Việt Nam Cộng hòa). (1955). Việt Nam Niên giám Thống kê (Quyển thứ tư 1952 - 1953). Sài Gòn: Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam.*

Chính phủ Pháp biết rõ điều này nhưng không dám phá giá đồng Đông Dương, do sợ phản ứng của lực lượng viễn chinh quân đội Pháp tại Đông Dương. Quân lính Pháp tại Việt Nam nhận lương bằng đồng Đông Dương và chuyển về gia đình tại Pháp sẽ được hưởng tỷ giá chính thức. Nếu tỷ giá đồng Đông Dương được điều chỉnh về thực tế thì thu nhập của họ sẽ sụt giảm mạnh và Chính phủ Pháp sẽ phải chịu gánh nặng chi phí quân sự lớn hơn nếu muốn đảm bảo thu nhập cho quân đội.

2. Giai đoạn 1951 - 1954

Trong giai đoạn này, nền kinh tế vùng tạm bị địch chiếm xuất hiện hiện tượng lạ, mặc dù đồng tiền Đông Dương ngày càng mất giá nhưng hàng hóa nhập khẩu ngày càng tăng, khiến giá bán một số hàng hóa có xu hướng sụt giảm, trái ngược các quy luật kinh tế thông thường. Nguyên nhân là do tình trạng buôn lậu tiền tệ của chính giới tư bản Pháp.

Lợi dụng việc tỷ giá chính thức cao hơn tới 50% tỷ giá trên thị trường, giới tư bản Pháp đã cấu kết với hàng loạt chính khách, lãnh đạo quân đội Pháp và chủ các ngân hàng Pháp tại Việt Nam để buôn lậu tiền tệ. Những kẻ này mua đồng Đông Dương tại Việt Nam theo tỷ giá thực tế rồi tìm cách chuyển hợp pháp về Pháp để hưởng tỷ giá chính thức, ăn chênh lệch 8 - 10 đồng Franc Pháp trên mỗi đồng Đông Dương chuyển trót lọt. Sau đó lại dùng đồng Franc Pháp để thu mua hàng hóa tại Pháp, chuyển về Việt Nam và bán để thu đồng Đông Dương, thực hiện một vòng quay buôn lậu tiền tệ mới. Do mức lợi nhuận quá lớn và để thực hiện vòng quay nhanh hơn, những kẻ buôn lậu chấp nhận bán các mặt hàng nhập khẩu tại Việt Nam với giá rất rẻ, thậm chí dưới cả giá trị thực của hàng hóa. Giới tư bản Pháp vừa hưởng lợi nhờ kiếm lợi nhuận từ Chính phủ Pháp, vừa tiêu thụ được hàng hóa.

Tuy nhiên, hoạt động buôn lậu này trực tiếp khiến cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp tại vùng tạm bị địch chiếm, nhất là các ngành sản xuất hàng tiêu dùng như dệt, bông sợi, giấy… dần lụn bại vì sự cạnh tranh khốc liệt của hàng nhập khẩu. Trong khi đó, lực lượng kháng

chiến của ta tại các vùng tự do lại tận dụng điều này để thu mua được nhiều mặt hàng cần thiết với giá rẻ.

Đến năm 1953, khi đã chuyển giao xong phần lớn gánh nặng chi phí chiến tranh sang phía Mỹ thông qua các khoản viện trợ, Chính phủ Pháp quyết định phá giá đồng Đông Dương về mức 1 đồng Đông Dương đổi 10 Franc Pháp. Ngoài việc chống nạn buôn lậu tiền tệ, Chính phủ Pháp kỳ vọng biện pháp này cũng giúp đẩy mạnh xuất khẩu, cải thiện nền kinh tế Đông Dương để chính nền kinh tế Việt Nam gánh bớt chi phí chiến tranh. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất tại vùng tạm bị địch chiếm sau thời gian dài bất ổn khiến năng lực xuất khẩu gần như không còn.

Không chỉ đối mặt với những rối loạn trên thị trường thương mại, nền kinh tế vùng tạm bị địch chiếm còn chứng kiến tinh thần rã đám lan rộng trong giới tư bản Pháp. Ngày càng nhiều doanh nghiệp ngưng rót vốn vào Việt Nam, tìm cách thu hồi dần vốn và chuyển hướng đầu tư sang các thị trường khác. Số ít doanh nghiệp còn lại chỉ kinh doanh ngắn hạn, tập trung bóc lột triệt để những gì dễ khai thác, thu hoạch và vận chuyển nhất.

Cách vận hành này cộng hưởng với những những méo mó sẵn có của nền kinh tế vùng tạm bị địch chiếm khiến nhiều hoạt động sản xuất tại đây lao dốc nhanh chóng chỉ trong thời gian ngắn, khi cục diện chiến tranh ngày càng cho thấy rõ quân đội Pháp không thể tránh khỏi thất bại. Ví dụ, sản lượng đường trắng trong năm 1953 chỉ đạt 320 tấn, bằng 20% mức sản lượng của năm 1950[79]. Việc sản xuất cồn nhiên liệu dừng hoàn toàn. Hoạt động sản xuất công nghiệp co cụm lại tại một số ít thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn - Chợ Lớn.

---

[79] *Bộ Kinh tế Quốc gia (Việt Nam Cộng hòa). (1955). Việt Nam Niên giám Thống kê (Quyển thứ tư 1952 - 1953). Sài Gòn: Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam.*

VI. CHUẨN BỊ TIẾP QUẢN THỦ ĐÔ

1. Những khó khăn và giải pháp

Thắng lợi vĩ đại trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954, đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ của quân và dân ta đã đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược của thực dân Pháp, buộc chúng phải ký Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia, hay còn gọi là Hiệp định Gienève vào tháng 07/1954, lập lại hòa bình tại Đông Dương.

Theo Hiệp định, nước ta tạm thời chia làm hai miền Nam, Bắc, phân chia bởi vĩ tuyến 17, để hai bên tập kết lực lượng quân sự, giải quyết các vấn đề sau chiến tranh. Quân đội Pháp tại miền Bắc sẽ rút vào tạm đóng ở miền Nam rồi sẽ rút hoàn toàn khỏi Việt Nam. Việc rút quân được thực hiện theo từng khu vực trong những khoảng thời gian được thoả thuận. Ở miền Bắc, một số khu vực trở thành vùng tập kết, chuyển quân của quân đội Pháp như Hà Nội với thời gian chuyển quân là 80 ngày, Hải Phòng với thời gian tập kết lên tới 300 ngày.

Tuy nhiên, việc buộc thực dân Pháp dù vừa bại trận nhưng vẫn còn lực lượng quân sự đông đảo trên lãnh thổ Việt Nam và vẫn có âm mưu kéo



Khẩu hiệu đặt bên bờ bắc cầu Hiền Lương những năm tháng đất nước bị chia cắt (Ảnh: LIFE)

dài sự thống trị của chúng ở Đông Dương thực hiện hiệp định một cách nghiêm túc, có lợi cho nhân dân ta là nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp.

Trên mặt trận kinh tế, ba nhiệm vụ cấp bách được đặt ra đối với Bộ Công Thương, gồm: tiếp tục duy trì hoạt động kinh tế diễn ra bình thường tại vùng tự do, chuẩn bị các nguồn lực cần thiết phục vụ việc tiếp quản thủ đô Hà Nội, và xác định phương hướng hòa nhập nền kinh tế tại vùng tự do cũ với vùng mới được giải phóng (vùng tạm bị địch chiếm trước đây) thành một nền kinh tế duy nhất, hoàn chỉnh. Các nhiệm vụ này cần được giải quyết chỉ trong vòng chưa đến 100 ngày để đảm bảo việc tiếp quản Hà Nội nói riêng và các khu vực khác diễn ra thuận lợi.

Khó khăn lớn nhất nổi lên là việc phải xây dựng được chính sách giá phù hợp, làm cơ sở cho việc thống nhất giá cả giữa vùng tự do và vùng mới được giải phóng trong bối cảnh giá cả giữa hai vùng có sự chênh lệch mạnh.

Sự méo mó của nền kinh tế vùng mới được giải phóng khiến giá cả nhiều mặt hàng tại đây, đặc biệt là các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng thấp hơn nhiều so với vùng tự do. Khi Hiệp định Gienève bắt đầu được thi hành, ranh giới quân sự giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm được xóa bỏ, toàn bộ các hạn chế trước đây về giao thương, đi chuyển được dỡ bỏ. Ngay lập tức, lượng lớn hàng hóa giá rẻ tại vùng tạm bị địch chiếm tràn sang vùng tự do, khiến giá hàng hóa trên vùng tự do sụt giảm mạnh, đe dọa đến sự hoạt động của các cơ sở sản xuất, tiểu thủ công nghiệp trong vùng tự do. Giới thương nhân vùng tự do cũng chịu ảnh hưởng mạnh khi vừa mới gom thu mua hàng hôm qua thì hôm sau giá hàng hóa đã tụt xuống thấp hơn.

Khó khăn lớn thứ hai là lượng hàng hóa dự trữ thiết yếu mà Sở Mậu dịch nắm giữ lúc này còn lại tương đối ít. Các mặt hàng thực phẩm, gạo nói chung đã được huy động sử dụng gần hết trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954. Một số mặt hàng như muối lại nằm tại các

kho dự trữ sâu trong vùng rừng núi nhằm đảm bảo an toàn trong kháng chiến, khiến việc vận chuyển ra khu vực mới giải phóng gặp nhiều khó khăn. Các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng tương đối dồi dào hơn, nhưng có một số mặt hàng như vải sợi được đánh giá không phù hợp với người tiêu dùng thành thị trong vùng mới giải phóng. Đồng thời, phát sinh thêm nhu cầu phải chuẩn bị một số mặt hàng mới mà từ trước đến nay hệ thống mậu dịch của ta gần như không có hoặc không dự trữ số lượng lớn, điển hình là xăng dầu và than đá.

Đối với xăng dầu, từ trước đến nay, nhu cầu nhiên liệu vốn do lực lượng hậu cần quân đội tự đảm bảo để phục vụ các hoạt động quân sự, nhưng Sở Mậu dịch nay sẽ phải đảm bảo cung ứng nhiên liệu cho nhu cầu dân sự tại các khu vực thành thị. Đối với than đá, nhu cầu sử dụng dự kiến ở mức rất lớn do mức tiêu thụ cao của các nhà máy, cơ sở kinh doanh, tiếp đến là các phương tiện vận tải như tàu hỏa, tàu thủy, cũng như sinh hoạt của nhân dân. Đặc biệt, phải đảm bảo cung ứng liên tục than cho các nhà máy điện. Các mỏ than tại vùng tự do cũ có quy mô nhỏ, sản lượng thấp và quy cách chất lượng không đáp ứng; các mỏ than lớn tại Hòn Gai lại nằm trong khu vực tập kết 300 ngày của quân đội Pháp.

Khó khăn lớn thứ ba là Sở Mậu dịch chưa có mạng lưới cơ sở phân phối, hệ thống kho hàng tại các khu vực mới được giải phóng; đồng thời, đội ngũ cán bộ hệ thống mậu dịch phần lớn chỉ hoạt động ở khu vực nông thôn, miền núi và chưa có kinh nghiệm quản lý hoạt động thương mại ở khu vực đô thị. Cơ sở cách mạng ở một số nơi còn yếu và mỏng, chính quyền cơ sở chưa kịp được thiết lập, nên hoạt động điều phối thương mại, quản lý sản xuất trong những ngày đầu tiếp quản vùng mới giải phóng dự kiến gặp nhiều khó khăn.

Trong khi đó, lợi dụng thời gian tập kết, quân đội Pháp, các thế lực phản động cũng như giới tư bản Pháp ngấm ngầm phá hoại triệt để các cơ sở vật chất, tháo gỡ máy móc, di chuyển vật tư hàng hóa, tài liệu

quý... nhằm làm cho miền Bắc trở nên trống rỗng, tê liệt hoàn toàn khi chúng rút đi. Điển hình, giới chủ Nhà máy Điện Yên Phụ tại Hà Nội hạn chế nhập thêm than, sử dụng cạn kiệt than trong kho dự trữ nhằm gây mất điện thành phố sau ngày giải phóng. Tại Nhà máy Dệt Nam Định, giới chủ âm mưu tháo gỡ toàn bộ các máy móc quan trọng và vật tư sản xuất để chuyển vào miền Nam. Nguy hiểm hơn, địch không ngừng tăng cường tuyên truyền xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ đối với công chức, trí thức, học sinh, sinh viên, tư sản, tiểu thương với những luận điệu như "tư sản, tiểu thương không được buôn bán", "học sinh, sinh viên không được đi học"... và cưỡng ép công nhân, viên chức và đồng bào di cư vào Nam. Điều này gây ra tâm lý hoang mang trong một bộ phận dân chúng sinh sống tại vùng tạm bị địch chiếm.

Việc thiếu hụt hàng hóa, vật tư sản xuất cũng như biến động giá lớn sẽ khiến các hoạt động kinh tế bị đình trệ, đời sống nhân dân bị xáo trộn, ảnh hưởng xấu đến uy tín của chính quyền cách mạng.

Nhằm giải quyết các khó khăn này, Bộ Công Thương đề xuất phải chủ động can thiệp, thống nhất giá trên thị trường và sử dụng giá ở vùng tự do làm cơ sở để điều chỉnh giá trên vùng mới được giải phóng. Bởi lẽ, nếu để giá hàng hóa trên thị trường giữa vùng tự do và vùng mới được giải phóng tự điều chỉnh thì hậu quả sẽ khôn lường, ảnh hưởng tiêu cực lâu dài. Trước tiên là gây mất ổn định sản xuất và kinh doanh trong vùng tự do. Thời gian đầu, giá cả sẽ giảm, nhưng đến khi lượng hàng tồn trong vùng mới được giải phóng cạn kiệt thì sẽ dẫn đến tình trạng đầu cơ, thao túng giá khiến giá cả tăng mạnh.

Tại sao phải sử dụng giá hàng hóa ở vùng tự do vốn ở mức cao hơn so với vùng mới được giải phóng làm cơ sở để điều chỉnh giá toàn nền kinh tế mà không phải ngược lại? Do nền kinh tế vùng mới được giải phóng tuy phát triển ở mức độ nhất định, nhưng về bản chất vẫn là nền kinh tế phục vụ chiến tranh. Nguồn hàng hóa dồi dào, nhưng hầu như

là đến từ bên ngoài và không phải bằng hoạt động xuất nhập khẩu bình thường, mà bằng viện trợ và những hoạt động đầu cơ tiền tệ. Vì vậy, nền kinh tế này sẽ nhanh chóng rối loạn, tự sụp đổ khi các nguồn lực bên ngoài bị rút đi. Trong khi đó, nền kinh tế của vùng tự do tuy nghèo nàn, kém phát triển hơn do chiến tranh, nhưng cơ bản tự chủ, đáp ứng được các nhu cầu của nhân dân. Trong điều kiện hòa bình, sẽ phát triển nhanh, tiến tới hình thành một nền kinh tế độc lập, vững mạnh.

Việc dùng giá của vùng tự do để điều chỉnh, nâng giá hàng hóa tại vùng mới được giải phóng sẽ giúp kích thích hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp vốn bị đình đốn thời gian dài vì không cạnh tranh được với hàng nhập khẩu giá rẻ. Mặt khác, nếu dùng giá của vùng mới được giải phóng để điều chỉnh, kéo giá của vùng tự do xuống thì ta phải có lượng hàng hóa dự trữ rất lớn để sẵn sàng can thiệp thị trường.

Việc điều chỉnh giá được áp dụng trước đối với các mặt hàng nông nghiệp nhằm phục hồi nông nghiệp, nhất là tại các vùng "trắng" giáp ranh giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm trước đây. Từ đó làm



Toàn cảnh mặt trước chợ Đồng Xuân năm 1954. (Ảnh: TTXVN)



Mậu dịch quốc doanh mở cửa, hoạt động kinh tế trở lại ngay sau ngày giải phóng Thủ đô. (Ảnh: TTXVN)

"cơ sở của việc cải thiện đời sống nhân dân"[80]. Các mặt hàng công nghiệp sẽ được điều chỉnh giá vào ngày 01/01/1955, tức là gần 3 tháng sau ngày ta tiếp quản Hà Nội.

Đồng thời, Bộ Công Thương đề xuất gom mua tối đa hàng hóa nhằm vừa giữ giá ở vùng tự do cũ để duy trì nền kinh tế tại đây vận hành bình thường, vừa tăng cường nguồn hàng hóa, vật tư dự trữ cần thiết cho hệ thống mậu dịch chuẩn bị tiếp quản Thủ đô cũng như các vùng mới được giải phóng. Các chủ trương này được Đảng và Chính phủ chấp thuận, việc triển khai được thực hiện tuyệt đối bí mật, kỹ lưỡng trong các khâu nhằm tránh tình trạng đầu cơ hưởng chênh lệch giữa giá cũ và giá mới, thiếu hụt hàng hóa và rối loạn thị trường khi các thương nhân còn nắm lượng hàng tồn kho rất lớn.

---

[80] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Nghị quyết của Bộ Chính trị về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng (họp từ ngày 5 đến ngày 7/09/1954), trong: Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, tr.283 - 317.*

Tuy nhiên, do cảng Hải Phòng nằm trong vùng tập kết 300 ngày của quân đội Pháp, nên địch đã tìm nhiều cách ngăn chặn việc chuyển hàng từ Hải Phòng về Hà Nội bằng đường xe lửa, nhằm gây tình trạng thiếu hụt hàng hóa trên thị trường. Một số hãng buôn đã lợi dụng điều này để găm hàng, đầu cơ. Điều này buộc Bộ Công Thương phải điều chỉnh kế hoạch, cho phép Sở Mậu dịch thu mua các hàng công nghiệp từ các thương nhân đang chào bán. Nhưng số lượng hàng mà giới thương nhân chủ động bán cho Sở Mậu dịch trong giai đoạn này tương đối ít và họ bắt đầu đẩy giá lên để trục lợi, buộc ta phải có các biện pháp điều chỉnh bằng mệnh lệnh hành chính và công cụ thuế khi chính thức điều chỉnh giá các mặt hàng công nghiệp vào đầu năm 1955.

Song song với việc chuẩn bị hàng hóa là công tác kiện toàn đội ngũ cán bộ tham gia quá trình tiếp quản Hà Nội. Các cán bộ tham gia nhiệm vụ lịch sử này đều được tuyển chọn kỹ lưỡng với yêu cầu có trình độ chuyên môn, uy tín cao. Các đoàn công tác đều phải tham gia khóa tập huấn *"8 chính sách, 10 điều kỷ luật"* về tiếp quản, tập huấn nghiệp vụ, tác phong của người cán bộ quản lý kinh tế hoạt động trên địa bàn thành thị, thái độ giao tiếp với người dân, và tinh thần cảnh giác, đấu tranh với các thủ đoạn lũng đoạn kinh tế của bọn đầu cơ, buôn lậu.

2. Chuẩn bị hàng hóa

Sở Mậu dịch khẩn trương tổ chức hàng loạt trạm thu mua dọc các đường ranh giới giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm trước đây, với nhiệm vụ gom mua càng nhiều càng tốt các loại hàng hóa thiết yếu như lương thực, chất đốt… được chuyển từ vùng mới được giải phóng vào vùng tự do. Giải pháp này nhanh chóng phát huy tác dụng, đà giảm của giá hàng hóa tại vùng tự do được chặn đứng, hoạt

động sản xuất kinh doanh tại vùng tự do diễn ra như bình thường.

Mặt khác, Bộ Công Thương tổ chức các đoàn cán bộ bí mật vào Hà Nội để đàm phán mua lại hàng tồn kho của các hãng buôn đang cần bán thu hồi vốn trước khi di tản vào miền Nam, lên kế hoạch bố trí các điểm bán hàng thuận lợi, cũng như chuẩn bị cho công tác quản lý các hoạt động kinh tế tại Thủ đô sau này. Đồng thời, phối hợp với các đơn vị cùng vào tiếp quản để giải thích, tuyên truyền với quần chúng nhân dân về các chính sách quản lý kinh tế của ta, nhằm ổn định các hoạt động kinh tế tại vùng mới được giải phóng.

Qua thương lượng và tích cực vận động, một số hãng buôn của người Việt và người nước ngoài đồng ý cho tận dụng cơ sở kinh doanh, kho hàng sẵn có của họ để cán bộ mậu dịch thiết lập các điểm bán hàng cho nhân dân.

Theo Hiệp định Giơnève, những vùng nông thôn tại Đồng bằng sông Hồng là nơi được ta tiếp quản sớm. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai điều chỉnh giá các mặt hàng nông sản, cũng như công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ tiếp quản Hà Nội.

Sở Mậu dịch đã tổ chức thu mua thóc gạo từ các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên... và thu mua muối tại Nam Định, với giá mua vào trong thời gian đầu cao hơn giá thị trường ở một mức được tính toán kỹ, nhằm khuyến khích nông dân bán trực tiếp cho hệ thống mậu dịch, nhưng các thương nhân không thể trục lợi để gom mua lúa rồi bán lại cho ta. Sở Mậu dịch cũng bố trí phương tiện để đảm bảo việc thu mua, vận chuyển hàng diễn ra thông suốt và liên tục.

Khi giá thị trường đã lên ngang giá thu mua của hệ thống mậu dịch, ta lại điều chỉnh giá thu mua lên cao thêm mức nữa. Cứ như vậy cho đến khi giá thóc gạo lên tới mức giá dự kiến điều chỉnh và lượng

thu mua trong kho dự trữ mậu dịch đáp ứng đủ thì ta ngưng thu mua và giá trên thị trường biến động quanh ngưỡng giá này.

Kết quả là Sở Mậu dịch gom mua được hàng chục vạn tấn thóc gạo, nông dân phấn khởi, đẩy mạnh hoạt động canh tác trở lại, giá thị trường tăng lên theo đúng dự kiến mà giới thương lái không trục lợi được. Hoạt động điều chỉnh giá sản phẩm nông nghiệp đã giúp Bộ Công Thương thu nhiều kinh nghiệm quý giá cho việc điều chỉnh giá sản phẩm công nghiệp trong năm 1955.

Đối với mặt hàng than, Bộ Công Thương chỉ đạo các mỏ khai thác tại vùng tự do nỗ lực tăng sản lượng nhằm đáp ứng thêm một phần nhu cầu tại vùng mới được giải phóng. Điển hình, cán bộ và công nhân mỏ than Quán Triều (Thái Nguyên) đã phát động phong trào thi đua sản xuất, tăng cường thời gian làm việc, thêm ca khai thác, giúp nâng sản lượng khai thác lên hơn 1.300 tấn chỉ trong vòng 1 tháng để chuyển về Hà Nội.

Đồng thời, nhiều cán bộ mậu dịch được cử tìm kiếm, liên hệ với các hãng kinh doanh than tại Hà Nội để ký hợp đồng mua. Thay vì chỉ đặt cọc, Sở Mậu dịch chủ động đề nghị thanh toán trước một phần hợp đồng bằng tiền Đông Dương, tiền Việt Nam hoặc thậm chí bằng hàng lâm, thổ sản có giá trị cao, nhằm khuyến khích các hãng kinh doanh nghiêm túc thực hiện hợp đồng trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động. Sau ngày 10/10/1954, các hãng buôn đều chuyển giao đầy đủ than chất lượng tốt theo hợp đồng và Sở Mậu dịch thanh toán nhanh gọn cho họ.

Qua nắm bắt tình hình, Bộ Công Thương cũng biết được Công ty Than Hòn Gai của Pháp vốn nằm trong khu vực tập kết 300 ngày vẫn có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm; trong khi đó, Công ty Xe lửa Đông Dương (cũng thuộc Pháp) với nhiều cơ sở tại các vùng đã được ta

giải phóng cần than chạy tàu để có doanh thu. Đồng thời, Chính phủ Pháp muốn có một biểu thị thiện chí với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bộ Công Thương đã tận dụng điều này để đề xuất mua than từ Công ty Than Hòn Gai dựa trên nhu cầu vận hành hệ thống đường sắt của Công ty Xe lửa Đông Dương. Đề xuất này được phía Pháp chấp thuận và thực hiện nghiêm túc, đảm bảo việc vận chuyển lượng lớn than về Hà Nội.

Tương tự, ta cũng yêu cầu phía Pháp đảm bảo duy trì việc vận chuyển xăng dầu từ Hải Phòng về Hà Nội diễn ra như bình thường. Đặc biệt, lực lượng công nhân yêu nước tại Sở Dầu Thượng Lý đã đấu tranh quyết liệt trước âm mưu tháo gỡ, phá hủy các trang thiết bị, máy móc tại kho, bể chứa dầu của giới chủ Pháp, cũng như kiên quyết yêu cầu phải tiếp tục thực hiện các hợp đồng cung ứng nhiên liệu cho các đơn vị tại Hà Nội như bình thường trong suốt thời gian quân đội Pháp còn tập kết tại Hải Phòng. Hoạt động đấu tranh này không chỉ góp phần duy trì các hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra bình thường sau ngày giải phóng, mà còn tạo điều kiện cơ sở vật chất cần thiết để ngành Xăng Dầu Việt Nam ra đời.



Các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô tiến về tiếp quản Thủ đô Hà Nội, sáng ngày 10/10/1954. (Ảnh: TTXVN)

Bằng nhiều biện pháp kết hợp, một lượng lớn hàng hóa tiêu dùng, vật tư sản xuất cần thiết như vải các loại, dầu hỏa, sợi dệt... cũng được Sở Mậu dịch thu mua với mức giá phù hợp. Hầu hết hàng hóa này lại nằm sẵn tại các kho ở Hà Nội, cho phép Sở Mậu dịch tổ chức bán hàng ra cho nhân dân ngay khi tiếp quản.

Ngày 10/10/1954, cả Hà Nội nhộn nhịp, ngập trong rừng cờ, hoa, biểu ngữ. Hàng vạn người dân tràn ra đường chào đón đoàn quân chiến thắng trở về sau 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Theo sau các lực lượng vũ trang là các cán bộ mậu dịch. Sở Mậu dịch tổ chức ngay việc bán những mặt hàng dân sinh thiết yếu như gạo, muối, chất đốt...; Nhân dân lại phấn khởi khi đêm xuống thì ánh điện vẫn bừng sáng trên toàn thành phố, xóa đi tâm lý lo lắng người Pháp sẽ cắt điện sau khi rút đi. Hôm sau, các khu chợ, cửa hàng kinh doanh, nhà máy, các cơ sở sản xuất cũng mở cửa hoạt động trở lại ngay trong bầu không khí hân hoan, nhân dân càng thêm tin tưởng vào chính quyền cách mạng. Sau đó vài ngày, ba công ty quốc doanh gồm Công ty Lương thực, Công ty Bách hóa và Công ty Lâm thổ sản được thành lập để thúc đẩy việc lưu thông hàng hóa, cung ứng ra thị trường nhiều loại hàng hóa hơn, góp phần đảm bảo đời sống cho nhân dân. Nhiều nhà quan sát quốc tế ngạc nhiên vì hiếm có thủ đô của một quốc gia được giải phóng sau một cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài mà được tiếp quản trọn vẹn, các hoạt động kinh tế - xã hội vẫn diễn ra bình thường.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Nhà máy Điện Yên Phụ những ngày tiếp quản Thủ Đô

Trước khi lực lượng cách mạng tiến vào tiếp quản Nhà máy Điện Yên Phụ, thực dân Pháp từng tuyên truyền rằng Việt Minh sẽ không thể tự quản lý nổi nhà máy điện lớn nhất miền Bắc, chỉ sau vài ba



Công nhân Nhà máy Điện Yên Phụ ký đơn đấu tranh yêu cầu không được mang máy móc vào miền Nam. (Ảnh: Tư liệu)

ngày nhà máy sẽ bị tê liệt, Hà Nội sẽ bị chìm trong bóng đêm. Song, có lẽ chính chúng cũng không tin vào những điều ấy, nên giới chủ Pháp đã âm mưu di tản các thiết bị, phụ tùng và sử dụng cạn kiệt nguồn than dự trữ làm cho nhà máy phải ngừng hoạt động, hòng gây mất trật tự trị an, ảnh hưởng xấu đến đời sống của người dân. Đông đảo công nhân nhà máy đã kiên quyết đấu tranh bảo vệ thiết bị, yêu cầu tăng lượng than dự trữ, đòi giới chủ tiếp tục mua than như bình thường. Nhân viên kỹ thuật người Pháp cũng được vận động đứng về phía công nhân, tham gia bảo vệ nhà máy. Hoạt động đấu tranh đã giúp nhà máy duy trì được lượng than dự trữ lên đến 4.000 tấn, đủ để phát điện trong vòng 32 ngày. Khi các đơn vị ta đến tiếp quản, Cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên ống khói lò hơi và 2 cổng lớn của Nhà máy Đèn Bờ Hồ và Nhà máy Điện Yên Phụ. Những dãy lò hơi, lửa

than vẫn rực cháy, các cỗ turbine vẫn hối hả quay, điện vẫn tỏa sáng khắp nẻo thành phố.

Chia sẻ về thời kỳ tiếp quản ngành Điện tại Hà Nội tháng 10/1954, ông Trịnh Trọng Thực, nguyên Vụ trưởng Vụ Kỹ thuật Bộ Điện và Than - Phó ban tiếp quản Nhà máy Đèn Bờ Hồ cho biết: "Khi vào Nhà máy Điện Yên Phụ, tôi phát hiện ra những chiếc rotor, turbine hỏng đang nằm chờ để đưa về Pháp sửa chữa. Vì lý do nào đó, nên các quản đốc Pháp đã vội vàng đưa chúng vào hoạt động trong lúc hơi chưa sấy khô đủ độ ở bộ quá nhiệt của lò hơi. Tôi đã nói điều đó với những đốc công người Pháp. Họ hết sức ngạc nhiên về kinh nghiệm nghề điện của cán bộ Việt Minh khi vào tiếp quản Thủ đô, chứ không chỉ là "những sĩ quan quân đội trá hình" vào tiếp quản như họ đã nghĩ trước kia".

Ngày 21/12/1954, Bác Hồ đã đến thăm Nhà máy điện Yên Phụ và Nhà máy đèn Bờ Hồ. Ở cả hai nơi, Người đã thăm hỏi sức khỏe, tình hình công tác và sinh hoạt của anh chị em cán bộ, công nhân viên, khen ngợi ngành Điện đã sản xuất điện đều, đảm bảo cho sinh hoạt của người dân trong thời kỳ toàn quốc kháng chiến cũng như lúc giải phóng Thủ đô. Bác căn dặn: "Nhà máy này bây giờ là của nhân dân, của Chính phủ, của các cô, các chú. Các cô, các chú là chủ thì phải gìn giữ nhà máy làm cho nó phát triển hơn nữa". Bác còn căn dặn cán bộ, công nhân viên Nhà máy điện phải đoàn kết, thi đua, tiết kiệm. Trong bất cứ điều kiện, hoàn cảnh nào cũng phải đoàn kết, thi đua nhằm tăng năng suất, tiết kiệm nguyên liệu, vật liệu. Ngày 21/12/1954 trở thành dấu mốc quan trọng và được chọn làm ngày truyền thống ngành điện Việt Nam.

TIỂU KẾT

Thắng lợi của Cách mạng Tháng 8 năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử đất nước ta, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do, dân chủ cho dân tộc Việt Nam sau hơn 80 năm chịu cảnh nô dịch của thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Tuy nhiên, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đối mặt với nhiều thách thức to lớn khi tiếp quản một nền kinh tế trống rỗng, kiệt quệ, công nghiệp tê liệt, thương mại đình đốn bởi chính sách khai thác, bóc lột cạn kiệt của thực dân Pháp lẫn phát xít Nhật, cũng như bởi chiến tranh, thiên tai liên miên. Đồng thời, thực dân Pháp nhanh chóng quay trở lại, quyết tâm xâm lược nước ta một lần nữa. Chính phủ nói chung, Bộ Kinh tế nói riêng đã nhanh chóng đưa ra các giải pháp toàn diện, kịp thời, thích ứng với từng hoàn cảnh để giải quyết hàng loạt khó khăn.

Trong giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), những mục tiêu chính của Bộ Kinh tế là giải quyết tình trạng thiếu lương thực, khuyến khích giới công thương phục hồi hoạt động sản xuất và giao thương trên cả nước, chuẩn bị tiềm lực kinh tế, sẵn sàng cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Các chính sách điều hành, quản lý đều mang tinh thần cởi mở, linh hoạt nhằm phát huy cao độ lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước của giới Công Thương trong nước. Đặc biệt, ta cho phép giới tư bản nước ngoài, bao gồm cả giới tư bản Pháp tiếp tục duy trì công việc kinh doanh. Chỉ trong thời gian ngắn, tình trạng thiếu lương thực đã được giải quyết triệt để, hoạt động sản xuất

được khôi phục phần nào và giao thương hàng hóa giữa các vùng được khơi thông.

Ngay khi cuộc kháng chiến bùng nổ trên toàn quốc, nền kinh tế được định hướng trở thành *nền kinh tế tự cấp, tự túc* nhằm tự giải quyết các nhu cầu cho công cuộc kháng chiến mà không phải phụ thuộc vào các nguồn lực từ bên ngoài, là sự kết hợp giữa *kháng chiến và kiến quốc*, kiến quốc để có sức mạnh kháng chiến và kháng chiến để tiêu diệt địch, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

Xuyên suốt cuộc kháng chiến, công tác quản lý nhà nước về kinh tế của Bộ Kinh tế *(sau này là Bộ Công Thương)* tập trung thực hiện ba nhiệm vụ chính, gồm: đảm bảo đời sống tối thiểu của các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu của công cuộc kháng chiến, đặc biệt là về vật lực cho lực lượng vũ trang, cơ quan nhà nước và doanh nghiệp quốc doanh, và bước đầu xây dựng một số nhân tố của nền kinh tế dân chủ mới. Phương thức lãnh đạo, quản lý được Bộ Kinh tế đề cao tính linh hoạt, cơ cấu bộ máy được tổ chức nhỏ gọn.

Theo đó, các hoạt động sản xuất công nghiệp dân dụng trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến được định hướng tập trung vào các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế thời chiến, gồm cơ khí, khai thác than, hóa chất cơ bản, dệt may và giấy. Mặc dù đối mặt với chiến tranh khốc liệt, thiếu hụt nhiều nguồn lực, nhưng hoạt động sản xuất dần được mở rộng, thậm chí một số lĩnh vực công nghiệp nặng như luyện kim bắt đầu hình thành.

Các ngành tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thiết yếu như kéo sợi, dệt vải, đan lát, rèn,... được đặc biệt quan tâm phát triển nhằm bù đắp sự thiếu hụt các sản phẩm kỹ nghệ. Nhiều chính sách, giải pháp khuyến công được triển khai như cung cấp tín dụng ưu

đãi, hỗ trợ nguyên vật liệu, phổ biến kỹ thuật... Qua đó, nhiều nghề truyền thống được vực dậy và phát triển, giúp đáp ứng tốt nhu cầu kháng chiến, cải thiện đời sống nhân dân trong vùng tự do.

Trong lĩnh vực thương mại, ta chủ trương tạo mọi điều kiện thuận lợi và hợp tác với thương nhân để duy trì, phát triển các luồng lưu thông hàng hóa giữa các vùng, giữa các liên khu, giúp đáp ứng tốt yêu cầu tiếp tế cho bộ đội, cán bộ cũng như ổn định sinh hoạt của nhân dân. Bằng nhiều giải pháp sáng tạo, chưa từng có tiền lệ, Bộ Kinh tế đã giải quyết thành công vấn đề bình ổn giá, điều hòa thị trường, triệt để ngăn chặn đột biến giá trong bối cảnh sản xuất phân tán, thị trường bị chia cắt phức tạp giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm, khả năng kinh tế mỗi vùng, mỗi khác. Qua đó, góp phần tích cực xây dựng nền kinh tế kháng chiến có khả năng tự cấp, tự túc về mọi mặt.

Đặc biệt, vào năm 1952, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký Hiệp định thương mại với Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Đây được xem là hiệp định thương mại quốc tế đầu tiên của nước ta. Chính phủ ta cũng bắt đầu xây dựng quan hệ ngoại thương với Liên Xô, cũng như xúc tiến mở rộng quan hệ thương mại với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đặt nền móng cho sự hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực giữa ta với khối các nước xã hội chủ nghĩa trong những năm sau này.

Đối với hoạt động bao vây, đấu tranh kinh tế với địch, tuy có một số nhược điểm trong công tác thi hành và cách tiếp cận vào những năm đầu của cuộc kháng chiến, nhưng ta đã điều chỉnh kịp thời, khéo léo khai thác triệt để những điểm yếu trong nền kinh tế vùng tạm bị địch chiếm để bổ sung sức mạnh cho nền kinh tế vùng tự do, góp phần tích cực trong giành thắng lợi cuối cùng của quân và dân ta.

Một vấn đề rất mới trong giai đoạn này cũng được Bộ Kinh tế tích cực triển khai là thường xuyên đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dưới nhiều hình thức đa dạng, từ vừa học, vừa làm, đến các lớp đào tạo chính quy chuyên sâu, góp phần đáp ứng những yêu cầu phức tạp của cuộc kháng chiến, cũng như tạo nguồn nhân lực quan trọng cho quá trình tái thiết nền kinh tế hậu chiến tranh.

Công cuộc kháng chiến đã tôi luyện đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế, với nhiều bài học kinh nghiệm quý giá. Cụ thể:

Thứ nhất, để đạt được mục tiêu, các giải pháp phải luôn linh hoạt gắn với thực tiễn. Điều này đã được minh chứng qua việc ta sáng tạo tổ chức sản xuất công nghiệp theo hình thức phân tán, quy mô nhỏ, cơ động cao trong những ngày đầu chiến tranh, rồi mới dần hình thành các cơ sở sản xuất cố định, quy mô lớn. Hay việc xoay chuyển cách tiếp cận từ bao vây sang đấu tranh kinh tế với địch theo diễn biến cuộc chiến và theo đặc điểm giao thương hàng hóa giữa vùng tự do với vùng tạm bị địch chiếm.

Thứ hai, các chính sách, giải pháp điều hành kinh tế cần có phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp. Đơn cử, kể từ sau năm 1950, khi ta phối hợp đồng bộ chính sách giá, chính sách lưu thông hàng hóa, chính sách tiền tệ và các kế hoạch quân sự với nhau thì tình trạng đột biến giá kéo dài đã được giải quyết dứt điểm.

Thứ ba, việc kết hợp hài hòa giữa "bàn tay hữu hình" của Nhà nước với "bàn tay vô hình" của thị trường sẽ giúp vừa đảm bảo hài hoà lợi ích cho người dân, vừa đảm bảo duy trì động lực phát triển thị trường. Điều này được minh chứng qua việc Mậu dịch quốc doanh tận dụng hệ thống thương nhân để chống đột biến giá, điều hòa thị trường hiệu quả mà Nhà nước không cần dự trữ quá nhiều hàng hóa.

Cuối cùng, việc xây dựng chính sách cần tôn trọng quy luật thị

trường và cần cầu thị, sẵn sàng sửa sai nhằm tạo sự đồng thuận xã hội, giúp phát huy hiệu quả mọi nguồn lực cùng tham gia phát triển kinh tế, tránh tình trạng duy ý chí như tình trạng áp đặt giá thu mua thóc gạo không theo quy luật thị trường, gây tác dụng ngược trong những tháng đầu năm 1949.

Sau chín năm trường kỳ kháng chiến gian khổ nhưng hào hùng, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi. Chín năm kháng chiến là chín năm tự lực xây dựng nền công nghiệp, phát triển hoạt động thương mại, với những thắng lợi kinh tế to lớn của nhân dân ta. Qua đó, ta đã xây dựng thành công một nền kinh tế độc lập, tự chủ, đặt nền móng căn bản cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước trong giai đoạn sau này.

CHƯƠNG III

CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI MIỀN BẮC GIAI ĐOẠN KHÔI PHỤC KINH TẾ, XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BAN ĐẦU CHO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT NƯỚC NHÀ (1955 - 1965)

I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương

1. Tình hình miền Bắc sau Hội nghị Genève

2. Hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương

II. Công nghiệp

1. Khôi phục và phát triển công nghiệp (1955 - 1957)

2. Phát triển và cải tạo công nghiệp (1958 - 1960)

3. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965)

III. Thương mại

1. Khôi phục và cải tạo thương nghiệp xã hội chủ nghĩa (1955 - 1960)

2. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965)

TIỂU KẾT

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1. Tình hình miền Bắc sau Hội nghị Genève

Sau Hội nghị Genève năm 1954, miền Bắc nước ta hoàn toàn được giải phóng, nhưng chế độ thực dân nửa phong kiến và những năm tháng chiến tranh đã để lại cho chúng ta một nền kinh tế lạc hậu, bị tàn phá nặng nề, với 2 cụm từ đặc trưng: "tiêu điều" và "xơ xác".

Trong công nghiệp, phần lớn nhà máy xí nghiệp không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Nguyên liệu, nhiên liệu máy móc thiếu nghiêm trọng. Gần 50% kho tàng, công sở bị phá hoại. Tại Hà Nội, Hải Phòng, khi ta vào tiếp quản, chỉ có nhà máy điện và nhà máy nước hoạt động.

Thương nghiệp bị đình đốn, các hoạt động đầu cơ, nâng giá, kinh doanh trái phép gây lũng đoạn thị trường diễn ra phổ biến. Nhà nước mới chỉ nắm khoảng 40% khối lượng hàng hóa bán buôn và 22% hàng hóa bán lẻ. Sản xuất ngừng trệ, lưu thông phân phối khó khăn, hàng hóa khan hiếm nghiêm trọng.

Tại Hội nghị chính trị đặc biệt (27/3/1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói về cảnh tượng của miền Bắc lúc đó như sau: "Chiến tranh đã làm cho kinh tế nước ta kiệt quệ. 1/7 ruộng đất bị bỏ hoang, 1/3 ruộng đất không có nước tưới để cày cấy, các công trình thủy lợi đều bị phá hủy, 1/4 số trâu bò bị bắn giết. Hàng chục vạn nóc nhà, hàng trăm thị

trấn lớn nhỏ bị đốt trụi. Số nhà máy đã ít ỏi lại đều bị giặc tàn phá, máy móc bị tháo dỡ mang đi, sản xuất bị bế tắc. Đường sá, cầu cống, xe cộ phần lớn bị phá hoại. Ở thành phố, hàng chục vạn công nhân thất nghiệp. Nạn đói đe dọa khắp nơi. Tóm lại là một cảnh tượng hoang tàn, xơ xác"[81].

Trong bối cảnh đó, công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh càng trở nên cấp bách hơn. Trong Báo cáo do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày tại Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (Khóa II), tháng 7 năm 1954 đã nêu rất nhiều nội dung cấp bách cần phải làm để phục hồi, phát triển kinh tế.

- "Nhiệm vụ của chúng ta là: Phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp, phục hồi và phát triển công thương nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng nền tài chính vững chắc để đạt tới ổn định vật giá, ổn định tiền tệ"[82].

- "Trong điều kiện nước ta hiện nay, một mặt Chính phủ cần phục hồi cơ sở công nghiệp đã có và tạo điều kiện xây dựng thêm. Mặt khác phải nắm vững chính sách bảo hộ, khuyến khích các nhà công thương nghiệp; động viên họ bỏ vốn kinh doanh, góp phần vào việc xây dựng và phát triển kinh tế quốc dân. Một điều cần đặc biệt chú ý là phải phục hồi và khuyến khích tiểu thủ công nghiệp thành thị và nông thôn"[83].

- "Việc trao đổi hàng hóa bây giờ không phải chỉ trong phạm vi nước ta, mà còn phải mở rộng ra các nước"[84].

- "Để đảm bảo cung cấp cho nhân dân và giữ vững giá cả, mậu dịch

---

[81] *Hồ Chí Minh. (2011). Hồ Chí Minh Toàn tập (Tập 14). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

[82] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[83] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[84] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Cuộc họp mặt các nhà Công Thương toàn quốc để phổ biến kế hoạch nhà nước năm 1956 tại Nhà hát Lớn Hà Nội từ ngày 20 - 21/01/1956 (Ảnh: TTXVN)

quốc doanh cần mua lương thực để cung cấp cho các thành thị, tổ chức thêm nhiều ngành hàng, bán nhiều hàng hóa hơn nữa, ra sức mở mang xuất khẩu lâm thổ sản, nhập khẩu các thứ hàng công nghiệp cần thiết"[85].

- "Phải theo đà phát triển của mậu dịch, yêu cầu của quần chúng và khả năng lãnh đạo mà tổ chức hợp tác xã cung tiêu để cải thiện đời sống cho nhân dân và giúp mậu dịch quốc doanh đóng được vai trò trong khuyến khích sản xuất, giữ vững giá cả".

Như vậy, sau năm 1954, cách mạng Việt Nam cùng một lúc thực hiện hai chiến lược cách mạng, đó là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc với các kế hoạch 3 năm lần thứ nhất (1955 - 1957), 3 năm lần thứ hai (1959 - 1960), 5 lần thứ nhất (1961 - 1965) và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược ở miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

2. Hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương

Sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, ngành Công Thương cùng với các ngành khác thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế sau chiến tranh và cải tạo phát triển kinh tế, đẩy mạnh các hoạt động sản xuất

---

[85] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

công nghiệp, thương mại. Hoạt động công nghiệp, thương mại ngày càng thể hiện rõ vị trí, vai trò có ý nghĩa quyết định trong nền kinh tế. Trong đó, tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Khôi phục và xây dựng công nghiệp theo hướng hiện đại, quan tâm đến cân đối cơ cấu hoàn chỉnh giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.

- Chú trọng đặc biệt tới ngành năng lượng (điện và than).

- Phát triển công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

- Phát triển mạng lưới mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán.

- Thu mua và cung cấp hàng hóa để điều tiết thị trường.

- Cung ứng nguyên, nhiên liệu và giúp đỡ về trang bị kỹ thuật, gia công, bao tiêu sản phẩm hàng hóa cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

- Tăng cường đấu tranh chống đầu cơ về kinh tế.

Đây cũng là thời kỳ hệ thống tổ chức của Ngành có nhiều thay đổi:

- Năm 1955, Bộ Công Thương tách ra thành Bộ Công nghiệp (Bộ trưởng Lê Thanh Nghị) và Bộ Thương nghiệp (Bộ trưởng Phan Anh).

- Ngày 21/7/1955, thành lập Cục Điện lực trực thuộc Bộ Công Thương, đặt dấu mốc pháp lý về hoạt động chỉ đạo, quản lý của cơ quan quản lý nhà nước chuyên trách về lĩnh vực điện lực.

- Năm 1958, Bộ Thương nghiệp tách ra thành Bộ Nội thương (Bộ trưởng Đỗ Mười) và Bộ Ngoại thương (Bộ trưởng Phan Anh).

- Năm 1960, tách Bộ Công nghiệp thành Bộ Công nghiệp nặng (Bộ trưởng Nguyễn Văn Trân), Bộ Công nghiệp nhẹ (Bộ trưởng Kha Vạng Cân).

- Cho đến năm 1960, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương gồm có 4 bộ: Bộ Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ, Bộ Nội thương và Bộ Ngoại thương.

- Điểm đáng ghi nhớ trong giai đoạn này là năm 1955, Nha Khoáng



Quầy hàng đồ chơi trẻ em tại Bách hoá Tổng hợp Hà Nội dịp Tết Trung thu, tháng 10/1960 (Ảnh: TTXVN)

sản và Kỹ nghệ đổi thành Sở Địa chất thuộc Bộ Công nghiệp, năm 1957 đổi thành Cục Địa chất, vẫn thuộc Bộ Công nghiệp; đến năm 1960, cùng với việc tách Bộ Công nghiệp thành Bộ Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ, Tổng cục Địa chất được thành lập, trực thuộc Hội đồng Chính phủ.

II. CÔNG NGHIỆP

1. Khôi phục và phát triển công nghiệp (1955 - 1957)

Tình hình và chủ trương

Công nghiệp miền Bắc sau ngày hòa bình lập lại bị tàn phá và xuống cấp nghiêm trọng. Năm 1955, giá trị tổng sản lượng công nghiệp giảm 61% so với năm 1939 - năm phát triển cao nhất trước Cách mạng Tháng Tám. Trong vùng tự do cũ, hầu hết các nhà máy lớn và quan trọng như Xe lửa Trường Thi, Diêm Bến Thủy, Điện Thanh Hóa, Phosphate Hàm Rồng... đều đã bị phá hủy hoàn toàn hoặc tê liệt hoạt động.

Trong vùng mới tiếp quản, nhiều nhà máy, hầm mỏ, một số nhà máy bị đình đốn hoặc sản xuất cầm chừng do không có phụ tùng thay thế

hoặc thiếu nguyên liệu. Trong các cơ sở công nghiệp tư doanh và thủ công nghiệp, người giỏi nghề cũng không còn nhiều, do đã bỏ nghề trong thời gian chiến tranh hoặc đã di cư vào Nam.

Trước tình hình đó, Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 9/1954 đã đề ra nhiệm vụ cấp bách là khôi phục sản xuất ngang mức trước chiến tranh. Trong đó, nhấn mạnh "Cần hết sức coi trọng phục hồi công thương nghiệp, làm cho các xí nghiệp công và tư hiện có được tiếp tục kinh doanh, làm cho thị trường hoạt động, vật giá ổn định, phục hồi và phát triển mậu dịch đối ngoại"[86].

Nghị quyết nêu rõ việc phục hồi công nghiệp, thương nghiệp đối với từng thành phần kinh tế:

"Công thương nghiệp tư nhân nhất loạt được bảo hộ. Đối với công thương nghiệp của địa chủ cũng nhất loạt không đụng đến. Phàm là công thương nghiệp có lợi cho quốc kế dân sinh đều được khuyến khích phục hồi và phát triển"[87].

"Đối với công thương nghiệp của Pháp kiều, theo hiệp định ở Genève, ta không tịch thu, cũng không bài trừ hoặc tiếp quản. Ta cần thi hành lời hứa thừa nhận quyền lợi kinh tế của Pháp ở Việt Nam. Chính sách có thể áp dụng được là: không xâm phạm đến tài quyền của Pháp kiều, nhưng bắt họ phải tuân theo pháp luật của Chính phủ ta và phục hồi kinh doanh, không được đình chỉ kinh doanh"[88].

"Công thương nghiệp quốc doanh là thành phần lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân, là nhân tố quan trọng để ổn định thị trường, nên cần được Đảng hết sức coi trọng"[89].

---

[86]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[87]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[88]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[89]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Tháng 3 năm 1955, báo cáo về đường lối khôi phục kinh tế do Chính phủ trình bày trước Quốc hội Khóa I, Kỳ họp thứ 4 có mấy điểm nổi bật. Một là, chú trọng gây dựng cơ sở cho công nghiệp hóa. Hai là phát triển sản xuất làm cho kinh tế dồi dào, công tư đều được quan tâm, người lao động và chủ lao động đều có lợi. Ba là, tăng cường kinh tế quốc doanh, chăm lo kinh tế hợp tác xã, khuyến khích sản xuất - kinh doanh của các tầng lớp tiểu tư sản và tư sản dân tộc[90].

Có thể coi đây là thời kỳ tương đối cởi mở trong xây dựng kinh tế. Một mặt coi công thương nghiệp quốc doanh là thành phần lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân; mặt khác công nhận và khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế khác phát triển. Tư duy này dường như tương đồng với Chính sách kinh tế mới (NEP) do Lenin khởi xướng năm 1922. Theo đó, Liên Xô chấp nhận một hệ thống kinh tế bao gồm các doanh nghiệp quốc doanh đồng thời với (i) thị trường tự do; (ii) cơ sở sản xuất theo kiểu tư bản - hai đối tượng đều thuộc sự giám sát, quản lý của nhà nước[91].

Khôi phục, phát triển công nghiệp

Bước vào giai đoạn khôi phục và xây dựng công nghiệp hiện đại, phương châm là phải dựa vào sức mình là chính, sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, mời chuyên gia nước bạn sang hướng dẫn hoặc gửi cán bộ, công nhân đi học tập ở nước ngoài.

Chính sách đầu tư thời kỳ này tập trung cao độ cho công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng chế tạo tư liệu sản xuất nhằm đạt được tiến bộ căn bản của ngành này và nhanh chóng hình thành nền công nghiệp theo hướng hiện đại, làm cơ sở cho sự độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

---

[90] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[91] *Lenin. (1973). The role and functions of the trade unions under the new economic policy. In trong V.I.Lenin Collected Works (Vol.33) (tr 184 – 196). Moscow: Progress Publishers.*



Nhà máy Xi măng Hải Phòng phục hồi sản xuất sau khi bị phá hoại nặng nề bởi chiến tranh, năm 1955 (Ảnh: TTXVN)

Trong tổng vốn đầu tư cơ bản của Nhà nước cho các ngành sản xuất vật chất, vốn đầu tư vào công nghiệp tăng rất nhanh: từ 7,4% năm 1955, lên 36% năm 1956 và vượt ngưỡng 50% năm 1957.

Tư tưởng chỉ đạo của Chính phủ và ngành Công Thương trong thời gian này là, cùng với việc khôi phục sản xuất công nghiệp ngang mức trước chiến tranh, cần lo ngay việc xây dựng một số ngành công nghiệp phục vụ cho sản xuất mà trước đây, trong thời Pháp thuộc không có, hoặc có nhưng không đáng kể, quan tâm đến công nghiệp phục vụ tiêu dùng.

Kết quả, trong một thời gian ngắn, miền Bắc đã khôi phục về căn bản các nhà máy, xí nghiệp quan trọng, gồm 19 xí nghiệp ở vùng tự do: Than Quán Triều, Than Làng Cẩm, Than Quyết Thắng, Than Tân Trào, Than Bố Hạ, Giấy Hoàng Văn Thụ, Giấy Lửa Việt, Giấy Lam Sơn, Giấy Hồng Phong, Giấy Lao Động, Phân bón Nam Phát, Phân



Đoàn Đại biểu Chính phủ Liên Xô đến thăm phòng turbine Nhà máy Điện Yên Phụ, tháng 4/1956 (Ảnh: TTXVN)

bón Lang Hít, Phân bón Đông Khê, Phân bón Bến Thủy, Xưởng Phim, Nhà in Tiến Bộ, Xưởng Cơ khí Giao thông, Xưởng Thuốc bào chế, Mỏ Crôm Cổ Định - Thanh Hóa; và 9 xí nghiệp ở vùng mới giải phóng: Than Hồng Gai, Điện Hải Phòng, Điện Hà Nội, Điện Nam Định, Xi măng Hải Phòng, Dệt Nam Định, Nước đá Hà Nội, Rượu Hà Nội, Phốt phát Hải Phòng[92].

Chúng ta cũng xây dựng được 18 xí nghiệp mới, ở mức tương đối hiện đại lúc bấy giờ như các nhà máy Chè Phú Thọ, Thuốc lá Thăng Long, Xay xát gạo Hà Nội, Gỗ dán Cầu Đuống, Diêm Thống Nhất, Cá hộp Hải Phòng, một số nhà máy điện...

---

[92] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Với tư tưởng ngoại giao "phải luôn luôn vì lợi ích của dân tộc mà phục vụ", ngay sau khi ổn định tình hình của một nửa đất nước sau chiến tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ ta thăm ba nước Liên Xô, Trung Quốc, Mông Cổ từ 22 tháng 6 đến 22 tháng 7 năm1955, mở ra thời kỳ các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới ủng hộ và giúp đỡ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta.

Sau chuyến thăm, một loạt các thỏa thuận giữa Chính phủ ta với Chính phủ Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ được ký kết. Trong hai năm, Liên Xô giúp ta các thiết bị máy móc, kỹ thuật trị giá 306 ngàn triệu đồng (tiền ngân hàng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) để khôi phục và phát triển 25 xí nghiệp; Trung Quốc giúp khôi phục hệ thống đường sắt, bến tàu, tu sửa cầu đường, xây dựng nhà máy dệt, nhà máy thuộc da, nhà máy giấy... trị giá 1.224 ngàn triệu đồng trong 5 năm; Mông Cổ giúp 500 tấn thịt và một số bò và cừu để lập một nông trường chăn nuôi.

Trong 3 năm, 1955 - 1957, Việt Nam ký hàng loạt hiệp định kinh tế thương mại với các nước xã hội chủ nghĩa: Hiệp định viện trợ kinh tế - kỹ thuật với Liên Xô, tháng 7 năm 1955; với Hungary, tháng 12 năm 1955; Hiệp định thương mại với Bungary, tháng 1 năm 1956; với Tiệp Khắc, tháng 1 năm 1956; Hiệp định viện trợ hàng hóa với Cộng hòa Dân chủ Đức, tháng 1 năm 1956; Hiệp định mậu dịch năm 1956 với Cộng hòa Dân chủ Đức, tháng 3 năm 1955; Hiệp định viện trợ kinh tế và Mậu dịch Việt Nam - Rumani, tháng 4 năm 1956; Hiệp định trao đổi hàng hóa Việt Nam - Rumani, tháng 2 năm 1957; Hiệp định trao đổi hàng hóa và thanh toán Việt Nam - Tiệp Khắc, tháng 3 năm 1957...

Trong các công trình viện trợ, Nhà máy Cơ khí Hà Nội - còn gọi là Nhà máy Cơ khí trung quy mô, được đánh giá vào loại hiện đại do Liên Xô giúp xây dựng xong vào cuối năm 1957 có thể chế tạo các máy công cụ cắt gọt chính xác tới 1/1000 li, như máy tiện, máy phay, máy bào, máy khoan; hàng năm bán ra thị trường 600 chiếc máy cái.



Lễ Khánh thành Nhà máy Cơ khí Hà Nội (Ảnh: Tư liệu)

Kết quả, số lượng các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh tăng từ 41 cơ sở (1954) lên 151 cơ sở (1957); trong đó 2/3 là xí nghiệp công nghiệp trung ương và 1/3 là xí nghiệp công nghiệp địa phương.

Vì thế, chỉ trong vòng 3 năm (1955 -1957), giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng gấp 6,94 lần, từ 34 tỷ đồng lên 236 tỷ đồng. Nếu cuối năm 1954, giá trị sản lượng công nghiệp chỉ chiếm 1,5% tổng giá trị sản lượng công - nông nghiệp thì năm 1957 đã lên 9,3%. Công nghiệp tư bản tư doanh và tiểu chủ công nghiệp cũng đạt hiệu quả cao trong thời kỳ này; năm 1955 có trên 51,6 nghìn cơ sở và trên 128,6 nghìn công nhân, đến 1956 tăng lên gần 55 nghìn cơ sở và 161 nghìn công nhân.

Kết thúc thời kỳ khôi phục, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của miền Bắc đã đạt ngang và vượt mức năm 1939 - là năm cao nhất dưới thời Pháp thuộc. Trong đó, sản phẩm tư liệu sản xuất (nhóm A) bằng 72%, sản phẩm công nghiệp nhẹ (nhóm B) bằng 112% so với năm 1939.

Cụ thể: sản lượng điện tăng từ 53 triệu kwh lên 121,2 triệu kWh (năm 1939 là 122,6 triệu kWh); than tăng từ 0,6 triệu tấn lên 1,1 triệu tấn (năm 1939 là 2,6 triệu tấn); xi măng tăng từ 8.500 tấn lên

165.100 tấn (năm 1939 là 305.800 tấn); phân bón hóa học tăng từ 6.400 tấn lên 22.500 tấn (năm 1939 là 35.000 tấn); giấy tăng từ 800 tấn lên 2.400 tấn (năm 1939 là 3.000 tấn); diêm tăng từ 2,4 triệu bao lên 87,2 triệu bao (năm 1939 là 323 triệu bao); vải tăng từ 8,8 triệu mét lên 68,1 triệu mét (năm 1939 là 20,1 triệu mét); sợi bông tăng từ 200 tấn lên 9.400 tấn (năm 1939 là 12.900 tấn); gạch xây dựng tăng từ 51 triệu viên lên 409,2 triệu viên; gỗ xẻ tăng từ 29.800 m^3 lên 89.600 m^3; xà phòng tăng từ 700 tấn lên 2.600 tấn; thuốc chữa bệnh các loại tăng từ 12,1 triệu ống và 69,3 triệu viên lên 45,4 triệu ống và 188 triệu viên...

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Người Anh hùng Lao động đầu tiên của ngành Than

Năm 1955, Vùng mỏ hoàn toàn giải phóng, cùng với cả miền Bắc, công nhân Xí nghiệp Bến Cửa Ông khẩn trương bắt tay vào khôi phục sản xuất. Trước đó, khi chuẩn bị rút đi, người Pháp đã phá hủy máy móc nhà sàng và bến cảng Cửa Ông (nay là Công ty Tuyển than Cửa Ông thuộc Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam), làm đảo lộn toàn bộ hệ thống điện. Có người Pháp còn tuyên bố: "Ít ra cũng phải 20 đến 25 năm nữa, người An Nam mới đào được than và đưa sản xuất trở lại".

Ngay các công nhân cũng cho rằng, muốn khắc phục phải tốn nhiều thời gian và công sức, thậm chí nguy hiểm đến cả tính mạng, bởi họ đã mang đi các thiết bị điện quan trọng, các sơ đồ của các hệ thống điện, nhất là hệ thống điện cao thế phục vụ cho cầu trục ở cảng.

Tuy nhiên, với phẩm chất thông minh, sáng tạo và trí nhớ tuyệt vời, người thợ điện Lê Văn Hiển trong một thời gian rất ngắn đã vẽ lại toàn bộ hệ thống mạng điện của xí nghiệp. Chưa đầy một tháng, bến cảng, nhà máy hàn hơi, nhà máy tuyển than, đường dây cao thế ở cảng Cửa Ông, hệ thống vận tải đường sắt, các đầu máy kéo than và hệ thống cầu trục đều đã được sửa chữa và đi vào hoạt động.



Nhà máy Sàng Cửa Ông do người Pháp xây dựng năm 1924 (Ảnh: Tư liệu)

Ngày 7/7/1958, công nhân Lê Văn Hiển đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, là người đầu tiên của ngành Than được tặng danh hiệu cao quý này.

Năm 1965, Anh hùng Lê Văn Hiển cùng với đội ngũ công nhân Xí nghiệp Bến Cửa Ông đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch sản xuất, được Bác Hồ gửi thư khen ngợi. Năm 1967, đại đội tự vệ phân xưởng sàng đã được tuyên dương đơn vị Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, cũng là đơn vị anh hùng đầu tiên của Vùng mỏ. Năm 1968, cán bộ công nhân viên Xí nghiệp đã thi đua hoàn thành toàn diện kế hoạch sản xuất trước thời hạn 48 ngày, một lần nữa Xí nghiệp được Bác Hồ gửi điện khen.

Xác lập hệ thống quản lý mới

Theo Nghị định số 91-BCN-QĐ ngày 28/3/1956, Bộ Công nghiệp được tách ra từ Bộ Công Thương, với chức năng quản lý hành chính - kinh tế - kỹ thuật các xí nghiệp quốc doanh và hợp doanh của Ngành, tổ chức điều tra, thăm dò tài nguyên, quy hoạch và đào tạo cán bộ, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp trong tình hình mới.

Điểm nhấn quan trọng của thời kỳ này là bắt đầu hình thành tổ chức

bộ máy phục vụ công tác kế hoạch hóa nền kinh tế. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (Khóa II) tháng 8 năm 1955, lần đầu tiên vấn đề kế hoạch hóa kinh tế được nêu lên: "Sau khi khôi phục, nhất định chúng ta phải kiến thiết miền Bắc một cách có kế hoạch"[93]. Việc xây dựng bộ máy được tiến hành rất khẩn trương, Ủy ban Kế hoạch Quốc gia được thành lập theo Thông tư 603-TTg ngày 14 tháng 10 năm 1955. Hệ thống kế hoạch cũng dần được hoàn chỉnh: cấp tỉnh có Ủy ban Kế hoạch tỉnh, cấp huyện có Phòng Kế hoạch huyện, các Bộ có Vụ Kế hoạch, các xí nghiệp có Phòng Kế hoạch.

Thông tư 603-TTg về việc thành lập Ủy ban Kế hoạch quốc gia nói rõ: "Trong chế độ kinh tế dân chủ nhân dân của chúng ta ở miền Bắc, việc khôi phục và phát triển kinh tế và văn hóa phải dần dần kế hoạch hóa. Ủy ban Kế hoạch quốc gia sẽ thực hiện từng bước công việc kế hoạch hóa, bảo đảm việc củng cố miền Bắc".

Tháng 12 năm 1955, Ủy ban Kế hoạch quốc gia đã xây dựng kế hoạch năm 1956 trình Hội đồng Chính phủ thông qua. Đây là kế hoạch đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nội dung chủ yếu của kế hoạch hóa kinh tế là Nhà nước quản lý trực tiếp bằng các chỉ tiêu, kế hoạch mang tính pháp lệnh, quy định chặt chẽ cho các bộ, địa phương, xí nghiệp sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu, phân phối cho ai.

Tiếp đến, các tổ chức bộ máy phục vụ công tác kế hoạch hóa kinh tế dần dần hình thành. Tháng 2 năm 1956, thành lập Cục Thống kê Trung ương, các Ban Thống kê địa phương, các cơ quan thống kê của các bộ, các xí nghiệp. Ngày 28 tháng 3 năm 1956, thành lập Ban Thanh tra Trung ương, có nhiệm vụ: "Thanh tra công tác các bộ, các cơ quan hành chính và chuyên môn các cấp, các doanh nghiệp của Nhà nước; thanh tra việc thực hiện kế hoạch Nhà nước"[94].

---

[93] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 16). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[94] *Sắc lệnh số 261/SL ngày 28/3/1956 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc thành lập Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ.*



Thứ trưởng Bộ Công nghiệp Trần Đại Nghĩa cắt băng khánh thành Nhà máy Thủy điện Tà Sa - Na Ngàn, ngày 19/11/1957 (Ảnh: TTXVN)

Kế hoạch hóa kinh tế được gắn liền với hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Do đó, về quản lý, Chính phủ và các Bộ đã ban hành các quy chế và biện pháp quan trọng sau:

- Về quản lý tiền mặt, cho phép xí nghiệp thực hiện tài chính - kế toán độc lập, được mở tài khoản riêng ở ngân hàng và buộc phải gửi tiền mặt, tiền séc vào ngân hàng; ngân hàng thông qua nghiệp vụ nhận gửi và cho vay mà theo dõi, giám sát và quản lý thu - chi cũng như hoạt động sản xuất của xí nghiệp theo kế hoạch (Thông tư số 05-TT-LB của liên Bộ Công nghiệp và Tài chính ngày 21/11/1956).

- Về thuế, bổ sung một số quy định áp dụng thuế doanh nghiệp đối

với mọi đối tượng kinh doanh, chỉ miễn trong trường hợp làm nhiệm vụ đặc biệt, nhất là luật phải nộp thuế hàng hóa đối với những hàng hóa đánh thuế, nhằm tăng cường nguồn thu cho ngân sách và thúc đẩy xí nghiệp cải tiến quản lý, tăng năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm (Chỉ thị 758-TTg ngày 30/4/1956).

- Ban hành Điều lệ tạm thời về Hợp đồng kinh doanh số 735-TTg tháng 4/1956) nhằm tăng cường liên kết kinh tế và trách nhiệm vật chất đối với việc thực hiện cam kết hợp đồng giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau và giữa quốc doanh với tư doanh.

- Quyết định số 130-TTg ngày 4/4/1957 về việc áp dụng chế độ hạch toán kinh tế nhằm tăng cường sự quản lý tập trung của Nhà nước, đồng thời phát huy tính tích cực của xí nghiệp.

Phải nhấn mạnh một điều rằng, mặc dù đến năm 1956, công tác kế hoạch hóa kinh tế đã được thực hiện đầy đủ trên các mặt tổ chức bộ máy, con người và hoạt động thực tiễn, nhưng miền Bắc lúc đó chưa phải là nền kinh tế kế hoạch tập trung như sau này. Bên cạnh các xí nghiệp quốc doanh thực hiện theo chỉ tiêu pháp lệnh, các thành phần kinh tế ngoài nhà nước vẫn tiếp tục được khuyến khích phát triển. Kinh tế tư nhân và cá thể được Nhà nước định hướng sản xuất - kinh doanh bằng chính sách, chứ không chịu sự phân công sản xuất theo kế hoạch.

Về đào tạo, bắt đầu xây dựng hệ thống các trường đại học khoa học - kỹ thuật, các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp và dạy nghề do trung ương quản lý. Bộ Công nghiệp cũng thành lập các trường đào tạo của ngành như: Trường Trung cấp Kỹ thuật II ở Hà Nội đào tạo cán bộ kỹ thuật cho ngành Hóa chất, Địa chất, Mỏ, Giấy, Thực phẩm; Trường Trung cấp Kỹ thuật III ở Nam Định đào tạo cán bộ kỹ thuật cho ngành Dệt.

Đối với công tác điều tra cơ bản, miền Bắc đã tiến hành thăm dò địa chất và khoáng sản, đánh giá tài nguyên 22 mỏ, nhằm phục vụ cho việc quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghiệp, khảo sát,

thiết kế xây dựng mới; đồng thời thu thập, xử lý nhiều tài liệu quý giúp cho việc mở rộng các mỏ cũ. Nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, điều tra và khảo sát, Bộ Công nghiệp đã tổ chức một số đội khảo sát, các phòng thí nghiệm khoa học, nghiên cứu thành công nhiều đề tài cải tiến kỹ thuật và chế tạo thành công hơn 20 mặt hàng mới thay thế nhập khẩu.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

"Đứa con đầu lòng" của ngành kim loại màu Việt Nam

"Tĩnh Túc ơi, yêu cái nắng xuân sang, yêu đất mỏ vô vàn, thấy rạo rực trời mây, ánh thiếc sáng long lanh về đây...". Đó là những câu hát trong bài hát "Nắng trên Mỏ Thiếc" của Nhạc sỹ Trần Chung, ngợi ca những con người trên miền biên ải Tĩnh Túc, Cao Bằng ngày đêm đưa những hạt quặng về cho Tổ quốc.

Sau giải phóng miền Bắc, cùng các khai trường, hầm mỏ do người Pháp để lại, Cao Bằng được Trung ương định hướng tập trung vào ngành công nghiệp khai khoáng luyện kim màu. Với sự giúp đỡ vật chất của Liên Xô và các chuyên gia Liên Xô, ngày 25 tháng 10 năm 1955, Mỏ Thiếc Tĩnh Túc khởi công, đồng thời xây dựng đội ngũ công nhân, cải tạo lại các cơ sở, hầm mỏ sản xuất... Đúng một năm sau, ngày 6 tháng 10 năm 1956, Xí nghiệp sản xuất Mỏ Thiếc Tĩnh Túc được khánh thành và đi vào hoạt động.

Hồi ấy, để làm ra hạt quặng ở Tĩnh Túc, người thợ mỏ phải vượt qua biết bao gian khổ; đường sá xa xôi, rừng thiêng nước độc. Khi san gạt mặt bằng xây dựng mỏ, công nhân thấy có bộ hài cốt mà xương ống tay và xương ống chân vẫn bị còng xích sắt; bộ hài cốt khác thì phần xương sọ có chiếc đinh xuyên từ đỉnh đầu đến quai hàm. Những hiện vật này đang lưu giữ ở bảo tàng tỉnh Cao Bằng. Phải chăng, đó là hài cốt của những chiến sĩ cộng sản, hoạt động ở khu mỏ, bị địch tra tấn đã anh dũng hy sinh?

Những ngày đó, Cao Bằng trở thành niềm tự hào của cả nước với

mỏ thiếc Tĩnh Túc hiện đại - "đứa con đầu lòng" của ngành khai khoáng kim loại màu Việt Nam. Công trình khi đó có quy mô lớn nhất Đông Nam Á. Đến nay, nhiều thế hệ người lao động Tĩnh Túc vẫn nhớ đến những năm tháng hào hùng đó.

Thời điểm đó, Mỏ Tĩnh Túc có khoảng gần 4.000 công nhân. Từ sáng sớm, còi báo công nhân đi làm vang lên khắp thị trấn, công nhân đi làm theo ca, mỗi ngày có ba ca. Tuần này làm ca sáng thì tuần sau làm ca chiều, tuần sau nữa làm ca tối và cứ quay vòng như vậy. Hằng ngày có xe thùng của mỏ đến đón đi làm đông vui tấp nập.

Hiện có khá nhiều hình ảnh về Mỏ thiếc Tĩnh Túc được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III. Những bức ảnh này là tư liệu quý hiếm của thời kỳ đầu xây dựng, đi vào sản xuất, mức độ hiện đại và khả năng làm chủ công nghệ của công nhân các dân tộc tại mỏ kim loại màu đầu tiên ở miền Bắc nước ta. Có thể kể tên những bức ảnh:

- Đồng chí Vũ Anh - Cục trưởng Cục Khai khoáng đọc văn bản trong Lễ ký bàn giao Xí nghiệp Thiếc Cao Bằng chiều ngày 06 tháng 10 năm 1956.

- Đồng chí Chi-kha-nốp - Trưởng đoàn Chuyên gia Liên Xô và đồng chí Vũ Anh - Cục trưởng Cục Khai khoáng đang ký biên bản bàn giao Xí nghiệp Thiếc Cao Bằng chiều ngày 06 tháng 10 năm 1956.

- Toàn thể anh chị em công nhân Xí nghiệp Thiếc Tĩnh Túc - Cao Bằng tập trung trước cổng để đón phái đoàn Chính phủ ta và Đại sứ Liên Xô đến dự Lễ Khánh thành Xí nghiệp ngày 07 tháng 10 năm 1956.

- Quang cảnh buổi Lễ khánh thành Xí nghiệp Thiếc Tĩnh Túc - Cao Bằng ngày 07 tháng 10 năm 1956.

- Tấm biển dựng bên ngoài Mỏ thiếc Cao Bằng năm 1956.

- Các chuyên gia Liên Xô đang hướng dẫn cách sử dụng máy khoan dò cho các công nhân Mỏ thiếc Tĩnh Túc - Cao Bằng.

- Một chuyên gia ngành Địa chất của Liên Xô đang giới thiệu tác



Một chuyên gia ngành Địa chất của Liên Xô đang giới thiệu tác dụng của một chiếc mũi khoan máy thăm dò cho các công nhân Mỏ thiếc Tĩnh Túc - Cao Bằng (Ảnh: TTXVN)

dụng của một cái mũi khoan máy thăm dò cho các công nhân Mỏ thiếc Tĩnh Túc - Cao Bằng.

- Phòng hóa nghiệm phục vụ nghiên cứu phẩm chất quặng của Nhà máy Thiếc Cao Bằng, năm 1956.

- Chị Nguyễn Thị Sao - lái chính, người dân tộc Nùng đang hướng dẫn cho chị Nguyễn Thị Lê về phương pháp lái tầu điện, năm 1958.

- Chị Nguyễn Thị Ngưu (bên phải) là thanh niên lao động, chiến sĩ thi đua, cá nhân xuất sắc đang hướng dẫn cho chị Nông Thị Huệ cách sử dụng máy đãi quặng, năm 1958.

- Ông Đào Đình Lưỡng (phải), 40 năm trong nghề, là chiến sĩ thi đua, cá nhân xuất sắc và là một cánh tay phải của khu mỏ đang hướng dẫn cách điều khiển máy bào cho thợ trẻ Hoàng Quốc Riệt - một thanh niên lao động người dân tộc Thổ, năm 1958.

Khuyến khích công nghiệp tư doanh

Tháng 12 năm 1956, Trung ương họp Hội nghị lần thứ 11 về kinh tế - tài chính. Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị tiếp tục khẳng định: "Một vấn đề quan trọng vào bậc nhất hiện nay cần được kiểm điểm kỹ là chính sách đối với khu vực kinh tế tư nhân". Sau Hội nghị, Nghị quyết 02/NQ-TW được ban hành, yêu cầu: "Củng cố và xây dựng dần dần khu vực kinh tế tư bản nhà nước; ra sức phát huy mọi khả năng tiềm tàng của thủ công nghiệp và nghề phụ ở nông thôn, chú trọng tận dụng khả năng tích cực đồng thời ngăn ngừa mặt tiêu cực của công thương nghiệp tư doanh"[95].

Đây cũng là thời kỳ có nhiều chính sách được luật hóa, nhằm hỗ trợ kinh tế ngoài nhà nước. Theo đề nghị của các bộ quản lý ngành Công Thương, Chính phủ ban hành Nghị định số 488/TTg ngày 30/3/1955 về việc đăng ký các loại kinh doanh công thương nghiệp; Quyết định số 609/TTg ngày 4/11/1955 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép kinh doanh và đăng ký kinh doanh công thương nghiệp; Nghị định số 708-TTg ngày 20 tháng 3 năm 1956 ban hành điều lệ tạm thời về các xí nghiệp tư nhân; Thông tư số 3191 ngày 9/12/1955 về việc phân công các ngành đăng ký công thương nghiệp.

Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tư nhân khá đa dạng. Có thể kể: hỗ trợ vốn lưu động dưới dạng cung cấp nguyên vật liệu; vay vốn; mậu dịch quốc doanh đặt hàng, cung cấp nguyên vật liệu và bao tiêu sản phẩm... Nhờ đó, các nghề và làng nghề thủ công mỹ nghệ tiêu điều trong chiến tranh đã hoạt động trở lại và phục hồi nhanh chóng, nhất là các ngành nghề phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân. Tiêu biểu như làng nghề nón Chuông, đúc đồng Ngũ Xã, pháo Bình Đà, tơ lụa Hà Đông, giấy dó Đông Khê, sứ Bát Tràng, rèn Đa Hội, mộc Đồng Kỵ, sơn mài Đình Bảng, giò chả Ước Lễ...

---

[95] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 17). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tư nhân, cá thể tạo ra giá trị sản lượng hàng hóa lớn cho xã hội. Năm 1955 đạt 276 triệu đồng, năm 1956 đạt 466 triệu đồng, năm 1957 đạt 614 triệu đồng. Giai đoạn 1955 - 1957, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tư nhân, cá thể đạt tốc độ tăng giá trị sản lượng 222,4%.

Nhìn chung, giai đoạn ba năm khôi phục và phát triển công nghiệp đã kết thúc thắng lợi. Với sự huy động của Nhà nước và viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, chúng ta đã đặt nền tảng bước đầu xây dựng nền công nghiệp tự chủ với các phân ngành cơ khí, khai khoáng, điện năng, luyện kim, hóa chất, dược phẩm, ngành dệt, ngành giấy...; đồng thời phát huy được sức mạnh của các thành phần kinh tế



Sau chiến tranh, Chính phủ khuyến khích và cung cấp nguyên liệu, mậu dịch đảm bảo thu mua sản phẩm làm ra, giúp đảm bảo đời sống của người dân làm nón. Trong ảnh, chị em phụ nữ xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông làm nón, tháng 10/1957 (Ảnh: TTXVN)

tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu sản xuất, nhu cầu tiêu dùng; hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có vị trí vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế và đời sống xã hội, phục vụ đắc lực các ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

Nghị quyết số 02/NQ-TW, Hội nghị lần thứ 11 mở rộng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, đánh giá: "Những thành tích về việc khôi phục công nghiệp và thủ công nghiệp đã góp phần duy trì sinh hoạt của những thành thị mới giải phóng, giải quyết một phần nạn thất nghiệp, cung cấp một số hàng cho nhân dân và cho xuất khẩu, tập hợp và đào tạo được một số cán bộ và công nhân".

Việc khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế cùng phát triển có thể được xem là một thành tựu trong tư duy phát triển đất nước. "Thiết thực khuyến khích, hướng dẫn, giúp đỡ công nghiệp tư doanh sản xuất có lợi cho kinh tế quốc dân"; "Sử dụng đúng mức khả năng của thương nghiệp tư nhân trong việc đẩy mạnh lưu thông hàng hóa trong nước, trong việc buôn bán với miền Nam và buôn bán với nước ngoài"[98].

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Vực dậy nghề rèn làng Vát

Thôn Việt Vân (hay còn gọi là làng Vát) là một làng cổ nằm ở phía Tây Nam xã Việt Thống, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, có nghề rèn nổi tiếng từ lâu đời đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

Với người làng Vát, không ai nhớ rõ khởi thủy của nghề rèn, nhưng theo các bậc cao niên trong làng thì nghề rèn đã có ít nhất gần nghìn năm tuổi. Vào thời Lý (thế kỷ XI), khi Thái úy Lý Thường Kiệt cho xây dựng phòng tuyến sông Cầu để đánh quân Tống thì người dân làng Vát đã lập thành xưởng rèn vũ khí phục vụ triều đình; hiện ngoài bờ đê vẫn còn mô đất là dấu tích minh chứng.

---

[98] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 17). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Dân làng đến nay vẫn kể cho nhau về sự nghiệp vẻ vang, được sử sách ghi lại gắn với sự tích Linh từ Quốc mẫu (vợ Thái sư Trần Thủ Độ) - là người có sáng kiến nhờ thợ làng Vát rèn một cây kiếm quý trao cho người có công để khích lệ quân nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông (thế kỷ 13).

Sau những năm tháng thăng trầm, nghề rèn phát triển mạnh trở lại từ những năm 1945, bởi lúc này, Mặt trận Việt Minh về đặt vấn đề rèn kiếm và dao găm để cung cấp cho nhân dân trong vùng đánh Pháp đuổi Nhật. Thời kỳ 1949 - 1950, khi công cuộc kháng chiến chống Pháp trường kỳ của dân tộc bước sang giai đoạn phản công, yêu cầu rèn đúc các loại vũ khí đánh giặc được đặt ra, làng nghề đã rèn các loại vũ khí là giáo mác, dao, kiếm...

Từ năm 1955 trở đi là thời kỳ phát triển nhất của làng nghề. Mậu dịch quốc doanh đặt gia công các sản phẩm như dao, kéo, liềm, cuốc... để phục vụ phát triển nông nghiệp. Cả làng tất bật với nghề, ba giờ sáng đã bắt đầu nổi lửa. Nhiều gia đình giàu lên nhờ làm nghề như hộ ông Khuông, ông Lương, ông Đốc, ông Minh, ông Quản Lưu, ông Quản Khôi... Thời kỳ này, HTX lò rèn Việt Vân được thành lập với trên 30 lò rèn do ông Nguyễn Văn Chiến làm chủ nhiệm, có một tổ Đảng với 6 - 7 đảng viên sinh hoạt. Cứ vào cuối tuần là cả làng lại tấp nập mang hàng lên thị xã để nhập cho ty Thương nghiệp phân phối đi các nơi.

Đặc biệt vào năm 1960, khi Bác Hồ về thăm đê sông Cầu và kiểm tra công tác phòng chống lụt bão của xã Việt Thống, Người đã được nghe người dân kể về tình hình sản xuất của làng nghề. Sau đó, người thợ làng Vát được giao đánh 2 con dao cạo râu và kéo cắt tóc để gửi tặng Bác Hồ. Cụ Học và cụ Đốc được giao nhiệm vụ mang ra Trung ương tặng Bác và được Bác gửi thư cảm ơn.

Những năm 1966 - 1967, được sự giúp đỡ của các chuyên gia Triều Tiên, Nhà nước tổ chức xây dựng hệ thống trạm bơm ở Kim Chân,

Hiền Lương, Phả Lại thuộc huyện Quế Võ để phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Các chuyên gia Triều Tiên đã trực tiếp về làng tuyển thợ giỏi để gò hàn các đầu mối quan trọng. Khi về làng, chuyên gia đã giao đồ cho hiệp thợ rèn làng Vát làm. Chỉ căn cứ bằng "mực mắt" và đôi tay lành nghề, người thợ đã nhanh chóng hoàn thành sản phẩm và được các chuyên gia đánh giá rất cao và có giấy chứng nhận thợ bậc 4, bậc 5 cho rất nhiều người thợ ở làng. Trong đó, ông Nguyễn Văn Tụng và Nguyễn Văn Kiu được đoàn chuyên gia phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân".

2. Phát triển và Cải tạo công nghiệp (1958 - 1960)

Chủ trương

Nhiệm vụ của kế hoạch 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế 1958 - 1960 được Chính phủ trình bày trước Quốc hội:

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

- Ra sức cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh theo chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị Trung ương 16 mở rộng vào tháng 4 năm 1959 có một báo cáo "Đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh", trong đó khẳng định: "Cải tạo thành phần kinh tế tư bản tư doanh là một mặt trận trọng yếu gắn liền với toàn bộ nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa"[97].

Cải tạo công nghiệp tư doanh

Phát triển và cải tạo công nghiệp tư doanh được tiến hành dưới hai hình thức công tư hợp doanh và hợp tác hóa.

Công tư hợp doanh: Cách thức tiến hành như sau: Nhà nước hợp doanh với xí nghiệp sẵn có của nhà tư sản; hoặc có thể cho nhà tư sản góp vốn vào xí nghiệp đã công tư hợp doanh, cũng có thể sáp nhập cơ

[97]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 20). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

sở kinh doanh của nhà tư sản vào xí nghiệp công tư hợp doanh. Trong xí nghiệp công tư hợp doanh, việc quản lý sản xuất và kinh doanh theo phương thức xã hội chủ nghĩa. Đại biểu Nhà nước và công nhân viên chức kết hợp với nhau và ở địa vị lãnh đạo, nhà tư sản ở địa vị bị lãnh đạo. Nhà tư sản được trả lợi tức cho phần góp vốn của mình. Đến một thời hạn nhất định, việc trả lợi tức không còn nữa và nhà tư sản sống bằng sức lao động của mình, thì xí nghiệp công tư hợp doanh sẽ trở thành xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa.

Hình thức hợp tác: Cách thức tiến hành như sau: Chủ xí nghiệp giao tư liệu sản xuất cho tập thể công nhân để thành lập xí nghiệp hợp



Thuyền chuối của Hợp tác xã Sông Hồng (Phú Thọ) cập bến Chi Chủ để đóng gói, bán cho trạm xuất khẩu huyện Thanh Ba (Phú Thọ), năm 1960 (Ảnh: TTXVN

tác. Tài sản của họ đưa vào xí nghiệp hợp tác được tính giá trị thành tiền. Một phần trong số tiền đó trở thành cổ phần của chủ xí nghiệp cũ, được hưởng lãi theo điều lệ của xí nghiệp hợp tác. Số tiền còn lại không phải là cổ phần cũng được hưởng một tỷ lệ lãi do tập thể xã viên quy định. Người chủ cũ lao động và hưởng thụ theo lao động như các xã viên khác.

Ở giai đoạn khôi phục kinh tế trước đây, kinh tế tư nhân, cá thể và tiểu chủ được khuyến khích tự do phát triển, thì trong giai đoạn cải tạo, các thành phần kinh tế này được cải tạo, chuyển đổi dần theo phương thức sở hữu tư liệu sản xuất tập thể của chủ nghĩa xã hội.

Từ cuối năm 1958 cho tới giữa năm 1960, miền Bắc tiến hành nhiều đợt cải tạo. Riêng Hà Nội, nơi tập trung phần lớn các nhà tư sản công - thương nghiệp, từ tháng 9/1958 đến tháng 6/1960 đã tiến hành 5 đợt cải tạo công nghiệp và thủ công nghiệp, 3 đợt cải tạo ngành vận tải cơ giới. Kết quả là Hà Nội đã đưa 499 cơ sở sản xuất tư bản vào công tư hợp doanh, 49 cơ sở khác vào xí nghiệp hợp tác, chiếm 77% tổng số cơ sở tư bản tư doanh toàn thành phố. Tổng vốn đăng kí của 499 hộ công tư hợp doanh là 13,9 triệu đồng, hàng năm trả cho các nhà tư sản số tiền chuộc dưới hình thức định tức đồng niên 833.036 đồng, tương đương mức lãi tiền gửi 7%/năm.

Đến cuối năm 1960, cải tạo công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp căn bản hoàn thành trên miền Bắc. Kết quả, đã chuyển 729 xí nghiệp tư bản tư doanh thành 661 xí nghiệp công tư hợp doanh và 68 xí nghiệp hợp tác. Có 9.481 người làm thuê được chuyển thành công nhân viên các xí nghiệp công tư hợp doanh, 400 người trong số họ được đề bạt chánh phó quản đốc, phân xưởng trưởng và phó. Đa số các nhà tư sản đã tiếp thu cải tạo, một số tư sản và nhân sĩ yêu nước còn xin hiến tài sản, hiến cổ tức cho Chính phủ.

Bên cạnh cải tạo tư sản công nghiệp, Nhà nước cũng tiến hành hợp tác hóa tiểu thủ công nghiệp cá thể, tiểu chủ. Theo "Số liệu thống kê

cơ bản 10 năm 1955 - 1964" của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 1960, đã đưa 263.600 lao động thủ công vào các hình thức sản xuất tập thể khác nhau, trong đó có 137.400 người vào hợp tác xã và 126.200 người vào tổ hợp tác, đạt 87,9% số hộ tiểu thủ công nghiệp thuộc diện cải tạo.

Công cuộc cải tạo đã làm biến đổi cơ bản các thành phần kinh tế. Trong công nghiệp, năm 1957, công nghiệp quốc doanh chiếm 60,1% toàn ngành công nghiệp, tăng lên 82,5% vào năm 1960. Trong cùng giai đoạn, hình thức công tư hợp doanh từ 0% tăng lên 10,4%; xí nghiệp hợp tác xã từ 0% lên 7,1%; tư bản tư doanh từ 39,9% xuống 0%. Trong tiểu thủ công nghiệp, cá thể, tiểu chủ từ 100% xuống 56%; hợp tác xã từ 0% lên 44%[98].

Trong giai đoạn này, một mặt chúng ta đã căn bản hoàn thành công cuộc xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ dựa trên chiếm hữu tư bản về tư liệu sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất mới, với hai hình thức sở hữu quốc doanh và sở hữu tập thể chiếm ưu thế tuyệt đối. Mặt khác, việc nhanh chóng xóa bỏ công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tư nhân, cá thể đã làm mất đi một nguồn lực xã hội đầy tiềm năng và năng động, trong khi khu vực quốc doanh chưa đủ lớn mạnh để thay thế hoàn toàn.

Sau nhiều thập kỷ, với độ lùi của thời gian, chúng ta có điều kiện nhìn nhận, đánh giá lại vấn đề này. "Với thực trạng kinh tế - xã hội như vậy, chúng ta có thể duy trì và phát triển kinh tế nhiều thành phần... Nhưng Chính phủ lại quyết định phải thực hiện kế hoạch ba năm phát triển và cải tạo kinh tế"[99].

Nhìn lại giai đoạn 1957-1959, tình hình diễn biến rất nhanh và khá bất ngờ. Tháng 3/1957, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 12

---

[98] *Đặng Phong. (2005). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 2: 1955 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

[99] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

(mở rộng) về kế hoạch Nhà nước năm 1957 khi thống nhất về nhiệm vụ phát triển công nghiệp đã chỉ ra "Hết sức giúp đỡ thủ công nghiệp và công nghiệp tư doanh phát triển sản xuất có lợi cho kinh tế quốc dân". Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 14 tháng 11 năm 1958 và lần thứ 16 tháng 4 năm 1959, đều đặt nhiệm vụ trọng tâm là ra sức cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Tại Kỳ họp thứ Chín của Quốc hội từ ngày 9 đến ngày 14 tháng 12 năm 1958, Quốc hội đã ra Nghị quyết thông qua toàn bộ kế hoạch ba năm (1958 - 1960) - Kế hoạch cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế và văn hóa. Nghị quyết của Quốc hội nhấn mạnh: "Cần phải đưa công cuộc phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa tiến lên theo một tốc độ nhanh và mạnh; Căn bản hoàn thành cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể và thành phần kinh tế tư bản tư doanh trong thời gian từ hai đến ba năm tới[100].

Những diễn biến nhanh chóng trong tiếp cận vấn đề kinh tế tư nhân nói trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu và trước hết là, những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc lúc bấy giờ, chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm, cho nên thường chịu ảnh hưởng từ mô hình và kinh nghiệm từ các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Từ năm 1950, Liên Xô đã đứng đầu châu Âu và đứng thứ hai thế giới về sản lượng điện. Các nước xã hội chủ nghĩa được sự giúp đỡ của Liên Xô đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Năm 1955, công nghiệp Ba Lan tăng gấp 4 lần trước chiến tranh, trong đó, có nhiều ngành công nghiệp mới ra đời. Năm 1956, Cộng hòa Dân chủ Đức thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, trở thành nước đứng đầu châu Âu về sản lượng điện trên đầu người, đứng thứ hai thế giới về sản lượng hóa chất theo đầu người. Đồng thời, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đều hoàn thành công

[100] *Văn phòng Quốc hội. (2016). Lịch sử Quốc hội Việt Nam (Tập 1: 1946 – 1960). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật.*

cuộc hợp tác hóa nông nghiệp và bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội với quy mô lớn. Ở châu Á, năm 1957, Trung Quốc hoàn thành kế hoạch 5 năm (1953 - 1957) với nhiều kết qủa mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Thành tựu đó chứng minh tính ưu việt của mô hình xã hội chủ nghĩa và cách thức xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Liên Xô cùng các nước phát triển XHCN đi trước thực hiện, trở thành mẫu hình để các nước xã hội chủ nghĩa đi sau, trong đó có Việt Nam.

Thứ hai, có một tâm lý "sốt ruột", sợ tụt hậu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội so với các nước trong cùng hệ thống. Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa I, ngày 9 tháng 12 năm 1958 nhấn mạnh: Liên Xô đang tiến những bước khổng lồ trên con đường xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Trung Quốc có những bước tiến nhảy vọt, Tiệp Khắc sắp hoàn thành việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, Triều Tiên và Bulgaria căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Một nguyên nhân nữa thuộc về khách quan. Nguyên lý kinh tế căn bản của C. Mác và Ph. Ăngghen là quan hệ sản xuất phải phù hợp với lực lượng sản xuất. Trong điều kiện một nước đi sau, ta đã chủ trương "đưa việc xây dựng quan hệ sản xuất tiến lên trước để kéo lực lượng sản xuất lên theo" như một mô hình thử nghiệm. Thử nghiệm thì trải qua thực tiễn và thời gian mới đánh giá được, nên khó tránh khỏi sai sót. Đến Đại hội Đảng lần thứ VI, chúng ta đã nhận ra vấn đề này: "Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"[101].

---

[101] *Nguyễn Văn Hùng. (28/08/2020). Về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam. Trang thông tin điện tử Hội đồng lý luận Trung ương. http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/ve-moi-quan-he-giua-phat-trien-luc-luong-san-xuat-va-xay-dung-hoan-thien-tung-buoc-quan-he-san-xuat-trong-dieu-kien-hien-nay-o-viet-nam.html*

Mặc dù giai đoạn này chế độ sở hữu tư liệu sản xuất công cộng với hai hình thức quốc doanh và tập thể đã được tập trung đến mức cao độ, nhưng nền kinh tế cũng chưa đi hẳn vào mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, do vẫn còn một yếu tố nữa là thị trường tự do còn khá mạnh.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Nhà tư sản dân tộc Nguyễn Sơn Hà

Ông Nguyễn Sơn Hà sinh năm 1894 tại huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Quốc Oai, Hà Nội). Tên Sơn Hà là tên ghép chữ đầu của quê quán và nơi ông sinh ra. Thuở nhỏ, vì nhà nghèo nên từ nhỏ đã phải đi làm thuê kiếm sống, lưu lạc mưu sinh và trưởng thành ở đất cảng Hải Phòng.

Khi làm nhân viên đánh máy rồi làm kế toán cho hãng sơn dầu lừng danh của Pháp ở Việt Nam, ông thường tranh thủ thời gian đọc thêm sách vở, tài liệu nói về kỹ thuật chế tác sơn dầu. Buổi tối, ông âm thầm làm thí nghiệm chế biến, sản xuất sơn từ kiến thức học được ở hãng sơn. Chỉ ít lâu sau, sản phẩm của ông đã có mặt trên thị trường Việt Nam, được khách hàng người Hoa, người Việt rất ưa dùng.

Khi trở nên nổi tiếng cả về chất lượng và giá cả, hãng sơn của ông đã vươn lên đứng độc quyền đại lý ở Bangkok (Băng cốc) và cả trên đất Pháp. Sau thành công là những thách thức lớn đặt ra với ông và hãng sơn. Đó là vấn đề khan hiếm nguồn nguyên liệu. Thời đó, nguyên liệu chủ yếu phải nhập từ Pháp nên càng dễ bị các nhà tư sản Pháp chèn ép, gây khó dễ. Không nản chí, ông mua đồn điền để trồng trẩu lấy dầu, khai thác mỏ đá màu, nghiên cứu tìm ra nguyên liệu quý từ các mỏ đất sét xanh ở Sơn Tây, đất sét trắng, đỏ, vàng ở Hải Dương. Từ nguồn nguyên liệu có sẵn trong nước, sản phẩm sơn của ông ngày càng có uy tín, giá lại rẻ, nên sau một thời gian đã chiếm được thị trường nước Pháp.

Sau Cách mạng tháng Tám, gia đình nhà tư sản Nguyễn Sơn Hà đã đóng góp cho Chính phủ 105 lượng vàng cùng bao tiền nong, tài

sản khác. Ông còn cho phép em rể của mình dùng tiền của ông ở đại lý sơn tại Sài Gòn tổ chức một đoàn tàu vượt biển ra Côn Đảo đón tù chính trị bị giam giữ trở về đất liền trước khi Pháp nổ súng gây hấn vào ngày 23/9/1945. Trong số những người được chuyến tàu đón về có nhiều người sau đó trở thành lãnh tụ cách mạng của Việt Nam như Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt, Phạm Hùng, Lê Thanh Nghị.

Những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, người con trai cả của ông là Nguyễn Sơn Lâm đã anh dũng hy sinh ở Hải Phòng. Sau đó, ông lên chiến khu Việt Bắc tham gia đóng góp công sức, trí tuệ của mình cho cách mạng. Ông giúp Cục Thông tin - Bộ Quốc phòng lúc đó làm vải nhựa cách điện với điện áp thấp, dùng cho kỹ thuật thông tin bằng cách đun nóng nhựa thông (hoặc nhựa trám) với dầu luyn rồi bôi lên vải điểm bâu. Ngoài ra, ông cũng tổ chức sản xuất giấy than, mực in litô, vải che mưa. Vải che mưa của xưởng Nguyễn Sơn Hà chế tạo có thể chống mưa, ngụy trang cũng tốt, lại có thể làm chiếu nằm rất tiện cho bộ đội ta.

Tháng 10/1948 và tháng 3/1949, hai lần Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen và động viên ông tiếp tục có thêm sáng kiến đóng góp cho kháng chiến. Ông Nguyễn Sơn Hà từng thay mặt Quốc hội khóa I trao thanh kiếm "Mã đáo thành công" cho đại đoàn 308 tại chiến khu Việt Bắc.

Sau hòa bình lập lại, gia đình nhà ông trở về Hải Phòng sinh sống, tiếp tục hiến tiền bạc và tài sản cho Chính phủ, với giá trị khoảng 370 cây vàng. Quãng đời còn lại, ông sống thanh bạch, giản dị và dành thời gian viết sách ghi lại kỹ thuật làm sơn. Ông mất tại Hải Phòng năm 1980.

Trong lịch sử, cũng hiếm có doanh nhân nào được nhân dân yêu mến, tin tưởng như Nguyễn Sơn Hà. Ông liên tục tham gia làm đại biểu Quốc hội từ khóa 1 đến khóa 5. Các vấn đề ông đưa ra tại các kỳ họp đều được phân tích một cách sâu sắc, biện chứng, như: vấn đề cải cách ruộng đất, bất cập về độ sâu luồng của cảng Hải Phòng, coi trọng phát triển kinh tế tư nhân, làm chủ khoa học - công nghệ...

Nhà thơ Huy Cận đã đúc kết vai trò tiên phong của ông trong thế kỷ 20 bằng mấy vần thơ:

Trăm năm một tiếng Sơn Hà

Nghìn năm hai chữ Nước Nhà của chung

Đem Sơn tô điểm Sơn Hà

Làm cho rạng rỡ nước nhà Việt Nam

Tri ân những đóng góp của ông với đất nước, không chỉ Hải Phòng mà ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng đều có đường mang tên Nguyễn Sơn Hà để vinh danh một doanh nhân yêu nước, tiêu biểu của Việt Nam.

Phát triển công nghiệp quốc doanh

Với các cơ sở công nghiệp quốc doanh quan trọng vừa khôi phục và xây dựng; bước đầu đã có một đội ngũ công nhân và cán bộ khoa học - kỹ thuật cùng những kinh nghiệm quản lý và tổ chức, phát triển công nghiệp quốc doanh giai đoạn này có nhiều thuận lợi. Đồng thời, có sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em về viện trợ, chuyên gia, kỹ thuật và đào tạo.

Đây là thời kỳ phát triển mạnh mẽ công nghiệp quốc doanh trung ương và quốc doanh địa phương. Ở trung ương, có 2 đặc điểm rõ nét nhất, đó là hình thành các khu công nghiệp và phát triển công nghiệp nặng.

Giai đoạn 1958 - 1960, một số khu công nghiệp được xây dựng như Thượng Đình, Thái Nguyên, Nam Định, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng.

Khu Công nghiệp Việt Trì: Tháng 8/1958, Công ty Kiến trúc Việt Trì được thành lập trực thuộc Bộ Kiến trúc. Sau thời gian làm việc khẩn trương, quy hoạch tổng thể và xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật về Khu Công nghiệp Việt Trì đã được hoàn thành và được Trung ương phê chuẩn. Ngày 28/11/1958, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Lê Thanh Nghị phát lệnh khởi công xây dựng Khu Công nghiệp Việt Trì. Trong quý III năm 1958, hơn 700 cán bộ, chiến sỹ bộ đội thuộc Sư



Năm 1960, khu Thượng Đình đã có 3 nhà máy: Cao su Sao vàng, Thuốc lá Thăng Long và Xà phòng Hà Nội (Ảnh: Tư liệu)

đoàn 305 và Sư đoàn 308 chuyển ngành cùng với hơn 100 công nhân kỹ thuật được điều về xây dựng khu công nghiệp. Đến năm 1959, tổng số cán bộ, công nhân thuộc khu công nghiệp quản lý lên tới trên 4.000 người. Bên cạnh đó, còn có các chuyên gia Trung Quốc hướng dẫn về kỹ thuật và một số chuyên gia Liên Xô giúp ta xây dựng một tuốc - bin nhà máy điện... Khu Công nghiệp Việt Trì được xây dựng theo kiểu tổ hợp kinh tế công nghiệp hiện đại, quy mô, tập trung khá lớn các nhà máy: Điện, Đường, Giấy, Hóa chất, Miến - Mỳ chính...

Sự kiện và Nhân chứng lịch

Việt Trì - Khu công nghiệp đầu tiên của nước ta

Sau thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, hòa bình được lập lại ở miền Bắc, tháng 11/1958, Việt Trì được Trung ương chọn làm điểm để xây dựng khu công nghiệp đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tạo tiền đề cho công cuộc công nghiệp hóa đất nước và thúc đẩy công nghiệp địa phương phát

triển. Những ngày đầu xây dựng khu công nghiệp đầy khó khăn, gian khổ, cán bộ, công nhân và Nhân dân Việt Trì đã lao động không biết mệt mỏi, không quản nắng mưa.

Giữa lúc toàn thể cán bộ, công nhân viên công trường xây dựng khu công nghiệp Việt Trì đang sôi nổi, khẩn trương thi công, với khẩu hiệu "Tất cả vì miền Nam ruột thịt", "Vì sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà", thi đua cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, tiết kiệm vật tư, ngày 13/4/1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh về động viên phong trào. Sau khi đi thăm công trường xây dựng, Người đã hỏi thăm sức khỏe, đời sống ăn ở và điều kiện làm việc của các cán bộ, chiến sĩ, anh chị em công nhân và nhân dân lao động trên công trường.

Người khen ngợi tinh thần lao động hăng say, nhiệt tình, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công nhân khu công nghiệp. Người nói: "Đây là khu công nghiệp đầu tiên của nước ta. Xưa, các Vua Hùng đã chọn làm nơi đóng đô, dựng nước. Nay, ta xây dựng Đất Tổ thành một khu công nghiệp to lớn, cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Từ đây ta sẽ bắt đầu cho công cuộc xây dựng to lớn của cả đất nước. Vinh dự này là thuộc về các cô, các chú đang xây dựng Đất Tổ... Bác mong các cô, các chú cùng thi đua xây dựng sao cho các nhà máy được ra đời để hoạt động càng sớm càng tốt, để ta có được những sản phẩm tự lực cánh sinh mà ta xưa nay vẫn phải mua của nước ngoài...".

Khắc ghi lời Bác dạy, toàn khu công nghiệp bừng bừng khí thế các cuộc thi đua. Sau bốn năm (1958 - 1962) được sự chỉ đạo chặt chẽ của Đảng, Chính phủ, sự giúp đỡ tận tình của các bộ, ngành, với quyết tâm cao của tỉnh và nhân dân Việt Trì, Khu công nghiệp đã hiển hiện từng ngày, với một loạt các nhà máy như: Điện, giấy, hóa chất, đường, xay, mỳ chính... đã hoàn thành và đi vào hoạt động. Ngày 18/3/1962, Khu công nghiệp Việt Trì chính thức được cắt băng khánh thành. Sự ra đời của Khu công nghiệp Việt Trì đã làm thay đổi căn bản diện mạo của "Thành phố ngã ba sông". Từ một vùng đất hoang vu, đã mọc



Bác Hồ về thăm công trường xây dựng Khu công nghiệp Việt Trì ngày 13/4/1959 (Ảnh: Tư liệu)

lên những nhà máy, xí nghiệp công nghiệp hiện đại, là cơ sở để ngày 04/6/1962, Chính phủ quyết định thành lập thành phố Việt Trì trực thuộc tỉnh Phú Thọ.

Khu Gang thép Thái Nguyên: Ngày 4/6/1959, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định 214-TTg thành lập Ban chỉ huy công trường Khu gang thép Thái Nguyên do ông Đinh Đức Thiện - Thứ trưởng Bộ Công nghiệp làm Trưởng ban. Ban chỉ huy công trường có nhiệm vụ xây dựng và tổ chức Khu gang thép Thái Nguyên, gồm có: nhà máy gang thép, mỏ sắt, mỏ than, nhà máy điện, đường sắt chuyên dụng, đường bộ, bến tàu. Trong đó, công việc hết sức quan trọng là xây dựng nhà máy gang thép lớn nhất của đất nước với công suất 20 vạn tấn/năm.

Khu Công nghiệp Thượng Đình: Ngày 22/12/1958, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Lê Thanh Nghị phát lệnh khởi công Khu công nghiệp Thượng Đình, thường được biết đến với tên gọi "Khu Cao - Xà - Lá". Đến năm 1960, khu Thượng Đình đã có 3 nhà máy: Cao su Sao Vàng, Thuốc lá Thăng Long và Xà phòng Hà Nội.

TP. Hải Phòng: Hải Phòng không có khu công nghiệp, nhưng đây

là nơi tập trung nhiều nhà máy công nghiệp có tiếng của miền Bắc lúc bấy giờ. Nhà máy Sắt Tráng Men - Nhôm Hải Phòng được thành lập vào ngày 17/5/1956 với sự giúp đỡ của Chính phủ và nhân dân Trung Quốc. Cũng vào thời điểm ấy, Hải Phòng đang dấy lên phong trào "kế hoạch nhỏ" của các em thiếu niên, nhi đồng quyên góp sách báo, giấy vụn, vỏ chai... để góp phần xây dựng một nhà máy sản xuất các vật dụng đồ dùng học tập cho học sinh. Tháng 12/1958, Bộ Công nghiệp quyết định xây dựng Nhà máy Nhựa tại Hải Phòng, cũng là cơ sở đầu tiên của ngành gia công chất dẻo của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, trong đó có một phần đóng góp từ "kế hoạch nhỏ".

Đây cũng là thời kỳ công nghiệp nặng được ưu tiên phát triển. Nhiều nhà điện, mỏ than, xi măng, gang thép, hóa chất được đầu tư xây dựng, mở rộng công suất. Hầu hết các mỏ quan trọng ở miền Bắc được khôi phục và mở rộng, như các mỏ than Hòn Gai, Mạo Khê, Làng Cẩm, mỏ thiếc, mỏ apatit... Nhà máy Xi măng Hải Phòng được khôi phục đã vượt sản lượng năm 1939 là 30%. Mỏ Than Uông Bí, Mỏ Kẽm Bắc Cạn cũng được thiết kế xây dựng, chuẩn bị khởi công 1 nhà máy phân đạm và 2 nhà máy phân lân. Các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, nhà máy điện cũng được phát triển mạnh, nhờ thế, sản lượng ngành điện tăng hơn 2 lần.

Bên cạnh đó, công nghiệp nhẹ cũng được quan tâm phát triển. Các nhà máy Dệt 8 - 3, Dệt kim Đông Xuân, nhà máy xay, nhà máy gạch và gạch chịu lửa, Nhà máy Gỗ Cầu Đuống... được xây dựng.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Khôi phục mỏ Apatit Lào Cai

Năm 1886, sau khi chiếm đóng Laokay (Lào Cai), với khát khao thu lợi từ vùng thuộc địa trên "con đường tơ lụa" mà thương gia kiêm nhà ghi chép lịch sử Joan Dupus vẽ lên, người Pháp rất mong sớm khai thác tài nguyên quý hiếm tại đây. Từ năm 1900 đến năm 1914, dù phải đối phó với việc bình định các cuộc nổi dậy, chính quyền Pháp đã cấp 11 giấy phép thăm dò các mỏ ở Laokay.

Việc phát hiện Mỏ Apatit năm 1924 là một sự kiện ngẫu nhiên, hai bố con ông Trần Văn Nô, người Tày ở tổng Cam Đường đã phát hiện ra nguyên liệu quặng trong một chuyến đi rừng.

Năm 1939, những tấn quặng apatit đầu tiên tập kết tại ga Gốc Đa thành các goòng quặng được kéo bằng đầu máy hơi nước ra Cửa Ngòi, rót quặng từ bờ cao xuống phà, phà được tời qua sông, bốc lên toa xe đưa về cảng Hải Phòng. Từ năm 1939 đến năm 1942, tuyến đường thô sơ trên đã chuyên chở trên 249.000 tấn quặng.

Năm 1940, sau khi Nhật chiếm đóng mỏ, nhà thầu Nhật độc chiếm việc khai thác, nâng khối lượng gấp rưỡi thời chủ thầu Pháp quản lý. Năm 1942, Nhật nâng cấp tuyến đường sắt trên từ khổ 60 cm lên 115 cm, thúc đẩy việc khai thác thêm 300 tấn/năm. Theo tài liệu thống kê của Kho lưu trữ Trung ương, từ khi khai thác năm 1934 đến khi đóng cửa mỏ lần thứ nhất (cuối năm 1944), Pháp và Nhật đã khai thác trên 445.700 tấn quặng loại tốt.

Năm 1955, sau ngày miền Bắc được giải phóng, Chính phủ chủ trương khôi phục việc khai thác Mỏ Apatit phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Được sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô cùng nhiều vật tư, máy móc mới, đường sắt Cửa Ngòi - ga Gốc Đa được khôi phục, khai trường Mỏ Cóc mở lại.

Ngày 23/9/1958, Bác Hồ cùng phái đoàn của Chính phủ xuống tàu tại ga Pom Hán mới được khánh thành, lên xe tải tatra về Văn phòng Mỏ Apatit. Khi trò chuyện với cán bộ, công nhân và nhân dân vùng mỏ, Bác Hồ khen ngợi vùng mỏ đã khắc phục khó khăn, nhanh chóng khôi phục mỏ, đi vào sản xuất và ổn định đời sống. Bác cũng nhắc nhở Mỏ Apatit cần đẩy mạnh phong trào thi đua làm "nhiều, nhanh, tốt, rẻ" để làm giàu cho Tổ quốc, đồng thời lưu ý việc giữ gìn máy móc thật tốt, vì đây là mồ hôi, nước mắt của nhân dân Liên Xô và Trung Quốc giúp ta.



Bác Hồ và cụ Trần Văn Nỏ (Ảnh: Tư liệu)

Sau đó, Bác trao cho ông Nguyễn Văn Lang, Giám đốc Mỏ Apatit Cam Đường 5 chiếc Huy hiệu mang tên Người để làm phần thưởng cho những công nhân đạt thành tích xuất sắc trong khai thác, vận chuyển quặng apatit.

Trong buổi gặp gỡ đặc biệt này, Bác vui vẻ chụp ảnh lưu niệm cùng với cụ Trần Văn Nỏ, là người đầu tiên có công phát hiện ra quặng apatit Cam Đường.

Cụ Trần Văn Nỏ cảm động rơm rớm nước mắt nói không lên lời vì quá bất ngờ trước tình cảm đặc biệt Bác Hồ dành cho mình. Thay mặt bà con dân bản vùng mỏ apatit Cam Đường, cụ Nỏ đã trân trọng kính tặng Bác Hồ tấm khăn thổ cẩm do người dân địa phương thêu dệt.

Vốn đầu tư cho công nghiệp quốc doanh thời kỳ 1958 - 1960 đạt 638 triệu đồng (hơn 3 lần số vốn đầu tư trong thời kỳ trước); trong đó, cho công nghiệp nặng là 73% và công nghiệp nhẹ là 27% (các chỉ số tương ứng của thời kỳ 1955 - 1957 là 68,6% và 31,4%). Vốn đầu tư

cho công nghiệp chiếm 42,2% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của khu vực sản xuất (so với thời kỳ 1955 - 1957 là 34,7%).

Nhờ vậy, số lượng xí nghiệp công nghiệp quốc doanh tăng lên nhanh chóng từ 281 cái năm 1958 lên 1.012 cái năm 1960, trong đó công nghiệp quốc doanh trung ương tăng từ 111 lên 203 cái, chủ yếu là những nhà máy lớn hiện đại.

Trong ba năm, sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp đã phát triển với nhịp độ nhanh. Từ năm 1957 đến năm 1960, bình quân hàng năm tăng 21,7% trong đó công nghiệp quốc doanh tăng nhanh nhất: bình quân hàng năm tăng 49,6%. Riêng năm 1960, công nghiệp quốc doanh vượt kế hoạch 12,6% và tăng 32,3% so với năm 1959.

Chúng ta đã có nhiều sản phẩm mới như gang, máy công cụ, máy móc xây dựng, máy xay gạo, gỗ dán, gạch chịu lửa, axitsunfuric, thuốc trừ sâu, các loại xà phòng, đồ sắt tráng men, đồ dùng văn phòng, len, hàng dệt kim, đường kính...

Điều đáng chú ý là cơ cấu của công nghiệp miền Bắc đã tiến bộ hơn trước. Trong 3 năm, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất đã được phát triển mạnh, cơ sở công nghiệp nặng đã bước đầu được xây dựng. Công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (nhóm A) tăng bình quân 38,8%/năm. Năm 1957, công nghiệp nhóm A mới chiếm 23,5% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đến năm 1960 tăng lên 35%[102].

Trong sản xuất tư liệu sản xuất, những ngành chủ chốt như điện lực, chế tạo máy móc, vật liệu xây dựng... được phát triển khá nhanh. Công nghiệp cơ khí miền Bắc trước kia chỉ làm được việc sửa chữa, nay đã chế tạo được một số loại máy công cụ loại nhỏ và loại vừa, máy phát điện cỡ nhỏ, tàu kéo, canô, toa xe, một số loại máy thi công và một số máy nông nghiệp loại nhỏ.

---

[102] *Tổng cục Thống kê. (1961). Số liệu thống kê (3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.*

Đồng thời, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm tiếp tục phát triển mạnh mẽ: từ năm 1957 đến năm 1960 tăng 60,4%, bình quân hàng năm tăng 17,1%[103]; nhờ đó, từ chỗ trước đây phải nhập hầu hết hàng tiêu dùng, đến cuối giai đoạn đã tự cung cấp được phần lớn hàng tiêu dùng chủ yếu cần thiết cho nhân dân và có một số hàng có phẩm chất tốt để xuất khẩu.

Sự phát triển những sản phẩm chính của công nghiệp trung ương thời kỳ này như sau (số năm 1960 so sánh với năm 1957): điện: 256 triệu kWh, tăng 110%; than: 2,6 triệu tấn, tăng 136%; phốt phát: 51 ngàn tấn, tăng 126%; xi măng: 408 nghìn tấn, tăng 147%; gạch: 942 triệu viên, tăng 130%; ngói: 130,8 triệu viên, tăng 62,2%; gỗ tròn: 753 ngàn m^3, tăng 71%; giấy viết: 4.600 tấn, tăng 91%; diêm: 182 triệu bao, tăng 109%; vải mặc: 76 triệu m, tăng 11,7%; sợi bông: 10.400 tấn, tăng 10,6%; đường mật: 32 ngàn tấn, tăng 117%; cá bể: 112500 tấn, tăng 3,3%; nước mắm: 29,6 triệu lít, tăng 42,3%; thuốc lá: 81,6 triệu bao, tăng 168%... Nhờ thế, chỉ tiêu một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tính theo đầu người vào năm 1959 đã xấp xỉ mức năm 1939: điện: 13,4 kWh/10,7 kWh; than: 142 kg/229 kg; xi măng: 25 kg/25,8 kg; vải: 5 m/4,8 m; giấy: 0,26 thếp/0,5 thếp; muối: 8,4 kg/3,3 kg; đường: 0,7 kg/0,7 kg[104]...

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Hình thành Khu công nghiệp luyện kim đầu tiên

Ngày 4/6/1959, Hội đồng Chính phủ ra quyết định thành lập công trường khu Gang Thép Thái Nguyên. Theo Quyết định thành lập, Trưởng Ban chỉ huy công trường Khu gang thép Thái Nguyên là Thứ trưởng Bộ Công nghiệp Đinh Đức Thiện, phó trưởng ban là ông

---

[103] *Tổng cục Thống kê. (1961). Số liệu thống kê (3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.*

[104] *Bộ Công Thương. (2011). Sơ lược Lịch sử ngành Công Thương Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương.*

Nguyễn Văn Xuân, cán bộ Bộ Công nghiệp, ông Lê Hoàng, đại biểu khu tự trị Việt Bắc; các ủy viên gồm ông Trần Diệp, ông Nguyễn Tử Lăng, đều là cán bộ Bộ Công nghiệp và ông Nguyễn Đình Lim, đại biểu tỉnh Thái Nguyên.

Hơn 22 nghìn cán bộ, chiến sĩ quân đội và nam, nữ thanh niên từ khắp mọi miền Tổ quốc hội tụ về đây, cùng nhau san đồi, bạt núi, xúc hàng triệu mét khối đất đá, đổ hàng vạn tấn bê tông, những nhà máy, phân xưởng, mỏ với diện tích rộng gần 160ha đã lần lượt ra đời. Hơn 50 quả đồi với gần 11 triệu mét khối đất, đá được san gạt; hàng vạn tấn bê tông, hàng ngàn tấn vật tư thiết bị được vận chuyển về mặt bằng công trường khu Gang thép để xây dựng nên khu công nghiệp luyện kim đầu tiên của Việt Nam, với dây chuyền sản xuất liên hợp khép kín từ khai thác quặng sắt đến luyện gang, luyện thép và cán thép...

Đúng ngày Quốc khánh 2/9/1960, Công trường Khu công nghiệp Gang thép làm lễ khởi công bằng việc đổ bê tông móng lò cao số 1 - mở đầu một giai đoạn lịch sử của ngành Luyện kim hiện đại Việt Nam.

Năm 1960 cũng là mốc thời gian đánh dấu hàng loạt xí nghiệp quốc doanh địa phương ở Thái Nguyên, với các ngành nghề: Khai thác sản xuất, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến lâm sản, thực phẩm, dệt, da, may mặc được hình thành và đi vào hoạt động. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương trong năm 1960 tăng gần 5 lần so với năm 1955, sản phẩm chủ yếu là các mặt hàng điện, than, nông cụ, phân bón, vật liệu xây dựng.

Từ năm 1960 đến năm 1965, đã từng bước được hình khu công nghiệp luyện kim khép kín:

- Ngày 31/12/1961: Ban chỉ huy công trường ra quyết định thành lập Xưởng Luyện Gang (Nay là Nhà máy Luyện Gang).

- Ngày 6/9/1963: Xưởng Luyện Cốc (nay là Nhà máy Cốc Hóa) được thành lập.

- Ngày 25/11/1963: Thành lập Xưởng Động lực (Nay là Xí nghiệp Năng lượng).

- Ngày 29/11/1963: Mẻ gang đầu tiên của lò cao số 1 đã rực rỡ ra lò, đánh dấu quá trình khắc phục khó khăn, dám nghĩ, dám làm với tinh thần tự lực cánh sinh rất cao của hơn 2 vạn 2 ngàn cán bộ, công nhân toàn công trường.

- Ngày 16/12/1963: Khánh thành phân xưởng tuyển quặng và Mỏ sắt Trại Cau - nơi cung cấp nguyên liệu chính cho khu Gang thép, hàng năm có thể sản xuất từ 25 - 30 vạn tấn quặng sạch. Cùng với Mỏ sắt Trại Cau, từ năm 1959 đến năm 1963, hàng loạt mỏ nguyên liệu khác ở nhiều địa phương trên miền Bắc cung cấp cho khu Gang thép được khẩn trương xây dựng và đưa vào sản xuất, như: Mỏ đá Núi Voi (Thái Nguyên), Mỏ đất chịu lửa Tuyên Quang, Quắc Zít Phú Thọ, Đô - lô - mit Thanh Hóa, Măng gan - Cao Bằng.

- Ngày 20/12/1963: Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng đã cắt băng khánh thành lò cao số 1 - công trình đầu lòng của nền công nghiệp hiện đại luyện kim nước ta.

- Ngày 23/9/1964: Khánh thành lò cao số 2.

- Ngày 21/11/1964: Thành lập phân xưởng Luyện thép (Nay là Nhà máy Luyện thép Lưu Xá). Thời kỳ đầu, Nhà máy luyện thép theo phương pháp lò Mác - tanh (tức lò bằng), mỗi lò 150 tấn thép/mẻ.

- Ngày 21/12/1964: Khánh thành xưởng thiêu kết công suất 12 vạn tấn/năm, sử dụng nguồn quặng vụn của Mỏ sắt Trại Cau thiêu kết thành quặng cục có độ rắn, xốp, độ hoàn nguyên thích hợp, vừa tiết kiệm quặng và than cốc vừa tăng thêm nguyên liệu tốt cho lò cao.

- Ngày 22/12/1964: Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thanh Nghị đã chính thức cắt băng khánh thành lò cốc có công suất 13 vạn tấn/năm, gồm 45 buồng và ngay trong năm này, Xưởng đã đạt sản lượng 11 vạn 2 nghìn tấn than cốc luyện kim đạt chất lượng tốt.

- Ngày 20/7/1965: Khánh thành Xưởng Vật liệu chịu lửa (Nay là Nhà máy Vật liệu chịu lửa) và lò cao số 3. Lò cao số 3 vào sản xuất cùng với lò cao số 1 và lò cao số 2 đã đưa sản lượng luyện gang thép lên 14 vạn tấn năm, đủ nguyên liệu phục vụ cho hệ thống luyện thép.

Công nghiệp địa phương bắt đầu có sự khởi sắc. Cùng với việc trung ương giao lại một số cơ sở cho địa phương, các tỉnh và địa phương cũng dựa vào nguồn lực của mình và một phần hỗ trợ của trung ương để xây dựng thêm nhiều cơ sở mới. Số cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương từ 170 xí nghiệp với 8.152 công nhân năm 1958 lên 546 xí nghiệp với 25.712 công nhân năm 1959 và 722 xí nghiệp với 44.407 công nhân năm 1960. Trong đó, các xưởng, trạm cơ khí chiếm 46%, sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 28%, sản xuất phân bón hóa học, thuốc trừ sâu chiếm 5,8%...

Các tỉnh, thành phố trên miền Bắc lúc đó đều có xưởng cơ khí nhỏ sản xuất nông cụ cải tiến, và máy móc chế biến nông sản đơn giản. Nhiều tỉnh đã xây dựng được xưởng sản xuất phốt phát, lò cao nhỏ sản xuất gang. Nhiều nơi phát triển các lò gạch ngói thủ công, lò vôi, xưởng chế biến nông lâm sản, hải sản, xưởng xi măng, xưởng xẻ gỗ thủ công và nửa cơ giới, dệt thủ công và bán cơ khí. Một số địa phương còn xây dựng các trạm điện nhỏ chạy bằng điezel và sức nước... Công nghiệp quốc doanh địa phương đã sản xuất trong 50 ngành nghề và với 56 chủng loại sản phẩm.

Công nghiệp địa phương sản xuất được nhiều sản phẩm thỏa mãn phần lớn nhu cầu tư liệu sản xuất nông nghiệp và dân sinh, như: máy tuốt lúa, công cụ lao động các loại, gạch, ngói, vôi, gỗ khai thác, tầu thuyền đánh cá, chiếu cói, đồ thủy tinh, sứ dân dụng, vải, lụa, áo dệt kim, da, đường mật, nước mắm, xà phòng, đồ dùng gia đình bằng kim loại...

Sản xuất khởi sắc, công nghiệp địa phương đã thu hút khoảng 600 ngàn người và tạo ra giá trị sản lượng 890 triệu đồng; trong đó, thủ

công cả thể, tổ hợp tác sản xuất và hợp tác xã chiếm tới 90% lao động và 83% giá trị sản lượng. Đáng chú ý là công nghiệp địa phương đến giai đoạn này mới bắt đầu được chú ý nên có đà phát triển hết sức mạnh mẽ, năm 1960 tăng gấp 10 lần năm 1957.

Đến năm 1960, công nghiệp quốc doanh trung ương và quốc doanh địa phương đều có bước tăng trưởng khá. "Chúng ta có 172 xí nghiệp do trung ương quản lý. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh năm 1960 có thể vượt kế hoạch 3,8% và tăng hơn hai lần so với năm 1957. Công nghiệp quốc doanh địa phương bước đầu được phát triển, đã chiếm 19% trong giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh. Năng suất lao động trong các ngành công nghiệp quốc doanh năm 1959 tăng 3,8 lần so với năm 1955 và tăng hơn 60% so với năm 1957. Thủ công nghiệp được khuyến khích, năm 1960 tăng gần hai lần so với năm 1955 và tăng 34% so với năm 1957"[105].

Tuy nhiên, Báo cáo cũng thẳng thắn nhìn nhận: "Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mở rộng chưa khắp và chưa được củng cố vững chắc; trình độ sản xuất vẫn còn lạc hậu... Công nghiệp hiện đại, nhất là công nghiệp nặng còn nhỏ bé, chưa giải quyết được các nhu cầu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Các ngành sản xuất và vận tải còn nhiều khả năng tiềm tàng chưa được phát huy. Lực lượng cán bộ và công nhân kỹ thuật còn ít, trình độ kỹ thuật còn non kém. Nhân lực dồi dào nhưng sử dụng chưa được hợp lý. Vì năng suất lao động xã hội còn thấp cho nên thu nhập và mức sống của nhân dân còn thấp".

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Tầm nhìn chiến lược của Bác Hồ về ngành công nghiệp Dầu khí

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, không ai nghĩ rằng Việt Nam có dầu khí, kể cả những nhà địa chất Pháp nhiều kinh nghiệm đã tiến hành

---

[105] *Báo cáo về Nhiệm vụ và phương hướng của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân (1961 - 1965) tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Cộng sản Việt Nam (Từ 5 đến 10/09/1960).*

khảo sát, điều tra địa chất, tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam. Song, với tầm nhìn xa trông rộng và bằng linh cảm của một thiên tài, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hình dung đất nước muốn hùng mạnh, nhất định phải có một ngành công nghiệp dầu khí hiện đại.

Sau khi miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, năm 1957, trong chương trình của chuyến thăm các nước Đông Âu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giành thời gian đến thăm giàn khoan dầu ở Albani và thăm nhà máy lọc dầu ở Bulgari.

Tiếp đó, trong chuyến thăm Liên Xô, với biết bao chương trình nghị sự quan trọng, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn dành riêng mối quan tâm cho ngành công nghiệp dầu khí trong tương lai của đất nước. Câu nói của Người vào ngày 23 tháng 7 năm 1959 với các kỹ sư, công nhân dầu khí khu công nghiệp dầu lửa Baku, Azerbaijan, đã thể hiện khát vọng cháy bỏng của cả dân tộc: "Sau khi Việt Nam kháng chiến thắng lợi, Liên Xô nói chung và Azerbaijan nói riêng phải giúp đỡ Việt Nam khai thác và chế biến dầu khí, xây dựng được những khu công nghiệp dầu khí mạnh như Baku".

Đây chính là những dòng chữ vàng đầu tiên của lịch sử ngành Dầu khí nước nhà, là niềm tin, là ước vọng của đất mước, là mục tiêu hành động, là "kim chỉ nam" trong suốt quá trình xây dựng và phát triển của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam hơn 60 năm qua.

Theo đề nghị của Chính phủ Việt Nam, từ năm 1959, Chính phủ Liên Xô đã cử các chuyên gia địa chất dầu khí sang giúp Việt Nam tiến hành điều tra địa chất dầu khí: Trong 2 năm 1959 - 1961, các chuyên gia Liên Xô đã cùng các đồng nghiệp Việt Nam hoàn thành báo cáo tổng hợp "Địa chất và triển vọng dầu khí ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa" đầu tiên ở nước ta.

Xuất phát từ tầm nhìn chiến lược của Đảng và Nhà nước về Ngành Công nghiệp Dầu khí của Việt Nam, cùng với kết luận ban đầu tại báo cáo địa chất dầu khí nói trên, ngày 09 tháng 10 năm 1961, Hội đồng



Một buổi thao diễn kỹ thuật của công nhân Nhà máy Cơ khí Duyên Hải, Hải Phòng - là cờ đầu của ngành công nghiệp miền Bắc đầu những năm 60, thế kỷ XX. (Ảnh: TTXVN)

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 159 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Địa chất trong đó đã xác định rõ có tổ chức Đoàn thăm dò Dầu lửa.

Ngày 27/11/1961, Tổng cục Địa chất có Quyết định số 271-ĐC thành lập Đoàn Thăm dò Dầu lửa số 36 (tên quen gọi là Đoàn 36 và từ năm 1969 là Liên đoàn Địa chất 36) trực thuộc Tổng cục Địa chất. Đoàn 36 có nhiệm vụ tiến hành tìm kiếm, thăm dò dầu hỏa và khí đốt trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thể theo nguyện vọng của các thế hệ lao động Ngành Dầu khí Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép lấy ngày 27/11 hằng năm là Ngày truyền thống ngành Dầu khí Việt Nam.

Hơn 10 năm tiếp đó, các kỹ sư Việt Nam đồng hành với chuyên gia Liên Xô đã tiến hành các hoạt động thăm dò dầu khí, công tác địa vật lý và khoan dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng và vùng trũng An Châu, khẳng định kết quả thăm dò, chính xác hóa cấu trúc địa chất của "tam giác châu thổ sông Hồng", phát hiện các vết dầu và vỉa khí trong trầm tích Đệ Tam. Đoàn 36 Dầu lửa đã cung cấp rất nhiều tài liệu và thông tin quý giá, những kết luận quan trọng về cấu trúc địa chất, tiềm năng dầu khí ở miền võng Hà Nội, ở vùng trũng An Châu và là "cái nôi" cung cấp nguồn nhân lực quản lý cho Ngành Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn đầu.

Ngày 18 tháng 3 năm 1975 đánh dấu sự kiện nổi bật về tìm kiếm thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam khi chúng ta phát hiện mỏ khí Tiền Hải, với trữ lượng xác minh đến 1,3 tỷ m^3.

Tình hình một số ngành công nghiệp chủ yếu

Điện lực: Là ngành được ưu tiên phát triển và thay đổi tính chất từ ngành công nghiệp tiêu dùng sang ngành sản xuất. Ngày 21/7/1955, thành lập Cục Điện lực trực thuộc Bộ Công Thương, đặt dấu mốc pháp lý về hoạt động chỉ đạo, quản lý của cơ quan quản lý nhà nước chuyên trách về lĩnh vực điện lực; Tháng 1/1958, xây dựng đường dây Trung áp 35 KV đầu tiên (Hà Nội - Phố Nối); Ngày 19/5/1961, xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí - nhà máy nhiệt điện công suất lớn nhất đầu tiên ở miền Bắc. Ngày 26/11/1963 dòng điện đầu tiên từ Nhà máy Điện Uông Bí hòa vào lưới điện miền Bắc với sản lượng trung bình trên 100 triệu kWh/năm, đánh dấu một mốc quan trọng của Nhà máy điện lớn nhất Đông Dương lúc bấy giờ; Ngày 19/8/1964, khởi công xây dựng Nhà máy Điện Thác Bà công suất lớn đầu tiên ở Miền Bắc trong thời kỳ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Bên cạnh các nhà máy điện cũ được khôi phục và 6 nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ được xây dựng trong thời kỳ trước, trong thời kỳ 1958 - 1960, đã xây dựng thêm 5 nhà máy nhiệt điện và 1 nhà máy

thủy điện cỡ nhỏ và trung, đưa số cơ sở do Bộ Công nghiệp quản lý lên 15, trong đó có 7 cơ sở độc lập và 8 cơ sở trực thuộc các xí nghiệp công nghiệp trung ương. Đồng thời, cũng xúc tiến chuẩn bị điều kiện xây dựng các nhà máy thủy điện cỡ lớn trong kế hoạch 5 năm tới. Năm 1960, các nhà máy miền Bắc đã đạt sản lượng điện 256 triệu kWh, bình quân sản lượng điện theo đầu người đạt 15,8 kWh (các chỉ số tương ứng năm 1957 là 121,24 triệu kWh và 8 kWh).

Cơ khí chế tạo: Sau việc đưa Nhà máy Cơ khí Hà Nội vào hoạt động năm 1957, đã cải tạo nhiều cơ sở cơ khí sửa chữa cũ thành xưởng cơ khí chế tạo, như các nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, Cơ khí Gia Lâm, xưởng cơ khí Trường Trung cấp Kỹ thuật I, Cơ khí Bộ Kiến trúc, Cơ khí Duyên Hải... Các nhà máy này được tăng năng lực sản xuất và mở rộng chủng loại sản phẩm. Máy móc đạt độ chính xác cấp 2... Ngành Vận tải cũng được mở rộng và xây dựng thêm một số nhà máy cơ khí mới để sản xuất rơ - mooc, phụ tùng xe hơi, toa xe lửa, tàu kéo, xà lan, ca - nô, tàu nhỏ đánh cá và chuẩn bị đóng tàu thủy... Các nhà máy Dệt Nam Định, Xi măng Hải Phòng, Điện Hà Nội, Mỏ than Hồng Gai và Cẩm Phả đều có xưởng cơ khí lớn; tại đây, ngoài việc sửa chữa cơ khí, còn nghiên cứu chế tạo máy móc, dụng cụ cho các nhà máy để thay thế nhập khẩu.

Sản phẩm mới của ngành Cơ khí năm 1960 là: máy cắt gọt kim loại: 799 cái, động cơ điện: 488 cái, xe lăn đường: 10 cái, xà lan các loại với tổng trọng tải: 1.200 tấn, goòng vận tải: 298 cái, máy bơm nước: 71 cái, xe đạp: 23.110 cái, săm lốp xe đạp: 12.000 chiếc, ngoài ra còn nghiên cứu chế tạo máy nông nghiệp như máy gieo hạt, máy gặt, máy cày 2 bánh 2 lưỡi...

Luyện kim và khai khoáng: Với sự giúp đỡ của Trung Quốc, đã bắt đầu khởi công xây dựng Nhà máy Liên hợp Gang thép Thái Nguyên. Đã đưa vào sử dụng ba lò cao nhỏ (Cọc 5, Hà Giang, Thanh Hóa) công suất nấu gang 1.000 tấn/năm. Về sản xuất thép, ngoài lò đúc thép ở Nhà



Xí nghiệp Quốc doanh Than Hồng Gai cắm cờ, treo biển trên cổng công sở trong ngày thành lập Xí nghiệp, ngày 15/5/1955 (Ảnh: TTXVN)

máy Cơ khí Hà Nội, đã nghiên cứu xây dựng lò cao dung tích 30 m^3 và những lò nhỏ ở địa phương. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, đã khôi phục mỏ thiếc Tĩnh Túc từ sau hòa bình và đã xây thêm lò phản xạ hiện đại luyện thiếc, tăng chất lượng sản phẩm thiếc từ loại 2, loại 3, lên loại 1. Mở rộng và cơ khí hóa khâu khai thác cho Mỏ Apatit (Lào Cai), đồng thời, chuẩn bị xây dựng nhà máy sấy quặng và làm giàu quặng. Mỏ cromit Cổ Định (Thanh Hóa) được cơ khí hóa dùng sức nước khai thác. Nghiên cứu chế đồng, chì, graphite, fero và các kim loại khác. Hoàn thành thăm dò Mỏ Kẽm Chợ Điền để chuẩn bị xây dựng nhà máy luyện kẽm quy mô lớn. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành luyện

kim như sau: năm 1959, apatit đạt 260.600 tấn, thiếc đạt: 355 tấn; năm 1960, gang đạt 2.800 tấn, quặng crom đạt: 19.420 tấn.

Khai thác than: Các mỏ than quan trọng Hồng Gai, Mạo Khê, Cẩm phả, Làng Cẩm đã được mở rộng. Năm 1959, riêng hai mỏ Hồng Gai và Cẩm Phả đạt sản lượng 2.023.000 tấn (tăng 25,5% so với năm 1939), nhờ thế, sản lượng khai thác các mỏ than tăng nhanh từ 1.080.000 tấn lên 2.570.000 tấn trong thời kì 1957 - 1960. Mỏ than Na Dương (Lạng Sơn) được xây dựng để cung cấp cho các nhà máy xi măng, thay thế cho than nhiều chất bốc trước đây vẫn phải nhập. Tiến hành thăm dò



Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Lê Thanh Nghị thăm Nhà máy Dệt Nam Định tại lễ khai trương Nhà máy, ngày 29/01/1956 (Ảnh: Tư liệu)

và phát hiện than mỡ ở Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình để phục vụ cho phát triển gang thép trong các kế hoạch sắp tới.

Hóa chất - phân bón: Đã đẩy mạnh sản xuất phân phosphate tự nhiên, đưa sản lượng tăng từ 6.400 tấn lên 51.000 tấn, tức gần 10 lần trong thời gian 1955 - 1960; Riêng sản lượng phân hóa học của các cơ sở trung ương đã đạt 22.530 tấn năm 1957 và tăng lên 490.000 tấn năm 1960; Đẩy mạnh xây dựng các nhà máy hiện đại Supe Phốt phát Lâm Thao, Phân lân Văn Điển, Phân đạm Bắc Giang. Vào năm 1960, đã hoàn thành xây dựng một số xưởng sản xuất xút, polyvinyl, xưởng pin, xưởng dưỡng khí, xưởng làm cứng dầu...



Nhà máy Bia Hà Nội sản xuất thử nghiệm nồi bia đầu tiên sau khi tiếp quản và khôi phục lại nhà máy cũ, ngày 19/6/1958 (Ảnh: TTXVN)

Công nghiệp nhẹ: Ngay sau hòa bình, với sự giúp đỡ của Trung Quốc, đã khôi phục và mở rộng Nhà máy Dệt Nam Định trở thành nhà máy dệt cỡ lớn ở Đông Nam Á lúc đó, với sản lượng vải 43,3 triệu mét năm 1959 (gấp 2 lần năm 1939). Sau đó, nhờ xây dựng thêm Nhà máy Dệt Hà Nội, đã nâng sản lượng vải của miền Bắc từ 19,5 triệu thước năm 1957 lên 76 triệu thước năm 1960. Ngoài ra, đã xây dựng các Nhà máy Bao tải Hà Nội, Dệt kim Đông Xuân, khôi phục và mở rộng Nhà máy Len Hải Phòng.

Ngành Thực phẩm: Cùng với khôi phục Nhà máy Bia - Rượu Hà Nội, đã hoàn thành việc xây dựng các nhà máy chè, cá hộp, thuốc lá, đường, các xưởng mì chính, hoa quả hộp, xưởng giết mổ lợn cơ khí hóa, cơ sở xay xát phục vụ cho nội địa và xuất khẩu. Nhà máy đường hiện đại Vạn Điểm (Hà Nam) được khởi công và hoàn thành vào năm 1961. Ngoài ra, còn phát triển các cơ sở sản xuất nước mắm, cá khô, bánh mứt kẹo, đường mật... sản xuất theo phương pháp thủ công. Sản lượng một số sản phẩm thực phẩm trong thời kỳ 1957 - 1960 tăng như sau: đường kính từ 300 tấn lên 4.000 tấn, nước mắm từ 20,8 triệu lít lên 29,6 triệu lít, thuốc lá từ 30,4 triệu bao lên 81,6 triệu bao...

Ngành Tạp phẩm: Cộng hòa dân chủ Đức giúp xây dựng nhà máy thủy tinh hiện đại ở Hải Phòng. Trung Quốc giúp xây dựng Nhà máy Sứ Hải Dương và Nhà máy Bóng đèn phích nước Rạng Đông. Khôi phục và trang bị hiện đại cho Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ, xây dựng thêm Nhà máy Giấy Việt Trì có công suất 2 vạn tấn/năm, nhờ thế, đáp ứng phần lớn nhu cầu giấy viết và giấy in. Cộng hòa dân chủ Đức còn giúp xây dựng Nhà máy In Tiến Bộ với trang thiết bị hiện đại, có thể in các văn hóa phẩm đạt trình độ mỹ thuật cao. Năm 1960, khánh thành Nhà máy Nhựa Hải Phòng.

Nhờ những cố gắng trên, sản xuất trong nước đã đáp ứng hầu hết nhu cầu dân cư về các hàng hóa tiêu dùng thông thường. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu vào năm 1960: giấy: 4.600 tấn, đồ thủy tinh:

46,5 tấn, đồ sắt tráng men: 1.291 tấn, bút máy và bút chì các loại: 11,8 triệu chiếc, thuốc đánh răng: 1,6 triệu ống...

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Nhà máy 9 lần được đón Bác về thăm

Ngày mùng 1 Tết Mậu Tuất (18/2/1958), lần đầu tiên Bác Hồ về thăm và chúc Tết Nhà máy Cơ khí Hà Nội. Bác ân cần khuyên bảo: "Công nhân phải thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm, lấy kế hoạch sản xuất đã giao làm mức phấn đấu".

Ngày 30/8/1958, Bác về thăm Nhà máy lần 2, Bác thẳng thắn phê bình: Kế hoạch đề ra 2 phần mà làm không đầy một nửa. Ngay sau đó, cán bộ, công nhân phát động thi đua làm theo lời Bác trong toàn nhà máy.

Ngày 25/12/1958, Nhà máy được đón Bác về thăm lần thứ 3. Bác khen ngợi Nhà máy đạt được những tiến bộ đáng kể. Người giao trách nhiệm cho cán bộ và công nhân phải làm cho Nhà máy trở thành một nhà máy kiểu mẫu".

Ngày 24/3/1959, Nhà máy đón Bác về thăm cùng Tổng thống Ấn Độ Rajendra Prasad. Lần về thăm thứ 4 này, Người đã trồng cây vú sữa tại Nhà máy.

Ngày 27/6/1959, lần thứ 5 Nhà máy đón Bác về thăm cùng với Tổng thống Indonesi, Ngài Sukarno.

Ngày 17/1/1960, lần thứ 6 Bác về thăm Nhà máy. Bác vào thăm nhà ăn tập thể, khu tập thể. Cán bộ, công nhân nhà máy vô cùng xúc động trước sự quan tâm của Người.

Ngày 2/2/1960, Bác cùng ông bà luật sư Loseby và con gái đến thăm. Bác khen Nhà máy hoàn thành tốt kế hoạch năm 1959; nhưng Bác đặc biệt quan tâm đến công tác quản lý. Bác phê bình việc quản lý vật tư chưa tốt, còn để lãng phí.

Tối 20/10/1960, cán bộ, công nhân Nhà máy đến dự khai giảng năm học bổ túc văn hóa mới. Trong đêm khai giảng, Bác xuống hội trường

và gửi lại 10 huy hiệu để tặng cho những người có thành tích học tập tốt nhất.

Ngày 12/3/1963, Bác Hồ về thăm Nhà máy lần thứ 9 cùng với vua Lào Sisavang Vatthana và nói chuyện với cán bộ, công nhân nhà máy tại phân xưởng Cơ điện.

Như vậy, trong vòng 5 năm, Bác đã về thăm nhà máy 9 lần, thể hiện sự quan tâm to lớn của Người đối với "cánh chim đầu đàn" của ngành Cơ khí Việt Nam.

Tổ chức và quản lý công nghiệp

Bước sang giai đoạn mới, vấn đề cải tiến quản lý đã trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm của chỉ đạo công nghiệp.

Từ tháng 10/1957, Bộ Chính trị đã thông qua chế độ quản lý "thủ trưởng phụ trách quản lý xí nghiệp dưới sự lãnh đạo tập thể của Đảng ủy, công nhân tham gia quản lý". Sang tháng 10/1958, Bộ Chính trị chủ trương mở rộng cuộc vận động cải tiến quản lý, nhằm áp dụng đầy đủ chế độ quản lý này trong xí nghiệp quốc doanh. Chế độ quản lý mới dựa trên nguyên tắc kết hợp lãnh đạo tập trung với mở rộng dân chủ, kết hợp công tác lãnh đạo chính trị, tư tưởng với kinh tế, kết hợp tập thể lãnh đạo với cá nhân phụ trách, nhằm khắc phục những hạn chế của chế độ quản lý "một thủ trưởng" trước đây.

Trong tình hình mới, chế độ hạch toán kinh tế được coi như phương pháp quản lý xã hội chủ nghĩa, với những nội dung chính sau:

- Nhà nước quản lý kế hoạch toàn diện đối với xí nghiệp trên cơ sở quy định các nhiệm vụ - chỉ tiêu về sản lượng, chất lượng và mặt hàng, về tăng năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm, về trách nhiệm tài chính của xí nghiệp với ngân sách;

- Xí nghiệp được sử dụng vốn Nhà nước giao (có vốn cố định và vốn lưu động) để tổ chức sản xuất theo kế hoạch, được ủy quyền thực hiện chế độ kế toán độc lập, được quyết định chỉ tiêu về sản xuất và tuyển

mộ công nhân viên, được vay tiền, gửi tiền và kết toán mọi khoản vãng lai qua ngân hàng, đồng thời phải chịu trách nhiệm về lỗ lãi;

- Xí nghiệp cũng được ủy quyền tiêu thụ sản phẩm và mua nguyên vật liệu thông qua hợp đồng ký kết với các đơn vị kinh tế quốc doanh khác, trên cơ sở kế hoạch cân đối vật tư của Nhà nước, được trích tỷ lệ % lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận vượt kế hoạch để lập quỹ tiền thưởng xí nghiệp, nhằm cải thiện đời sống và điều kiện làm việc cho người lao động xí nghiệp.

Năm 1958, chế độ quản lý theo nguyên tắc hạch toán kinh tế đã được phổ biến và áp dụng rộng rãi trong công nghiệp. Để áp dụng chế độ hạch toán kinh tế, đòi hỏi phải kiện toàn các mặt quản lý kế hoạch sản xuất, lao động, vật tư, tiền vốn, giá thành và các chế độ thống kê, kế toán...

Trước hết, tiến hành kiểm kê đánh giá tài sản và xác định vốn các xí nghiệp (theo Quyết định số 141-TTg ngày 8/4/1957 của Thủ tướng Chính phủ) từ quý II/1957 và hoàn thành vào quý III/1959. Công tác này đã giúp Nhà nước nắm được số lượng và chất lượng, tình trạng hao mòn và xác định tỷ lệ khấu hao hợp lý đối với số vốn cố định và vốn lưu động cần thiết cho xí nghiệp. Qua việc kiểm kê 95 xí nghiệp quốc doanh (14 xí nghiệp công nghiệp nặng và 26 xí nghiệp công nghiệp nhẹ) so với định mức, đã phát hiện sự chênh lệch đáng kể: tài sản cố định vượt 272% và tài sản lưu động vượt 94%. Năm 1959, đã mở cuộc vận động sử dụng tiết kiệm và hiệu quả vốn "tiền ít mà làm được nhiều việc tốt", "tăng sản lượng mà không tăng vốn". Theo báo cáo tổng kết cuộc vận động này, thì nhờ tăng tốc độ quay vòng vốn, năm 1959 đã tiết kiệm 3,5 triệu đồng và năm 1960 tiết kiệm 2,5 triệu đồng; nhờ đó, sản lượng công nghiệp năm 1960 so với năm 1959 bằng 127%, nhưng vốn lưu động định mức chỉ bằng 112%. Ngoài ra, trong 3 năm (1957 - 1959) ở 24 xí nghiệp công nghiệp đã huy động vào sản xuất số lượng tài sản nhàn rỗi là: 21.967.921 đồng vốn cố định và 30.977.934 đồng vốn lưu động.

Một trong những cơ sở lập kế hoạch của xí nghiệp là phải xây dựng và kiện toàn các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật tiên tiến. Bộ Công nghiệp đã chỉ đạo công tác này từ tháng 10/1959 ở Nhà máy Bia Hà Nội, sau đó mở Hội nghị tiêu chuẩn vào tháng 4/1960, cuối năm 1960 căn bản hoàn thành cùng với việc mở rộng hạch toán đến phân xưởng. Nhiều nhà máy đã tăng được một số chỉ tiêu năng suất và sản lượng: Nhà máy Chè Phú Thọ tăng công suất thiết bị 20%, Nhà máy Cơ khí Hòn Gai tăng công suất sửa chữa ô tô 30%, Nhà máy Ngói xi măng tăng mức sản xuất từ 270 tấn/ngày lên 370 tấn/ngày...

Ngay từ năm 1957, Nhà nước ban hành Chế độ kế toán công nghiệp và thi hành Điều lệ tạm thời về chế độ báo cáo quyết toán của xí nghiệp quốc doanh. Đến tháng 10/1958, Hội đồng Chính phủ có quyết định về việc đơn giản hóa các thể lệ kế toán bằng cách thống nhất chế độ chứng từ, biểu mẫu, cải tiến chế độ tài khoản cho phù hợp với từng ngành, sử dụng hình thức lịch nhật ký, giảm thiểu số lượng tài khoản chi tiết. Ngày 22/6/1960, Hội đồng Chính phủ lại ban hành Điều lệ tạm thời về việc lập kế hoạch hạch toán, thống kê giá thành và phí lưu thông, nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính.

Chính phủ ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế giữa các xí nghiệp quốc doanh và các cơ quan nhà nước (04/01/1960) để tăng cường liên doanh, liên kết và nâng cao trách nhiệm hợp đồng kinh tế, nhằm thúc đẩy hoàn thành kế hoạch nhà nước. Đồng thời, thành lập Hội đồng Trọng tài Kinh tế các cấp để xử lý các tranh chấp vi phạm hợp đồng.

Để phát huy vai trò tích cực phát triển sản xuất và cải thiện đời sống người lao động, Chính phủ ban hành và bổ sung chế độ trích lập quỹ tiền thưởng xí nghiệp áp dụng trong các xí nghiệp hạch toán kinh tế. Nguồn trích lập quỹ được lấy từ một phần lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận vượt kế hoạch hàng năm (với xí nghiệp có kế hoạch lỗ cũng được trích quỹ, nếu hoàn thành tốt kế hoạch này).

Như vậy, việc áp dụng chế độ hạch toán kinh tế và các quy chế, chính sách ban hành kèm theo trong thời kỳ 1958 - 1960 đã xác lập những nguyên tắc căn bản và nội dung chủ yếu của quản lý xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp cũng như trong nền kinh tế nói chung: quản lý kế hoạch hóa tập trung. Chế độ quản lý này sẽ được tiếp tục hoàn thiện, củng cố trong các giai đoạn sau như là công cụ quan trọng thực hiện đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Vùng Mỏ đã thuộc về ta

Ngày 25/4/1955, bộ đội ta vào tiếp quản vùng Mỏ. Đồng chí Chủ tịch Ủy ban Quân quản Nguyễn Ngọc Đàm đứng trên xe mui trần chào nhân dân và những người thợ mỏ Hòn Gai. Thị xã Hòn Gai, Cẩm Phả, Cửa Ông và trên khắp các tầng bè, nhà máy rợp bóng cờ bay. Vùng Mỏ đã thuộc về ta!

Khi tiếp quản, cả Công ty Than Hòn Gai chỉ có một kỹ sư người Việt. Trước khó khăn đó, chuyên gia Pháp Frô-măng còn ở lại giúp ta, ông cho rằng, việc khôi phục sản xuất ở các mỏ phải ít nhất 6 tháng hay vài năm. Nhưng với tinh thần làm chủ, vượt khó khăn sáng tạo, phát huy sáng kiến, chỉ sau 20 ngày, công nhân Đèo Nai đã khắc phục xong Hệ thống đường trục vận chuyển than số 2. Hệ thống Đường trục số 2 được khôi phục, khai thông sản xuất của các mỏ than thuộc vùng Cẩm Phả lúc đó, tiết kiệm được hơn 1.170 công lao động, hơn 832 vạn đồng nguyên vật liệu, làm tăng sản lượng than của vùng Mỏ từ 2.400 tấn/ngày đến 3.000 tấn, rồi 3.400 tấn, gấp 1,5 lần so với trước đó.

Ngày 29/9/1955, trong dịp về thăm cán bộ, công nhân khu Hồng Quảng Tổng Bí thư Trường Chinh đã biểu dương: "Việc khôi phục Đường trục đã nêu gương sáng về tinh thần thi đua ái quốc của anh chị em công nhân và tỏ rõ thái độ lao động của công nhân đã thay đổi...".



Bộ đội vào tiếp quản Thị xã Hòn Gai, tháng 4/1955 (Ảnh: Tư liệu)

Để phấn đấu hoàn thành kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế, Nghị quyết Trung ương lần thứ 14/11/1958 đã nêu rõ: "Phải nêu cao vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng ở các xí nghiệp, đưa nghị quyết về với công nhân; nâng cao ý thức công nhân là người chủ; bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ và kỹ thuật cho cán bộ; thực hiện chế độ công nhân tham gia quản lý, cán bộ tham gia lao động; tăng cường mối quan hệ nhất trí giữa lãnh đạo và quần chúng để đẩy mạnh cải tiến quản lý xí nghiệp...". Thực hiện Nghị quyết của trung ương, Ban thường vụ khu ủy Hồng Quảng đã tổ chức thí điểm ở Công trường Bàng Danh A, Hà Tu. Cán bộ công nhân ở đây đã hăng hái tham gia học tập. Từ tổ sản xuất đến công trường phân xưởng đã mở hội nghị công nhân viên chức để kiểm điểm nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiểu biết về vai trò trách nhiệm làm chủ của công nhân.

Tiếp theo Công trường Bàng Danh A, toàn bộ vùng Mỏ đã sôi nổi tham gia học tập quản lý xí nghiệp. Các tổ sản xuất được tổ chức theo

nguyên tắc: Dây chuyền hoàn chỉnh, theo nghề nghiệp theo thiết bị. Công nhân được tham gia các công tác quản lý như quản lý kế hoạch, quản lý kỹ thuật, quản lý vật tư, quản lý kinh tế và quản lý lao động... Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và định mức sản xuất đã được xây dựng. Các tư tưởng tiên tiến, tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa đã chiến thắng những tư tưởng bảo thủ, ngại khó, tự ty, bản vị và cục bộ.

Phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa đã hình thành và trở thành cao trào rộng khắp toàn Vùng mỏ. Năng suất lao động tăng dần, chất lượng sản phẩm tốt hơn và tiết kiệm nhiều hơn, vì vậy trong những năm khôi phục sản xuất đã đạt sản lượng cao hơn năm 1939 - là năm cao nhất trong hơn 70 năm khai thác thuộc địa của người Pháp.

3. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965)

Chủ trương

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III tháng 9/1960 đã đề ra đường lối cách mạng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội xác định đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, thông qua Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân. Tháng 6 năm 1962, Hội nghị Trung ương lần thứ 7 bàn về vấn đề xây dựng và phát triển công nghiệp theo phương hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; phát triển công nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương, kết hợp xí nghiệp quy mô lớn với xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ; kết hợp kỹ thuật hiện đại với kỹ thuật thô sơ.

Tiếp đến, Hội nghị lần thứ 8 tháng 5 năm 1963 về kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965), xác định phương hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu và biện pháp chủ yếu của kế hoạch này.

Nội dung công nghiệp hóa trong giai đoạn này được xác định là:

Thứ nhất, xác định rằng, thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ

nghĩa ở Việt Nam là làm cách mạng khoa học kỹ thuật; phát triển công nghiệp nặng để từng bước cải tạo kỹ thuật và trang bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế quốc dân.

Thứ hai, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; coi đây là khâu quyết định nhất để tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên.

Thứ ba, thực hiện một bước việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp toàn diện và ra sức phát triển công nghiệp nhẹ. Ba bộ phận công nghiệp nặng - nông nghiệp - công nghiệp nhẹ, thúc đẩy nhau phát triển với nhịp độ nhanh và theo tỷ lệ cân đối.

Thứ tư, kết hợp chặt chẽ ba mặt: (i) phát huy cao độ tinh thần tự lực cánh sinh; (ii) sử dụng sự giúp đỡ của các nước anh em một cách hợp lý và có lợi nhất; và (iii) tích cực mở rộng sự hợp tác kinh tế của ta với các nước anh em.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa được cụ thể hóa thành phương hướng, nhiệm vụ phát triển toàn ngành công nghiệp và các phân ngành công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

Nhiệm vụ của toàn ngành công nghiệp:

- Xây dựng một bước cơ sở vật chất và kỹ thuật cho một nền công nghiệp hiện đại xã hội chủ nghĩa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển công nghiệp nhẹ. Kết hợp với phát triển công nghiệp hiện đại của Nhà nước, vẫn phải coi trọng và ra sức phát triển thủ công nghiệp hợp tác hóa bằng cách đẩy mạnh cải tiến công cụ, cải tiến thiết bị và cải tiến kỹ thuật.

- Đẩy mạnh sản xuất các tư liệu sản xuất, chủ yếu là phát triển điện lực đi trước một bước, phát triển công nghiệp gang thép và công nghiệp chế tạo cơ khí, đồng thời phát triển công nghiệp than, công nghiệp vật liệu xây dựng và bước đầu xây dựng công nghiệp hóa học, nhằm phát

huy năng lực trong nước, cung cấp một số loại vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, vật liệu cho xây dựng cơ bản, cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải. Đặc biệt, cần chú trọng hướng công nghiệp phục vụ nông nghiệp, phục vụ cải tiến nông cụ, cải tiến kỹ thuật và chế biến nông sản.

- Ra sức phát triển các hàng tiêu dùng, thỏa mãn hầu hết các nhu cầu phổ thông về mặc, ăn uống, đồ dùng, học tập, bảo vệ sức khỏe, nâng cao dần đời sống của nhân dân.

- Đẩy mạnh chế biến các nông sản, mở rộng khai thác một số khoáng sản, mở rộng gia công các loại hàng thủ công có giá trị để tăng thêm nguồn hàng xuất khẩu.

Phương hướng phát triển các phân ngành công nghiệp:

Điện lực: Phát triển thủy điện kết hợp với phát triển nhiệt điện, nhằm giảm giá thành xây dựng và giá thành phát điện, điều hòa việc cung cấp điện, phục vụ kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế trong kế hoạch 5 năm và chuẩn bị một phần cho kế hoạch sau. Đi đôi với việc xây dựng các nhà máy mới, cải tiến thiết bị, tăng thêm công suất một số nhà máy sẵn có. Ở các địa phương, chú trọng lợi dụng sức nước, sức gió, hơi mêtan, xây dựng những trạm phát điện nhỏ để phục vụ cho nhu cầu của địa phương.

Xây dựng hệ thống lưới điện nối liền các nhà máy loại lớn và loại vừa với nhau và với những nơi tiêu thụ điện. Mặt khác, tăng cường quản lý việc dùng điện, hết sức tiết kiệm điện. Trong những năm 1961 - 1963, cần nghiên cứu mọi biện pháp để giảm nhẹ tình hình căng thẳng về cung cấp điện, đồng thời phải tập trung sức xây dựng xong các công trình đúng thời hạn để khắc phục sớm khó khăn về thiếu điện.

Luyện kim: Nhiệm vụ chủ yếu về công nghiệp luyện kim là cố gắng cung cấp phần lớn nhu cầu về gang, thép thông thường cho xây dựng cơ bản và một phần cho việc chế tạo cơ khí. Xây dựng xong Khu gang

thép Thái Nguyên với công suất 200.000 tấn; chú trọng phát triển sớm các lò cao cỡ nhỏ ở những nơi có điều kiện để sản xuất gang và xây dựng một số xí nghiệp liên hợp gang thép cỡ nhỏ. Để phục vụ cho công nghiệp gang thép, cần xây dựng và khai thác các mỏ sắt, đá vôi, đất chịu lửa,... xây dựng một số xưởng luyện các loại hợp kim gang cần cho việc nấu thép. Đồng thời, cần xúc tiến việc điều tra, thăm dò, thiết kế, tích cực chuẩn bị để tiếp tục phát triển hơn nữa công nghiệp gang thép trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai.

Về luyện kim không có chất sắt, xúc tiến việc khai thác và sản xuất chì, kẽm, khai thác bauxite và luyện nhôm, tích cực tăng thêm khả năng khai thác cromit, huy động tốt nhà máy thiếc. Đối với những mỏ đồng có trữ lượng ít, cần xây dựng cơ sở khai thác và sản xuất quy mô nhỏ.

Chế tạo cơ khí: Sản xuất một số loại máy móc công cụ chính xác cấp II trở xuống, một số loại thiết bị phối hợp đi theo với thiết bị toàn bộ, thiết bị về điện từ 100 kW trở xuống, tàu thủy từ 1.000 tấn trở xuống, xà lan, tàu kéo, canô, toa xe, một số thiết bị khoan lò, thiết bị thi công xây dựng cơ bản loại nhỏ.

Sản xuất các loại nông cụ cải tiến, một số máy móc nông nghiệp loại nhỏ, các loại máy móc giản đơn chế biến nông sản, ép gạch... để phục vụ nông nghiệp và công nghiệp địa phương.

Bảo đảm sửa chữa lớn và sản xuất một số loại phụ tùng, dụng cụ cho các ngành công nghiệp, vận tải, xây dựng cơ bản...

Kết hợp các xưởng cơ khí sẽ xây dựng trong kế hoạch 5 năm với các cơ sở sẵn có, bố trí thành một màng lưới cơ khí ở các địa phương để thực hiện các nhiệm vụ nói trên.

Gấp rút thống nhất và tăng cường quản lý ngành cơ khí, phân công sản xuất hợp lý giữa các cơ sở quốc doanh và công tư hợp doanh, giữa các cơ sở của trung ương và các cơ sở địa phương để tận dụng khả năng hiện có và sử dụng tốt các cơ sở sẽ xây dựng thêm.

Khai thác than: Thỏa mãn đầy đủ nhu cầu trong nước về các loại than không khói, đồng thời tăng thêm mức xuất khẩu. Về than mỡ, cần hết sức đẩy mạnh thăm dò, thiết kế... để tiến tới giải quyết cho nhu cầu luyện than cốc.

Hướng chính để tăng sản lượng than vẫn là Hòn Gai, Cẩm Phả; Chú trọng nâng cao trình độ khai thác cơ giới hóa và dần dần mở rộng việc khai thác bằng hầm lò; Đồng thời tranh thủ mở các công trường khai thác ở Uông Bí, Mạo Khê, Tràng Bạch, Làng Cẩm. Ngoài ra, các địa phương có những mỏ than nhỏ, tổ chức khai thác để phục vụ nhu cầu của công nghiệp địa phương.

Hóa chất và phân bón: Sản xuất phân bón và thuốc trừ sâu cho nông nghiệp, đồng thời sản xuất một số hóa chất cơ bản như xút, axit sunfuric, một số loại nguyên liệu hóa chất như thuốc nhuộm, sản xuất thuốc kháng sinh và một số dược liệu, sản xuất bông tơ nhân tạo theo quy mô nhỏ và tích cực chuẩn bị tiến tới sản xuất bông tơ nhân tạo theo quy mô lớn.

Xây dựng sớm nhà máy phân đạm; tích cực mở rộng khai thác mỏ apatit, xây dựng nhà máy làm giàu quặng, đẩy mạnh khai thác apatit để



Sau gần 2 năm xây dựng, ngày 19/05/1961, Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì đã mở máy sản xuất an toàn và cho ra mẻ xút đầu tiên (Ảnh: TTXVN)

trao đổi với các nước anh em; tích cực thăm dò quặng lưu huỳnh cần cho việc sản xuất axit sunfuric.

Dệt, may mặc và da: Mở rộng và cải tiến Nhà máy Dệt Nam Định, xây dựng và lợi dụng tốt Nhà máy Dệt Hà Nội, Nhà máy Sợi và cải tiến nghề dệt thủ công. Xây dựng các nhà máy dệt kim, dệt bao tải, chế biến gai, đan lưới đánh cá, thuộc da, đóng giầy.

Nâng cao kỹ thuật bật bông, kéo sợi để nâng cao hơn nữa mức lợi dụng bông sợi; nghiên cứu dùng các loại cây có sợi như đay, gai... để dệt vải. Cần tổ chức thu mua và thuộc da lợn để tăng sản lượng da.

Công nghiệp thực phẩm: Thỏa mãn nhu cầu về một số thực phẩm chủ yếu như đường, nước mắm và tăng thêm mức cung cấp về một số sản phẩm khác. Đồng thời, cần đẩy mạnh việc chế biến những sản phẩm để xuất khẩu.

Sử dụng tốt năng lực của nhà máy cá hộp; phát triển thêm các nhà máy xay loại vừa và nhỏ. Đi đôi với kế hoạch phát triển nông trường quốc doanh, cần xây dựng và sắp xếp hợp lý các cơ sở chế biến nông sản, như xưởng chè, xưởng chế biến cà phê, xưởng làm hoa quả hộp, bột, thịt, sữa.

Các ngành công nghiệp nhẹ khác: Chú trọng phát triển sản xuất các đồ dùng trong gia đình, xây dựng thêm nhà in, xây dựng xưởng phim, xưởng sản xuất đồ dùng thể thao, xưởng sản xuất học cụ, xưởng sản xuất xe đạp, kết hợp với xưởng máy điện thoại, sản xuất các phụ tùng thông dụng về vô tuyến điện để phục vụ công tác truyền thanh...

Công nghiệp quốc doanh địa phương: Có kế hoạch, đẩy mạnh phát triển thủ công nghiệp và tận dụng năng lực sản xuất của các cơ sở công nghiệp công tư hợp doanh. Kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp do trung ương quản lý và công nghiệp địa phương, giữa công nghiệp quốc doanh, công nghiệp công tư hợp doanh và thủ

công nghiệp hợp tác hóa để hỗ trợ nhau cùng phát triển và bổ sung cho nhau.

Xây dựng những cơ sở nhỏ sản xuất theo lối nửa cơ khí, nhằm giải quyết những nhu cầu của địa phương và hỗ trợ cho công nghiệp của trung ương. Chú trọng những ngành nghề mà thủ công nghiệp không giải quyết được, hoặc không cung cấp đủ như nông cụ cải tiến, phương tiện vận tải thô sơ cải tiến, phân bón, vật liệu xây dựng, xay xát gạo, đường, bột, nước mắm, cá sấy...

Chú trọng khả năng giải quyết nguyên liệu của địa phương trên cơ sở bảo đảm cung cấp nguyên liệu cho trung ương và không ỷ lại vào việc trung ương cung cấp nguyên liệu; cố gắng bảo đảm phẩm chất và tiêu thụ. Với một số loại sản phẩm cần đặc biệt khuyến khích như gang, thép... Nhà nước có chính sách bù lỗ trong thời gian đầu giá thành sản xuất còn cao, nhưng địa phương và cơ sở sản xuất phải phấn đấu để hạ dần giá thành.

Thủ công nghiệp: Hướng dẫn và giúp đỡ đẩy mạnh sản xuất vật liệu xây dựng nhà cửa cho nhân dân, chế biến thực phẩm dùng ở địa phương, chế biến lần đầu các loại nông sản, lâm sản, hải sản để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, phát triển các nghề làm đồ mây, cói, tre, song, các hàng mỹ nghệ và các hàng khác có giá trị xuất khẩu. Những ngành quan trọng như sản xuất ngũ kim nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng cung cấp cho Nhà nước, dệt vải, thuộc da... cần được chú ý giúp đỡ cải tiến thiết bị, cải tiến kỹ thuật, nâng cao phẩm chất và hạ giá thành sản phẩm.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đặt ra những chỉ tiêu lớn phát triển công nghiệp, tính đến năm 1965:

- Tỷ trọng trong nền kinh tế: Công nghiệp và thủ công nghiệp chiếm khoảng 51%, nông nghiệp chiếm 49%.

- Tỷ trọng các thành phần kinh tế: Trong giá trị tổng sản lượng công

nghiệp và thủ công nghiệp, công nghiệp quốc doanh chiếm 68,9%, các xí nghiệp công tư hợp doanh và xí nghiệp hợp tác chiếm 5,3%, thủ công nghiệp hợp tác hóa chiếm 17,7%.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản công nghiệp chiếm 48% tổng mức đầu tư cho kinh tế - xã hội, hơn gấp rưỡi tổng vốn đầu tư cho cả hai ngành nông nghiệp và giao thông - bưu điện (các tỷ lệ tương ứng là 21% và 12%). Trong đó, nhóm A: 80% và nhóm B: 20%.

- Giá trị sản lượng công nghiệp tăng bình quân hàng năm 17%, trong đó nhóm A: 20% và B: 15%, công nghiệp trung ương: 22%, công nghiệp quốc doanh địa phương: 20% và tiểu thủ công nghiệp: 9%.

Tuy nhiên, kế hoạch 5 năm đang được khẩn trương thực hiện còn chưa kết thúc thì cuối năm 1964, Không quân Mỹ đánh phá miền Bắc. Từ đây, công nghiệp và toàn bộ đời sống kinh tế được đặt trong hoàn cảnh thời chiến.

Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội

Trong 5 năm, tổng khối lượng vốn đầu tư cho công nghiệp thực hiện 1.351,8 triệu đồng, trong đó công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (nhóm A): 78% và công nghiệp nhẹ (nhóm B): 22%. Theo cách phân khác: công nghiệp trung ương: 74,7%, công nghiệp địa phương: 25,3%. Riêng hai ngành Điện lực và Luyện kim đen chiếm 40% tổng vốn đầu tư vào công nghiệp. Do đó, tổng giá trị tài sản cố định mới tăng thêm của công nghiệp trong 4 năm 1961 - 1964 là 1.031,5 triệu đồng, trong đó công nghiệp trung ương tăng 964,5 triệu đồng và công nghiệp địa phương tăng 67 triệu đồng.

Cả thời kỳ kế hoạch 5 năm đã xây dựng thêm 120 xí nghiệp, đưa tổng số xí nghiệp quốc doanh từ 1.012 năm 1960 lên 1.132 năm 1965, trong đó công nghiệp trung ương: 205 và công nghiệp quốc doanh địa phương: 927.

Trong thời kỳ này, đã tăng thêm 113 xí nghiệp quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại. Xây dựng xong và đưa vào sản xuất các xí nghiệp công nghiệp nặng như các nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Việt Trì, Thái Nguyên, Hà Bắc, Vinh, Phân đạm Hà Bắc, Phân lân Văn Điển và Thanh Hóa, Hóa chất và thuốc trừ sâu Việt Trì.

Hoàn thành xây dựng và mở rộng nhiều xí nghiệp công nghiệp nhẹ như Dệt 8/3, Dệt len Hải Phòng, Sắt tráng men Hải Phòng, Nhuộm in hoa Hà Đông, Giấy Việt Trì, Đường Vạn Điểm và Sông Lam, Sứ Hải Dương, Xe đạp Thống Nhất, Cao su Sao Vàng, Bóng đèn phích nước Rạng Đông... Đặc biệt, đẩy mạnh tốc độ xây dựng công trình cỡ lớn - Liên hợp Gang thép Thái Nguyên, vốn được khởi công từ cuối thời kỳ trước.

Giá trị sản lượng công nghiệp tăng 89% trong 5 năm, từ 1.458 triệu đồng năm 1960 lên 2.761 triệu đồng năm 1965. Tốc độ tăng giá trị sản lượng bình quân hàng năm đạt 13,6%. Trong đó, công nghiệp nặng 19,3% và công nghiệp nhẹ 10,4%, công nghiệp quốc doanh trung ương 20,4% và công nghiệp địa phương: 8,4%.



Nhà máy Dệt 8/3 chính thức được khánh thành ngày 8/3/1965 sau 5 năm xây dựng (Ảnh: TTXVN)

Tỷ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng công - nông nghiệp từ 47% năm 1960 tăng lên 55% năm 1965. Cơ cấu công nghiệp cũng có sự thay đổi: công nghiệp nặng từ 33,7% lên 42% và công nghiệp nhẹ từ 66,3% giảm xuống 58%, tỷ trọng công nghiệp trung ương: 51% và công nghiệp địa phương: 49%.

Đã bước đầu hình thành một cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại, tự chủ. Công nghiệp trung ương phát triển chủ yếu về cơ khí, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng. Công nghiệp địa phương dựa trên nguồn nguyên liệu tại chỗ để sản xuất các hàng hóa tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng thông dụng.

Hệ thống công nghiệp mới bao gồm ba bộ phận chủ yếu: công nghiệp trung ương, công nghiệp quốc doanh địa phương và tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã, trong đó công nghiệp nặng trung ương là xương sống của nền kinh tế quốc dân. Bước đầu hình thành một số khu công nghiệp tập trung như Hà Nội, Đông Anh, Việt Trì, Thái Nguyên, Hải Phòng, Nam Định, Hồng Quảng, Vinh...

Công nghiệp quốc doanh, đặc biệt là công nghiệp trung ương đã cung cấp cho nền kinh tế một khối lượng lớn những sản phẩm tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng quan trọng: điện, than, gang, máy cắt gọt kim loại, động cơ điện, xà lan, bơm nước, phân bón hóa học, quặng apatít, xi măng, xe đạp, săm lốp xe đạp, nông cụ, vải, giấy, đồ thủy tinh, đồ sứ, đường mật, nước mắm...

Những sản phẩm mới của công nghiệp nặng trung ương thời kỳ này chủ yếu là chế tạo thiết bị cỡ lớn và máy móc chính xác, như máy tiện 1K62, máy mài M120, biến thế 1.800 kVA, động cơ 75 kW, bơm nước 4.000 - 8.000 m^3/h, đầu máy xe lửa "Tự Lực", bơm cao áp cho máy Dieden, xích máy kéo, 14 loại phụ tùng cho ô tô. Ngoài ra, cũng tích cực nghiên cứu chế thử và đưa vào sản xuất máy mài chính xác, máy doa ngang, máy bủa, máy dập, máy khoan đá, xe gạt, tầu hút bùn...

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Anh hùng lao động, "cha đẻ" choòng khoan "Made in Việt Nam"

Năm 1954, sau Chiến thắng Điện Biên lịch sử, miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế, Anh hùng Lao động Trần Văn Giao cũng vừa học xong lớp 7 phổ thông. Ông rời quê ra Hà Nội tham gia học một lớp địa chất của trường đào tạo thuộc Bộ Công Thương ngày nay. Cùng học một trường "Chùa Láng" với ông còn có những người về sau đều là cán bộ cao cấp của ngành. Ông Giao nhớ lại: "Khóa học chỉ 6 tháng, nhưng đã trang bị cho chúng tôi những kiến thức vô cùng quý báu. Hết khóa học, nhà trường tổ chức một đội tình nguyện lên Lào Cai, làm nhiệm vụ thăm dò mỏ Apatit, tôi giơ tay và được chấm ngay".

Lào Cai lúc đó bạt ngàn là rừng nguyên sinh. Cả đội như lặn vào cánh rừng bạt ngàn ấy. Công việc nặng nề, triền miên, ăn uống kham khổ, bệnh sốt rét da vàng hoành hành dữ dội. Sau sáu, bảy tháng, ông chuyển về công tác tại Mỏ than Na Dương rồi sau đó là các mỏ than Quán Triều, Làng Cẩm (Thái Nguyên)...".

Năm 1959, tổ chức lại điều động ông về thăm dò các mỏ sắt thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Cao Bằng, trong đó có mỏ sắt Trại Cau. Khi về công tác ở Đoàn Địa chất số 8, ông trở thành Đội trưởng Đội Khoan máy khi ông vừa tròn 20 tuổi. Đội Khoan của Trần Văn Giao có 12 máy khoan do Liên Xô trang bị. Đó có thể nói là khối thiết bị hiện đại nhất thời bấy giờ. Công trường xây dựng Khu Gang thép Thái Nguyên đang vào giai đoạn khởi động. Một yêu cầu đặt ra là phải nhanh chóng có báo cáo đánh giá về trữ lượng quặng sắt của Việt Nam để lập quy hoạch và kế hoạch khai thác, phục vụ chủ trương phát triển ngành công nghiệp luyện gang thép của đất nước. Cả đội lao vào làm việc không kể đêm ngày...

Và sau những cống hiến không mệt mỏi của mình, ngày 3/5/1962, ông được vinh dự đại diện cho hàng ngàn cán bộ, công nhân viên của ngành Địa chất tham gia Đại hội Anh hùng và Chiến sĩ thi đua toàn

miền Bắc lần thứ ba. Tại Đại hội, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động (khi đó, ông mới vừa tròn 23 tuổi).

Trong bằng chứng nhận Anh hùng Lao động do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký còn ghi rõ: "Phát huy được nhiều sáng kiến có giá trị sử dụng máy khoan, thực hiện phương pháp khoan liên tục, giảm mỗi kíp khoan từ 6 giờ xuống còn 4 giờ, cải tiến phương pháp khoan sâu đạt kỷ lục cao nhất toàn ngành Địa chất, luôn luôn nêu cao tinh thần dám nghĩ dám làm, hăng say lao động, xung phong gương mẫu, ham học hỏi, tiêu biểu cho thế hệ thanh niên mới".

Năm 1963, khi mẻ gang đầu tiên tại Khu Gang thép Thái Nguyên ra đời, cũng là lúc Trần Văn Giao được điều về Đoàn Thăm dò Dầu lửa 36 thuộc Tổng cục Địa chất với nhiệm vụ tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở đồng bằng Bắc Bộ. Tại đây, ông cùng với các đồng nghiệp thực hiện cuộc trường chinh tìm kiếm "vàng đen" cho đất nước. Mặc dù công việc bận mãi, nhưng ông cũng không quên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn của mình.

Tháng 9/1975, Tổng cục Dầu khí được thành lập. Ông Nguyễn Văn Biên làm Tổng cục trưởng, Trung tướng Đinh Đức Thiện được Chính phủ cử sang làm Bộ trưởng phụ trách Dầu khí. Ông Trần Văn Giao được điều động từ Đoàn 36 Y về làm chuyên viên ở bộ phận quản lý khoa học kỹ thuật thuộc Vụ Kế hoạch của Tổng cục Dầu khí. Ông Đinh Đức Thiện đã yêu cầu phải nghiên cứu chế tạo cho được choòng khoan (mũi khoan). Anh hùng Trần Văn Giao được giao trực tiếp điều phối công tác đó.

Ông lục tung đống tài liệu mang từ Romania về. Trong số sách mang về ấy có một cuốn nói về công nghệ chế tạo choòng khoan. Ông và các đồng nghiệp lao vào nghiên cứu. Về cơ khí chế tạo, ở ta hồi ấy chỉ có các nhà máy quân đội là có nhiều thiết bị hiện đại hơn cả, tay nghề cũng cao hơn. Ông nghĩ đến việc hợp tác với họ và đề xuất với cấp trên. Kết quả là sau một thời gian, những choòng khoan mang

nhãn hiệu "Made in Việt Nam" đã ra đời, đưa về giếng khoan 104 ở Phù Cừ khoan thử ở độ sâu hơn 3.000m, được Hội đồng nghiệm thu đề tài nghiên cứu chế tạo thử nghiệm choòng khoan đánh giá chất lượng tốt không kém gì choòng nhập từ Liên Xô.

Công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp

Theo tinh thần các Nghị quyết số 21-NQ/TW (05/7/1961) của Ban Bí thư về phương hướng phát triển hợp tác xã thủ công nghiệp và Nghị quyết số 105-NQ/TW (19/9/1964) của Bộ Chính trị về phương châm phát triển công nghiệp địa phương là đi từ nhỏ lên lớn, từ giản đơn đến phức tạp, từ thủ công và bán cơ khí lên cơ khí, từ phân tán, quy mô nhỏ đến tập trung, thích hợp với quá trình đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn.

Năm 1965, miền Bắc có 927 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương và 2.529 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp với 517.548 công nhân và thợ thủ công chuyên nghiệp. Công nghiệp địa phương tạo ra giá trị sản lượng 1.290 triệu đồng, chiếm 49% giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp miền Bắc, tăng 4,8 lần so với năm 1955 và 142% so với năm 1960. Trong đó, công nghiệp quốc doanh địa phương và công tư hợp doanh tăng 100% so với năm 1960 và chiếm tỷ trọng 39%, tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã, cá thể tăng 22,5% và chiếm tỷ trọng 61%. Phân theo ngành phục vụ: sản xuất tư liệu tiêu dùng chiếm tỷ trọng 60,8%, sản xuất tư liệu sản xuất 34,6% và xuất khẩu 4,6%.

Những sản phẩm chủ yếu của công nghiệp địa phương bao gồm các hàng hóa tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng thông dụng cho dân cư như điện, than, gang, phân bón hóa học, gạch ngói, xi măng, gỗ tròn, tre nứa, song mây, nông cụ cải tiến, chiếu cói, da thuộc, đường mật, cá, muối...

Tiểu thủ công nghiệp, lực lượng to lớn của công nghiệp địa phương, sản xuất ra 61% giá trị sản lượng công nghiệp địa phương và 40% giá trị sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp miền Bắc. Công cuộc

cải tạo đã thu hút nửa triệu lao động (chiếm 95% thợ thủ công trong diện cải tạo) vào các hợp tác xã, tổ sản xuất hợp tác, chỉ còn một bộ phận nhỏ làm ăn cá thể, chiếm 4% giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp và 13,8% giá trị sản lượng công nghiệp địa phương. Tuy nhiên, nếu không kể bộ phận cá thể tiếp tục duy trì được nhịp độ tăng trưởng (2,1 lần trong thời gian 1961 - 1965), thì bộ phận hợp tác xã đang suy giảm liên tục: giá trị sản lượng năm 1962 bằng 114% so với năm trước, năm 1963 chỉ còn 97% và năm 1964 là 98,5%.

Những ngành công nghiệp chủ yếu

Điện lực: Đạt tốc độ phát triển nhanh: 248% (so tốc độ chung của công nghiệp 189%). Đã xây dựng thêm các nhà máy điện như Uông Bí - Nhà máy nhiệt điện có công suất lớn nhất đầu tiên ở miền Bắc, Việt Trì, Thái Nguyên, Hà Bắc, Vinh... đưa tổng số cơ sở từ 33 năm 1961 lên 40 năm 1965. Đã làm xong 571 km đường dây 110 kV, 1.135 km đường dây 35 kV. Hình thành mạng lưới điện 110 kV thống nhất phân phối điện cho phía Nam và Bắc Hà Nội, khu vực Nam Định, Hải Phòng, Bắc Giang, Việt Trì, Phú Thọ, Thái Nguyên, khu mỏ than. Hoàn thành các đường dây 110 kV Đông Anh - Hà Nội - Nam Định, Uông Bí - Mông Dương, Đông Anh - Bắc Giang. Hoàn thành và đưa vào sử dụng các trạm biến thế 110/35/6 kV như Hà Đông (40 ngàn kVA), Trình Xuyên và Mông Dương (20 nghìn kVA). Ngoài ra, đã xây dựng một số trạm phát điện nhỏ ở các thị xã, thị trấn, các trạm thủy điện nhỏ miền núi. Năm 1964, khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện Thác Bà - Nhà máy thủy điện có công suất lớn đầu tiên ở miền Bắc, Na Hang, Suối Cun, khởi công nhà máy thủy điện Lạng Sơn.

Năm 1965, miền Bắc đạt sản lượng điện 633,6 triệu kWh, tăng gấp 2,5 lần so với năm 1960. Công suất huy động thêm của ngành Điện trong thời gian này là 103.000 kW; công suất có khả năng huy động là 192.000 kW, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho các nhà máy và khu

công nghiệp quan trọng, cho nông nghiệp chống úng và chống hạn ở đồng bằng Bắc bộ, một số khu vực trung du và miền núi.

Khai thác than: Sản lượng than khai thác tăng từ 2,6 triệu tấn năm 1960 lên 4,2 triệu tấn năm 1965, trong đó, Công ty Than Hòn Gai sản xuất phần chủ yếu, ngoài ra có các mỏ Uông Bí, Mông Dương. Ngành Than đã xây dựng thêm một số mỏ phụ, khởi công xây dựng mỏ than Mông Dương, nghiên cứu khôi phục mỏ than Mạo khê, mở rộng mỏ than Uông Bí, hoàn thành xây dựng cơ sở luyện cốc Hồng Gai, thăm dò bổ sung trữ lượng các mỏ than Vàng Danh, Cánh Gà, Mông Dương, Mạo Khê, nâng cấp trữ lượng than Hà Tu, Hà Lầm, Tây Bắc, khởi công thăm dò Khe Chàm…

Cơ khí: Đã có khả năng chế tạo các máy công cụ chính xác cấp 2, các loại máy nổ, máy bơm, các thiết bị toàn bộ cho một số ngành Công nghiệp nhẹ. Xây dựng thêm một số nhà máy cơ khí quan trọng, như: Cơ khí Trung tâm Cẩm Phả, Cơ khí Nông nghiệp Hà Đông, cải tạo và mở rộng các nhà máy cơ khí Duyên Hải, Điện Cơ, Cơ khí Uông Bí, Xe đạp Thống Nhất, Cơ khí Trần Hưng Đạo, hoàn thành xây dựng phân xưởng cắt gọt và mở rộng phân xưởng cơ khí của Nhà máy Cơ khí Hà Nội, hoàn thành Nhà máy Đóng tầu Bạch Đằng (đợt I), mở rộng Nhà máy Xe lửa Gia Lâm, Khởi công các nhà máy Liên hợp Diêden và nhà máy Cẩm Phả, Nhà máy Điện cơ Hungari, Nhà máy Dụng cụ đồ nghề và cân, Nhà máy Cơ khí Gia Lâm... đưa số xí nghiệp cơ khí lên 148 năm 1965, đạt giá trị sản lượng 309 triệu đồng, trong đó cơ khí chế tạo chiếm tỷ trọng 80% và cơ khí sửa chữa: 20%, cơ khí phục vụ sản xuất: 90% và phục vụ tiêu dùng: 10%.

Luyện kim: Sản lượng gang miền Bắc vào năm 1965 đạt 115 ngàn tấn (riêng Thái Nguyên là 90 nghìn tấn), thép thỏi đạt 10 nghìn tấn. Nghiên cứu đúc các bán thành phẩm để giảm ứ đọng thép thỏi, chuẩn bị phương án cho mở rộng Khu Liên hợp Gang thép Thái Nguyên đợt 2. Ngoài ra, tích cực đẩy mạnh khai thác kim loại mầu, đạt sản lượng

thiếc thỏi: 436 tấn và quặng cơrômit khô: 13,1 nghìn tấn, tổ chức khai thác mỏ thiếc Sơn Dương (Tuyên Quang), tích cực giải quyết bãi thải và áp dụng phương pháp khai thác mới để nâng sản lượng khai thác quặng cromit Cổ Định (Thanh Hóa).

Phân bón, hóa chất: Năm 1965, các loại phân bón đạt: supe phốt phát: 87,2 nghìn tấn, quặng apatit cục: 680 nghìn tấn, thuốc bột 666: 1.569 tấn, axit sunfuric: 4.688 tấn. Đã hoàn thành Nhà máy Phân đạm Hà Bắc trong năm 1965, bắt đầu xây dựng cơ sở nghiền apatit, mở rộng phân xưởng axit sunfuric, gấp rút nghiên cứu xây dựng nhà máy điện giải và thuốc nhuộm.

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: Số cơ sở công nghiệp thực phẩm và công nghiệp hàng tiêu dùng tăng từ 321 cái năm 1960 lên 336 cái năm 1965. Chúng ta đã tập trung mở rộng và nâng công suất cho hai nhà máy đường Nghệ An và Việt Trì (đưa công suất từ 350 tấn lên 500 tấn mía/ngày), Nhà máy Thuốc lá Thăng Long (tăng công suất lên 100 triệu bao/năm), cân đối thiết bị và nâng công suất Nhà máy Giấy Việt Trì (đạt công suất 20 ngàn tấn), mở rộng Nhà máy Gỗ Cầu Đuống, hoàn thành xây dựng và huy động hết công suất Nhà máy Dệt 8/3 (35 triệu mét vải), hoàn thành các phân xưởng phụ và huy động hết công suất Nhà máy Mì chính Việt Trì, tăng thiết bị cho các cơ sở sản xuất đường, chè, rượu, xà phòng, sữa bột, đậu nành, bột ngô. Ngoài ra, cũng khởi công xây dựng các nhà máy Đường Sao Vàng, Hoa quả Việt Trì, Sấy thuốc lá Ninh Bình, Giấy Vạn Điểm, Thuộc da Vinh, Chế biến thịt Phú Thụy...

Tổ chức, quản lý và phát triển công nghiệp

Thi đua, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, củng cố chế độ hạch toán kinh tế: Ngay từ đầu năm 1961, thi hành Nghị quyết của Trung ương, toàn ngành Công nghiệp đã mở cuộc vận động thi đua "Hợp lý hóa sản xuất và cải tiến kỹ thuật", đồng thời kết hợp triển khai cuộc vận động cải tiến quản lý "Ba xây, ba chống" (với nội dung "nâng cao

ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống tham ô, lãng phí, quan liêu").

Trong ngành công nghiệp nặng, từ cuối năm 1960, đã áp dụng hạch toán tới phân xưởng và tổ sản xuất (Cơ khí Hà Nội, Xi măng Hải Phòng, Phốt phát Hải Phòng, Nông cụ Hà Đông, Cơ khí Trần Hưng Đạo, Gạch Cầu Đuống, Than Hồng Gai...). Các xí nghiệp, công trường thành lập Hội đồng định mức để thực hiện trả lương theo sản phẩm, góp phần củng cố chế độ hạch toán kinh tế. Việc áp dụng hạch toán tới phân xưởng phát triển rộng khắp và mang hình thức mới: để quần chúng tham gia xây dựng định mức, tự phấn đấu hoàn thành và vượt định mức, tham gia công tác quản lý và dân chủ hóa quản lý xí nghiệp.

Nhằm cải tiến chế độ giá bán buôn xí nghiệp, tăng cường sự quản lý của Nhà nước về giá cả và sản xuất công nghiệp quốc doanh, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 87-TTg (ngày 08/9/1962) và Chỉ thị số 2018-TN (ngày 10/8/1964) quy định những nguyên tắc về giá bán buôn công nghiệp, hướng dẫn xác định giá điều động tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng nội bộ xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh. Ủy ban Kế hoạch nhà nước được giao chỉ đạo quản lý thống nhất giá điều động nội bộ xí nghiệp quốc doanh. Công thức xây dựng giá bán buôn xí nghiệp đối với tư liệu sản xuất = giá thành kế hoạch mức trung bình tiên tiến + 3 - 5% lãi xí nghiệp + 2% thuế. Với tư liệu tiêu dùng cũng được xác định tương tự.

Để giải quyết những khó khăn trong tiêu thụ và cung ứng nguyên liệu, thúc đẩy sản xuất của các cơ sở hợp tác xã thủ công nghiệp và công tư hợp doanh địa phương, Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 5 tháng 7 năm 1961 của Bộ Chính trị đã chủ trương thay chế độ gia công bằng hợp đồng kinh tế. Các xí nghiệp công tư hợp doanh nhận vật tư, nguyên liệu thông qua kế hoạch nhà nước, các chế độ tiền lương và phúc lợi cũng giống như xí nghiệp quốc doanh. Các hợp tác xã sẽ không còn phụ thuộc bị động vào nhà cung ứng và tiêu thụ duy nhất là

mậu dịch quốc doanh, mà được chủ động ký kết hợp đồng mua nguyên vật liệu và bán sản phẩm của mình với các cơ quan, đơn vị kinh tế khác. Các hợp tác xã cũng được phép mở đại lý tiêu thụ sản phẩm, tổ chức trưng bày triển lãm, để có thể tiếp xúc trực tiếp với người tiêu dùng. Khuyến khích cơ sở sản xuất tự định giá gia công và thu mua hợp lý, theo nguyên tắc đảm bảo chi phí sản xuất, cải thiện đời sống, tăng cường trang thiết bị cho cơ sở và đảm bảo tích lũy cho Nhà nước. Giá thu mua hoặc gia công phải lấy giá thành làm cơ sở[106].

Nghị quyết 105-NQ/TW ngày 19/9/1964 của Bộ Chính trị đã mở rộng quyền hạn cho các địa phương về quản lý phát triển công nghiệp địa phương. Trung ương sẽ chỉ giao kế hoạch sản xuất, cung cấp vật tư, tiêu thụ sản phẩm đối với một số mặt hàng quan trọng. Việc quản lý vốn, tài sản và sản xuất công nghiệp địa phương do Ủy ban hành chính địa phương hay các Sở, Ty công nghiệp địa phương đảm nhiệm. Thành lập Vụ (hay Cục) Công nghiệp địa phương trực thuộc Văn phòng Phủ Thủ tướng; thành lập Liên hiệp Hợp tác xã thủ công nghiệp (gọi tắt là Liên hiệp xã trung ương) như một tổ chức chính trị của thợ thủ công, để vận động thi đua sản xuất, cải tiến kỹ thuật. Các địa phương cũng thành lập Sở Quản lý công nghiệp quốc doanh địa phương và Sở Quản lý hợp tác xã thủ công nghiệp từ các Ty Công nghiệp cũ[107].

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Lời Bác dạy về quản lý sản xuất

Một buổi sáng ngày 28 tháng 4 năm 1964, Bác Hồ về thăm Nhà máy Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Nói chuyện với cán bộ, người lao động Nhà máy, Bác căn dặn: "Tổ chức chính quyền cần có kế hoạch, biện pháp sát đúng. Tổ chức thật tốt bộ máy quản lý, đội ngũ những

---

[106] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 22). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[107] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 25). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm và nói chuyện với công nhân viên chức Nhà máy Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, ngày 28/4/1964. (Ảnh: Tư liệu)

người làm công tác khoa học kỹ thuật, nhằm tăng năng suất lao động, chú trọng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, thực hành tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân. Đó là ý thức giai cấp, là lương tâm và trách nhiệm của mỗi cán bộ, công nhân".

Sau đó, Bác đi đến các phân xưởng, Bác luôn hỏi: "Chất lượng hôm nay đã tốt hơn chưa? Mỗi ngày các cháu làm được bao nhiêu phích, bao nhiêu bóng đèn ?". Bác hỏi đồng chí Giám đốc Nhà máy:

- Chú làm Giám đốc, trong bữa ăn tối của gia đình, bóng đèn bị hỏng, chú có bực không?

- Dạ thưa Bác, có ạ!

- Thế thì mọi người dùng bóng đèn kém chất lượng họ cũng bực như chú đấy!

Rồi Bác kể một câu chuyện: "Có mấy gia đình công nhân được nhận nhà mới. Nhờ anh em giúp đỡ, họ đã mua sắm giường mới, bóng đèn, phích nước, xe đạp... mọi người đều phấn khởi. Tiếc thay các thứ đó chỉ dùng được mấy hôm "đã có vấn đề". Các cô, các chú thử nghĩ xem, cảm tình của những gia đình ấy đối với ngành Công nghiệp nhẹ nồng hậu thế nào?".

Đặc biệt, Bác đã quan tâm tới giữ gìn môi trường, vệ sinh và cảnh quan công nghiệp của Công ty. Ngày ấy, vật tư hóa chất được cung cấp giá rẻ, anh em chưa biết tiết kiệm, nhặt nhạnh, chắt chiu. Đi tới

phân xưởng phích nước, thấy mảnh thủy tinh hình thoi cong cong rơi vãi, Bác cúi xuống nhặt bỏ nhẹ vào thùng đựng mảnh. Thấy vệ sinh công nghiệp, cảnh quan môi trường Nhà máy còn chưa tốt, Bác nói: "Bác đã có dịp đến thăm những nhà máy ở nước bạn, anh em công nhân nước bạn giữ nhà máy rất sạch, rất đẹp. Còn Nhà máy Bóng đèn Phích nước của chúng ta đây bẩn quá. Máy móc bẩn này, tường nhà bẩn này, nơi làm việc cũng bẩn này. Vệ sinh công nghiệp không đảm bảo thì ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, có đúng không các chú!"

Tới phân xưởng Cơ khí - Đột dập, thấy trên tường nhà có câu khẩu hiệu "Học - Học nữa - Học mãi" viết bằng tiếng nước ngoài, Bác khen: "Thanh niên chịu khó học tập để thêm hiểu biết là điều rất quý".

Tới phân xưởng Thủy tinh Bác hỏi thợ thổi: "Các chú được đào tạo nghề ở đâu? - Dạ thưa Bác, chúng cháu được đào tạo tại Nhà máy ạ. - Bác khen: Thế thì các chú làm việc giỏi đấy!".

Bác Hồ còn dặn: "Tổ chức chính quyền cần có kế hoạch, biện pháp sát đúng. Tổ chức thật tốt bộ máy quản lý, đội ngũ những người làm công tác khoa học kỹ thuật, nhằm tăng năng suất lao động, chú trọng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, thực hành tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân. Đó là ý thức giai cấp, là lương tâm và trách nhiệm của mỗi cán bộ, công nhân".

Cuối cùng, Bác Hồ ân cần nhắc nhở cán bộ công nhân viên Nhà máy Bóng đèn Phích nước Rạng Đông nhiều điều sâu sắc. Trước lúc ra về Bác dặn: "Các cô các chú cố gắng làm tốt, Bác sẽ về thăm..."

Tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế

Cùng với việc phát huy nguồn lực trong nước, chúng ta tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa để phát triển công nghiệp. Sự giúp đỡ của các nước chủ yếu là đưa chuyên gia và công nhân kỹ thuật sang Việt Nam để thiết kế, thi công các công trình hạng mục; giúp đỡ thiết bị toàn bộ, viện trợ nguyên vật liệu, thiết bị lẻ, vật tư.

Theo Hiệp định Kinh tế, thương mại Việt Nam - Liên Xô giai đoạn 1961 - 1965, Liên Xô giúp ta xây dựng 43 xí nghiệp và các công trình làm cơ sở công nghiệp. Theo Hiệp định kinh tế thương mại dài hạn Việt Nam - Trung Quốc ký ngày 31/1/1961, Trung Quốc cho Việt Nam vay số tiền gần 142 triệu Rúp chuyển đổi. Việt Nam dùng số tiền này thanh toán cho các thiết bị của Trung Quốc trong xây dựng và mở rộng 28 xí nghiệp thuộc ngành luyện kim, công nghiệp nhẹ và đường sắt. Tiêu biểu là Nhà máy Hóa chất Việt Trì, Cao su Sao Vàng, Phân đạm Hà Bắc, Sứ Hải Dương... Hiệp định kinh tế thương mại dài hạn 3 năm giữa nước ta và Hungary cũng có nhiều công trình công nghiệp nước bạn giúp ta.

Để có được những kết quả hợp tác tốt đẹp trên, tại Đại hội Đảng lần thứ III, Đảng ta đã chủ trương tăng cường sự hợp tác kinh tế với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Trong đó, căn cứ vào tình hình thực tiễn, có những phương thức hợp tác với những nhóm nước cụ thể: "Trong quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, chủ yếu là ta nhận sự giúp đỡ của bạn, đồng thời hết sức phát huy sự hợp tác của ta với bạn. Đối với các nước anh em khác, cần cân nhắc yêu cầu và khả năng của ta cũng như của bạn, bảo đảm lợi ích chính trị và kinh tế của hai bên";

"Về hợp tác khoa học và kỹ thuật, cần tranh thủ học tập kinh nghiệm tiên tiến của Liên Xô, Trung Quốc và của các nước anh em khác, nhờ giúp đỡ trong việc điều tra, thăm dò, thiết kế, đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học và cán bộ kỹ thuật, nghiên cứu giải quyết một số vấn đề kỹ thuật theo yêu cầu của điều kiện tự nhiên ở nước ta";

"Trong việc trao đổi ngoại thương, cần bảo đảm phần phối phần lớn kim ngạch xuất nhập khẩu trong khối các nước xã hội chủ nghĩa, hết sức cố gắng tăng kim ngạch hàng năm với các nước anh em; cần chú trọng cung cấp những loại hàng mà các nước anh em cần với khối lượng ngày càng tăng như apatit, crômmít, gỗ, các đặc sản nhiệt đới..."[108];

---

[108] *Báo cáo về Nhiệm vụ và phương hướng của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân (1961 - 1965) tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Cộng sản Việt Nam (Từ 5 đến 10/09/1960).*

Nhìn chung, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) đã đạt được những thành tựu quan trọng. Trong công nghiệp, công nghiệp quốc doanh phát triển với nhịp độ cao. Các ngành công nghiệp nặng như dầu khí, luyện kim, hóa chất... được xây dựng và đi vào sản xuất. Công nghiệp nhẹ và mạng lưới công nghiệp địa phương phát triển khá. Mặc dù vậy, công nghiệp vẫn còn chưa hướng vào mục tiêu trung tâm phục vụ sản xuất nông nghiệp và hàng tiêu dùng. Quan niệm về công nghiệp hóa còn quá nhấn mạnh đến việc phát triển công nghiệp nặng. Báo cáo tại Hội đồng Chính phủ ngày 25/02/1964, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đánh giá: "Trong những năm vừa qua, chúng ta chưa nhìn thấy hết vị trí và tác dụng của công nghiệp nhẹ trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội"[109].

III. THƯƠNG MẠI

1. Khôi phục và cải tạo thương nghiệp xã hội chủ nghĩa (1955 - 1960)

Chủ trương

Thương mại có chức năng phục vụ sản xuất và tiêu dùng, như một câu nói rất phổ biến trong nhiều thập kỷ của thế kỷ trước: "thương nghiệp là người nội trợ của xã hội". Với chức năng này, thương mại được Đảng, Chính phủ giao 5 trọng trách chính.

Thứ nhất, đảm bảo cung cấp và bình ổn vật giá một số mặt hàng thiết yếu cho lực lượng vũ trang, cán bộ và nhân dân. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Bộ Công Thương đã giao cho Sở Mậu dịch bí mật tỏa vào các vùng Pháp chiếm đóng mua thóc gạo. Đến khi tiếp quản Thủ đô, chúng ta có tới 200 nghìn tấn thóc dự trữ tung ra, đủ sức ứng phó với nạn đầu cơ tích trữ, giữ cho giá gạo không tăng, một thành tích cực kỳ to lớn đối với việc ổn định lòng dân thời hậu chiến. Ngoài thóc gạo, thương mại phải đảm bảo bình ổn vật giá các mặt hàng thiết

---

[109] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Người dân mua than, củi và chất đốt tại hợp tác xã ở Hà Nội, năm 1964 (Ảnh: Tư liệu)

yếu gồm vải, sợi, giấy, dầu, thịt, đường, sữa... Qua thời gian, danh sách mặt hàng bình ổn nối dài thêm theo nhu cầu của từng giai đoạn.

Thứ hai, đảm bảo cung cấp tư liệu sản xuất, vật tư đi đôi với tiêu thụ sản phẩm cho các ngành kinh tế.

Thứ ba, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa để kích thích và hướng dẫn các ngành sản xuất theo yêu cầu của nền kinh tế quốc dân và kế hoạch của nhà nước.

Thứ tư, phát triển thương nghiệp quốc doanh để cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, đối với thủ công nghiệp và những người buôn bán nhỏ.

Thứ năm, ngoại thương phải độc quyền, do Nhà nước quản lý.

Để thực hiện 5 trọng trách trên, giai đoạn 1955 - 1960 chúng ta có nhiều chính sách phát triển hệ thống thương nghiệp quốc doanh thông qua phát triển mậu dịch quốc doanh, hợp tác xã mua bán, thành lập các tổng công ty xuất nhập khẩu ở trung ương và công ty xuất nhập

khẩu ở địa phương: "Xây dựng thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã. Những việc đó rất quan trọng đối với việc quản lý thị trường, ổn định vật giá, đẩy mạnh sản xuất. Mậu dịch đối ngoại phải do nhà nước quản lý"[110].

"Mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã phải chiếm khoảng 41% tổng số bán lẻ. Phải bình ổn giá những thứ hàng cần thiết cho đời sống nhân dân ở những thị trường chính, lãnh đạo giá các loại hàng cần thiết khác, tránh những sự đột biến về giá cả. Kiên quyết chống đầu cơ, gian lậu. Thực hiện thống nhất thu mua và cung cấp có kế hoạch đối với một số hàng cần thiết mà sản xuất chưa đủ cung cấp cho nhu cầu"[111].

"Để tăng cường lực lượng hàng hóa của mậu dịch quốc doanh:

a) Cần tiến hành gấp các biện pháp đẩy mạnh sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp trong nước, đồng thời cần vận động và hướng dẫn nhân dân tiết kiệm tiêu dùng đối với những hàng hóa mà hiện nay cung không đủ cầu.

b) Cần tranh thủ nhập khẩu kịp thời hàng tiêu dùng và nguyên liệu, vật liệu cần thiết (đặc biệt chú ý làm nhanh các đơn hàng với Liên Xô, Trung Quốc).

c) Đối với các nông sản, năm nay có thể nghiên cứu việc Chính phủ cho thống nhất thu mua một số loại thật cần thiết mà ta có điều kiện lãnh đạo (như gỗ, chè...). Đối với loại không thống nhất thu mua, phải chú trọng giáo dục nông dân bán nông sản phẩm cho Nhà nước, tăng cường tổ chức thu mua của mậu dịch và hợp tác xã và các biện pháp sử dụng thương nhân thu mua[112]".

"Phải phát triển và củng cố mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua

---

[110] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[111] *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (mở rộng) tháng 3/1957 về kế hoạch Nhà nước năm 1957.*

[112] *Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 13/3/1957 của Hội nghị Bộ Chính trị về vấn đề bình ổn vật giá, quản lý thị trường.*

bán, nhằm đến năm 1960 sẽ nắm hầu hết thị trường bán buôn và hơn một nửa tổng ngạch hàng hóa bán lẻ"[113].

Cải tạo thương nghiệp tư doanh

Từ năm 1957, chúng ta thống nhất phương châm cải tạo thương nghiệp tư doanh là "sử dụng - hạn chế - đi tới cải tạo". Sử dụng là mậu dịch quốc doanh đặt hàng và bao tiêu sản phẩm cho các cơ sở thương nghiệp tư doanh gia công. Hạn chế là thương nghiệp quốc doanh khoanh vùng thu mua những nguyên liệu cần thiết như chè, cà phê, gỗ, thuốc lá; thống nhất xuất khẩu đối với những mặt hàng mà Nhà nước cần nắm để trao đổi với bên ngoài (cà phê, sa nhân, hoa hồi, sơn...); đánh thuế thực lãi vào kinh doanh thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, nâng cao thuế buôn chuyến.

Cải tạo gồm 2 bước (i) Chuyển cơ sở thương nghiệp tư doanh thành đại lý cho thương nghiệp quốc doanh; (ii) Chuyển các đại lý thành công tư hợp doanh. "Cần tiếp tục thi hành chính sách hạn chế, sử dụng và cải tạo với thương nghiệp tư bản tư doanh với một mức độ khẩn trương hơn. Nói chung cần hạn chế không cho phát triển, hạn chế doanh số và mức lãi đủ duy trì mức sống bình thường của họ, loại trừ ngành bán buôn của họ và một số ngành kinh doanh không có lợi cho kinh tế quốc dân. Đối với số có khả năng, phải mở đường cho họ chuyển sang sản xuất, bỏ vốn vào sản xuất với hình thức thích hợp; số người còn lại sẽ sử dụng chủ yếu qua các hình thức tư bản nhà nước"[114].

Có 23 nghìn tiểu thương được tổ chức học tập chính sách cải tạo thương nghiệp tư doanh. Đến cuối năm 1960 "kể cả số người đã chuyển sang sản xuất và số người làm kinh tiêu, đại lý cho thương nghiệp quốc

---

[113] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Báo cáo "Về nhiệm vụ kế hoạch ba năm (1958-1960) phát triển và cải tạo kinh tế quốc dân" tại Hội nghị Trung ương 14, tháng 11 năm 1958. In trong Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 19). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[114] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Báo cáo "Về nhiệm vụ kế hoạch ba năm (1958-1960) phát triển và cải tạo kinh tế quốc dân" tại Hội nghị Trung ương 14, tháng 11 năm 1958. In trong Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 19). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

doanh từ mấy năm trước, thì số người buôn bán nhỏ được cải tạo đã chiếm tới 82%"[115].

Sau tiến hành cải tạo thương nghiệp quốc doanh, cơ cấu nền thương nghiệp nước ta thay đổi nhanh chóng. Bán buôn thương nghiệp quốc doanh chiếm 28,1% năm 1955, tăng lên 93,6% năm 1960, thương nghiệp tư doanh từ từ 79,1% giảm xuống còn 6,4%. Đối với bán lẻ, năm 1955 thương nghiệp quốc doanh chiếm 19,8% đến 1960 tăng lên 91,2%; ngược lại, thương nghiệp tư doanh từ 80,2% giảm xuống 8,8%. "Trong 3 năm, mức bán ra của mậu dịch quốc doanh tăng 142%. Khối lượng thu mua năm 1960 đã tăng 170% so với năm 1957. Giá hàng công nghiệp được ổn định trên cơ sở vững chắc hơn trước. Về giá các loại hàng nông sản, do ảnh hưởng của mùa màng, năm 1960, giá một số mặt hàng lương thực và thực phẩm trên thị trường tự do tăng lên cao hơn giá chỉ đạo của Nhà nước. Về ngoại thương tổng giá trị hàng xuất và nhập năm 1960 tăng hơn năm 1957 là 38,4%. Chúng ta đã cố gắng tăng mức xuất khẩu, đồng thời nhập những máy móc, thiết bị cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội[116]".

Tương tự như cải tạo công nghiệp, kết quả của cải tạo thương nghiệp tư doanh cũng được nhìn nhận trên hai bình diện. Một mặt, chúng ta đã hình thành được thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất; thực hiện có kết quả nghị quyết Hội nghị Trung ương 14 là "đến năm 1960 sẽ nắm hầu hết thị trường bán buôn và hơn một nửa tổng ngạch hàng hóa bán lẻ"; thị trường ổn định, vật giá không leo thang. Nhưng mặt khác, chúng ta đã bỏ qua một nguồn lực không được tận dụng triệt để, trong khi thương nghiệp quốc doanh "chưa dự tính đúng sức mua, chưa nắm vững

---

[115] *Quốc hội Việt Nam. (2007). Báo cáo của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, do Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh trình bày tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá II, ngày 12/4/1961. In trong Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[116] *Quốc hội Việt Nam. (2007). Báo cáo của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, do Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh trình bày tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá II, ngày 12/4/1961. In trong Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

nhu cầu thiết yếu của các tầng lớp nhân dân"[117]. Nói cách khác, nguồn lực thực hiện theo kế hoạch nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, nguồn lực điều tiết theo tín hiệu thị trường quá nhỏ nên cung - cầu có sự lệch pha.

Trong thực hiện, ta cũng nhận ra sẽ phát sinh những vấn đề khi đẩy nhanh cải tạo thương nghiệp tư doanh: "Phương thức thu mua và bán hàng của mậu dịch chưa hợp lý, tổ chức yếu, lại ôm đồm..."; "Đối với những người buôn bán hạng trung và hạng lớn, chưa chú ý sử dụng hết khả năng về vốn và kinh nghiệm kinh doanh của họ trong việc đẩy mạnh lưu thông hàng hóa[118]". Nhưng có hàng loạt vấn đề khiến ta đặt lòng tin cả vào một thị trường thống nhất, được kế hoạch hóa do thương nghiệp quốc doanh chi phối.

Thứ nhất, dư âm của cuộc khủng hoảng thiếu (giai đoạn 1919 - 1924) và khủng hoảng thừa (1929 - 1933) của chủ nghĩa tư bản khiến chúng ta tin rằng thương mại theo kế hoạch sẽ hướng dẫn sản xuất đúng với nhu cầu hơn. Thứ hai, quan niệm "Nhà nước phải lo cho dân" dẫn đến ý muốn sử dụng công cụ của Nhà nước để thực hiện. Thứ ba, những vấn đề cụ thể của giai đoạn đó như nạn đầu cơ tích trữ, trốn thuế, lậu thuế (được cho là xuất phát từ tư thương) cũng thúc đẩy quá trình cải tạo. Cuối cùng, viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã phần nào che khuất sự thiếu hụt hàng hóa trong nước, nên động lực huy động các thành phần kinh tế vào sản xuất và phân phối không còn mạnh mẽ như giai đoạn 1954 - 1956.

Phát triển nội thương

Trong nguyên lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, thương nghiệp không phải là cơ sở kinh doanh, mà có chức năng xã hội: phục vụ sản xuất

---

[117] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Nghị quyết 02/NQ-TW của Hội nghị Trung ương 11 mở rộng vào tháng 12/1956. In trong Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 17). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[118] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Nghị quyết 02/NQ-TW của Hội nghị Trung ương 11 mở rộng vào tháng 12/1956. In trong Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 17). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

và người tiêu dùng. Thương nghiệp cũng không tìm kiếm lợi nhuận vì bản thân nó, mà lợi nhuận là để dành cho tích lũy xã hội chủ nghĩa. Những nguyên lý này thúc đẩy một cách tự nhiên việc hình thành thương nghiệp quốc doanh, là công cụ chủ yếu để thực hiện.

Ngay từ lúc còn thừa nhận, khuyến khích thương nghiệp tư doanh phát triển, ta đã có chủ trương đẩy nhanh hình thành thương nghiệp quốc doanh.

Ngày 4/12/1954, Phủ Thủ tướng ban hành Nghị định số 419 - TTg về thành lập các tổng công ty chuyên nghiệp mậu dịch quốc doanh.

Ngày 15/3/1955, Bộ Công Thương ra Chỉ thị số 454-BCT/KB tổ chức lại ngành mậu dịch quốc doanh, thành lập và sắp xếp lại hệ thống công ty chuyên nghiệp mậu dịch quốc doanh. Theo Chỉ thị này, ở Trung ương có các Tổng công ty, ở các Liên khu có các Phân công ty Khu, ở các tỉnh có công ty tỉnh.

Từ chỗ chỉ có một Sở Mậu dịch Trung ương trong thời kỳ kháng chiến, đến năm 1957 đã có 10 tổng công ty ngành hàng với trên 900 cửa hàng rải khắp các địa phương ở miền Bắc. Trước tình hình nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp bị đình đốn vì không cạnh tranh được với

Bảng 19. Tỷ trọng bán buôn, bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh (%)

Thành phần kinh tế	1955	1956	1957
Bán buôn	100	100	100
- Thương nghiệp quốc doanh (mậu dịch quốc doanh)	28,1	44,7	52,7
- Thương nghiệp tư nhân	71,9	55,3	47,3
Bán lẻ	100	100	100
-Thương nghiệp quốc doanh, gồm:			
+ Mậu dịch quốc doanh	19,6	27,5	23,0
+ HTX mua bán	0,3	3,9	5,2
- Tư bản nhà nước	0,2	3,1	8,4
- Thương nghiệp tư nhân	79,7	63,9	61,8

(Nguồn: Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945-2000 (Tập 2), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 2005)

hàng ngoại thời tạm chiếm và thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, máy móc phụ tùng sau giải phóng, Mậu dịch quốc doanh đã thực hỗ trợ bằng cách đặt hàng gia công, thu mua, bao tiêu sản phẩm hàng hóa cho các cơ sở sản xuất, tạo đầu ra cho sản phẩm, góp phần đắc lực vào việc khôi phục và phát triển sản xuất.

Năm 1956, sản xuất tiểu thủ công nghiệp có gần 67.000 cơ sở với khoảng 188.000 lao động. Năm 1957, đã tăng lên gần 150.000 cơ sở với 474.000 lao động và năm 1958, Bộ Nội thương đã tổ chức được cuộc triển lãm "Bàn tay Vàng" tại nhà Đấu Xảo - Hà Nội với hơn 100 gian hàng, cùng hàng nghìn mặt hàng, đánh dấu thời kỳ khôi phục và phát triển rực rỡ của tiểu thủ công nghiệp ở miền Bắc.

Như vậy là, chỉ hơn 2 năm sau khi hòa bình được lập lại, sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp không những đã được khôi phục, mà còn phát triển vượt mức năm 1939 - năm được coi là sản xuất cao nhất trước chiến tranh. Đời sống nông dân và nhân dân lao động được từng bước cải thiện, ổn định.

Cùng với mậu dịch quốc doanh, hệ thống hợp tác xã mua bán được quan tâm phát triển ở khắp các tỉnh, thành phố, đặc biệt ở khu vực nông thôn và miền núi. Ngày 26 tháng 12 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 641-TTg thành lập các cơ quan quản lý hợp tác xã ở các cấp: Trung ương, Khu, Tỉnh và Thành phố. Theo đó, hệ thống tổ chức cơ quan quản lý hợp tác xã các cấp định như sau:

- Ở Trung ương có Cục Quản lý hợp tác xã trực thuộc Thủ tướng Chính phủ.

- Ở các Khu tự trị có Phân cục Quản lý hợp tác xã.

- Ở tỉnh, thành phố và ở khu Hồng Quảng có Chi cục Quản lý hợp tác xã.

- Ở các Liên khu Việt Bắc, 3, 4 và Khu Tả Ngạn không tổ chức cơ quan quản lý hợp tác xã, mà chỉ tổ chức một bộ phận chuyên trách đặt trong văn phòng Ủy ban hành chính để giúp Ủy ban hành chính lãnh đạo, kiểm tra, theo dõi phong trào hợp tác xã trong Liên khu.

- Ở huyện, việc lãnh đạo, kiểm tra theo dõi phong trào hợp tác xã do một ủy viên Ủy ban hành chính huyện phụ trách.

Đến cuối năm 1957, ở tất cả 28 tỉnh, thành phố ở miền Bắc đã tổ chức được 207 hợp tác xã mua bán cơ sở (lúc đó, cấp huyện là đơn vị cơ sở của hợp tác xã mua bán, bao gồm 1,5 triệu xã viên trong 4.000 xã).

Với hệ thống mậu dịch quốc doanh cùng các đại lý của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán, hoạt động nội thương trong giai đoạn này là phục vụ khôi phục kinh tế, giảm bớt khó khăn, ổn định đời sống nhân dân; đấu tranh bình ổn vật giá.

Tháng 1/1955, sau khi việc điều chỉnh giá hàng công nghiệp vừa được thực hiện, một khó khăn lớn xuất hiện: Giá gạo trên thị trường tăng nhanh, lực lượng gạo của mậu dịch quốc doanh giảm mạnh, nếu cứ tiếp tục bán tự do thì chỉ sau một thời gian ngắn là hết, Mậu dịch quốc doanh đã tiến hành những biện pháp mới để đấu tranh bình ổn giá gạo. Cụ thể, việc bán gạo được điều chỉnh như sau:

- Đối với công nhân viên chức và các thành viên trong gia đình, vẫn tiếp tục cung cấp theo định lượng và giá ổn định.

- Đối với các tầng lớp nhân dân khác, tạm thời điều chỉnh giá bán lên sát với giá thị trường, nhằm thu hút nguồn gạo còn trong nông dân và nguồn gạo từ miền Nam ra. Nhờ đó, thị trường có thêm nguồn gạo, tạm đáp ứng được nhu cầu, đà tăng giá bị chặn lại.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Thôi đừng "ích kỷ hại nhân"

(Bài viết của Bác Hồ, ký tên C.B đăng trên Báo Nhân dân số 324, ngày 19/1/1955)

Gạo là để tiếp tế cho nhân dân. Chính phủ luôn lo cho nhân dân đủ gạo. Và gạo có đủ chứ không thiếu.

Song, có một bọn đầu cơ, ngày nào cũng kéo tất cả vợ chồng, cha

mẹ, con cháu, anh em, người nhà lớn bé đến choán chỗ trước cửa Mậu dịch, để tranh mua gạo. Rồi họ bán lại ngay ở bên lề đường, với một giá đắt hơn. Làm như thế là "vi phú bất nhân", là tranh bữa ăn của đồng bào, là bòp hầu bóp họng đồng bào, là không có lương tâm.

Những người đầu cơ ấy làm cho chính quyền vất vả, làm cho nhân dân thiệt thòi.

Nhân dân nên phê bình họ, giáo dục họ, ngăn cản không để họ làm những việc "ích kỷ hại nhân" như vậy. Chính quyền thì nên dùng cách bán gạo cho hợp lý, bán theo vé, hoặc theo sổ gia đình, làm thế nhân dân ai cũng đủ gạo, chứ không để những người đầu cơ làm giàu.

Chính quyền và nhân dân hợp sức lại thì nhất định chặn được tay của bọn đầu cơ và nhân dân nhất định có gạo đầy đủ.

Từ tháng 6/1955, lúa chiêm được thu hoạch. Nguồn lực của Mậu dịch quốc doanh được bổ sung bằng thóc thuế và thu mua. Gạo viện trợ của các nước anh em cũng bắt đầu về. Có lượng gạo trong tay, lại phải nghiên cứu cách bán ra để kéo giá xuống. Vì vậy, Chính phủ đã chấp thuận biện pháp mà Bộ Công Thương kiến nghị. Theo đó, mậu dịch quốc doanh từng bước mở rộng việc bán gạo cho nhân dân và từng bước kéo giá xuống; khi xuống đến mức 400đ/kg, tương ứng với mức giá dự kiến chỉ đạo mua thóc (240đ/kg) thì ngưng lại và Nhà nước sẽ công bố ổn định mức giá này trong một thời gian dài, áp dụng chung cho mọi đối tượng, chấm dứt vụ đột biến giá đầu tiên sau khi miền Bắc được giải phóng.

Cuộc đấu tranh bình ổn giá gạo lần thứ hai vào giữa năm 1957, mậu dịch quốc doanh mua không kịp, vì không có đủ tiền mua và không có đủ kho chứa thóc. Giá thóc gạo trên thị trường bị tư thương dìm xuống thấp.

Trước tình hình này, Bộ Thương nghiệp đã chỉ đạo Tổng công ty Lương thực phải mua hết lúa gạo của nông dân. Cuộc đấu tranh này kéo dài sang cả các năm 1958 - 1959, không những đối với lúa gạo, mà cả đối với một số nông sản khác như mía, đường mật... Kết quả là

đã giữ được giá thị trường ở mức giá chỉ đạo có lợi cho sản xuất, thúc đẩy nhanh chóng phục hồi và phát triển nông nghiệp.

Cuối năm 1956, nguồn hàng công nghiệp của thương nghiệp quốc doanh giảm sút, lượng hàng giao cho kinh tiêu, đại lý giảm. Lợi dụng tình hình này, nhiều kinh tiêu, đại lý găm hàng hoặc tuồn hàng cho tư thương bên ngoài đầu cơ đẩy giá thị trường lên cao. Để đấu tranh bình ổn giá, Bộ Thương nghiệp đã đề ra một loạt biện pháp:

- Tăng cường quản lý việc bán hàng của các kinh tiêu, đại lý. Trừng trị nghiêm những kẻ đầu cơ lợi dụng hàng của mậu dịch quốc doanh để nâng giá kiếm lời bất chính.

- Nhanh chóng mở rộng mạng lưới bán lẻ của Mậu dịch quốc doanh ở thành thị và hợp tác xã mua bán ở nông thôn. Đến cuối 1957, Mậu dịch quốc doanh đã có hơn 900 cửa hàng và doanh số bán lẻ tăng gấp 2,2 lần năm 1955. Riêng ở Hà Nội, trong một thời gian ngắn đã mở được 3 cửa hàng lớn, gồm: Bách hóa Tràng Tiền; Bách hóa số 5 Nam Bộ; Vải sợi Đinh Tiên Hoàng...

- Tích cực tiếp nhận và đưa nhanh nguồn hàng viện trợ của các nước anh em vào lưu thông.

- Yêu cầu các Tổng công ty phải đẩy mạnh gia công, thu mua sản phẩm, khuyến khích tạo ra nhiều mặt hàng mới.

Để thực hiện chức năng xã hội: phục vụ sản xuất và người tiêu dùng, thương nghiệp có 3 nguồn hàng cơ bản. Thứ nhất và quan trọng nhất là các xí nghiệp quốc doanh và các cơ sở gia công của mậu dịch quốc doanh giao nộp sản phẩm. Nguồn hàng này thực hiện qua cơ chế cấp phát và giao nộp: Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vật tư (qua thương nghiệp) cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho Nhà nước (qua thương nghiệp) để cấp phát hoặc bán lẻ trên thị trường.

Nguồn thứ hai, từ nhập khẩu qua 3 hình thức: nhận viện trợ, vay nợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và trao đổi mậu dịch.



Mỗi ngày, trạm thu mua của hợp tác xã mua bán huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông thu mua của nông dân khoảng 10 tấn thóc (tháng 12/1958) (Ảnh: TTXVN))

Nguồn thứ ba, hệ thống thương nghiệp quốc doanh thu mua nông lâm sản của các hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đây là nguồn hàng quan trọng, được tập trung cao độ vào thương nghiệp quốc doanh. Đến năm 1959 - 1960, hàng nông sản do mậu dịch quốc doanh mua vào đã đạt tỷ trọng rất cao trong hàng hóa nông nghiệp: thóc: 86,1%; ngô: 63,5%; đỗ tương: 75%; lạc: 70%; đỗ các loại: 81,8%; bông: 100%; đay: 95%; thuốc lá: 67%.

Nhìn chung, thương nghiệp quốc doanh đã có sự phát triển rất nhanh chóng, tổng trị giá hàng hóa mua vào trong 5 năm (1955 - 1960) tăng lên 6,3 lần, tổng mức lưu chuyển bán lẻ năm 1960 so với năm 1955 tăng hơn 6 lần. Hàng nghìn cửa hàng bán buôn, bán lẻ, thu mua và phục vụ ăn uống, dịch vụ ra đời, tạo nên mạng lưới kinh doanh thương

nghiệp trải khắp các thành phố, tỉnh, huyện và thị trấn. Nếu năm 1955 mới có 511 cửa hàng thì đến năm 1960 đã có 1.987 cửa hàng…

Giai đoạn này, ngành Nội thương rất nỗ lực trong tổ chức tiếp nhận, thu mua và phân phối cho hoạt động sản xuất và tiêu dùng; góp phần hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định sản xuất và đời sống nhân dân; thị trường giá cả bình ổn; hàng hóa trên thị trường ngày càng phong phú hơn, việc mua bán dễ dàng, thuận tiện hơn. "Công tác thương nghiệp được mở rộng và tăng cường, trong 3 năm, mức bán ra của mậu dịch quốc doanh tăng 142%. Khối lượng thu mua năm 1960 đã tăng 170% so với năm 1957"[119].

Nhưng việc khai thác các nguồn hàng phục vụ không phải lúc nào cũng suôn sẻ. Ngày 19 tháng 12 năm 1959, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng ban hành Chỉ thị số 459-TTg đẩy mạnh công tác thu thuế, thu nợ và mua thóc. Trong đó nhấn mạnh:



Cửa hàng Bách hóa huyện Quỳnh Côi (Thái Bình) thu mua bông của bà con nông dân, năm 1956 (Ảnh: TTXVN)

---

[119]*Quốc hội Việt Nam. (2007). Báo cáo của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, do Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh trình bày tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá II, ngày 12/4/1961. In trong Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

"Có hợp tác xã nông nghiệp dành thóc tốt để chia hoa lợi cho xã viên và để bỏ vào quỹ chung, đem thóc xấu nộp thuế, một số nông dân giữ thóc tốt lại để dành hoặc làm gạo bán ra, đem nộp thuế thóc vừa hoặc xấu của nhà mình, thậm chí có người đem bán thóc tốt lấy giá cao, mua thóc xấu nộp cho Nhà nước. Một số nơi tính thuế cho hợp tác xã nông nghiệp chậm, nên thu chậm";

"Việc vận động trung nông thừa thóc bán cho Nhà nước còn yếu, nên ít kết quả. Một số khá đông hợp tác xã nông nghiệp còn có những ý nghĩa không đúng, còn so đo, tính toán chưa chịu bán thóc quỹ của hợp tác xã cho Nhà nước, chưa vận động xã viên thừa thóc gương mẫu trong việc bán cho Nhà nước. Việc quản lý thị trường nhiều nơi còn lỏng lẻo";

"Diện thu mua vẫn còn để quá dày, việc ủy thác xã vẫn chưa bố trí theo đúng sự hướng dẫn của Bộ Nội thương. Việc bảo quản, vận chuyển thóc ở những nơi mua dồn dập đang gặp khó khăn, một số thóc phải để ngoài trời đã bị mưa".

Hàng công nghiệp giao nộp cũng tương tự, thường xuyên thiếu, nhất là hàng may mặc, phương tiện đi lại như xe đạp và phụ tùng, hóa phẩm như xà phòng, kem đánh răng...

Phát triển ngoại thương

Ngoại thương thuộc hoạt động độc quyền của Nhà nước. Giai đoạn này, xuất khẩu không nhiều, chủ yếu là nhập khẩu. Hoạt động nhập khẩu chiếm tỷ trọng rất lớn là tiếp nhận viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, một phần nhỏ hơn là sử dụng ngoại tệ của Nhà nước để mua hàng hóa. Có 3 phương châm chính chỉ đạo hoạt động ngoại thương, gồm: (i) Tăng cường quan hệ với nước ngoài trên cơ sở đảm bảo chủ quyền dân tộc; (ii) Tranh thủ viện trợ quốc tế và (iii) Đẩy mạnh xuất khẩu để duy trì nhập khẩu.

Tháng 4 năm 1958, Bộ Thương nghiệp tách ra thành Bộ Nội thương (Bộ trưởng Đỗ Mười) và Bộ Ngoại thương (Bộ trưởng Phan Anh). Về

mặt tổ chức, trong từng thời kỳ có những sự điều chỉnh, nhưng đại thể, trong Bộ Ngoại Thương có Vụ Khu vực I (với các nước xã hội chủ nghĩa); Vụ Khu vực II (với các nước tư bản chủ nghĩa). Có 8 tổng công ty xuất, nhập khẩu trực tiếp hàng hóa (Agrexport, Vegetexco, Tocontap, Naforimex, Minexport, Artexport, Machinoimport, Technoimport). Một số cơ quan khác trực thuộc Bộ Ngoại thương trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ công tác xuất nhập khẩu là Cục Kiểm nghiệm, Tổng công ty Thuê tàu (Vietfracht), Công ty Giao nhận hàng xuất nhập khẩu (Vietrans), Phòng Thương mại…

Ở các tỉnh, thành phố có công ty ngoại thương địa phương với nhiệm vụ tổ chức các trạm thu mua, gia công hàng xuất khẩu đặt ở những nơi trung tâm (huyện, thị xã) có nhiều hàng xuất khẩu. Ngoài ra, có một số ít xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu (mây tre đan, mành tre…) trực thuộc các tổng công ty xuất nhập khẩu của Bộ Ngoại thương. Các công ty ngoại thương các tỉnh không được trực tiếp xuất, nhập khẩu với nước ngoài, mọi hàng hóa đều bán cho các tổng công ty trung ương hoặc ủy thác xuất qua các tổng công ty trung ương.

Về hàng hóa: Lực lượng làm công tác ngoại thương cũng đã tích cực tạo thêm nguồn hàng xuất khẩu, gồm các loại nông, lâm sản như lạc, vừng, chè, gỗ ván sàn, ba kích, thảo quả, hạt sen khô, nhãn, vải sấy khô…; Tạp phẩm có cao sao vàng, giầy vải…; Khoáng sản có Apatit Lào Cai, than Quảng Ninh và các mặt hàng thủ công mỹ nghệ là hàng mây tre đan.

Giá trị xuất khẩu tăng khá nhanh. Năm 1955, kim ngạch mới đạt 6,6 triệu USD, đến 1960 đã đạt 71 triệu USD. Trong 5 năm, kim ngạch xuất khẩu tăng 10,8 lần. Cơ cấu hàng xuất khẩu khá tích cực, năm 1959, hàng hóa công nghiệp và thủ công nghiệp chiếm trên 62%, hàng nông, lâm, hải, súc, sản chiếm 38% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu[120].

---

[120] *Trần Đức Cường. (2014). Lịch sử Việt Nam (Tập 12). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

Tuy nhiên, hàng xuất khẩu thời gian này còn manh mún, giá trị thấp, phân tán khắp nơi, nên đa số phải thu gom dần, chưa có mặt hàng nào là hàng xuất khẩu chủ lực.

Hàng nhập khẩu: Ngoài việc tiếp nhận viện trợ xây dựng các công trình, như xây dựng hệ thống các nhà máy điện, nhà máy nước, gang thép, xi măng, hệ thống các xí nghiệp cơ khí, các công trình giao thông, bến cảng, sân bay, các công trình phục vụ quốc phòng, phục vụ chiến đấu, hệ thống các nhà máy phục vụ dân sinh và xuất khẩu như dệt may, chế biến rau quả..., hàng nhập khẩu chủ yếu là những máy móc lẻ, những bộ phận linh kiện để duy trì sản xuất một số ngành công nghiệp nhẹ, phục vụ đời sống như một số hóa chất, dược liệu, dược phẩm, giấy báo..., thậm chí một vài loại nhạc cụ, một số bộ phận, linh kiện để duy trì sản xuất của một số xí nghiệp công nghiệp.

Giá trị nhập khẩu giai đoạn này cao hơn nhiều so với xuất khẩu. Năm 1955, kim ngạch nhập khẩu gấp hơn 10 lần xuất khẩu; 68,3 triệu USD. Năm 1960, cán cân ngoại thương thu hẹp hơn, nhập khẩu trị giá 116,5 triệu USD, so với xuất khẩu 71 triệu USD, Việt Nam thâm hụt 45,5 triệu USD, nhập siêu 64%.

Trên phương diện kinh tế đối ngoại, ta đã thực hiện phương châm không ngừng củng cố và phát triển quan hệ kinh tế - thương mại với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước ngoài xã hội chủ nghĩa, thuộc thế giới thứ 3, như Nam Á, Bắc Phi, Trung Cận Đông...

Bên cạnh các Hiệp định thương mại, kinh tế, kỹ thuật với các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại với Chính phủ Pháp (cuối 1955); Ấn Độ (cuối 1956); Indonesia (đầu 1957); tiếp theo sau là Cộng hòa Ả rập Thống nhất; Campuchia; Iraq,... Chúng ta cũng mở rộng quan hệ buôn bán với nhiều thị trường trong khu vực và trên thế giới. Tính đến năm 1960, ta đã có quan hệ thương mại với 22 nước.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Mậu dịch tiểu ngạch ở biên giới Việt - Trung

Từ năm 1958, Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc thống nhất về chính sách mậu dịch tiểu ngạch nhân dân trong khu vực biên giới Việt - Trung nhằm tạo thuận lợi cho cư dân biên giới hai nước được đi lại dễ dàng qua biên giới trao đổi những hàng hóa cần thiết cho đời sống hàng ngày.

Nghị định số 486-TTg ngày 4/11/1958 về quản lý mậu dịch tiểu ngạch nhân dân trong khu vực biên giới Việt - Trung được Thủ tướng Chính phủ ban hành. Theo đó, cư dân trong khu vực biên giới (từ biên giới đi vào nội địa mỗi bên 20 cây số) phía Việt Nam muốn sang thị trường ở khu vực biên giới phía Trung Quốc để trao đổi phải có giấy phép thông hành do cơ quan Công an biên phòng cấp.

Mỗi ngày, mỗi người chỉ được phép qua lại một lần, mỗi lần chỉ được trao đổi một số hàng trị giá không quá 10 đồng Nhân dân tệ hay số tiền Việt Nam trị giá tương đương và phải tuân theo các thể lệ hải quan, thuế khóa và các luật lệ do Chính phủ hai nước đã công bố.

Cư dân biên giới chỉ được trao đổi trên những thị trường nhất định và qua những cửa khẩu nhất định do Bộ Ngoại thương công bố. Đồng thời, chỉ được mang đi trao đổi những hàng hóa do mình sản xuất ra (chủ yếu hàng nông sản, thực phẩm). Chẳng hạn, không được trao đổi những thứ được Nhà nước cung cấp với giá bao cấp như vải may quần áo và chỉ được phép mua về những hàng hóa cần thiết cho đời sống hàng ngày, trừ những hàng thuộc loại hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu.

Bộ Ngoại thương là cơ quan thay mặt Chính phủ quy định những hàng hóa được phép trao đổi và công bố cho nhân dân biên giới biết; việc đánh thuế xuất nhập khẩu vào các hàng hóa trao đổi giữa cư dân biên giới sẽ theo chính sách thuế xuất nhập khẩu riêng áp dụng cho

mậu dịch tiểu ngạch biên giới Việt - Trung. Khi cần thiết, Bộ Ngoại thương sẽ căn cứ vào tình hình trao đổi thực tế mà đề nghị Chính phủ sửa đổi danh mục hàng cần đánh thuế và thuế suất.

Đối với tiền tệ, không ai được mang tiền Việt Nam ra khỏi biên giới hoặc mang Nhân dân tệ vào Việt Nam, trừ khi nào được Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cho phép. Cư dân trong khu vực biên giới hai nước chỉ được đổi số tiền thừa sau khi trao đổi hàng, số tiền này không được quá một đồng Nhân dân tệ hoặc số tiền Việt Nam trị giá tương đương.

Cư dân trong khu vực biên giới phía Việt Nam, khi mang hàng sang thị trường biên giới phía Trung Quốc trao đổi có thể được Ngân hàng đổi cho một số Nhân dân tệ nhỏ để chi tiêu những khoản thật cần thiết trước khi bán hàng. Trường hợp cần thiết được đổi tiền và mức tiền có thể được đổi sẽ do Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ấn định cho từng cửa khẩu.

Để quản lý việc trao đổi hàng hóa theo đường mậu dịch tiểu ngạch, Chính phủ có những quy định để xử lý những cư dân vi phạm. Đối với những hành động như trao đổi hàng hóa không đúng cửa khẩu, không đúng loại hàng hóa được phép trao đổi; giá trị hàng trao đổi vượt quá 10 Nhân dân tệ, hay trốn thuế... sẽ tùy trường hợp nặng nhẹ, vô tình hay hữu ý mà áp dụng một hoặc nhiều trong các hình thức xử lý sau đây:

Cảnh cáo, rút giấy thông hành không cho phép xuất biên một thời gian.

Tịch thu một phần hay toàn bộ số hàng trái phép; phạt tiền nhiều nhất là 3 lần trị giá số hàng trái phép, hoặc vừa tịch thu vừa phạt tiền.

Riêng đối với những hành động mang tiền Việt Nam trái phép ra khỏi biên giới hay mang tiền Nhân dân tệ vào Việt Nam, sẽ tùy theo trường hợp nhẹ hay nặng mà áp dụng một hoặc nhiều trong các hình thức xử lý sau đây:

- Phạt tiền từ 10 đến 50% trị giá số tiền mang trái phép.

- Tịch thu một phần hoặc toàn bộ số tiền mang trái phép.

- Tịch thu toàn bộ tang vật và phạt tiền từ 1 đến 5 lần trị giá tiền mang trái phép.

- Những người phạm các điểm sau đây có thể bị truy tố trước Tòa án nhân dân tỉnh:

- Đã bị xử lý nhiều lần mà vẫn ngoan cố tái phạm.

- Buôn lậu chuyên nghiệp, buôn lậu có tổ chức.

- Cầm đầu tổ chức buôn lậu, buôn lậu gây tác hại nghiêm trọng.

2. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965)

Nội thương

Căn cứ vào đường lối chung của miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Trung ương nhận định nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm là: "Chuyển trọng tâm vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội"[121].

Phục vụ sự nghiệp "xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội", ngành Nội thương được giao nhiệm vụ tăng cường nguồn lực của thương nghiệp quốc doanh, thu mua và cấp phát đảm bảo nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế. Phương thức thực hiện nhiệm vụ chủ yếu là, Nhà nước nắm toàn bộ lương thực hàng hóa và đại bộ phận các nông sản hàng hóa khác, quản lý chặt chẽ việc mua bán, định rõ nghĩa vụ cho nông dân bán thóc và các nông sản khác cho Nhà nước và thực hiện chế độ hợp đồng thu mua giữa các cơ quan thu mua của Nhà nước và các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đối với hàng công nghiệp, thi hành chế độ hợp đồng bán nguyên liệu và đặt

---

[121] *Quốc hội Việt Nam. (2007). Báo cáo của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, do Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh trình bày tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá II, ngày 12/4/1961. In trong Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

mua sản phẩm, bảo đảm thu mua và tiêu thụ toàn bộ sản phẩm của công nghiệp quốc doanh và của các xí nghiệp công tư hợp doanh; và thu mua phần lớn các hàng thủ công nghiệp có phẩm chất nhất định. Trong việc thực hiện chế độ hợp đồng thu mua, đối với hàng nông sản cũng như hàng công nghiệp, hết sức khuyến khích cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất, trên cơ sở đó mà bảo đảm vững chắc lực lượng vật tư của Nhà nước.

Về mặt tiêu thụ, quy định các chính sách cần thiết, bảo đảm nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, đồng thời hướng dẫn nhân dân tiết kiệm tiêu dùng. Đối với những loại hàng thiết yếu, những loại hàng mà yêu cầu tiêu thụ nhiều nhưng khả năng cung cấp có hạn, thì cần tổ chức cung cấp có kế hoạch để giữ vững cung và cầu.

Như vậy, tư tưởng "Nhà nước phải lo cho dân" được thể hiện mạnh mẽ nhất trong giai đoạn này; và bắt đầu bước vào mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung điển hình, thông qua việc tập trung nguồn lực vào cơ sở kinh doanh nhà nước, định hình mô thức thu mua - cấp phát trong hệ thống thương nghiệp.

Mặt trận chính của hoạt động thương mại giai đoạn này là thu mua nắm hàng công nghiệp, lương thực, thực phẩm và các hàng nông sản khác. Bằng nhiều biện pháp thu mua thiết thực và hiệu quả, tổng giá trị hàng hóa trong nước do ngành Thương mại thu mua không ngừng tăng lên qua các năm. Năm 1965, tổng giá trị thu mua bằng 159,1% năm 1960; trong đó, trị giá về lương thực bằng 139,6%; thực phẩm và hàng nông sản khác bằng 196,75%. Khối lượng hàng công nghiệp thu mua được cũng tăng lên đáng kể qua các năm; năm 1965 bằng 156,3% năm 1960. Mức độ lưu chuyển hàng hóa bán lẻ trong 5 năm đã tăng bình quân hàng năm 7,1%, vượt mức kế hoạch Nhà nước đề ra.

Lưu thông hàng hóa trong nước ngày càng nhanh, tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội tăng 51,2%, trong đó lương thực tăng 46%, vải các loại tăng 51%. Khối lượng sản phẩm của các ngành sản xuất đã được

ngành Thương mại tiêu thụ trên thị trường trong nước tăng 57,4%, phần quốc dân sáng tạo trong ngành Thương nghiệp nội địa tăng 23,2% và chiếm 18% thu nhập quốc dân. Thương nghiệp nội địa đã bảo đảm được 75 - 76% nhu cầu mua sắm của gia đình công nhân viên chức.

Mạng lưới thương nghiệp nội địa bao gồm các cửa hàng, kho trạm cùng các trang thiết bị thương nghiệp và sự phân bố hợp lý mạng lưới giữa các khu vực, các ngành hàng và các khâu kinh doanh đã được tăng cường thêm đáng kể trong kế hoạch 5 năm, điều đó đã làm tăng thêm năng lực tổ chức lưu chuyển hàng hóa và chỉ đạo toàn bộ hoạt động của thị trường.

Tuy nhiên, giai đoạn đó tình hình có những diễn biến phức tạp: Sản xuất lương thực giảm sút do thiên tai trong khi dân số mỗi năm tăng thêm 0,5 triệu người; dân số phi nông nghiệp tăng với việc tập trung nhiều lao động tại thành thị, khu công nghiệp, các công trường xây dựng lớn; và nhu cầu chi viện cho miền Nam. Đồng thời, có những khó khăn trong cân đối tiền hàng do nhu cầu đầu tư xây dựng những công trình quy mô lớn, như Gang thép Thái Nguyên, Thủy điện Thác Bà, Nhiệt điện Uông Bí, Phân đạm Hà Bắc, Khu công nghiệp Việt Trì,...

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Chuyện Nông trường giao nộp sản phẩm

Từ năm 1956, hàng năm, trong kế hoạch Nhà nước vẫn có ghi chỉ tiêu sản phẩm do nông trường sản xuất và giao nộp cho Nhà nước. Nhưng một mặt, do số nông trường còn ít, quy mô còn nhỏ, sản phẩm làm ra chưa nhiều, nhiều khi thu hoạch không đạt kế hoạch; mặt khác do việc giao nộp sản phẩm của nông trường chưa được quy định thành chế độ rõ ràng, nên phần đông cán bộ và công nhân viên nông trường chưa nhận thức đầy đủ nông trường là một xí nghiệp quốc doanh, sản xuất và hưởng thụ theo chế độ quốc doanh và có trách nhiệm phải ra sức phát triển sản xuất để cung cấp sản phẩm ngày một nhiều hơn cho Nhà nước.



Ngoài sản phẩm thường dùng, mậu dịch còn vận chuyển gạo đi các nơi, bán cho nhân dân và để bình ổn giá thị trường. Trong ảnh, các thuyền đang chuyển gạo lên bến, năm 1955 (Ảnh: TTXVN)

Một số không ít còn quan niệm sản phẩm làm ra, nông trường có quyền tiêu thụ hoặc tự ý bán cho các cơ quan, đơn vị khác, khi nào thừa mới giao cho Nhà nước, giao hay không giao cũng được. Hơn nữa, việc phân phối sản phẩm của nông trường cho các ngành tiêu thụ chưa theo một kế hoạch nhất định do Ủy ban kế hoạch Nhà nước phối hợp với các Bộ có liên quan xây dựng thống nhất và theo một chính sách giá cả cụ thể, rõ ràng.

Do đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 348-TTg ngày 30/8/1961 về quy định chế độ nông trường quốc doanh giao nộp sản phẩm cho Nhà nước. Chính phủ quy định các nông trường quốc doanh là những đơn vị xí nghiệp của Nhà nước, quản lý theo chế độ kinh tế hạch toán, được Bộ Nội thương, Bộ Ngoại thương cung cấp một số nguyên liệu, vật tư để sản xuất theo kế hoạch của Nhà nước. Toàn bộ sản phẩm của nông trường làm ra thuộc quyền sở hữu của Nhà nước do Nhà nước phân phối theo kế hoạch. Nông trường có trách nhiệm giao nộp sản phẩm cho Nhà nước theo số lượng đã quy

định, và cho các cơ quan, đơn vị được phân phối, theo giá cả điều động nội bộ do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước công bố. Quan hệ giữa các nông trường và các cơ quan tiêu thụ giải quyết theo chế độ hợp đồng kinh tế Chính phủ đã quy định.

Các Ủy ban hành chính khu, thành phố, tỉnh chỉ được nhận sản phẩm của các nông trường khi được trung ương phân phối, không được tự điều động hoặc giữ sản phẩm ngay của cả nông trường đứng chân trên địa bàn cho địa phương mình.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng công nhận sản phẩm do công đoàn đứng ra tổ chức cho cán bộ và công nhân viên tranh thủ giờ rỗi hoặc trong ngày nghỉ để sản xuất tập thể thêm, hoặc do cá nhân nông trường viên làm ra để cải thiện sinh hoạt, thuộc quyền công đoàn hoặc nông trường viên tự do sử dụng, không phải giao nộp cho Nhà nước. Nhưng nếu sản xuất được nhiều, tiêu dùng không hết, thì nên bán cho các cơ quan Nhà nước theo giá có khuyến khích.

Việc phân phối sản phẩm của các nông trường quốc doanh căn cứ theo những nguyên tắc sau đây:

Chỉ tiêu kế hoạch phân phối sản phẩm gắn liền với kế hoạch sản xuất hàng năm, hàng quý của nông trường. Bộ Nông trường quốc doanh căn cứ vào chỉ tiêu chung đã ghi trong kế hoạch Nhà nước để giao chỉ tiêu cụ thể cho từng nông trường và quyết định điều chỉnh nếu xét cần nhưng phải đảm bảo chỉ tiêu chung. Đối với những sản phẩm chủ yếu, việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất và phân phối phải được Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thẩm tra lại và trình Hội đồng Chính phủ quyết định.

Trong kế hoạch phân phối sản phẩm, phải ghi rõ đối với từng loại sản phẩm:

a) Phần nào nông trường được giữ lại để dùng vào việc tái sản xuất (như để giống, thức ăn cho súc vật,...), để chế biến tại chỗ (ví dụ: khoai, sắn để làm ra khoai, sắn khô, bột, hạt để ép dầu, sữa để

làm sữa hộp, mía để ép đường,...) hoặc để cung cấp cho nhu cầu đời sống hàng ngày của cán bộ, công nhân viên nông trường theo chế độ và tiêu chuẩn cung cấp Nhà nước quy định (như đối với lương thực, thực phẩm).

b) Phần nào nông trường giao nộp cho Nhà nước để điều đi cho các ngành khác và các nông trường khác dưới sự kiểm soát của Nhà nước. Căn cứ chỉ tiêu phân phối của Nhà nước, Bộ Nông trường quốc doanh ký những hợp đồng nguyên tắc với các Bộ có liên quan để làm cơ sở cho các nông trường trực tiếp ký hợp đồng cụ thể với các đơn vị xí nghiệp tiêu thụ (Mậu dịch quốc doanh, Tổng công ty xuất nhập khẩu, Nhà máy), không cần qua khâu trung gian.

Các nông trường quốc doanh giao dịch với nhau cũng theo chế độ hợp đồng. Trường hợp nông trường sản xuất hoặc thu hoạch vượt mức kế hoạch, các ngành tiêu thụ gồm Mậu dịch quốc doanh và các Tổng công ty xuất nhập khẩu có trách nhiệm bảo đảm tiêu thụ sản phẩm cho nông trường để phục vụ sản xuất phát triển. Trường hợp gặp khó khăn trong sản xuất, thu hoạch hụt mức kế hoạch được Bộ Nông trường công nhận, nông trường có thể đề nghị các cơ quan tiêu thụ điều chỉnh hợp đồng, nhưng phải báo trước kịp thời để các cơ quan trên khỏi bị động.

Đối với một số sản phẩm phụ sản xuất ngoài kế hoạch nông trường tiêu dùng không hết và không điều đi xa được (ví dụ rau tươi), nông trường có thể tổ chức tiêu thụ tại thị trường địa phương, bán cho các cơ quan đơn vị và các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở chung quanh, nói chung theo giá cả quy định của Nhà nước, vì nông trường không thể chạy theo giá cả của thị trường tự do.

Ngoại thương

Cũng nhằm phục vụ sự nghiệp "xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội", Ngoại thương được giao nhiệm vụ đẩy mạnh xuất khẩu; phối hợp chặt chẽ với các ngành công nghiệp,

nông nghiệp, nội thương... và các địa phương để mở rộng khối lượng hàng hóa trao đổi với nước ngoài, nhất là khối nước xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời, tham mưu cho Đảng, Nhà nước giải quyết đúng đắn quan hệ giữa tiêu thụ trong nước và ngoài nước, tiết kiệm tiêu dùng đúng mức những thứ có thể và cần phải tiết kiệm. Về mặt nhập khẩu, trên tinh thần hết sức tiết kiệm ngoại hối, phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan để bảo đảm cung cấp kịp thời, đúng quy cách phẩm chất các loại vật tư cần thiết cho xây dựng và sản xuất.

Về tổ chức, ngày 23 tháng 11 năm 1961, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định 203-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại thương. Theo đó, Bộ Ngoại thương có trách nhiệm quản lý toàn bộ công tác ngoại thương đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm



Kim ngạch xuất khẩu 3 năm (1958 - 1960) gấp 3 lần giai đoạn 1955 - 1957. Năm 1960, xuất khẩu cân đối được 2/3 nhập khẩu. Trong ảnh, sản phẩm đồ da và các loại da hàng Việt Nam tại Hội chợ Budapest - Hungary năm 1956 (Ảnh: TTXVN)

vụ và kế hoạch ngoại thương, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển nguồn thu về ngoại hối cho Nhà nước, nhằm phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh, phục vụ công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tăng cường quan hệ giao dịch buôn bán với các nước, góp phần nâng cao địa vị của nước ta trên trường quốc tế. Như vậy, xét về thực chất, Bộ Nội thương và Bộ Ngoại thương tuy khác "địa bàn", lĩnh vực nhưng cùng chung nhiệm vụ: Phục vụ sự nghiệp "xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội", ổn định và nâng cao mức sống cho người dân.

Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, có Vụ Xuất khẩu, Vụ Nhập khẩu thuộc Bộ Ngoại thương. Nhà nước tiến hành các hoạt động ngoại thương thông qua các tổng công ty xuất nhập khẩu ở Trung ương (thuộc Bộ Ngoại thương) và các công ty xuất nhập khẩu ở địa phương. Có 6 tổng công ty xuất nhập khẩu thuộc Bộ Ngoại thương, gồm: Tổng công ty Xuất nhập khẩu nông sản và thực phẩm; Tổng công ty Xuất nhập khẩu lâm thổ sản; Tổng công ty Xuất nhập khẩu tạp phẩm; Tổng công ty Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ; Tổng công ty Máy và phụ tùng; Tổng công ty Xuất nhập khẩu khoáng sản. Trong lĩnh vực thu mua hàng xuất khẩu, Nhà nước trực tiếp thu mua, trực tiếp định giá cho từng mặt hàng, trực tiếp định ra khối lượng hàng hóa và phân bổ chỉ tiêu xuất khẩu cho từng địa phương, từng xí nghiệp. Hàng năm, Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch về cho các tỉnh và tổng công ty ở trung ương, sau đó tỉnh và tổng công ty lại giao chỉ tiêu kế hoạch về cho các công ty ở địa phương.

Trong lĩnh vực phân phối hàng nhập khẩu, Bộ Ngoại thương phân bổ theo kế hoạch của Ủy ban hoạch Nhà nước. Các mặt hàng nhập khẩu bán theo giá quy định của Nhà nước cho những địa chỉ được quy định trong kế hoạch.

Theo thống kê, xuất nhập khẩu giai đoạn này tiếp tục nhập siêu. Năm 1962, xuất khẩu 81 triệu Rúp-USD, thâm hụt 54 triệu Rúp-USD; Năm 1964, xuất khẩu xuất khẩu 97 triệu Rúp-USD, thâm hụt 40 triệu Rúp-USD[122]. Năm 1965, xuất khẩu hàng công nghiệp chiếm 62,7%, hàng thủ công nghiệp chiếm 23,3%; hàng nông sản chưa chế biến

chiếm 14%. Hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất bao gồm thiết bị toàn bộ, nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu thường chiếm gần 80%. Qua việc nhập khẩu thiết bị toàn bộ và thiết bị lẻ, miền Bắc đã cải tạo và xây dựng mới nhiều công trình quan trọng thuộc các ngành Năng lượng, Chế tạo máy, Hóa chất, Khai khoáng,... Sự giúp đỡ của các nước anh em, bầu bạn lúc đó trong việc cung cấp các hàng hóa nhập khẩu đã góp phần có ý nghĩa quyết định vào việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 - 1965).

Hoạt động ngoại thương ngày càng được mở rộng. Nếu năm 1955 có 10 nước (trong đó có 7 nước xã hội chủ nghĩa) quan hệ buôn bán, trao đổi với miền Bắc, thì đến năm 1965 đã có 35 nước, trong đó có 12 nước xã hội chủ nghĩa[123].

Trong 10 năm (1955 - 1965) khôi phục, cải tạo thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, hoạt động thương nghiệp đã có những đóng góp quan trọng trong xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công nghiệp hóa, đặc biệt là các cơ sở năng lượng, cơ khí, luyện kim, hóa chất. Một số khu công nghiệp tập trung được xây dựng ở Hà Nội, Đông Anh, Việt Trì, Thái Nguyên, Hải Phòng, Nam Định, Quảng Ninh, Vinh... Qua đó, hình thành một cơ cấu mới theo hướng hiện đại, tự chủ: Công nghiệp trung ương phát triển chủ yếu về cơ khí, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng; công nghiệp địa phương dựa trên nguồn nguyên liệu tại chỗ để sản xuất các hàng hóa tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng thông dụng.

Với chức năng phục vụ sản xuất và tiêu dùng, mặc dù 2 ngành Nội thương và Ngoại thương tích cực tổ chức thu mua hàng hóa, nhập khẩu theo các hình thức viện trợ, vay nợ, và trao đổi mậu dịch nhưng có những lúc không đủ để cung cấp cho xã hội, nên xuất hiện "chế độ tem, phiếu". Tem phiếu - một sản phẩm chính sách đặc trưng của tình

---

[122] *Bộ Thương mại. (2006). 60 năm thương mại Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.*

[123] *Trần Đức Cương. (2014). Lịch sử Việt Nam (Tập 12). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*



Hàng nghìn tấn photphat Liên Xô, Trung Quốc nhập khẩu cảng Hải Phòng năm 1958 (Ảnh: TTXVN)

trạng cung không đáp ứng đủ nhu cầu.

Tháng 1 năm 1955, các cửa hàng mậu dịch lương thực ở Hà Nội quyết định bán gạo theo phiếu. Từ tháng 3 năm 1955, Hà Nội cấp phiếu gạo chính thức cho người dân. Đây là chế độ tem phiếu không phải do thiếu hụt nguồn cung, mà để ứng phó với hoạt động đầu cơ gạo nhất thời lúc đó; nhưng nó "gợi ý" cho chế độ tem phiếu sau này. Trước năm 1960, trừ mặt hàng gạo có lúc dùng tem phiếu, còn gần như các mặt hàng đều theo chế độ bán lẻ thông thường. Đến năm 1963, áp lực của dân số tăng mỗi năm khoảng nửa triệu người, cùng với việc công nghiệp hóa khiến lực lượng lao động từ nông thôn ra các xí nghiệp, khu công nghiệp làm ngày càng nhiều, thương nghiệp buộc phải thực hiện cung cấp lương thực bằng "sổ gạo". Với tư tưởng "Nhà nước phải

lo cho dân" danh sách các mặt hàng sử dụng tem phiếu liên tục được bổ sung. Từ vải, cá, trứng, nước mắm đến thịt, đường, sữa, quần áo, chất đốt... Tem phiếu nhằm mục đích cung cấp một cách hạn chế theo định lượng. Ví dụ, nhân viên hành chính sự nghiệp 13 kg gạo/người/tháng; công nhân sản xuất 15 kg gạo/người/tháng; vải 5m/người/năm với công nhân viên chức; 4m/người/năm với nhân dân thành thị...

Thực tế, không phải việc cung cấp này lúc nào cũng đảm bảo, do sản xuất trong nước còn hạn chế, việc nhập khẩu từ các nước xã hội chủ nghĩa cũng không suôn sẻ: "Cuối năm 1963, Chính phủ đề nghị các nước bạn cung cấp cho ta 12.000 tấn bông, nhưng Trung Quốc chỉ nhận cung cấp 7.000 tấn, Liên Xô do bị mất mùa bông nên không nhận cung cấp cho Việt Nam. Về phân bón, Liên Xô nhận cung cấp 20.000 tấn, nhưng chúng ta chỉ được 7.000 tấn; Chính phủ ta đề nghị Triều Tiên bán cho Việt Nam 40.000 tấn phân bón, nhưng Triều Tiên trả lời "đó là vấn đề rất khó"[124].



Tổ lưu động bán thịt lợn của Công ty Thực phẩm Hà Nội tại khu Lương Yên, tháng 1/1960 (Ảnh: TTXVN)

[124] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Định lượng (vốn đã hạn chế) nhu yếu phẩm theo tem phiếu cung cấp cho cán bộ, công nhân, nhân dân cũng gặp phải những khó khăn tương tự. "Sau khi nghe Tổng cục Lương thực báo cáo về tình hình thiếu hụt lương thực năm 1962, Hội đồng Chính phủ đã quyết định lấy 16.000 tấn thóc dự trữ để giải quyết tình hình thiếu đói, rồi sẽ lấy thóc chiêm bù lại, đồng thời rút tiêu chuẩn lương thực của cán bộ, công nhân viên trong 3 tháng hè bình quân 0,5 kg/người/tháng"[125]. Tình trạng Nhà nước "nợ" nhân dân không hiếm; hoặc nhân dân bị buộc phải chuyển đổi, thay vì 1 lạng thịt sẽ được nhận 5 bìa đậu phụ, hoặc 3 lạng cá khô; phiếu vải, nếu không có vải, có thể được mua phụ tùng xe đạp, phiếu lương thực có thể chuyển thành đường sữa...

Trong dân gian xuất hiện nhiều "ca dao" vui, nhưng cũng phần nào phản ánh thực trạng của đời sống xã hội:

"Một yêu anh có may ô
Hai yêu anh có cá khô ăn dần
Ba yêu rửa mặt bằng khăn
Bốn yêu bàn chải đánh răng hàng ngày..."

TIỂU KẾT

Trong chặng đường 10 năm đầu tiên xây dựng nền kinh tế - xã hội chủ nghĩa (1955-1965), ngành Công Thương đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa; củng cố nền kinh tế miền Bắc về mọi mặt, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Các ngành công nghiệp nặng đã có những cơ sở đầu tiên đi vào sản xuất và xây dựng, công nghiệp nhẹ và công nghiệp địa phương có bước phát triển nhanh chóng. Sản xuất công nghiệp đã giải quyết được một phần trang bị kỹ thuật; cung cấp một số tư liệu sản xuất,

---

[125] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

nguyên vật liệu ngày càng lớn cho các ngành kinh tế quốc dân; bảo đảm được đại bộ phận hàng tiêu dùng cho đời sống nhân dân.

Đã bước đầu hình thành một cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại, tự chủ; có sự phân công tương đối rõ nét. Trong đó, công nghiệp trung ương phát triển chủ yếu về cơ khí, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng. Công nghiệp địa phương dựa trên nguồn nguyên liệu tại chỗ để sản xuất các hàng hóa tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng thông dụng.

Trong thương mại, thành tựu quan trọng nhất là xây dựng mạng lưới thương nghiệp quốc doanh, gồm mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán rộng khắp, nắm vững nguồn hàng; phát huy vai trò đòn bẩy, phục vụ thúc đẩy khôi phục và phát triển sản xuất; làm cầu nối giữa sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Hoạt động xuất khẩu được quan tâm, góp phần tăng tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài. Năm 1955, có 10 nước (trong đó có 7 nước xã hội chủ nghĩa) quan hệ buôn bán, trao đổi với miền Bắc, đến năm 1965 đã có 35 nước, trong đó có 12 nước xã hội chủ nghĩa.

Mặc dù vậy, do xuất phát điểm ban đầu thấp, đi lên từ một nền nông nghiệp lạc hậu và phân tán, nên sau 10 năm tích lũy xã hội chủ nghĩa, quy mô nền công nghiệp vẫn còn nhỏ bé, một số nguyên liệu quan trọng vẫn phải mua bên ngoài và một phần nhờ các nước anh em giúp đỡ như bông, sợi, sắt thép, nhôm, xăng dầu và một số hóa chất. Hoạt động thương nghiệp chưa đủ sức cân đối cung cầu, có những lúc không đủ để cung cấp cho xã hội, nên bắt đầu xuất hiện "chế độ tem, phiếu" để cung cấp một cách hạn chế theo định lượng.

Đồng thời, những hạn chế đầu tiên của kinh tế kế hoạch hóa tập trung và cơ chế bao cấp cũng đã bắt đầu bộc lộ. Có thể nói, cùng với việc tập trung cao độ nguồn lực sản xuất và kinh doanh vào tay kinh tế nhà nước đã mở đường cho mô hình kinh tế kế hoạch hóa; cơ chế quản lý cung cấp cho cả người dân, doanh nghiệp, bao gồm

cung cấp tư liệu sản xuất, máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, bao tiêu toàn bộ hàng nông sản và công nghệ), cung cấp hàng hóa thiết yếu cho người dân cũng mở đường cho cơ chế bao cấp mà thương nghiệp (nội thương, ngoại thương) là mắt xích trung tâm trong bao cấp từ đầu vào, cho đến sản xuất, bao tiêu đầu ra, phân phối đến người tiêu dùng.

Từ năm 1960 đã ghi nhận những nỗ lực cải tiến nhằm làm cho kinh tế kế hoạch hóa vận hành trơn tru và hiệu quả hơn, như mở cuộc vận động thi đua "Hợp lý hóa sản xuất và cải tiến kỹ thuật"; triển khai cuộc vận động cải tiến quản lý "Ba xây ba chống" (với nội dung "nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống tham ô, lãng phí, quan liêu"); áp dụng hạch toán tới phân xưởng và tổ sản xuất; để quần chúng tham gia xây dựng định mức, tự phấn đấu hoàn thành và vượt định mức, tham gia công tác quản lý và dân chủ hóa quản lý xí nghiệp; quy định những nguyên tắc về giá bán buôn công nghiệp, hướng dẫn xác định giá điều động tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng nội bộ xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh... nhưng nhìn chung, chưa thể tháo gỡ căn bản sự "nặng nề" trong điều hành nền kinh tế kế hoạch hóa.

Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung thường đạt kết quả khả quan nhất trong giai đoạn đầu, khi tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào lao động và vốn. Hơn nữa, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Nhưng càng về sau, những khiếm khuyết bộc lộ thường xuyên hơn, sức mạnh ban đầu của kinh tế kế hoạch hóa sẽ giảm sút. Điều này được thể hiện rõ ràng hơn ở giai đoạn sau (1965-1975). Tuy nhiên, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, cả nước phải dồn lực cho mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước nên nhiều vấn đề phải tạm gác lại hoặc ít được đề cập.

CHƯƠNG IV

CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VỚI HAI NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC VÀ CHI VIỆN CHO MIỀN NAM (1965 - 1975)

I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương
1. Chuyển hướng kinh tế miền Bắc
2. Hệ thống tổ chức và quản lý
II. Công nghiệp
1. Vừa sản xuất vừa chiến đấu
2. Phát triển công nghiệp địa phương
3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu
4. Cải tiến quản lý công nghiệp
III. Thương mại
1. Chủ trương
2. Giữ vững mạch máu lưu thông Bắc - Nam
3. Hoạt động nội thương
4. Hoạt động ngoại thương
TIỂU KẾT

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1. Chuyển hướng kinh tế miền Bắc

Từ ngày 07/2/1965, Mỹ chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc, kéo dài đến ngày 01/01/1968. Tiếp đến, cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai từ ngày 06/4/1972 đến ngày 30/12/1972 sau chiến dịch Điện Biên Phủ trên không, bị bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 máy bay B52, đúng như dự đoán thiên tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Sớm muộn rồi đế quốc Mỹ cũng đưa B52 ra đánh Hà Nội, rồi có thua nó mới chịu thua".

Trong 2 lần mở rộng đánh phá miền Bắc, không quân và hải quân Mỹ đã ném bom, bắn phá liên tục với cường độ ngày càng tăng. Mục tiêu của các chiến dịch phá hoại đường không nhằm phá hủy hệ thống giao thông, các cơ sở công nghiệp và ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam.

Để phù hợp với tình hình mới, tháng 01/1965, Hội đồng Quốc phòng đã họp, đề ra nhiệm vụ tăng cường công tác phòng thủ, trị an, sẵn sàng chiến đấu. Từ ngày 25 đến ngày 27/3/1965, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) họp Hội nghị lần thứ 11 (đặc biệt) về tình hình và nhiệm vụ cấp bách; quyết định chuyển hướng kinh tế miền Bắc từ thời bình sang thời chiến. Tinh thần và nội dung của sự chuyển hướng này không chỉ để phù hợp với tình hình thời chiến, mà còn nhằm "phù hợp với phương hướng lâu dài của công cuộc công nghiệp

hóa xã hội chủ nghĩa và chú ý đúng mức các yêu cầu về đời sống của nhân dân"[126]. Chủ trương và những nội dung chủ yếu của Nghị quyết 11 chuyển hướng phát triển công nghiệp trong giai đoạn mới là:

Thứ nhất, xây dựng nền kinh tế miền Bắc vững mạnh, trở thành hậu phương lớn, chi viện đắc lực cho chiến trường miền Nam.

Thứ hai, do đó, phải di chuyển nhanh chóng các cơ sở sản xuất và kho tàng về nơi sơ tán, bảo vệ an toàn xí nghiệp, duy trì sản xuất trong mọi tình huống, cải tiến công tác tổ chức sản xuất công nghiệp phù hợp với tình hình có chiến tranh, kết hợp sản xuất và chiến đấu, đảm bảo cung cấp các hàng hóa tiêu dùng thiết yếu và duy trì đời sống nhân dân không bị đảo lộn trong chiến tranh.

Thứ ba, khẩn trương xây dựng và phát triển mạng lưới công nghiệp địa phương về các vùng hậu phương trung du và miền núi, phân bố lại sản xuất công nghiệp để gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, gắn công nghiệp với nông nghiệp và với các ngành kinh tế quốc dân khác, gắn kinh tế với quốc phòng. Mỗi vùng, miền, mỗi tỉnh có khả năng tự giải quyết phần lớn những nhu cầu ăn, mặc, ở, học, bảo vệ sức khỏe, hàng phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng thiết yếu. Đây cũng là động lực cho việc sáp nhập một số tỉnh, nhằm bảo đảm mỗi tỉnh có đủ cơ cấu kinh tế, điều kiện tự nhiên giải quyết những vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế, bảo vệ sản xuất của mình trong điều kiện chống chiến tranh phá hoại. Nghị quyết số 111-NQ/TW, 112-NQ/TW, 113-NQ/TW trong cùng ngày 8/4/1965 đã sáp nhập 2 tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên thành tỉnh Bắc Thái; Hà Đông và Sơn Tây thành tỉnh Hà Tây; Hà Nam và Nam Định thành tỉnh Nam Hà[127].

---

[126]Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). Nghị quyết Trung ương lần thứ 11 Về tình hình và nhiệm vụ trước mắt, tháng 3 năm 1965. In trong Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 26). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

[127]Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 26). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Thứ tư, tạm dừng kiến thiết những công trình công nghiệp lớn, xây dựng những xí nghiệp cỡ vừa và cỡ nhỏ, đáp ứng yêu cầu an ninh quốc phòng và phục vụ đời sống nhân dân.

2. Hệ thống tổ chức và quản lý

Đầu năm 1965, trong bối cảnh từ một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình đã chuyển thành cả nước có chiến tranh; miền Nam đã là tiền tuyến lớn, miền Bắc phải trở thành hậu phương lớn, ngành Công Thương chủ động xây dựng kế hoạch đảm nhiệm trọng trách công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phục vụ sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong điều kiện có chiến tranh, tập trung vào những nội dung sau:

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công nghiệp hóa; bảo vệ và khôi phục cơ sở sản xuất công nghiệp, quan tâm đến cân đối cơ cấu hoàn chỉnh giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.

- Chú trọng đặc biệt tới phát triển ngành Cơ khí, Năng lượng (điện và than).

- Phát triển công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp; chú trọng các cơ sở cơ khí nhỏ, sản xuất phương tiện vận tải, nông cụ, sản xuất vôi, xi măng, chế biến thực phẩm và hàng tiêu dùng.

- Phát triển mạng lưới mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán.

- Tập trung nắm các nguồn hàng thiết yếu phục vụ các nhu cầu về sản xuất, xây dựng, quốc phòng, đời sống nhân dân; thúc đẩy xuất khẩu và tăng nhanh lực lượng dự trữ của Nhà nước.

- Chi viện cho miền Nam.

Về bộ máy tổ chức, đến năm 1960, quản lý ngành Công Thương có 4 Bộ: Công nghiệp nặng, Công nghiệp nhẹ, Nội thương, Ngoại thương. Hệ thống này được duy trì cho đến tháng 8 năm 1969, Bộ Công nghiệp nặng được chia thành: Bộ Điện và Than (Bộ trưởng

Nguyễn Hữu Mai), Bộ Cơ khí và Luyện kim (Bộ trưởng Đinh Đức Thiện), Tổng cục Hóa chất. Đồng thời, thành lập Bộ Lương thực và Thực phẩm (Bộ trưởng Ngô Minh Loan) trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Lương thực với ngành Công nghiệp chế biến thực phẩm tách từ Bộ Công nghiệp nhẹ ra. Thành lập Bộ Vật tư trên cơ sở Tổng cục Vật tư (Bộ trưởng Trần Danh Tuyên).

II. CÔNG NGHIỆP

1. Vừa sản xuất vừa chiến đấu

Phương châm chuyển hướng kinh tế sang điều kiện thời chiến là bảo vệ an toàn, tiếp tục sản xuất và phục vụ chiến đấu. Tại Hội nghị cán bộ Đảng từ ngày 2 đến ngày 8 tháng 7 năm 1965, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nhấn mạnh đến vai trò của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa và mối quan hệ gắn bó giữa sản xuất và chiến đấu: "Có chuẩn bị tốt và chiến đấu tốt mới bảo vệ được sản xuất. Có sản xuất dồi dào mới bảo đảm được chiến đấu"; "Phải đem toàn lực ra để đánh giặc và đem toàn lực ra để sản xuất"[128].

Trong chiến tranh phá hoại, các xí nghiệp công nghiệp và hệ thống giao thông vận tải huyết mạch là những mục tiêu hàng đầu của không quân Mỹ. Theo thống kê, hầu hết các khu công nghiệp, 100% các nhà máy điện, có 345 xí nghiệp bị đánh phá nặng nề (cuộc chiến tranh phá hoại lần đầu có 225 xí nghiệp và lần thứ hai có 120 xí nghiệp).

Đứng trước một thử thách khắc nghiệt khi không quân Mỹ tăng cường bắn phá miền Bắc, ngành Công Thương bước vào cuộc chiến đấu mới, vừa xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, vừa chi viện cho miền Nam, phục vụ sự nghiệp thống nhất đất nước. Trong cuộc không chiến ác liệt, chỉ riêng bầu trời miền Bắc và con đường huyền thoại Trường Sơn đã phải chịu 5 triệu tấn bom, mìn, hóa chất

---

[128] *Nguyễn Văn Nhật. (2017). Lịch sử Việt Nam (Tập 13: Từ năm 1965 đến năm 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

các loại, nhiều gấp 2 lần rưỡi số bom Không quân Mỹ rải xuống trong Chiến tranh thế giới lần thứ II.

Từ tháng 6/1966, Nhà máy Cơ khí Hà Nội đã di chuyển an toàn gần 1.500 tấn phương tiện, thiết bị đến 16 địa điểm lên Hà Bắc (nay là Bắc Ninh và Bắc Giang); Nhà máy Dệt 8-3 với hơn 7.000 công nhân đã phân tán ra nhiều địa điểm nhưng vẫn duy trì sản xuất liên tục. Các đơn vị sản xuất trọng điểm khác như Nhà máy Xe lửa Gia Lâm, Nhà máy Gỗ Cầu Đuống, Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, Xí nghiệp Dược phẩm 1,2, Nhà máy In Tiến Bộ... có hàng chục nghìn công nhân viên chức cùng người thân được sơ tán ra khỏi nội thành.

Trong cuộc chiến vừa sản xuất, vừa sẵn sàng chiến đấu, các cơ sở công nghiệp và thương mại thành lập các đội tự vệ, sẵn sàng đương đầu với các cuộc tập kích đường không, bảo đảm các điều kiện cho hoạt động sản xuất thời chiến.



Cán bộ, công nhân viên Nhà máy Điện Yên Phụ diễn tập đánh địch giáp lá cà tại Hà Nội, tháng 6/1966 (Ảnh: Trần Nguyên Hợi)

Ngành Điện với khẩu hiệu: "Tổ quốc cần điện như cơ thể cần máu"; "Địch đánh ta phục hồi, địch lại đánh ta lại phục hồi" đã ăn sâu vào tiềm thức cán bộ, công nhân viên. Thực tế, nhiều nhà máy điện đã bị bom đạn giặc Mỹ tàn phá tan hoang. Trong điều kiện đó, nhiều sáng kiến đã ra đời. Để tránh thương vong, Nhà máy Nhiệt điện Thái Nguyên đã làm ống trượt chui vào hầm trú ẩn nhằm "thoát nhanh" khi có máy bay địch ném bom. Sáng kiến này đã được áp dụng ở nhiều nhà máy điện trong suốt cuộc chiến tranh chống máy bay Mỹ. Khi trạm bơm tuần hoàn Nhà máy Điện Việt Trì bị phá hỏng, cán bộ công nhân viên đã tự thiết kế, lắp đặt trạm bơm số 2 cách đó khoảng 800m, rút ngắn thời gian phục hồi và hạn chế phạm vi đánh phá của máy bay địch.

Năm 1966, công trình "ống khói ngầm" (đưa ống khói nhà máy chìm dưới lòng sông để ngụy trang, tránh máy bay địch ném bom) ra đời và đã đi vào lịch sử như một sáng kiến đặc biệt, thể hiện nghị lực, ý chí kiên cường, bất khuất của tuổi trẻ - Công nhân Nhà máy Điện Uông Bí. Ống khói ngầm khiến cho máy bay Mỹ tưởng Nhà máy đã "chết", không thể hình dung nổi dưới đống đổ nát, hoang tàn, Nhà máy vẫn phát điện, trái tim của hệ thống điện miền Bắc vẫn đập với sức sống diệu kỳ.

Khu Gang thép Thái Nguyên, một trọng điểm bắn phá của không quân Mỹ, những năm tháng ấy đã thành lập lực lượng tự vệ ở tất cả các cơ quan, đơn vị. Các đơn vị tự vệ được trang bị súng phòng không, sau này còn có pháo cao xạ 37mm, góp phần cùng Bộ đội chính quy Trung đoàn 256 - Quân khu Việt Bắc giăng lưới lửa khi máy bay địch đánh phá Thái Nguyên, tấn công Nhà máy. Từ năm 1966 đến cuối năm 1972, không quân Mỹ đã huy động hơn 1.700 lần, trong đó 42 lần có máy bay B52 với 115 trận đánh phá, thả gần 3.000 quả bom các loại xuống Khu Gang thép Thái Nguyên, nhưng không thể đạt được mục đích phá hoại nhà máy, làm ngưng trệ sản xuất. Công nhân, đội "tự vệ thép" với khẩu hiệu "Bám máy, bám lò" sẵn sàng "đổi máu lấy thép"



Đội tự vệ xưởng Luyện cốc - Công ty Gang thép Thái Nguyên chiến đấu bảo vệ Khu Gang thép (Ảnh: Tư liệu)

đã di chuyển phân xưởng, dây chuyền ra khỏi mục tiêu, vừa sản xuất, vừa anh dũng chiến đấu. Những mẻ gang vẫn ra lò đi khắp mọi miền Tổ quốc. Trên bầu trời Gang thép đã có 59 máy bay bị bắn hạ, 5 phi công Mỹ bị tự vệ bắt sống tại chỗ.

Xăng dầu, nguồn năng lượng cho nền kinh tế cũng là mục tiêu đánh phá số 1. Trong cuốn Biên niên sử của Công an Thủ đô đã ghi lại chi tiết kế hoạch của quân địch: "Ném bom các khu dự trữ xăng dầu của Bắc Việt Nam sẽ gây tổn hại nhiều hơn đến khả năng vận chuyển các đồ chi viện chiến tranh ở trong nước và các đường vào Nam Việt Nam hơn là bắn phá bất kỳ một hệ thống riêng biệt nào". Tổng kho Xăng dầu Thượng Lý, Hải Phòng là đầu mối duy nhất tiếp nhận xăng dầu cung ứng cho miền Bắc, chi viện cho tiền tuyến miền Nam và một phần cho nước bạn Lào. Trong suốt 7 năm (từ 1966 - 1972), Mỹ đã đánh phá Tổng kho Xăng dầu Thượng Lý 98 trận, với hơn 4 nghìn quả

bom các loại, hàng chục trận B52 hủy diệt, hàng chục trận bắn phá các kho phân tán ở Hải Phòng, Hải Hưng, Quảng Ninh.

Trong căn Phòng Truyền thống của Petrolimex Hải Phòng còn trân trọng lưu giữ những kỷ vật của một thời "quý xăng như máu": Chiếc búa của Liệt sỹ Nguyễn Văn Mậu dùng đánh kẻng báo động trận đánh phá đầu tiên của giặc Mỹ ngày 29/6/21966 tại Kho Xăng dầu Thượng Lý; những chiếc nút gỗ được hai công nhân Đỗ Khắc Xuôi và Nguyễn Văn Dần dũng cảm vít lại những lỗ thủng ở các bể dầu Kho 2 trong trận ngày 29/6/21966 để tránh bị tràn dầu, gây cháy nổ; những vỏ đạn của khẩu súng 12 ly 7 đã bắn rơi chiếc máy bay AD6 của giặc Mỹ đêm 19/12/1972; khẩu súng trường K44 được Liệt sỹ Mạc Văn Cầu dùng đánh trả máy bay Mỹ ngày 11/8/1967 tại Kho Dầu chùa Minh - An Hải - Hải Phòng...



Không quân Hoa Kỳ ném bom Sở Dầu tại Thượng Lý, Hải Phòng vào ngày 29/06/1966 (Ảnh: Tư liệu)

Tại Tổng kho Xăng dầu Đức Giang, những trận chiến khốc liệt ngày 29/6/1966 và ngày 16/4/1972 đã đi vào trang sử oanh liệt của Petrolimex Hà Nội. Đội trưởng Bảo vệ Trương Xuân Lợi và Đội phó Bảo vệ Lê Xuân Ba đã anh dũng hy sinh bên cạnh biết bao tấm gương dũng cảm chiến đấu "cứu xăng dầu" của cán bộ công nhân viên - người lao động Tổng kho Xăng dầu Đức Giang cũng đang được trân trọng lưu giữ tại Phòng Truyền thống Petrolimex Hà Nội.

Trong hai lần chiến tranh phá hoại do không quân Mỹ tiến hành, vùng mỏ Quảng Ninh đã trải qua 1.500 ngày trực tiếp đối mặt với các cuộc oanh kích. Trong 1.500 ngày đêm ấy, không quân Mỹ đã đánh vào vùng mỏ Quảng Ninh 2.340 trận, rải 28.531 quả bom, mìn, thủy lôi các loại, gây thiệt hại về tài sản hết sức nặng nề cho các mỏ than.

Nhưng cũng chính trong điều kiện chiến tranh ác liệt, gian khổ, bản lĩnh và ý chí quyết chiến quyết thắng của công nhân vùng mỏ Quảng Ninh tỏa sáng, mà một trong những tấm gương tiêu biểu là Đại đội trưởng tự vệ Than Hòn Gai - Anh hùng Lực lượng vũ trang Đặng Bá Hát. Anh hùng Đặng Bá Hát sinh năm 1936 tại thôn Đồng Tái, xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông là bộ đội trở về từ cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi vào làm phân xưởng Đống - Bến của Xí nghiệp Than Hòn Gai (nay là Công ty Tuyển than Hòn Gai).

Ngày 20/8/1960, tự vệ bến Hòn Gai ra đời cùng với ngày thành lập Xí nghiệp bến Hòn Gai, trận địa pháo phòng không 37mm thuộc lực lượng tự vệ đã tham gia nhiều trận chiến đấu, bắn rơi nhiều máy bay địch, trong đó có trận đánh trả không quân Mỹ ngày 5/8/1964, là chiến thắng trận đầu giặc Mỹ xâm lược đánh phá miền Bắc đã đi vào lịch sử. Năm 1968, Đại đội pháo cao xạ 37mm được thành lập thuộc Xí nghiệp bến Hòn Gai do Đặng Bá Hát làm Đại đội trưởng gồm có 4 khẩu đội pháo, với biên chế 45 người.

Ngay khi nhận nhiệm vụ, Đặng Bá Hát đã chỉ huy đơn vị tích cực huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu cao. Ông đã mang kinh nghiệm từ

những tháng năm trong quân ngũ vận dụng vào xây dựng lực lượng tự vệ bán vũ trang.

Chiều ngày 12/7/1972, không quân Mỹ đánh phá bến phà Bãi Cháy. Khi ấy Đại đội trưởng Đặng Bá Hát và toàn khẩu đội tập trung cao độ quan sát mục tiêu, bắn trả quyết liệt. Không quân Mỹ đã nghi binh, dùng 2 máy bay bay thấp, ném bom trúng trận địa. Đặng Bá Hát bị mảnh bom xuyên thủng bụng, một tay giữ chặt vết thương, tay kia ông vẫn phất cờ lệnh và miệng ông còn hô: Bắn! Nhưng vết thương quá nặng, Đặng Bá Hát đã anh dũng hy sinh bên mâm pháo.

Sau khi Đặng Bá Hát hy sinh, lá cờ lệnh trong trận đánh ngày 12/7/1972 được sưu tầm và hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Quân khu 3. Đây là một kỷ vật vô cùng thiêng liêng và có sức lan tỏa sâu rộng đối với khách tham quan trong công tác tuyên truyền giáo dục lòng yêu nước, sự hy sinh quên mình vì sự nghiệp cách mạng của các thế hệ đi trước cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau.



Đại đội trưởng Đặng Bá Hát và đồng đội trên trận địa (Ảnh: Công ty Tuyển than Hòn Gai)

Liệt sỹ Đặng Bá Hát được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang". Tấm gương người chiến sỹ tự vệ anh hùng Đặng Bá Hát mãi khắc sâu trong lòng người dân vùng Mỏ, tên anh đã đi vào các tác phẩm thơ ca và được đặt cho một con đường của thành phố Hạ Long.

Ngay cả công nghiệp nhẹ - ngành hàng sản xuất hàng tiêu dùng cũng nằm trong số mục tiêu phá hoại của không quân Mỹ. Và khi đó, những đôi tay quen nối chỉ, xe sợi, cầm thoi, dệt vải... của chị em công nhân Nhà máy Dệt 8-3 đã buộc phải cầm súng. Hệ thống phòng không được triển khai nhanh chóng. Từ các cửa phân xưởng, hệ thống hào giao thông được xây bằng gạch chắc chắn, đường hào chữ chi chạy xung quanh nhà máy; khi có báo động, công nhân xách súng chạy theo hào giao thông đến trận địa. Năm 1966, nhà máy tổ chức được một tiểu đoàn tự vệ gồm 5 đại đội, 134 trung đội, 2 tiểu đội trực thuộc; bộ phận hành chính tổ chức các đội công binh, hóa học, cứu sập, cứu thương, thông tin liên lạc... Phối hợp với trận địa cao xạ của Bộ Tư lệnh Quân khu Thủ đô, tự vệ nhà máy bố trí lưới lửa theo hai tuyến: tuyến trên cao gồm 8 tổ súng trường, 2 đại liên, 1 trung liên, đặt trên nóc phân xưởng đay, sợi, dệt. Tuyến mặt đất gồm 7 tổ, bố trí trận địa ở phân xưởng Nhuộm, Thoi suốt, Cơ khí. Đội hình chiến đấu hiệp đồng chặt chẽ với trận địa của Nhà máy Cơ khí Mai Động, Nhà máy Kẹo Hải Châu, Nhà máy Xay Lương Yên, tạo thành lưới lửa phía Đông Nam thành phố.

Với Nhà máy Liên hiệp Dệt Nam Định, có ngày, Mỹ ném bom 2-3 trận. Vì vậy, thời gian này, nhiều người gọi Nhà máy là "Cồn Cỏ của Thành Nam". Từ tháng 7 năm 1965 đến tháng 12 năm 1972, máy bay Mỹ đã gây ra hậu quả rất nặng nề: phá hủy 22% thiết bị máy móc và 70% nhà xưởng, 151 cán bộ, công nhân viên chức hy sinh, 197 người bị thương.

Để bảo vệ sản xuất, Nhà máy thành lập 1 tiểu đoàn tự vệ (gồm 3 đại đội) và 1 trung đội trực chiến lưu động gồm 283 cán bộ chiến sỹ, trong



Nữ tự vệ Phạm Thị Viễn, Khẩu đội 1, Trung đội dân quân tự vệ Nhà máy Cơ khí Mai Động đã bắn rơi một chiếc F-111A "cánh cụp cánh xòe" (Ảnh: Tư liệu)

đó có 131 là nữ dưới sự chỉ đạo của Tỉnh đội. "Đội bom mà sản xuất" là hình ảnh công nhân nhà máy Dệt thời kỳ này. Vừa hăng hái sản xuất, lực lượng nhà máy còn tham gia chiến đấu tất cả các trận cùng quân và dân thành phố, đánh trả quyết liệt máy bay Mỹ. Có trận tự vệ nhà máy bổ sung, tăng cường 18 pháo thủ cho một đơn vị pháo cao xạ của bộ đội trên địa bàn thị xã Phủ Lý. Không chỉ nam công nhân tham gia chiến đấu, mà các chị em công nhân cũng rất anh dũng trên mọi mặt trận, nhiều chị đã hy sinh khi tuổi đời còn trẻ, như chị Vũ Thị Minh Nguyệt, Đảng viên Đảng bộ nhà máy Dệt Nam Định. Chị Nguyệt đã cùng đồng đội đánh trả máy bay Mỹ 21 trận. Trận thứ 22 chiến đấu bảo vệ cầu Phủ Lý, diễn ra vào chiều ngày 7/7/1967, chị bị thương nhưng không cho đồng đội biết, vẫn tiếp tục chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng.

Trong những trận quyết chiến bảo vệ sản xuất, bảo vệ nguồn lực của hậu phương miền Bắc để chi viện cho miền Nam, cán bộ, người

lao động ngành Công Thương đã ghi nhiều chiến công vào trang Vàng lịch sử của dân tộc. Trên bầu trời Khu Gang thép Thái Nguyên có 59 máy bay bị bắn hạ, 5 phi công Mỹ bị tự vệ bắt sống tại chỗ; Ngày 10/12/1967, chị Lưu Thị Xuân cùng tự vệ Nhà máy Dệt 8-3 bắn rơi một máy bay phản lực Mỹ, ngày 13/8/1968, tự vệ 8-3 chỉ với 14 viên đạn 12 ly 7, lại bắn rơi một máy bay không người lái; tháng 7/1968, đội tự vệ của May 10 hiệp đồng với đơn vị bạn bắn rơi 1 máy bay phản lực Mỹ ở xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội; ngày 7/2/1972, lực lượng tự vệ của Đèo Nai đã anh dũng chiến đấu và bắn rơi được 1 máy bay Mỹ, góp phần vào thành tích bắn rơi chiếc máy



Công nhân Dệt Nam Định vừa sản xuất, vừa đeo súng sẵn sàng chiến đấu. (Ảnh: Tư liệu)

bay thứ 200 của vùng Mỏ trên bầu trời miền Bắc; ngày 10/5/1972, tự vệ Nhà máy Điện Yên Phụ bắn rơi 1 máy bay F4; tự vệ Nhà máy Phân lân Văn Điển bắn rơi 1 máy bay F4 của Mỹ ngày 27/6/1972; tự vệ Kho xăng dầu Thượng Lý bắn rơi chiếc máy bay AD6 của Mỹ đêm 19/12/1972; đêm ngày 22/12/1972, tự vệ Nhà máy Cơ khí Mai Động phối hợp với tự vệ Nhà máy Dệt kim Đông Xuân Hà Nội bắn rơi 1 chiếc F-111A "cánh cụp cánh xòe"... Những chiến công đó, không những bảo đảm cho dòng điện, nguồn xăng dầu, vật tư, nguyên liệu, hàng tiêu dùng lưu thông mạnh mẽ trên thị trường, mà còn góp phần cùng quân và dân miền Bắc đập tan các cuộc tập kích đường không chiến lược của Không quân Hoa Kỳ.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Tự vệ nhà máy, xí nghiệp Hà Nội góp phần hạ 8 máy bay Mỹ

Đầu tháng 5 năm 1967, Bộ chỉ huy Mỹ ở Thái Bình Dương lần đầu tiên quyết định dùng nhiều loại vũ khí mới như bom vô tuyến, nhiễu chống tên lửa, khí tài điện tử, đặc biệt là bom "tinh khôn" (walai)... nhằm thực hiện cho được kế hoạch "Sấm rền 56". Ngày 5/5/1967, nhiều tốp máy bay Mỹ cùng lúc vào đánh phá cả khu trung tâm và các vùng ngoại ô thành phố. Dân quân trực chiến, tự vệ nhiều nhà máy, xí nghiệp ở cả nội và ngoại thành đều được trang bị súng máy phòng không 12,7mm và hàng trăm súng trường phục sẵn từng điểm để bắn đón khi mục tiêu xuống thấp.

Các tổ súng máy phòng không của Nhà máy Dệt 8-3, Cơ khí Hà Nội, Thuốc lá Thăng Long, Xe đạp Thống Nhất, Cơ khí Quang Trung, Phân lân Văn Điển... cùng các lực lượng phòng không Hà Nội tạo nên nhiều tầng hỏa lực.

Tự vệ các nhà máy, xí nghiệp và quân - dân Hà Nội trong ngày hôm đó đã bắn hạ 8 máy bay Mỹ, bắt sống 5 phi công. Nhận được tin báo, ngày 7/5, Bác Hồ đã gửi thư khen tự vệ các nhà máy, xí nghiệp và quân dân Hà Nội đã lập nên chiến công to lớn.



Tự vệ Bánh kẹo Hà Nội đẩy mạnh sản xuất, luyện chắc tay súng, sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống (Ảnh: Tư liệu)

Mặc dù đã sơ tán những phân xưởng, thậm chí cả nhà máy công nghiệp quan trọng ra khỏi đô thị, và bảo vệ khá hữu hiệu cơ sở sản xuất, nhưng sản xuất công nghiệp gặp rất nhiều khó khăn, do lực lượng lao động trẻ khỏe được huy động vào chiến trường. Mặt khác, tình trạng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu trầm trọng, các thiết bị máy móc bị đánh phá hư hỏng chưa kịp sửa chữa hoặc sửa chữa vội vã không đảm bảo an toàn, sự cố thường xảy ra. Do đó, mức sản xuất công nghiệp bị giảm sút trong cuộc chiến tranh phá hoại đường không lần thứ nhất, đặc biệt những ngành là trọng điểm đánh phá của không quân Mỹ.

Thời kỳ 1965 - 1970, sản lượng điện từ 633,6 triệu kWh giảm xuống 501 triệu kWh, than từ 4,2 triệu tấn giảm xuống 2,7 triệu tấn, máy cắt gọt kim loại từ 1.866 cái giảm xuống 1.857 cái, xi măng từ 573 nghìn tấn giảm xuống 524 nghìn tấn, vải từ 100,3 triệu mét giảm xuống 89,4 triệu mét... Tính theo tỷ lệ, những sản phẩm giảm nhiều trong khoảng từ 30 - 50%. Những sản phẩm tăng lên chủ yếu thuộc công nghiệp địa phương do chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương

của ta, do công nghiệp địa phương chú trọng khai thác nguyên vật liệu tại chỗ, nên ít bị ảnh hưởng của 2 lần chiến tranh phá hoại hơn, ta sẽ thấy rất rõ tình hình này ở phần sau.

Đến năm 1971 (năm cuối cùng của thời kỳ 3 năm khôi phục sau chiến tranh), việc thực hiện kế hoạch sản xuất đã có tiến bộ hơn, giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã tăng 14% so với kế hoạch đề ra, cụ thể công nghiệp trung ương tăng 17,5% và công nghiệp địa phương tăng 11,2%, nhìn chung, đã vượt so với mức trước chiến tranh 2,7%. Các sản phẩm quan trọng như điện, than, supe lân, vải, giấy... đều vượt kế hoạch.

Công cuộc khôi phục đang tiến hành được 3 năm thì vào giữa năm 1972 lại bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai. Tuy chiến tranh phá hoại lần này chỉ kéo dài chưa đầy 1 năm, nhưng mức độ hủy diệt của nó bằng cả 4 năm của lần trước cộng lại.

Ngay khi chiến tranh leo thang vừa chấm dứt, ngày 23/1/1973, ký tắt Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, thì ngày 24/1/1973, Ban Bí thư đã ra Chỉ thị số 200-CT/TW, yêu cầu mỗi cấp chính quyền và ngành kinh tế phải nắm chắc, giải quyết nhanh và có hiệu quả các vấn đề về ổn định sản xuất[129].

Tiếp đến, ngày 25/6/1973, Bộ Chính trị có Thông báo số 04-TB/TW về nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế 1973 - 1975, nhấn mạnh: "1973, 1974, 1975 là 3 năm khôi phục và phát triển kinh tế, nằm trong quá trình thực hiện bước đi ban đầu của thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc"[130].

Nghị quyết số 229-NQ/TW, ngày 22/1/1974 Hội nghị lần thứ 22 Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nhiệm vụ, phương hướng khôi

---

[129] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 34). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*

[130] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 34). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*



Năm 1974, Nhà máy Supe Phốt phát Lâm Thao (Vĩnh Phú) đã sản xuất vượt mức 220 tấn phân bón phục vụ vụ Đông Xuân: Trong ảnh, các cán bộ công nhân viên nhà máy điều chế phân bón qua hệ thống cánh khuấy chạy điện (Ảnh: TTXVN)

phục và phát triển kinh tế miền Bắc trong 2 năm 1974 - 1975 đã đề ra nhiệm vụ cấp bách là khẩn trương hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục mức sản xuất công nghiệp ngang trước chiến tranh hoặc chỉ ít bằng năm 1971, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Công cuộc khôi phục và phát triển công nghiệp lần này tập trung vào một số ngành cơ bản như các ngành sản xuất vật liệu xây dựng và năng lượng; phát triển các ngành cơ khí chế tạo xà lan, tầu kéo, sửa chữa ô tô, xe máy phục vụ cho khôi phục giao thông vận tải; sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; ngoài ra, đẩy mạnh các ngành khai thác cá, muối, nước mắm...

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản công nghiệp trong 3 năm (1973 - 1975) 3 tỷ đồng, gấp hơn 1,2 lần so với tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của 6 năm trước (1965 - 1971); trong đó, vốn cho khởi công các công trình mới là 465 triệu đồng và chiếm 15% vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Riêng năm 1973, vốn đầu tư 823 triệu đồng, vốn xây lắp tăng lên 378 triệu đồng, được ưu tiên cho các ngành: điện: 53 triệu đồng (14%), thực phẩm: 46 triệu đồng (11%), cơ khí: 42 triệu đồng (10%), luyện kim: 23 triệu đồng (7%)... Vốn đầu tư trên hạn ngạch là 200 triệu đồng giành cho khôi phục và tiếp tục các công trình dở dang trong chiến tranh; vốn cho khởi công các công trình mới là 35 triệu đồng.

Những ngành đã thực hiện khôi phục và cải tạo tốt là điện, than, vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất phụ tùng phụ kiện cho khôi phục và phát triển kinh tế. Những công trình quan trọng được khôi phục, cải tạo và mở rộng là mỏ than Vàng Danh: 1,8 triệu tấn, mỏ than Mông Dương: 0,9 triệu tấn, cải tạo các nhà máy Nhiệt điện Uông Bí đợt II và III: 50 MW, Nhiệt điện Thái Nguyên: 24 MW, Cơ khí Hà Nội: 2.410 tấn sản phẩm, Supe phốt phat Lâm Thao đợt II: 30 vạn tấn, Xi măng Hải Phòng: 80 vạn tấn...

Các công trình dở dang trong chiến tranh được tiếp tục đầu tư và các công trình mới được xây dựng đã đi vào sản xuất là các nhà máy Dệt Minh Phương (Vĩnh Phú): 50 triệu mét vải, In nhãn hiệu Vĩnh Phú: 1.000 tấn, Nhiệt điện Ninh Bình: 100 MW, Thủy điện Thác Bà: 108 MW, Luyện thép Thái Nguyên: 12 vạn tấn, Cán thép Gia Sàng: 5 vạn tấn, Phân đạm Hà Bắc: 6 vạn tấn, Cơ khí Trung tâm Cẩm Phả: 17.000 tấn sản phẩm, Đóng tàu Bạch Đằng: 3 ngàn tấn, Khóa Minh Khai: 1.000 tấn sản phẩm, Động cơ Điện Hungary: 1.600 tấn sản phẩm, Cơ khí Nông nghiệp: 5.000 tấn sản phẩm (máy kéo nhỏ), Gạch Bỉm Sơn và Gạch Xuân Hòa: 15 triệu viên...

Tổng đầu tư cho công nghiệp giai đoạn 1973 - 1975 tăng 9,7 lần so với giai đoạn khôi phục kinh tế 1955 - 1957[131].

Nhờ đẩy nhanh tốc độ khôi phục, cải tạo và xây dựng mới, cơ sở vật

---

[131] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*



Những chiếc lốp xe đạp vừa được tháo ra từ khuôn hấp của dây chuyền sản xuất mới của Nhà máy Cao su Sao Vàng Hà Nội tháng 10/1974 (Ảnh: TTXVN)

chất - kỹ thuật và năng lực sản xuất của ngành Công nghiệp miền Bắc năm 1975 chẳng những đã được khôi phục mà còn tăng lên đáng kể, không những chỉ thay đổi về lượng mà còn có thay đổi về chất. Tính chung, trong cả thời kỳ 10 năm (1965 - 1975), vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho công nghiệp là 4.325 triệu đồng, chiếm 35 - 37% vốn đầu tư kiến thiết của cả nền kinh tế và gấp 2 lần tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản công nghiệp của thời kỳ 10 năm trước gộp lại (1955 - 1965). Nhờ thế, tài sản cố định trong công nghiệp tăng 107%, số lượng xí nghiệp công nghiệp quốc doanh tăng từ 1.132 cơ sở lên 1.335 cơ sở, trong đó công nghiệp quốc doanh trung ương tăng từ 205 cơ sở lên 315 cơ sở, công nghiệp quốc doanh địa phương tăng từ 927 cơ sở lên 1.020 cơ sở.

Công tác đào tạo bồi dưỡng nghề nghiệp vẫn được duy trì. Trong giai đoạn này đã xây dựng 11 trường công nhân kỹ thuật, trong đó 3 trường được khởi công ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, đó là các trường Cơ khí Việt Đức, Kỹ thuật Khoan Sông Đà, Cơ khí Thủy lợi.

Năm 1974, tuyển đào tạo 11 vạn công nhân kỹ thuật, trong đó gửi đi học nước ngoài 8,5 ngàn người, vào các trường dạy nghề trung ương 7,5 vạn người và các trường dạy nghề địa phương 2,65 vạn người; đào tạo đại học là 1,8 vạn người và trung học chuyên nghiệp là 29 vạn người[132]. Như vậy, tổng số đào tạo từ bậc đại học trở xuống tới công nhân kỹ thuật và học nghề trong năm này là khoảng 42 vạn người - đây quả là một con số không nhỏ.

Công tác nghiên cứu khoa học vẫn được chú ý trong những năm chiến tranh, đặc biệt trong thời kỳ khôi phục. Hướng tập trung nghiên cứu là sử dụng các nguyên vật liệu thay thế, chế tạo các sản phẩm mới, cải tiến các sản phẩm đã có, tăng cường công tác quản lý chất lượng và tiêu chuẩn hóa, công bố cấp giấy chứng nhận chỉ tiêu chất lượng, cải tiến kỹ thuật và hợp lý hóa sản xuất, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới để tăng hiệu quả và chất lượng sản phẩm.

Những chủ trương và nỗ lực kể trên đã đem lại kết quả khá tốt: Năm 1975, ngành Công nghiệp làm ra giá trị sản lượng 4.100 triệu đồng (tính theo giá cũ), tăng 77% so với năm 1965 là năm bước vào chiến tranh phá hoại và gấp 2,8 lần năm 1960. Về tốc độ phát triển giá trị sản lượng công nghiệp, tuy có giảm sút trong giai đoạn 1965 - 1968, bước sang giai đoạn 1971 - 1975 đã có sự tăng trưởng khá hơn, đạt tốc độ tăng bình quân 10,3%/năm. Tỷ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng công - nông nghiệp được duy trì ở mức trên 50%, cụ thể là: năm 1965 chiếm 53,3%, năm 1969 chiếm 53,9% và năm 1975 chiếm 55%. Trong khi bị chiến tranh, công nghiệp địa phương và công nghiệp nhẹ đã nhanh chóng vươn lên trong các năm 1966 - 1970; bình quân hàng năm, công nghiệp nặng chỉ tăng 0,5% thì công nghiệp nhẹ lại tăng 1,5%, công nghiệp trung ương giảm 1,8% thì công nghiệp địa phương lại tăng 3,6%.

---

[132] *Bộ Công Thương. (2011). Sơ lược Lịch sử ngành Công Thương. Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương.*

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 1975 đã đạt và vượt so với năm 1965: điện phát ra đạt 1.333,9 triệu kWh (tương đương 210% năm 1965), than sạch: 5,2 triệu tấn (tương đương 123%), máy phát lực diezel: 2.075 cái (tương đương 242%), động cơ điện: 10.069 cái (tương đương 176,2%), tàu kéo và ca nô: 115 cái (tương đương 130,6%), cày bừa cải tiến: 302,5 nghìn cái (tương đương 141%), phân bón hóa học: 423 nghìn tấn (tương đương 293,7%), thuốc trừ sâu: 4.683 tấn (tương đương 127,4%), vải mặc: 105,2 triệu mét (tương đương 105%), quần áo dệt kim: 19,1 triệu cái (tương đương 241%), nước chấm: 20 triệu lít (tương đương 471,6%)...

Cùng với thắng lợi của khôi phục và phát triển công nghiệp, vào năm 1975, lần đầu tiên nền kinh tế miền Bắc đã đạt được chỉ tiêu "Ba số 5", đó là: 5 triệu tấn than, 5 triệu tấn thóc và 5 triệu con lợn. Điều này thật có ý nghĩa với một nước nghèo vừa ra khỏi chiến tranh ác liệt; đây là căn cứ để đánh giá miền Bắc căn bản hoàn thành công cuộc khôi phục lần thứ hai vào năm 1975.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Binh đoàn Than

Năm 1967, gần 2.000 thợ mỏ và một số đơn vị khác được tập hợp thành Binh đoàn Than gồm 3 tiểu đoàn 385, 386 và tiểu đoàn 9. Kể từ khi được thành lập đến ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, những người lính Binh đoàn Than đã tham gia hàng trăm trận đánh lớn nhỏ.

Rất nhiều đồng chí chiến đấu anh dũng, lập chiến công, được phong tặng danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ, Dũng sĩ diệt xe cơ giới, Huân chương Giải phóng. Điển hình, như: Chiến sĩ Nguyễn Xuân Hùng (công nhân Tuyển than Hòn Gai) cùng đồng đội bắn cháy 2 xe tăng, 1 xe cơ giới; chiến sĩ Nguyễn Đức Bình (thợ mỏ Đèo Nai) cùng đồng đội đánh Kho xăng Nhà Bè, thiêu hủy hàng vạn lít xăng dầu; Tiểu đội trưởng Phạm Ngọc Niếp (thợ mỏ Thống Nhất) dũng cảm mưu trí, cùng đồng đội bắn chìm 1 tàu chiến của Mỹ - Ngụy...



Binh đoàn Than làm lễ xuất quân năm 1967 (Ảnh: Tư liệu)

Thống kê sau năm 1975, trong gần 2.000 thợ mỏ vào chiến trường năm ấy, có hơn 300 người lính Binh đoàn Than không bao giờ trở lại; gần 400 là thương binh hoặc bị phơi nhiễm chất độc da cam.

2. Phát triển công nghiệp địa phương

Ngày 7 tháng 7 năm 1965, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 123-NQ/TW, yêu cầu các ngành kinh tế "căn cứ vào nhiệm vụ kế hoạch cụ thể của ngành mình và việc phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới để xác định việc kiện toàn ở những bộ phận, những cấp cần thiết, nhưng phương hướng chung vẫn là chú trọng kiện toàn địa phương và các cơ sở sản xuất"[133].

Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Trung ương 12, năm 1965 cũng nhận định: "Ra sức phát triển công nghiệp địa phương trong lúc

[133] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 26). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

này cũng là rất phù hợp với yêu cầu lâu dài về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, vì kinh tế địa phương phát triển sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi, tạo ra thị trường vững chắc cho công nghiệp trung ương, đặc biệt cho công nghiệp nặng phát triển"[134].

Tại Hội nghị về công nghiệp địa phương toàn miền Bắc tháng 11/1965, Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị đánh giá: "Sự phát triển công nghiệp địa phương thực sự là một bước mới trong sự phát triển công nghiệp nước ta".

Ngày 16/4/1966, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch nhà nước Nguyễn Côn đọc Báo cáo của Hội đồng Chính phủ về phương hướng, nhiệm vụ xây dựng phát triển kinh tế 2 năm 1966 - 1967[135], có những nhiệm vụ sau:

- Ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp địa phương, tăng cường năng lực kinh tế do các địa phương quản lý, nâng cao mức tự cung, tự cấp, hết sức cố gắng giải quyết các nhu cầu về ăn, mặc, trang bị và sửa chữa, nhu cầu về một số nguyên liệu và các hàng tiêu dùng để đẩy mạnh sản xuất, chiến đấu, bảo đảm đời sống nhân dân ở từng tỉnh, từng vùng.

- Tăng cường năng lực sản xuất công nghiệp do các Bộ quản lý, tận dụng công suất của các xí nghiệp, đẩy mạnh sản xuất để giải quyết nhu cầu thiết bị, nguyên liệu, vật liệu và hàng tiêu dùng mà trung ương phải phụ trách, tập trung sức giúp đỡ cho việc xây dựng, phát triển kinh tế địa phương.

Thực hiện chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, ngành Công Thương triển khai nhiệm vụ bảo vệ sản xuất kết hợp chặt chẽ với xây dựng nền công nghiệp đất nước theo hướng:

- Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, giữa sản xuất công nghiệp với sẵn sàng chiến đấu.

---

[134] Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 26). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

[135] Văn phòng Quốc hội. (2016). Lịch sử Quốc hội Việt Nam (Tập 2: 1960 – 1976). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp trung ương với công nghiệp địa phương.

- Xây dựng cơ sở nguyên liệu vững chắc cho công nghiệp địa phương.

- Đẩy mạnh trang bị kỹ thuật cho công nghiệp địa phương.

- Chú trọng bổ sung và tích cực đào tạo cán bộ, thợ lành nghề cho công nghiệp địa phương.

Các bộ quản lý ngành Công Thương dành một nguồn lực quan trọng để hỗ trợ công nghiệp địa phương. Bộ Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ, Bộ Cơ khí và Luyện kim, Bộ Điện và Than chú trọng bảo đảm nguồn điện, mở rộng và nâng cao năng lực chế tạo, sửa chữa sản xuất cơ khí, tiến hành xây dựng điểm cơ khí huyện và các điểm cơ khí sửa chữa xã, kết hợp với xây các trạm phát điện diezel, trạm thủy điện nhỏ, trang bị máy hơi nước và khai thác than thủ công; tập trung đầu tư cho sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, các xưởng công nghiệp nhẹ về xẻ gỗ, đồ mộc, thủy tinh, đường mật, bánh kẹo; một số ngành chế tạo nông cụ cải tiến, máy bơm nước... Bên cạnh đó, hướng dẫn về kỹ thuật, đào tạo và cung cấp cán bộ, hướng dẫn làm kế hoạch, giúp đỡ kinh nghiệm quản lý cho công nghiệp địa phương.

Bộ Nội thương, Bộ Vật tư đẩy mạnh đặt hàng gia công và thu mua hàng công nghiệp địa phương, đặc biệt những mặt hàng cần thiết cho sản xuất, đời sống và chiến đấu; cung cấp hoặc hỗ trợ địa phương tự giải quyết phần lớn nhu cầu về tư liệu sản xuất, nhất là trang bị máy móc nhỏ, máy nông cụ, xăng dầu, phân bón...

Bộ Ngoại thương lập kế hoạch giảm nhập thiết bị toàn bộ để tăng nhập thiết bị lẻ trang bị cho công nghiệp địa phương; nghiên cứu các công nghệ thích hợp với trình độ của công nghiệp địa phương, để phục vụ trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Đồng thời, tăng cường xuất khẩu các mặt hàng có thế mạnh của địa phương, gồm thủ



Xã viên Hợp tác xã Mễ Trì Thượng, huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội) tích cực tăng gia sản xuất, năm 1970 (Ảnh: TTXVN)

công nghiệp, hàng mỹ nghệ, hàng nông sản chế biến, cây công nghiệp; duy trì hàng xuất có truyền thống vào thị trường các nước tư bản để tạo ngoại tệ cho nhập khẩu thiết bị lẻ như phương tiện vận tải, máy cơ khí nhỏ, các thiết bị cho công nghiệp địa phương mà trong nước chưa sản xuất được.

Với sự giúp đỡ của công nghiệp và thương nghiệp trung ương, công nghiệp địa phương đã phát huy được thế mạnh của mình, phục vụ trước hết cho 3 mục tiêu trong nông nghiệp lúc đó (mỗi lao động phấn

đầu đạt 5 tấn thóc, 2 đầu lợn và 1 ha gieo trồng), đặc biệt, tập trung vào các khâu yếu là phân bón, thức ăn gia súc, nông cụ thường và cải tiến; riêng về sản xuất hàng hóa tiêu dùng, các địa phương đều có kế hoạch phấn đấu tự giải quyết 40 - 50% nhu cầu tại chỗ.

Vốn đầu tư vào công nghiệp địa phương trong 3 năm 1965 - 1967 tăng gấp 33 lần 3 năm trước chiến tranh phá hoại. Ngay tại các tỉnh bị đánh phá ác liệt nhất như các tỉnh thuộc Khu IV cũ, mỗi tỉnh cũng xây dựng thêm hàng chục xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Nếu năm 1965, toàn miền Bắc có 1.132 xí nghiệp, trong đó có 205 xí nghiệp trung ương, 927 xí nghiệp địa phương; đến năm 1969 toàn miền Bắc có 1.352 xí nghiệp, trong đó có 277 xí nghiệp trung ương, 1075 xí nghiệp địa phương[136]. Như vậy, trong cùng thời gian, xí nghiệp trung ương tăng 72 cơ sở, công nghiệp địa phương tăng 148 cơ sở.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản công nghiệp địa phương tăng nhanh chóng, từ 8,1 triệu đồng năm 1960 tăng lên 40,3 triệu đồng năm 1965 và 150,5 triệu đồng năm 1975; chiếm tỷ trọng trong cơ cấu vốn đầu tư công nghiệp tương ứng là 3,2%, 6,7% và 20%.

Nhờ vậy, trong bối cảnh các cơ sở thuộc ngành công nghiệp trung ương như điện, than, cơ khí, luyện kim, vải vóc... là trọng điểm bắn phá có sản lượng giảm sút trong thời gian chiến tranh phá hoại, thì những sản phẩm điển hình của công nghiệp địa phương tăng mạnh. Từ năm 1965 đến năm 1970, máy phát lực diezel từ 1.113 cái tăng lên 1.170 cái; động cơ điện từ 5.712 cái tăng lên 10.206 cái; máy bơm thủy lợi từ 1.915 cái tăng lên 2.476 cái; cày, bừa cải tiến từ 214 nghìn cái tăng lên 366 nghìn cái; xe cải tiến từ 59.580 cái tăng lên 90.570 cái; mai, cuốc xẻng từ 1.250 nghìn cái tăng lên 1.998 ngàn cái; máy tuốt lúa từ 1.930 cái tăng lên 3.530 cái; máy xay xát gạo từ 1.150 cái tăng

---

[136] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*

lên 2.480 cái; máy nghiền thức ăn gia súc từ 200 cái tăng lên 1.150 cái; phân bón hóa học từ 144 nghìn tấn tăng lên 182 nghìn tấn; thuốc trừ sâu từ 3.676 tấn tăng lên 7.314 tấn; vôi bón ruộng từ 580 ngàn tấn tăng lên 611 nghìn tấn; chiếu cói từ 2.638 nghìn đôi tăng lên 4.158 nghìn đôi; đồ thủ tinh từ 9.531 tấn lên 12.512 tấn; đồ sứ dân dụng từ 53,4 triệu cái tăng lên 60,2 triệu cái; vải màn từ 25,42 triệu mét tăng lên 50,61 triệu mét; nước chấm từ 4,24 triệu lít tăng lên 22,36 triệu lít; mì chính từ 21 tấn lên 67 tấn...

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương cũng tăng nhanh chóng. Lấy chỉ số giá trị năm 1960 là 100%, thì năm 1965 bằng 148%, năm 1975 là 287%.

3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

Điện lực

Điện lực là mục tiêu bị đánh phá ác liệt trong chiến tranh; hầu như 100% các nhà máy điện bị đánh phá, trong đó nhiều nhà máy bị đánh nhiều lần. Với khẩu hiệu đặt ra là "giữ vững dòng điện như mạch máu", cán bộ công nhân viên ngành Điện tập trung cao độ cho công tác khôi phục các nhà máy điện, đảm bảo đường điện luôn thông suốt phục vụ kịp thời cho sản xuất và đời sống, kể cả đáp ứng các yêu cầu chiến đấu. Sau cuộc chiến tranh phá hoại lần đầu đã lập tức khôi phục các lò cao số 4 Nhà máy Điện Việt Trì, lò cao số 2 Nhà máy Điện Uông Bí, nồi hơi Nhà máy Điện Yên Phụ và 25 lò cao nhỏ khác, đồng thời phát triển các trạm diezel để cung cấp cho các cơ sở không được dùng điện lưới.

Sau đợt phá hoại lần thứ hai, điện lực cũng là ngành hoàn thành sớm nhất việc khôi phục 100% các nhà máy điện bị hư hỏng vào năm 1974, cải tạo và mở rộng một loạt các nhà máy điện quan trọng: Uông Bí đợt II và III, đưa công suất từ 48 lên 55 MW, Thái Nguyên: công suất 24 MW, Hà Bắc và Việt Trì: công suất 12 MW. Hoàn thành xây dựng các nhà máy điện lớn như Nhiệt điện Ninh Bình: 100 MW, Thủy điện Thác Bà: 108 MW; chuẩn bị cho xây dựng các nhà máy điện Voi Xô và Phả



Nhà máy Thủy điện Thác Bà bị máy bay Mỹ ném bom năm 1972 và được khôi phục hoàn chỉnh cả 3 tổ máy theo đúng thiết kế năm 1975 (Ảnh: Tư liệu)

Lại, mở rộng các trạm biến áp 110 kV Đông Anh, Hà Đông, An Lạc; khôi phục các trạm biến áp Mông Dương, Trinh Xuyên và các đường dây 110 kV quan trọng Ninh Bình - Thanh Hóa, Phả Lại - Hải Hưng, đường dây 220 kV Thanh Hóa - Vinh; xây dựng thêm các trạm diezel ở khu 4 cũ, các trạm bù công suất ở các khu công nghiệp lớn và các trạm biến thế phục vụ nông nghiệp.

Số lượng các nhà máy điện đã tăng từ 40 cơ sở năm 1965 lên hơn 50 cơ sở năm 1975. Năm 1975, lần đầu tiên, miền Bắc đạt sản lượng điện 1,34 tỷ kWh, gấp hơn 2 lần mức của năm 1965, trong đó tỷ lệ điện dành cho sản xuất nông nghiệp tăng từ 2% (1960) lên 6,1% (1965) và 14,8% (1975).

Luyện kim

Ngành này bị đánh phá ác liệt và thiệt hại nặng nề, đặc biệt là ngành Luyện kim đen. Dự kiến sản xuất 20 vạn tấn thép vào kế hoạch 5 năm lần II (1965 - 1970) đã không thực hiện được. Hầu hết các sản phẩm khác đều giảm sút mạnh: gang từ 127,8 nghìn tấn (1965) giảm xuống 95,1 nghìn tấn (1975), quặng cromit từ 13,1 nghìn tấn xuống 10,4 nghìn tấn, thiếc thỏi từ 436 tấn xuống 263 tấn, riêng thép, năm 1975 bắt đầu sản xuất được 36 nghìn tấn.

Tuy nhiên, trong chiến tranh, miền Bắc đã tranh thủ thời cơ để đào tạo được một đội ngũ cán bộ nghiên cứu, thiết kế, xây dựng và luyện

kim có trình độ, tiến hành khảo sát thăm dò được một trữ lượng trên 200 triệu tấn quặng sắt. Ngay khi chiến tranh vừa kết thúc vào năm 1975, đã bắt tay khôi phục và cải tạo mở rộng khu Liên hợp Gang thép Thái Nguyên với công suất 12 vạn tấn thép và 15 vạn tấn gang/ năm, tiếp tục xây dựng Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng, khôi phục và mở rộng các mỏ cromit Cổ Định (Thanh Hóa): 2 vạn tấn, Nhà máy Luyện thiếc Tĩnh Túc 550 nghìn tấn quặng, mỏ graphite (Yên Bái): 600 nghìn tấn.

Cơ khí

Đây cũng là ngành bị đánh phá nặng nề và giảm sút mạnh trong thời kỳ chiến tranh. Năm 1968, khi kết thúc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, một số sản phẩm cơ khí quan trọng đã sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, như bơm nước, romooc, lốp ô tô, động cơ điện, tầu kéo, phụ tùng ô tô; sản xuất dụng cụ đồ nghề, nông cụ đã không hoàn thành kế hoạch. Năm 1970, giặc Mỹ đã ngừng ném bom, nhưng so với năm 1969, sản lượng của ngành vẫn bị giảm nhiều do phải ngừng sản xuất các mặt hàng ứ đọng để chuyển sang sản xuất phụ tùng và sửa chữa.

Trong những năm 1973 - 1975, đã tiến hành xắp xếp theo nhóm sản phẩm, tập trung đảm bảo sửa chữa nhanh chóng các phương tiện giao thông vận tải, mở rộng mạng lưới các trạm trại cơ khí nông nghiệp, chế tạo các thiết bị cho công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm.

Khai thác than

Trong chiến tranh, sản lượng than khai thác bị giảm mạnh và chỉ cung cấp đủ cho các nhà máy điện, thiếu than nghiêm trọng cho các ngành như rèn, đúc, nung vôi, nung gạch... Cũng lấy mốc kết thúc Chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, là quý I năm 1968, khai thác đạt 70% kế hoạch và bằng 71% so với cùng kỳ năm trước. Lượng than dự trữ tại các cảng ăn than còn rất mỏng: cảng Tiên Kiên còn 11 nghìn tấn, cảng Hải Phòng chỉ còn 3,4 nghìn tấn.

Sau khi chiến tranh kết thúc, đã khôi phục lại các Nhà máy Sàng than Hòn Gai: 1 triệu tấn, Cửa Ông: 2 triệu tấn (tương đương 2/3 công suất cũ), khôi phục và cải tạo 3 mỏ than lộ thiên ở Quảng Ninh có công suất 3,5 triệu tấn, xây dựng tiếp mỏ than Mông Dương: 0,9 triệu tấn, các mỏ than Vàng Danh: 1,8 triệu tấn, mỏ than Hà Lầm, Hữu Nghị: 0,3 triệu tấn, mỏ than Phấn Mễ: 10 vạn tấn; khởi công mỏ than Cao Sơn: 2 triệu tấn. Sản lượng ngành than cũng nhanh chóng được khôi phục và có bước nhảy vọt: Năm 1975, lần đầu tiên miền Bắc đạt sản lượng 5,2 triệu tấn than, vượt 1 triệu tấn so với mức năm 1965; trong đó chủ yếu nhờ vào tăng sản lượng khai thác mỏ than Hòn Gai từ 2,3 triệu tấn (1971) lên 4,1 triệu tấn (1975). Thành tích này có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng, bởi có thêm than tức là có thêm năng lượng cho các ngành công nghiệp khác, cho xuất khẩu, đặc biệt, cho thay thế dần việc đun nấu bằng rơm rạ, lấy rơm rạ làm phân bón trở lại thâm canh lúa.

Hóa chất phân bón

Khôi phục, cải tạo và mở rộng các cơ sở quan trọng như Hóa chất Việt Trì: 4.500 tấn, Supe Phốt phát Lâm Thao đợt II từ 18 lên 30 vạn tấn, Cao su Sao Vàng: 5 vạn bộ lốp ô tô và 3 triệu lốp xe đạp... Xây dựng thêm nhiều nhà máy mới như Phân đạm Hà Bắc: 6 vạn tấn, Phân lân nung chảy Ninh Bình: 10 vạn tấn, Ắc quy Vĩnh Phú: 6 vạn kWh, các cơ sở nhỏ đắp lốp xe thuộc Bộ Giao thông vận tải, thuộc Tổng cục Hóa chất và thuộc các địa phương. Chuẩn bị khởi công Nhà máy Phân lân nung chảy Thanh Hóa, công suất 2 vạn tấn...

Sản xuất hàng tiêu dùng

Ngành này cũng không tránh khỏi có những thời gian sút giảm và căng thẳng về cung ứng hàng hóa tiêu dùng, như giấy viết, chiếu cói, đồ sành sứ thủy tinh, đường mật, nước mắm, cá muối... Sau khi chiến tranh phá hoại kết thúc, đã nhanh chóng khôi phục và cải tạo các cơ sở quan trọng như Dệt 8-3 với công suất 40 triệu mét vải, Dệt Nam Định: 60 triệu mét vải, Tơ lụa Nam Định: 7 triệu mét lụa, Sứ Hải Dương:



Nhằm tăng nhanh sản lượng mành cọ xuất khẩu, Hợp tác xã Quang Trung, thị xã Phú Thọ (Vĩnh Phúc) đã lắp thêm mới 10 chiếc khung dệt mành cọ. Trong ảnh, sản xuất mành cọ khổ lớn có vẽ Lăng Hùng Vương vào tháng 4/1971 (Ảnh: TTXVN)

2.250 tấn sản phẩm, Bóng đèn Rạng Đông: 7 triệu cái, các nhà máy đường, xay xát, làm rượu... Khởi công xây dựng các nhà máy Dệt Minh Phương (Vĩnh Phú) do Trung Quốc giúp, Giấy Bãi Bằng (Vĩnh Phú) do Thuỵ Điển giúp, Dệt kim Thắng Lợi, May Xuất khẩu, thành lập các quốc doanh đánh cá và cảng cá Hạ Long, Cát Bà, Hải Phòng, Sông Gianh, xây dựng các nhà máy Chè Nghĩa Lộ, Yên Bái, Trần Phú, Cửu Long, các nhà máy in Nhãn hiệu Vĩnh Phú... Các địa phương cũng tự xây dựng nhiều cơ sở nhỏ chế biến chè, bột mì, ngô, khoai, sắn, đậu phụ, nước mắm, rau quả...

4. Cải tiến quản lý công nghiệp

Cùng với việc bảo vệ sản xuất, khắc phục hậu quả chiến tranh, những năm 1965 - 1975 công nghiệp có những bước cải tiến quan trọng ở cấp cơ sở trong thể chế quản lý xí nghiệp. Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Trung ương lần thứ 20, họp từ 27 tháng 1 đến 11 tháng 2 năm 1972, đã yêu cầu: "Gắn kế hoạch sản xuất với kế hoạch

tiêu thụ, người lãnh đạo sản xuất phải nắm nhu cầu của thị trường, cơ cấu mặt hàng sản xuất phải phù hợp với nhu cầu thị trường, cơ cấu mặt hàng sản xuất phải phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và nhu cầu của sản xuất"[137].

Với sự tham mưu của các Bộ quản lý ngành Công Thương, giai đoạn 1965 - 1975, Chính phủ đã đưa ra những quy định cải tiến quản lý sản xuất, quản lý thị trường thông qua một số Nghị quyết như: Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ 59/CP ngày 10/5/1967 về tăng cường quản lý kinh tế, tài chính và thực hành tiết kiệm; Nghị quyết số 89 ngày 7/9/1968 của Hội đồng Chính phủ về quản lý thị trường, chống đầu cơ ăn cắp vật tư, hàng hóa của nhà nước; Chỉ thị số 11-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9/1/1971 về ổn định và cải tiến công tác quản lý công nghiệp và xí nghiệp quốc doanh; Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ số 91/CP ngày 12/5/1971 về tăng cường cải tiến quản lý và bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa; Chỉ thị số 124-TTg ngày 3/5/1972 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý cung ứng vật tư kỹ thuật cho các xí nghiệp công thương quốc doanh; Quyết định 150-TTg... "Cuộc cải tiến quản lý lần này tập trung vào khâu cơ sở, lấy cải tiến quản lý xí nghiệp làm trung tâm, đồng thời gắn với đổi mới quản lý nhà nước về công nghiệp"[138].

Mục đích chủ yếu của cải tiến quản lý xí nghiệp công nghiệp là nhanh chóng chấn chỉnh công tác quản lý, thanh toán hậu quả của chiến tranh phá hoại, đưa sản xuất đi vào thế ổn định và phát triển, đưa công tác quản lý vào nền nếp, tận dụng những năng lực sản xuất hiện có của xí nghiệp, tăng năng suất lao động, tăng sản lượng, nâng cao phẩm chất hàng hóa, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh

---

[137]Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 33). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

[138]Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

tế, nâng cao mức doanh lợi và tích lũy cho Nhà nước.

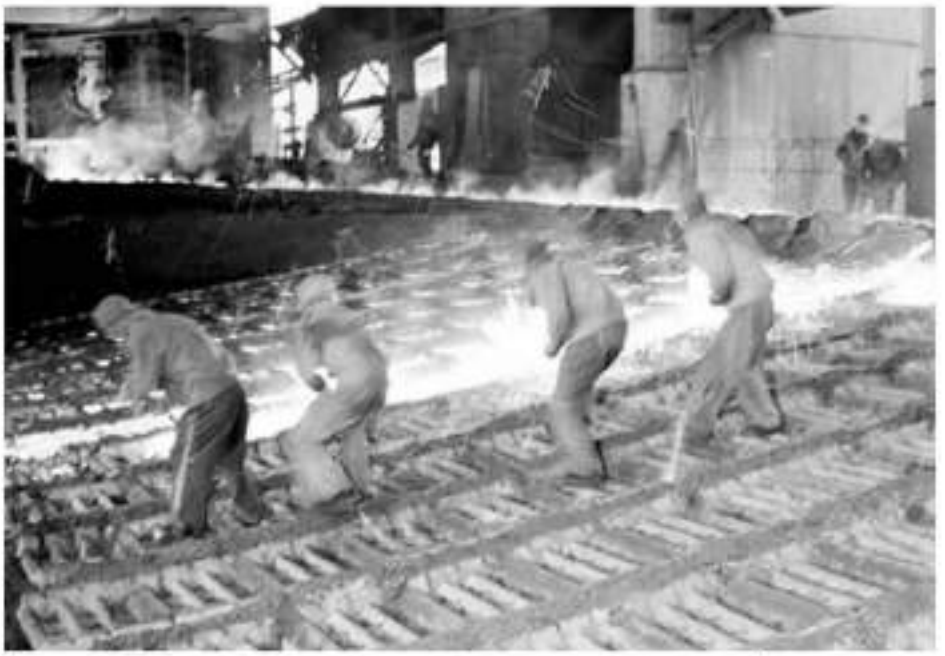
Nội dung chủ yếu của cải tiến quản lý xí nghiệp công nghiệp như sau:

(1). Ổn định tình hình sản xuất của xí nghiệp

Ổn định địa điểm, từ sơ tán, phân tán trở lại tập trung; ổn định mặt bằng sản xuất.

Chấn chỉnh và kiện toàn các dây chuyền sản xuất cho hợp lý bao gồm cả việc bổ sung hay giảm bớt một số máy móc, thiết bị thiếu hay thừa, để phát huy tối đa mọi năng lực sản xuất của xí nghiệp, nhất là công suất thiết bị chủ yếu.

Tiến hành các công việc sửa chữa, khôi phục, dọn dẹp, vệ sinh công nghiệp tại nơi sản xuất, sắp xếp lại kho tàng, có rào dậu, cửa khóa, có người quản lý, bảo vệ chu đáo.



Công nhân Lò cao Công ty Gang thép Thái Nguyên thi đua sản xuất, năm 1966 (Ảnh: Tư liệu)

Gấp rút chấn chỉnh khâu cung tiêu (cung cấp năng lượng và vật tư, tiêu thụ sản phẩm...) bằng việc cải tiến tổ chức cung ứng vật tư, tổ chức vận tải và chế độ hợp đồng.

Ổn định nguồn cung cấp năng lượng.

Ổn định và chăm sóc tốt đời sống công nhân, viên chức của xí nghiệp, giải quyết tốt hơn các điều kiện làm việc, sinh hoạt, ăn, ở, đi làm, nhất là đối với phụ nữ.

(2). Cải tiến các mặt công tác quản lý, có 5 nội dung chính:

Thứ nhất, cải tiến công tác kế hoạch hóa xí nghiệp:

Các cơ quan chủ quản được yêu cầu xác định lại cho thật rõ phương hướng sản xuất và ở những nơi có điều kiện, xác định sơ bộ kế hoạch dài hạn cho xí nghiệp vào khoảng 2 - 3 năm; trước mắt chủ yếu là xác định có cơ sở vững chắc các mặt hàng chính và loại mặt hàng phụ để xí nghiệp có điều kiện chuẩn bị kỹ thuật cho một thời gian dài.

Về hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch: vẫn giữ hệ thống các chỉ tiêu bao gồm cả chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu tính toán (hướng dẫn) mà Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đang cho thi hành.

Tiến hành xây dựng và chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kỹ thuật, tài vụ ở xí nghiệp. Phải thống nhất kế hoạch hóa hiện vật và tài chính ngay từ cơ sở làm cho kế hoạch hiện vật phải đi đôi với kế hoạch tài chính. Việc xây dựng tất cả các kế hoạch ở xí nghiệp phải tổng hợp vào một đầu mối (Phòng Kế hoạch).

Lập kế hoạch tiến bộ kỹ thuật cùng một lần với kế hoạch sản xuất để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch trang bị bổ sung và mở rộng sau này. Chú ý cân đối vật tư theo yêu cầu sản xuất với chất lượng cao hơn. Xí nghiệp phải có kế hoạch tác nghiệp toàn diện để bảo đảm thực hiện kế hoạch từng quý, từng tháng.

Trong việc cải tiến phương pháp lập kế hoạch, bao gồm việc cân đối từ cơ sở và tổng hợp theo ngành, thực hiện chế độ bảo vệ kế hoạch

theo trình tự mà Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đã quy định: thực hiện việc ký kết hợp đồng kinh tế trực tiếp với khách hàng ngay trong khi xây dựng kế hoạch sản xuất.

Thứ hai, cải tiến công tác quản lý tài sản, vật tư của xí nghiệp:

Kiểm kê để nắm lại thiết bị, máy móc, nhà xưởng và các tài sản cố định về số lượng, chất lượng, đánh giá lại năng lực sản xuất, xác định vốn cố định cần thiết.

Khôi phục và sửa chữa các thiết bị, có biện pháp huy động và nâng cao công suất sử dụng. Chú trọng tăng ca máy, giảm số giờ ngừng hoạt động của máy. Bảo vệ, bảo quản chu đáo những thiết bị máy móc chưa dùng hoặc đề nghị Bộ điều đi những thứ không dùng.

Xác định và thanh lý những tài sản thiệt hại do chiến tranh.

Tính toán việc trích khấu hao một cách chặt chẽ, hợp lý nhằm huy động sử dụng tốt mọi tài sản cố định (khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn). Xác định quỹ khấu hao hiện có.

Chấn chỉnh, sắp xếp lại kho tàng trong xí nghiệp (chế độ kho, kế toán kho, người giữ kho, phương tiện phân phối, vận chuyển, cung cấp vật tư, thu hồi vật tư trong nội bộ xí nghiệp).

Kiểm kê và nắm lại tình hình vật tư kỹ thuật (số lượng, chất lượng, giá trị) và vốn lưu động.

Tính toán số cần dùng của xí nghiệp, số cần bổ sung hàng năm để lập kế hoạch vật tư và kế hoạch vốn lưu động.

Tiến hành quản lý, sử dụng vật tư theo định mức, kiểm tra chặt chẽ việc tiết kiệm vật tư.

Xác định và thanh toán các khoản nợ nần dây dưa.

Thứ ba, cải tiến công tác quản lý lao động và quỹ lương:

Xây dựng các định mức cần thiết một cách có căn cứ khoa học (định mức lao động, định mức tiêu hao vật tư, định mức chất lượng sản phẩm).

Đẩy mạnh và mở rộng chế độ trả lương theo sản phẩm, lương khoán..., thực hiện các chế độ thưởng phạt cho công nhân và cán bộ quản lý, áp dụng lương giờ.

Tiến hành quản lý và kiểm soát việc chi tiêu quỹ lương theo mức thực hiện cân đối với các kế hoạch khác.

Trên cơ sở định mức lao động mà lập kế hoạch lao động và quỹ lương, xác định số lao động thừa để có biện pháp tổ chức và sắp xếp công việc trong ngành, hoặc điều động sang ngành khác.

Chấn chỉnh tổ chức lao động trong xí nghiệp, phân xưởng, tổ, đội... làm đủ giờ công theo chế độ với định mức năng suất lao động nhất định.



Công nhân Nhà máy Điện Yên Phụ vận hành lò máy vào tháng 9/1970
(Ảnh: TTXVN)

Tiến hành bồi dưỡng, bổ túc nghề nghiệp, sát hạch, sắp xếp nâng bậc công nhân theo chế độ, theo định kỳ.

Thứ tư, cải tiến công tác quy định kỹ thuật:

Xây dựng và thực hiện điều lệ quản lý kỹ thuật, chú ý thực hiện chế độ và chuẩn bị sản xuất toàn diện và coi trọng việc giữ gìn, bảo quản tài sản cố định.

Thực hiện chế độ bảo vệ, bảo quản, vận hành và tu sửa thiết bị, nhất là đối với các thiết bị quý và đắt tiền.

Xây dựng chế độ bảo quản, sử dụng tốt dụng cụ, đồ nghề, các phương tiện đo lường, kiểm tra, kiểm nghiệm... đối với các thứ sai hỏng thì sửa, thiếu thì sắm thêm.

Xây dựng định mức tiêu hao vật tư cho từng loại thành phẩm.

Xây dựng và thực hiện định mức chất lượng thành phẩm, bảo đảm giá trị sử dụng và phân loại thành phẩm để áp dụng chế độ thưởng phạt đối với vấn đề này; lập quy chế xuất xưởng.

Xây dựng và tổ chức thực hiện chế độ kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu sản phẩm.

Đẩy mạnh công tác thí nghiệm, sản xuất thử và thiết kế mặt hàng mới.

Tăng cường tổ chức phổ biến các phát minh, sáng kiến và thông tin kỹ thuật.

Thứ năm, vận dụng các đòn bẩy kinh tế trong quản lý xí nghiệp:

Bộ máy tổ chức kế toán và thống kê giúp cho giám đốc xí nghiệp tính toán tương đối chính xác chi phí sản xuất, tính lại giá thành hợp lý cho xí nghiệp, xác định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp và lãi định mức của xí nghiệp, để có căn cứ xác định chế độ nộp và phân phối lợi nhuận.

Về mặt tổ chức, thống nhất tổ chức kế toán và thống kê ở xí nghiệp, thực hiện đúng đắn các biểu báo thống kê số liệu ban đầu nhằm nâng

cao tính thống nhất, tập trung, tính chính xác, kịp thời của kế toán, thống kê và hạch toán nghiệp vụ kỹ thuật.

Phát huy tác dụng kiểm tra, giám đốc của kế toán, nâng cao trình độ phân tích hoạt động kinh tế để kịp thời sửa chữa các khuyết điểm, phát hiện và khai thác tốt khả năng tiềm tàng của xí nghiệp.

Chú trọng thực hiện tốt chế độ lương sản phẩm, chế độ thưởng và phạt, chế độ phân phối lợi nhuận dưới hình thức 3 quỹ cho một số xí nghiệp có điều kiện.

Đối với lương theo sản phẩm, đẩy mạnh và mở rộng chế độ trả lương theo sản phẩm trên cơ sở định mức chặt chẽ, kiểm soát chặt chẽ để có thể trở thành hình thức trả lương chủ yếu. Việc đẩy mạnh và mở rộng chế độ trả lương theo sản phẩm dựa trên những điều kiện mà bản dự thảo điều lệ của Bộ Lao động đã đề ra và đã được Thường vụ Hội đồng Chính phủ thông qua mà chấp hành. Việc xây dựng định mức lao động phải tiến hành tại đơn vị cơ sở dưới sự chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

Đối với chế độ thưởng và phạt, tinh thần là có thưởng đối với những người có thành tích trong việc thực hiện kế hoạch, vượt tiêu chuẩn phẩm chất, tiết kiệm nguyên vật liệu, giữ gìn thiết bị tốt, sửa chữa thiết bị giỏi; chế độ phạt nhằm vào những người có hành vi có hại đến các việc trên.

Đối với việc trích lập 3 qũy, thi hành đúng nội dung của bản điều lệ đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành, áp dụng trước tiên đối với các xí nghiệp làm thí điểm cải tiến quản lý.

(3). Cải tiến tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý xí nghiệp

Chấn chỉnh lại dây chuyền công nghệ, thực hiện sự tập trung, thống nhất chỉ đạo vào người phụ trách xí nghiệp. Chú trọng đầy đủ cả về tổ chức công nghệ và tổ chức quản lý.

Soát lại dây chuyền sản xuất từ tổ sản xuất lên phân xưởng, các

phòng ban và định lại biên chế của từng bộ phận. Tinh giản bộ máy quản lý, bỏ bớt các phòng ban trùng lắp về nhiệm vụ, bỏ bộ máy quản lý hành chính ở phân xưởng, thực hiện sự chỉ đạo tập trung của giám đốc và phân công phó giám đốc theo 3 lĩnh vực lớn: sản xuất, kỹ thuật, kinh tế. Nơi nào không có phó giám đốc kinh tế thì chú trọng phát huy vai trò của kế toán trưởng. Đối với xí nghiệp lớn thì có thể có một phó giám đốc về đời sống.

Xác định rành mạch và cụ thể chế độ thủ trưởng, đưa chế độ này đi vào nền nếp, cụ thể là:

- Giám đốc phải quản lý xí nghiệp toàn diện, chịu trách nhiệm về tài sản xí nghiệp về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, về hướng phát triển và mở rộng xí nghiệp và nộp lợi nhuận cho Nhà nước.

- Chỉ huy sản xuất theo tiến độ và tập trung vào người được phân công chịu trách nhiệm từ khâu chuẩn bị sản xuất đến ra thành phẩm cuối cùng. Xây dựng và thi hành đúng đắn chế độ chỉ huy sản xuất của đốc công, quản đốc phân xưởng; bảo đảm hiệu lực của mệnh lệnh chỉ huy trong sản xuất, tập trung tối cao vào người phó giám đốc sản xuất hay phó giám đốc kỹ thuật.

- Chế độ thủ trưởng được đề cao đi đôi với bảo đảm dân chủ và pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo đảm xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân giỏi về kinh tế, kỹ thuật, vững vàng về chính trị, tư tưởng và phẩm chất đạo đức.

Cùng với công tác cải tiến quản lý xí nghiệp, việc cải tiến hệ thống tổ chức và quản lý toàn ngành công nghiệp cũng là một nội dung lớn đề ra trong giai đoạn này. Năm 1969, Bộ Công nghiệp nặng tách ra thành 2 Bộ và 1 Tổng cục thuộc Hội đồng Chính phủ: Bộ Điện và Than (Bộ trưởng Nguyễn Hữu Mai), Bộ Cơ khí và Luyện kim (Bộ trưởng Đinh Đức Thiện), Tổng cục Hóa chất; đồng thời thành lập Bộ Lương thực và Thực phẩm (Bộ trưởng Ngô Minh Loan) trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Lương thực với Ngành Công nghiệp chế biến thực phẩm

tách từ Bộ Công nghiệp nhẹ ra; và thành lập Bộ Vật tư (Bộ trưởng Trần Danh Tuyên) trên cơ sở bộ máy của Tổng cục Vật tư.

III. THƯƠNG MẠI

1. Chủ trương

Năm 1965, khi Mỹ leo thang chiến tranh, đánh phá ra miền Bắc bằng không quân và hải quân, công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa chuyển hướng với những nhiệm vụ nặng nề và khó khăn hơn, phải vừa sản xuất vừa chiến đấu. Trong khó khăn chung đó, hoạt động nội thương, ngoại thương bước vào một thời kỳ mới, giữ một trọng trách chưa từng có, được Đảng và Chính phủ giao "thực hiện nguyên tắc tự cung tự cấp cao độ", bởi "cuộc chiến tranh nhân dân dựa trên một nền kinh tế nông nghiệp đang quá độ từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, mạng lưới giao thông vận tải trong nước và nước ngoài còn non yếu[139]".

Trong bối cảnh không quân Mỹ không chỉ ném bom, đánh phá các cơ sở quân sự, kinh tế trên đất liền, mà còn thả mìn, phong tỏa các cảng biển, ngăn cản tàu bè của các nước tới buôn bán, hòng cô lập hoàn toàn miền Bắc, toàn bộ hoạt động nội thương và ngoại thương hướng tới đảm bảo cung cấp tư liệu sản xuất, nguyên nhiên vật liệu, bao tiêu sản phẩm cho các ngành kinh tế và phục vụ chiến đấu.

Đối với công nghiệp trung ương, cung cấp kịp thời thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, nguyên liệu, vật liệu, lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng cần thiết cho đời sống công nhân, phục vụ việc bảo vệ, duy trì và đẩy mạnh sản xuất của các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp; bảo đảm cung cấp các vật tư cần thiết cho xây dựng cơ bản của các khu công nghiệp và công trình quốc phòng.

Đối với giao thông vận tải, phục vụ phát triển mạng lưới giao thông

---

[139] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 26). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Công nhân Công ty Xăng dầu Khu vực I tiếp nhận xăng dầu tại Đông Anh năm 1970. (Ảnh: Tư liệu)

và phương tiện vận tải, nhất là các tuyến đường chiến lược quan trọng; tranh thủ sự giúp đỡ và phối hợp với một số nước xã hội chủ nghĩa anh em để giải quyết vận tải trên biển, ra vào cảng.

Đối với công nghiệp địa phương, giúp cho mọi vùng, mọi địa phương vừa bảo đảm về nhu cầu lương thực, thực phẩm cho các khu công nghiệp, vật tư cho sản xuất, xuất khẩu, tăng cường lực lượng dự trữ Nhà nước, vừa hỗ trợ để các địa phương có thể tự giải quyết phần lớn các nhu cầu về tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng. Đồng thời, khơi nguồn nguyên liệu địa phương và tiêu thụ kịp thời sản phẩm công nghiệp địa phương.

Đối với sản xuất nông nghiệp, căn cứ vào khả năng về đất đai, nhân lực, nguồn lực của hợp tác xã để góp ý quy hoạch sản xuất của từng vùng; xây dựng kế hoạch hỗ trợ nông nghiệp một cách toàn diện, nhất là cung cấp tư liệu sản xuất, nhằm sử dụng đất đai, nhân lực khả năng của mỗi vùng một cách hợp lý nhất, với hiệu quả kinh tế cao nhất.

Đối với quốc phòng, trên cơ sở sản xuất theo hướng mới và sử dụng viện trợ hợp lý của các nước anh em, ưu tiên phân phối cho các nhu cầu quốc phòng, phục vụ đắc lực công tác xây dựng và hoàn thành nhanh chóng các công trình quốc phòng và công trình phục vụ quốc phòng.

Đối với tích lũy Nhà nước để tiếp tục công cuộc công nghiệp hóa, trong tình hình mới của cuộc chiến tranh phá hoại, sản xuất và lưu thông khó khăn hơn, giá thành và phí lưu thông ở một số xí nghiệp và địa phương tăng lên, nguồn thu ngân sách và khả năng tích lũy Nhà nước bị ảnh hưởng, thương nghiệp với các công cụ chính sách đòn bẩy hướng mạnh vào phục vụ cách mạng khoa học kỹ thuật nhằm khai thác tối đa nguồn lực xã hội, khả năng của các ngành kinh tế, trước hết với nông nghiệp, công nghiệp địa phương, và mở rộng sản xuất ở vùng ít bị đánh phá là trung du và miền núi.

Đối với phục vụ tiêu dùng, trong mối quan hệ khả năng - nhu cầu mất cân đối, cung thấp hơn cầu, thương nghiệp hướng tới bảo đảm mức sống tiết kiệm, giản dị, thích hợp với thời chiến, và chú trọng bồi dưỡng đúng mức sức lao động phục vụ sản xuất và chiến đấu.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Các cơ quan từng trực thuộc ngành Công Thương

1. Tổng cục Hải quan

Ngày 27/2/1960, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định 03-CP về Điều lệ Hải quan, trong đó Sở Hải quan trực thuộc Bộ Ngoại thương có nhiệm vụ "thực hiện chính sách quản lý ngoại thương, quản lý ngoại hối của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa".

Ngày 17/6/1962, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 490/TNgT/QĐ-TCCB đổi tên Sở Hải quan trung ương thành Cục Hải quan, thuộc Bộ Ngoại thương.

Giai đoạn này, Hải quan Việt Nam được xác định là công cụ bảo đảm thực hiện đúng đắn chế độ Nhà nước độc quyền ngoại thương,



Sau khi thành lập Bộ Vật tư năm 1969, mỗi năm, Bộ cung ứng khoảng 1.500 xe vận tải các loại, cùng với hàng chục vạn tấn xăng dầu, hàng vạn tấn kim khí, hàng vạn tấn hóa chất, hàng vạn km cáp và hàng ngàn máy móc thiết bị... phục vụ sản xuất và chiến đấu (Ảnh: Tư liệu)

ngoại hối, thi hành chính sách thuế quan (thu thuế hàng hóa phi mậu dịch) tiếp nhận hàng hóa viện trợ và chống buôn lậu qua biên giới.

Sau khi thống nhất đất nước, Hải quan triển khai hoạt động trên địa bàn cả nước từ tuyến biên giới phía Bắc đến tuyến biên giới phía Tây Nam, các cảng biển, Sân bay quốc tế, Bưu cục ngoại dịch, Trạm chở hàng. Do yêu cầu quản lý tập trung thống nhất, Chính phủ đã có Quyết định số 80/CP ngày 5/3/1979 quyết định chuyển tổ chức Hải quan địa phương thuộc UBND tỉnh, thành phố về thuộc Cục Hải quan, Bộ Ngoại thương.

Đến ngày 30/8/1984, Hội đồng Nhà nước phê chuẩn Nghị quyết số 547/NQ/HĐNN7 thành lập Tổng cục Hải quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

2. Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Ngày 18/10/1961, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 165/CP thành lập Tổng cục Vật tư, trực thuộc Hội đồng Chính phủ.

Năm 1965, Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao nhiệm vụ dự trữ muối từ Tổng cục Vật tư sang Bộ Nội thương.

Năm 1969, thành lập Bộ Vật tư trên cơ sở Tổng cục Vật tư. Ngày 24/01/1970, Bộ Vật tư ban hành Quyết định số 45/VT-QĐ về chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Cục Dự trữ vật tư Nhà nước: Cơ quan Cục có 6 phòng nghiệp vụ; các đơn vị trực thuộc có các Tổng kho dự trữ, Đội xe vận tải 29-3 và giải thể các Ban Vật tư liên tỉnh.

Ngày 03/8/1972, Bộ Nội thương đã ban hành Quyết định số 42 NT/QĐ1 về tổ chức bộ máy của Cục Quản lý dự trữ Bộ Nội thương, ở các địa phương thành lập 7 Tổng kho liên tỉnh, dưới các Tổng kho là các Cụm kho trực tiếp quản lý các kho hàng.

Ngày 18/02/1984, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), đã ban hành Nghị định số 31/HĐBT về việc thành lập Cục Quản lý dự trữ vật tư Nhà nước, thuộc Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở Cục Dự trữ vật tư Nhà nước thuộc Bộ Vật tư và sáp nhập các Cục Quản lý dự trữ Nhà nước ở các Bộ, Tổng cục.

3. Đại học Ngoại thương

Năm 1965, theo đề nghị của Bộ Ngoại giao và Bộ Ngoại thương, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định chia tách Trường Cán bộ Ngoại giao - Ngoại thương thành 2 trường: Trường Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao và Trường Ngoại thương trực thuộc Bộ Ngoại thương. Tên hiệu chính thức của Trường Đại học Ngoại thương bắt đầu từ đây.

Trong thời gian này, Trường Đại học Ngoại thương còn 4 khóa sinh viên (từ khóa 3 đến khóa 6), còn sinh viên khóa 1 và khóa 2 đã tốt nghiệp ra trường.

Năm 1968, lần đầu tiên Trường Đại học Ngoại thương chính thức có Hiệu trưởng là ông Lưu Văn Đạt và Phó Hiệu trưởng là ông Lê Văn Ngọ. Một vài năm trước đó, Ban Giám hiệu chỉ có chức Phó Hiệu trưởng. Ngoài một số phòng chức năng, Trường đã có các đơn

vị chuyên môn như Khoa Nghiệp vụ Ngoại thương; Khoa Ngoại ngữ, Khoa Tại chức và Bộ môn Chính trị.

Công tác đào tạo bắt đầu tăng quy mô và đa dạng loại hình đào tạo. Trước đây, mỗi khóa chỉ tuyển trên dưới 50 sinh viên, đầu những năm 70 trở đi, quy mô mỗi khóa đã tăng lên 75 - 100 sinh viên. Ngoài việc đào tạo sinh viên hệ chính quy, Trường còn mở rộng đào tạo hệ tại chức và phát triển hình thức bồi dưỡng cán bộ.

Năm 1984, Trường Đại học Ngoại thương chuyển từ Bộ Ngoại thương sang Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. Giữ vững mạch máu lưu thông Bắc - Nam

Trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, không quân Mỹ tập trung đánh phá các thành phố, thị xã, thị trấn, các cửa khẩu biên giới, các vùng đông dân, các cầu cống trên các tuyến đường bộ, đường sắt, bao vây, phong tỏa các cảng biển, uy hiếp tàu nước ngoài ra vào cảng Hải Phòng, nhằm làm cho lưu thông hàng hóa trong nội địa bị rối loạn để ngăn cản chi viện cho chiến trường miền Nam. Mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán - đối tượng trực tiếp của không quân Mỹ, đã đối đầu thắng lợi, không ngừng lớn mạnh trong khói lửa chiến tranh, nhiều cán bộ, nhân viên thương mại quốc doanh đã anh dũng hy sinh trên mặt trận khốc liệt này. Và rất nhiều cán bộ, nhân viên thương mại quốc doanh trưởng thành từ lò lửa chiến tranh ác liệt, như Anh hùng lao động Lê Văn Phú, tổ trưởng Cửa hàng Mậu dịch quốc doanh Hướng Lập, Vĩnh Linh; Anh hùng Lao động Nguyễn Thị Chi, Chủ nhiệm Hợp tác xã mua bán Thanh Ba, Vĩnh Phúc…

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Kỳ tích của Chi cục Vận tải khu 4

Hòng cắt đứt sự chi viện về người, vũ khí, xăng dầu và hàng tiêu dùng của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam,



Từ năm 1965, Nhà máy Xe lửa Gia Lâm cải tạo ô tô bánh hơi thành bánh thép kéo goòng, chạy trên đường sắt Hà Tĩnh - Quảng Bình phục vụ chiến trường miền Nam. Trong ảnh: Chiếc ô tô ray đầu tiên mang tên Độc Lập, do Nhà máy Xe lửa Gia Lâm (Hà Nội) nghiên cứu, thiết kế và chế tạo (Ảnh: TTXVN)

không quân Mỹ ra sức tăng cường bao vây, phong tỏa các cảng miền Bắc, uy hiếp tàu ra vào cảng Hải Phòng. Vĩnh Linh, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa là các địa bàn chiến đấu cực kỳ ác liệt. Trước tình hình đó, một nhiệm vụ đặt ra cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta là phải giữ bằng được mạch máu lưu thông từ Bắc vào Nam. Để thực hiện nhiệm vụ ấy, đầu năm 1965, Bộ trưởng Bộ Nội thương Nguyễn Thanh Bình đã ký Quyết định thành lập Chi cục Vận tải khu 4, nhằm bảo đảm tiếp chuyển hàng nội thương vào phía Nam.

Với quân số 328 người thuộc 7 trạm: Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hoàng Mai, Vinh, Bắc Hà Tĩnh và Ba Đồn, một đội xe vận tải 32 đầu xe của Nga, Đức, Trung Quốc và một đội thuyền 27 cái, trong đó 12 thuyền nhỏ chủ yếu thủy thủ là nữ, hoạt động từ Hải Phòng, Hà Nội đến cầu Hiền Lương (Vĩnh Linh). Chi Cục đã bám dọc quốc lộ 1A, 1B và đường 15 giáp Lào; còn đường thủy thì chạy dọc vịnh Bắc Bộ và trên kênh đào nhà Lê. Liên tục hoạt động trong suốt 4 năm trong

điều kiện chiến tranh ác liệt, bất kể bom rơi, đạn nổ, không kể ngày, hay đêm, có hàng là anh em nhận, có xe là anh em giao, giao hàng trong đêm tối không đèn đóm. Có thể một người phải đảm đương nhiều việc, kể cả bốc vác hàng, khi cần thì tiếp đạn cho trận địa pháo và chở thương binh từ trận địa đi cấp cứu...

Kết quả, trong 4 năm (từ 1965 - 1969), mặc dù hàng nội thương chỉ được xếp thứ 7 trong thứ tự vận chuyển hàng hóa của Nhà nước trong những năm chiến tranh, Chi cục đã nhận được 42.000 tấn hàng gồm vải sợi, hàng may mặc, hàng bách hóa, nông sản và hải sản; giao được 41.631 tấn hàng hóa cho các tỉnh: Vĩnh Linh, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa. Để vận chuyển được những tấn hàng trên cho các tỉnh, các đồng chí cán bộ nhân viên Chi cục đã phải thực hiện gần 4.000 tấn bốc xếp, gần 2.700 tấn chuyển tải, tổng cộng 33.589.870 tấn/km đường vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, số lượng hàng hóa hao hụt do bom đạn địch phá là tương đối lớn. Đạt được những kết quả trên, Chi cục đã có 26 đồng chí hy sinh, có những đồng chí đã hy sinh ngay cạnh mâm pháo và vĩnh viễn nằm lại dưới đáy biển Đông. Những thành công, thắng lợi của Chi cục Vận tải khu 4 đã được Bộ Nội thương thời kỳ đó ghi nhận và tặng bằng khen.

Có một điểm quan trọng trong thời kỳ này không thể không nói đến, đó là những chiến công trên mặt trận tiếp nhận, vận chuyển hàng hóa, vật tư, bảo vệ kho tàng và trực tiếp chiến đấu của các đơn vị trong ngành. Công tác quản lý kinh tế trong chiến tranh vẫn được chú trọng. Mặc dù kho tàng, cửa hàng, hàng hóa bị đánh phá, nhiều vùng kho bị đánh đi đánh lại nhiều lần, những tài sản, hàng hóa được bảo vệ và bảo quản tốt. Số hàng hóa bị thiệt hại do địch gây ra chỉ bằng 1,6% tổng mức luân chuyển hàng hóa trong 4 năm (từ 1965 - 1968).

Ngày 1/8/1969, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn việc thành lập Bộ Vật tư; tiếp đó, ngày 19/8/1969, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 146/CP quy định chức năng và bộ máy của Bộ này. Điều này

có ý nghĩa quan trọng đối với ngành Vật tư trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và đảm bảo đời sống sản xuất cho nhân dân. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này, Bộ Vật tư cung ứng khoảng 1.500 xe vận tải các loại, có năm tới 7.000 xe (thời kỳ 1961 - 1964 chỉ cấp khoảng 100 xe một năm) cùng với hàng chục vạn tấn xăng dầu, hàng vạn tấn kim khí, hàng vạn tấn hóa chất, hàng vạn km cáp các loại và hàng nghìn máy móc thiết bị... phục vụ sản xuất và chiến đấu[140].

Vào các năm 1968 - 1972, không quân Mỹ đã đánh phá hầu hết các bến cảng, bến phà, cầu cống, kho tàng của ta, đồng thời thả thủy lôi phong tỏa cửa biển và nhiều tuyến đường sông. Trước thực trạng đó, các bộ quản lý thuộc ngành Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với quân đội và ngành giao thông vận tải mở ra nhiều cảng biển, bến phà và cầu mới, huy động đủ mọi phương tiện từ đường sắt, đường thủy, đường sông, ô tô, xe bò... để tiếp nhận hàng hóa đáp ứng nhu cầu hậu phương và tiền tuyến. Thậm chí, có nơi, có lúc phải dùng ba lô để cõng xăng dầu lên trận địa, dùng bao ni lông bọc bao tải lương thực thả trôi trên biển để cung ứng cho tuyến lửa miền Trung. Một trong những trọng điểm đánh phá của Mỹ là kho tàng, nhất là kho xăng dầu, ngay từ ngày 5/8/1964, kho xăng dầu Bến Thủy đã là điểm đầu tiên trên miền Bắc bị bắn phá. Hầu hết các kho xăng dầu đều bị ném bom lại nhiều lần. Kho xăng dầu Thượng Lý (Hải Phòng) bị địch đánh phá 98 lần, bình quân mỗi cán bộ công nhân viên ở đây phải hứng chịu 3 trận đánh phá với 10 quả bom Mỹ ném xuống. Để giảm tổn thất, việc phân tán và bảo vệ kho tàng hàng hóa hết sức quan trọng. Việc này đòi hỏi phải tốn rất nhiều công sức, tiền của và đây là một trong những chiến công nổi bật của toàn Ngành.

Nhờ vậy, dù bị địch phong tỏa và bị đánh phá ác liệt, ngành Công Thương vẫn đảm bảo được xăng dầu, xe máy cho quốc phòng, an ninh,

---

[140] *Bộ Thương mại. (2006). 60 năm thương mại Việt Nam 1946 - 2006. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.*



Đoàn xe vượt Đèo Cả chở xăng dầu ra mặt trận (Ảnh: Tư liệu)

giao thông vận tải hoạt động. Ngành Xăng dầu (gồm cả quân đội) đã có một hệ thống đường ống dài 4.848 km đi từ Lạng Sơn, Bãi Cháy vào tới Bù Gia Mập (Tây Ninh). Hệ thống đường ống này đã đảm nhận cung cấp 70% khối lượng xăng dầu cho mặt trận. Để góp phần cho tổng tiến công giải phóng miền Nam, đầu năm 1975, Tổng công ty Xăng dầu đã huy động lập một đoàn xe gồm 147 chiếc để chở xăng dầu ra tiền tuyến[141].

Có thể nói, cuộc đối đầu giữa bom đạn và ý chí ngày càng làm tăng thêm vòng luân chuyển con người, hàng hóa, xăng dầu, vũ khí... qua đại ngàn Trường Sơn, Tây Nguyên hùng vĩ cho đến ngày thống nhất đất nước.

---

[141] *Bộ Thương mại. (2006). 60 năm thương mại Việt Nam 1946 - 2006. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.*

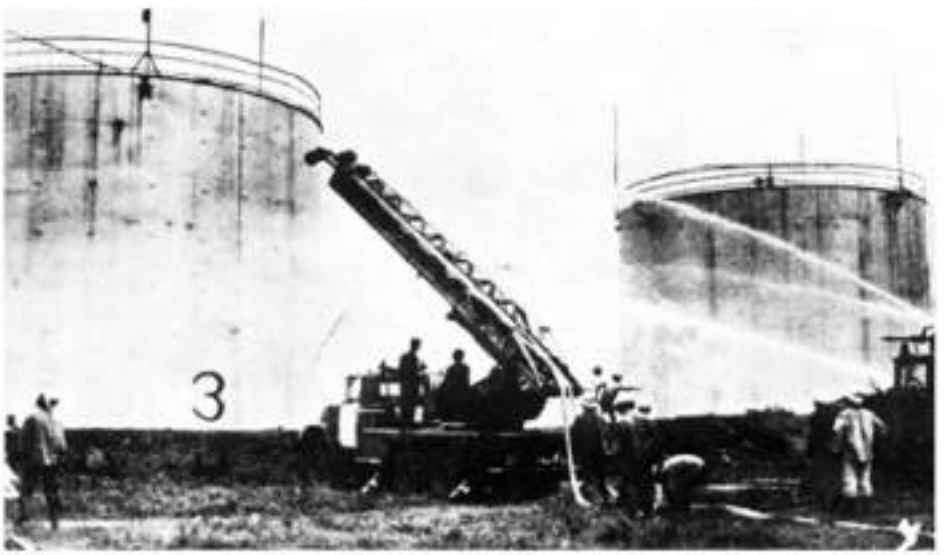
Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

"Coi vị trí sản xuất là vị trí chiến đấu"

Ở giai đoạn này, cơ sở xăng dầu trở thành trọng điểm đánh phá dữ dội nhất của Không quân Mỹ. Kho Xăng dầu Đức Giang bị chúng điên cuồng đánh phá nhiều lần, đặc biệt là 2 đợt bắn phá gây thiệt hại nghiêm trọng ngày 29/6/1966 và 16/4/1972. Bất chấp hiểm nguy, hàng trăm công nhân đã xông vào chiến đấu với giặc lửa, cứu từng phuy xăng.

Với Tổng kho Xăng dầu Thượng Lý, trong suốt 7 năm (từ 1966 - 1972), Mỹ đã đánh phá 98 trận với hơn 4 nghìn quả bom các loại, hàng chục trận B52 hủy diệt.

Đây cũng là thời kỳ thử thách ác liệt nhất của Petrolimex. Với tinh thần "coi vị trí sản xuất là vị trí chiến đấu", cán bộ, người lao động Petrolimex đã dũng cảm bám trụ, chiến đấu ngoan cường dưới mưa bom bão đạn, bảo đảm liên tục mạch máu xăng dầu cho Tổ quốc.



Đúng 12h18' ngày 29/6/1966, 3 tốp máy bay của Không quân Hoa Kỳ đã thay nhau ném bom liên tiếp khu vực Hà Nội, Đức Giang và đã khiến cho Tổng kho Xăng dầu ở đây bốc cháy dữ dội (Ảnh: Tư liệu)

Trong những trận chiến ác liệt đó, nhiều tấm gương dũng cảm, anh dũng hy sinh trong khi làm nhiệm vụ như liệt sĩ - cố Tổng Giám đốc Phạm Văn Đạt, hy sinh ngay tại trụ sở số 1, Khâm Thiên, Hà Nội; đội trưởng bảo vệ Trương Xuân Lộc, đội phó bảo vệ Lê Xuân Ba (Kho xăng dầu Đức Giang), anh Nguyễn Văn Mậu, công nhân Sở Dầu, Hải Phòng... Máu các anh đã đổ, nhưng huyết mạch xăng dầu vẫn thông suốt, liên tục từ đồng ruộng đến công trường, nông trường, nhà máy, vượt Trường Sơn khói lửa, tới chiến trường miền Nam ruột thịt.

Tổng kết thành tích đóng góp trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Nhà nước đã phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân cho 8 đơn vị thành viên của Petrolimex và danh hiệu Anh hùng Lao động cho đồng chí Lê Văn Thiêm - Chủ nhiệm Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh.

3. Hoạt động Nội thương

Chiến tranh phá hoại xảy ra làm cho mọi hoạt động của nền kinh tế cũng như hoạt động thương nghiệp phải chuyển hướng cho phù hợp với tình hình mới. Trước hết phải di chuyển và phân tán kho tàng, hàng hóa, phân bố lại lực lượng hàng hóa dự trù ở từng cấp, từng vùng để đề phòng địch đánh phá, nhanh chóng bố trí lại và chiếm lĩnh địa bàn hoạt động mới, mở thêm mạng lưới ở nông thôn, nơi có đông đồng bào, cơ quan, xí nghiệp sơ tán đến. Giờ giấc và phương thức hoạt động mua bán phải thay đổi cho phù hợp với yêu cầu phòng không.

Trong những tháng không quân Mỹ dội bom ác liệt, các điểm bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh (gồm mậu dịch quốc doanh và HTX mua bán) không ngừng mở rộng.

Tổ chức hợp tác xã mua bán từ huyện, tỉnh đến Trung ương đều do các cơ quan quản lý nhà nước về thương nghiệp phụ trách. Ở tỉnh, thành phố) các Ban Quản lý hợp tác xã mua bán có vị trí như một phòng chức năng của Sở Thương nghiệp, đồng thời có nhiệm vụ hướng dẫn



Ngày mùa trên sân kho Hợp tác xã nông nghiệp ở huyện Nghĩa Hưng trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước. (Ảnh: TTXVN)

phong trào hợp tác xã mua bán trong tỉnh, thành phố. Ở Trung ương có Ban Quản lý hợp tác xã mua bán Việt Nam.

Mạng lưới hợp tác xã mua bán được củng cố trong thời bình đã phát triển nhanh chóng trong thời chiến. Từ năm 1965 trở đi, khi cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất bắt đầu, các trung tâm mua bán của khu vực đô thị phân tán xuống các huyện, xã; thị trường nông thôn trở thành đối tượng phục vụ chính. Năm 1965 có 8.485 hợp tác xã mua bán, lên đỉnh cao 10.628 hợp tác xã mua bán vào năm 1968 sau đó, giảm dần ở thời kỳ khôi phục kinh tế những năm 1973 - 1975, với 9.023 hợp tác xã mua bán năm 1975.

Số điểm bán lẻ của hợp tác xã mua bán gần gấp 2 lần so với điểm bán lẻ của mậu dịch quốc doanh, nhưng tổng mức bán lẻ của các hợp tác xã mua bán chỉ trên dưới 20% so với mậu dịch quốc doanh.

Tuy nhiên, hợp tác xã mua bán còn có chức năng như "cánh tay nối dài" của mậu dịch quốc doanh trong thu mua nông sản, thực phẩm và bán hàng công nghiệp trên thị trường nông thôn, vừa phải tự kinh

Bảng 20. Tổng số và cơ cấu các điểm bán lẻ trong giai đoạn 1965 - 1975

Chỉ tiêu	1965	1974	1975
Tổng số điểm bán lẻ	5.148	6.124	6.404
Trong đó:			
Thương nghiệp bán lẻ	4.577	5.321	5.504
Lương thực	1.264	1.141	1.063
Thực phẩm	760	1.100	1.250
Công nghệ phẩm, Vật liệu kiến thiết	1.722	1.970	2.074
Dược phẩm	508	750	745
Sách	323	360	372
Ăn uống công cộng	571	803	900

(Nguồn: Tình hình phát triển kinh tế và văn hóa miền Bắc xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1960 - 1975, Nhà xuất bản Thống kê, năm 1978)

Bảng 21. Tổng mức bán lẻ của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Mậu dịch quốc doanh	HTX mua bán
1965	1.675	333
1971	2.529,7	569,1
1975	3.179,8	741,2

(Nguồn: Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980, Tổng cục Thống kê, năm 1980)

doanh để phục vụ sản xuất và đời sống nông dân trên địa bàn. Đặc biệt, trong 2 lần chiến tranh phá hoại của Không quân, Hải quân Mỹ, xã viên hợp tác xã mua bán là những chiến sĩ vận chuyển, áp tải hàng hóa đi qua các trọng điểm đánh phá ác liệt bảo đảm an toàn về kho, họ cũng là người đưa hàng hóa tới tận các chiến hào, mâm pháo cho bộ đội, dân quân. Nhiều xã viên đã anh dũng hy sinh khi đang trên đường làm nhiệm vụ.

Để hình dung rõ hơn "cánh tay nối dài" của mậu dịch trong thu mua nông sản, hãy xem một vài số liệu sau: Mức tăng bình quân của nông



Thực hiện phương châm hàng đến tận tay người tiêu dùng, thiết thực phục vụ công nhân cảng, cửa hàng công nghệ phẩm khu phố Ngô Quyền, Hải Phòng ưu tiên dành những mặt hàng phù hợp với yêu cầu của công nhân mang hàng đến tận cảng bán cho công nhân (tháng 01/01969) (Ảnh: TTXVN)

nghiệp chỉ khoảng 1,2% mỗi năm; đến 1975 nông nghiệp cũng chỉ chiếm 29% trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội, nhưng khối lượng thu mua lương thực, thực phẩm từ các hợp tác xã nông nghiệp để cung cấp cho quốc phòng và các ngành kinh tế khác rất lớn[142]. Hầu hết các địa phương đều đạt hoặc vượt nghĩa vụ đóng góp các chỉ tiêu nông sản, ngay ở cả những nơi từng xảy ra chiến tranh ác liệt.

---

[142] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Bảng 22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội trong giai đoạn 1965 - 1975

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng mức	Mậu dịch quốc doanh	HTX mua bán	Thị trường không có tổ chức
1965	2434,1	1675,0	333,0	363,1
1971	4386,5	2529,7	569,1	1124,4
1974	5194,0	2873,5	711,3	1486,5
1975	5358,3	3179,8	741,2	1341,6
Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 1965-1975 (lần)	2,2	1,9	2,2	3,7

(Nguồn: Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980, Tổng cục Thống kê, năm 1980 và tính toán của Ban biên soạn)

Các phương thức hoạt động mua bán cũng được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện có chiến tranh. Các hợp tác xã mua bán chuyển các hoạt động giao dịch thương mại ở những điểm cố định sang hoạt động lưu động, bám sát những nơi có nhu cầu mới phát sinh để phục vụ. Dọc các tuyến đường giao thông mới mở, các cơ sở sản xuất mới xây dựng, các nơi có dân cư sơ tán đều có thể trở thành các tụ điểm mua bán và lưu thông hàng hóa do các hợp tác xã cung ứng.

Trong những năm 1965 - 1975, hai lực lượng mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán có sự đóng góp tích cực trong đời sống xã hội. Về tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội, cả hai lực lượng có mức tăng trưởng trên dưới 2 lần, trong đó, mậu dịch quốc doanh tăng 1,9 lần, hợp tác xã mua bán tăng 2,2 lần, nắm tới 75 - 80% tổng mức bán lẻ trong nước; trong khi thị trường tự do (lúc đó gọi là thị trường không có tổ chức) nắm khoảng 20 - 25% nhưng có mức tăng trưởng cao hơn so với 2 lực lượng của thương nghiệp quốc doanh (3,7 lần).

"Thị trường không có tổ chức" bao gồm chợ nông thôn, chợ khu vực thành thị, chợ chuyên bán các mặt hàng nông sản. Đầu vào của chợ nông thôn là những mặt hàng nông sản, thực phẩm, nông thổ sản

do người dân sản xuất, tăng gia thêm, sau khi đã làm nghĩa vụ với Nhà nước; và những mặt hàng công nghiệp, thủ công nghiệp, hàng xén do những người buôn ngồi, buôn chuyến đưa về. Chính quyền địa phương có nhiều biện pháp giúp đỡ chợ nông thôn, như xây lợp lại các quán chợ, mở thêm các chợ mới. Cũng nhờ có chợ mà thu được thuế, có thêm nguồn kinh phí cho địa phương.

Chợ khu vực thành thị thời kỳ 1965 - 1975 bao gồm những quầy hàng của mậu dịch quốc doanh, các tổ hợp tác và những người buôn bán "tự do". Bên cạnh đó, ở các ngõ ngách phố phường còn có chợ "cóc", chợ "xanh", hay những người bán hàng rong...

Với chợ nông sản, lương thực, thực phẩm được lưu thông từ nông thôn ra thành thị nhờ các thương nhân. Những người buôn hàng chuyến đã tạo ra những luồng hàng ổn định theo mùa và theo tuyến để đưa nông sản về thành phố. Hà Nội có nhiều chợ bán buôn nông sản, một trong những chợ lớn nhất là chợ Bắc Qua. Ở đây, vừa có Ga Đầu cầu Long Biên, vừa có Bến Nứa là những đầu mối giao thông của cả đường bộ, đường sắt và đường thủy để chuyên chở nông sản từ thập phương về thủ đô. Chợ họp từ nửa đêm đến tảng sáng, không chỉ vì sợ máy bay Không quân Hoa Kỳ, mà chủ yếu là vì phải kịp đưa hàng về các chợ nhỏ từ sáng sớm[143].

Đây cũng là thời kỳ mở rộng chế độ tem phiếu, cung cấp hàng hóa theo giá bao cấp cho lực lượng vũ trang, cán bộ và nhân dân mà nguyên nhân chủ yếu do cung cầu mất cân đối, trong khi phải giữ giá cả ổn định, phải thực hiện nhiều chính sách đối với nhiều loại đối tượng phục vụ... Đối với chế độ tem phiếu, bản thân tem phiếu mang chức năng và giá trị của tiền tệ nên việc in, phát hành và quản lý chúng cũng phải tuân thủ các nguyên tắc như đối với tiền giấy. Ngay việc vận chuyển cũng đòi hỏi nghiêm ngặt giống như vận chuyển tiền.

---

[143] *Bộ Công Thương. (2011). Sơ lược Lịch sử ngành Công Thương. Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương.*






Phiếu mua đường và tem mua vải, lương thực. Mỗi lần sử dụng, mậu dịch viên sẽ cắt bỏ một ô trên tờ phiếu tương ứng với số lượng mua (Ảnh: Tư liệu)

Việc quản lý và cấp phát tem phiếu là một việc làm vô cùng phức tạp. Nó càng phức tạp vì thời đó hoàn toàn dùng phương pháp tính toán và thống kê thủ công, tốn nhiều giấy mực và nhân lực. Hệ thống tem phiếu có rất nhiều chủng loại. Mỗi loại lại có nguyên tắc và chế độ cấp phát khác nhau, cho các đối tượng khác nhau. Có loại tem phiếu căn cứ theo mức lương, chức vụ, cấp bậc lao động, có loại căn cứ theo độ tuổi nhân khẩu, có loại chỉ giới hạn cho cán bộ công nhân viên chức và nhân dân thành thị, có loại lại mở rộng cho toàn thể nhân dân... Mà đối tượng hưởng theo mỗi loại tem phiếu đó lại thường xuyên thay đổi theo xu hướng ngày càng tăng lên. Cụ thể năm 1965, số dân phi nông nghiệp chỉ là 3,105 triệu người và tổng số công nhân viên chức là 971 nghìn người. Nhưng đến năm 1975, số dân phi nông nghiệp đã tăng lên 5,125 triệu người (tăng 64,5%) và công nhân viên chức là 1,753 triệu người (tăng 80%)[144].

Theo quy định, mỗi năm cấp tem phiếu một lần. Nhưng trong năm lại phát sinh những trường hợp sinh, tử, cưới xin, tăng tuổi, bệnh tật,... nên phải cấp phát và điều chỉnh liên tục.

Chính vì sự phức tạp đó, nên việc cấp phát và quản lý tem phiếu đòi hỏi sự phối hợp của nhiều ngành: Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Bộ Nội thương, Bộ Lương thực, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chủ quản đương sự, công an, công đoàn, có khi cả Hội Liên hiệp phụ nữ... Từ đó

---

[144]*Bộ Công Thương. (2011). Sơ lược Lịch sử ngành Công Thương. Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương.*



Một mẫu sổ mua lương thực (Ảnh: Tư liệu)

đã hình thành cả một hệ thống những người làm công việc quản lý và cấp phát tem phiếu từ cấp xã, huyện, tỉnh, thành lên tới trung ương, từ các cơ quan, xí nghiệp, công trường, trường học lên các sở, bộ...

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Sổ cung ứng xăng dầu

Dưới thời bao cấp, xăng dầu là mặt hàng được Nhà nước quản lý chặt chẽ và chỉ cấp theo định mức cho những đơn vị có nhu cầu sử dụng, không phân phối đại trà trên thị trường cho người dân.

Các đơn vị được cấp xăng dầu sẽ được Tổng công ty Xăng Dầu Mỡ (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) cấp một Sổ cung ứng xăng dầu. Nội dung sổ thể hiện rõ lượng





nhiên liệu, loại nhiên liệu và thời điểm cung ứng. Sổ cung ứng này chỉ có giá trị trong một năm. Cuối năm, đơn vị được cấp sổ phải mang sổ cũ đến đơn vị cung ứng vật tư địa phương để đối chiếu và đổi sổ mới.

Kể từ tháng 01/1987, xăng dầu bắt đầu được bán lẻ phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Lúc này nguồn cung nhiên liệu tại nước ta bắt đầu được cải thiện. Sổ cung ứng xăng dầu dần được loại bỏ.

Hàng hóa do Nhà nước cung cấp thông qua mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán trong tổng số chi của gia đình công nhân viên chức chiếm tỷ trọng rất cao, trên dưới 70% trong suốt thời gian chiến tranh và hòa bình xen kẽ (từ 1965 - 1975). Trong phân bố lao động xã hội của các ngành kinh tế, năm 1965, số lao động hoạt động trong ngành Thương nghiệp, cung ứng vật tư chiếm 2,3%, đến năm 1975 tăng lên 3,1%. Về chỉ số phát triển lao động thường xuyên khu vực nhà nước trong lĩnh vực thương nghiệp, lấy năm 1955 là 1, đến năm 1965 bằng 7,4 lần, năm 1971 bằng 7,8 lần, năm 1975 bằng 11,1 lần. Về vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước ở khu vực thương nghiệp và cung ứng vật tư, lấy bình quân năm của giai đoạn khôi phục 1955 - 1957 là 1, đến giai đoạn 1961 - 1965 là 1,89 lần; giai đoạn 1966 - 1971 đạt 3,82 lần; đến giai đoạn 1972 - 1975 đạt 6,38 lần[145].

Những số liệu trên cho thấy, xét theo tiêu chí nào thì trong giai đoạn 1965 - 1975, lực lượng thương nghiệp quốc doanh đều có sự phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt, tổng giá trị hàng hóa do thương nghiệp quốc doanh thu mua trong nước tăng trưởng mạnh mẽ ở tất cả các quãng thời gian hòa bình và chiến tranh luân phiên.

Nhìn theo Chỉ số phát triển, ta thấy rõ hơn sức thu mua phát triển vượt bậc đối với hàng công nghiệp.

Đây là cơ sở để thương nghiệp phục vụ, cung ứng tư liệu sản xuất,

[145] *Tổng cục Thống kê. (1980). Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980.*

Bảng 23. Giá trị hàng hóa do ngành Thương nghiệp thu mua trong nước

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng số	Hàng công nghiệp	Hàng nông sản
1960	983	625,5	357,5
1965	1547,2	987,1	569,1
1971	1955,9	1387,4	568,5
1974	2232,2	1599,4	632,8
1975	2429,8	1690,2	739,6

(Nguồn: Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980, Tổng cục Thống kê, năm 1980)

Bảng 24. Chỉ số phát triển thu mua hàng trong nước do ngành Thương nghiệp thực hiện

Đơn vị tính:Lần

Năm	Tổng số	Hàng Công nghiệp	Hàng Nông sản
1955	1,0	1,0	1,0
1957	2,7	7,4	1,7
1960	6,3	22,3	2,9
1965	9,9	34,9	4,4
1971	12,5	49,6	4,4
1974	14,3	57,1	4,9
1975	15,5	60,4	5,8

(Nguồn: Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930 - 1980, Tổng cục Thống kê, năm 1980)

nguyên vật liệu thúc đẩy phát triển sản xuất các ngành kinh tế khác. Ngay trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965 - 1968), các hợp tác xã nông nghiệp và các nông trường trên toàn miền Bắc đã được trang bị 15.163 máy phát điện, 9.784 máy kéo, 22.127 máy công tác. Số lượng hợp tác xã nông nghiệp được trang bị máy phát điện và máy công tác cũng tăng lên. Năm 1966 chiếm 10,9% tổng số hợp tác xã nông nghiệp, năm 1967 đã chiếm 19,8% và 1969 là 29,9%. Trong xây dựng cơ bản phục vụ nông nghiệp, số lượng công trình thủy nông lớn được xây dựng trong những năm 1965 - 1968 đã tăng cao hơn bất cứ thời kỳ



Tổ bán lẻ bách hóa thuộc Xí nghiệp bán lẻ Lạng Sơn bảo đảm đưa hàng về tận tay người tiêu dùng, nhất là vùng nóng thôn héo lánh. Ảnh chụp vào tháng 4/1969 (Ảnh: TTXVN)

nào trước đó. Trong những năm 1965 - 1968, tăng 1,5 lần thời kỳ 1961 - 1964; 9,6 lần thời kỳ 1958 - 1960; 3,3 lần thời kỳ 1955 - 1957[146].

Nhờ đó, ở khắp nơi trên miền Bắc đã xuất hiện hàng nghìn hợp tác xã đạt và vượt 5 tấn thóc trên 1 hécta đất gieo trồng hai vụ lúa - điều mà trước đó chỉ là ước mơ của người nông dân. Nếu năm 1964 mới có 5 huyện và một số hợp tác xã đạt 5 tấn thóc trên 1 hécta thì đến năm 1967 đã có 30 huyện, 2.551 hợp tác xã.

Sau 1965, ngành Thương mại chuyển hướng hoạt động cho phù hợp với tình hình mới, ra sức thu mua nắm nguồn hàng để trang trải cho nhu cầu của sản xuất và đời sống, xây dựng hậu phương miền Bắc vững mạnh, trên cơ sở đó tăng nhanh khối lượng hàng hóa đưa ra tiền tuyến và cung ứng cho vùng mới giải phóng ở miền Nam. Về chỉ số

---

[146] *Nguyễn Văn Nhật. (2017). Lịch sử Việt Nam (Tập 13: Từ năm 1965 đến năm 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*



Nông dân tập thể huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình đem thóc bán cho Nhà nước để làm trọn nhiệm vụ hậu phương vào tháng 7/1967 (Ảnh: TTXVN)

khối lượng vận chuyển chi viện tiền tuyến những năm 1965 - 1971, lấy năm 1965 là 1 thì năm 1966 là 2,4, năm 1967 là 4,4, năm 1968 là 8,0, năm 1969 là 7,6, năm 1970 là 9,4, năm 1971 là 9,0. Trong 2 năm 1973 - 1974 có khoảng 3,9 nghìn tấn vật chất được vận chuyển vào Nam, bằng 54% tổng khối lượng vật chất đưa vào chiến trường trong 13 năm 1955 - 1972. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, có 60% xăng dầu, 65% thuốc men, 85% xe vận tải là từ hậu phương miền Bắc chuyển vào Nam[147].

Sự kiện và Nhân chứng

Tình cộng đồng trong đám cưới

Năm 1973, anh trai tôi, làm ở Viện Thiết kế máy Công nghiệp, cưới vợ. Đó là những năm tháng hòa bình đầu tiên sau những trận không kích ác liệt bằng B-52 trong 12 ngày đêm trên bầu trời miền Bắc, nên những chuyện như dựng nhà, đốt lò gạch mới hay làm đám cưới lúc đó vui lắm.

Là viên chức nhà nước nên cuộc sống vật chất của anh tôi khá dư dả. Lương 74 đồng, gấp hơn 2,7 so với mức lương thấp nhất của công nhân viên chức hồi đó là 27 đồng 3 hào; Hàng tháng được mua theo giá bao cấp nhiều loại lương thực, thực phẩm thiết yếu như gạo 15 kg,

[147] *Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. (1977). Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1954-1975. Hà Nội: Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân.*

thịt 1,5 kg, đường 1 kg, cao hơn tiêu chuẩn của nhân dân, mỗi tháng có 3 lạng thịt, 1 lạng đường. Ngoài ra còn có phiếu mua đậu phụ, trứng vịt, nước mắm, thậm chí cá biển.

Khi cưới vợ, anh tôi được mua 2 tút thuốc lá, 4 bao chè, bốn cân bánh kẹo, 1 bộ chăn màn và giường chiếu (do hết giường nên được đổi sang tủ), 1 cái phích, 1 cái chậu và 1 cái mâm.

Tiêu chuẩn này là mơ ước của nhiều người dân. Nhưng để chuẩn bị cho đám cưới, anh tôi cũng phải gom tiêu chuẩn thuốc lá, thịt, đường của 14 anh em cùng phòng. Mẹ tôi ở quê chơi họ (mỗi tháng 10 cân thóc) xin lấy họ sớm bán thóc mua bột mì, trứng, đường để làm kẹo, bánh quy gai, bánh quy xốp, bánh vòng vừng...

Một điều may mắn là ông bà tôi có... 8 người con. Nên riêng các cô, chú nhà tôi đã huy động được "lực lượng" gạo, gà, vịt, chè, mứt sen... khá hùng hậu. Thậm chí, bác cả nhà tôi nghèo nhất cũng ủng hộ được 3 bao tải mùn cưa (các bạn đừng cười, thứ này hồi đó rất quý).

Hỗ trợ nhau trong các sự kiện đựng vợ, gả chồng, làm nhà thời đó là chuyện bình thường; như một câu nói phổ biến hồi đó: "Có ai lo hết được cho mình mọi thứ đâu!".

(Theo ký ức của một phóng viên Tạp chí Công Thương)

4. Hoạt động Ngoại thương

Bộ Ngoại thương là cơ quan cao nhất, và có trách nhiệm quản lý toàn bộ công tác ngoại thương theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch của ngoại thương, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ nhập khẩu... Theo Nghị định số 203-CP ngày 23/11/1961 của Hội đồng Chính phủ, Bộ Ngoại thương có 11 nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ ban hành các chính sách, thể lệ về ngoại thương; tổ chức và chỉ đạo thực hiện các chính sách, thể lệ ấy.

2. Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ phê chuẩn kế hoạch ngoại thương; tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch ấy.

3. Nghiên cứu tình hình thị trường ngoài nước, các chính sách kinh tế, chính sách mậu dịch, các tổ chức và biện pháp ngoại thương của nước ngoài để phát triển công tác ngoại thương.

4. Thi hành các hiệp định mà nước ta đã ký kết với nước ngoài về mặt ngoại thương. Trong phạm vi ủy quyền của Chính phủ, ký kết các hiệp định về ngoại thương với các cơ quan ngoại thương nước ngoài.

5. Căn cứ vào chính sách giá cả của Nhà nước, chỉ đạo giá xuất khẩu, nhập khẩu, tham gia ý kiến vào việc quy định giá bán buôn hàng nhập khẩu và giá thu mua hàng xuất khẩu.

6. Trong phạm vi kế hoạch ngoại tệ được Hội đồng Chính phủ phê chuẩn, quản lý việc sử dụng ngoại tệ vào việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bảo đảm thực hiện kế hoạch thu chi ngoại tệ về ngoại thương.

7. Chỉ đạo việc tổ chức những cuộc triển lãm các mặt hàng hóa của ta ở các Hội chợ nước ngoài và việc tổ chức những cuộc triển lãm các mặt hàng hóa ở trong nước có tính chất ngoại thương.

8. Tham gia ý kiến với các Bộ, các ngành ở Trung ương và các Ủy ban hành chính địa phương về các vấn đề có quan hệ đến ngoại thương, nhằm mở rộng khai thác nguồn hàng, bảo đảm vật tư xuất khẩu, áp dụng kỹ thuật mới trong sản xuất, sử dụng hợp lý ngoại tệ trong việc nhập hàng.

9. Thống nhất quản lý xuất khẩu, nhập khẩu trong toàn quốc kể cả mậu dịch xuất khẩu, nhập khẩu địa phương, mậu dịch tiểu ngạch biên giới. Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh hàng hóa; đề ra những biện pháp để thực hiện việc thống nhất quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

10. Quản lý các tổ chức kinh doanh trực thuộc Bộ, các Thương vụ và Đại diện thương mại ở nước ngoài.

11. Quản lý tài sản, tài vụ, vật tư trong ngành, quản lý vốn của Nhà nước giao cho Bộ.

Trong quan hệ ngoại thương, xuất khẩu và nhập khẩu đều quan trọng, nhưng giai đoạn này xuất khẩu còn nhỏ bé, trong khi nhập khẩu theo hình thức viện trợ và cho vay chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu, có tác động trực tiếp, to lớn tới quốc phòng, các ngành kinh tế, nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải và đời sống nhân dân, nên có thể coi việc đàm phán các hợp đồng thương mại sao cho phát huy cao nhất hiệu quả của các hiệp định thương mại và viện trợ với các nước ngoài; đôn đốc lịch giao hàng của đối tác và kế hoạch vận chuyển hàng về nước sao cho đủ số lượng, đúng chủng loại, đảm bảo thời gian theo yêu cầu của kế hoạch trong nước, nhất là đối với các loại vật tư chiến lược, như xăng dầu, phân bón, hóa chất...; lập kế hoạch phân phối và định giá các mặt hàng... là những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong hoạt động ngoại thương.

Phương hướng, nhiệm vụ hoạt động ngoại thương cũng như quy mô, nhịp độ, cơ cấu xuất nhập khẩu những năm có chiến tranh 1965 - 1975 về cơ bản khác giai đoạn trước. Ở thời kỳ khôi phục kinh tế 1955 - 1957, ngoại thương hướng tới tái thiết đất nước, khôi phục mở rộng công suất các nhà máy cũ và cải thiện đời sống nhân dân đang rất khó khăn sau hòa bình trên miền Bắc. Do đó, hàng nhập khẩu phục vụ tiêu dùng chiếm tỷ trọng khá lớn, cao hơn hàng tư liệu sản xuất. Khi cuộc chiến phá hoại bằng đường không trên miền Bắc, ngoại thương chuyển hướng mạnh mẽ, nhiệm vụ chủ yếu là tranh thủ tới mức cao nhất sự viện trợ quốc tế phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, kịp thời đưa hàng nhập khẩu về nước nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế, tiềm lực quốc phòng của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa để tích cực chi viện tiền tuyến; bảo đảm các nhu cầu cơ bản trong đời sống nhân dân. Do đó, giai đoạn 1965 - 1975, hàng nhập khẩu là tư liệu sản xuất lớn hơn nhiều lần hàng nhập khẩu phục vụ tiêu dùng.

Năm 1955, hàng nhập khẩu phục vụ tiêu dùng chiếm hơn một nửa tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu, những năm 1965 - 1975 có sự đảo chiều, hàng tư liệu sản xuất nhập khẩu thường cao hơn gấp 2 lần hàng tiêu dùng.

Công tác nhập khẩu đã cung cấp thiết bị để khôi phục và mở rộng xây dựng mới hàng trăm nhà máy xí nghiệp. Trong vòng 10 năm (1965 - 1975), nhờ các mặt hàng nhập khẩu thiết bị lẻ và thiết bị toàn bộ, Nhà nước đã tiến hành bổ sung, trang bị thêm cơ sở vật chất cho các nhà máy, xí nghiệp để mở rộng quy mô sản xuất. Các nhà máy: Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, Sứ Hải Dương, Khu Gang thép Thái Nguyên, Mỏ Apatit Lào Cai, Gỗ Cầu Đuống, In Tiến bộ, Thủy tinh Hải Phòng... đều là những cơ sở quan trọng của các ngành Công nghiệp được nhập khẩu các thiết bị toàn bộ.

Bảng 25. Cơ cấu giá trị hàng nhập khẩu

Đơn vị tính:%

Năm	1955	1965	1971	1975
Tổng giá trị	100	100	100	-
Tư liệu sản xuất	44,9	76,5	62,9	69,3
Hàng tiêu dùng	55,1	23,5	37,1	30,3

(Nguồn: Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980, Tổng cục Thống kê, năm 1980)

Đối với ngành Nông nghiệp, năm 1975, miền Bắc đã xây dựng xong và đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp 1.333 công trình thủy lợi, trong đó hầu hết thiết bị toàn bộ cũng như thiết bị lẻ của các công trình thủy lợi đều là nhập khẩu. Để phục vụ cho việc cơ khí hóa nông nghiệp, việc nhập khẩu nhiều loại máy kéo, máy nông nghiệp là chủ trương hết sức đúng đắn của ngành Ngoại thương lúc bấy giờ. Đến 1975, số máy kéo nhập về đã tăng gấp 24 lần so với năm 1960. Trạm máy kéo và máy nông nghiệp tăng từ 23 cái năm 1960, lên 122 cái năm 1975, số máy kéo tiêu chuẩn từ 136 cái năm 1960, lên 14.197 cái năm 1975.



Xã viên HTX Hòa Loan, tỉnh Vĩnh Phúc dùng cày máy ở ruộng nước để tăng năng suất gieo cấy trong vụ mùa 1966 (Ảnh: TTXVN)

Cũng tính đến năm 1975, khoảng 96% số hợp tác xã nông nghiệp ở đồng bằng đã được trang bị cơ khí. So với năm 1969, số máy động lực tăng 7,3 lần, máy công tác tăng 17 lần[148].

Bảng 26. Phát triển vận tải quốc doanh

Đơn vị tính:%

Năm	Giá trị tài sản cố định	Khối lượng hàng hóa luân chuyển
1960	100	100
1965	135	132
1971	247	172
1975	268	325

(Nguồn: Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980, Tổng cục Thống kê, năm 1980)

Đối với ngành Giao thông vận tải, ngành có vị trí hết sức quan trọng không chỉ trong lưu thông hàng hóa mà còn trong chi viện cho tiền

[148] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

tuyến. Thời kỳ này, ngành Giao thông vận tải nhận được sự giúp đỡ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa về phương tiện, cơ sở vật chất, kỹ thuật, máy móc và trang thiết bị hiện đại thông qua nhập khẩu theo phương thức viện trợ, cho vay. Nhờ vậy, những năm 1965 - 1975, tài sản cố định và khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng lên nhanh chóng.

Hoạt động xuất khẩu trong giai đoạn này khá nhỏ bé. Cán cân thương mại luôn mất cân đối. Trong 20 năm 1955-1975, năm nào Việt Nam cũng ở trạng thái nhập siêu.

Bảng 27. Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu 1955-1975

Đơn vị tính: 1.000 Rúp - USD

Năm	Tổng kim ngạch	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Cân đối
1955	72.836	66.687	6.149	- 60.538
1957	127.333	90.474	36.859	- 53.615
1959	147.217	86.641	60.576	- 26.065
1960	187.600	116.500	71.100	- 45.400
1962	216.000	135.000	81.000	- 54.000
1964	234.000	137.000	97.000	- 40.000
1966	438.700	370.900	67.800	- 303.100
1968	508.400	465.500	42.900	- 422.600
1970	473.400	425.700	47.700	- 378.000
1972	403.200	362.500	40.700	- 321.800
1974	805.600	694.900	110.700	- 584.200
1975	914.100	784.400	129.700	- 634.700

(Nguồn: 60 năm Thương mại Việt Nam 1946-2006, Nhà xuất bản Thế giới, năm 2006)

Bảng 28. Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu

Đơn vị tính:%

Loại hàng	1965	1971	1975
Hàng công nghiệp	62,7	38,9	75,1
Hàng tiểu thủ công nghiệp	23,3	46,6	16,4
Hàng nông sản chưa chế biến	14,0	14,5	8,5

(Nguồn: Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980, Tổng cục Thống kê, năm 1980)

Trong cơ cấu xuất khẩu, chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trong khi hàng nông sản chưa qua chế biến chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Điểm tích cực nhất là, xuất khẩu hàng công nghiệp chiếm ưu thế tuyệt đối vào cuối giai đoạn, đến năm 1975 chiếm 2/3 hàng xuất khẩu. Nếu cộng thêm hàng tiểu thủ công nghiệp, chiếm trên 90% tổng giá trị kim ngạch hàng xuất khẩu.

Điểm tích cực thứ hai là, xuất khẩu dù bị giảm sút trong 2 lần chiến tranh phá hoại, từ năm 1965 đến năm 1972, nhưng phục hồi nhanh chóng và đạt đỉnh cao vào cuối giai đoạn. Những năm 1974, 1975 có kim ngạch xuất khẩu gấp trên dưới 2 lần so với những năm (từ 1966 - 1972).

Điểm tích cực thứ ba là phá tan âm mưu bao vây phong tỏa miền Bắc để ngăn chặn sự viện trợ của hậu phương miền Bắc cho chiến trường miền Nam, Không quân và Hải quân Mỹ tiến hành bao vây, phong tỏa miền Bắc, hạn chế sự giao lưu giữa Việt Nam với nước ngoài; đánh phá các địa bàn và cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, các địa điểm tập kết hàng xuất khẩu và nhập khẩu, các tuyến đường giao thông ở trong nước và với nước ngoài; bao vây phong tỏa các cảng chủ yếu là cảng Hải Phòng. Bộ Ngoại thương, cùng với các Bộ Quốc phòng, Giao thông vận tải phá tan âm mưu bao vây, phong tỏa miền Bắc, luồng giao thông này bị tắc thì ta lại mở luồng khác, mọi loại phương tiện (đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ...), góp phần cùng mặt trận ngoại giao tranh thủ được sự viện trợ quốc tế to lớn từ các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Hoạt động ngoại thương cũng góp phần không nhỏ trong việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước ngoài. Thị trường xuất nhập khẩu mở rộng, bên cạnh 12 nước xã hội chủ nghĩa anh em, Việt Nam còn có quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối như Pháp, Nhật Bản, Singapore, Thụy Sỹ, Hà Lan, Bỉ, Anh, Tây Đức, Ấn Độ, Indonesia, Campuchia...



Cán bộ thâu hóa trạm chiếu cói Kim Sơn (Ninh Bình) kiểm tra chất lượng hàng cói xuất khẩu, năm 1970 (Ảnh: TTXVN)

Nhập siêu trong những năm tháng kháng chiến được giải quyết chủ yếu bằng hàng viện trợ không hoàn lại và cho vay tín dụng. Chúng chiếm tỷ trọng lớn trong các nguồn thanh toán cho hàng nhập khẩu. Sau chiến tranh, Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã xóa các khoản nợ của Việt Nam trong chiến tranh. Như vậy, hàng hóa Việt Nam nhập khẩu trong chiến tranh chủ yếu được thanh toán bằng nguồn viện trợ. Điều đó thể hiện sự giúp đỡ to lớn và quý báu của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Xuất nhập khẩu thời kỳ độc quyền ngoại thương

Thực hiện cơ chế xuất nhập khẩu có các Tổng công ty xuất nhập

khẩu, số lượng các tổng công ty này thay đổi theo thời kỳ. Đến năm 1965, cả nước có 6 Tổng công ty xuất nhập khẩu thực hiện.

Công tác quản lý xuất nhập khẩu dựa trên nguyên tắc Nhà nước độc quyền ngoại thương. Mọi hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đều phải có giấy phép. Hàng hóa xuất nhập khẩu ở đây có nội hàm khá rộng, được hiểu là hàng hóa kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, hàng mẫu, hàng triển lãm, quảng cáo, hàng tạm xuất khẩu, tạm nhập khẩu, hàng vận tải quá cảnh... kể cả các văn hóa phẩm và bằng sáng chế phát minh có tính chất hàng hóa; hàng nhập khẩu bằng nguồn ngoại tệ vay nợ, viện trợ và các loại hàng phi mậu dịch. Cơ quan duy nhất có thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là Bộ Ngoại thương.

Vì độc quyền ngoại thương nên Bộ Ngoại thương phải hoạt động hết công suất, phải đọc hàng trăm các báo cáo, tài liệu với vô số các dữ liệu thống kê, rồi dựa vào các định hướng, phân tích: Kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân, khả năng sản xuất, nhu cầu thị trường, chính sách bảo hộ sản xuất và đối với tiêu dùng ở trong nước, cam kết của Chính phủ ta với nước ngoài và nhu cầu của thị trường thế giới... để định ra hạn ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng năm với một số mặt hàng chủ yếu.

Tiếp đến, căn cứ vào tổng hạn ngạch xuất khẩu để thống nhất với các Bộ, Tổng cục, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, về hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của từng Bộ, từng tỉnh, trong đó đã phân bổ cụ thể cho từng đơn vị kinh tế phù hợp với khả năng sản xuất và nhu cầu nhập khẩu của các đơn vị đó.

Trong khi các đơn vị quản lý thuộc Bộ Ngoại thương hết sức bận rộn thì các doanh nghiệp khá rảnh rang, họ chỉ phải lo khâu sản xuất, chế biến, đóng gói hàng hóa cho đúng quy cách. Các công

đoạn khó khăn nhất, quyết định nhất đến lợi nhuận và sự phát triển của doanh nghiệp là tiếp thị, giá bán, thị trường tiêu thụ... đều được giải quyết bằng nghị định thư xuất nhập khẩu giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa.

Thường có một Thứ trưởng Bộ Ngoại thương là Trưởng đoàn đàm phán các Nghị định thư xuất nhập khẩu hàng năm giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Công việc của Trưởng đoàn khá vất vả. Chỉ riêng việc chỉ đạo các cơ quan tham mưu thuộc Bộ hướng dẫn, giúp đỡ các tổng công ty, công ty thuộc các Bộ khác và các địa phương được trực tiếp xuất nhập khẩu; cùng các Bộ, Ủy ban chủ quản xác định chỉ tiêu kế hoạch xuất khẩu, nhập khẩu của đơn vị; giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất các đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước và các nghĩa vụ có liên quan đến những điều ước và hợp đồng ký với nước ngoài đã tiêu tốn gần hết quỹ làm việc hàng ngày.

Từ tháng 10 trở đi mới thực sự căng thẳng, bước vào thời gian nước rút chuẩn bị đàm phán nghị định thư xuất nhập khẩu với các nước xã hội chủ nghĩa được thực hiện vào năm sau. Trưởng đoàn phải thường xuyên trao đổi với đại diện của các bộ Nông nghiệp, Nội thương, Vật tư, Công nghiệp nặng, Công nghiệp nhẹ, Giao thông vận tải, thương vụ Việt Nam ở nước ngoài... lên danh sách và hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu cho từng mặt hàng. Sau đó rà soát, điều chỉnh lên xuống sao cho tổng kim ngạch xuất khẩu bằng tổng kim ngạch nhập khẩu.

Thông thường, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nông, lâm sản như chè, cà phê, hạt tiêu, rau quả, thịt... nên việc xác định mặt hàng không phức tạp lắm. Khó khăn có chăng chỉ là đo lường được năng lực sản xuất, thu mua của các đơn vị làm hàng xuất khẩu, nhất là các đơn vị trực thuộc địa phương. Nhưng xác định mặt hàng và số

lượng hàng nhập khẩu là cả một vấn đề. Vì lúc đó vật tư, nguyên liệu, máy móc, hàng tiêu dùng chúng ta thiếu nhiều, có thể nói ngành nào cũng thiếu, ngành nào cũng "kêu". Nói về ưu tiên, lĩnh vực nào cũng đáng ưu tiên cả. Rất khó để cả quyết rằng, nhập khẩu máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu về để làm hàng xuất khẩu, hay để tạo cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cho nền kinh tế, hoặc để phục vụ tiêu dùng trong nước cần phải được ưu tiên trước nhất.

Tùy theo tình hình sản xuất và đời sống nhân dân từng năm mà đoàn đàm phán do Bộ Ngoại thương chủ trì sẽ quyết định ưu tiên mặt hàng và số lượng nhập khẩu.

Hàng xuất khẩu của ta chủ yếu chỉ đảm bảo được cho nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu các thiết bị lẻ, vật tư, tư liệu, nguyên liệu sản xuất. Còn thiết bị toàn bộ phần lớn được Liên Xô, Trung Quốc viện trợ hoặc cho vay để xây dựng nên các nhà máy: Cơ khí Hà Nội, Gang thép Thái Nguyên, Phích nước Rạng Đông, Xà Phòng Hà Nội, Nhiệt Điện Uông Bí, Thủy điện Thác Bà, hay Hóa chất Việt Trì...

TIỂU KẾT

Chặng đường 10 năm công nghiệp hóa (1965 - 1975) trong điều kiện xen lẫn chiến tranh và hòa bình, chúng ta đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật bước đầu của chủ nghĩa xã hội, theo hướng tiến lên một nền sản xuất lớn hiện đại và một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Từ năm 1965, miền Bắc phải chuyển hướng kinh tế từ thời bình sang thời chiến, và từ đó đến năm 1975 là thời kỳ chống chiến tranh phá hoại xen kẽ với những thời kỳ ngắn khôi phục kinh tế.

Trong chặng đường đầy cam go đó, sức tàn phá của bom đạn thật ghê gớm, nhưng không thể cản nổi những bước tiến trên con đường

công nghiệp hóa. Địch đánh phá vào các thành phố lớn, thì ngành Công Thương phân tán về các địa phương; lấy đơn vị tỉnh làm địa bàn xây dựng công nghiệp, thương mại địa phương toàn diện. Địch lấy các cơ sở công nghiệp làm trọng điểm đánh phá, thì công nhân ngành Công Thương "chắc tay búa, vững tay súng" vừa sản xuất, vừa sẵn sàng đánh trả các cuộc tập kích đường không; công nhân ngành Điện nêu cao khẩu hiệu "giữ vững dòng điện như mạch máu"; công nhân ngành Xăng dầu nêu khẩu hiệu "quý xăng như máu"...

Chấp hành lời kêu gọi của Đảng "Sản xuất phải được coi là một nhiệm vụ chiến đấu, dù có phải đổ máu hy sinh"[149], ngành Công Thương đã có những đóng góp quan trọng và chủ yếu trong công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. "Đến năm 1975, tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất đã tăng lên gấp 5,1 lần so với năm 1960; số xí nghiệp công nghiệp gấp 16,5 lần số xí nghiệp năm 1955"[150]. Đến năm 1975, ở miền Bắc hậu phương xã hội chủ nghĩa đã hình thành một nền công nghiệp tự chủ, với cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường đáng kể. Nhiều khu công nghiệp lớn đã và đang hình thành. Cơ cấu công nghiệp đã phát triển hoàn chỉnh hơn, những cơ sở của các ngành công nghiệp nặng quan trọng liên tục mở rộng về số lượng và phát triển về quy mô, nhất là các ngành điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất; đồng thời phát huy năng lực một số ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm.

Đối với hoạt động thương mại (gồm nội thương, ngoại thương) không chỉ phải tuân theo các quy luật kinh tế, mà còn bị chi phối rất lớn bởi yêu cầu khắc nghiệt của chiến tranh. Mạng lưới kho tàng,

---

[149] *Nguyễn Văn Nhật. (2017). Lịch sử Việt Nam (Tập 13: Từ năm 1965 đến năm 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

[150] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 37). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

cửa hàng thương nghiệp bố trí trong thời bình không còn thích hợp với thời chiến, nay lại phải phân bố lại cho cho phù hợp để phòng địch đánh phá và đảm bảo cho các cấp, các nơi ít nhiều đều có dự trữ. Kế hoạch lưu chuyển hàng hóa được bố trí lại cho phù hợp với quan hệ cung - cầu mới.

Cùng với việc cố gắng tổ chức tiếp nhận, vận chuyển hàng nhập, cán bộ công nhân viên toàn Ngành đã cùng với các cấp, các ngành, các cơ sở sản xuất, địa phương khắc phục mọi khó khăn để giữ vững sản xuất. Hệ thống thương nghiệp quốc doanh đã mở thêm nhiều điểm bán hàng ở những nơi mở đường giao thông mới, nơi cơ sở sản xuất và dân cư sơ tán.

Mạng lưới cơ sở hợp tác xã mua bán được phát triển mạnh trên địa bàn các xã, tăng quầy hàng của hợp tác xã mua bán ở nông thôn lên gấp đôi. Toàn Ngành đã dốc mọi lực lượng để bảo vệ an toàn tài sản của Nhà nước trước sự tàn phá của bom đạn địch. Hệ thống thương nghiệp có mặt ở khắp nơi, ngay bên mâm pháo, vì thế, Ngành đã hạn chế được nhiều thiệt hại, số tiền và hàng mà ngành Thương nghiệp quản lý bị tổn thất được hạn chế tới mức thấp nhất. Trong chiến tranh, chế độ hạch toán kinh tế ở các tổ chức kinh doanh thương nghiệp về cơ bản vẫn được duy trì. Thị trường xã hội ít có những hoạt động đầu cơ, buôn lậu.

Các hoạt động xuất nhập khẩu góp phần tạo dựng một ngành Công nghiệp tương đối hoàn chỉnh, trong đó công nghiệp nặng đã hình thành các ngành công nghiệp mũi nhọn như điện lực, khai khoáng, luyện kim, hóa chất; công nghiệp nhẹ là các nhà máy chế biến thực phẩm, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng... góp phần củng cố, tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng cho hậu phương miền Bắc. "Hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung và ngoại thương nói riêng đã góp phần tích cực vào việc phá tan âm mưu và hành động của địch bao

vây phong tỏa và cô lập miền Bắc với thế giới bên ngoài"[151].

Chính nhờ vậy, ngành Thương mại Việt Nam giai đoạn 1965 - 1975 đã thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao. Nhu cầu của tiền tuyến và chiến đấu mà Ngành có trách nhiệm phục vụ đã được đáp ứng kịp thời và đầy đủ. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên của Ngành cùng với hàng hóa ngày càng tiến sâu vào Nam theo chân các lực lượng vũ trang. Các nhu cầu của sản xuất cũng được đáp ứng với mức cố gắng cao nhất. Đối với đời sống, hoạt động của Ngành đã phải đảm bảo các nhu cầu thiết yếu như: vải, dầu hỏa, giấy viết... và các hàng hóa khác cho toàn dân theo giá ổn định. Nhờ có bộ máy tổ chức Ngành ngày một hoàn thiện, nên đã góp phần giữ cho đời sống của người dân tuy không được như thời bình, song không bị đảo lộn lớn.

Không chỉ nỗ lực xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật bước đầu cho chủ nghĩa xã hội, ngành Công Thương còn trực tiếp chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam. Khắp các xí nghiệp, nhà máy công trường dấy lên phong trào "Tay búa, tay súng"; "Toàn dân chi viện chiến trường" "Vì miền Nam ruột thịt"; hàng vạn cán bộ, công nhân viên, người lao động ngành Công Thương lên đường nhập ngũ.

Mặc dù có những tiến bộ nhất định trong cải tiến hệ thống tổ chức, cải tiến quản lý trong sản xuất và quản lý thị trường, nhưng "Nhìn chung, nền kinh tế miền Bắc còn mang nặng tính chất sản xuất nhỏ, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn thấp kém. Những ngành công nghiệp then chốt còn bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân"[152].

---

[151] *Bộ Thương mại.(2006). 60 năm thương mại Việt Nam 1946 - 2006. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.*

[152] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 37). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Trong thương mại, cung vẫn chưa theo kịp cầu mà chế độ tem phiếu, phân phối theo định lượng là điểm nhấn rõ nét; đời sống vật chất của người dân còn nhiều khó khăn.

Những hạn chế nói trên có thể quy vào 2 nguyên nhân chính.

Nguyên nhân thứ nhất, mô kinh tế kế hoạch hóa tập trung, và cơ chế bao cấp tạo sức ỳ khá lớn. "Việc áp dụng kế hoạch hóa mệnh lệnh cứng nhắc trong sản xuất đã bộc lộ nhược điểm của nó là không nâng cao được quyền tự chủ và sự năng động của cơ sở"[153]. Những nỗ lực cải tiến mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, ở cấp vĩ mô là kết hợp giữa chỉ tiêu hướng dẫn của Nhà nước và kế hoạch từ cơ sở, sau đó mới trở thành chỉ tiêu pháp lệnh. Tuy nhiên, đó vẫn là kế hoạch mang tính pháp lệnh, xí nghiệp muốn thay đổi vẫn phải thông qua cơ chế "xin - cho" mới được phép thay đổi. Đây cũng là thời kỳ xuất hiện nhiều xí nghiệp "hoàn thành kế hoạch" sau khi xin "điều chỉnh chỉ tiêu" - một hoạt động nở rộ vào quý II, quý III hàng năm.

Ở cấp vi mô, cho phép xí nghiệp quốc doanh tính lại giá thành hợp lý cho xí nghiệp, xác định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, lãi định mức của xí nghiệp để có căn cứ phân phối lợi nhuận, nhưng chưa đủ để xí nghiệp quốc doanh tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Bởi lẽ, giá trị vật tư mà nhà nước "bán" cho xí nghiệp, cũng như giá mà nhà nước "thu mua" của xí nghiệp không phản ánh quan hệ cung - cầu (mua cũng rẻ mà bán cũng rẻ) chủ yếu do Nhà nước đặt ra và quyết định.

Với những nhược điểm trên, mô hình kinh tế kế hoạch hóa đã dần dần biến thành *cơ chế kế hoạch hóa hành chính tập trung*; và cơ chế bao cấp đã trở thành *cơ chế quan liêu, bao cấp*. Sự cồng kềnh của

---

[153] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

mô hình kinh tế kế hoạch hóa đã góp phần đáng kể vào việc giá trị tổng sản lượng công nghiệp có mức tăng trưởng chậm lại và không tương xứng với sự đầu tư. Trong giai đoạn 1965 - 1975, duy nhất năm 1965 sản lượng công nghiệp tăng nhanh hơn giá trị tài sản cố định, những năm còn lại, sản lượng công nghiệp tăng chậm hơn giá trị tài sản cố định[154]. Mô hình kinh tế kế hoạch hóa cũng cản trở sự phát triển thương mại. "Việc duy trì, phát triển chế độ cung cấp hàng hóa thiết yếu càng làm nảy sinh các hiện tượng tiêu cực... Chế độ bao cấp với tình trạng "bán như cho", bất chấp giá trị hàng hóa đã trở thành gánh nặng với ngân sách Nhà nước"[155].

Chiến tranh là nguyên nhân thứ hai. Một nguồn lực lớn từ sản xuất và nhập khẩu hướng tới bảo đảm quốc phòng và các công trình phục vụ quốc phòng. Vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, Thương nghiệp Quốc doanh tập trung thu mua trong nước, kết hợp với nhập khẩu khẩu từ viện trợ của các nước anh em, đã đảm bảo cho quân sự một khối lượng vật chất khổng lồ qua từng giai đoạn lịch sử. Riêng từ năm 1965 - 1972 (giai đoạn gay go nhất của cuộc chiến tranh), mỗi năm, Thương nghiệp Quốc doanh cùng với Hậu cần Quân đội phải bảo đảm tới 20 vạn tấn gạo, 32 triệu mét vải, 16 nghìn tấn thực phẩm, 10 vạn tấn xăng dầu và trên 2 vạn tấn thép.

Chiến tranh cũng buộc các cơ sở sản xuất và thương mại phải sơ tán. Giá trị sản lượng công nghiệp tăng chậm lại trong giai đoạn không quân Mỹ đánh phá ác liệt nhất 1966 - 1972. Nhiều nguyên liệu sản xuất chính sụt giảm mạnh, như gang từ 127,8 nghìn tấn năm 1965 giảm xuống 95,1 nghìn tấn năm 1975; trong cùng thời

---

[154] *(Tổng cục Thống kê. (1980). Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930 - 1980). Hà Nội: Tổng cục Thống kê.*

[155] *Ban chỉ đạo Biên soạn và Xuất bản Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

gian, quặng cromit từ 13,1 nghìn tấn giảm xuống 10,4 nghìn tấn, thiếc thỏi từ 436 tấn xuống 263 tấn... Đồng thời, nền kinh tế cũng phải dành một nguồn lực rất lớn để khôi phục các cơ sở sản xuất sau chiến tranh (1973 - 1975).

Có thể coi chiến tranh là nguyên nhân "kép". Một mặt, sự tàn phá của chiến tranh tác động trực tiếp tới sản xuất; phân tán nguồn lực vào công cuộc bảo vệ và thống nhất đất nước. Mặt khác, chiến tranh góp phần làm chậm lại việc nhận ra những khiếm khuyết của mô hình kinh tế kế hoạch hóa. Những trăn trở trong cải tiến quản lý ở cấp vĩ mô và vi mô đều hướng đến giải quyết những yếu kém trong thực thi chỉ tiêu pháp lệnh Nhà nước - hoạt động đặc trưng của nền kinh tế kế hoạch hóa, chứ chưa "đụng" đến cơ chế vận hành của mô hình kinh tế kế hoạch hóa. Thị trường vẫn còn là vấn đề "nhạy cảm"; các loại chợ nông thôn, chợ thành thị, chợ chuyên bán hàng nông sản, chợ "đen", chợ "cóc", hay hàng rong được phép duy trì với vai trò giải quyết nhu cầu thiết yếu dân sinh, chứ thị trường chưa được coi là động lực cho sự vận động của cung - cầu và giá trị trong thúc đẩy sản xuất - kinh doanh.

CHƯƠNG V
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1955 - 1975

I. Công nghiệp miền Nam giai đoạn 1955 - 1975
1. Đặc điểm, tình hình
2. Cơ cấu ngành công nghiệp
3. Tiểu thủ công nghiệp vùng giải phóng
4. Những di sản công nghiệp cho giai đoạn sau
II. Thương mại miền Nam từ năm 1955 đến năm 1975
1. Xuất nhập khẩu
2. Nội thương
3. Thương mại trong vùng giải phóng và vùng tranh chấp
TIỂU KẾT

I. CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM THỜI KỲ 1955 - 1975

1. Đặc điểm, tình hình

Giai đoạn 1954 - 1955

Lĩnh vực công nghiệp tại miền Nam trong những năm đầu sau khi Hiệp định Genève được ký kết còn khá nghèo nàn. Các nhà máy, xưởng sản xuất lớn tập trung chủ yếu quanh khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn; giới tư bản Pháp và người Hoa tiếp tục là hai thế lực chính chi phối hoạt động sản xuất.

Trong đó, giới tư bản Pháp nắm trọn các ngành công nghiệp chính yếu như điện, cơ khí, cao su, rượu và bia, thuốc lá, lắp ráp xe... Các nhà máy lớn nhất thời gian này cũng là thuộc giới chủ Pháp như Nhà máy Đèn Chợ Quán, Nhà máy Đóng tàu Ba Son, Nhà máy Cơ khí C.A.R.I.C, Nhà máy Chế biến Cao su thiên nhiên Michelin, Nhà máy Thuốc lá M.I.C và B.A.S.T.O.S, Nhà máy Bia và Nước giải khát B.G.I, Nhà máy Đường Hiệp Hòa... Nhưng phần lớn các nhà máy này được xây dựng từ thời chính quyền thuộc địa thực dân Pháp, ít trang bị các loại máy móc hiện đại, chủ yếu hoạt động theo hình thức thâm dụng lao động giá rẻ và chỉ sản xuất cầm chừng trong suốt giai đoạn chiến tranh trước đó.

Đồng thời, vị thế của giới tư bản Pháp cũng bắt đầu lung lay cùng với việc vai trò của Pháp tại Việt Nam ngày càng suy yếu, bị Mỹ lấn át. Cuối tháng 12/1954, Việt Nam rút khỏi Liên hiệp Pháp. Chính quyền Sài Gòn phát hành đồng tiền riêng, thoát khỏi sự chi phối của đồng Franc Pháp. Ngược lại, mức độ can thiệp của Mỹ vào nền kinh tế miền

Nam Việt Nam ngày càng tăng lên khi viện trợ của Mỹ được chuyển trực tiếp cho chính quyền Sài Gòn, không cần thông qua Pháp như trước đây156.

Pháp có một số nỗ lực nhằm củng cố vị thế kinh tế tại miền Nam Việt Nam như ký "Hiệp ước kinh tế và thương mại" với chính quyền Sài Gòn vào ngày 19/01/1955. Theo đó, Pháp được hưởng quy chế tối huệ quốc trong hoạt động xuất nhập khẩu vào miền Nam Việt Nam, được đảm bảo vốn đầu tư và các cơ sở sản xuất của Pháp có quyền đổi số lãi thành ngoại tệ để nhập khẩu trang thiết bị mới nhằm tái đầu tư, mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, những nỗ lực này không giúp ích nhiều cho giới tư bản Pháp cạnh tranh với giới tư bản Mỹ trong những năm sau này.

Đứng thứ hai sau các nhà máy của người Pháp là các xưởng sản xuất của giới tư bản người Hoa. Các xưởng sản xuất này tập trung chủ yếu trong lĩnh vực chế biến nông sản, xay xát lúa gạo, dệt,... Người Việt Nam cũng có một số xưởng sản xuất nhưng quy mô nhỏ, mang tính chất tiểu công nghiệp, tập trung trong lĩnh vực gốm, sứ, thực phẩm, thuộc da...

Tuy nhiên, giai đoạn này miền Nam đón khoảng gần 900.000 đồng bào miền Bắc di cư[157], bao gồm cả nhiều nhà tư sản lớn, viên chức quản lý và công nhân lành nghề. Trong quá trình di cư này, họ đem cả vốn, kinh nghiệm, tài năng lẫn các mối quan hệ kinh doanh vào miền Nam. Có thể nói rằng, đô thị và bộ mặt kinh tế miền Nam bắt đầu sầm uất từ năm 1955, một phần vì viện trợ của Mỹ, một phần đáng kể cũng nhờ yếu tố các nhà tư sản miền Bắc di cư[158].

---

[156]Brian Crozier. (1955). The Diem Regime in Southern Vietnam. Far Eastern Survey, Vol. 24, No. 4 (Apr., 1955), pp. 49-56

[157]Peter Hansen. (2009). Bắc Di Cư: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954 - 1959. Journal of Vietnamese Studies, Vol. 4, No. 3, pp. 173 -211.

[158]Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 2: 1955 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Giai đoạn 1956 - 1971

Kế hoạch Ngũ niên lần I (1957 - 1961)

Với ý đồ xây dựng một quốc gia riêng tại miền Nam, ngay sau khi dựng lên được bộ máy điều hành, chính quyền Sài Gòn đứng đầu là Tổng thống Ngô Đình Diệm, dưới sự cố vấn từ phía Mỹ, đã sớm có những hoạch định phát triển kinh tế. Tháng 7/1955, một phái đoàn của Liên hiệp quốc, do nhà kinh tế học Mỹ Carter Goodrich đứng đầu, đã đến miền Nam để khảo sát kinh tế và công bố báo cáo "Các triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam" vào năm 1956. Với đánh giá nền kinh tế miền Nam chưa có đủ điều kiện về vốn, thiết bị kỹ thuật cũng như công nhân lành nghề nhưng lại có tiềm năng lớn về sản xuất nông nghiệp, báo cáo này khuyến nghị chính quyền Sài Gòn tập trung cải cách chế độ sở hữu ruộng đất để phát triển nông nghiệp trước tiên, tích cực phát triển kỹ nghệ thông qua hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài, xây dựng công nghiệp theo hướng chế biến nguyên liệu sơ cấp... để từ đó dần phát triển kinh tế.

Dựa trên những khuyến nghị này, chính quyền Ngô Đình Diệm đưa ra *Kế hoạch Ngũ niên lần I (1957 - 1961)* vào tháng 8/1957 với trọng tâm là khuyến khích sản xuất nông nghiệp, từ đó làm cơ sở đẩy mạnh xuất khẩu các loại nông sản chính như cao su, gạo... để thu được ngoại tệ cho phép mua máy móc, trang bị cho các ngành khác. Song song với đó là ưu tiên phát triển các lĩnh vực công nghiệp nhẹ, đặc biệt là các ngành chế biến nông sản và sản xuất hàng tiêu dùng để tăng cường giá trị xuất khẩu cũng như đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa, giảm phụ thuộc vào hàng nhập khẩu. Vốn đầu tư để thực hiện kế hoạch này thì chính quyền Sài Gòn dựa 90% vào nguồn tài chính từ bên ngoài, số còn lại dựa vào nguồn thu từ thuế, phí[159].

---

[159]*Nguyễn Huy. (1972). Hiện tình kinh tế Việt Nam (Quyển 1). Sài Gòn: Nhà xuất bản Lửa Thiêng.*

Dựa trên viện trợ kinh tế từ Mỹ và bồi thường chiến tranh từ Nhật Bản, chính quyền Sài Gòn bước đầu tổ chức một số xí nghiệp quốc doanh thông qua việc mua lại từ giới tư bản Pháp hàng loạt cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô lớn trong giai đoạn này như: Công ty Kỹ nghệ Bông Vải Việt Nam (SICOVINA), Nhà máy Vôi Long Thọ, Công ty Nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Thủy tinh Việt Nam, Công ty Kỹ nghệ Giấy Việt Nam (COGIVINA), Công ty Sợi dệt Đồng Nai, Công ty Giấy và Hóa phẩm Đồng Nai (COGIDO), Nhà máy Cưa gỗ Biên Hòa... Chính quyền Sài Gòn cũng khuyến khích giới tư nhân cùng góp vốn vào các xí nghiệp, nhà máy đã được mua lại từ giới tư bản Pháp, hình thành các xí nghiệp hỗn hợp.

Ngày 05/03/1957, Tổng thống Ngô Đình Diệm đưa ra 12 đặc quyền, đặc lợi để kêu gọi tư bản trong và ngoài nước đẩy mạnh đầu tư vào miền Nam, gồm cam kết không quốc hữu hóa, không trưng thu mà không có bồi thường thỏa đáng, miễn nhiều loại thuế trong thời gian đầu kinh doanh, miễn thuế nhập khẩu trực tiếp trang thiết bị, cho phép rút dần vốn bằng ngoại tệ về nước sau 5 năm hoạt động... Đồng thời, Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ được đưa vào hoạt động trong tháng 3/1958 nhằm giúp đỡ các xí nghiệp mới thành lập hoặc đang hoạt động về mặt kỹ thuật, công nghệ sản xuất, cung cấp các khoản vay phát triển kinh doanh, hỗ trợ thông tin đầu tư đối với các doanh nghiệp nước ngoài...

Tuy nhiên, các biện pháp này không đem lại nhiều kết quả trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thậm chí số vốn đầu tư nước ngoài còn sụt giảm liên tục qua các năm trong thời kỳ này. Trong năm 1961, tổng số vốn đầu tư của Mỹ, Pháp, Đài Loan và Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam chỉ còn bằng khoảng 2% so với con số ghi nhận trong năm 1958. Nguyên nhân chủ yếu do giới tư bản Pháp ngưng đầu tư mới và đẩy mạnh rút vốn khi vai trò của Pháp đối với Việt Nam Cộng hòa không còn như trước đây và hàng hóa tiêu dùng của Mỹ thâm nhập

mạnh vào miền Nam. Đồng thời, tình hình tại miền Nam chưa ổn định nên giới tư bản nước ngoài còn e dè trong việc đầu tư lâu dài.

Động lực phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh chuyển dần về phía giới tư sản miền Nam. Nhiều nhà tư sản miền Bắc di cư bắt đầu bung ra, bỏ vốn, thiết lập mới hàng loạt cơ sở sản xuất thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau tại miền Nam. Một số nhà tư sản nhân cơ hội các doanh nghiệp Pháp rút vốn đã mua lại nhà xưởng hoặc phần vốn góp với giá rẻ để tiến hành kinh doanh. Các cơ sở sản xuất cũ thì phục hồi và dần mở rộng hoạt động. Tuy nhiên, đa phần các xưởng sản xuất vẫn ở quy mô nhỏ. Đây được xem là giai đoạn khởi đầu của lĩnh vực công

Bảng 29: Cơ cấu nguồn vốn đầu tư vào vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát trong giai đoạn 1958 – 1970

Đơn vị tính: Triệu đồng tiền Sài Gòn

Năm	Tổng số vốn đầu tư	Chính quyền Sài Gòn	Tư nhân miền Nam	Hoa Kỳ	Pháp	Đài Loan	Nhật	Khác
1958 - 1959	2.136	292	599	75	1069	60	4.9	35
1960	837	1	513	18	217	23	1.0	59.8
1961	1.584	996	547	-	28	-	-	3.6
1962	2.387	1.295	1.023	16	51	51	-	-
1963	448	276	128	-	1	30	-	3.6
1964	1.745	1.160	250	303	22	1	-	9.0
1965	253	4	177	-	1	7	-	7.0
1966	760	-	733	-	-	26	-	-
1967	7.141	1.857	5.176	-	98	14	-	-
1968	2.937	-	2.842	53	-	42	-	-
1969	6.711	502	5.507	691	1	6	4.0	-
1970	12.177	6.882	4.866	32	150	20	80	147.0

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam các năm 1965, 1971, Viện Quốc gia Thống kê)

nghiệp tại miền Nam dưới chế độ mới, quá trình tích lũy tư bản bước đầu hình thành.

Các lĩnh vực phát triển sôi động nhất thời kỳ này là sản xuất đường, đồ uống, xay xát lúa gạo, thuốc lá, ép dầu thực vật, dệt may, cơ khí lắp ráp máy móc với hàng nghìn cơ sở tham gia hoạt động.

Điển hình, sản lượng đường (bao gồm cả từ các xưởng thủ công, quy mô nhỏ lẫn nhà máy quy mô lớn) đã tăng mạnh từ mức 45.000 tấn trong năm 1958 lên 80.000 tấn vào năm 1960. Trong đó, sản lượng đường từ các nhà máy hiện đại tăng hơn 100%, từ mức 25.000 tấn trong năm 1958 lên 54.000 tấn vào năm 1960. Nhà máy đường lớn nhất giai đoạn này là Nhà máy Đường Hiệp Hòa (Long An) với sản lượng đạt 12.000 tấn/năm; nhà máy này được chính quyền Sài Gòn mua lại phần lớn vốn từ giới tư bản Pháp vào năm 1958. Bên cạnh đó, toàn miền Nam có tới 400 xưởng sản xuất đường quy mô nhỏ.

Trong lĩnh vực dệt, ngay từ năm 1955, một số xưởng dệt tơ tằm, tơ bóng với trang thiết bị nhập khẩu hiện đại đã được thiết lập tại miền Nam nhưng quy mô vẫn ở mức nhỏ và chủ yếu được tổ chức sản xuất theo hình thức hộ gia đình. Từ năm 1958 trở đi, hàng loạt công ty, nhà máy dệt hiện đại mới với quy mô lớn đã hình thành, tham gia vào hầu hết các công đoạn sản xuất của ngành Dệt may như kéo sợi, dệt vải, dệt tơ bóng và tơ nhân tạo với đa dạng loại sản phẩm. Tính đến năm 1961, đã có 1.210 xí nghiệp dệt chỉ sợi sử dụng 12.420 công nhân tại miền Nam[160]. Đơn cử, Nhà máy Dệt VINATEXCO được khánh thành vào tháng 10/1960, với số vốn đầu tư lên đến 120 triệu đồng tiền Sài Gòn, trang bị hệ thống máy móc nhập khẩu tiên tiến và sử dụng 700 công nhân. Sản lượng của nhà máy giúp đáp ứng khoảng 1/4 nhu cầu sợi và vải toàn miền Nam. Đây được xem là nhà máy dệt hiện đại nhất miền Nam cũng như trong khu vực thời bấy giờ.

---

[160] *Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Cộng hoà. (1968). Việt Nam Niên giám thống kê 1967 - 1968.*



Nhà máy Dệt VINATEXO được xem là nhà máy dệt hiện đại nhất miền Nam cũng như trong khu vực thời bấy giờ (Ảnh: Life)

Các lĩnh vực công nghiệp khác như sản xuất giấy, chế biến gỗ,... cũng được giới tư sản quan tâm nhưng số vốn đầu tư còn nhỏ và trình độ trang thiết bị kỹ tthuật còn thấp. Đáng chú ý là lĩnh vực cơ khí lắp ráp được chính quyền Sài Gòn khuyến khích phát triển, do đây là lĩnh vực cần ít vốn đầu tư, tạo ra nhiều việc làm trong khi trình độ kỹ thuật còn hạn hẹp. Từ năm 1957 đến năm 1960, các hãng lắp ráp xe gắn máy, xe ba bánh, radio, tivi, máy may, đồng hồ... đã có sự phát triển đáng kể. Bên cạnh việc sử dụng các bộ phận rời được nhập khẩu thì một số hãng đã có nỗ lực tự chế tạo một số bộ phận nhất định với trị giá chiếm từ 10% (lắp ráp radio) đến 40% (lắp ráp đồng hồ). Điển hình, Việt Nam Khuếch trương Kinh tế và Kỹ nghệ Công ty (VIDECO) được thành lập vào năm 1957, là hãng lớn nhất trong ngành lắp ráp radio với trang thiết bị hiện đại hàng đầu châu Á. Đây cũng là một trong 3 hãng tại châu Á được hãng Sony (Nhật Bản) cấp phép lắp ráp các loại radio theo bản quyền của Sony. VIDECO còn hợp tác với hãng Toshiba (Nhật Bản) để sản xuất, lắp ráp các đồ dùng về điện.

Chính quyền Sài Gòn cũng triển khai tìm kiếm các nguồn tài nguyên khoáng sản và thành lập Tổng nha Khoáng chất và Công kỹ nghệ thuộc Bộ Kinh tế để quản lý, thực hiện việc thăm dò và khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, các hoạt động thăm dò diễn ra lẻ tẻ, không thu được nhiều kết quả khi miền Nam hầu như không có các mỏ kim loại và khoáng chất cơ bản cho công nghiệp với trữ lượng lớn hoặc chất lượng tốt. Một số mỏ than bùn, than chì, cao lanh, sắt, wolfram, đồng, kẽm... đã được biết đến từ lâu nhưng do trữ lượng ít, hàm lượng thấp nên hiệu quả khai thác không cao, không thu hút được giới tư bản bỏ vốn vào khai thác.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Mỹ phẩm Thorakao - Mỹ phẩm Việt từ thiên nhiên

Năm 1957, một người phụ nữ Sài Gòn đã mở xưởng sản xuất các loại kem dưỡng da mang tên chính mình là mỹ phẩm Lan Hảo. Thời điểm này, các loại mỹ phẩm thương hiệu Pháp đang chiếm vị thế gần như độc quyền tại miền Nam. Các sản phẩm Lan Hảo rất khó cạnh tranh vì bao bì và nhãn mác kém bắt mắt hơn. Ngoài ra, kem dưỡng da Lan Hảo còn làm từ các loại nhiên liệu tự nhiên nên có mùi dược liệu, kém hấp dẫn các quý bà, quý cô.

Để bán được hàng, bà Lan Hảo đã áp dụng một cách rất độc đáo là tạo ra "chim mồi". Mỗi ngày, bà cho con, cháu, nhân viên ra chợ hỏi tìm mua kem Lan Hảo. Các cửa hàng bách hóa thấy có nhu cầu bắt đầu lấy hàng về bán thử. Người tiêu dùng thấy sản phẩm mới có nhiều người tìm kiếm, cũng tò mò dùng thử. Cảm thấy loại kem này tuy có mùi không được hấp dẫn nhưng lại rất phù hợp với làn da người Việt nên ngày càng có nhiều người tin dùng. Chỗ đứng cho thương hiệu mỹ phẩm Việt này dần vững chắc khi kết hợp với yếu tố chất lượng tốt và giá thành cạnh tranh.

Tới năm 1961, bà Lan Hảo đổi tên thương hiệu thành Thorakao. Trong đạo Tin lành, chữ Tho là thiên thần, Kao là kem, Ra là ánh

sáng. Thorakao hàm ý là dùng kem sẽ tỏa sáng như thiên thần. Với ý nghĩa thương hiệu đó, logo Thorakao có hình ảnh một tiên nữ Hy Lạp cách điệu. Đồng thời, bà Lan Hảo sản xuất nhiều loại sản phẩm mới như dầu gội đầu hoa hồng, xà bông thơm, nước bóng tóc paraffin,... Chỉ trong vòng 8 năm, Thorakao đã thiết lập 6 chi nhánh tại miền Nam, 1 chi nhánh tại Campuchia và xuất khẩu sang nhiều quốc gia trong khu vực. Đây được xem là một thương hiệu hàng tiêu dùng hiếm hoi của người Việt Nam cạnh tranh và phát triển mạnh mẽ bất chấp hàng hóa nhập khẩu tràn ngập thị trường miền Nam thời kỳ này.

Kế hoạch Ngũ niên lần II (1962 - 1966)

Rút kinh nghiệm từ các điểm chưa đạt được trong Kế hoạch Ngũ niên lần I, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đưa ra *Kế hoạch Ngũ niên lần II (1962 - 1966)* vào tháng 3/1962. Bản kế hoạch này đặt mục tiêu thiết lập nhiều khu công nghiệp thích ứng với việc khai thác tài nguyên tại các địa phương, như khu kỹ nghệ An Hòa (Quảng Nam) sẽ sử dụng than từ mỏ Nông Sơn và vôi Long Thọ để sản xuất nhiệt điện, phân bón hóa học và các loại hóa chất; khu kỹ nghệ Cần Thơ sẽ chế tạo thức ăn gia súc, chế biến nông sản để hỗ trợ nông nghiệp và chăn nuôi. Các khu kỹ nghệ này được kỳ vọng sẽ giúp giải quyết số lượng lớn việc làm, tạo điều kiện trao đổi và hỗ trợ kỹ thuật, tư bản giữa các xí nghiệp và phát triển kinh tế hợp lý tại mỗi vùng.

Công ty Quốc gia Khuếch trương Khu kỹ nghệ (SONADEZI) đã được chính quyền Sài Gòn thành lập trong năm 1963 nhằm thực hiện các dự án lập khu kỹ nghệ. Trong đó, khu kỹ nghệ Biên Hòa được thành lập vào tháng 5/1963 được xem là khu kỹ nghệ quan trọng nhất miền Nam. Khu vực Sài Gòn - Biên Hòa dần trở thành cụm công nghiệp - dịch vụ - thương mại lớn nhất miền Nam thời bấy giờ với hàng trăm nhà máy, xí nghiệp chế biến thực phẩm, dệt may, sản xuất

đồ nhựa, lắp ráp máy móc, sản xuất đồ gốm, sứ... Cùng với khu vực Chợ Lớn, khu vực Sài Gòn - Biên Hòa là nơi tập trung các đầu mối giao thông quan trọng nhất miền Nam với hệ thống giao thông hiện đại như sân bay cảng biển, cảng sông, xa lộ,... thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động kinh tế.

Bản kế hoạch phát triển kinh tế lần hai diễn ra trong bối cảnh kinh tế thuận lợi hơn so với lần đầu, như sản lượng nhiều loại nông sản chính đã phục hồi, nhiều ngành công nghiệp chế biến đã dần hình thành.... Nhưng các điều kiện chính trị - xã hội đối với chính quyền Sài Gòn lại trở nên xấu đi, phong trào cách mạng, đấu tranh chính trị và vũ trang xuất hiện tại nhiều nơi. Đặc biệt, việc Tổng thống Ngô Đình Diệm bị đảo chính, lật đổ và bị giết vào tháng 11/1963 càng khiến nội bộ chính quyền Sài Gòn rối loạn, mất ổn định với hàng loạt cuộc đảo chính diễn ra liên tiếp. Trọng tâm chính của chính quyền Sài Gòn chuyển từ phát triển kinh tế sang đảm bảo an ninh. Các định hướng phát triển trong Kế hoạch Ngũ niên lần II vì thế cũng dần bị "ngó lơ".

Sản xuất công nghiệp phân hóa

Bên cạnh đó, từ giữa năm 1965 trở đi, mức độ chiến tranh ngày càng khốc liệt với việc quân đội Mỹ thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ" với các chiến dịch quân sự quy mô lớn nhằm bình định miền Nam. Mỹ viện trợ ồ ạt các mặt hàng tiêu dùng trực tiếp để có thể bán ra ngay thị trường, qua đó giúp chính quyền Sài Gòn lấy được tiền nhanh chóng, chi cho các hoạt động quân sự. Chủ trương hạn chế hàng nhập khẩu, khuyến khích sản xuất nội địa trước đây nay bị gác bỏ. Mặt khác, một lượng lớn quân nhân Mỹ và lực lượng đồng minh xuất hiện tại miền Nam đã tạo ra những nhu cầu mới trên thị trường.

Nền công nghiệp dần chuyển hướng, phân hóa rõ rệt, những ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho chiến tranh như đồ hộp, thuốc lá, bia và nước giải khát... phát triển mạnh mẽ. Riêng

ngành thực phẩm, nước uống, thuốc lá đã chiếm khoảng 90% giá trị sản lượng công nghiệp trong năm 1970[161].

Đối với thuốc lá, hoạt động sản xuất thuốc lá chế biến gần như chịu sự chi phối độc quyền của 3 hãng thuốc lá thuộc giới tư bản Pháp là M.I.C, B.A.S.T.O.S và M.I.T.A.C. Quy mô và sản lượng thuốc lá tại miền Nam không những không bị suy giảm mà còn phát triển mạnh nhờ chiến tranh, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 1965 đến năm 1971. Chỉ riêng trong năm 1967, sản lượng cả 3 hãng này đã tăng tới 43% so với năm 1966. Khoảng 1/5 sản lượng thuốc lá là được tiêu thụ bởi Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Các sản phẩm thuốc lá phổ thông tại miền Nam thời bấy giờ như Bastos, Luxe, Capstan… có chất lượng tương đương sản phẩm nhập khẩu.

Đối với sản xuất đường, nhu cầu tăng vọt khiến sản lượng chỉ đáp ứng được 50% nhu cầu sử dụng đường toàn miền Nam. Trong khi đó, chiến tranh khiến diện tích canh tác mía đường suy giảm; các nhà máy chuyển hướng sang tăng cường tinh luyện từ đường thô nhập khẩu. Năm 1965, Nhà máy Đường Hiệp Hòa với Nhà máy Đường Khánh Hội và Công ty Đường miền Nam hợp nhất thành Công ty Đường Việt Nam thuộc chính quyền Sài Gòn, trở thành doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh đường lớn nhất miền Nam. Sản lượng đường toàn miền Nam vào năm 1972 đạt mức cao kỷ lục 230.000 tấn, gấp 2,8 lần so với hồi năm 1960.

Đối với sản xuất đồ hộp, đây là lĩnh vực sản xuất mới đối với ngành chế biến thực phẩm tại miền Nam. Bắt đầu với hãng Mỹ Châu sản xuất thịt và cá hộp vào năm 1959, đến đầu năm 1970, đã có 6 doanh nghiệp tham gia sản xuất với nhiều sản phẩm đa dạng như trái cây đóng hộp, rau củ quả đóng hộp… nhằm phục vụ chủ yếu cho quân đội. Thậm chí, một số hãng như INTRACO chỉ sản xuất riêng cho Quân lực Việt Nam

---

[161] *Phạm Thị Hồng Hà. (2007). Kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Công an Nhân dân.*

Cộng hòa. Đặc biệt, trên cơ sở nguồn nguyên liệu là sữa bột viện trợ tăng mạnh, ngành chế biến sữa đặc tại miền Nam đã ra đời trong thời gian này với việc Công ty Sữa Foremost (Mỹ) đã thiết lập nhà máy chế biến sữa đặc đầu tiên vào năm 1965. Sản phẩm nổi tiếng của công ty này là sữa đặc nhãn hiệu Longevity mang hình ảnh một ông già cầm trái đào tiên và được gọi là sữa Ông Thọ một cách không chính thức để người Việt dễ hiểu. Sản lượng của nhà máy này tăng mạnh qua các năm, từ mức 25.766 thùng trong năm 1965 lên tới 874.814 thùng (48 hộp sữa/thùng) vào năm 1969 nhưng cũng mới chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu thị trường.

Đối với hoạt động luyện kim, mặc dù miền Nam không có mỏ kim loại công nghiệp nào lớn nhưng chiến tranh đã tạo ra nguồn phế liệu kim loại khổng lồ, tạo điều kiện cho hoạt động nấu, cán kim loại phát triển. Riêng trong giai đoạn 1965 - 1966, số sắt vụn thu được từ đồ phế thải của quân đội đã lên tới 200.000 tấn, số đồng vụn thu được từ các hoạt động quân sự cũng lên tới hàng chục nghìn tấn[162]. Nhiều xí nghiệp luyện kim đã được cấp vốn ưu đãi và đi vào hoạt động kể từ năm 1966 để xử lý những đống phế thải kim loại này thành sắt, thép, đồng thành phẩm. Điển hình, hãng SADAKIM chuyên sản xuất gang và cán dây thép với số vốn đầu tư 167 triệu đồng tiền Sài Gòn; Công ty Đông Á với vốn đầu tư đạt 175 triệu đồng tiền Sài Gòn chuyên cán thép. Đến năm 1967, số vốn đầu tư trong cả 2 ngành Cơ khí và Kim khí đã đạt 1.834 triệu đồng tiền Sài Gòn, gấp 4 lần so với hồi năm 1957.

Trong khi đó, những ngành như dệt, lắp ráp máy móc, cao su,... chịu sự cạnh tranh gay gắt từ lượng lớn hàng hóa công nghiệp nhập khẩu, bắt đầu chững lại, thậm chí bị bóp nghẹt khi lượng lớn hàng hậu cần quân đội được buôn lậu, bán tràn lan ra thị trường. Điển hình, việc

---

[162] *Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 2: 1955 – 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

chính quyền Sài Gòn cho phép nhập khẩu một số lượng lớn vải thành phẩm đã tạo ra sự cạnh tranh gay gắt với sản phẩm nội địa. Riêng số lượng vải được nhập vào miền Nam trong năm 1967 đã lên tới 14.000 tấn, gấp 5 lần con số ghi nhận trong năm 1965. Đồng thời, các nhà máy dệt tại miền Nam phải sử dụng bông kéo sợi nhập khẩu từ Mỹ thông qua chương trình viện trợ Nông phẩm cho tự do (Food for Peace) và các sản phẩm vải làm từ bông này không được phép xuất khẩu. Như vậy, ngành Dệt tại miền Nam vừa bị lệ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ nước ngoài, lại vừa chịu sự cạnh tranh từ hàng ngoại nhập vốn có chất lượng vượt trội. Tương tự, ngành Cơ khí lắp ráp vốn đã tự chế tạo được tới 40% giá trị thành phẩm thì đến giai đoạn này, hàng loạt cơ sở lắp ráp xe máy, radio, đồng hồ... phải dừng việc tự sản xuất các bộ phận rời do sản phẩm cùng loại được nhập khẩu nguyên chiếc xuất hiện tràn ngập thị trường.

Các thương vụ đầu tư mới của giới tư bản nước ngoài trong giai đoạn này chủ yếu xuất hiện dưới hình thức liên doanh với giới tư sản miền Nam hoặc với chính quyền Sài Gòn nhằm thành lập ra các nhà máy, xí nghiệp hỗn hợp, qua đó giảm thiểu đáng kể rủi ro kinh doanh khi tình hình chính trị xã hội tại miền Nam vẫn bấp bênh.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Bia Con Cọp - Loại bia quốc dân một thời của người miền Nam

Gạch bông Đồng Tâm, nước khoáng Vĩnh Hảo, bông Bạch Tuyết, dầu cù là Mac Phsu, xà bông Cô Ba... là những sản phẩm phổ biến nhất, mang tính "biểu tượng" đối với người tiêu dùng miền Nam thời kỳ này. Riêng về bia, người miền Nam chủ yếu dùng bia chai, mà nhất định phải là chai bia Con Cọp màu vàng.

Bia Con Cọp là cách nói dân dã cho chai bia Bière LaRue loại 0,66 lít do trên thân chai có hình con cọp màu vàng đặc trưng to. Bia Bière LaRue được sản xuất bởi hãng BGI, viết tắt của Brasseries Glacières d'Indochine (Hãng Bia và Nước đá Đông Dương), được thành lập từ



Bia Con Cọp hay còn gọi là Bia Lade, đọc chệch từ LaRue - tên của người sáng lập ra hãng BGI (Ảnh: Tư liệu)

năm 1875. Sau năm 1954, xứ Đông Dương không còn thì BGI đổi chữ I thành Internationales (Quốc tế).

Bia Con Cọp là loại bia phổ biến, được đông đảo người tiêu dùng tại miền Nam đón nhận, từ người lao động bình dân cho đến giới trí thức, văn phòng hay giới thương nhân, chủ các hãng. Từ quán cóc vỉa hè đến nhà hàng cao cấp thời bấy giờ đều có phục vụ bia Con Cọp. Đặc biệt, hãng BGI chỉ bán bia hơi cho những quán nào đảm bảo bán hết thùng bia trong 24 giờ, sau đó đổi thùng mới. Toàn bộ hệ thống hơi và vòi phải được chính nhân viên BGI xúc sả để đảm bảo vệ sinh và hương vị bia. Do đó, miền Nam lúc bấy giờ có rất ít quán có bia hơi mà chủ yếu là tiêu thụ bia chai.

Binh lính và sỹ quan Quân lực Việt Nam cũng rất ưa chuộng bia Con Cọp đến mức chính phủ Sài Gòn đã ký hợp đồng riêng với Hãng BGI để sản xuất bia với nhãn hiệu riêng, chuyên phân phối trong hệ thống hậu cần quân đội và hay được gọi là bia Quân tiếp vụ.

Năm 1966, quân đội Mỹ xây dựng tổng kho Long Bình làm căn cứ hậu cần phục vụ toàn bộ lực lượng tại miền Nam. Dân Biên Hòa đua nhau mở cửa hàng ăn phục vụ nhu cầu quân nhân Mỹ, trong đó có cả bia Con Cọp. Họ phát hiện ra quân đội Mỹ cũng có cấp phát loại bia lon riêng nhưng bị binh lính chê là nhạt và chua nên không được ưa chuộng, họ đi tìm mua bia Con Cọp để uống. Điều này đủ thấy chất lượng và hương vị bia Con Cọp hấp dẫn đến thế nào. Dân nghiền bia thời bấy giờ truyền tụng rằng hương vị đặc trưng không thể nhầm lẫn của bia Con Cọp là nhờ nguồn nước ngầm mà chỉ có nhà máy bia BGI tại Sài Gòn có.

Từ năm 1972 đến trước năm 1975

Sau các thất bại nặng nề trên cả hai chiến trường miền Nam và miền Bắc, quân đội Mỹ và lực lượng đồng minh bắt đầu rút dần khỏi miền Nam và buộc phải rút hoàn toàn khỏi miền Nam theo Hiệp định Paris[163] vào năm 1973, thì sức tiêu thụ nhiều mặt hàng công nghiệp tiêu dùng bắt đầu giảm dần.

Đồng thời, khi lực lượng nước ngoài rút đi thì chính quyền Sài Gòn cũng bị hụt đi một lượng ngoại tệ lớn vốn có được thông qua việc đổi tiền Sài Gòn để quân nhân Mỹ và lực lượng đồng minh chi tiêu tại miền Nam. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến việc nhập khẩu vật tư, nguyên liệu sản xuất, do muốn nhập khẩu thì cần phải có ngoại tệ. Mặt khác, việc nhập khẩu phục vụ sản xuất giảm xuống thì số thuế thu được của chính quyền Sài Gòn cũng giảm theo. Để bù đắp cho ngân sách, hàng loạt mức thuế mới được đặt ra. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam Cộng hòa cũng phá giá mạnh đồng tiền, từ 1 Đô la Mỹ đổi 118 đồng tiền Sài Gòn lên thành 275 đồng tiền Sài Gòn rồi lên thành 410 đồng tiền Sài Gòn đến 465 đồng tiền Sài Gòn trong năm 1972,

---

[163] *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Hoa Kỳ được ký kết tại Paris (Pháp) vào ngày 27/01/1973. Theo Hiệp định này, Bộ Chỉ huy Hoa Kỳ tại Sài Gòn - đơn vị cuối cùng của quân đội viễn chinh Hoa Kỳ đã phải rút khỏi miền Nam Việt Nam vào ngày 29/3/1973.*

khiến lạm phát tăng phi mã. Chỉ riêng trong năm 1973, giá gạo đã tăng 100%, giá đường trắng tăng 600%, giá phân bón, sợi, xi măng… đều tăng từ 100% - 200% so với năm 1972, khiến các hoạt động sản xuất gặp nhiều khó khăn. Tổng sản lượng công nghiệp toàn miền Nam trong năm 1972 giảm 5% so với năm 1971, giảm 22% trong năm 1973 và giảm 21% trong năm 1974.

Trên một khía cạnh khác, tình trạng quân dịch còn khiến một nguồn nhân lực cần thiết, bao gồm cả nhân lực có đào tạo và cho phát triển kinh tế bị hao phí. Cụ thể, đến cuối năm 1971, Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã lên đến 1.100.000 người[164], lớn thứ 2 ở châu Á và lớn thứ 4 trên thế giới. Tính toàn bộ lực lượng vũ trang, bao gồm lực lượng cảnh sát và phòng vệ dân sự, thì toàn bộ lực lượng vũ trang của Việt Nam Cộng hòa lên tới gần 2 triệu người. Trong khi đó, dân số của miền Nam chỉ gần 17 triệu người. Nhiều cơ sở sản xuất đã phải tăng cường sử dụng lao động nữ để duy trì hoạt động. Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động Việt Nam Cộng hòa vào năm 1970 tại 11 xí nghiệp tư nhân với tổng số lao động là 77.000 người thì tỷ lệ lao động nữ là 40%, cao hơn rất nhiều so với mức 24% hồi năm 1966[165].

2. Cơ cấu ngành công nghiệp

Xu hướng dịch chuyển cơ cấu ngành công nghiệp

Trước năm 1965, nền công nghiệp tại miền Nam có khuynh hướng phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguồn tài nguyên địa phương như cao su, mía, than, vôi và xi măng, vừa để xây dựng nền công nghiệp "tự lực" vừa hỗ trợ các ngành công nghiệp khác đang sử dụng nhiều nguồn nguyên liệu nhập khẩu như dệt, giấy…

Tuy nhiên, từ năm 1965 trở đi, cường độ chiến tranh ngày càng tăng

---

[164]Nguyễn Văn Nhật. (2017). Lịch sử Việt Nam (tập 13). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

[165]Phạm Thị Hồng Hà. (2007). Kinh tế Việt Nam Cộng hoà dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955 – 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Công an Nhân dân.

Bảng 30: Tình hình sản xuất công nghiệp ở vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát trong năm 1973

Ngành	Số xí nghiệp	Tổng số lao động (người)	Tổng số vốn (triệu đồng tiền Sài Gòn)	Giá trị sản lượng (triệu đồng tiền Sài Gòn)	Tỷ lệ % trong tổng giá trị sản lượng	Giá trị sản lượng bình quân trên mỗi lao động (đồng tiền Sài Gòn)
1.Điện	2	5.513	61.828	21.130	4.7%	3.8
2.Luyện kim	110	2.450	3.542	6.112	1.4%	2.5
3.Cơ khí	1.629	17.653	14.493	27.630	6.2%	1.6
4.Hoá chất	993	18.800	14.800	49.930	11.1%	2.7
5.Vật liệu xây dựng	234	6.875	9.945	12.039	2.7%	1.8
6.Chế biến gỗ	637	3.712	2.530	5.396	1.3%	1.5
7.Giấy	94	2.505	4.089	9.449	2.1%	3.8
8.Dệt, da và nhuộm	3.368	32.489	20.887	96.525	21.5%	3.0
9.Thực phẩm	1.065	22.012	20.961	22.0051	49.0%	10.0
Tổng	8.132	112.009	153.075	448.262	100%	4.0

(Nguồn: Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam 1955 - 1975, Bộ Kinh tế Việt Nam Cộng hòa)

cao thì các lĩnh vực công nghiệp đã có sự phân hóa mạnh mẽ. Nếu xét về mức độ đóng góp sản lượng công nghiệp thì nhóm ngành thực phẩm chiếm vị trí quan trọng nhất, đóng góp tới 49% tổng giá trị sản lượng công nghiệp, theo sau đó là nhóm ngành dệt, da và nhuộm. Số lượng doanh nghiệp cũng như lao động hoạt động trong 2 nhóm ngành này cũng ở mức cao nhất so với các nhóm ngành khác. Các nhóm ngành công nghiệp nền tảng như luyện kim, cơ khí và hóa chất chiếm vai trò rất nhỏ trong hoạt động sản xuất công nghiệp.

Nếu xét về năng suất lao động thì nhóm ngành Thực phẩm cũng tạo ra giá trị sản lượng bình quân trên mỗi lao động cao nhất, thậm chí gấp 6 lần so với ngành Cơ khí hoặc Chế biến gỗ.

Còn nếu xét về quy mô vốn thì ngành Điện có quy mô vốn lớn nhất, gần gấp 3 lần quy mô vốn của ngành Thực phẩm, nhưng lại chỉ đóng góp có 4,7% vào tổng giá trị sản lượng công nghiệp. Có thể thấy, cơ cấu công nghiệp này chưa hợp lý, không phù hợp để phát triển công nghiệp một cách bền vững.

Công nghiệp năng lượng

Mặc dù đóng vai trò quan trọng trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội nhưng xuyên suốt 20 năm, lĩnh vực công nghiệp năng lượng do chính quyền Sài Gòn phát triển vẫn chỉ mang tính chất dở dang.

Đối với sản xuất điện, hệ thống nguồn điện lẫn phân phối điện đều đang trong tình trạng chắp vá. Mặc dù được đánh giá có tiềm năng thủy điện lớn nhưng chính quyền Sài Gòn không chú trọng khai thác nguồn năng lượng này.

Ngoài "bộ ba" Thủy Điện Đa Nhim (công suất 160 MW, vận hành năm 1964) - Nhiệt điện Thủ Đức (công suất 165 MW, vận hành năm 1965) - Nhiệt điện Chợ Quán (vận hành năm 1922) thì hầu hết nguồn điện tại miền Nam đến từ các cụm máy diesel. Nguồn điện và lưới điện tập trung cao độ ở khu đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn (chiếm 82%). Các thị xã, tỉnh lỵ các tỉnh, căn cứ quân sự phụ thuộc vào nguồn điện diesel tại chỗ. Những nơi phụ tải cao thì có tăng cường lắp các turbine khí chạy dầu di động công suất lớn. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh lớn phải tự triển khai các máy phát điện công suất lớn để đảm bảo điện cho hoạt động. Chỉ có 30% sản lượng điện công cộng là được dùng cho các cơ sở sản xuất, còn lại là dùng cho các hoạt động sinh hoạt và chiếu sáng[166]. Thậm chí, trong một số khung giờ cao điểm, điện được ưu tiên phân phối cho các căn cứ quân sự. Vào năm cao điểm của hệ thống điện, tổng công suất điện diesel và nhiệt điện dầu chiếm gần 90% tổng công suất của hệ thống.

---

[166] *Viện Kinh tế. (1966). Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam (Tham khảo nội bộ).*

Mỗi năm, miền Nam phải nhập khẩu gần 2 triệu tấn dầu các loại, khoảng một nửa chỗ này là để sản xuất điện. Với mức giá nhập khẩu là từ 7 - 9 US cent/lít vào năm 1973 thì chính quyền Sài Gòn tiêu tốn hàng năm khoảng 54 triệu USD để đảm bảo năng lượng. Khi nguồn viện trợ USD từ Mỹ còn dồi dào thì khoản tiền này không quá khó khăn, nhưng khi hết viện trợ thì việc cạn kiệt ngoại tệ dùng cho nhập khẩu dầu sẽ ập đến ngay chỉ trong vòng 1 - 2 tháng.

Toàn bộ miền Nam không có hệ thống lưới điện quốc gia và tổng hệ thống đường dây truyền tải chỉ đạt 800 km, được vận hành độc lập theo các vùng (miền Đông, miền Tây và Cao nguyên). Đến năm 1974, tổng công suất đặt ở miền Nam vào khoảng 812,9 MW, sản lượng điện khoảng 1.624 triệu kWh. Đây được xem là con số quá thấp so với số dân lên đến gần 17 triệu người tại miền Nam. Hơn nữa, hệ thống phát điện tại nhiều nơi trở nên quá cũ sau thời gian dài sử dụng nên hiệu suất hoạt động ở mức thấp, khiến việc duy trì nguồn điện càng trở nên khó khăn hơn.

Từ đầu năm 1970, Mỹ và chính quyền Sài Gòn lên kế hoạch phát triển thêm các nguồn năng lượng từ thủy điện và dầu khí. Một loạt vị trí tiềm năng cho phát triển thủy điện như Thạch Hãn, Thượng Sê San, Thượng Srê Pốk, Vũ Gia, Trị An, Sông Bé... đã được khảo sát nhưng chưa có động thái triển khai.

Đối với khai thác dầu khí, chính quyền Sài Gòn đã tiến hành thăm dò tiềm năng dầu khí tương đối sớm trong những năm 1960. Đến tháng 7/1973, các cuộc đấu thầu cấp quyền tìm kiếm và khai thác dầu đầu tiên được tổ chức. 4 công ty trúng thầu đợt này là ESSO, Mobil Oil, Shell Oil cùng của Mỹ và Sunningdale từ Canada. Tổng cộng 8 lô trúng thầu đợt này đem lại số tiền hoa hồng chữ ký[167] là 16,6 triệu USD.

Đến tháng 5/1974, chính quyền Sài Gòn tổ chức đấu thầu khai

---

[167] *Là khoản tiền mà nhà thầu phải trả cho nước chủ nhà khi ký hợp đồng dầu khí. (Ban biên soạn).*

thác dầu khí trên thềm lục địa lần thứ hai cho 33 lô với diện tích mỗi lô khoảng 4.000 km^2. 17 công ty đã trúng thầu lần này, hầu hết là các doanh nghiệp của Mỹ và một số công ty thuộc Anh, Nhật Bản, Australia và Canada. Tổng số tiền hoa hồng chữ ký thu được là 29,1 triệu USD.

Sau đó, các công ty trúng thầu đã tiến hành khoan thăm dò và thu được nhiều kết quả khả quan sơ bộ. Tuy nhiên, hoạt động khai thác chính thức chưa được triển khai thì Chính quyền Sài Gòn sụp đổ.

Đối với hoạt động khai thác than, chính quyền Sài Gòn mở rộng khai thác Mỏ than Nông Sơn (Quảng Nam) vào tháng 9/1955 sau khi mua lại từ giới tư bản Pháp. Mỏ than nay vốn đã được khai thác kể từ thời chính quyền thuộc địa nhưng có chất lượng than không tốt như những mỏ than tại miền Bắc.

Việc thăm dò, mở rộng khai thác được phía Mỹ viện trợ về vốn và cử chuyên gia khai khoáng, Pháp cũng giúp đỡ về chuyên gia và Australia viện trợ phương tiện chuyên chở than. Đến tháng 5/1959, đơn vị quốc doanh Công quản Quốc gia Mỏ than Nông Sơn được chính thức thành lập. Ban đầu, công nhân phải khai thác thủ công với sản lượng đạt từ 50 - 60 tấn/ngày; phải đến giữa năm 1960, xưởng điện công suất 150 kw được hoàn thành, giúp hoạt động khai thác được cơ giới hóa và nâng sản lượng lên mức khoảng 100.000 tấn/năm. Đến tháng 3/1961, một xưởng lọc, tuyển than có công suất 500 tấn/ngày được đưa vào hoạt động.

Do không đạt phẩm cấp để sản xuất điện, than được khai thác từ Mỏ Nông Sơn chủ yếu sử dụng làm nhiên liệu cho hoạt động sản xuất công nghiệp tại địa phương.

Ý tưởng về khu chế xuất

Có thể nói, vai trò của công nghiệp trong hoạt động xuất khẩu của nền kinh tế miền Nam rất nhỏ bé. Hàng hóa xuất khẩu về cơ bản là các sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản thô, không qua chế biến sâu, có

hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Các nhà kinh tế và một số nhà tư sản công nghiệp yêu nước tại miền Nam hiểu rõ rằng nếu sử dụng nguồn nguyên liệu, trang thiết bị nhập khẩu chỉ để sản xuất hàng hóa phục vụ cho thị trường nội địa thì ngành công nghiệp khó có thể phát triển bền vững. Một số đề xuất về việc phát triển công nghiệp đồ hộp, lụa tơ tằm, sản phẩm mỹ nghệ... nhằm chuyên phục vụ thị trường nước ngoài đã được nêu ra.

Đồng thời, chính quyền Sài Gòn do Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đứng đầu đã nêu ra ý tưởng thành lập các khu công nghiệp đặc biệt, chỉ chuyên sản xuất các loại hàng hóa phục vụ xuất khẩu hay còn gọi là *khu chế xuất*. Tại các khu này, nguồn nguyên liệu đầu vào sẽ dựa vào cả nguồn nhập khẩu lẫn trong nước, sử dụng máy móc nhập khẩu hiện đại, công nhân lành nghề và được hưởng các điều kiện tối ưu để thu hút đầu tư, qua đó sản xuất hàng xuất khẩu chất lượng cao nhằm thu về lượng ngoại tệ lớn nhất có thể. Đây được xem là một ý tưởng phát triển kinh tế đột phá của chính quyền Sài Gòn. Khu vực Long Bình (Đồng Nai) và Tân Thuận Đông (Sài Gòn) đã được khảo sát để xem xét vị trí thiết lập các khu chế xuất.

Đến tháng 12/1972, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã ký Sắc luật số 043-TT/SLU về việc thiết lập các khu chế xuất. Giữa năm 1973, chính quyền Sài Gòn và giới chức Đài Loan (Trung Quốc) đã ký một thoả ước hợp tác kỹ thuật trong việc phát triển khu chế xuất Tân Thuận Đông. Tuy nhiên, mọi việc chưa được thực hiện nhiều thì chiến tranh kết thúc nên việc thiết lập các khu chế xuất bị đình trệ.

3. Tiểu thủ công nghiệp vùng giải phóng

Không giống như những vùng tự do trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp vốn có diện tích tương đối lớn, hoàn toàn do ta kiểm soát, ranh giới rõ ràng với vùng tạm bị địch chiếm, vùng giải phóng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là vùng có sự hiện diện của lực lượng cách mạng dưới những hình thức khác nhau,

không công khai, không ổn định do lực lượng hai bên bố trí phức tạp, cài răng lược, đan xen nhau. Nhiều vùng giải phóng được hình thành dưới hình thức nhân dân tự phát nổi dậy, tự phá bỏ hệ thống kiểm soát của chính quyền Sài Gòn và tự tổ chức cuộc sống.

Vùng tranh chấp là những vùng có trạng thái giằng co kiểm soát giữa ta với đối phương, có nơi, có lúc được giải phóng hoàn toàn. Hầu hết thời gian trong cuộc chiến, các vùng đồng bằng miền Nam phần lớn là khu vực tranh chấp.

Cho đến trước năm 1968, vùng giải phóng chủ yếu là các khu vực nằm xa các khu đô thị, trục đường giao thông chính, nằm sâu trong vùng rừng núi, có địa hình hiểm trở và dân cư thưa thớt. Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968, vùng giải phóng được mở rộng hơn. Tuy nhiên, đến giữa năm 1968 thì tình hình trở nên khó khăn, địch phản kích ác liệt, lấn dần vùng giải phóng, đẩy mạnh cưỡng ép người dân vào các khu tập trung khiến vùng giải phóng bị thu hẹp. Sau chiến thắng bước ngoặt tại Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào năm 1971, các vùng giải phóng dần được mở rộng với dân số sống tại các vùng này lên đến hơn 5,1 triệu người, chiếm 43% tổng số dân cư sống tại các vùng nông thôn và 40% diện tích đất đai miền Nam[168].

Các vùng giải phóng và vùng tranh chấp tuy có sự khác nhau về điều kiện địa lý và kinh tế nhưng xuyên suốt cuộc chiến, phần lớn dân cư sinh sống tại vùng giải phóng là nông dân, có tiềm lực kinh tế thấp, đời sống thiếu thốn và nền kinh tế chủ yếu phát triển theo hướng tự cung, tự cấp. Các hoạt động kinh tế trong vùng giải phóng cũng như vùng tranh chấp gặp nhiều khó khăn khi chịu sự đánh phá ác liệt, liên tục từ quân đội Mỹ, lực lượng đồng minh cũng như Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Dưới tác động của các loại thuốc diệt cỏ, bom đạn, đồng ruộng tại nhiều nơi bị bỏ hoang hóa, dân cư trở nên thưa thớt, thậm

[168] *Nguyễn Văn Nhật. (2017). Lịch sử Việt Nam (tập 13). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

chỉ biến thành "vùng trắng" với rất ít người dân sinh sống như Củ Chi, kéo theo đó là sự mai một của nhiều hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Không thể chỉ trông chờ vào sự chi viện từ miền Bắc, chính quyền cách mạng tại các vùng giải phóng chủ trương khôi phục, khuyến khích phát triển một số nghề truyền thống như rèn, giấy, trồng dâu nuôi tằm, dệt và chế biến nông sản. Nhờ đó, nhiều vùng giải phóng đã tự túc được một phần đáng kể các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, góp phần đảm bảo đời sống cho nhân dân, cán bộ và chiến sĩ. Nhiều lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp bị mai một trong thời gian tạm chiếm thì đã được phục hồi khi trở thành vùng giải phóng.

Trong các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp tại vùng giải phóng thì nghề rèn là nổi bật nhất. Các khu giải phóng đều có xưởng rèn và số lượng xưởng tăng dần qua các năm, cung cấp lượng lớn nông cụ, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo canh tác nông nghiệp, giải quyết vấn đề thiếu lương thực. Bên cạnh đó, các xưởng rèn còn tham gia chế tạo các vũ khí thô sơ, phục vụ cho hoạt động du kích, chống các đợt càn quét của đối phương.

Nghề Dệt là lĩnh vực quan trọng thứ hai, đặc biệt phát triển tại khu V[169]. Ví dụ, tại Quảng Ngãi, có 754 khung dệt giúp sản xuất ra hơn 680.000 m vải khổ rộng và hơn 34.000 m vải khổ hẹp; còn tại Quảng Đà, đã có 130 khung dệt vải với sản lượng hơn 33.000 m vải, 1.500 hộ nuôi tằm và 270 lò ươm tơ tằm có sản lượng 33 tấn tơ trong năm 1966[170].

Đặc biệt, sau khi Hiệp định Paris được ký kết vào năm 1973 thì nhiều vùng giải phóng được củng cố, một bộ phận người dân từ vùng

---

[169] *Khu V gồm các tỉnh từ Quảng Nam, Đà Nẵng đến Ninh Thuận và các tỉnh Tây Nguyên. (Ban biên soạn)*

[170] *Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 2: 1955 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

địch kiểm soát trở lại ruộng vườn cũ, nhân dân bắt đầu có xu hướng bung ra làm ăn. Riêng khu vực giáp biên giới Campuchia, đã có 40.000 kiều bào ở Campuchia về tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và một số nơi khác để sinh sống[171].

Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương Cục miền Nam[172] *(hay còn gọi là Ban Kinh - Tài)* tiến hành cho các cơ quan và nhân dân vay vốn phát triển sản xuất - kinh doanh, nhờ đó hoạt động kinh tế ở vùng giải phóng được mở rộng. Hàng loạt các cơ sở công, nông, thương nghiệp như bông vải sợi, xưởng mộc, xưởng gạch, xưởng ép mía đường, xay xát lúa gạo, chế biến nông sản… được mở mới, giúp tăng cường đáng kể lượng hàng hóa trên thị trường, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống nhân dân.

4. Những di sản công nghiệp cho giai đoạn sau

Điều kiện chiến tranh và sự lệ thuộc mạnh của nền kinh tế trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát vào viện trợ nước ngoài, chủ yếu là của Mỹ, trong 20 năm đã quyết định tính chất, cơ cấu, sự phân bổ các nguồn lực và thị trường đối với hoạt động sản xuất công nghiệp tại miền Nam. Những đặc điểm này đã để lại nhiều dấu ấn đậm nét cho giai đoạn sau giải phóng, thống nhất đất nước.

Hệ thống công nghiệp tập trung

Bằng nguồn viện trợ kinh tế từ Mỹ và một số nước phát triển đồng minh của Mỹ, chính quyền Sài Gòn đã tiếp cận được các loại máy móc công nghiệp tiên tiến, tạo nên sự phát triển của cơ sở vật chất kỹ thuật trong công nghiệp. Trị giá máy móc được nhập khẩu vào miền Nam trong giai đoạn 1965 - 1972 đạt tới 712,8 triệu USD, gấp 2,7 lần so với trong giai đoạn 1957 - 1964. Nhờ vậy, một số ngành công nghiệp như sản xuất đồ hộp, dệt vải, chế biến sữa… đã được trang bị các dây

---

[171]Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến, Ban Kinh - Tài Trung ương Cục miền Nam Việt Nam. (2007). Lịch sử Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương Cục Miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

[172]Tiền thân là Ban Tài chính Xứ ủy Nam Bộ. (Ban biên soạn)

chuyển sản xuất quy mô lớn, hiện đại tương đương như nhiều nước trong khu vực.

Quá trình cơ khí hóa, tự động hóa đã giúp nâng cao đáng kể năng suất lao động cũng như chất lượng các sản phẩm. Các cơ sở sản xuất hiện đại cũng có xu hướng tập trung mở rộng máy móc, trang thiết bị hơn là mở rộng sản xuất dựa trên việc thâm dụng lao động. Ví dụ, Công ty Luyện kim VIKIMCO chỉ với 200 công nhân nhưng đã có công suất lên tới 20.000 tấn sắt thép các loại vào năm 1966; Công ty giấy NAGICO có sản lượng trên 3.000 tấn giấy vào năm 1967 chỉ sử dụng 150 công nhân; Công ty Bột giặt VISO có công suất 3.000 tấn bột giặt vào năm 1970 chỉ cần sử dụng 25 công nhân...

Trải qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản, sản xuất lớn có ưu thế hơn hẳn sản xuất nhỏ hay nói cách khác hoạt động công nghiệp tại miền Nam dần tập trung vào các cơ sở sản xuất lớn thay vì phân tán vào những cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ, tiểu công nghiệp như trước đây. Cùng với đó là xu hướng chuyên môn hóa sản xuất, mỗi cơ sở sản xuất đảm nhiệm chuyên trách một vai trò nhất định trong toàn bộ chuỗi giá trị sản xuất.

Mặt khác, hoạt động sản xuất công nghiệp tại miền Nam còn có xu hướng tập trung hình thành những khu, cụm công nghiệp có sức sản xuất lớn. Có đến 85% tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp và hơn 90% tổng sản lượng công nghiệp chế biến của toàn miền Nam được tập trung tại khu vực Sài Gòn, Gia Định và Biên Hòa. Trong đó, cụm công nghiệp Sài Gòn - Biên Hòa là cụm công nghiệp lớn nhất tại miền Nam, tập trung đến 80% năng lực sản xuất công nghiệp với nhiều nhà máy, xí nghiệp có trang bị máy móc nhập khẩu hiện đại, hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất quan trọng.

Một số khu, cụm công nghiệp lớn khác của nền kinh tế miền Nam thời kỳ này là khu công nghiệp Đà Nẵng, khu công nghiệp Cần Thơ và khu công nghiệp Tân Mai (Biên Hòa). Trong đó, khu công nghiệp Đà Nẵng tập trung các nhà máy, xí nghiệp sản xuất oxy, axetilen, chất

dẻo, vật liệu xây dựng gồm gạch ốp lát và xi măng, và sợi dệt. Khu công nghiệp Cần Thơ chủ yếu là các xí nghiệp chế biến lương thực, nông sản như ép dầu thực vật, tinh chế đường, sản xuất thức ăn gia súc và sản xuất giấy. Khu công nghiệp Tân Mai gồm các cơ sở chuyên sản xuất các sản phẩm giấy, gỗ và ván ép.

Tuy nhiên, sự phân bố các khu, cụm công nghiệp tại miền Nam lại nằm cách tương đối xa những khu vực nguyên liệu, đặc biệt là nguồn nguyên liệu cho chế biến nông, lâm, thủy hải sản. Ví dụ, nông sản và thủy sản tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và gỗ khai thác tại vùng thuộc Trung Bộ thường phải chuyên chở vào tận khu công nghiệp Sài Gòn - Biên Hòa.

Nguyên nhân chủ yếu vì lý do an ninh, giới tư bản mong muốn đặt các cơ sở sản xuất quanh các khu đô thị lớn nhằm được đảm bảo an toàn, tránh bị ảnh hưởng bởi chiến tranh vốn lan rộng khắp các vùng nông thôn. Càng gần các khu đô thị có tầm quan trọng cao về chính trị và quân sự, thì các khu, cụm công nghiệp càng lớn. Bên cạnh đó, các khu đô thị chính là những thị trường tiêu thụ hàng hóa chính khi phần lớn dân cư miền Nam dồn về đây trong thời kỳ này. Mặt khác, việc bố trí gần các đô thị sẽ giúp các cơ sở sản xuất thuận lợi hơn trong việc tiếp nhận nguồn nguyên liệu nhập khẩu thông qua các cảng biển và sân bay trong bối cảnh phần lớn các hoạt động sản xuất chế biến công nghiệp tại miền Nam phụ thuộc mạnh vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Phụ thuộc nguyên phụ liệu nhập khẩu

Chỉ trừ một số ít ngành như chế biến hải sản, xay xát lúa gạo, ép dầu thực vật... có sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước, phần lớn nguyên liệu và bán chế phẩm đầu vào cho hoạt động sản xuất chế biến tại miền Nam là đến từ nguồn nhập khẩu. Điển hình, đối với ngành Dệt, 100% bông dùng để kéo sợi là được nhập khẩu từ Mỹ. Đối với sản xuất nhựa dẻo, 99,5% nhựa nguyên liệu đầu vào là nhập

khẩu, chỉ một phần rất nhỏ còn lại là nhựa tái sinh. Ngay cả đối với ngành Đường thì đường thô nhập khẩu chiếm đến 97,4% nguyên liệu đầu vào của các nhà máy tinh chế đường và với các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá thì 89% sợi thuốc lá là được nhập khẩu. Các lĩnh vực sản xuất khác như luyện kim, xi măng, thủy tinh và giấy thì nguyên liệu nhập khẩu chiếm từ 40% đến 82%.

Trong khi đó, thị trường của công nghiệp miền Nam chủ yếu là thị trường nội địa, đơn cử: 90% các sản phẩm dệt may là phục vụ người dân miền Nam. Vai trò của công nghiệp trong xuất khẩu rất nhỏ bé. Giá trị sản lượng của công nghiệp chỉ chiếm khoảng 10%, phần nhỏ nhất trong các khu vực hoạt động kinh tế khác.

Công nghiệp nhẹ là lĩnh vực có tốc độ phát triển nhanh nhất trong các hoạt động sản xuất công nghiệp tại miền Nam. Trọng tâm phát triển là công nghiệp thực phẩm, đồ uống, thuốc lá... Do những ngành này đòi hỏi vốn đầu tư ít, thu lợi nhuận nhanh và phục vụ trực tiếp cho cả dân sự lẫn quân sự, cường độ chiến tranh càng tăng thì những ngành này càng phát triển mạnh. Ngược lại, khi chiến tranh chấm dứt thì động lực phát triển của những ngành này cũng biến mất

Việc sở hữu trang thiết bị hiện đại, chính xác cao được nhập khẩu từ những nền công nghiệp tiên tiến như Mỹ, Tây Đức[173], Nhật Bản... giúp cải thiện đáng kể năng lực sản xuất của các cơ sở sản xuất tại miền Nam, nhưng đây cũng là các loại thiết bị máy móc đòi hỏi các điều kiện kỹ thuật khắt khe trong cả quá trình sử dụng lẫn bảo dưỡng, sửa chữa. Các hệ thống máy này cần phải bảo trì đúng quy trình, sau số giờ hoạt động nhất định, sử dụng phụ tùng thay thế đúng hãng, đúng quy chuẩn. Ngay cả nguyên liệu dùng để sản xuất cũng phải đáp ứng các yêu cầu đầu vào của máy. Ví dụ, hầu hết các xí nghiệp

---

[173]Tên thường dùng để chỉ nước Cộng hòa Liên bang Đức trong thời kỳ từ khi nước này được thành lập ra vào ngày 23/5/1949 đến khi hai miền Tây - Đông Đức được tái thống nhất vào ngày 03/10/1990. (Ban biên soạn)

sợi tại miền Nam sẽ chỉ dùng được bông nhập khẩu từ Mỹ, sợi tổng hợp được nhập khẩu từ Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Nếu sử dụng các loại bông, sợi có nguồn gốc xuất xứ khác thì chất lượng sản phẩm đầu ra khó đạt mức cao, máy móc thường xuyên bị hỏng. Điều này đặt ra bài toán lớn về việc duy trì sản xuất trong giai đoạn sau giải phóng, thống nhất đất nước khi lượng vật tư, phụ tùng chính hãng dự trữ đã cạn kiệt.

Đội ngũ công nhân lành nghề

Sự hiện hiện đông đảo của quân đội Mỹ và lực lượng đồng minh cũng như các đơn vị dân sự nước ngoài tại miền Nam trong thời gian dài đã tạo ra một khu vực được gọi là "Khu vực Mỹ" với lượng lớn công nhân người Việt được đào tạo chuyên môn bài bản trong nhiều lĩnh vực như sửa chữa cơ khí, xây dựng, điện tử, lắp ráp, hóa chất... Số lượng người Việt làm việc trong Khu vực Mỹ đạt đỉnh điểm là 160.000 người vào năm 1969. Riêng tập đoàn xây dựng hàng đầu Mỹ RMK - BRJ, trong giai đoạn 1962 - 1973, đã đào tạo khoảng 150.000 công nhân Việt Nam từ vận hành các máy thi công, hàn đến tính toán kết cấu, thư ký văn phòng và soạn thảo chương trình điện toán.

Bên cạnh đó, quân nhân thuộc Quân lực Việt Nam Cộng hòa được đánh giá có tay nghề tương đối tốt trong nhiều lĩnh vực. Theo đánh giá của Bộ Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa, tính đến năm 1973, trong hơn 1 triệu quân nhân thì có đến 175.904 người có chuyên môn tại các lĩnh vực khác nhau (bộ binh 20%, địa phương quân 10%, hải quân 62% và không quân 65%). Điều này cũng được minh chứng qua trình độ sửa chữa của các công binh xưởng của Quân lực Việt Nam Cộng hòa như Hải quân Công xưởng[174] có khả năng sửa chữa toàn diện các loại chiến hạm trọng tải lớn lẫn tàu vận tải viễn dương; Công xưởng Không quân

[174] *Tiền thân là Nhà máy Đóng tàu Ba Son. (Ban biên soạn)*

Biên Hòa có khả năng đại tu, sửa chữa tất cả các loại phi cơ, bao gồm cả các loại tối tân mà Mỹ chuyển giao.

Cùng với lực lượng công nhân, chuyên viên làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp dân sự lớn, miền Nam đã hình thành một đội ngũ công nhân kỹ thuật có tác phong lao động công nghiệp, kinh nghiệm vận hành các loại máy móc phức tạp, trình độ chuyên môn nhất định trong các lĩnh vực về sửa chữa cơ khí, xây dựng, điện tử, hóa chất... và thông thạo ngoại ngữ. Đây được xem là nguồn nhân lực quan trọng cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế đất nước sau này.

II. THƯƠNG MẠI MIỀN NAM TỪ NĂM 1955 ĐẾN NĂM 1975

1. Xuất nhập khẩu

Nhập khẩu

Nhập khẩu được xem là bộ phận chính tạo ra bộ mặt của nền kinh tế trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát. Nếu xét về nguồn gốc xuất xứ thì hàng hóa của Mỹ chiếm vai trò chủ đạo trên thị trường miền Nam thông qua cơ chế Mỹ kiểm soát viện trợ đối với chính quyền Sài Gòn.

Hầu hết hoạt động nhập khẩu của chính quyền Sài Gòn được trang trải dưới 2 hình thức là viện trợ thương mại *(Commercial Import Program)*[175] và số ngoại tệ mà chính phủ sở hữu từ đổi tiền Sài Gòn cho quân đội đồng minh và thu từ xuất khẩu, nhưng con số này không đáng kể.

Trong đó, viện trợ thương mại đóng vai trò chủ đạo trong việc cung ứng hàng hóa nhập khẩu cho miền Nam. Viện trợ thương mại là khoản viện trợ lớn nhất trong số các loại hình viện trợ kinh tế cho chính quyền Sài Gòn, chủ yếu đến từ Mỹ. Một số quốc gia đồng minh của Mỹ như Nhật Bản, Pháp... cũng có cung cấp viện trợ thương mại cho

---

[175] *Trong một số tài liệu của chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Hoa Kỳ giai đoạn này thì viện trợ thương mại còn được gọi là khoản hỗ trợ, đảm phụ quốc phòng - Defense Support. (Ban biên soạn)*

chính quyền Sài Gòn, nhưng con số này tương đối nhỏ và suy cho cùng, nhiều khoản này là có nguồn gốc từ Mỹ.

Đặc biệt, cơ chế vận hành viện trợ thương mại cho phép hàng hóa của Mỹ có nhiều ưu thế vượt trội hơn hàng hóa của các quốc gia khác và tràn vào, chiếm lĩnh thị trường miền Nam.

Cụ thể, hàng năm, Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) căn cứ trên tình hình nhu cầu thực tế của miền Nam, bao gồm cả những đề nghị của chính quyền Sài Gòn để đề xuất ngân sách viện trợ thương mại đến Chính phủ Mỹ, sau đó phải thông qua ở Quốc hội nước này. Sau khi được phê chuẩn ngân sách, các hãng nhập khẩu tại miền Nam được thông báo để nộp đơn xin nhập khẩu với chính quyền Sài Gòn. Những đơn này được gửi tiếp đến USAID để được xem xét tính phù hợp, cân đối tổng số đơn xin nhập khẩu với tổng số viện trợ thương mại để điều chỉnh, bác bỏ hoặc chấp nhận.

Sau đó, người làm đơn được cấp giấp phép nhập khẩu và phải đem tiền Sài Gòn nộp vào một tài khoản đặc biệt trong Ngân hàng Quốc gia Việt Nam Cộng hòa, gọi là Quỹ Đối giá *(Counterpart Fund)*[176] theo tỷ giá chính thức. Khi nhận được tiền, Chính phủ Mỹ sẽ trả tiền mua hàng cho các nhà xuất khẩu bằng đồng USD và hàng hóa được chuyển về miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, tỷ giá chính thức thường thấp hơn nhiều so với tỷ giá trên thị trường. Khi hàng hóa cập cảng miền Nam Việt Nam thì các nhà nhập khẩu phải trả phần chênh lệch này cho chính quyền Sài Gòn dưới hình thức các loại thuế.

Bên cạnh đó, việc nhập khẩu các loại hàng hóa phải tuân theo các nguyên tắc của USAID. Nổi bật là quy tắc về xuất xứ của hàng nhập

---

[176] *Đây là một loại quỹ tài chính đặc biệt, được Chính phủ Hoa Kỳ thiết lập tại các quốc gia nhận viện trợ trong giai đoạn này. Chính phủ Hoa Kỳ và quốc gia nhận viện trợ cùng đóng góp vào quỹ này; và hai bên cùng quyết định việc chi tiêu. Quỹ Đối giá nhằm tạo nguồn thu cho chính phủ nước nhận viện trợ; đồng thời, giúp Hoa Kỳ tiêu thụ được hàng hoá của nước này tại thị trường nước nhận viện trợ. (Ban biên soạn).*

khẩu và vấn đề chuyên chở. Trong đó, vào năm 1961, USAID tuyên bố nhiều loại hàng hóa của 19 quốc gia phát triển, bao gồm cả Nhật Bản, Pháp và một số quốc gia cạnh tranh với Mỹ trên thị trường miền Nam Việt Nam, là không đủ tiêu chuẩn để USAID tài trợ để viện trợ[177]. Điều này nhằm điều hướng, thu hẹp hoạt động nhập khẩu của miền Nam Việt Nam tập trung vào một số quốc gia, đặc biệt là Mỹ. Đến năm 1966, chính quyền Sài Gòn không còn được phép tự do nhập khẩu mà chỉ được nhập hàng từ một số thị trường được quy định, chủ yếu là Mỹ và các quốc gia đồng minh của Mỹ.

Về vấn đề chuyên chở, nếu như trước năm 1965, cước phí hàng viện trợ được chia làm hai phần: 50% do USAID trả - 50% do chính quyền Sài Gòn trả và được tự do lựa chọn tàu chuyên chở thì từ năm 1965, các tàu chuyên chở bắt buộc phải là tàu của Mỹ, cho dù giá cước chuyên chở của tàu Mỹ đắt hơn so với các quốc gia khác.

Đồng thời, Mỹ yêu cầu chính quyền Sài Gòn áp dụng thuế phân suất quân bình nhằm dựng thêm rào cản nữa với những hàng hóa nhập khẩu của các quốc gia có giá thấp hơn giá hàng của Mỹ. Theo đó, đối với hàng hóa Mỹ thì nhà nhập khẩu chỉ phải trả khoảng 5 - 10 đồng tiền Sài Gòn cho mỗi USD tiền hàng nhập khẩu nhưng nếu là hàng hóa của những nước khác mà không được USAID xét duyệt thì phải trả tới 210 đồng tiền Sài Gòn cho mỗi USD tiền hàng nhập khẩu[178], gần như không có nhà nhập khẩu nào có thể chi trả mức thuế này mà vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

Mặt khác, USAID quy định các hãng nhập khẩu hàng thông qua viện trợ thương mại bắt buộc phải tiêu thụ ở miền Nam Việt Nam trong vòng 90 ngày. Nếu quá 90 ngày mà vẫn chưa tiêu thụ hết hàng thì không được phép nộp đơn xin nhập khẩu thêm. Biện pháp này nhằm

---

[177] *Phạm Thị Hồng Hà. (2007). Kinh tế Việt Nam Cộng hoà dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955 – 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Công an Nhân dân*

[178] *Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 – 2000 (Tập 2: 1955 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

buộc nhà nhập khẩu phải tiêu thụ nhanh nhất có thể lượng hàng nhập khẩu, tiến tới tăng vòng quay vốn, từ đó tạo thêm tiền để nộp vào Quỹ Đối giá. Tiền trong Quỹ Đối giá lại được dùng để chi trả các chi phí quốc phòng, an ninh, chính trị, xã hội… của chính quyền Sài Gòn.

Ngoài ra, hầu hết các chương trình, dự án viện trợ của Mỹ tại miền Nam Việt Nam đều do các hãng thầu Mỹ thực hiện và tất nhiên, họ ưu tiên sử dụng hàng hóa, vật tư của chính Mỹ.

Ngay từ đầu cuộc chiến, chính phía Mỹ thừa nhận trong nội bộ rằng quy trình kiểm soát nhập khẩu vấp phải nhiều sự phản đối từ các nhà nhập khẩu tại miền Nam do việc nhập khẩu trở nên phức tạp, kéo dài gấp nhiều lần so với thông thường nhưng đây là cách để đảm bảo tiền viện trợ của Mỹ chỉ dùng để mua hàng của Mỹ[179]. Cơ chế viện trợ thương mại và cách Quỹ Đối giá hoạt động như trên còn giúp nền kinh tế Mỹ không để thất thoát lượng lớn USD ra ngoài mà vẫn khiến nước nhận viện trợ phải phụ thuộc vào mình.

Tất cả những điều này đã giúp biến miền Nam trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mỹ, thị phần hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ tăng từ 12% vào năm 1955 lên 41% vào năm 1973 - thời điểm Mỹ và quân đồng minh rút phần lớn lực lượng khỏi miền Nam.

Hàng hóa từ Nhật Bản cũng chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu của miền Nam thời kỳ này. Tuy nhiên, điều này không phải do Mỹ chia sẻ thị trường miền Nam cho Nhật Bản. Kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản vào miền Nam bị ràng buộc theo một hạn ngạch tương ứng với mức mà Nhật Bản mua hàng của Mỹ và phải trích một phần khoản thu xuất khẩu đưa vào Quỹ Đối giá tại Nhật Bản nhằm giải quyết phần nào chi phí cho lực lượng Mỹ đồn trú tại nước này. Do đó Mỹ chỉ đơn giản là đánh đổi thị trường miền

---

[179] *Glennon, John P., et al. (1985). 277.Memorandum from the Assistant Secretary of State for Far Eastern Affairs (Robertson) to the Under Secretary of State (Hoover), Foreign Relations of the United States, 1955 – 1957, Vietnam (Vol.I). Washington: United States Government Printing Office*

Nam để lấy thị trường Nhật Bản cũng như "giúp" Nhật Bản có thêm nguồn tài chính chi trả cho chính lực lượng Mỹ tại đây.

Trong trường hợp xuất khẩu của Pháp vào miền Nam ở mức rất cao trong những năm đầu chiến tranh thì liên quan đến vấn đề nước Pháp nhận viện trợ từ Mỹ trong giai đoạn diễn ra và thời kỳ tái thiết sau Chiến tranh Thế giới thứ hai cũng như các khoản viện trợ trong thời gian Pháp tái xâm lược Đông Dương. Để Pháp có thể trả các khoản nợ này mà không lo hàng hóa Pháp tràn vào thị trường Mỹ thì Mỹ chuyển khoản nợ được tính bằng đồng Franc Pháp cho chính quyền Sài Gòn dưới dạng viện trợ thương mại. Như vậy chính quyền Sài Gòn có một lượng Franc Pháp để nhập khẩu hàng hóa từ Pháp, Pháp bán được hàng để trả nợ Mỹ, Mỹ vừa thu được nợ từ Pháp vừa viện trợ được cho chính quyền Sài Gòn.

Trong giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1964, kim ngạch nhập khẩu hàng năm chưa có quá nhiều đột biến khi chính quyền Sài Gòn còn thi hành nhiều biện pháp giám sát nhập khẩu chặt chẽ, dựng lên các hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhằm bảo hộ một loạt ngành Công nghiệp nhẹ nhằm kích thích sản xuất nội địa theo Kế hoạch Ngũ niên lần I (1957 - 1961).

Tuy nhiên, kể từ sau năm 1964, khi chiến tranh leo thang khốc liệt khiến nhu cầu chi ngân sách ngày càng lớn, áp lực lạm phát tăng vọt cùng với đó là việc Mỹ và lực lượng đồng minh ồ ạt tăng quân, tăng viện trợ để vào chiếm đóng miền Nam đã khiến chính quyền Sài Gòn chuyển hướng sang việc cho phép nhập khẩu tối đa từ viện trợ thương mại, không phân biệt là sản phẩm cần thiết hay hàng xa xỉ phẩm, nhằm tăng thu ngân sách thông qua Quỹ Đối giá. Gia tăng nhập khẩu còn giúp hút bớt một phần lượng giấy bạc vốn tung ra quá nhiều cũng như tạo sự phong phú hàng hóa trên thị trường để ổn định, lôi kéo sự ủng hộ của các tầng lớp xã hội, nhất là bộ phận dân cư tại các đô thị. Điều này khiến lượng hàng hóa đổ vào miền Nam tăng rất nhanh trong

Bảng 31: Kim ngạch nhập khẩu của vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát phân theo một số thị trường chính trong giai đoạn 1955 - 1973

Đơn vị tính: Tỷ đồng tiền Sài Gòn

Năm	Hoa Kỳ		Nhật		Pháp		Các nước khác		Tổng
	Kim ngạch	Tỷ trọng	Kim ngạch	Tỷ trọng	Kim ngạch	Tỷ trọng	Kim ngạch	Tỷ trọng	
1955	1,1	12%	1,2	13%	4,6	50%	2,3	25%	9,2
1956	2,1	27,6%	1,9	25%	1,7	22,4%	1,9	25%	7,6
1957	2,2	21,8%	2,1	20,8%	2,8	27,7%	3	29,7%	10,1
1958	1,9	23,5%	1,6	19,8%	2	24,7%	2,6	32,1%	8,1
1959	2	25,6%	1,7	21,8%	1,4	17,9%	2,7	34,7%	7,8
1960	2,1	25%	1,8	21,4%	1,8	21,4%	2,7	32,2%	8,4
1961	2,4	27%	2,1	23,6%	1,3	14,6%	3,1	34,8%	8,9
1962	3,4	37%	1,6	17,4%	1,2	13%	3	32,6%	9,2
1963	3,7	37%	1	10%	1,1	11%	4,2	42%	10
1964	4,4	42,3%	1,1	10,6%	0,6	5,8%	4,3	41,3%	10,4
1965	5,6	44,8%	1,1	8,8%	0,4	3,2%	5,4	43,2%	12,5
1966	11,6	40,8%	4,3	15,1%	0,9	3,2%	11,6	40,9%	28,4
1967	13,9	32,3%	11,9	27,7%	1,4	3,3%	15,8	36,7%	43
1968	10,9	29,3%	11,2	30,1%	1,6	4,3%	13,5	36,3%	37,2
1969	20,6	38,6%	13,5	25,3%	2,7	5,1%	16,6	31%	53,4
1970	20,5	46,6%	7	15,9%	2,7	6,1%	13,8	31,4%	44
1971	28,4	40,5%	12,5	17,8%	5,3	7,6%	23,5	34,1%	70,1
1972	96	41,2%	45,5	19,5%	16,1	6,9%	75,6	32,4%	233,2
1973*	128,7	41,5%	39,4	12,7%	22,7	7,3%	119,2	38,5%	310

Nguồn:

- Viện Quốc gia Thống kê, Việt Nam Cộng hòa. Việt Nam niên giám thống kê 1949-1955, 1956-1961, 1962-1965, 1966 -1969, 1970-1972.

*- * Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 2: 1955 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

những năm tiếp theo.

Đặc biệt, khi quân đội Mỹ và lực lượng đồng minh bắt đầu rút dần khỏi miền Nam kể từ năm 1971 thì một lượng lớn hàng hóa, viện trợ, gấp nhiều lần các năm trước, được gấp rút chuyển vào miền Nam Việt Nam nhằm cố giúp chính quyền Sài Gòn xoay xở trước nguy cơ sụp đổ.

Nếu xét về tính chất các mặt hàng được nhập khẩu vào miền Nam thì trong giai đoạn từ năm 1957 đến năm 1964, kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng như đường, sữa, bánh kẹo,... tương đối ngang bằng với kim ngạch máy móc, vật tư đầu vào cho sản xuất như dầu hỏa, hóa chất, chỉ sợi và nguyên vật liệu dệt... Đây cũng là giai đoạn mà chính quyền Sài Gòn đang có chủ trương phát triển hoạt động sản xuất công nghiệp nhằm vực dậy nền kinh tế.

Sau năm 1965 cho đến khi kết thúc chiến tranh, cơ cấu hàng nhập khẩu nghiêng hẳn về các loại hàng tiêu dùng như sản phẩm dệt may, xe máy, thịt cá và gia súc...

Đáng chú ý, trước năm 1965, trong danh mục hàng hóa nhập khẩu không xuất hiện mặt hàng lúa gạo, nhưng kể từ năm 1965 thì kim ngạch nhập khẩu gạo của Việt Nam Cộng hòa gia tăng mạnh và trở thành một trong những mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất. Thậm chí, trong giai đoạn từ năm 1966 đến năm 1970, kim ngạch nhập khẩu lúa gạo thường ở mức cao gấp 2,5 - 5,5 lần kim ngạch nhập khẩu dầu - nguyên liệu quan trọng để phát điện. Nguyên nhân chủ yếu do các biện pháp đẩy mạnh chiến tranh, tiến hành "tràn ngập lãnh thổ", "bình định nông thôn", "dồn dân lập ấp chiến lược" ác liệt của quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã khiến hoạt động canh tác bị xáo trộn, sút kém. Miền Nam Việt Nam từ một khu vực xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới nhanh chóng trở thành nơi nhập khẩu gạo quy mô lớn.

Các loại hàng hóa, vật tư phục vụ sản xuất chỉ còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Vật liệu xây dựng như xi măng và thép được đẩy mạnh nhập khẩu nhằm chủ yếu phục vụ việc xây dựng hàng nghìn ấp chiến lược, thiết lập các khu căn cứ quân sự trong bối cảnh miền Nam không có ngành công nghiệp sản xuất thép và xi măng phát triển.

Tính chung 20 năm kể từ năm 1955 đến năm 1975, tổng lượng hàng hóa được nhập khẩu vào miền Nam đạt gần 10 tỷ USD. Trong 10 năm

đầu tiên, tổng kim ngạch nhập khẩu chỉ ở mức 2,37 tỷ USD. Nhưng trong 10 năm sau thì kim ngạch nhập khẩu lên tới 7,54 tỷ USD, chiếm 3/4 tổng kim ngạch nhập khẩu toàn giai đoạn này.

Bảng 32: Cơ cấu hàng hoá nhập khẩu của vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát trong giai đoạn 1965 - 1972

Đơn vị tính: Triệu USD

Loại hàng hóa	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972
I. Thức ăn, đồ uống và thuốc lá	**81.7**	**145.4**	**198.5**	**259.9**	**183.7**	**175.5**	**129.4**	**175.3**
1. Gạo	24.1	72.1	135.5	166.7	70	94.1	24.4	55.7
2. Sữa	18.8	22.2	14.2	22.9	28.7	23	30.8	15.7
3. Lúa mì, bột	8.9	9.5	10.9	14.2	20.2	17.2	12.9	18.1
4. Đường, bánh kẹo	6.8	9.5	14.8	16.7	20.9	11.8	31.9	24.8
5. Thịt cá gia súc	0.1	2.5	1.2	10.6	10.1	7	3.2	6.1
6. Trái cây, rau	0.8	1.4	2	3.5	4.3	1.5	8.5	3.9
7. Đồ uống, thuốc lá	8.2	12.3	8.5	11.1	10.3	4	17.7	30.6
8.Khác	14	15.9	11.4	14.2	19.2	16.9		20.4
II. Dầu hỏa	**22.8**	**30.2**	**28.3**	**30.8**	**32.9**	**36.5**	**28.2**	**75.6**
III. Vật liệu xây dựng	**58.1**	**61.6**	**56**	**34.4**	**70.9**	**66.4**	**77.5**	**77.7**
1. Xi măng	10.4	6.3	10.4	7.3	13.5	15.9	23.7	17.5
2. Sắt	45.4	49.7	38.8	22.3	51.3	46.4	47.9	54.2
3. Đồ gốm	0.6	2.2	1.8	1.4	1.7	1.8	2.4	2.6
4. Kính	1.7	3.4	5	3.4	4.4	2.3	3.5	3.4
IV. Hóa học	**43.1**	**45.7**	**46.7**	**43.8**	**106.2**	**102**	**100.2**	**98.9**
1. Dược phẩm	13	14.6	15.8	14.1	30.5	21.3	38.9	25.9
2. Phân bón	11	3.6	0.2	6.5	35.8	40.8	15.3	25.7
3. Chất dẻo	5.2	7.5	12.4	9.2	18.5	14.1	15.4	20.1
4. Thuốc sát trùng	0.6	0.2			0.4	1.2		
5. Khác	13.3	19.8	18.3	14	21	24.6	30.6	27.2

Loại hàng hóa	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972
V. Dệt	**52.3**	**68.6**	**91.7**	**51.2**	**74.4**	**68.8**	**89.6**	**94.9**
1. Nguyên liệu	13.4	10.6	9.1	6.1	10.9	18.1	17.4	18.8
2. Sợi	27	30.6	22.5	15.7	23.7	28	28.5	25.9
3. Sản phẩm dệt	6.4	19.7	49.3	25.5	30.2	8.8	27.9	39.1
4. Máy dệt	2.9	2.9	7	2.1	4.6	5.5	8.3	4.8
5. Phẩm màu	2.6	4.8	3.8	1.8	5	8.4	7.5	6.3
VI. Kim khí	**18.1**	**23**	**27**	**17**	**13.1**	**11.2**	**9.4**	**7.1**
VII. Máy móc	**45.1**	**77.6**	**99.7**	**67.4**	**87.6**	**86.2**	**105.7**	**105.4**
1. Điện	14	24.5	37.3	26.8	25.4	19.6	33.1	38.2
2. Phụ tùng máy	12.9	20.1	22.8	17.7	28.9	26.8	21.5	18.1
3. Khác	18.2	33	39.6	22.9	33.3	39.8	51.1	49.1
VIII. Xe	**24.2**	**58.7**	**80.6**	**61.8**	**70.5**	**38.6**	**34.3**	**27.3**
1. Xe gắn máy	3.3	22.5	26.6	44.1	28.2	5.8	4.1	4
2. Xe hơi	9.1	21.7	25	7	16.9	5.3	8.7	11.6
3. Khác	4.4	6.7	22.7	2.9	4.7	2.9	3.7	4.1
4. Máy kéo	0.3	1.6	2.1	2.6	1.6	17.7	10.7	1.6
5. Vỏ lốp xe	7.1	6.2	4.2	4.5	6.3	5.9	6.5	5.3
6. Máy bay				0.7	12.8	1	0.6	0.7
IX. Giấy bột, sản phẩm giấy	**8.1**	**12.4**	**15.9**	**8.5**	**13.2**	**16.7**	**17.8**	**12.4**
X. Khác	**34.2**	**84**	**99.6**	**132.7**	**185.2**	**111.8**	**111.5**	**71**
Tổng cộng	**387.7**	**607.2**	**744**	**707.5**	**837.7**	**713.7**	**703.6**	**745.6**

(Nguồn: Vietnam Annual Statistical Bullentin 1973, United States Agency for International Development)

Có thể nói, diễn biến và tính chất hoạt động nhập khẩu của chính quyền Sài Gòn gắn liền chặt chẽ theo quá trình dính líu, can thiệp của Mỹ ở miền Nam. Nguồn trang trải nhập khẩu chính dựa vào viện trợ của Mỹ với tổng mức viện trợ kinh tế đạt khoảng 12 tỷ USD trong 21 năm[180].

[180] *Đặng Phong. (1991). 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Khoa học Thị trường Giá cả.*

Xuất khẩu

Giai đoạn 1955 - 1964

Trong giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1964, chính quyền Sài Gòn đã cố gắng đẩy mạnh xuất khẩu nhằm cân bằng cán cân thương mại với việc đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu như trợ cấp, miễn thuế, cấp tín dụng cũng như kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu để phát triển sản xuất nội địa, tạo nguồn hàng cho hoạt động xuất khẩu. Những nỗ lực này đã phần nào giúp hoạt động xuất khẩu trong một số năm khởi sắc. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát trong giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1964 đạt 603,8 triệu USD tương đương 1/4 tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu.

Thị trường xuất khẩu lớn nhất của miền Nam trong giai đoạn này là Pháp, theo sau là Tây Đức, Anh và Singapore với các mặt hàng chủ đạo là nông, lâm và thuỷ sản. Trong đó, cao su và gạo chiếm vị trí chủ chốt. Đây là 2 loại cây trồng mà miền Nam có thế mạnh nhờ điều kiện thiên nhiên thuận lợi và kinh nghiệm khai thác quy mô lớn kể từ thời chính quyền thuộc địa thực dân Pháp.

Đối với mặt hàng cao su, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 375 triệu USD, chiếm 57% tổng kim ngạch xuất khẩu các loại hàng hóa chính trong giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1964. Sự phát triển của hoạt động xuất khẩu cao su thời gian này chủ yếu nhờ việc giới tư bản Pháp khôi phục lại hoạt động khai thác mủ ở nhiều đồn điền lớn và diện tích trồng cao su được mở rộng dưới các chính sách khuyến khích của chính quyền Sài Gòn.

Tính đến năm 1965, tổng diện tích trồng cao su tại miền Nam đã đạt hơn 142.000 ha, vượt mức trước Chiến tranh Thế giới lần thứ 2 và trở thành khu vực có diện tích trồng cao su lớn thứ 5 thế giới. Nhưng từ cuối năm 1963 trở đi, diện tích trồng cao su bắt đầu bị thu hẹp khi chiến tranh lan rộng. Mặt khác, tính đến cuối năm 1959 thì có tới 43% diện tích trồng cao su tại miền Nam đã trên 35 tuổi, tập trung tại các

Bảng 33: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát phân theo mặt hàng trong giai đoạn 1955 – 1964

Đơn vị tính: Nghìn USD

Năm	1955	1956	1957	1958	1959	1960	1961	1962	1963	1964
1. Gạo	7.981	3	19.979	13.493	23.394	27.270	14.598	8.760	35.736	5.353
2. Cao su	40.085	39.291	48.797	3.556	46.913	47.998	43.832	37.917	33.480	33.299
3. Cát trắng	-	-	-	-	-	163	283	280	476	685
4. Hải sản	185	42	128	171	228	186	357	495	646	632
5. Trứng vịt	954	36	-	-	62	229	636	875	443	657
6. Dầu thực vật	59	195	475	300	-	291	877	557	61	284
7. Lông vịt	1.440	480	1.320	480	362	589	689	914	659	1.091
8. Bia	960	720	840	960	124	636	872	555	449	-
9. Chè	120	240	360	360	501	1.046	1.612	1.893	1.858	1.888
10. Cà phê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Sắt vụn	-	240	840	378	495	525	524	1.043	2	-
12. Quế	-	-	-	396	785	617	502	185	254	931
13. Đậu nành	-	-	-	-	-	205	311	157	66	927
14. Khô đậu nành	-	-	-	-	208	298	153	247	287	362
15. Muối	-	-	-	135	325	330	99	163	91	175
16. Khác	14.953	3.860	7.806	2.784	1.666	4.068	4.421	1.986	2.163	2.176
Tổng cộng	66.737	45.107	80.545	55.017	75.063	84.451	69.766	56.027	76.671	48.460

(Nguồn: Vietnam Annual Statistical Bullentin 1965, United States Agency for International Development)

đồn điền lớn của giới tư bản Pháp[181], khiến năng suất cho mủ trong những năm tiếp theo ở mức rất thấp và hoạt động khai thác của các đồn điền không bền vững.

Đối với mặt hàng gạo, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 156 triệu USD, chiếm gần 24% tổng kim ngạch xuất khẩu các loại hàng hóa chính trong giai đoạn này. Trong thời gian này, chính quyền Sài Gòn chú trọng thực hiện việc canh tân hóa nông nghiệp, đặc biệt là sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và các loại máy móc trong canh tác. Đồng thời, ngay từ năm 1955, Bộ Nông nghiệp Mỹ đã bắt đầu đưa vào miền Nam một số giống lúa mới, có chu kỳ sinh trưởng ngắn với năng suất cao.

Tuy nhiên, việc quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn tăng cường cưỡng bức nông dân vào các khu tập trung dưới cái tên "Khu Trù mật", "Ấp Chiến lược", "Ấp Đời mới"... và đánh phá ác liệt những vùng nông thôn miền Nam đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động canh tác lúa gạo nói riêng và các hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung. Chỉ trong vòng 3 năm, từ năm 1963 đến năm 1966, diện tích canh tác lúa gạo đã giảm hơn 500.000 mẫu Anh[182], sản lượng lúa gạo giảm hơn 18%, từ mức cao kỷ lục 5,3 triệu tấn vào năm 1963 xuống chỉ còn 4,3 triệu tấn vào năm 1966[183].

Giai đoạn 1965 - 1975

Kể từ năm 1964, nguồn cung nhiều loại hàng hóa cho xuất khẩu bắt đầu bị thiếu hụt khi hoạt động sản xuất bị đình đốn. Chính quyền Sài Gòn buộc phải dần cấm, hạn chế xuất khẩu để đảm bảo nguồn cung nội địa. Đơn cử, trứng vịt bắt đầu bị cấm xuất khẩu từ tháng 11/1964,

---

[181] *Viện Kinh tế. (1966). Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam (tham khảo nội bộ).*

[182] *Mỗi mẫu Anh tương đương 0,4 hecta. (Bao biên soạn)*

[183] *William J.C.Logan. (1971). How deep is the Green Revolution in South Vietnam? Asian Survey, Vol.11 (No.4) - Vietnam's Postwar Development: A Symposium, pp.321 – 330.*

gạo các loại bị cấm xuất khẩu từ tháng 12/1964, dầu dừa bị cấm xuất khẩu kể từ tháng 10/1965...

Mặt khác, một lượng lớn nông sản giá rẻ của Mỹ, bao gồm gạo, ngô... tràn vào miền Nam thông qua chương trình viện trợ Nông phẩm cho tự do với mục đích giảm bớt áp lực thiếu hụt thực phẩm vì chiến tranh đã tạo ra sự cạnh tranh gay gắt với hoạt động sản

Bảng 34: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát phân theo mặt hàng trong giai đoạn 1965 - 1974

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974
1. Gạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Cao su	26,1	22,0	13,2	9,7	9,4	8,9	9,4	5,7	9,9	14,3
3. Cát trắng	0,3			0	0	0	0	0		
4. Hải sản	0,8	1,0	0,6	0,1	0,1	0,0	0,5	4,3	12,8	27,8
5. Trứng vịt	0,2	0	0	0	0	0	0			
6. Dầu thực vật	0,8	0	0	0	0	0	0			
7. Lông vịt	0,9	0,8	0,5	0,3	0,2	0,3	0,4	0,5	1,3	0,9
8. Bia			0	0	0	0	0			
9. Chè	2,1	2,1	1,0	0,7	0,1	0	0,1	0,2	2,1	5,9
10. Cà phê	0		0,2	0	0	0	0	0,1	0	0
11. Sắt vụn	0		0,1	0	0,2	0	0	0,3	8,2	3,1
12. Đồng vụn	0		0,0	0	1,3	1,0	0,8	0,6	0	0
13. Quế	0,8		0,1	0,1		0,2	0,1	0,2		
14. Đậu nành	1,2	0,1	0	0		0	0			
15. Khô dầu nành	0,5	0,4	0,0	0,0		0,0	0,1			
16. Muối		0	0	0		0	0	0		
17. Khác	1,8	1,0	0,7	0,7	0,5	1,0	0,9	3,8	12,8	9,8
18. Sản phẩm thủ công									13,9	2,6
19. Gỗ									11,9	10,7
Tổng cộng	35,5	27,4	16,4	11,6	11,8	11,4	12,3	15,7	72,9	75,1

(Nguồn: Vietnam Annual Statistical Bulletin 1976, United States Agency for International Development)

xuất nông nghiệp nội địa, triệt tiêu hoàn toàn động lực của nông dân miền Nam.

Những điều này đã khiến hoạt động xuất khẩu của miền Nam suy giảm nhanh chóng trong giai đoạn từ năm 1965 đến năm 1975. Tính chung cả giai đoạn này, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 393,1 triệu USD, chỉ bằng khoảng 1/20 so với kim ngạch nhập khẩu cùng kỳ.

Nhằm giải tỏa áp lực thâm hụt cán cân thương mại ngày càng nghiêm trọng, chính quyền Sài Gòn đã có một số nỗ lực như thành lập Trung tâm Khuếch trương Xuất cảng vào cuối năm 1964 nhằm cung cấp tín dụng ngắn hạn và hướng dẫn xuất khẩu, giảm thuế xuất khẩu, tăng trợ cấp xuất khẩu trực tiếp đối với một số mặt hàng, khuyến khích sản xuất các mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu… Đến năm 1971, phát triển xuất khẩu được chính quyền Sài Gòn coi là trụ cột thứ hai nhằm vực dậy nền kinh tế theo bản Kế hoạch Tứ niên quốc gia (1971 - 1975).

Tuy nhiên, Trung tâm Khuếch trương Xuất cảng không có kế hoạch dài hạn hoặc biện pháp căn cơ để thực hiện vai trò của mình, nguồn cấp tín dụng cho xuất khẩu từ các tổ chức tín dụng tại miền Nam cũng rất ít ỏi cộng hưởng với các tác động của chiến tranh đã hạn chế khả năng phát triển của lĩnh vực xuất khẩu. Tại Hội thảo về khuếch trương xuất cảng ở Sài Gòn vào ngày 24/06/1972, ông Dương Ngọc Sửu, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công kỹ nghệ Sài Gòn, khẳng định *"Việt Nam (Việt Nam Cộng hòa) chưa khuếch trương được xuất cảng chỉ vì một lý do hết sức đơn giản là chưa có sản phẩm để xuất cảng mà thôi"*.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử:

Hàng triệu nông dân dồn về vùng đô thị

Nhà sử học Mỹ Gabriel Kolko trong cuốn sách Giải phẫu một cuộc chiến tranh[184] của mình đã ghi lại như sau "Thuốc diệt cỏ đã được thí

[184] *Gabriel Kolko. (2003). Giải phẫu một cuộc chiến tranh. Hà Nội: Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân.*

nghiệm đầu tiên ở Việt Nam, bắt đầu tháng 8 năm 1961...Vì lý do có liên quan đến dư luận công chúng nên chương trình được giữ bí mật và vì vậy mà không bị tiết lộ ở Mỹ cho đến cuối năm 1965. Năm 1962, chương trình đó rải thuốc xuống 6.000 mẫu Anh, lên đến đỉnh cao 1,7 triệu mẫu Anh năm 1967; trong khoảng thời gian 9 năm, 20 phần trăm rừng nói chung và 36 phần trăm rừng đước bị rải thuốc độc, riêng năm 1965 thì 42 phần trăm thuốc là rải xuống vùng canh tác hương thực... Việc sử dụng hỏa lực của quân đội Mỹ đã làm thay đổi tình trạng nhân khẩu tại miền Nam Việt Nam sau năm 1964, làm cho một bộ phận lớn nông dân chỉ còn quan tâm đến một vấn đề duy nhất là sự sống còn của họ. Đạn dược là nguyên nhân chính của thương vong, mà phần lớn là do quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn sử dụng, chiếm hầu hết số đạn trọng pháo và 100% số bom do máy bay thả xuống... Một bộ phận quan trọng của nông dân bị đẩy ra khỏi ruộng đất của họ làm biến đổi vĩnh viễn tính chất của xã hội miền Nam Việt Nam... Trong hoàn cảnh như vậy, sau năm 1964, hàng triệu nông dân buộc phải bỏ chạy hỗn loạn".

2. Nội thương

Hoạt động kinh doanh diễn ra sôi động

Hoạt động kinh doanh hàng hóa tại miền Nam trong giai đoạn này rất sôi động với số lượng lớn thương nhân trong và ngoài nước tham gia. Đến năm 1971, tổng số những người có đăng ký kinh doanh thương nghiệp *(bao gồm cả bán buôn và bán lẻ)* được cấp sổ môn bài là 194.904 người[185]. Trong khi đó, dân số miền Nam lúc này khoảng 16 triệu người, riêng vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát hoàn toàn chỉ từ 7 - 8 triệu người. Như vậy tính bình quân, cứ 40 - 80 người dân thì lại có 1 người trực tiếp kiếm sống nhờ việc kinh doanh,

[185] *Viện Quốc gia Thống kê, Việt Nam Cộng hòa, Việt Nam Niên giám Thống kê 1970-1972.*

phân phối hàng hóa. Nhiều cơ sở kinh doanh thương mại sử dụng đến 20 lao động.

Cùng với sự gia tăng nhanh của đội ngũ thương nhân là sự phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng kinh doanh. Nhiều kho hàng, chợ, khu tập trung kinh doanh, cửa hàng, hãng buôn... được mở rộng và thiết lập mới. Các đầu mối kinh doanh, phân phối lớn nhất tập trung chủ yếu tại Sài Gòn - Chợ Lớn, Đà Nẵng và Cần Thơ. Đặc biệt, các đô thị lớn ghi nhận sự xuất hiện kênh phân phối hàng hóa hiện đại giống như tại phương Tây, đó là những trung tâm thương mại (hay còn gọi là thương xá), siêu thị và các gian hàng trưng bày sản phẩm như Thương xá TAX hay Siêu thị Nguyễn Du tại Sài Gòn.

Phương thức và hệ thống kinh doanh được giới thương nhân miền Nam tổ chức theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Nhiều cơ sở kinh doanh có số vốn lớn sở hữu riêng kho hàng, cơ sở gia công, đội xe vận tải, hệ thống cửa hàng phân phối và quan hệ chặt chẽ với các nguồn hàng, thị trường nước ngoài.

Với ưu thế về vốn, quan hệ xã hội cũng như kinh nghiệm kinh doanh, giới thương nhân người Hoa chiếm vai trò đặc biệt trong hoạt động lưu thông hàng hóa. Trong một số lĩnh vực như kinh doanh gạo, vải,... thương nhân người Hoa gần như nắm vị trí độc quyền hệ thống bán buôn, trực tiếp kiểm soát biến động giá cả trên thị trường.

Giới thương nhân người Việt nắm vai trò lớn hơn trong hoạt động phân phối bán lẻ, tập trung chủ yếu trong các mặt hàng thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng gia đình... Mặc dù số môn bài của thương nhân có quốc tịch Việt Nam, kể cả số môn bài có vốn kinh doanh lớn, tăng lên đáng kể sau năm 1960, nhưng chủ yếu là do nhiều thương nhân người Hoa xin nhập quốc tịch Việt Nam hoặc chuyển quyền kinh doanh cho người thân là người Việt Nam đứng tên nhằm lẩn tránh việc chính quyền Ngô Đình Diệm cấm ngoại kiều kinh doanh nhiều ngành nghề theo Đạo dụ số 53, ban hành ngày 06/09/1956.

Có một nghịch lý trong hoạt động nội thương tại miền Nam thời kỳ này, đó là chiến tranh càng khốc liệt thì việc kinh doanh hàng hóa lại càng sôi động. Cường độ chiến tranh tăng lên kéo theo sự gia tăng mạnh của nhiều loại hàng hóa được nhập khẩu vào thị trường dưới các hình thức viện trợ. Đồng thời, Mỹ và lực lượng đồng minh ồ ạt tăng quân, tạo ra một bộ phận mới và có tác động lớn về cả nhu cầu lẫn nguồn cung hàng hóa trên thị trường.

Mặt khác, hoạt động kinh doanh thương nghiệp không đòi hỏi vốn quá nhiều nhưng cho tỷ suất lợi nhuận cao, đồng vốn được quay vòng nhanh nên ngày càng thu hút nhiều người tham gia, đặc biệt là một bộ phận người dân nông thôn mới chuyển đến các khu đô thị. Chiến tranh đã tàn phá các khu vực nông thôn và gây ra tình trạng "cưỡng bức đô thị hóa". Hàng triệu người vốn sống ở vùng nông thôn buộc phải di chuyển đến các khu đô thị để tránh bị dồn ép vào các khu tập trung "Khu Trù mật", "Ấp Chiến lược", "Ấp Đời mới"... hoặc để tránh thương vong khi chiến tranh ngày càng khốc liệt hơn. Đầu những năm 1960, dân số thành thị chỉ chiếm 20% tổng dân số miền Nam, nhưng đến đầu năm 1970, con số này đã lên đến 43% tổng dân số[186]. Mất ruộng đất và chỉ có số vốn nhỏ, hầu hết những người rời bỏ nông thôn chỉ còn một cách kiếm sống là tham gia buôn bán và cung cấp dịch vụ.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Siêu thị Nguyễn Du - siêu thị đầu tiên của Việt Nam

Ngày 16/10/1967, siêu thị Nguyễn Du được Tổng cuộc Tiếp tế, cơ quan thương nghiệp của chính quyền Sài Gòn, khai trương tại góc đường Nguyễn Du và Chu Mạnh Trinh, Quận 1, Sài Gòn. Đây được xem là siêu thị đầu tiên tại Việt Nam và cũng là lần đầu tiên nhiều người dân Sài Gòn được tận hưởng sự tiện lợi khi mua sắm hàng hóa

[186] *Viện Kinh tế học. (1990). 45 năm kinh tế Việt Nam (1945 – 1990). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

đa dạng thông qua hình thức bán lẻ hiện đại này.

Tại siêu thị Nguyễn Du, khách đi tay không vào, qua cửa quay sẽ tự lấy giỏ xách hoặc xe đẩy, và đi chọn những sản phẩm đã được ghi rõ giá bán, xếp trên kệ. Chọn xong hàng, khách sẽ ra tính tiền tại quầy thu ngân có trang bị máy tính tiền. Siêu thị có tất cả 6 quầy thu ngân, trong đó còn có một quầy "hỏa tốc" dành cho những khách mua ít hàng và một lối ra cho người không mua hàng. Mặc dù nằm ở vị trí được xem là không thuận tiện cho việc mua bán, nhưng ngay sau khi mở cửa, số khách hàng đến siêu thị được đánh giá là "ngoài mức tưởng tượng". Bãi giữ xe trong siêu thị thường xuyên chật kín những dòng xe thời thượng ngày ấy như Honda, Mobylette, Vespa. Siêu thị phục vụ trung bình khoảng 2.500 khách mỗi ngày và có mức doanh thu lên tới 1,5 triệu đồng tiền Sài Gòn - số tiền rất lớn thời bấy giờ.

Đến tháng 12/1967, có 2 siêu thị tư nhân cỡ nhỏ là An Đông và Đoàn Thị Điểm được mở với mô hình hoạt động tương tự như siêu thị Nguyễn Du. Thậm chí, ông Trần Đỗ Cung - người đứng đầu Tổng cuộc Tiếp tế và phụ trách kế hoạch thành lập Siêu thị Nguyễn Du đã được giới thương nhân Thái Lan mời gặp mặt để trình bày kinh nghiệm tổ chức và vận hành siêu thị.

Sự dính líu của quân đội trên thị trường

Quân nhân Mỹ, lực lượng đồng minh và quân nhân Quân lực Việt Nam Cộng hòa đóng vai trò hết sức quan trọng trên cả 2 vai trò, người bán và người mua, trong các hoạt động kinh doanh hàng hóa tại miền Nam thời kỳ này.

Với vai trò là người mua, lúc cao điểm, có tới 549.500 quân nhân Mỹ và hơn 65.000 quân nhân lực lượng đồng minh[187] xuất hiện tại miền Nam. Có mức lương, phụ cấp cao hơn nhiều lần so với mặt bằng chung thu nhập của người dân địa phương và thói quen chi tiêu hào

[187] *Spencer C.Tucker. (2011). The Encyclopedia of the Vietnam War: A Political, Social, and Military History, 2nd edition. California, United States: ABC-CLIO.*

Bảng 35: Số lượng giấy bạc được chính quyền Sài Gòn đổi cho quân đội Hoa Kỳ trong giai đoạn 1968 - 1972

Đơn vị tính: Đồng tiền Sài Gòn

Năm	Số giấy bạc phát hành	Số giấy bạc đổi cho Hoa Kỳ
1968	116 tỷ	50 tỷ
1970	281 tỷ	50 tỷ
1971	383 tỷ	100 tỷ
1972	543 tỷ	134 tỷ

(Nguồn: Việt Nam Niên giám thống kê 1970 - 1972, Viện Quốc gia Thống kê)

phóng, sức mua của bộ phận quân nhân, nhân viên ngoại quốc và gia đình họ tác động rất lớn đến sự phát triển các hoạt động thương mại tại miền Nam.

Vì quân nhân nước ngoài được trả lương bằng đồng USD và cần đổi ra đồng tiền Sài Gòn để chi tiêu nên sức mua của bộ phận này trên thị trường có thể đo lường thông qua khối lượng giấy bạc tiền Sài Gòn mà Ngân hàng Quốc gia Việt Nam Cộng hòa phát hành để đổi lấy USD của Mỹ. Lượng giấy bạc phục vụ mục đích này thường chiếm từ 20% đến 40% tổng số lượng giấy bạc được phát hành hàng năm. Đơn cử, trong năm 1968, có 116 tỷ đồng tiền Sài Gòn được phát hành thì phần dùng để đổi tiền cho Mỹ lên đến 50 tỷ đồng tiền Sài Gòn. Việc tung ra thị trường một khối lượng giấy bạc tài chính rất lớn khiến áp lực lạm phát tại miền Nam ngày càng tăng và buộc chính quyền Sài Gòn phải khuyến khích nhập khẩu và tiêu thụ càng nhiều hàng viện trợ càng tốt để kìm chế tác động của lạm phát.

Còn đối với Quân lực Việt Nam Cộng hòa thì lúc cao điểm có tới 1.100.000 người. Để củng cố lòng trung thành cũng như dễ dàng tuyển mộ thêm quân, chính quyền Sài Gòn dành nhiều đặc quyền, đặc lợi kinh tế cho giới quân nhân. Ví dụ, họ được quyền mua nhiều loại hàng hóa giá rẻ từ hệ thống hậu cần quân đội để rồi tuồn bán ra thị trường bên ngoài, hưởng chênh lệch hoặc gia đình họ được ưu tiên vay vốn



Hàng tiêu dùng nhập khẩu được bày bán tràn lan trên đường phố các đô thị lớn miền Nam, bao gồm cả lượng lớn hàng PX được tuồn lậu ra bên ngoài (Ảnh: Tư liệu)

ưu đãi để mở kinh doanh, buôn bán làm giàu. Trong số 42.300 tư sản ở miền Nam vào năm 1975 thì có đến 17.300 là sỹ quan Quân lực Việt Nam Cộng hòa[188]. Gia tăng thu nhập từ nhiều cách giúp quân nhân Quân lực Việt Nam Cộng hòa và gia đình họ có mức sống dư dả và duy trì sức mua cao.

Các khoản chi tiêu dân sự của lực lượng quân đội nước ngoài lẫn Quân lực Việt Nam Cộng hòa tạo ra nguồn thu nhập lớn cho hàng triệu người dân miền Nam từ nông dân, thợ cắt tóc, thợ giặt là đến tiểu thương, chủ các nhà hàng,... qua đó, lại kích thích nhu cầu chi tiêu trên thị trường, tạo ra sự sầm uất "bất thường".

---

[188]*Đặng Phong. (1991). 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Khoa học Thị trường Giá cả.*

Với vai trò là người bán, quân nhân Mỹ, lực lượng đồng minh và quân nhân Việt Nam Cộng hòa là nguồn cung cấp dồi dào hàng PX và hàng Quân tiếp vụ. Có thể nói, đây là hai bộ phận hàng hóa chính làm nên sự phong phú, sôi động trên thị trường miền Nam.

Trong đó, hàng PX hay hàng hóa ngoại nhập từ các cửa hàng PX (Post Exchange) do Mỹ thiết lập để cung ứng hàng hóa tiêu dùng dành cho quân nhân và nhân viên dân sự Mỹ cũng như quân nhân lực lượng đồng minh như Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Philippines... tại miền Nam. Cửa hàng PX được đặt tại tất cả những nơi có cơ quan, căn cứ quân sự của quân đội Mỹ và cung cấp đa dạng các loại hàng hóa, gồm thực phẩm, hoa quả, rượu, tivi, radio, xe máy, tủ lạnh, bàn ghế, quần áo, đồng hồ, đồ trang sức... Các loại hàng hóa này đều có thương hiệu và chất lượng cao như được bán tại chính thị trường Mỹ. Cửa hàng PX có cung cấp cả các loại hàng hóa mà thị trường bên ngoài tại miền Nam không có hàng nhập khẩu chính ngạch vì giá nhập khẩu quá cao hoặc vì đó là hàng của những nước mà Mỹ không muốn Việt Nam Cộng hòa ưu tiên nhập khẩu.

Do hàng hóa tại các PX không được bán cho người bản địa nên được miễn thuế nhập khẩu, có giá chỉ bằng 1/2 thậm chí 1/3 so với giá thị trường. Điều này không chỉ tạo ra sự hấp dẫn đối với quân nhân Mỹ, lực lượng đồng minh mà với cả người Việt Nam. Bằng nhiều con đường khác nhau, quân nhân Mỹ cũng như lực lượng đồng minh đã bán một lượng lớn hàng PX ra ngoài thị trường để trục lợi. Những người Việt Nam lập gia đình với quân nhân Mỹ và lực lượng đồng minh thường là những đầu mối gom hàng PX.

Buôn lậu hàng PX được xem là điều "bình thường" trong nền kinh tế miền Nam và xuất hiện các khu chuyên kinh doanh hàng PX công khai, quy mô lớn tại các đô thị, thị trấn, trục đường giao thông chính, thậm chí ngay cạnh các căn cứ quân sự của Mỹ. Chỉ riêng hai cửa hàng PX lớn nhất của quân đội Mỹ tại Sài Gòn - Chợ Lớn đã tạo

ra vài chợ trời phục vụ mọi tầng lớp dân chúng như khu chuyên bán rượu ngoại, thuốc lá Salem hay Pall Mall tại Chợ Cũ, quần áo các loại tại Chợ Dân Sinh, các loại thực phẩm tại khu vực quanh Thương xá TAX...

Việc khai thác "mỏ vàng hàng PX" liên quan đến đủ mọi thành phần trong xã hội, đặc biệt là giới quan chức và thương nhân miền Nam, thương nhân Mỹ và Hoa kiều, quân nhân Mỹ, Hàn Quốc, Philippines... và gia đình họ.

Mặc dù không có con số thống kê chính thức nhưng quy mô thị trường chợ đen buôn bán hàng PX được ước chừng lên tới nhiều tỷ US$ dựa trên số chênh lệch giữa lượng hàng hóa nhập khẩu chính ngạch, có nộp thuế với lượng hàng hóa nhập khẩu, có giấy phép nhưng được miễn thuế. Hàng PX trở thành một bộ phận hàng hóa quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa. Các mặt hàng như nồi cơm điện National, đồng hồ Seiko, tivi Denon của Nhật Bản, bột giặt Tide, nho khô Sun-Maid, bánh quy Ritz từ Mỹ... trở thành những hàng hóa được bán phổ biến trên phố những đô thị lớn tại miền Nam.

Chính quyền Sài Gòn biết rõ điều này và có một số lo ngại sự xuất hiện tràn lan hàng PX giá rẻ trên mọi ngóc ngách thị trường gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất nội địa cũng như hoạt động nhập khẩu chính ngạch. Tuy nhiên, chính quyền Sài Gòn thường làm ngơ và không chủ tâm triệt phá thị trường chợ đen hàng PX do lo ngại mất đi các ủng hộ trong cuộc chiến tranh. Bên cạnh đó, nguồn hàng PX lậu còn cho phép người dân miền Nam mua được hàng tốt, giá rẻ. Yếu tố này phần nào giúp kìm hãm áp lực lạm phát lên nền kinh tế trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát.

Còn đối với phía Mỹ, việc hàng hóa Mỹ được miễn thuế, có giá rẻ và bị tuồn ra thị trường cũng không gây thiệt hại gì nhiều. Các doanh nghiệp sản xuất hàng của Mỹ vẫn kinh doanh bình thường, thậm chí còn tiêu thụ được hàng nhiều hơn qua hệ thống cửa hàng PX. Quan

trọng nhất, hàng PX giúp củng cố tâm lý của quân nhân Mỹ và lực lượng đồng minh, chiêu dụ thêm những người bị hấp dẫn bởi các đặc lợi mà Mỹ đem lại trong cuộc chiến khốc liệt.

Quân lực Việt Nam Cộng hòa cũng có hệ thống hậu cần với cơ chế hoạt động tương tự như các cửa hàng PX dưới tên gọi Quân tiếp vụ. Điểm khác biệt duy nhất là chủng loại hàng hóa bán tại hệ thống Quân tiếp vụ ít đa dạng hơn, chủ yếu là hàng sinh hoạt cần thiết và nhiều hàng hóa được sản xuất nội địa. Mỗi người lính Việt Nam Cộng hòa được cấp 1 thẻ mua hàng Quân tiếp vụ. Thẻ này cũng được phát cho cả các cựu binh, phế binh, cô nhi, quả phụ của binh lính. Tính đến năm 1972, đã có khoảng 2,2 triệu thẻ được cấp để được mua hàng Quân tiếp vụ với giá rẻ bằng 30% - 50% giá bên ngoài. Quân nhân Việt Nam Cộng hòa và vợ con của họ thường mua khối lượng lớn các sản phẩm như thuốc lá, bia, sữa, đường,... rồi bán công khai trên thị trường.

Bên cạnh những loại hàng hóa tiêu dùng thông thường, những đường dây buôn lậu hàng PX và hàng Quân tiếp vụ còn tuồn ra thị trường khối lượng lớn các loại quân nhu, quân trang từ quần áo, giày quân đội, thực phẩm đóng hộp dã chiến, đèn pin đến xi măng, sắt thép, xăng dầu, thuốc kháng sinh và cả vũ khí.

Có thể nói, cường độ chiến tranh càng khốc liệt, số lượng quân nhân Mỹ, lực lượng đồng minh và Việt Nam Cộng hòa càng tăng thì lượng hàng PX, Quân tiếp vụ được tuồn ra thị trường càng lớn, tiền kiếm được càng nhiều hơn và lại tạo ra sức mua lớn hơn và cứ thế lặp lại, vòng xoáy này tạo ra sự sôi động của thị trường. Sự dính líu quá sâu của các yếu tố quân đội trên thị trường gây ra sự bất thường rất lớn trong phát triển kinh tế và khi yếu tố này biến mất thì thị trường nhanh chóng trở nên hỗn loạn.

Sau khi Mỹ và lực lượng đồng minh rút quân, Bộ Kinh tế Việt Nam Cộng hòa cho biết số người thất nghiệp tăng vọt lên tới 2 triệu người,

50% số này tại Sài Gòn[189] và bao gồm nhiều người từ trước đến nay sống tốt nhờ dựa vào việc buôn lậu hàng PX, đổi tiền, cung cấp hàng và dịch vụ phục vụ quân nhân ngoại quốc.

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Chợ đen hàng PX diễn ra công khai

Tình trạng buôn lậu hàng PX diễn ra phổ biến, công khai tại Sài Gòn đã được sĩ quan hải quân kiêm nhà văn Mỹ - ông William J.Lederer phản ánh qua bài viết *"Viele Werden Hier Millionäre" (tạm dịch: Nhiều người trở thành triệu phú tại đây)* đăng trên Tạp chí Der Spiegel (Đức) số 44/1968 (27/10/1968) như sau:

"...Sau khoảng 5 phút đi bộ, tôi gặp "Chợ Đen nhỏ" (cái tên này ám chỉ có một chợ khác to hơn). Hàng trăm khách hàng đang chen nhau để xem, mua hàng, trong số này có 4 hạ sĩ quan Mỹ, 1 đại úy Lục Quân và 1 sĩ quan hành chính của Hải Quân Mỹ. 4 cảnh sát người Việt giữ an ninh tại chợ. Các mặt hàng PX được ưa chuộng đều được bày bán ở đây: radio, chăn, máy nướng bánh mì, đồng hồ đeo tay, bút mực, thuốc lá, áo sơ mi, tivi, máy ảnh, dược phẩm, nhiều loại rượu mạnh ngon nhất và hầu như tất cả các loại đồ hộp của quân đội Mỹ. Nhiều người Mỹ cũng như người Việt Nam chọn mua hàng ở "Chợ Đen Nhỏ", vì có lúc nó có hàng hóa còn tốt hơn là trong các cửa hàng PX - nơi mà những hàng hóa được lấy cắp ra.

Tôi hỏi một người Việt Nam, rằng việc bán hàng ăn cắp từ cửa hàng PX có phạm luật không thì người này trả lời:"Tất nhiên điều đấy là vi phạm luật pháp, nhưng hoàn toàn không thể chứng minh được rằng các loại hàng hóa này thật sự là hàng ăn cắp".

Tôi chỉ rằng hầu như món hàng nào được bày bán cũng mang nhãn PX và cửa hàng PX chắc chắn là nơi duy nhất nhập những loại hàng

---

[189] *Đặng Phong. (1991). 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Khoa học Thị trường Giá cả.*

này."Đúng là vậy", ông ấy trả lời, "nhưng ở đây, để có thể tuyên bố hàng này là hàng ăn cắp thì phải bắt được quả tang tên ăn cắp. Người ta phải hết sức cẩn thận với những lời buộc tội. Dấu PX đóng trên chai cognac này có lẽ cũng chỉ là một nhãn hiệu?"

Tôi hỏi một nhân viên đào tạo cảnh sát người Mỹ và được giải thích "Đôi lúc chúng tôi làm việc không chặt chẽ lắm và chúng tôi không muốn gây bất hòa với người Hàn Quốc và Philippines". Hàn Quốc và Philippines là những đầu nậu chính trong các đường dây chợ đen và cả hai đều là đồng minh quan trọng của Mỹ trong cuộc chiến. Người nhân viên này cũng cho biết không muốn ngăn cấm hoạt động chợ đen vì "Chợ đen giúp làm giảm lạm phát. Tại sao, tôi không biết, nhưng các chuyên gia kinh tế của chúng ta quả quyết điều đấy".

3. Thương mại trong vùng giải phóng và vùng tranh chấp

Trong hầu hết thời gian của cuộc chiến, các vùng giải phóng của ta bị đối phương thực hiện gắt gao chiến lược bao vây kinh tế như kiểm soát gắt gao hoạt động vận chuyển hàng hóa giữa các địa phương, nhất là những mặt hàng có tính chất phục vụ quân sự, thu mua lúa gạo với giá cao gấp đôi thị trường tại một số khu vực giáp ranh nhằm gây tình trạng thiếu lương thực tại vùng giải phóng, ép giá những mặt hàng lâm thổ sản mà nhân dân vùng giải phóng hay bán vào vùng địch kiểm soát với lý do đây là những mặt hàng không cần thiết, phong tỏa hoặc thường xuyên đánh phá các khu vực biên giới Lào và Campuchia giáp với vùng giải phóng... Đặc biệt, chính sách "Ấp chiến lược" của quân đội Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã khiến các nguồn lực tiếp tế cho lực lượng cách mạng sụt giảm.

Trong khi đó, chiến trường miền Nam nằm cách xa hậu phương miền Bắc, việc chi viện hàng hóa trong hầu hết thời gian diễn ra cuộc chiến tranh gặp rất nhiều khó khăn, có lúc bị đứt quãng vì địch tăng cường hoạt động. Các loại hàng hóa được chi viện từ miền Bắc thường chỉ ưu tiên phục vụ lực lượng Quân giải phóng miền Nam

Việt Nam và hoạt động của các cơ quan chính quyền cách mạng. Lượng hàng hóa để cung cấp cho nhân dân không có nhiều và kém đa dạng về chủng loại. Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến, nhiều vùng giải phóng rơi vào tình trạng thiếu hàng tiêu dùng thiết yếu, bao gồm gạo và muối như trường hợp tại Tây Nguyên, vùng miền núi Nam Trung Bộ.

Nhằm khắc phục các khó khăn, ta áp dụng nhiều giải pháp, tập trung khai thác nguồn hàng hóa từ vùng địch kiểm soát và thúc đẩy lưu thông hàng hóa giữa các khu vực trong vùng giải phóng nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân cũng như phục vụ công cuộc kháng chiến. Trong đó, Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương Cục miền Nam[190] *(hay còn gọi là Ban Kinh - Tài)* chịu trách nhiệm đảm bảo cung ứng hàng hóa cho các cơ quan, đơn vị của chính quyền và lực lượng vũ trang. Đến năm 1965, bộ máy của Ban Kinh - Tài được hoàn thiện, bao gồm cả Tiểu ban Lương thực và tiểu ban Thương nghiệp. Trong đó, tiểu ban Lương thực có nhiệm vụ bảo đảm cung cấp hàng hóa, lương thực cho các cơ quan dân, chính, đảng. Tiểu ban Thương nghiệp chịu trách nhiệm thiết lập hệ thống các cửa hàng bách hóa và lương thực nhằm trao đổi, kinh doanh với vùng địch kiểm soát[191]. Mạng lưới Kinh - Tài được thiết lập rộng khắp, từ Ban Kinh - Tài Trung ương Cục xuống đến Ban Kinh - Tài các khu, tỉnh, huyện và xã.

Trong vùng tranh chấp

Nguồn hàng hóa từ vùng địch kiểm soát là nguồn hàng thường xuyên và đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân trong vùng giải phóng cũng như phục vụ công cuộc kháng chiến. Từ các kinh nghiệm trong cuộc kháng chiến chống thực

---

[190] *Tiền thân là Ban Tài chính Xứ ủy Nam Bộ. (Ban biên soạn)*

[191] *Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến, Ban Kinh - Tài Trung ương Cục miền Nam Việt Nam. (2007). Lịch sử Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương Cục Miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

dân Pháp, ta chủ trương đẩy mạnh lưu thông hàng hóa giữa vùng giải phóng với vùng địch kiểm soát bằng cách tổ chức các chợ nhỏ, nằm rải rác tại các khu vực giáp ranh, tranh chấp để người dân giữa hai vùng giao thương, và đẩy mạnh vận động người dân, thương nhân sống tại vùng do địch kiểm soát bán ra các loại hàng hóa, nhất là những hàng hóa vùng giải phóng cần. Từ đó, hoạt động giao thương hàng hóa dần len lỏi, hình thành các "hành lang thương mại" giữa hai vùng.

Các chợ giáp ranh giữa hai vùng thường là nơi có hoạt động kinh tế sầm uất nhất. Ở đây, có những thương nhân sẵn sàng nhận gom mua hàng hóa theo những đơn hàng của cán bộ và các cơ quan trong vùng giải phóng. Không chỉ cung cấp các loại thực phẩm, những thương nhân này còn cung cấp cả các loại radio, thuốc men, hóa chất, xe honda... đôi khi cả xăng dầu, vũ khí.

Đặc biệt, ta cũng vận động thành công một bộ phận gia đình binh lính thuộc Quân lực Việt Nam Cộng hòa mang hàng ra bán cho nhân dân vùng giải phóng. Đơn cử, tại Quảng Đà thuộc khu V, có những đêm vợ con binh lính đối phương đem bán từ 10 - 20 tấn gạo vào vùng giải phóng. Kết quả là tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Quảng Đà, tỷ lệ hàng được thu mua từ vùng địch kiểm soát chiếm tới trên 84% tổng doanh số hàng mà ta thu mua được[192].

Tại Chiến khu Đ (Đồng Nai), khu căn cứ địa quan trọng của miền Đông Nam Bộ và nằm cạnh vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, Ban Kinh - Tài đã lợi dụng sự kiểm soát thiếu chặt chẽ ở một số nơi của địch để thiết lập các điểm thu mua, gom các loại hàng thiết yếu từ vùng địch kiểm soát, chuyển dần về các điểm tập trung rồi sau đó đưa về các kho hậu cần nằm sâu trong vùng giải phóng.

---

[192] *Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 2: 1955 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

Đối với các mặt hàng tối cần thiết là gạo và muối, Ban Kinh - Tài thành lập các tổ công tác về tận những khu vực sản xuất hoặc dư thừa để hướng dẫn nhân dân tích cực cất giấu tránh địch lùng quét, động viên lòng yêu nước của đồng bào để tiếp tế hoặc bán lại cho chính quyền cách mạng. Giá thu mua được thực hiện theo giá thị trường nhằm đảm bảo tái sản xuất cho người nông dân. Đồng thời, ta vận động hoặc kiềm chế các thương nhân không trục lợi, không đầu cơ và không tranh chấp mua bán các mặt hàng này với nhân dân ở vùng giáp ranh.

Trong vùng giải phóng

Tại vùng giải phóng, nền kinh tế được phát triển theo hướng tự cung, tự cấp, ưu tiên khôi phục hoạt động nông nghiệp, ngay cả các cơ quan của chính quyền cách mạng cũng tăng gia sản xuất nhằm tự chủ lương thực, giảm bớt sự phụ thuộc vào chi viện của miền Bắc. Đối với việc khai thác các nguồn hàng hóa trong vùng giải phóng, ta chủ trương khuyến khích nhân dân tự do giao thương hàng hóa, thúc đẩy trao đổi hàng hóa giữa các vùng miền núi với vùng đồng bằng.

Ban Kinh - Tài tổ chức những cửa hàng, tổ lưu động thu mua hàng hóa theo hình thức mậu dịch quốc doanh nhằm chủ yếu phục vụ cho các cơ quan dân, chính, đảng và đáp ứng phần nào đời sống nhân dân. Hoạt động của hệ thống mậu dịch quốc doanh này đã đạt nhiều kết quả tích cực. Ví dụ, trong năm 1962, khu V đã tổ chức được 18 cửa hàng và 9 tổ thu mua hàng hóa lưu động, kinh doanh trên 121 mặt hàng với doanh số đạt trên 6 triệu VNS. Đến năm 1968, khu V và Khu VI[193], hệ thống mậu dịch quốc doanh đã phục vụ nhu cầu của lực lượng Quân giải phóng miền Nam Việt Nam được 23,2%, các cơ quan dân, chính, đảng được 67% và cung cấp cho nhân dân miền núi được 4%[194].

---

[193] *Khu VI gồm các tỉnh cực nam Trung Bộ đến nam Tây Nguyên. (Ban biên soạn)*

[194] *Đặng Phong. (2002). Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 2: 1955 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*

Ta cũng hướng dẫn nhân dân lập ra các cơ sở thương nghiệp để thúc đẩy hoạt động lưu thông hàng hóa, các thương nhân được tổ chức thành từng tổ và được định hướng tập trung khai thác các nguồn hàng thế mạnh của từng địa phương, kinh doanh các loại hàng hóa cần thiết cho vùng giải phóng. Bên cạnh đó, chủ trương khuyến khích phục hồi và phát triển các ngành truyền thống như rèn, giấy, dệt, thêu... của ta cũng góp phần đáp ứng đáng kể nhu cầu hàng hóa tối cần thiết của nhân dân, cán bộ, chiến sĩ trong vùng giải phóng.

Riêng tại khu vực Nam Bộ, các vùng giải phóng và vùng địch kiểm soát đan xen phức tạp, hệ thống giao thông phát triển và có sự gắn bó kinh tế chặt chẽ, ảnh hưởng lẫn nhau nên đối phương không thực hiện được việc bao vây kinh tế triệt để. Do đó, nguồn hàng từ vùng địch kiểm soát xuất hiện tại vùng giải phóng tương đối dồi dào cả về khối lượng lẫn chủng loại, giúp đáp ứng nhu cầu của lực lượng cách mạng lẫn người dân. Ta hướng dẫn nhân dân đẩy mạnh khai thác các nguồn hàng nông lâm sản địa phương mà các khu đô thị cần, qua đó, dần phát triển nền kinh tế vùng giải phóng cũng như gia tăng nguồn tài chính cho chính quyền cách mạng.

Ta cũng triệt để khai thác tình trạng tham nhũng, buôn lậu trong chính quyền Sài Gòn để gom mua nhiều loại hàng hóa cần thiết phục vụ công cuộc kháng chiến, kể cả các loại vũ khí. Chính Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Cao Kỳ đã cáo buộc một tư lệnh phụ trách khu vực Đồng bằng sông Cửu Long lấy cắp hơn 8.000 đài vô tuyến và 24.000 vũ khí cá nhân do Mỹ cấp để bán phần lớn cho lực lượng Quân Giải phóng miền Nam[195].

---

[195] *Nguyễn Cao Kỳ. (1985). Chúng ta đã thua trận ở Việt Nam như thế nào? (Tài liệu tham khảo). Hà Nội: Công ty Phát hành Thông tấn xã Việt Nam.*

Do tuyệt đại đa số các giao dịch hàng hóa tại miền Nam là sử dụng tiền Sài Gòn, ta tích cực tuyên truyền, vận động người dân và các thương nhân không nắm giữ quá nhiều tiền và nhiều hàng hóa nhằm đề phòng đồng tiền này mất giá hoặc lưu thông hàng hóa bị bế tắc; qua đó, góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa diễn ra thuận lợi hơn.

Trong giai đoạn từ năm 1965 - 1970, bằng các biện pháp ngoại giao, chính quyền Campuchia do Quốc trưởng Norodom Sihanouk đứng đầu đã cho phép ta sử dụng cảng Sihanoukville để tiếp nhận nhiều loại hàng hóa chi viện, đặc biệt là hàng hóa viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Mặc dù phải trả phí "lót đường" rất cao cho các tướng lĩnh quân đội Campuchia[196] nhưng tuyến vận chuyển này giúp cung cấp hàng ngàn tấn hàng hóa thiết yếu, gồm gạo, muối, vải, đường, sữa, thuốc kháng sinh,... góp phần quan trọng trong việc đảm bảo đời sống của chiến sĩ, cán bộ và nhân dân vùng giải phóng. Đồng thời, Ban Kinh - Tài cũng tổ chức cả việc gom mua các loại hàng hóa cần thiết tại Campuchia như gạo để đáp ứng nhu cầu vùng giải phóng. Đến đầu năm 1970, luồng hàng hóa đi qua cảng Sihanoukville bị đứt gãy khi Lon Nol thực hiện đảo chính và thiết lập chính quyền mới thân Mỹ.

Tuy nhiên, các chiến thắng quân sự bước ngoặt của lực lượng Quân Giải phóng miền Nam trên chiến trường sau năm 1971 đã giúp hoạt động chi viện của miền Bắc qua các tuyến đường tại Việt Nam dễ dàng hơn trước. Nhiều loại hàng hóa công nghệ phẩm trước đây phải phụ thuộc vào nguồn cung từ vùng địch kiểm soát nay đã được chi viện dồi dào, cấp phát nhiều cho các chiến sĩ và

---

[196] *Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến, Ban Kinh - Tài Trung ương Cục miền Nam Việt Nam. (2007). Lịch sử Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương Cục Miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

cán bộ như quần áo, thuốc men, văn phòng phẩm, đường, bột ngọt, các thiết bị máy móc...

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết vào năm 1973 thì nhiều vùng giải phóng được củng cố, ngày càng nhiều người dân từ vùng địch kiểm soát chuyển ra vùng giải phóng, nhân dân bắt đầu bung ra làm ăn, hoạt động sản xuất trở nên sôi động, hàng hóa trên thị trường vùng giải phóng tăng cả về quy mô lẫn chủng loại. Qua đó, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện hơn.

TIỂU KẾT

Với ý đồ xây dựng một quốc gia riêng tại miền Nam, ngay sau khi dựng lên được bộ máy điều hành, chính quyền Sài Gòn dưới sự cố vấn từ phía Mỹ đã sớm có những hoạch định phát triển kinh tế. Từ năm 1955 đến năm 1965, chính quyền Sài Gòn chủ trương tận dụng lợi thế sản xuất nông nghiệp của miền Nam để đẩy mạnh xuất khẩu các loại nông sản chủ lực như cao su, gạo... Qua đó, tích lũy được ngoại tệ để trang bị máy móc, kỹ nghệ cho những ngành khác. Song song với đó là ưu tiên phát triển các lĩnh vực công nghiệp nhẹ, đặc biệt là các ngành chế biến nông sản và sản xuất hàng tiêu dùng như dệt, lắp ráp... để tăng cường giá trị xuất khẩu cũng như đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa, giảm phụ thuộc vào hàng nhập khẩu. Viện trợ nước ngoài, chủ yếu là từ Mỹ, bắt đầu thâm nhập mạnh vào nền kinh tế miền Nam.

Mặc dù chính quyền Sài Gòn đưa ra nhiều đặc quyền, đặc lợi để thu hút giới đầu tư nước ngoài bỏ vốn phát triển kinh tế nhưng không đạt được nhiều kết quả. Động lực phát triển kinh tế dần chuyển từ phía tư bản nước ngoài về phía giới tư sản miền Nam. Đặc biệt, nhiều nhà tư sản miền Bắc di cư bắt đầu bung ra kinh

doanh giai đoạn này. Có thể nói rằng, đô thị và bộ mặt kinh tế miền Nam bắt đầu sầm uất từ năm 1955, một phần vì viện trợ của Mỹ, một phần đáng kể cũng nhờ yếu tố các nhà tư sản miền Bắc di cư.

Kể từ năm 1965, khi cường độ chiến tranh gia tăng mạnh cùng với việc quân đội Mỹ và lực lượng đồng minh ồ ạt đổ vào miền Nam, các khoản viện trợ cũng tăng vọt thì nền kinh tế miền Nam cũng thay đổi cơ bản theo. Chủ trương kiểm chế nhập khẩu để phát triển công nghiệp nội địa, xây dựng nền kinh tế "tự lực" bị gác bỏ, thay bằng chính sách đẩy mạnh nhập khẩu tối đa nhằm giúp chính quyền Sài Gòn gia tăng ngân sách phục vụ hoạt động quân sự cũng như kìm chế các tác động của chiến tranh lên nền kinh tế.

Theo đó, trong lĩnh vực công nghiệp, những ngành nào trực tiếp hay gián tiếp phục vụ chiến tranh như chế biến thực phẩm, thuốc lá, đồ uống, đồ hộp... thì phát triển mạnh mẽ. Điển hình, chiến tranh tạo ra một lượng lớn kim loại phế thải đã thúc đẩy sự ra đời của hàng loạt doanh nghiệp luyện kim chỉ để nấu và cán sắt vụn, đồng vụn cho dù miền Nam không hề có mỏ kim loại công nghiệp lớn. Hay sản lượng thuốc lá và bia tăng vọt qua các năm, chủ yếu nhờ phục vụ lực lượng quân đội.

Ở chiều ngược lại, những ngành vấp phải sự cạnh tranh gay gắt từ khối lượng lớn hàng nhập khẩu thì lại suy giảm như dệt may, lắp ráp, cao su... mặc dù một số lĩnh vực này đã được định hướng tập trung vốn đầu tư trước đây. Các lĩnh vực công nghiệp nền tảng, cần thiết cho phát triển kinh tế lâu dài như năng lượng, cơ khí, hóa chất cơ bản... gần như bị bỏ ngỏ. Nhiên liệu, vật tư, máy móc của nhiều ngành sản xuất lệ thuộc lớn vào nguồn nhập khẩu.

Về nhập khẩu, hàng hóa ngoại nhập giờ xuất hiện tràn lan trên

thị trường, bao gồm cả các mặt hàng xa xỉ phẩm. Hàng ngoại nhập chủ yếu là đến từ Mỹ và một số ít nước đồng minh của Mỹ do các quy định "trói buộc" từ viện trợ thương mại đối với Việt Nam Cộng hòa. Thị trường miền Nam dần trở thành nơi tiêu thụ độc quyền các loại hàng hóa tiêu dùng của nền công nghiệp Mỹ.

Ngược lại, chiến tranh lan rộng ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất các loại nông sản xuất khẩu chủ lực như gạo, cao su... khiến kim ngạch xuất khẩu suy giảm nhanh chóng. Mặt khác, một lượng lớn nông sản giá rẻ của Mỹ tràn vào miền Nam thông qua viện trợ đã tạo ra sự cạnh tranh gay gắt với hoạt động sản xuất nông nghiệp nội địa, triệt tiêu hoàn toàn động lực của nông dân miền Nam. Thậm chí, sau năm 1965, miền Nam Việt Nam từ một khu vực xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới nhanh chóng trở thành nơi phải sống dựa vào gạo nhập khẩu.

Đối với nội thương, nhập khẩu tăng vọt đã tạo sự sôi động cho hoạt động lưu thông hàng hóa trong nước, thu hút đông đảo thương nhân tham gia do đây là lĩnh vực kiếm lời nhanh trong bối cảnh tình hình chính trị - quân sự nhiều bất ổn. Có một nghịch lý dễ thấy đối với nền kinh tế trong vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát thời kỳ này, đó là chiến tranh càng khốc liệt thì việc kinh doanh hàng hóa lại càng sôi động. Cường độ chiến tranh tăng lên kéo theo sự gia tăng mạnh của nhiều loại hàng hóa được nhập khẩu vào thị trường dưới các hình thức viện trợ. Đồng thời, Mỹ và lực lượng đồng minh ồ ạt tăng quân, tạo ra một bộ phận bất thường và có tác động lớn về cả nhu cầu lẫn nguồn cung hàng hóa trên thị trường. Đáng chú ý, hiện tượng buôn lậu tràn lan, công khai các loại hàng tiếp tế của quân đội với giá rẻ trên thị trường trong thời gian này đã

bóp nghẹt sự phát triển của nhiều lĩnh vực sản xuất nội địa.

Tại vùng giải phóng của ta, các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghệ và lưu thông hàng hóa gặp nhiều khó khăn do đối phương triệt để thực hiện chính sách bao vây kinh tế và áp lực chiến tranh nặng nề. Tuy nhiên, chính quyền cách mạng đã có nhiều chủ trương, giải pháp đúng hướng để khôi phục và phát triển nhiều nghề truyền thống, giúp đảm bảo một phần lớn nhu cầu hàng hóa tối cần thiết trong vùng giải phóng. Hoạt động lưu thông hàng hóa cũng dần được khơi thông, ta tận dụng triệt để những kẽ hở của đối phương để tiếp cận nguồn hàng hóa dồi dào trong vùng địch kiểm soát, góp phần đảm bảo đời sống cho nhân dân, cán bộ và chiến sĩ xuyên suốt cuộc kháng chiến.

Nền kinh tế trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát vốn phụ thuộc mạnh vào các nguồn lực từ bên ngoài bắt đầu bộc lộ các điểm yếu, mất ổn định khi quân đội Mỹ và lực lượng đồng minh rút dần và rút hoàn toàn vào năm 1973. Hoạt động sản xuất công nghiệp, vốn có cơ cấu không hợp lý, liên tục sụt giảm mạnh trong những năm cuối chiến tranh. Hàng hóa trên thị trường cũng bắt đầu khan hiếm khi các khoản viện trợ nước ngoài bị rút đi khiến nguồn ngoại tệ cho nhập khẩu giảm. Đồng thời, việc chính quyền Sài Gòn phá giá mạnh đồng tiền đã khiến lạm phát tăng vọt, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Mặc dù tồn tại nhiều méo mó nhưng nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa cũng để lại một số di sản cho giai đoạn sau này. Trong lĩnh vực công nghiệp, một lượng lớn công nhân, kỹ thuật viên và chuyên viên được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn trong nhiều lĩnh vực khác nhau, có tác phong công nghiệp, kinh nghiệm vận hành -

sửa chữa nhiều loại máy móc phức tạp cũng như thông thạo ngoại ngữ. Tương tự, trong lĩnh vực thương mại, một tầng lớp thương nhân năng động, nhạy bén, giàu kinh nghiệm kinh doanh và có năng lực tiếp thu kiến thức kinh doanh hiện đại đã dần được hình thành sau 20 năm va chạm với thị trường quốc tế.

Đồng thời, các hệ thống sản xuất - kinh doanh và phương thức hoạt động trong nhiều lĩnh vực công nghiệp, thương mại đã được tổ chức chặt chẽ, tương đối hoàn chỉnh theo hướng chuyên môn hóa sâu. Những điều này có đóng góp nhất định cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế miền Nam nói riêng, đất nước ta nói chung sau ngày giải phóng, thống nhất đất nước.

CHƯƠNG VI

TÌNH HÌNH CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI TRONG 10 NĂM SAU KHI ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT (1976 - 1985)

I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương
1. Tình hình và chủ trương
2. Hệ thống tổ chức và quản lý
II. Công nghiệp
1. Cải tạo công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
2. Vượt qua giai đoạn suy thoái
3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu
4. Cải tiến quản lý công nghiệp
III. Thương mại
1. Cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam
2. Thời kỳ gian khó nhất
3. Thương mại trong giai đoạn đất nước tìm đường đổi mới (1979 - 1985)
TIỂU KẾT

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1. Tình hình và chủ trương

Đại thắng mùa Xuân 1975 mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên hòa bình, độc lập, thống nhất, cả nước cùng dựng xây, đi lên chủ nghĩa xã hội. Song những vết thương chiến tranh vẫn còn đó, và cuộc Chiến tranh Lạnh, với căng thẳng địa chính trị và xung đột ý thức hệ tiếp tục làm phân tán các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu. Đặc điểm lớn nhất của Chiến tranh Lạnh có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam là, duy trì sự đối kháng giữa hai khối Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa, trong đó, triết lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung tiếp tục được khẳng định trong khối các nước xã hội chủ nghĩa.

Công cuộc khắc phục hậu quả sau 30 năm bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề. Ở miền Bắc, trải qua 2 cuộc chiến tranh phá hoại trong 5 năm, từ 1965 - 1968 và 1972 đã có "4.000 trong tổng số 5.788 xã bị đánh phá, trong đó 30 xã bị phá hủy hoàn toàn. Tất cả các khu công nghiệp bị đánh phá, nhiều khu bị đánh với mức độ hủy diệt. Các nhà máy điện đều bị đánh hỏng nặng. 5 triệu mét vuông nhà ở (chưa kể ở nông thôn) bị phá hủy. Tất cả các tuyến đường sắt, 100% cầu, toàn bộ hệ thống bến cảng, đường biển, đường sông và kho tàng đều bị đánh phá"[197].

Ở miền Nam, chỉ riêng TP. Hồ Chí Minh "Trên địa bàn Sài Gòn - Gia Định lúc bấy giờ có 30.000 ha đất canh tác bỏ hoang, trên 1 triệu

---

[197] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 37). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

người thất nghiệp, 10.000 người ăn xin, 27 vạn người mù chữ, 20 vạn trẻ mồ côi, 23 vạn quả phụ bơ vơ, 30 vạn người mắc bệnh da liễu, 15.000 trẻ bụi đời, trên 10 vạn người nghiện xì ke, ma túy"[198].

Chưa hết, sau khi kết thúc chiến tranh, Tổng thống Mỹ Gerald R. Ford tháng 5/1975 áp đặt cấm vận thương mại với Việt Nam, ngăn cản việc trao đổi kinh tế giữa Mỹ và Việt Nam, giữ lại các tài khoản liên quan đến Việt Nam. Lệnh cấm vận kéo dài đến tận năm 1994. Cùng thời gian này, cuộc xung đột biên giới phía Tây Nam nổ ra từ ngày 1/5/1975 với việc chính quyền Pol Pot cho quân tiến đánh nhiều vùng thuộc lãnh thổ nước ta, từ Hà Tiên đến Tây Ninh; rồi tàn quân Fulro ngóc đầu dậy tại một số tỉnh Tây Nguyên. "Trong hai năm 1977 - 1978, chúng đã gây ra hàng trăm vụ tập kích, phục kích, làm chết 190 người, làm bị thương 318 người, cướp đi hàng trăm súng, phá hủy, đốt phá nhiều xe ô tô, kho tàng, trụ sở xã. Chúng còn mở rộng địa bàn hoạt động ra các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước"[199]. Đến tháng 2/1979, cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc bắt đầu, và kéo dài suốt 10 năm sau đó.

Đây là thời điểm đất nước gặp muôn vàn khó khăn cả về khôi phục kinh tế, giữ gìn an ninh trật tự và bảo vệ tổ quốc, miền Nam không còn viện trợ của các nước tư bản; ở miền Bắc, nhiều nước xã hội chủ nghĩa cũng cắt giảm viện trợ, đặc biệt những mặt hàng vô cùng cần thiết đối với một nước vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh như lương thực, sắt thép, xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu... Khi còn chiến tranh, mỗi miền nhận được khoảng 1 tỷ USD và Rúp viện trợ mỗi năm. Hội nghị Trung ương 6, tháng 8/1979 nhìn nhận tình hình sau năm 1975 như

---

[198] *Hồ Sơn Đài. (2015, 27/04). Những ngày đầu tiếp quản. Báo Sài Gòn Giải phóng Điện tử. https://www.sggp.org.vn/nhung-ngay-dau-tiep-quan-270465.html*

[199] *(10/08/2005). Đấu tranh giải quyết vấn đề Fulro ở Tây Nguyên và các vùng phụ cận. Báo Nhân dân Điện tử. https://nhandan.vn/thoi-su-phap-luat/au-tranh-giai-quyet-van-de-fulro-o-tay-nguyen-va-cac-vung-phu-can-409519*



Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV (14 - 20/12/1976), tại Hà Nội. (Ảnh: TTXVN)

sau: "Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình là một sự đảo lộn lớn về kinh tế, xã hội trong cả nước. Hơn 2 tỷ đôla viện trợ hàng năm không còn nữa"[200].

Trong bối cảnh trong nước và quốc tế diễn biến phức tạp, Đại hội lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12/1976 đã đã xác định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối phát triển công nghiệp nước ta trong giai đoạn mới: "Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, kết hợp kinh tế với quốc phòng".

---

[200] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Đại hội đã vạch ra Phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, gồm:

- Phát huy năng lực sẵn có và xây dựng thêm nhiều cơ sở mới về công nghiệp nặng, đặc biệt là cơ khí, nhằm phục vụ trước hết cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và công nghiệp nhẹ, chuẩn bị cho bước trang bị kỹ thuật trong thời kỳ tiếp theo.

- Phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bao gồm cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp) nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông dụng.

- Hoàn thành về cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; cải tiến mạnh mẽ công tác thương nghiệp, giá cả, tài chính, ngân hàng.

- Tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu, trước hết là sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Đại hội đặt ra 9 mục tiêu phấn đấu cho các ngành công nghiệp, phấn đấu đến năm 1980 đạt: 1 triệu tấn cá biển, 10 triệu tấn than sạch, 5 tỷ kWh điện, 2 triệu tấn ximăng, 1,3 triệu tấn phân hóa học, 300 nghìn tấn thép, 450 triệu mét vải, 130 nghìn tấn giấy, sản lượng cơ khí tăng 2,5 lần so với năm 1975[201].

Tuy nhiên, đến cuối thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ II những năm 1979 - 1980, sản xuất công nghiệp lâm vào trì trệ, suy thoái. Trong khi số cơ sở và lao động công nghiệp liên tục tăng thì giá trị sản lượng công nghiệp chững lại. Đối với thương mại: "Từ giữa năm 1979 trở đi, những khó khăn gay gắt do sản xuất tăng chậm mà nhu cầu nhiều mặt lại tăng nhanh khiến cho tình trạng mất cân đối kéo dài trong nền kinh tế quốc dân và trong đời sống của nhân dân"[202].

---

[201] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[202] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Năm 1980, Bộ Công nghiệp nhẹ tiếp nhận hai xí nghiệp may Ledgine và Jean Symi thuộc khu chế xuất Sài Gòn, đổi tên thành Xí nghiệp May Nhà Bè (Ảnh: Tư liệu)

Hội nghị trung ương 6 khóa IV năm 1979 đã chỉ ra những sai lầm trong lãnh đạo kinh tế, chủ yếu là do "Việc xây dựng kế hoạch kinh tế vẫn tập trung quan liêu, thiếu căn cứ thực tế và khoa học, chưa kết hợp chặt chẽ kế hoạch hóa với sử dụng thị trường... Có những biểu hiện nóng vội, giản đơn trong cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam"[203].

Đại hội lần thứ V của Đảng (3/1982) tiếp tục phát triển đường lối của Đại hội IV, đã xác định nội dung chủ yếu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường trước mắt là: "Tập trung sức phát triển công nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất

---

[203] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý".

Điểm mới trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công nghiệp hóa giai đoạn 1981 - 1985 là, trong khi tiếp tục khẳng định "nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa"[204], đã có sự điều chỉnh mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, theo hướng coi trọng sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng hơn trước đó. Nếu giai đoạn 1975 - 1980, kết cấu kinh tế được xác định là: "kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp"[8], thì giai đoạn 1981 - 1985 chuyển thành: "kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý"[205].

Trong trong cải tạo công thương nghiệp, tiếp tục nhấn mạnh đến quốc hữu hóa nhưng đã chú ý hơn tới các hình thức và bước đi thích hợp. Về chính sách thương mại, từ năm 1979 trở đi, đã sửa lại hệ thống phân phối trong hệ thống hợp tác xã nông nghiệp, bỏ phân phối theo định suất, định lượng để khuyến khích tính tích cực của người lao động. Đồng thời, gắn kế hoạch hóa với thị trường, kết hợp 3 lợi ích: Nhà nước, tập thể, cá nhân người lao động và thực hiện thí điểm cơ chế: "mua cao, bán cao" thay cho "mua cung, bán cấp"; bù giá vào lương. Đến cuối giai đoạn, tại Hội nghị Trung ương 8 khóa V (tháng 6/1985) đánh dấu bước đột phá bằng cách thực hiện cơ chế một giá; xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp.

---

[204] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 37). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[205] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 43). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Những ngày khó khăn[286]

Theo cựu bộ trưởng Bộ Thương mại Lê Văn Triết, sự cấm vận gay gắt của Mỹ đã làm Việt Nam đối diện rất nhiều khó khăn sau năm 1975.

Hầu bao viện trợ cho miền Nam suốt 20 năm đứt hẳn. Sự giúp đỡ của khối xã hội chủ nghĩa cũng sụt giảm rất nhanh sau chiến tranh. Tình trạng càng nan giải khi chúng ta thực thi một số chính sách sai lầm nghiêm trọng trong kinh tế, đặc biệt là ở khu vực nông nghiệp và thị trường.

"Có đêm, tôi vừa lên giường chợp mắt lúc gần 1g sáng thì nhận điện thoại của một lãnh đạo yêu cầu cách chức ngay tham tán thương mại ở Liên Xô. Mặc dù biết trước tình hình nhưng tôi vẫn hỏi tại sao. Vị lãnh đạo ấy trả lời rằng tham tán thương mại này không hoàn thành được việc "chạy" sắt thép, phân bón, thuốc trừ sâu, lương thực từ Liên Xô.

Tôi vâng, vâng, nhưng không thực hiện yêu cầu này, vì thật lòng nếu tôi ở hoàn cảnh ông ta cũng không thể làm gì" - đến giờ, ông Lê Văn Triết vẫn nhớ kỳ niệm khó quên thời bị cấm vận, con đường duy nhất của Việt Nam chỉ là phía Liên Xô.

Sau này, ông Triết có hỏi cụ thể chuyện của tham tán thương mại ấy thì được nghe sau nỗ lực bất thành, ông ta phải điện về nước báo tin "bó tay"! Liên Xô cũng đang chìm ngập trong khó khăn, không thể viện trợ được như trước cho Việt Nam.

Vị tham tán đành đề xuất giải pháp chữa cháy là trong nước cố gắng vét số ngoại tệ cực kỳ khan hiếm thời ấy để nhập tạm những mặt hàng hết sức thiết yếu như phân bón, thuốc trừ sâu.

---

[286] *Quốc Việt. (04/07/2015). 20 năm quan hệ Việt – Mỹ, chuyện bây giờ mới kể. Báo Tuổi trẻ Điện tử. https://tuoitre.vn/20-nam-quan-he-viet-my-chuyen-bay-gio-moi-ke-771960.htm*

2. Hệ thống tổ chức và quản lý

Giai đoạn này, ngành Công Thương tiếp tục thực hiện công nghiệp hóa, xây dựng một bước cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế, tập trung chủ yếu vào những hoạt động sau:

- Sắp xếp lại, cải tạo, bổ sung, nâng cao các cơ sở sản xuất hiện có và tạo thêm nguồn cung ứng năng lượng, nguyên liệu để tận dụng công suất, thiết thực phát huy tác dụng rất quan trọng của công nghiệp nặng đối với nông nghiệp, đối với các ngành sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp miền Nam, thống nhất quản lý và tổ chức công nghiệp trong cả nước.

- Thực hiện cải tạo thương mại miền Nam, thích ứng với điều kiện mới của thị trường, mở rộng kinh doanh với những phương thức tiến bộ, hàng hóa phong phú với chất lượng bảo đảm.

Trong tổ chức và quản lý, có sự thay đổi cả về tổ chức, và người đứng đầu các Bộ thuộc ngành Công Thương. Tháng 7/1976, Quốc hội đã phê chuẩn danh sách 39 thành viên Hội đồng Chính phủ. Có 7 Bộ tham gia quản lý ngành Công Thương, đến năm 1981 do tách Bộ Điện và Than thành 2 Bộ, ngành Công Thương có 8 Bộ quản lý, gồm:

- Bộ Cơ khí - Luyện kim, Bộ trưởng: Nguyễn Côn. Tháng 11/1976, Bộ trưởng Nguyễn Côn đi nhận nhiệm vụ khác, ông Nguyễn Văn Kha được bổ nhiệm làm Bộ trưởng;

- Bộ Điện và Than, Bộ trưởng: Nguyễn Chấn: Tháng 01/1981, Bộ Điện và Than chia ra thành Bộ Điện lực, Bộ trưởng: Phạm Khai, và Bộ Mỏ và Than, Bộ trưởng: Nguyễn Chấn;

- Bộ Công nghiệp nhẹ, Bộ trưởng: Vũ Tuân. Tháng 02/1977, Bộ trưởng Vũ Tuân thôi chức để làm Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, ông Trần Hữu Dư được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ;

- Bộ Lương thực - Thực phẩm, Bộ trưởng: Ngô Minh Loan. Tháng

4/1979, Bộ trưởng Ngô Minh Loan thôi chức, ông Hồ Viết Thắng được bổ nhiệm làm Bộ trưởng. Tháng 1/1981, Bộ Lương thực - Thực phẩm chia thành 2 bộ, Bộ Lương thực thuộc ngành Nông nghiệp, Bộ Công nghiệp thực phẩm thuộc ngành Công Thương, do ông Vũ Tuân làm Bộ trưởng;

- Bộ Nội thương, Bộ trưởng: Hoàng Quốc Thịnh. Tháng 11/1977, Bộ trưởng Hoàng Quốc Thịnh thôi chức, ông Trần Văn Hiến được bổ nhiệm làm Bộ trưởng; tháng 1/1981, ông Trần Phương được bổ nhiệm làm Bộ trưởng thay ông Trần Văn Hiến;

- Bộ Ngoại thương, Bộ trưởng: Đặng Việt Châu. Tháng 2/1980, Bộ trưởng Đặng Việt Châu thôi chức, ông Lê Khắc được bổ nhiệm làm Bộ trưởng;

- Bộ Vật tư, Bộ trưởng: Trần Sâm.

II. CÔNG NGHIỆP

1. Cải tạo công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Ngày 29/9/1975, Hội nghị Trung ương lần thứ 24 ra Nghị quyết số 247-NQ/TW về nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó yêu cầu "Phải xóa bỏ tư bản mại bản bằng cách quốc hữu hóa cơ sở kinh tế của họ, biến thành sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý"; "Đối với kinh tế tư sản dân tộc, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng hình thức công tư hợp doanh"[207].

Ngày 15/7/1976, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 254-NQ/TW Về những công tác trước mắt ở miền Nam, đặt vấn đề "Thành lập Ban cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh". Ngày 25/9/1976, Chính phủ ra *Tuyên bố về chính sách đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam*[208].

---

[207] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 36). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[208] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Thực hiện cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, Chính phủ thành lập nhiều cửa hàng, hợp tác xã kinh doanh. Ảnh: Cửa hàng hợp tác kinh doanh đầu tiên ở Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tháng 03/1985 (Ảnh: Tư liệu)

Công cuộc cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam được tiến hành thông qua các hình thức quốc hữu hóa và chuyển thành xí nghiệp quốc doanh đối với các xí nghiệp công quản và xí nghiệp tư sản mại bản, tư bản bỏ chạy ra nước ngoài; thành lập xí nghiệp công tư hợp doanh; thành lập xí nghiệp hợp tác xã, gia công, đặt hàng. Tính đến hết năm 1978, chúng ta đã căn bản hoàn thành việc chuyển các cơ sở tư bản tư doanh trong các ngành công thương nghiệp và dịch vụ quan trọng thành xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh và các hình thức cải tạo xã hội chủ nghĩa khác[209].

Cụ thể, đã chuyển quyền sở hữu và quản lý 1.500 xí nghiệp tư bản tư doanh loại lớn và vừa, sắp xếp, tổ chức lại thành 650 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh với 130 nghìn công nhân và người lao động, chiếm 70% số công nhân, người lao động trong các xí nghiệp tư bản tư doanh. Có 64 công nhân được cử làm giám đốc các xí nghiệp công tư hợp doanh do các tỉnh, thành phố quản lý, hơn 100 công nhân làm quản đốc trong các xí nghiệp do trung ương quản lý. Giá trị sản

---

[209] *(1979, 04/01). Kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng công thương nghiệp ở các tỉnh, thành phố miền Nam. Báo Nhân dân, số 8976, tr.2.*

lượng công nghiệp của các xí nghiệp quốc doanh công tư hợp doanh chiếm 70% tổng sản lượng công nghiệp miền Nam.

Trong tiểu thủ công nghiệp, đã thành lập trên 500 hợp tác xã và 5.000 tổ hợp tác với trên 250 nghìn lao động. Riêng thành phố Hồ Chí Minh có 144 hợp tác xã với 27.634 lao động và 1.964 tổ hợp tác với 75.284 lao động, chiếm 71% tổng số lao động thủ công nghiệp của Thành phố. Các tỉnh khác có số thợ thủ công được tổ chức lại chiếm khoảng 40%. Tới cuối năm 1985, số cơ sở tiểu thủ công nghiệp miền Nam đã có 2.937 hợp tác xã chuyên nghiệp, 10.124 tổ sản xuất chuyên nghiệp, 3.162 hợp tác xã nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, 529 hợp tác xã kiêm và 920 hộ tư nhân cá thể.

Nhưng theo đánh giá, ta mới chỉ xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ trong công nghiệp mà chưa xác lập một cách thực chất quan hệ sản xuất mới. Ngày 17/6/1980, Ban Bí thư ra Thông báo số 14-TB/TW Kết luận Hội nghị bàn về cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở miền Nam, trong khi đánh giá kết quả chủ yếu đạt được "Bảo đảm cho Nhà nước làm chủ được các ngành kinh tế then chốt, bước đầu tổ chức và sắp xếp lại sản xuất và lưu thông theo kế hoạch Nhà nước", cũng nhìn nhận và chỉ ra những hạn chế "đã có phần nóng vội trong việc đề ra chủ trương hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa trong hai năm 1977 - 1978"[210].

2. Vượt qua giai đoạn suy thoái

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa III tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, khẳng định đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở nước ta là: "Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất

---

[210]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 41). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

- kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa". Trên cơ sở đó, đã cụ thể hóa phương hướng và nhiệm vụ của ngành Công Thương trong kế hoạch phát triển công nghiệp 5 năm 1976 - 1980.

Đối với một số phân ngành chủ chốt trong công nghiệp nặng:

Cơ khí: Nhanh chóng xây dựng lớn mạnh, để từng bước cung cấp máy móc, công cụ, phụ tùng, thiết bị lẻ và thiết bị toàn bộ cho các ngành kinh tế quốc dân. Trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, hoàn thành sớm quy hoạch cơ khí trong cả nước, ổn định phương hướng sản xuất cho từng xí nghiệp, trên cơ sở thực hiện chuyên môn hóa mà đẩy mạnh hiệp tác hóa giữa cơ khí chung và cơ khí chuyên ngành, cơ khi quốc phòng và cơ khí dân dụng, cơ khí quốc doanh và cơ khí hợp tác xã, cơ khí chế tạo và cơ khí sửa chữa. Sắp xếp, cải tạo và mở rộng những xí nghiệp hiện có để khai thác hết tiềm lực. Đồng thời tập trung sức xây dựng một số xí nghiệp mới quan trọng nhằm hoàn chỉnh từng bước ngành Cơ khí, xây dựng lực lượng cơ khí cho các ngành quan trọng và các địa phương. Cung cấp đủ công cụ thường và công cụ cải tiến với chất lượng tốt; bảo đảm phần lớn nhu cầu sửa chữa và phụ tùng; sản xuất nhiều máy móc, thiết bị đáp ứng từng phần nhu cầu của các ngành kinh tế.

Năng lượng: Phát triển sớm năng lượng, đón trước được nhu cầu; xúc tiến nghiên cứu để khai thác và sử dụng được nhiều dạng năng lượng.

- *Ngành Điện:* Phương hướng cơ bản là kết hợp thủy điện với nhiệt điện; hết sức coi trọng thủy điện, kết hợp quy mô lớn với quy mô vừa và nhỏ. Xây dựng lưới điện cân đối với nguồn điện. Mở rộng một số nhà máy điện cũ và xây dựng một số nhà máy mới, chú trọng xây dựng nhiều trạm thủy điện nhỏ ở trung du và miền núi, nhất là ở Tây Nguyên.

- *Ngành Than:* Đẩy mạnh sản xuất than để đáp ứng nhu cầu trước mắt và tăng nhanh sản lượng trong kế hoạch sau. Triệt để phát huy các mỏ cũ, xây dựng nhanh nhiều mỏ mới. Chú trọng phát triển công



Nhà máy điện Việt Trì 1978 - Trong đợt mở rộng Nhà máy lắp thêm lò 7, 8 và ống khói 2 cao 60m. (Ảnh: Trần Nguyên Hợi)

nghiệp chế biến than; tăng cường lực lượng cơ khí để chế tạo được từng phần thiết bị và phụ tùng khai thác hầm lò và lộ thiên.

- *Ngành Dầu khí:* Triển khai mạnh việc tìm kiếm, thăm dò dầu mỏ và khí đốt trên đất liền và ngoài biển; tạo điều kiện xây dựng nhanh công nghiệp dầu khí. Khẩn trương chuẩn bị để sớm khởi công xây dựng cơ sở lọc dầu và chế biến dầu.

Luyện kim: Phát triển cân đối từng bước với sản xuất cơ khí, bảo đảm được yêu cầu xây dựng cơ bản. Tiến lên sản xuất cho được một khối lượng lớn kim loại đen, kim loại màu và một phần kim loại quý, hiếm. Hoàn thành xây dựng và mở rộng các cơ sở luyện thép hiện có, xây dựng nhiều lò thép điện trong các nhà máy cơ khí, chuẩn bị xây dựng cơ sở luyện thép cỡ lớn. Mở rộng sản xuất thiếc, tạo điều kiện

khởi công các cơ sở luyện kim màu khác. Tập trung sức làm tốt công tác tìm kiếm những nguồn quặng mới.

Hóa chất: Phát triển toàn diện hóa chất vô cơ và hóa chất hữu cơ. Kết hợp quy mô to với quy mô vừa và nhỏ; chú trọng liên hợp sản xuất, hình thành những khu công nghiệp hóa chất hợp lý, vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa bảo vệ được môi trường. Phát triển phân bón hóa học và các hóa chất khác phục vụ sản xuất nông nghiệp. Sớm khởi công xây dựng cơ sở sợi nhân tạo, các nhà máy xút và một số nhà máy hóa chất cơ bản. Phát triển hóa dược đáp ứng nhu cầu về thuốc chữa bệnh của nhân dân; tích cực chế biến các sản phẩm từ cao su, hương liệu, tinh dầu...

Đối với công nghiệp nhẹ:

Có nhiệm vụ cơ bản là sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân; bảo đảm và nâng cao thu nhập thực tế của người lao động; tạo điều kiện cho Nhà nước đẩy mạnh phân công lao động xã hội; cung cấp nhiều hàng hóa cho xuất khẩu. Tận dụng mọi năng lực sản xuất, mọi hình thức tổ chức, để sản xuất được ngày càng nhiều sản phẩm với giá thành ngày càng hạ, thể loại ngày càng phong phú, chất lượng ngày càng cao, sớm chấm dứt tình trạng thiếu hàng tiêu dùng thiết yếu.

Trước hết, tập trung sức phát triển những ngành thuộc nhu cầu đời sống cơ bản, gồm: dệt, da, may mặc, giấy, đồ gỗ, đồ dùng gia đình, đồ dùng học sinh, dụng cụ y tế, đụng cụ nhà trẻ, thể dục thể thao, văn hóa phẩm. Trong kế hoạch 5 năm, phấn đấu bảo đảm cho mọi gia đình đều có mức vải mặc vừa phải, có hàng tiêu dùng thông dụng.

Đối với những cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, đầu tư trang bị hiện đại, cung cấp đủ nguyên liệu, tăng cường quản lý kinh tế, kỹ thuật, bảo đảm làm ra sản phẩm đạt trình độ quốc tế.

Trước mắt, cần nhanh chóng nắm chắc lực lượng công nghiệp nhẹ trong cả nước, tổ chức lại, phân công phối hợp theo hướng sản xuất lớn



Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam Đỗ Mười cùng đại diện Vương quốc Thụy Điển cắt băng khánh thành Nhà máy Giấy Bãi Bằng, ngày 26/11/1982. (Ảnh: Tư liệu)

xã hội chủ nghĩa, kết hợp quy mô lớn với quy mô vừa và nhỏ, trung ương với địa phương, quốc doanh với tập thể và cá thể. Cải tiến kỹ thuật và mở rộng năng lực sản xuất của những cơ sở sẵn có, đồng thời cố gắng xây dựng thêm một số cơ sở mới.

Đối với thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp:

Ra sức phục hồi và phát triển thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp, chú ý những nghề thủ công cổ truyền và mỹ nghệ. Trong đó, quan trọng nhất là bằng mọi cách sớm tạo ra nguồn nguyên liệu vững chắc trong nước, đồng thời có kế hoạch nhập khẩu một số nguyên liệu cần thiết để tận dụng lực lượng lao động và công suất thiết bị, bảo đảm nhu cầu thiết yếu của nhân dân và tạo thêm hàng xuất khẩu.

Triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nêu trên, các Bộ quản lý ngành Công Thương đã nghiên cứu tổ chức lại sản xuất công nghiệp, phân bố

lại lực lượng sản xuất, tổ chức nghiên cứu quy hoạch phát triển dài hạn của các phân ngành công nghiệp, lập kế hoạch, tham mưu đề xuất đầu tư nhiều công trình công nghiệp quan trọng. Trong 10 năm 1976 - 1985, tỷ trọng đầu tư vào ngành công nghiệp chiếm trên 40% tổng vốn đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất, tốc độ tăng đầu tư cho công nghiệp cao hơn mức tăng đầu tư bình quân của toàn bộ khu vực sản xuất vật chất. Trong đó, đầu tư cho nhóm A là trên 70% và nhóm B gần 30%.

Trong thời kỳ này, nhiều công trình tương đối lớn được xây dựng như các Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại, Thủy điện Hòa Bình, Thủy điện Trị An; khu dầu khí Vũng Tàu; các Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Hà Tiên; Nhà máy Phân lân Lâm Thao; các Nhà máy Sợi Hà Nội, Vinh, Huế, Nha Trang; các Nhà máy Đường Lam Sơn, La Ngà; các Nhà máy Giấy Bãi Bằng, Tân Mai... Giá trị tài sản ngành công nghiệp được tăng lên đáng kể: giai đoạn 1976 - 1980 tăng thêm 13 tỷ đồng, bằng 35% giá trị tài sản cố định mới tăng thêm thuộc khu vực sản xuất vật chất; giai đoạn 1981 - 1985 tăng 18,6 tỷ đồng, bằng 440% tổng giá trị tài sản cố định thuộc khu vực này[211].

Do kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam và đầu tư xây dựng mới của Nhà nước, số lượng cơ sở công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh trong cả nước đã tăng thêm đáng kể, hơn 1.000 cơ sở trong vòng 10 năm, từ 2.021 xí nghiệp năm 1976 lên 2.627 xí nghiệp năm 1980 và 3.220 xí nghiệp năm 1985. Trong đó, chủ yếu là các xí nghiệp nhóm A đã từ 1.076 năm 1976 tăng lên 1.458 năm 1980 và 1.851 cơ sở năm 1985, xí nghiệp nhóm B đã từ 945 tăng lên 1.080 và 1.369 cơ sở; năm 1985 số xí nghiệp do trung ương quản lý là 748 cơ sở và địa phương quản lý là 2.472 cơ sở. Ngành nhiều xí nghiệp nhất là lương thực, thực phẩm, có 634 cơ sở, địa phương nhiều xí nghiệp nhất là Hậu Giang, có 164 cơ sở.

---

[211] *Bộ Công nghiệp. (2005). 60 năm Công nghiệp Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.*

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Nhà máy Giấy Bãi Bằng: Công trình hữu nghị Việt Nam - Thụy Điển

Bằng những nỗ lực lớn trong công tác ngoại giao của Chính phủ Việt Nam và sự thiện chí, giúp đỡ vô tư cao cả của Chính phủ Thụy Điển, ngày 20/8/1974, dự án xây dựng một nhà máy sản xuất giấy và bột giấy hiện đại được hai bên ký kết trong không khí khẩn trương. Vào đầu năm 1975, vùng đất của huyện Phù Ninh như bừng tỉnh bởi sự sôi động của một đại công trình được khởi công xây dựng bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại gần 2,7 tỷ cơ-ron của Chính phủ Vương quốc Thụy Điển.

Sau gần 8 năm khẩn trương xây dựng với biết bao khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua, nhưng với sự giúp đỡ của các chuyên gia, sự năng động, sáng tạo cần cù quyết tâm cao của đội ngũ cán bộ công nhân thi công, ngày 26/11/1982, Bộ trưởng Vương quốc Thụy Điển và Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam Đỗ Mười cắt băng khánh thành Nhà máy, mở ra một thời kỳ mới trong hợp tác kinh tế Việt Nam - Thụy Điển. Từ đó đến nay, ngày 26/11 trở thành Ngày truyền thống Giấy Bãi Bằng, mốc lịch sử đáng nhớ của Tổng công ty Giấy Việt Nam.

Nhớ về những ngày đầu Nhà máy mới thành lập, Anh hùng Lao động Trần Ngọc Quế - Nguyên lãnh đạo Công ty Giấy Bãi Bằng chia sẻ: "Ngay sau khi khánh thành, Giấy Bãi Bằng đã nhanh chóng bước vào sản xuất. Bắt đầu từ đây, mỗi cán bộ, công nhân Nhà máy lại sát cánh cùng các chuyên gia, thực hiện chuyển giao kiến thức. Trong giai đoạn này, các chuyên gia Thụy Điển từ Tổng giám đốc đến trưởng ca quản lý là người điều hành trực tiếp. Trước đó, đã có nhiều đoàn được cử sang đào tạo tại Thụy Điển nhưng với tinh thần khiêm tốn, học hỏi khi trở về họ vẫn cùng đội ngũ cán bộ kỹ thuật lắng nghe tiếp thu kiến thức kinh nghiệm thực hành sản xuất từ các chuyên gia với mong muốn nhanh chóng làm chủ được các thiết bị công nghệ. Vào thời điểm ấy, mỗi cán bộ đảng viên của Nhà máy thực sự là những người

gương mẫu trong việc bám máy trực tiếp theo dõi vận hành các thiết bị trong dây chuyền sản xuất giấy và bột giấy".

Trong 10 năm 1976 - 1985, sản xuất công nghiệp chia làm 2 giai đoạn rõ rệt.

Giai đoạn 1976 - 1980: Đúng như nhận định trong Báo cáo về Phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu về kinh tế và xã hội 5 năm (1981 - 1985) tại Đại hội Đảng lần thứ V: "Trong 5 năm (1976 - 1980), kết quả sản xuất không tương xứng với sức lao động và vốn đầu tư bỏ ra"[212].

Bảng 36. Hoạt động trong khu vực công nghiệp giai đoạn 1976 - 1980

Chỉ tiêu	1976	1977	1978	1979	1980
Vốn đầu tư Nhà nước (triệu đồng)	950,5	1.165,7	1.367,7	1.552	1.511,5
Số xí nghiệp quốc doanh (cái)	2.010	2.041	2.251	2.526	2.627
Lao động trong xí nghiệp quốc doanh (nghìn người)	549	614	707	727	-
Giá trị tổng sản lượng (triệu đồng)	8.209	9.029	9.520	9.090	8.414

(Nguồn: Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930 – 1980, Tổng cục Thống kê, năm 1980 và Lịch sử Việt Nam (tập 14), Nhà xuất bản Khoa học – Xã hội, năm 2017)

Bảng 37. Chỉ số phát triển công nghiệp giai đoạn 1976 -1980

(Năm trước = 100%)

Năm	Toàn ngành	Phân theo hình thức sở hữu		Phân theo khu vực kinh tế	
		Quốc doanh	*Ngoài quốc doanh*	*Trung ương*	*Địa phương*
1976	115,0	112,4	121,9	114,7	115,3
1977	106,1	116,6	88,3	116,6	97,7
1978	111,1	106,3	121,7	103,8	118,1
1979	96,9	90,6	109,0	86,8	105,3
1980	89,8	83,7	99,5	82,5	94,8

(Nguồn: Công nghiệp Việt Nam 20 năm Đổi mới và phát triển, Tổng cục Thống kê, năm 2006)

[212] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (1982). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.*

Trong khi vốn đầu tư Nhà nước, số xí nghiệp quốc doanh tăng đều qua các năm, và chiếm tỷ trọng cao nhất trong khu vực sản xuất vật chất thì giá trị tổng sản lượng công nghiệp có mức độ tăng không tương xứng, tăng trong 3 năm đầu, lên cao nhất vào năm 1978, sau đó suy thoái trong 2 năm cuối kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ II.

Do đó, tất cả các mục tiêu do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đề ra đều không đạt. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu công nghiệp của kế hoạch 5 lần II (1976 - 1980): giá trị sản lượng cơ khí đạt 80%; sản lượng điện đạt 3.680 triệu kWh, đạt 73,6%; than đạt 52%; khai thác gỗ tròn là 1,577 triệu m^3, đạt 45%; vải mặc 182 triệu mét, đạt 40,4%; đánh bắt cá biển 399 ngàn tấn, đạt 39,9%; giấy, bìa 48,3 ngàn tấn, đạt

Bảng 38. Sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người trong giai đoạn 1976 - 1980

Sản phẩm	1976	1977	1978	1979	1980
Điện (kWh)	62,8	69,5	74,2	73,8	67,7
Than (kg)	115,9	123,7	116,8	106,0	96,8
Thép (kg)	1,26	1,76	1,83	2,03	1,18
Xi măng (kg)	15,1	16,6	16,1	13,4	11,8
Giấy bìa (kg)	1,53	1,36	1,38	0,84	0,89
Diêm (bao)	8,0	5,5	6,4	5,6	4,7
Vải, lụa (mét)	4,5	5,6	5,7	5,0	3,2
Mì chính (gram)	79,0	58,8	56,9	36,5	20,2

Bộ Công nghiệp. (2005). 60 năm Công nghiệp Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.

37%; xi măng 641 ngàn tấn, đạt 32%; phân bón hóa học 367 ngàn tấn, đạt 28%; sản lượng thép 62,5 ngàn tấn, đạt 25%[213].

Sản phẩm công nghiệp tính bình quân đầu người giai đoạn 1976 - 1980 cũng cho thấy bức tranh tương tự, sụt giảm vào những năm cuối kỳ của kế hoạch 5 năm:

Giai đoạn 1981 - 1985: Sản xuất công nghiệp vượt qua thời kỳ suy

[213] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (1982). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.*

thoái và khủng hoảng, bắt đầu có bước phát triển đều đặn, rõ ràng, năm sau cao hơn năm trước. Nếu trong kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976 - 1980), giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước tăng trong 3 năm đầu và đạt giá trị cao nhất trong năm 1978 (64,1 tỷ đồng), sau đó giảm liên tục cho đến năm 1980 chỉ còn 55,7 tỷ đồng; thì sang kế hoạch 5 năm lần thứ III (1981 - 1985), giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng liên tục từ năm 1981, đến năm 1985 đạt giá trị cao nhất (101,3 tỷ đồng) so với suốt cả giai đoạn 1976 - 1985. Tốc độ tăng bình quân/năm trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980: 3,3%; tốc độ tăng bình quân/năm trong kế hoạch 5 năm 1981 - 1985: 13,37%, đã kéo tốc độ tăng bình quân/năm trong 10 năm 1976 - 1985 lên 8,2%.

Bảng 39. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp giai đoạn 1981 - 1985

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Toàn ngành	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
1981	67.594	39.880	27.714
1982	73.463	41.458	32.005
1983	83.033	46.247	36.786
1984	93.952	52.841	41.111
1985	103.258	58.141	45.117

(Nguồn: Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê, năm 1996)

Giai đoạn này, công nghiệp có sự phát triển liên tục, năm sau cao hơn năm trước ở cả công nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh. Xét về cơ cấu, giai đoạn 1976 - 1980 có sự khác biệt với giai đoạn 1981 - 1985:

Có thể thấy, giai đoạn 1976 - 1980, công nghiệp quốc doanh chiếm trên 60%, công nghiệp ngoài quốc doanh chiếm dưới 40%, đến giai đoạn 1981 - 1985, công nghiệp quốc doanh vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn, nhưng giảm xuống dưới 60%, trong khi công nghiệp ngoài quốc doanh vươn lên trên 40%. Cơ cấu giữa công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương cũng có sự thay đổi mạnh mẽ. Giai đoạn 1976 - 1980, công nghiệp trung ương chiếm trên 40% và công nghiệp địa

Bảng 40. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 1976 - 1985

Đơn vị tính: %

Năm	Toàn ngành	Phân theo hình thức sở hữu		Phân theo khu vực kinh tế	
		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh	Trung ương	Địa phương
1976	100	70,4	29,6	44,9	55,1
1977	100	62,7	37,3	44,2	55,8
1978	100	69,0	31,0	48,6	51,4
1979	100	66,0	34,0	45,4	54,6
1980	100	61,8	38,2	40,7	59,3
1981	100	57,6	42,4	37,4	62,6
1982	100	55,0	45,0	34,0	66,0
1983	100	56,4	43,6	35,6	64,4
1984	100	55,7	44,3	35,1	64,9
1985	100	56,2	43,8	34,7	65,3

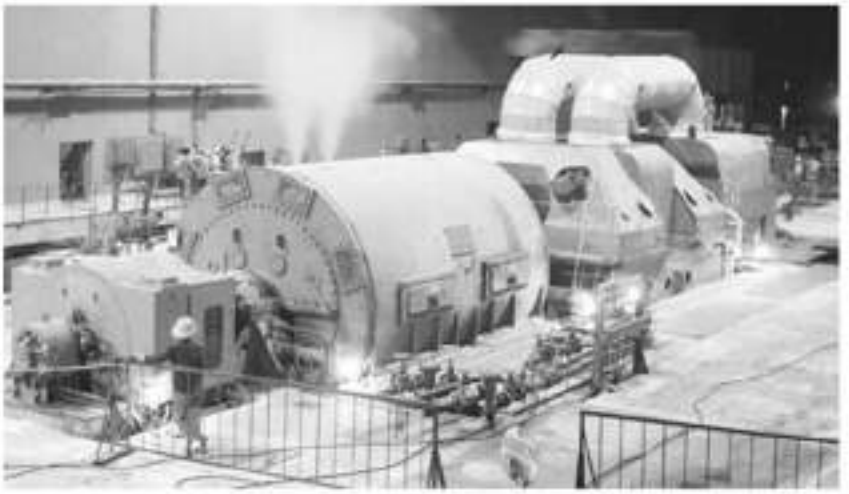
(Nguồn: Công nghiệp Việt Nam 20 năm Đổi mới và phát triển, Tổng cục Thống kê, năm 2006)

phương chiếm trên 50%; đến giai đoạn 1981 - 1985, khoảng cách này giãn rộng ra, công nghiệp trung ương giảm xuống dưới 40%, còn công nghiệp địa phương chiếm trên 60%.

Thành tựu những năm 1981 - 1985 là kết quả của sự đầu tư cơ sở vật chất trong suốt 10 năm, đặc biệt trong kế hoạch 5 năm lần thứ III đã "hoàn thành mấy trăm công trình tương đối lớn và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có một số cơ sở quan trọng về điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, dệt, đường, thủy lợi, giao thông..."[214], cộng hưởng với những cải cách quản lý kinh tế, tuy có phần dè dặt, khởi đầu từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa IV năm 1979 mở ra những cải tiến quản lý trong khu vực công nghiệp theo Quyết định 25-CP, 26-CP năm 1981 và Quyết định 146-HĐBT năm 1982, đã phát huy mạnh mẽ

---

[214] *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V trình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng do đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước trình bày ngày 15/12/1986.*



Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại cho chạy thử đồng bộ không tải Tổ máy số 1, đạt các thông số kỹ thuật, ngày 19/10/1983 (Ảnh: TTXVN)

quyền chủ động sản xuất - kinh doanh và quyền tự chủ tài chính của xí nghiệp, làm cho các xí nghiệp quốc doanh trở nên năng động, sản xuất công nghiệp được "bung ra", cơ cấu công nghiệp được điều chỉnh theo hướng đẩy mạnh hơn các ngành Công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng.

3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

Ngành Cơ khí

Về tổ chức, ngày 21/6/1983, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 62-HĐBT về việc thành lập Ban Cơ khí của Chính phủ. Ban Cơ khí có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trên 3 lĩnh vực, gồm: nghiên cứu chiến lược phát triển cơ khí dài hạn theo đúng đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước; nghiên cứu chính sách phát triển ngành Cơ khí trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định; và thanh tra, kiểm tra các Bộ, các ngành và các địa phương trong việc chấp hành chiến lược, chính sách phát triển cơ khí ở ngành và địa phương.

Trưởng ban Cơ khí của Chính phủ là Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện

kim. Phó trưởng ban gồm một Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước; một Phó chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước; một Thứ trưởng Bộ Cơ khí và luyện kim. Các ủy viên: Một Thứ trưởng Bộ Mỏ và Than; một Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ, một Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; một Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải; một Thứ trưởng Bộ Xây dựng; một Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp; một Phó tổng cục trưởng Tổng cục Hóa chất.

Về hoạt động, đã tiến hành một bước việc tổ chức, sắp xếp lại và phân công sản xuất trong toàn quốc theo hướng chuyên môn hóa, kết hợp năng lực cơ khí của quốc doanh trung ương với cơ khí địa phương, cơ khí quốc phòng, cơ khí hợp tác xã và lực lượng cơ khí tư nhân. Nhiều sản phẩm cơ khí đã giảm được chi phí sản xuất và có chất lượng tốt hơn, vì các chi tiết và bộ phận được chế tạo hàng loạt ở các xí nghiệp khác nhau theo nguyên tắc chuyên môn hóa sản xuất.

Việc bổ sung thiết bị, cải tạo mở rộng nhiều nhà máy cơ khí của các ngành, việc xây dựng mới các cơ sở cơ khí phục vụ nông nghiệp ở các tỉnh và huyện miền Nam, các xưởng bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, tàu, thuyền đánh cá, đã tăng thêm năng lực cơ khí ngành và cơ khí địa phương. Chúng ta cũng hoàn thành xây dựng và đưa vào sản xuất toàn bộ hoặc từng phần Nhà máy Cơ khí Hà Nội mở rộng, Cụm cơ khí Gò Đầm, Nhà máy Cơ khí trung tâm Cẩm Phả, Nhà máy Khí cụ điện, Nhà máy Xe đạp Xuân Hòa. Năm 1976 khánh thành Nhà máy Dụng cụ số I (Hà Nội) do Liên Xô giúp xây dựng. Nhà máy được xây dựng từ trong thời kỳ chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ, đã có 3 dây chuyền chính hoạt động là bàn ren, ta rô, mũi khoan. Đến thời điểm này, Nhà máy sản xuất được 80 chủng loại sản phẩm với nhiều loại quy cách, kích thước khác nhau, phục vụ ngành Cơ khí cả nước.

Các sản phẩm chủ yếu của ngành Cơ khí được sản xuất hàng loạt để phục vụ nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm này là thiết bị toàn bộ cho xưởng cơ khí huyện, máy kéo bông sen, máy công tác theo sau máy



Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim Nguyễn Văn Kha cùng Đại sứ Liên Xô Saplin thăm nơi sản xuất trong Nhà máy Diesel Sông Công tại lễ bàn giao đợt 1 nhà máy, ngày 4/11/1985. Nhà máy do Liên Xô giúp ta xây dựng là trung tâm chế tạo động cơ lớn nhất Việt Nam bấy giờ, mỗi năm sản xuất 2000 động cơ 55 mã lực và 255 tấn phụ tùng (Ảnh: TTXVN)

kéo, máy bơm thủy lợi, tàu hút bùn, bơm thuốc trừ sâu, xe cải tiến, công cụ cầm tay trong nông, lâm, ngư nghiệp, tàu đánh cá, trong đó có loại tàu 400 sức ngựa, xà lan, rơ moóc, toa xe lửa, phụ tùng ô tô, máy kéo... cũng tăng lên với tốc độ cao. Một sự kiện nổi bật thời gian này là 4 nhà máy cơ khí (VIKINO, VINAPRO ở Sài Gòn - Gia Định, Trần Hưng Đạo ở Hà Nội và Nhà máy Cơ khí nông nghiệp Hà Sơn Bình) đã hợp tác chế tạo thành công máy cày tay Bông sen, phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp.

Để phục vụ cho xây dựng cơ bản và sản xuất vật liệu xây dựng, ta đã sản xuất được thiết bị toàn bộ cho các nhà máy xi măng công suất 5.000 - 10.000 - 20.000 tấn/năm, các nhà máy gạch 7 - 20 triệu viên/năm, sản xuất hàng loạt máy trộn bê tông, máy trộn vữa... Việc sản

xuất máy móc, công cụ cho công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm cũng được đẩy mạnh với việc sản xuất hàng loạt thiết bị toàn bộ cho các nhà máy đường, nhà máy xay xát gạo, nhà máy chế biến màu, nhà máy giấy, nhà máy dệt, xưởng thủy tinh... của công nghiệp địa phương. Các máy móc thông dụng như động cơ diesel, động cơ điện, máy biến thế, máy cắt gọt kim loại... hàng năm đều tăng với nhịp độ cao từ 30 - 60%. Chúng ta đã bắt đầu sản xuất được một số linh kiện điện tử để lắp ráp và sửa chữa các thiết bị điện tử.

Ngành Điện

Về tổ chức, ngày 22/11/1981, Quyết nghị số 1236NQ/TVQHK6 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đã chia Bộ Điện và Than thành 2 bộ: Bộ Điện lực, Bộ Mỏ và Than. Ngày 26/9/1983, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 105-HĐBT thành lập ban năng lượng của Chính phủ, có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nghiên cứu chiến lược và chính sách phát triển năng lượng nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng trong toàn quốc; điều hòa phối hợp, đôn đốc các ngành nghiên cứu chiến lược, chính sách phát triển và sử dụng các dạng năng lượng của từng ngành; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược và chính sách; thẩm tra các đề án, chính sách thuộc về năng lượng trước khi trình Hội đồng Bộ trưởng. Trưởng ban là Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Đỗ Mười. Thứ trưởng Bộ Điện lực làm Phó trưởng ban thường trực; Thứ trưởng Bộ Mỏ và Than là ủy viên.

Về hoạt động, những năm đầu đất nước thống nhất, việc tiếp quản các cơ sở điện lực được tiến hành nhanh gọn, đồng bộ với các ngành khác. Ngày 1/5/1975, ngành đã tiếp nhận hệ thống điện miền Nam từ chính quyền Sài Gòn - một dấu ấn khởi điểm cho việc quản lý thống nhất toàn hệ thống Điện Việt Nam.

Trong 10 năm 1976 - 1985, hệ thống điện đã tăng thêm công suất nhờ huy động thêm các máy phát của các ngành và địa phương, thực hiện các biện pháp cải tiến kỹ thuật. Việc xây dựng các cụm phát điện



Đúng 11 giờ 55 phút ngày 9/01/1986, tại công trường xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng thả viên đá tượng trưng mở đầu cho ngày hội ngăn sông Đà đợt 2.
(Ảnh: TTXVN)

mới và hệ thống truyền tải điện phục vụ thủy lợi ở Đồng bằng sông Cửu Long được hoàn thành và phát huy tác dụng. Thời gian này, ta xây dựng và hoàn thành nhiều công trình điện, tiêu biểu là Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình khởi công từ năm 1973, được đầu tư thêm vốn xây dựng và hoàn thành vào năm 1977; khởi công xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình năm 1979, đến năm 1983 tiến hành ngăn sông Đà đợt 1; xây dựng Nhiệt điện Phả Lại năm 1980, gồm 4 tổ máy, tổng công suất lắp đặt 440 MW, hiện đại nhất trong hệ thống điện miền Bắc lúc đó. Từ 1983 đến 1985 lần lượt đưa 3 tổ máy, tổng công suất 330 MW vào vận hành... Công suất lắp đặt toàn hệ thống điện cả nước năm 1985 đạt 1.666,5 MW, trong đó, nhiệt điện 856 MW; riêng miền Bắc, công suất lắp đặt nhiệt điện đạt 658 MW, gấp 2,5 lần so với năm 1975.

Sản lượng điện phát ra năm 1985 đạt 5,23 tỷ kWh, gấp 1,44 lần năm 1980 và gấp 1,7 lần năm 1976. Giai đoạn 1981 - 1985 ngành Điện thực hiện Tổng sơ đồ phát triển điện giai đoạn I và hoàn thành nhiều công trình lớn, mang tầm chiến lược quốc gia về nguồn và lưới điện, như xây dựng tuyến đường dây 220kV đầu tiên của Việt Nam: Hà Đông - Hòa Bình (khởi công 1979, hoàn thành 1981); hệ thống đường dây tải điện hai mạch 110 kv Uông Bí - Góc 5 Tràng Bạch đi Hải Phòng dài 14,5km; mạng lưới điện cao thế phục vụ cho hai nông trường Mộc Châu và Sao Đỏ ở vùng kinh tế mới Mộc Châu gồm 16 trạm biến thế với tổng dung lượng 1.340kV/A và 447km đường dây 2kV. Tính đến năm 1985, lưới điện đã phủ trên 90% số huyện và trên 60% số xã trong cả nước.

Ngành Than

Đã khôi phục xong các mỏ bị đánh phá, trang bị thêm nhiều máy móc thiết bị khai thác, vận chuyển và chế biến than hiện đại. Do nhu cầu về than rất lớn nên ta đã xây dựng thêm nhiều mỏ nhỏ để đưa nhanh vào sản xuất ở các địa phương. Việc xây dựng các mỏ than lớn có công suất 1 - 3 triệu tấn/năm cũng được tiến hành khẩn trương, để có thể đưa vào sản xuất từng phần bắt đầu từ cuối của kế hoạch 5 năm lần II (1976 - 1980).

Ngành Dầu khí

Chúng ta đã thăm dò và chuẩn bị cho việc khai thác khí đốt và dầu mỏ. Giai đoạn này có nhiều sự kiện quan trọng liên quan đến phát triển về mặt tổ chức và thăm dò, phát hiện ra dòng dầu khí công nghiệp.

Ngày 3/9/1975, Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam (Tổng cục Dầu khí Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 170/CP của Hội đồng chính phủ.

Ngày 9/9/1977, Chính phủ ra Quyết định số 251/CP thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, gọi tắt là Petrovietnam, trực thuộc Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam.



Tổng Bí thư Lê Duẩn, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Leonid Ilyich Brezhnev ký Hiệp ước hữu nghị Việt-Xô, tại Điện Kremli ở thủ đô Moscow (4/11/1978). (Ảnh: TTXVN)

Ngày 3/7/1980, tại Điện Kremli (Moscow), dưới sự chứng kiến của hai Tổng Bí thư Lê Duẩn và Leonid Ilyich Brezhnev, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Việt Nam Nguyễn Lam và Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô Nikolai Baibakov đã ký Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết về việc hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiệp định gồm 6 điều thể hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản coi như là Hiệp định khung mở đường cho một Hiệp định cụ thể tiếp theo để triển khai công việc thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 19/4/1981, dòng khí công nghiệp đầu tiên tại Giếng khoan 61 mỏ Tiền Hải C (trầm tích Mioxen, hệ tầng Tiên Hưng, chiều sâu 1146 - 1156) với lưu lượng 100.000 m^3/ngày đêm đã được đưa vào buồng đốt tuabin nhiệt điện tại Tiền Hải phát ra dòng điện công suất 10 MW hòa lưới quốc gia. Đây là dấu mốc quan trọng đánh dấu lần đầu tiên ngành

Dầu khí Việt Nam được ghi tên trên bản đồ dầu khí thế giới, mở ra triển vọng to lớn trên hành trình tìm kiếm, khai thác nguồn tài nguyên làm giàu cho đất nước và tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển của ngành Dầu khí Việt Nam.

Ngày 19/6/1981, tại Moscow, Phó Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Trần Quỳnh và Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Konstantin Katushev đã ký Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết về việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu và khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 25/12/1983, tàu Mikhail Mirchin đã khoan giếng thăm dò BH-5 đầu tiên tại Mỏ Bạch Hổ và 5 tháng sau, tức ngày 25/5/1984, đã phát hiện ra dòng dầu công nghiệp đầu tiên. Liên tục sau đó mỏ Rồng được phát hiện vào ngày 21/6/1985 và mỏ Đại Hùng được phát hiện vào ngày 18/7/1988, mở ra giai đoạn mới cho sự phát triển của ngành Công nghiệp dầu khí Việt Nam.



Tàu khoan Mikhail Mirchink nhận dòng dầu công nghiệp từ tầng trầm tích của mỏ Bạch Hổ (Ảnh: Tư liệu).

Ngành Luyện kim

Các lò cao của khu Gang thép Thái Nguyên đã khôi phục xong, các xưởng cán thép Lưu Xá, Gia Sàng đã lắp đặt xong thiết bị và đi vào sản xuất, các xưởng cán thép miền Nam đã được khôi phục và đi vào sản xuất. Nhiều nhà máy cơ khí được trang bị thêm để sản xuất thép đúc và thép hợp kim. Sản xuất thiếc, crom đều tăng hơn trước.

Ngành Hóa chất

Có các sản phẩm chính là phân bón hóa học, axit, xút, lốp và săm xe đạp. Sản lượng các loại phân bón hóa học được tăng lên nhiều nhờ mở rộng Nhà máy Supe Phốt phát Lâm Thao. Nhà máy Phân đạm Hà Bắc bị máy bay Mỹ ném bom phá hoại, làm cho hơn 30 công trình chủ yếu bị hư hỏng nặng. Đầu năm 1975, nhà máy được khởi công xây dựng lại và hoàn thành vào 29/10/1977. Ở thời điểm đó là nhà máy phân đạm lớn nhất Việt Nam. Hàng năm sản xuất 10 nghìn tấn urê phục vụ sản xuất nông nghiệp và sản xuất nhiều mặt hàng khác. Ngành Chế biến cao su cũng được tăng thêm năng lực sản xuất để mở rộng chế tạo săm



Phó Thủ tướng Đỗ Mười cắt băng khánh thành Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, ngày 30/10/1977 (Ảnh: Tư liệu)

lốp ô tô, xe đạp, các mặt hàng cao su. Công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp nhiều nơi đã sản xuất được xà phòng, keo dán, phèn chua, mực in, thuốc bảo quản gỗ và các hóa chất thông thường.

Ngành Sản xuất hàng tiêu dùng

Được phát triển theo hướng chuyển mạnh sang sử dụng các sản phẩm của nông, lâm, ngư nghiệp và các loại nguyên liệu, vật liệu trong nước kể cả tận dụng phế liệu, phế phẩm, giảm bớt nhập khẩu. Đồng thời, chúng ta cũng phát triển công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp, thực hiện khai thác nguồn nguyên liệu địa phương và xuất khẩu.

Đối với sản xuất công nghiệp thực phẩm, nhiều tỉnh và huyện đã xây dựng các nhà máy xay xát gạo công suất 15 - 30 tấn bằng thiết bị trong nước. Nhiều xưởng chế biến hoa màu được xây dựng ở các địa phương có nhiều ngô, khoai, sắn... Các thành phố và trung tâm công nghiệp được tăng thêm năng lực sản xuất mì sợi, bánh mì. Công nghiệp đường cũng phát triển hơn trước, nhờ đưa vào sản xuất nhiều cơ sở đường địa phương công suất 50 - 100 tấn mía/ngày. Để tận dụng nguyên liệu, các nhà máy đang bổ sung thiết bị để trở thành những xí nghiệp liên hợp đường - rượu - giấy. Công nghiệp chế biến chè, thuốc lá, dầu thực vật, mì chính, đồ hộp, đông lạnh... đều phát triển với tốc độ cao, đặc biệt với các sản phẩm xuất khẩu như chè, thuốc lá, tôm cá đóng hộp đông lạnh, có nhiều mặt hàng tăng gấp 2 - 3 lần. Trong khu vực tiểu thủ công nghiệp cũng phát triển chế biến thực phẩm theo kỹ thuật truyền thống bằng các nguyên liệu nông sản địa phương, nhằm phục vụ cho bữa ăn hàng ngày của nhân dân.

Ngành Dệt đã tăng thêm công suất nhờ việc đưa vào sản xuất Liên hợp Dệt Vĩnh Phú, cải tạo và tổ chức lại lực lượng dệt của tư nhân ở miền Nam và khôi phục nghề dệt thủ công truyền thống, đưa công suất dệt vải lên tới 400 triệu mét/năm. Các cơ sở dệt kim, dệt lụa, thảm len, dệt đay và thảm đay... cũng được mở rộng. Các nghề cói, may mặc, thêu ren... đều phát triển. Chúng ta đã khẩn trương xây dựng thêm các



Cuối năm 1981, Nhà máy Sữa Trường Thọ (Xí nghiệp liên hiệp Sữa - Cà phê - Bánh kẹo thuộc Bộ Công nghiệp thực phẩm miền Nam) hoàn thành tu bổ hệ thống sản xuất sữa đặc đã ngừng hoạt động hơn 2 năm nay do thiếu nguyên liệu hoạt động trở lại. Cuối tháng 12/1981 lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng lần thứ 5, Nhà máy đã sản xuất 2 triệu hộp sữa và 14 tấn bánh kẹo. Trong ảnh, công nhân nhà máy điều khiển máy rót sữa và đóng nắp tự động (Ảnh: TTXVN)

nhà máy kéo sợi bông, sợi đay và đổi mới trang thiết bị máy móc ở nhiều nhà máy dệt và các cơ sở dệt thủ công.

Công nghiệp giấy và chế biến gỗ đã được tăng thêm năng lực sản xuất nhờ khôi phục lại nhiều cơ sở sản xuất ở miền Nam, xúc tiến việc xây lắp Nhà máy Giấy Bãi Bằng ở Vĩnh Phú, phát triển nhiều cơ sở nhỏ ở địa phương để sản xuất giấy từ bã mía, đay, rơm rạ... Các nhà máy gia công gỗ xẻ, gỗ ván sàn, gỗ dán và ván ép được trang bị thêm; đã đưa thêm được 3 nhà máy mới vào sản xuất.

Công nghiệp đồ sứ và thủy tinh đã phát triển theo hướng mở rộng cơ sở nguyên liệu và xây dựng thêm các cơ sở vừa và nhỏ ở các tỉnh và huyện, các cơ sở sản xuất đồ thủy tinh cỡ vừa ở các tỉnh ven biển. Đã đưa vào sản xuất xí nghiệp men sứ Hải Dương, xí nghiệp khai thác cao lanh Vĩnh Phú, Lào Cai, Lâm Đồng; hoàn thành xây dựng Nhà máy Thủy tinh Hải Hưng, mở rộng các Nhà máy Rạng Đông, Nhà máy Phích nước Thành phố Hồ Chí Minh.



Các nữ công nhân nhà máy sản xuất xe đạp xí nghiệp quốc doanh ở Hà Nội đầu năm 1980 (Ảnh: TTXVN)

Đồng thời, đẩy mạnh việc sản xuất hàng tiêu dùng có nhu cầu phổ thông; đã tăng thêm năng lực sản xuất xe đạp và phụ tùng xe đạp, quạt điện và bóng đèn điện, máy may, đồng hồ, máy thu thanh và thu hình, đồ dùng học tập và đồ chơi trẻ em...

4. Cải tiến quản lý công nghiệp

Báo cáo về tình hình công nghiệp tiêu dùng và công nghiệp địa phương tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khoá IV họp từ ngày 15/8 đến 23/8/1979, lần đầu tiên đề cập đến quyền chủ động của cơ sở, đến thành phần kinh tế cá thể, đến sản xuất bung ra: "mở rộng quyền chủ động hợp lý của các ngành, địa phương và cơ sở (kể cả quốc doanh, tập thể và cá thể) trong sản xuất - kinh doanh nhằm làm cho sản xuất "bung ra" để có nhiều hàng hóa cho xã hội"[215].

---

[215] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Tiếp đó, tại Đề cương kết luận Hội nghị Trung ương 6 nêu tinh thần kết hợp 3 lợi ích Nhà nước, tập thể và người lao động. Hội nghị Trung ương 6 cũng ban hành một Nghị quyết riêng (Nghị quyết số 21-NQ/TW) về hàng công nghiệp tiêu dùng và công nghiệp địa phương, một lần nữa khẳng định: "Phải tận dụng các thành phần kinh tế: quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể, cá thể, kể cả tư sản được kinh doanh hợp pháp"[216].

Sau đó, ngày 21/1/1981, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Quyết định 25/CP về "Một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất - kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính cho các xí nghiệp quốc doanh". Theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, ngoài việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước giao, Chính phủ khuyến khích xí nghiệp chủ động tiếp cận thị trường, đa dạng hóa sản xuất, phát triển thêm sản phẩm chính, sản phẩm phụ và dịch vụ công nghiệp. Kế hoạch mới là sự kết hợp giữa kế hoạch và thị trường, gồm 3 phần: Kế hoạch A, là kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu pháp lệnh do Nhà nước quyết định và được Nhà nước đảm bảo cung cấp các yếu tố đầu vào, sản phẩm làm ra phải bán cho Nhà nước theo giá quy định; Kế hoạch B, là kế hoạch do xí nghiệp tự lo vật tư để tận dụng khai thác các năng lực sản xuất của mình (như máy móc, nhà xưởng và lao động), sản phẩm làm ra phải bán cho Nhà nước, nhưng giá thành được tính theo giá mua vật tư, nên lợi nhuận định mức được tăng lên gấp 2 - 4 lần so với định mức lợi nhuận của kế hoạch A; Kế hoạch C, là kế hoạch sản xuất phụ, do xí nghiệp tự tổ chức làm thêm để tận dụng lao động và cải thiện thu nhập cho công nhân, không nằm trong nhiệm vụ sản xuất được giao, sản phẩm làm ra được quyền tiêu thụ trên thị trường. Trong phân phối lợi nhuận, đối với kế hoạch B: nộp vào ngân sách nhà nước 20%; 80% phần còn lại được sử dụng cho

---

[216] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*



Tổng Bí thư Lê Duẩn thăm phân xưởng sản xuất của Xí nghiệp Sản xuất máy khâu Thăng Long, năm 1982 (Ảnh: TTXVN)

3 quỹ phát triển sản xuất, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi tập thể. Đối với kế hoạch C: 15% lợi nhuận nộp vào ngân sách nhà nước, xí nghiệp được sử dụng 85%, trong đó sử dụng cho quỹ phát triển sản xuất, cho quỹ khen thưởng và cho quỹ phúc lợi tập thể theo tỷ lệ do giám đốc xí nghiệp bàn bạc thỏa thuận với công đoàn để quyết định.

Cũng trong ngày 21/1/1981, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 26/CP về việc mở rộng các hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và các hình thức tiền thưởng trong xí nghiệp nhà nước nhằm: "Bảo đảm sự thống nhất giữa 3 loại lợi ích: lợi ích của Nhà nước, lợi ích của đơn vị cơ sở, lợi ích của cá nhân người lao động; đặc biệt chú ý đến lợi ích chính đáng của người lao động để khuyến khích sản xuất".

Tiếp đó, ngày 25/8/1982, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 146-HĐBT sửa đổi, bổ sung Quyết định 25-CP theo hướng tăng thêm quyền chủ động của các xí nghiệp quốc doanh, trên 3 lĩnh vực.

Đối với vật tư: "Các xí nghiệp không được Nhà nước cung ứng đủ

vật tư chủ yếu thì được quyền chủ động tìm thêm vật tư, nguyên liệu từ các nguồn khác nhau, kể cả vay ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước để nhập nguyên liệu, phụ tùng".

Đối với kế hoạch: "Xí nghiệp được xây dựng thêm phần kế hoạch bổ sung trên cơ sở tự tìm kiếm vật tư để sản xuất ra những sản phẩm chính, hoặc sản phẩm do khách hàng gia công đặt hàng, hoặc mở rộng thêm các công việc có tính chất công nghiệp".

Đối với tiêu thụ sản phẩm: "Với hàng tiêu dùng thuộc sản phẩm phụ mà các tổ chức thương nghiệp quốc doanh không nhận tiêu thụ thì xí nghiệp được tự tổ chức tiêu thụ".

Các quyết định trên đã góp phần làm giảm bớt sự tập trung quan liêu bao cấp trong cơ chế quản lý nhà nước đối với các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, tạo điều kiện cho sự "bung ra" mạnh mẽ của sản xuất. Điều quan trọng là từ đây đã gợi mở ra hướng đổi mới không chỉ trong công tác kế hoạch hóa, mà cả trong các lĩnh vực giá cả, lợi nhuận, các biện pháp khuyến khích vật chất trong cơ chế quản lý kinh kinh tế công nghiệp quốc doanh giai đoạn tiếp theo.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Chiến dịch 62 triệu bao thuốc lá trong một tháng

Những năm 1978, 1979, 1980, Xí nghiệp Liên hiệp Thuốc lá Miền Nam vô cùng thiếu thốn nguyên liệu. Xí nghiệp phải tổ chức cho công nhân đi trồng thuốc lá và đến tận nơi cùng thu hoạch, phơi sấy. Khó khăn đủ thứ, đến năm 1980, nhà máy chỉ hoạt động cầm chừng. Tới tháng 11 rồi mà mới đạt 60% kế hoạch năm, còn thiếu 62 triệu bao.

Ngày 29/11/1980, ông Võ Văn Kiệt lúc đó là Bí thư Thành ủy đã trực tiếp xuống Nhà máy nắm tình hình. Sau khi nghe báo cáo tình hình thực tế, ông cho phép Xí nghiệp thay đổi cơ chế điều hành sản xuất. Tất cả các khâu quản lý mang tính chất hành chính trung gian, làm chậm tiến trình sản xuất được xóa bỏ; đồng thời đề nghị các

ngành này phải ưu tiên giải quyết ngay những vướng mắc, tạo điều kiện cho xí nghiệp thực hiện chiến dịch sản xuất 62 triệu bao thuốc lá trong tháng 12/1980.

Ngày 29/11/1980, Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt đã trực tiếp đến phát động chiến dịch một tháng sản xuất 62 triệu bao. Ông nói: "Phải kịp thời phát huy khí thế lao động vừa nói bùng lên và những chuyển biến tích cực trong cán bộ, công nhân. Lấy tháng 12 làm cao điểm. Làm sao cho sản lượng tháng 12 đạt được 62 triệu bao thuốc lá còn lại của kế hoạch năm, để bù đắp những tháng qua không sản xuất...".

Ông cũng hứa là sẽ góp phần tháo gỡ kịp thời những khó khăn của xí nghiệp như vật tư, xăng dầu, giấy, bao bì, tiền mặt và phương tiện đưa rước công nhân. Ông căn dặn cán bộ và công nhân xí nghiệp trong chiến dịch này phải coi sản xuất như chiến đấu ở mặt trận. Đồng thời, ông triệu tập cuộc họp chỉ đạo bên Xí nghiệp Giấy Tân Mai cung cấp giấy, Nhà in Liksin in nhãn, Sở Thương mại thì giúp bữa ăn cho công nhân. Suốt tháng 12 đó, máy chạy liên tục không ngừng, đúng ngày 31/12/1980 thì bao thuốc lá thứ 62 triệu ra đời, hoàn thành kế hoạch năm.

Sau chiến dịch ấy, Xí nghiệp bắt đầu tính tiền lương theo đơn vị sản phẩm, bữa ăn công nhân cũng được tính toán lại, nhờ vậy họ hăng say làm việc, năng suất tăng. Đời sống công nhân được cải thiện, Công ty cũng có tiền để chủ động nhập nguyên - phụ liệu. Cũng vào thời kỳ này, Thành phố Hồ Chí Minh đã kiến nghị trung ương cho các xí nghiệp xuất nhập khẩu được trực tiếp giao dịch với khách hàng sau khi hoàn thành chỉ tiêu xuất đại ngạch cho Trung ương theo kế hoạch.

Mặc dù vậy, sau một thời gian thực hiện, nhiều vấn đề trong quyền tự chủ của xí nghiệp vẫn chưa được bảo đảm, nên Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa V) về những nhiệm vụ cấp bách trong công tác cải tiến quản lý kinh tế họp trong tháng 7/1984 đã chỉ rõ tác hại của tệ quan liêu, bao cấp, bảo thủ, trì trệ trong cơ chế quản lý kinh tế và tinh

trạng cục bộ. "Cơ chế quản lý còn mang nặng tính chất quan liêu, bao cấp; còn nhiều gò bó với cơ sở và địa phương, chưa phát huy mạnh mẽ tính chủ động, sáng tạo của cơ sở và địa phương"; "Hạch toán kinh tế mang tính chất hình thức, không phản ánh đúng thực chất hiệu quả của sản xuất - kinh doanh"; "Nhiều chính sách, nhất là các chính sách giá, lương, tài chính, tín dụng... mang nặng tính chất bao cấp, cứng nhắc; không phù hợp với thực tế, chưa gắn trách nhiệm với quyền hạn, nghĩa vụ với lợi ích của người lao động, cũng như của từng đơn vị, từng ngành, từng địa phương"[217].

Trên cơ sở nhận định ấy, Nghị quyết Trung ương 6, Khóa V quyết định cải tiến quản lý kinh tế theo 2 hướng. Thứ nhất, sắp xếp và tổ chức lại sản xuất. Theo đó, các bộ, địa phương cùng với cơ sở sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh trung ương và địa phương, nhằm khắc phục tình trạng phân tán, chia cắt và chồng chéo. Kiện toàn các tổ chức liên hiệp sản xuất với hình thức và quy mô phù hợp với điều kiện tích tụ và chuyên môn hóa sản xuất. Hướng thứ hai, cải tiến cơ chế quản lý các đơn vị cơ sở sản xuất trên 3 mặt: (i) *Về kế hoạch hóa*, mở rộng quyền hạn và trách nhiệm của xí nghiệp trong xây dựng kế hoạch, bảo đảm kế hoạch thực sự được xây dựng từ cơ sở. (ii) *Về cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm*, phải bảo đảm cung ứng vật tư, năng lượng cho xí nghiệp, đồng thời, xí nghiệp phải giao nộp sản phẩm đầy đủ theo kế hoạch, nếu tổ chức tiêu thụ không nhận theo đúng hợp đồng thì xí nghiệp có quyền bán cho những cơ quan, xí nghiệp khác. (iii) *Về chế độ tự chủ tài chính*, khi giao nộp sản phẩm, xí nghiệp được thanh toán bằng giá bán buôn xí nghiệp, có lợi nhuận thỏa đáng; để lại cho xí nghiệp một phần quỹ khấu hao cơ bản và tỷ lệ lợi nhuận cao hơn để xí nghiệp có khả năng khôi phục tài sản cố định, tiến hành đầu tư chiều sâu và bổ sung vốn lưu động.

---

[217] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 45). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Bí thư Thành ủy TP Hồ Chí Minh Nguyễn Văn Linh (thứ hai bên trái) thăm Xí nghiệp liên hợp Máy công cụ, ngày 20/1/1984. (Ảnh: Tư liệu)

Thời kỳ này, chúng ta đã tiến hành tổ chức lại sản xuất công nghiệp, thành lập nhiều công ty và liên hiệp xí nghiệp trong công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng. Các xí nghiệp quốc doanh đã được giao thêm quyền tự chủ và nhận được các khuyến khích vật chất nhiều hơn; đồng thời Nhà nước cũng có thái độ cởi mở hơn đối với doanh nghiệp tư nhân và tự do hóa sản xuất, thị trường. Việc ban hành Điều lệ Xí nghiệp mới có tác dụng mở rộng trách nhiệm, quyền hạn tự chủ sản xuất - kinh doanh cho các đơn vị cơ sở. Nhiều địa phương cũng đã giới thiệu mặt hàng mới và nơi giao dịch để các xí nghiệp có thể trao đổi vật tư, thiết bị thừa không dùng đến và biết được các khả năng hợp tác sản xuất của nhau.

III. THƯƠNG MẠI

1. Cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam

Nội thương miền Nam trong 20 năm 1955 - 1975 gắn với sự viện trợ ồ ạt hàng tiêu dùng ở nước ngoài. Chức năng của nội thương chủ yếu là kết nối, vận chuyển tiêu thụ hàng viện trợ nhập khẩu. Tư nhân nắm quyền chi phối hàng hóa vật tư cho sản xuất và hàng tiêu dùng.

Trong đó, hàng tiêu dùng luôn chiếm trên 40% đến trên 60%. Nhìn chung, sự phát triển của thương mại miền Nam gắn với sự viện trợ của hàng nhập khẩu hơn là gắn với sản xuất trong nước. Vì vậy, sau giải phóng năm 1975, viện trợ không còn nữa, nguyên liệu, vật tư cho sản xuất và hàng tiêu dùng thiết yếu đột ngột khan hiếm.

Trong khi đó, nội thương miền Bắc, chủ yếu là thương nghiệp quốc doanh, có chức năng phục vụ xã hội là chủ yếu. Hoạt động của thương nghiệp luôn mang tính hai chiều, cung cấp vật tư cho nông nghiệp và thu mua nông sản; cung cấp vật tư, nguyên, nhiên liệu cho sản xuất công nghiệp và thu mua hàng công nghiệp. Mục đích cuối cùng là phục vụ sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của xã hội bằng hình thức phân phối theo kế hoạch, theo định lượng.

Do đó, với tư tưởng "Nhà nước phải lo cho dân", khi thống nhất đất nước, chúng ta quyết định cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh miền Nam, nhằm nắm nguồn hàng vào tay thương nghiệp quốc doanh để phân phối cho sản xuất và đời sống. Để thực hiện nhiệm vụ này, hàng vạn cán bộ ngành Thương mại, bao gồm Nội thương, Ngoại thương và Vật tư đã được điều động cho miền Nam. Trong đó, có nhiều cán bộ cốt cán đã được giao nhiệm vụ khẩn trương xây dựng khung các cơ quan quản lý cấp Sở, Ty để vào tiếp quản và xây dựng mạng lưới thương mại ở các thành phố, các tỉnh phía Nam. Tháng 5/1975, Tổng nha Nội thương ra đời và ngày 26/5/1975 thành lập Sở Thương nghiệp thành phố Sài Gòn mới giải phóng. Tiếp sau đó là các Sở Thương nghiệp của các tỉnh, thành phố khác cũng được thành lập. Đến cuối năm 1976, đã thành lập được 2 tổng công ty và 10 công ty thương nghiệp bán buôn toàn miền Nam, gần 60 công ty thương nghiệp tỉnh với trên 500 cửa hàng.

Ngày 25/6/1976, Báo cáo Chính trị tại Kỳ họp thứ nhất Quốc hội chung cả nước do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn trình bày, nhấn mạnh: "Đối với tư bản thương nghiệp tư nhân và tiểu thương, cần tiến hành cải tạo

xã hội chủ nghĩa bằng những hình thức thích hợp, chuyển bộ phận lớn sang sản xuất, đồng thời phải ra sức phát triển hệ thống thương nghiệp quốc doanh rộng khắp, đủ sức nắm và tổ chức phân phối tốt những tư liệu sinh hoạt thiết yếu đến tận tay người tiêu dùng"[218].

Ngày 17/7/1976, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 254-NQ/TW Về những công tác trước mắt ở miền Nam, nêu phương hướng cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh là: "từng bước đẩy lùi và xóa bỏ giai cấp tư sản, trước hết là tư sản thương nghiệp"; "Hiện nay, tuy Nhà nước nắm được một bộ phận quan trọng vật tư hàng hóa thiết yếu, nhưng chưa hoàn toàn làm chủ được thị trường; tình trạng đầu cơ tích trữ gây ra biến động giá cả làm tác hại đến sản xuất và đời sống. Do đó, trong thời gian trước mắt, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa công thương nghiệp tư bản tư doanh là phải nhằm trước hết vào thương nghiệp tư bản chủ nghĩa"[219].

Căn cứ vào Nghị quyết của Bộ Chính trị, ngày 25/9/1976, Chính phủ ra *Tuyên bố về chính sách đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam*. Ngày 12/4/1977, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 100-CP về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư nhân ở các tỉnh phía Nam. Hình thức cải tạo được tiến hành như sau:

- Chuyển tư sản thương nghiệp và những người buôn bán nhỏ sang sản xuất là biện pháp chủ yếu để cải tạo thương nghiệp tư nhân.

- Đối với thương nghiệp tư bản tư doanh, nói chung, Nhà nước không đặt vấn đề công tư hợp doanh. Song, cá biệt có những hộ có phương tiện kinh doanh tốt mà từ trước đến nay vẫn ủng hộ cách mạng và chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách của Nhà nước thì có thể tiến hành công tư hợp doanh theo hình thức định lãi.

---

[218]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 37). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[219]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 37). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

- Có thể lựa chọn để sử dụng một số nhà Tư sản thương nghiệp làm đại lý bán lẻ hàng hóa cho Thương nghiệp quốc doanh.

- Đối với một số người buôn bán nhỏ còn được tạm thời tiếp tục kinh doanh, thì tổ chức họ lại thành những hình thức thích hợp như Tổ thương nghiệp, Tổ mua bán hàng...

Mục đích cao nhất của Quyết định số 100-CP là tập trung các nguồn hàng chủ yếu trong tay Nhà nước, nhằm phân phối theo kế hoạch cho sản xuất và đời sống. Cụ thể:

Đối với các loại hàng nông sản, thủy sản, hải sản và thực phẩm, ngoài những mặt hàng đã có quy định thuộc diện Nhà nước thống nhất quản lý như lương thực, muối..., Nhà nước sẽ thống nhất thu mua ở những vùng sản xuất tập trung một số mặt hàng quan trọng như: cá, thịt lợn, trâu bò; rau và trái cây đặc sản để xuất khẩu; lạc, đậu các loại; hạt tiêu; dừa; mía cây; và đường mật; thuốc lá; chè; cà phê; bông; đay; gai; cói (lác), tơ tằm v.v... ở những vùng này, không cho thương nhân hoạt động, tranh mua với Nhà nước. Vì thế, các cơ quan thương nghiệp và vật tư được yêu cầu phải phối hợp vận dụng đồng bộ các biện pháp: giúp đỡ sản xuất, giáo dục chính trị, định giá mua hợp lý, thực hiện hợp đồng hai chiều, quản lý thị trường..., để bảo đảm tập trung nguồn hàng vào trong tay Nhà nước. Các nông trường quốc doanh phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ giao nộp sản phẩm cho Nhà nước.

Đối với các loại hàng công nghiệp, thủ công nghiệp, các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh phải thực hiện chế độ giao nộp, tức là bán toàn bộ sản phẩm cho thương nghiệp Nhà nước. Đối với các xí nghiệp tư nhân, bao gồm cả tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp quốc doanh ký hợp đồng đặt mua sản phẩm, hoặc dùng chính sách gia công, hay bán nguyên liệu mua thành phẩm, để nắm nguồn hàng, trước hết nhằm vào những sản phẩm dùng nguyên liệu vật tư chủ yếu do Nhà nước thống nhất quản lý phân phối.



Chợ Dân Sinh, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10/12/1985. (Ảnh: N.C.T)

Sau thời gian chuẩn bị về tổ chức và nhân sự, công cuộc cải tạo thương nghiệp bắt đầu từ tháng 3/1978. "Đúng 14h ngày 23/3/1978, toàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam bắt đầu chiến dịch xóa bỏ kinh doanh thương nghiệp của các nhà tư sản và chuyển họ sang sản xuất"[220]. Đến cuối năm 1978, đã cơ bản hoàn thành công cuộc cải tạo này. Sau này, nhìn nhận lại, ta nhận ra đã "chủ quan, nóng vội, nặng về xóa bỏ và cấm đoán". Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V năm 1982 đã điều chỉnh lại, khẳng định kinh tế miền Nam có 5 thành phần, gồm: quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, tư bản tư nhân, cá thể.

---

[220] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

2. Thời kỳ gian khó nhất

Những năm 1976 - 1980, đất nước gặp muôn vàn khó khăn, thiên tai mất mùa mấy năm liên tiếp, do cải tạo công thương nghiệp tư doanh các tỉnh phía Nam "có phần chủ quan, nóng vội" nên không tận dụng được cơ sở vật chất có sẵn, sức sản xuất giảm, lạm phát cao, ảnh hưởng tiêu cực của chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc, dân số tăng nhanh hơn tăng trưởng GDP, cung cầu mất cân đối nghiêm trọng, đất nước luôn ở trong tình trạng "làm không đủ ăn, thu không đủ chi, xuất không đủ nhập".

Đây là khó khăn chung của các ngành kinh tế, nhưng thương mại được cho là ngành khó khăn nhất do lãnh tránh nhiệm phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong bối cảnh nguồn cung của các ngành sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu.

Trong sản xuất công nghiệp, ngày 17/6/1980, Ban Bí thư ra Thông báo Kết luận Hội nghị bàn về cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở miền Nam, trong đó nêu:

- "Năng lực sản xuất của phần lớn xí nghiệp sau khi cải tạo (kể cả xí nghiệp quốc hữu hóa và xí nghiệp công tư hợp doanh) chưa được sử dụng tốt; năng suất lao động thấp, hiệu quả kinh tế giảm; nhìn chung, quản lý kém hơn trước";

- "Tài sản thu được qua cải tạo (cả tài sản cố định và vật tư hàng hóa) bị hư hỏng, mất mát nhiều";

- "Đời sống của công nhân và nhân dân lao động có nhiều khó khăn hơn. Vai trò làm chủ tập thể của công nhân và lao động trong các xí nghiệp đã cải tạo chưa được đề cao. Lực lượng cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề chưa được sử dụng tốt, một số người đã bỏ việc, đi ra nước ngoài"[221].

---

[221] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 41). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Bên cạnh đó, tình trạng thiếu nguyên, nhiên vật liệu ngày càng gay gắt, chỉ đáp ứng được 1/2 hoặc 1/3 nhu cầu của công nghiệp. Số ngày công mà công nhân phải ngừng việc do thiếu nguyên vật liệu, thiếu thiết bị máy móc và phụ tùng thay thế, thiếu điện, nước… năm 1976 chiếm 2%, năm 1977 là 3,1%; năm 1978 là 2,9%; năm 1979 là 3,3% và năm 1980 lên tới 4,4% [222]. Tình hình này dẫn đến "các xí nghiệp chỉ sử dụng khoảng 50% công suất… hàng hóa tiêu dùng thiết yếu thiếu nghiêm trọng"[223].

Trong sản xuất nông nghiệp, từ năm 1976, thiên tai xảy ra liên tiếp (hạn hán, bão lụt, sâu bệnh) với mức độ nặng nề và nhịp độ dồn dập khác thường, không phải 3 năm mất 1 vụ như trước đây, mà 3 năm mất 3 vụ, làm đảo lộn nhiều dự tính trong kế hoạch. Những khó khăn trên đây, chúng ta đã tính đến, nhưng thật sự không lường hết quy mô, mức độ và ảnh hưởng của nó..."; "Sản xuất phát triển chậm, nhất là nông nghiệp; Đời sống thiếu thốn, nhất là đời sống những người ăn lương; Các hiện tượng tiêu cực có chiều hướng tăng lên"[224].

Trên thực tế, sản lượng thóc đã sụt giảm khá mạnh. Năm 1976 đạt 11,8 triệu tấn, liền 4 năm sau đó 1977, 1978, 1979, 1980 giảm xuống còn 10,9 triệu tấn, 9,8 triệu tấn, 11,3 triệu tấn và 11,6 triệu tấn. Nếu tính sản lượng lương thực (quy ra thóc), năm 1980 đạt 14,4 triệu tấn, tăng 6,6% so với 13,5 triệu tấn của năm 1976. Nhưng cũng trong thời gian này, dân số đã tăng 9,3%, từ 49,1 triệu lên 53,7 triệu người. Do đó, thường xuyên phải nhập khẩu lương thực, từ gạo cho đến ngô, lúa mỳ, bột mỳ. Năm 1976 nhập 632 nghìn tấn gạo và bột mỳ. Con số này liên tục tăng cao trong 2 năm tiếp theo, đạt đỉnh vào năm 1978 với 1,39 triệu tấn, sau đó giảm xuống 887 nghìn tấn năm 1980.

---

[222] *Tổng cục Thống kê. (1982). Niên giám thống kê 1981.*

[223] *Trần Văn Thọ. (2000). Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000: Tính toán mới, phân tích mới. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[224] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Bảng 41. Chỉ số giá hàng hóa giai đoạn 1976 -1980

(năm trước = 100%)

Năm	Chỉ số chung	Lương thực, thực phẩm
1976	121,9	128,5
1977	118,6	126,1
1978	120,9	124,5
1979	119,4	126,4
1980	125,2	133,8

(Nguồn: Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000: Tính toán mới, phân tích mới, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2000)

Trong tài chính, giá cả, đây là giai đoạn lạm phát cao, chỉ số giá cả hàng hóa liên tục tăng ở mức 2 con số; trong đó, giá lương thực, thực phẩm luôn là đầu tàu kéo chỉ số giá hàng hóa nói chung tăng mạnh.

Sau cuộc thu đổi tiền tháng 5/1978, bước đầu đã rút bớt được một lượng đáng kể tiền mặt đang quá nhiều trong lưu thông, thị trường giá cả có lắng dịu đôi chút, "nhưng có những nhu cầu đột xuất mới về an ninh quốc phòng[225], về các vấn đề xã hội nên chi tiền mặt về lương, trợ cấp xã hội và chi cho quốc phòng đã tăng nhanh, ngân sách nhà nước tiếp tục bội chi và tín dụng ngân hàng cũng mất cân đối giữa nguồn vốn không đáp ứng đủ cho nhu cầu sử dụng vốn"[226].

Sự mất cân đối cung - cầu, khiến cho nội thương và ngoại thương giai đoạn này phải căng mình để tập trung cao độ nguồn hàng, nhằm cung ứng vật tư, nguyên nhiên vật liệu cho các ngành kinh tế, và những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho đời sống nhân dân. Mặc dù chưa đáp ứng đầy đủ cho sản xuất và tiêu dùng, nhưng giai đoạn

---

[225] *Chiến tranh Biên giới Tây Nam và chiến tranh Biên giới phía Bắc (Ban Biên soạn).*

[226] *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2021). Lịch sử Ngân hàng Việt Nam 1951 - 2021. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.*

này thương mại đã có nhiều cố gắng tham mưu cho Chính phủ điều chỉnh chính sách thu mua theo hướng có lợi cho người sản xuất để nắm nguồn hàng tốt hơn. Từ năm 1978, công bố chỉ tiêu mua theo hợp đồng đối với hợp tác xã nông nghiệp và nông dân. Thương nghiệp thu mua 90% sản lượng lương thực hàng hóa, số còn lại mua theo giá thưởng vượt kế hoạch, cao hơn từ 30% đến 50% so với giá trong kế hoạch. Mức giá mua thóc được quy định thành 5 vùng lớn, vùng có mức giá thấp nhất là 0,32đ/kg, vùng cao nhất là 0,55đ/kg. Về thịt lợn, thương nghiệp mua 50% số lợn thịt theo kế hoạch đối với gia đình xã viên và nông dân cá thể, thu mua 90% số lợn thịt đối với hợp tác xã, trong đó 40% mua theo giá khuyến khích.

Nhờ những chính sách đó, trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp sụt giảm, sản xuất công nghiệp tăng chậm, giá cả leo thang - nhân tố không có lợi cho người sản xuất, nhưng tổng giá trị hàng hóa do ngành thu mua trong nước từ năm 1976 - 1980 đều đặn tăng qua mỗi năm, trong đó, giá trị thu mua hàng công nghiệp chiếm trên 50% đến trên 70%. Cụ thể:

- Năm 1976: 3.863,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 2.680,5 triệu đồng, chiếm 69,4%; hàng nông sản 1.183,4 triệu đồng, chiếm 30,6%, trong đó lương thực 650,8 triệu đồng, chiếm 16,8%);

- Năm 1977: 4.467,1 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.402,2 triệu đồng, chiếm 76,2%; hàng nông sản 1.064,9 triệu đồng, chiếm 23,8%, trong đó lương thực 535,2 triệu đồng, chiếm 12%);

- Năm 1978: 5.068,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.746,0 triệu đồng, chiếm 73,9%, hàng nông sản 1.322,9 triệu đồng, chiếm 26,1%, trong đó lương thực 658,2 triệu đồng, chiếm 13,0%);

- Năm 1979: 5.012,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.695,7 triệu đồng, chiếm 73,7%; hàng nông sản 1.317,2 triệu đồng, chiếm 26,3%, trong đó lương thực 638,1 triệu đồng, chiếm 12,7%);



Cửa hàng mậu dịch quốc doanh những năm đầu thập kỷ 80 (Ảnh: TTXVN)

- Năm 1980: 6.203,3 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.349,2 triệu đồng, chiếm 54,0%; hàng nông sản 2.854,1 triệu đồng, chiếm 46,0%, trong đó lương thực 1.663,7 triệu đồng, chiếm 26,8%)[227].

Hoạt động ngoại thương trong bối cảnh đất nước thống nhất cũng có những thuận lợi mới. Chúng ta có điều kiện và khả năng khai thác tiềm năng của cả nước về thiên nhiên cũng như lao động để đẩy mạnh xuất nhập khẩu.

Để tranh thủ nhân tố quốc tế đối với sự phát triển kinh tế đất nước, chúng ta đã chủ động tham giam vào sự hợp tác và phân công lao động quốc tế, trước hết là với các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1977, Chính phủ ta quyết định tham gia Ngân hàng Đầu tư quốc tế và Ngân hàng Hợp tác quốc tế thuộc Hội đồng Tương trợ Kinh tế. Tháng 7/1978 tại khóa họp thứ 32 của Hội đồng Tương trợ Kinh tế, nước ta chính thức gia nhập tổ chức quốc tế này với tư cách thành viên chính thức. Hội

---

[227] *Trần Đức Cường. (2017). Lịch sử Việt Nam (Tập 14: Từ năm 1975 đến năm 1986). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.*



Tại phiên họp của Hội đồng Tương trợ Kinh tế tại Bucharest (Romania) ngày 29/6/1978, Việt Nam được kết nạp vào Hội đồng Tương trợ Kinh tế. Điều này giúp Việt Nam chủ động tham gia hợp tác và phân công lao động quốc tế, giúp ngoại thương phát triển (Ảnh: Tư liệu)

đồng Tương trợ Kinh tế đã dành cho nhân dân ta những điều kiện thuận lợi và sự ưu đãi để xây dựng và phát triển kinh tế.

Tiếp theo sự kiện gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế, ngày 03/11/1978 Chính phủ ta và Chính phủ Liên xô (trước đây) ký Hiệp định Hữu nghị và Hợp tác kinh tế dài hạn 10 năm. Sự giúp đỡ có hiệu quả của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đó là hết sức to lớn.

Cùng với việc ký các hiệp ước hữu nghị và hợp tác với nhiều nước xã hội chủ nghĩa, ngày 18/4/1977, Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam trên nguyên tắc các bên cùng có lợi, không phân biệt chế độ chính trị, kinh tế, xã hội. Bản điều lệ qua nhiều năm thi hành đã được bổ sung và sửa đổi. Đó là văn bản pháp lý đầu tiên có tác dụng khơi nguồn thu hút đầu tư nước ngoài, tạo xung lực mới cho hoạt động kinh tế đối ngoại của đất nước.



Bốc xếp gỗ xuất khẩu tại Cảng Quy Nhơn (Nghĩa Bình), năm 1977 (Ảnh: Tư liệu)

Những năm 1976 - 1978, tình hình kinh tế đối ngoại nói chung và ngoại thương nói riêng diễn ra tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, từ cuối năm 1978 trở về sau, tình hình diễn biến có nhiều khó khăn phức tạp. Mỹ và một số nước thực hiện chính sách cấm vận, bao vây kinh tế; nhiều nước ngừng viện trợ và đầu tư vào Việt Nam, ngừng các khoản tín dụng đã cam kết. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu vẫn có chiều hướng tăng, từ 222 triệu Rúp-USD năm 1976, tăng lên trên 300 triệu Rúp-USD trong 4 năm tiếp theo, 1977 đạt 322,5 triệu, 1978 đạt 326,9 triệu, 1979 đạt 320,5 triệu, và 1980 đạt 338,6 triệu Rúp-USD. Mặc dù vậy, đây vẫn là giai đoạn nhập siêu, mỗi năm thâm hụt hoàng 800 đến gần 1 tỷ Rúp-USD.

3. Thương mại trong giai đoạn đất nước tìm đường đổi mới, giai đoạn 1979 - 1985

Đây là giai đoạn đất nước mất cân đối cung - cầu nghiêm trọng. Đến 1980, tất cả 22 chỉ tiêu của Kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976 - 1980) đều không đạt. Sản lượng lương thực 14,4 triệu tấn, bằng

68,5% chỉ tiêu kế hoạch đề ra; chăn nuôi lợn 10 triệu con, bằng 60,6%; đánh bắt cá biển 399 nghìn tấn, bằng 39,9%; sản xuất 641 nghìn tấn xi măng, bằng 32%; xây 6,3 triệu mét vuông nhà ở, bằng 45%... Đất nước bắt đầu rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng. Do đó, Đảng, Chính phủ dành phần lớn thời gian để giải quyết vấn đề phân phối lưu thông, mà trọng tâm là tập trung nguồn hàng vào tay Nhà nước để phục vụ sản xuất và tiêu dùng xã hội: "Công tác thương nghiệp phải tập trung được nguồn vật tư, hàng hóa vào tay Nhà nước, kể cả nông sản, lâm sản, hải sản và hàng công nghiệp, hàng trong nước cũng như hàng nhập khẩu, quản lý chặt chẽ và phân phối công bằng, đáp ứng tốt lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của người lao động"; "phát huy tác dụng đòn xeo và cầu nối của phân phối, lưu thông đối với nông nghiệp và công nghiệp, thành thị và nông thôn, để thúc đẩy sản xuất và phục vụ tiêu dùng"[228].

Bảng 42. Tổng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 1979 - 1985

Đơn vị tính: triệu Rúp-USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Thâm hụt	Tỷ lệ nhập siêu trên kim ngạch xuất khẩu (%)
1979	320,5	1.526,1	1.205,6	376,1
1980	338,6	1.314,2	975,6	288,1
1981	401,2	1.382,2	981	244,5
1982	526,6	1.472,2	945,6	179,5
1983	616,5	1.526,7	910,2	147,6
1984	649,6	1.745,0	1.095,4	168,6
1985	698,5	1.857,4	1.158,9	165,9

(Nguồn: Kinh tế Việt Nam 1955-2000: Tính toán mới, phân tích mới, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2000 và tính toán của Ban biên soạn)

---

[228] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (1982). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.*

Các ngành cơ khí, điện, than, hóa chất, nội thương, ngoại thương, vật tư được giao nhiệm vụ "tích cực phục vụ nông nghiệp, đảm bảo thủy lợi, sức kéo, phụ tùng, nhiên liệu, công cụ lao động, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu"[229]. Giai đoạn này, hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều tiến bộ, nhưng cán cân thương mại tiếp tục thâm hụt nặng nề kéo dài.

Như vậy, trong suốt thời kỳ, ta liên tục nhập siêu trên dưới 1 tỷ Rúp-USD. Nhưng nhìn trên điểm tích cực, kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng, từ trên 300 triệu Rúp-USD những năm 1979, 1980, lên 400 - 500 triệu những năm 1981,1982 và đạt trên 600 triệu đến gần 700 triệu Rúp-USD trong 3 năm 1983,1984, 1985. Kim ngạch xuất khẩu 5 năm 1981 - 1985 tăng gấp 2 lần so với 5 năm 1976 - 1980. Đồng thời, "chênh lệch giữa xuất và nhập được thu hẹp một phần"[230]. Ba năm đầu tiên, 1979, 1980, 1981, tỷ lệ nhập siêu trên kim ngạch xuất khẩu ở mức 2,4 đến 3,6 lần; 4 năm còn lại, 1982, 1983, 1984 và 1985 đã xuống dưới 2 lần.

Bảng 43. Kim ngạch xuất khẩu bình quân theo đầu người

Năm	Dân số (nghìn người)	Kim ngạch xuất khẩu (triệu Rúp-USD)	Bình quân đầu người (Rúp-USD/năm)
1979	52.462	320,5	6,1
1980	53.722	338,6	6,3
1981	54.927	401,2	7,3
1982	56.170	526,6	9,3
1983	57.373	616,5	10,7
1984	58.653	649,6	11,07
1985	59.872	698,5	11,6

(Nguồn: Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000: Tính toán mới, phân tích mới, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2000 và tính toán của Ban biên soạn)

[229] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[230] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 44). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn này tiếp tục theo cơ chế kế hoạch tập trung, Nhà nước độc quyền ngoại thương, thị trường chủ yếu là các nước xã hội chủ nghĩa với cơ chế nghị định thư. Cả nước chỉ có khoảng 30 đơn vị, công ty nhà nước hoạt động xuất, nhập khẩu, với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu không cao (bình quân xuất khẩu theo đầu người chỉ ở mức trên dưới 10 Rúp-USD/năm, trong đó 70% kim ngạch xuất khẩu thuộc khu vực đồng Rúp).

Thâm hụt ngoại thương đã gây sức ép phải hạn chế các nhu cầu nhập khẩu thiết bị, vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, mà ở thời kỳ này, hầu hết các mặt hàng cung ứng cho thị trường trong nước phải thông qua nhập khẩu. Cân đối tiền - hàng và cung - cầu một số mặt hàng thiết yếu bị mất cân đối nghiêm trọng.

Trong hệ thống kế hoạch pháp lệnh, cơ chế kết hối ngoại tệ được thực hiện theo giá kết toán nội bộ với giá trị của đồng Việt Nam cao gấp nhiều lần so với giá trị thực; sự xơ cứng trong việc định giá vật tư, nguyên liệu, hàng hóa xuất, nhập khẩu; các tổng công ty xuất nhập khẩu được phân công theo ngành hàng không gắn nhập khẩu với xuất khẩu; ngân sách hàng năm phải chi ra một khoản tiền lớn để bù lỗ cho hoạt động xuất, nhập khẩu. Cụ thể, tỷ giá kết toán nội bộ 1 Rúp Liên Xô bằng 5,64 VND được hình thành từ năm 1958, được cố định hóa tới tận năm 1985, sang năm 1986 mới được điều chỉnh lại là 1 Rúp Liên Xô bằng 18 VND, năm 1987 điều chỉnh thành 1 Rúp bằng 150 VND, năm 1988 là 700 VND/Rúp. Nhưng trên thị trường tự do thì sức mua VND không cao như thế. Từ 1985 - 1988, 1 Rúp Liên Xô bằng 1.500 VND, 1 USD bằng 3.000 VND.

Trong khi đó, tỷ giá kết toán nội bộ thanh toán trong quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu: 1 Rúp bằng 150 VND, 1 USD bằng 225 VND. Do đó, cứ 1 Rúp nhập khẩu thì Nhà nước phải bù lỗ 1.350 đồng, 1 USD nhập khẩu, Nhà nước phải bù lỗ 2.775 đồng. Ngoài việc càng xuất



Một đại lý phân phối gạo miền Tây đến người dân Thành phố Hồ Chí Minh đầu năm 1980 (Ảnh: Tư liệu)

khẩu Nhà nước càng lỗ, các tổ chức kinh tế và cá nhân có ngoại tệ tìm cách che giấu một phần (không bán hết ngoại tệ cho ngân hàng), cũng như hạn chế chuyển ngoại tệ vào tài khoản ở ngân hàng để bán trên thị trường tự do. Đối với nhập khẩu, Nhà nước thường đứng ra phân phối nguyên, nhiên, vật liệu, trang thiết bị, máy móc cho các xí nghiệp với giá rẻ (theo tỷ giá kết toán nội bộ), các đơn vị thu được lợi lớn về chi phí đầu tư, chi phí đầu vào trong khi ngân sách nhà nước thiệt hại vì chênh lệch tỷ giá. Hệ thống hai tỷ giá này đã góp phần làm cho ngân sách nhà nước thâm hụt trầm trọng.

Ở thị trường trong nước, cung - cầu những năm 1979 - 1985 ngày càng mất cân đối, giá theo chỉ đạo của kế hoạch Nhà nước tiếp tục thoát ly với giá trị thực tế, khiến nảy sinh một số hiện tượng tiêu cực. Trong hoạt động nội thương, nông dân, hợp tác xã giấu sản lượng thực, không



5 xã ở huyện Phú Xuyên (Hà Sơn Bình) bán cho nhà nước 15 tấn lợn, 1 tấn gà vào tháng 01/1981 (Ảnh: TTXVN)

bán hết cho thương nghiệp theo kế hoạch; móc ngoặc tuồn hàng hóa có giá bán cung cấp ra thị trường tự do để ăn chênh lệch. Ngay cả với các đơn vị kinh tế chủ lực của Nhà nước là xí nghiệp quốc doanh, hiện tượng tuồn hàng ra ngoài cũng khá phổ biến; vì thế Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 64-CP phê phán kịch liệt chuyện giao nộp sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh: "Nhiều xí nghiệp quốc doanh không giao nộp đầy đủ sản phẩm của Nhà nước, đã giữ lại một phần quan trọng sản phẩm để tự tiêu thụ, đổi chác, phân phối ngoài chế độ quản lý của Nhà nước". Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến: "Trong quan hệ trao đổi sản phẩm giữa Nhà nước và nông dân ở miền Nam, Nhà nước phải chi ra một số tiền mặt rất lớn để đẩy mạnh thu mua lương thực, thực phẩm theo giá thỏa thuận, nhưng chưa thu về được hoặc thu về không đủ nguồn tiền bán hàng công nghiệp theo giá thỏa thuận"[231].

---

[231] *Quyết định số 64-CP ngày 23/02/1981 của Hội đồng Chính phủ về việc giao nộp sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh và tập trung các nguồn thu tiền mặt vào nhà nước.*

Quyết định số 64-CP yêu cầu: "Các xí nghiệp quốc doanh (xí nghiệp công nghiệp, nông trường, lâm trường...) phải giao nộp tất cả sản phẩm theo chỉ tiêu kế hoạch cho cơ quan tiêu thụ do Nhà nước quy định và chỉ được giữ lại một phần sản phẩm trong kế hoạch tự làm và sản phẩm phụ của xí nghiệp để sử dụng"; đồng thời, đưa ra những biện pháp chấn chỉnh nghiêm khắc: "Để đề cao pháp luật Nhà nước, phải coi mọi hành vi vi phạm các chế độ quản lý hàng hóa, tài chính, tiền tệ là hành vi xâm phạm tài sản Nhà nước và đều phải được xử lý một cách nghiêm túc. Đối với tổ chức hoặc cá nhân không theo đúng các chế độ Nhà nước quy định thì phải tùy theo lỗi nhẹ, nặng mà xử lý: bắt giao nộp bù; bắt bồi thường toàn bộ hoặc một phần giá trị hàng hóa đã sử dụng trái phép; xử lý kỷ luật hành chính, trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa thì cần truy tố và trừng trị theo pháp luật.".

Đối với hoạt động ngoại thương: "Xuất khẩu càng nhiều thì ngân sách phải bù lỗ càng lớn. Một bộ phận không nhỏ tiền vay nợ nước ngoài đã bị phung phí qua bao cấp theo giá quá thấp"[232].

Đối với hàng tiêu dùng bán lẻ cung cấp, thương nghiệp quốc doanh đã trở thành kho hàng phân phối theo định lượng. Giá hàng công nghiệp cũng để bất động kéo dài, nhất là hàng tiêu dùng thiết yếu và hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất. Mức giá trong nước đối với hàng nhập khẩu không bù được giá vốn. Cơ chế thu bù chênh lệch ngoại thương đã làm cho ngân sách nhà nước bù lỗ xuất khẩu, nhập khẩu ngày một tăng lên.

Trong bối cảnh ấy, các Bộ quản lý ngành Công Thương đã chủ động tham mưu cho Chính phủ điều chỉnh giá thu mua và từng bước xóa bỏ bao cấp một số mặt hàng. Sang năm 1979, Chính phủ cho phép thực hiện điều chỉnh giá thu mua tăng lên: thóc tăng 56%, ngô tăng 30%,

---

[232] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 46). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Quầy bán đồ gia dụng thập niên 80 (Ảnh: Tư liệu)

đỗ tương tăng 82%, lạc tăng 67%, đay xanh ngâm tăng 55%, thuốc lào tăng 40%, thịt bò hơi tăng 82%, v.v... Trong khi tăng giá mua nông sản, thương nghiệp thực hiện bán tư liệu sản xuất theo mức giá không lấy lãi. Năm 1980, bắt đầu thực hiện chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực đối với hợp tác xã và tập đoàn sản xuất (thuế và phần thu mua theo nghĩa vụ với giá chỉ đạo Nhà nước) và mua phần lương thực ngoài nghĩa vụ theo giá thỏa thuận.

Đối với hàng tiêu dùng, đến năm 1980 thực hiện hai giá (giá cung cấp và giá kinh doanh thương nghiệp) đối với một số mặt hàng tiêu dùng quan trọng. Giá cung cấp áp dụng đối với các mặt hàng: xe đạp và phụ tùng, thuốc lá; riêng bia và nước ngọt bán giá cung cấp qua căng tin cơ quan. Giá cao được áp dụng đối với những mặt hàng cao cấp, len, dạ, đồng hồ. Cuối năm 1980, bắt đầu xóa bỏ chế độ cung cấp thuốc lá và bia, các hàng này được bán theo một giá kinh doanh thương nghiệp; đồng thời mở rộng diện mặt hàng áp dụng chính sách hai giá.

Năm 1982, tiếp tục có cuộc điều chỉnh đối với giá bán lẻ hàng tiêu dùng theo ba giá[233]:

- Giá thứ nhất: "Giá cung cấp, gắn với tiền lương, áp dụng trong việc bán lẻ các mặt hàng thiết yếu, cung cấp theo định lượng cho lực lượng vũ trang, công nhân, viên chức, học sinh và các đối tượng khác được cung cấp theo chính sách";

- Giá thứ hai: "Giá chỉ đạo bán lẻ mới, áp dụng cho các loại hàng thiết yếu với đời sống toàn dân";

- Giá thứ ba: "Giá kinh doanh thương nghiệp, áp dụng đối với một số mặt hàng không thiết yếu và những hàng thuộc loại cao cấp, đắt tiền".

Trong quản lý xuất nhập khẩu, chỉ trong vòng 8 tháng, từ tháng 6/1979 đến tháng 2/1980 đã có 2 văn bản khuyến khích xuất khẩu. Theo đề nghị của Bộ trưởng Ngoại thương, ngày 21/6/1979 Chính phủ ban hành Nghị định 227-CP; tiếp đến ngày 7/2/1980 ban hàng tiếp Nghị định 40-CP. Cả hai Nghị định này đưa ra hàng loạt chính sách mang tính "khép kín", từ đầu tư dây chuyền thiết bị chế biến hàng xuất khẩu, khai thác nguồn hàng xuất khẩu, đến cung ứng nguyên liệu, vật tư cần thiết, cho vay ngoại tệ, lập danh mục các loại nông sản, lâm sản thuộc diện Nhà nước khuyến khích xuất khẩu, có chính sách ưu đãi về giá trong thu mua hàng xuất khẩu, chế độ thuế và trợ cấp đối với sản phẩm xuất khẩu, thưởng khuyến khích sản xuất và giao hàng xuất khẩu... trong đó có 4 chính sách được cho là tạo động lực mạnh mẽ cho xuất khẩu của kế hoạch 5 năm lần thứ III, 1981 - 1985.

Thứ nhất, Nhà nước phân phối cho Bộ Ngoại thương số vật tư cần thiết để lập một quỹ hàng hóa đặc biệt gọi là Quỹ hàng hóa khuyến khích hàng xuất khẩu. Ngoài ra, Bộ Ngoại thương cũng được Nhà nước phân phối ngoại tệ để nhập các vật tư cần thiết nhằm bổ sung

---

[233] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

quỹ hàng hóa khuyến khích xuất khẩu. Quỹ này bán vật tư với giá ưu đãi cho các hợp tác xã và hộ sản xuất hàng xuất khẩu. Các hợp tác xã, các tập đoàn sản xuất hoặc hộ nông dân riêng lẻ ở những vùng nông nghiệp không chuyên canh và những vùng khai thác lâm sản phân tán không thuộc diện được hưởng chế độ cung ứng lương thực và vật tư, nếu có sản phẩm nông sản, lâm sản xuất khẩu bán cho Nhà nước thì được Bộ Ngoại thương cùng với các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có sản phẩm xuất khẩu nghiên cứu và đề xuất Hội đồng Chính phủ bán lại một số lương thực, tư liệu sản xuất hoặc hàng tiêu dùng trị giá từ 5% đến 20% giá trị tính bằng ngoại tệ của sản phẩm xuất khẩu đã bán cho Nhà nước.

Thứ hai, thưởng khuyến khích sản xuất và giao hàng xuất khẩu, gồm 2 loại, thưởng bằng tiền Việt Nam nhằm tăng thêm cho 3 quỹ mà xí nghiệp được trích lập, và thưởng bằng quyền sử dụng ngoại tệ để nhập những tư liệu sản xuất hoặc hàng tiêu dùng thật cần thiết. Hàng năm, Bộ Ngoại thương căn cứ vào yêu cầu của thị trường thế giới và điều kiện sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, quyết định tỷ lệ thưởng có thể cho từng loại mặt hàng xuất khẩu thực hiện đạt mức hoặc vượt mức kế hoạch. Mức thưởng bằng tiền Việt Nam đối với sản phẩm chưa qua chế biến hoặc sản phẩm làm bằng nguyên liệu trong nước, đơn vị sản xuất thực hiện đầy đủ hợp đồng giao hàng theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, được thưởng từ 2% đến 3% giá trị của hợp đồng; đơn vị thực hiện vượt mức hợp đồng và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, được thưởng từ 3% đến 5% trị giá hàng giao vượt mức

Thứ ba, Nhà nước chính thức thừa nhận một phần quyền xuất nhập khẩu của địa phương mà trước đó bị coi là bất hợp pháp. Trong đó, hàng xuất khẩu do Nhà nước giao chỉ tiêu gồm những hàng do các xí nghiệp quốc doanh trung ương sản xuất và cung cấp cho xuất khẩu, những hàng mà Nhà nước giao chỉ tiêu thu mua và xuất khẩu, những mặt hàng tập trung và những hàng mà Nhà nước đã cam kết với nước

ngoài, theo các hiệp định về hợp tác sản xuất hoặc hợp tác kinh tế; hàng xuất khẩu của địa phương gồm những loại hàng mà Nhà nước không giao chỉ tiêu, do địa phương tận dụng các tiềm lực kinh tế của mình để phát triển sản xuất nhằm tăng nguồn hàng xuất khẩu và những mặt hàng vượt mức chỉ tiêu giao nộp sản phẩm cho Nhà nước. Đối với những địa phương có điều kiện địa lý thuận lợi để kinh doanh xuất khẩu (các thành phố, cảng quốc tế) và có cán bộ biết kinh doanh xuất khẩu, thì Bộ Ngoại thương thừa nhận cho trực tiếp giao dịch và ký hợp đồng với các công ty nước ngoài, Bộ Ngoại thương chỉ quản lý, chỉ đạo về chính sách, nghiệp vụ. Đối với những địa phương không có điều kiện trực tiếp giao dịch và ký hợp đồng với nước ngoài thì có thể áp dụng phương thức gửi công ty chuyên doanh thuộc Bộ Ngoại thương xuất khẩu giúp (ủy thác xuất khẩu) hoặc phương thức bán cho các công ty chuyên doanh để xuất khẩu.

Thứ tư, lần đầu tiên Ngân hàng ngoại thương được phép thành lập quỹ ngoại tệ đặc biệt để cho vay nhằm phát triển sản xuất hàng xuất khẩu gọi tắt là quỹ ngoại tệ xuất khẩu. Nguồn vốn của quỹ ngoại tệ xuất khẩu gồm vốn tự có của ngân hàng; vốn ngân hàng vay nước ngoài; ngoại tệ của Nhà nước bổ sung cho quỹ (bằng khoản trích 5% kim ngạch xuất khẩu sang thị trường tư bản chủ nghĩa); và, lãi ngân hàng thu được từ việc cho vay phục vụ xuất khẩu. Đối với các mặt hàng được ghi vào kế hoạch xuất khẩu sang thị trường tư bản chủ nghĩa, Nhà nước bảo đảm cung ứng nguyên liệu và vật tư; trong trường hợp Nhà nước thiếu ngoại tệ để nhập khẩu, các đơn vị sản xuất hoặc tổ chức ngoại thương kinh doanh sản xuất được vay của quỹ ngoại tệ xuất khẩu để nhập những nguyên liệu, vật tư cần thiết cho sản xuất.

Nhưng con đường của cải tiến, đổi mới phương thức quản lý kinh tế còn gập ghềnh. Bên cạnh những bước tiến kể trên, cũng có những khúc cua, khúc ngoặt mà sau này, qua trải nghiệm thực tế ta mới nhận ra



Nhập khẩu hàng tại Cảng Hải Phòng tháng 10/1977
(Ảnh: TTXVN)

rằng, đó là con đường vòng, làm mất đi thời gian và động lực cải cách đang còn non trẻ, chưa chín muồi để trở thành tư duy chủ đạo trong xã hội; thể hiện ở việc vẫn xem công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư bản chủ nghĩa và tư nhân "chậm chạp, bị buông trôi một thời gian dài" là một trong những nguyên nhân "làm hỗn loạn trật tự kinh tế - xã hội".

Do đó: "Nhà nước phải nắm được tuyệt đại bộ phận sản phẩm công nghiệp do các khu vực sản xuất tập thể và tư nhân làm ra; Nhà nước phải từng bước nắm độc quyền về lương thực và những nông sản hàng hóa có giá trị cao"; "cho phép tư nhân kinh doanh xuất nhập khẩu, vì

phạm nghiêm trọng nguyên tắc Nhà nước độc quyền ngoại thương, Trung ương thống nhất quản lý ngoại thương và thống nhất quản lý ngoại tệ. Ở một số địa phương, công tác xuất nhập khẩu không góp phần làm cho thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa lớn mạnh, mà lại làm tăng thế lực kinh tế cho giai cấp tư sản"[234].

Nếu Hội nghị Trung ương 6 Khóa IV năm 1979 nhấn mạnh: "Phải tận dụng các thành phần kinh tế: quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể, cá thể, kể cả tư sản"; và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V, tháng 12/1982 đã công nhận kinh tế miền Nam có 5 thành phần, gồm quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, tư bản tư nhân, cá thể, thì đến Hội nghị Trung ương V Khóa 5, tháng 11/1983 đã hiệu chỉnh lại theo hướng thu hẹp chức năng, hoạt động của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh: "Nói 5 thành phần kinh tế ở miền Nam là nói 5 thành phần để sản xuất, làm ra hàng hóa chứ không phải cả 5 thành phần chia nhau nắm hàng, nắm tiền. Hàng và tiền phải do Nhà nước thống nhất quản lý"; và "Xóa bỏ ngay tư sản thương nghiệp; chuyển một bộ phận tiểu thương sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp"[235]. Hội nghị Trung ương V Khóa 5 cũng chỉ đạo xóa bỏ thị trường tự do về lương thực và các nông, hải sản quan trọng; thống nhất quản lý giá; bảo đảm cung cấp đủ 9 mặt hàng theo đúng định lượng cho người ăn lương; lập các cửa hàng cung cấp...

Mặc dù các ngành nội thương, ngoại thương, vật tư sử dụng có hiệu quả các chính sách thu mua, bán đổi lưu, nhập khẩu để nắm nguồn hàng; thương nghiệp đã nắm tới 80% lương thực hàng hóa, 50% nông sản hàng hóa, 30% hải sản, và thực hiện chế độ cung cấp tốt hơn, nhất là cung cấp lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm cho lực lượng vũ

---

[234] *Nghị quyết số 13 - NQ/TW ngày 24/06/1983, của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) về những vấn đề cấp bách về tư tưởng và tổ chức bảo đảm thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ kinh tế và xã hội trước mắt.*

[235] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 45). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Bảng 44. Chỉ số giá hàng hóa giai đoạn 1976-1985

(năm trước = 100%)

Năm	Chỉ số chung	Lương thực - thực phẩm	Năm	Chỉ số chung	Lương thực - thực phẩm
1976	121,9	128,5	1981	169,6	152,0
1977	118,6	126,1	1982	195,4	182,1
1978	120,9	124,5	1983	149,5	155,1
1979	119,4	126,4	1984	164,9	155,0
1980	125,2	133,8	1985	191,6	191,6

(Nguồn: Kinh tế Việt Nam 1955-2000: Tính toán mới, phân tích mới, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2000)

trang, cán bộ, công nhân viên, học sinh, mở rộng kinh doanh thương nghiệp; nhưng với chính sách bao cấp, Nhà nước phải bù lỗ nhiều, đồng tiền mất giá. "Khối lượng tiền lưu thông quá mức cần thiết. Giá cả biến động mạnh"[236].

Trong 10 năm 1976 - 1985, chỉ số giá hàng hóa năm sau đều tăng hơn năm trước 2 con số. Nhưng giai đoạn thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ II, 1976 - 1980, giá cả chỉ tăng 20% - 30% mỗi năm, đến giai đoạn thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ III, 1981 - 1985 đã tăng 50% - 90% mỗi năm. Hàng năm, Nhà nước phải in thêm hàng trăm tỷ đồng để bù mua nông sản của nông dân rồi bán với giá "như cho" cho cán bộ, công nhân viên, lực lượng vũ trang và người dân ở thành thị khiến gia tăng lạm phát. Cú "sốc" này đè nặng khiến ngân sách nhà nước không thể chịu nổi nếu tiếp tục thực hiện chế độ bao cấp, làm cho giá cả ngày càng thoát ly giá trị. Thời kỳ này, câu nói dân gian "mua như cướp, bán như cho" trở nên thịnh hành. Chênh lệch giá của Nhà nước và bên ngoài rất lớn, góp thêm nhân tố làm cho tình trạng lạm phát tăng mạnh. Đời sống cán bộ - công nhân viên gặp khó khăn, lương không đủ sống. Nhà nước không kiểm soát được tình trạng biến động

[236] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 44). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

của giá cả. Thực tiễn cuộc sống đòi hỏi sự đổi mới mạnh mẽ hơn; cần phải có cách giải quyết thích hợp vấn đề giá, lương, tiền; cũng thừa nhận sản xuất hàng hóa và những quy luật của sản xuất hàng hóa.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

"Sự kiện Đà Lạt" trong tiến trình Đổi mới

Đầu thập niên 80, thông tin từ các bộ, ngành, địa phương gửi về văn phòng Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh, phản ánh những khó khăn, bức xúc về tình hình kinh tế - xã hội.

Trước tình hình trên, nhà lãnh đạo trăn trở suy nghĩ tìm cách đưa đất nước thoát tình thế "dựa chân tường". Cuối tháng 11/1982, ông quyết định 2 việc. Một là, thành lập nhóm các nhà khoa học để nghiên cứu lý luận, Hai là, tổ chức đi thực tế ở các địa phương.

Tháng 7/1983, nhân dịp 3 lãnh nhà đạo Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Chí Công công tác ở Đà Lạt, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Văn Linh sắp xếp cho một số giám đốc các xí nghiệp năng động, sản xuất kinh doanh hiệu quả báo cáo trực tiếp với lãnh đạo Trung ương về tình hình sản xuất - kinh doanh và đề đạt nguyện vọng của cơ sở.

"Sự kiện Đà Lạt" diễn ra từ 12 đến 19/7/1983. Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Linh sau đó mời 3 nhà lãnh đạo thăm cơ sở chế biến tơ tằm và xí nghiệp chè của Thành phố Hồ Chí Minh tại Bảo Lộc. Và trong một buổi làm việc riêng với các lãnh đạo Trung ương, ông đã báo cáo tất cả tâm tư, những vấn đề mà mình đang mưng nấu.

"Sự kiện Đà Lạt" có tác động rất lớn đến tư duy; các lãnh đạo cấp cao nhận thấy vấn đề không chỉ là một vài cách thức quản lý kém hiệu quả, mà đã đến lúc phải xem lại cả hệ thống quan điểm về quản lý kinh tế. Về Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh mời nhiều nhà khoa học đến để nghe suy nghĩ về phương hướng đổi mới.

Những quan điểm đổi mới được nhà lãnh đạo Trường Chinh trình

bày tại các hội nghị Trung ương năm 1984, 1985. Ông đưa ra cách nhìn mới về hàng loạt vấn đề: Thái độ với thị trường và giá thị trường, cách giải quyết vấn đề tiền lương. Tại Hội nghị Trung ương 6, Khóa V, tháng 7/1984, ông khẳng định: "Thực tế đã diễn ra là: do giá chúng ta định ra càng thấp, khoảng cách càng xa với giá thị trường thì thiệt hại của Nhà nước, của giai cấp công nhân càng lớn. Chúng ta đã đưa đại bộ phận tiền lương vào bù lỗ ngân sách, không tính trong giá thành sản phẩm. Chúng ta đã bán giá vật tư thấp dưới 50% giá trị khiến cho giá thành tính toán bị sai lệch rất xa so với thực tế, gây thiệt hại cho Nhà nước mỗi năm hàng trăm tỷ đồng. Với việc bán giá thấp, chúng ta đã để mất một khối lượng lớn hàng và tiền, để rồi lại phải bàn cách làm thế nào để lấy lại. Đã đến lúc phải chấm dứt tình trạng làm ít lỗ ít, làm nhiều lỗ nhiều, càng sản xuất - kinh doanh càng lỗ".

Đây được coi là những tiền đề quan trọng mở đường cho sự ra đời của Nghị quyết Trung ương 8 khoá V, tháng 6/1985 về xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, hành chính, bao cấp để chuyển sang hạch toán kinh doanh.

Nếu coi Hội nghị Trung ương 6 Khóa IV năm 1979 là bước đột phá đầu tiên vào thành trì của kinh tế kế hoạch hóa, bao cấp, thì Hội nghị Trung ương 8 khóa V, tháng 6/1985 đánh dấu bước đột phá thứ hai bằng chủ trương dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện cơ chế một giá. Hội nghị Trung ương 6 nhận định "Trong các hình thức bao cấp thì bao cấp qua giá là nghiêm trọng hơn cả: mua và bán với giá quá thấp; vật tư và hàng hóa Nhà nước bán ra phổ biến là không bù được chi phí sản xuất, có khi dưới giá trị tới 5 - 10 lần; hàng trăm tỷ đồng chênh lệch giá biến thành nguồn thu nhập bổ sung của nhiều người trong xã hội, biến thành miếng đất nuôi dưỡng thị trường tự do và chợ đen"[237].

---

[237] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 46). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Hội nghị thẳng thắn nhận định: "Hệ thống giá thấp (dưới giá trị) của Nhà nước đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng"[238]. Việc cấp vật tư với giá thấp, bù lỗ về hàng cung cấp cho công nhân để đổi lại việc giao nộp sản phẩm theo giá thấp làm cho giá thành và giá tiêu thụ sản phẩm thấp xa so với giá trị thực của nó; do đó, mọi tính toán về hiệu quả kinh tế đều bị sai lệch, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức, giả tạo. Đó là những sợi dây trói buộc xí nghiệp vào cơ chế quan liêu, thủ tiêu quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp. Duy trì giá mua và giá bán thấp mang tính chất bao cấp làm cho Nhà nước khó nắm hàng, nắm tiền, đó là nguồn gốc gây ra nhiều hiện tượng tiêu cực, rối ren trong xã hội. Vật tư hàng hóa của Nhà nước biến thành đối tượng mua đi bán lại kiếm chênh lệch giá. Ngân sách và tiền mặt ngày càng bội chi lớn.

Từ đó, Hội nghị đã quyết định xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp; chuyển mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh tế kinh doanh xã hội chủ nghĩa và giải quyết vấn đề giá - lương - tiền. Trong bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương 8 Khóa V, ngày 14/6/1985, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh khẳng định, nếu cơ quan quản lý nhà nước cứ tự định giá không theo quy luật kinh tế khách quan thì sẽ không nắm được tiền, được hàng.

Tháng 9/1985, cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền được thực hiện theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8, khóa V bắt đầu:

Về giá, tính toán đầy đủ giá các mặt hàng Nhà nước cung cấp và giá các mặt hàng Nhà nước mua của nông dân, thợ thủ công, xí nghiệp theo giá sát với chi phí sản xuất. Để tiện cho tính toán, các mức giá trên được quy ra thóc. Giá thóc được xác định bình quân là 25 đồng/kg, dựa trên giá mua thỏa thuận giữa Nhà nước và nông dân với mức giá bình quân cao nhất ở cả 3 miền, "giá thóc mua bình quân ở Đồng bằng Bắc

---

[238] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 46). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

bộ là 22 - 25 đồng/kg, ở miền Trung là 18 - 22 đồng/kg, ở Đồng bằng sông Cửu Long là 14 - 16 đồng/kg"[239].

Nhà nước chỉ công bố giá "cứng" một số vật tư quan trọng, thiết yếu như xăng, dầu, xi măng, sắt thép, với giá cao hơn khoảng 10 lần so với giá cũ.

Về lương, người lao động, công nhân viên chức được tăng 20% để thay cho việc cung cấp với giá bao cấp một số hiện vật.

Về tiền, cuộc thu đổi tiền ngày 14/9/1985 hoàn thành theo đúng kế hoạch. Mục đích của đổi tiền nhằm giảm bớt số lượng tiền trong lưu thông (được cho là nguyên nhân gây lạm phát); điều chỉnh một phần thu nhập của một số người làm ăn bất chính (được cho là tác nhân quan trọng làm rối loạn thị trường). Một số nội dung trong Quyết định số



Cuộc thu đổi tiền ngày 14/9/1985 (Ảnh: Tư liệu)

[239] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 46). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

02-HĐBT/TĐ ngày 13/9/1985 của Hội đồng Bộ trưởng về mức tiền mặt được đổi sẽ cho ta thấy rõ hơn chủ đích của lần đổi tiền này:

- 10 đồng tiền cũ đổi được 1 đồng tiền mới.

- Mỗi hộ gia đình được đổi ngay tối đa 2.000 đồng tiền mới.

- Mỗi hộ độc thân, mỗi người trong hộ tập thể (đơn vị bộ đội, công an, công nhân, viên chức, học sinh...) được đổi ngay tối đa 1.500 đồng tiền mới.

- Mỗi hộ kinh doanh công thương nghiệp có môn bài bậc cao (1 và 2) được đổi ngay tối đa 5.000 đồng tiền mới.

Đối với số tiền vượt mức đổi ngay thì chuyển vào thành tiền ngân hàng, sẽ xem xét giải quyết sau.

Việc xử lý số tiền mặt trên mức đổi ngay quy định như sau:

- Cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an, nhân dân lao động có số tiền mặt trên mức đổi ngay thì tiếp tục đổi tại Ngân hàng trong thời hạn một tháng kể từ ngày thu đổi tiền.

- Số tiền mặt trên mức đổi ngay của các hộ kinh doanh công thương nghiệp thì chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng để sử dụng vào việc kinh doanh, theo chế độ đăng ký vốn kinh doanh và quản lý tiền mặt của Ngân hàng.

- Số tiền mặt do đầu cơ, buôn lậu, nhận tiền phân tán và do các nguồn thu nhập bất chính khác đều bị tịch thu, nhập vào tài khoản của ngân sách tỉnh, thành phố.

Những gì diễn ra sau đó là một bức tranh không mấy sáng sủa. Mục đích của tổng điều chỉnh giá - lương - tiền không những không đạt mà còn làm cho hoạt động trên thị trường phức tạp hơn. Kỳ vọng rút bớt tiền trong lưu thông ra để chống lạm phát bằng cách đổi 10 đồng tiền cũ lấy 1 đồng tiền mới, đi đối với khống chế số lượng đổi tiền của các hộ gia đình, các hộ kinh doanh công thương nghiệp hoàn toàn thất bại. Nếu năm 1984, cả nước có 7 tỉnh, thành bội thu tiền mặt thì cuối năm 1985 tất cả các tỉnh, thành, đặc khu trong cả nước

bội chi tiền mặt. Lý do là, tiền mới ít hơn 10 lần tiền cũ, nhưng giá một số vật tư mới lại tăng gấp khoảng 10 lần giá cũ. Tiền phát hành bắt buộc phải tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu trả lương, thu mua theo giá mới và trang trải cho bội chi ngân sách nhà nước. "Chỉ trong vòng 3 tháng 11 ngày, từ 19/9 đến 31/12/1985, khối lượng tiền mặt phát hành thêm vào lưu thông đã bằng 1,38 lần khối lượng tiền lưu hành sau khi kết thúc thu đổi (18/9/1985) và chiếm đến 61% tổng số tiền phát hành vào lưu thông trong 5 năm, làm cho khối lượng tiền lưu hành cuối năm 1985 gấp 1,7 lần trước ngày thu đổi và tăng 150% so với cuối năm 1984"[240].

Về giá, các xí nghiệp quốc doanh không chịu nổi giá vật tư nâng lên khoảng 10 lần và đề nghị mức thấp hơn. Sau một thời gian ngắn, Ban chỉ đạo chiến dịch cải cách giá - lương - tiền đồng ý hạ bớt giá vật tư khoảng 70% để đảm bảo sức chịu đựng của các xí nghiệp. Về lương, mức lương tăng thêm 20% so với trước để bù cho việc bỏ cung cấp hiện vật theo giá bao cấp nhưng vẫn không đủ cải thiện đời sống vì lạm phát tăng cao, nên Ban chỉ đạo chiến dịch cải cách giá - lương - tiền đồng ý nâng mức lương tăng thêm là 100%, ngân sách cạn kiệt nên phải in thêm tiền. Hàng hóa tiếp tục khan hiếm và giá hàng hóa vẫn tiếp tục tăng mạnh vì lạm phát năm 1985 lên tới 73%, tức mỗi tháng lạm phát trên 6% nhưng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng chỉ 2 - 3%/tháng nên dân không gửi tiết kiệm mà tích trữ hàng hóa; số lượng tiền dân gửi tiết kiệm không nhiều nên ngân hàng phải in thêm tiền, cũng là tác nhân gây ra lạm phát. Vòng xoáy điều chỉnh giá - lương - tiền khiến siêu lạm phát bùng nổ tới 3 con số, đạt đỉnh 774,5% vào năm 1986, xuống mức 2 con số vào năm 1990, tiếp tục kéo dài đến năm 1993 mới quay trở về mức một con số. Cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền nhìn chung là thất bại, song những bài học kinh nghiệm để

---

[240]*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2021). Lịch sử Ngân hàng Việt Nam 1951 - 2021. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động*

đời lại góp phần quan trọng trợ lực cho chúng ta quyết tâm tiến hành Đổi mới đồng bộ, toàn diện hơn vào năm sau, 1986.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Sự "rung lắc" từ cuộc đổi tiền năm 1985

Cuộc đổi tiền ngày 14/9/1985 không chỉ tạo ra làn sóng lạm phát phi mã 3 con số liền trong 3 năm sau đó, năm 1986: 774,7%; năm 1987: 323,1%, năm 1988: 393%, mà còn bào mòn khủng khiếp vốn lưu động của các cơ sở sản xuất - kinh doanh. Dưới đây là câu chuyện "Vốn, mối đau đầu của các nhà quản lý, đăng trên tờ Sài Gòn giải phóng, ngày 03/8/1988.

Theo ước tính, đến cuối tháng 6/1988, các xí nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, các công ty, xí nghiệp đóng chân trên địa bàn thành phố thiếu khoảng 80 tỷ đồng để bảo đảm sản xuất kinh doanh. Chỉ riêng 10 xí nghiệp dệt của Trung ương, muốn đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch năm nay, nếu đồng vốn quay được 4 vòng cũng cần tới 25 tỷ đồng, trong khi Nhà nước mới đáp ứng được chưa đến 30%. Vì thương nghiệp cấp 1 thiếu vốn, trên 20 triệu bao thuốc lá, 700.000 lít bia sản xuất ra còn nằm trong kho. Hàng ứ đọng, xí nghiệp bị chôn vốn làm cho cái vòng lẩn quẩn tiền - hàng thêm rắc rối.

Đồng chí Trần Văn Long, Tổng giám đốc Xí nghiệp Liên hiệp Dệt, cho rằng có những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu vốn ở hầu hết các cơ sở hiện nay:

- Cuộc đổi tiền tháng 9/1985 đã làm giảm vốn lưu động của các cơ sở xuống 10 lần, trong khi giá vật tư Nhà nước tăng lên 10 lần, dẫn đến nhà sản xuất hụt vốn 100 lần.

- Giá trượt nhanh, nhưng khi cơ sở bán sản phẩm ra, phần "trượt" đó cơ sở không được hưởng mà bị tài chính "bóc" hết.

(Theo Báo Sài Gòn giải phóng, số 4063, ngày 03/8/1988)

TIỂU KẾT

10 năm đầu sau khi đất nước thống nhất là giai đoạn cực kỳ gian nan, trắc trở. Non sông đã liền một dải, nhưng cùng lúc tất cả những gì là khó khăn thách thức nhất ập đến khi công cuộc khắc phục hậu quả sau 30 năm bị chiến tranh tàn phá bắt đầu. Trong khi những vết thương chiến tranh chưa lành hẳn, những nhịp cầu đỏ gục giữa dòng sông, những lò cao khu công nghiệp chưa kịp tỏa khói; những thành phố, thị trấn còn ngổn ngang giàn giáo xây dựng mới, hàng vạn ha canh tác bị bỏ hoang; trong khi cuộc sống mới chưa kịp tổ chức lại, hàng triệu người thất nghiệp, hàng vạn người nghiện xì ke, ma túy, hàng chục vạn trẻ em mồ côi, mù chữ, ăn xin... thì chúng ta lại buộc phải tiêu tốn nhiều nguồn lực cho bảo đảm trật tự an ninh, bảo vệ biên cương lãnh thổ ở cả hai đầu đất nước.

Bên cạnh những khó khăn về cắt, giảm viện trợ, lệnh cấm vận từ 1975 đến 1994 của Mỹ, việc tiếp tục áp dụng mô hình kinh tế kế hoạch, cơ chế bao cấp, những nóng vội trong cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam đã khiến cho nền kinh tế không phát huy được lợi thế về quy mô khi hai miền hợp nhất; nhiều chỉ tiêu kinh tế đưa ra tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng không hoàn thành.

Từ 1979 - 1985, đất nước bắt đầu bước vào thời kỳ tìm đường đổi mới. Nhiều cơ chế chính sách quản lý kinh tế mới được áp dụng, trở thành động lực mạnh mẽ cho hoạt động công nghiệp và thương mại; một số ngành và nhiều địa phương, cơ sở đã tiến hành những cuộc thử nghiệm, tìm tòi về cách làm ăn mới nhằm khai thác khả năng phát triển sản xuất, cải tiến lưu thông, phân phối, đáp ứng nhu cầu đời sống nhân dân. Nhưng vòng xoáy giá - lương - tiền năm 1985 và cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp về căn bản chưa bị

xoá bỏ đã khiến cho nền kinh tế chưa thể bứt phá được ngay. "Tình hình kinh tế cho đến quý III/1985 đang có đà phát triển tốt, song từ quý IV, do có những khuyết điểm trong khi cải tiến giá - lương - tiền, nên giá cả thị trường có nhiều diễn biến phức tạp, ảnh hưởng không tốt đến nhiều mặt hoạt động kinh tế - xã hội"[241].

Vượt qua những nghịch cảnh đầy cam go, thách thức đó, ngành Công Thương có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ II, 1976 - 1980, cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân được tăng thêm đáng kể. "Năng lực sản xuất trong công nghiệp được bổ sung thêm 100 nghìn kWh điện, 2 triệu tấn than, 500 nghìn tấn xi măng[242]".

Với những bước đi đổi mới từng phần bắt đầu từ Nghị quyết Trung ương 6, Khóa IV, năm 1979, các cấp, các ngành đã vận dụng sát hơn và cụ thể hóa tốt hơn quy luật phát triển của kinh tế - xã hội, việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ III, 1981 - 1985 có kết quả tốt đẹp hơn. Sản lượng công nghiệp tăng bình quân 9,5%/năm. Cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội được xây dựng đáng kể với hàng trăm công trình được cơ khí hóa và tự động hóa, và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, dệt, giao thông. Về năng lực sản xuất, "đã tăng thêm 456.000 kW điện, 2,5 triệu tấn than, 2,4 triệu tấn xi măng, 33.000 tấn sợi, 58.000 tấn giấy, thêm 309.000 ha được tưới nước, 186.000 ha được tiêu úng"[243].

---

[241] *Văn phòng Quốc hội. (2009). Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập VI, quyển 2: 1981 - 1984). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[242] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 43). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[243] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Sản xuất công nghiệp sau khi chững lại, sụt giảm vào cuối kỳ Kế hoạch 5 năm lần thứ II, đã vươn lên, vượt qua giai đoạn suy thoái, tăng trưởng liên tục trong Kế hoạch 5 năm lần thứ III, 1981 - 1985, đạt bình quân 13,37%/năm, cao gấp 4,05 lần so với bình quân 3,3%/năm của 5 năm trước đó. Đây là kết quả trực tiếp và chủ yếu từ tích lũy xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật nhiều năm trước đó, cùng với những chủ trương và biện pháp cụ thể về đổi mới quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước đã được ngành Công Thương vận dụng và thực hiện có hiệu quả. " Tuy gặp khó khăn về năng lượng, nguyên liệu và phụ tùng, nhưng nhiều xí nghiệp bằng các hình thức liên kết, liên doanh đã chủ động khai thác thêm các nguồn nguyên liệu, cố gắng tự cân đối bảo đảm thực hiện kế hoạch nhà nước. Năm 1985, trong số vật tư, nguyên liệu đã sử dụng, Tổng cục Hóa chất tự cân đối thêm 17%, Bộ Công nghiệp nhẹ 8%, Bộ Thủy sản, Bộ Cơ khí và Luyện kim 20%, thành phố Hà Nội 15%, ngành Tiểu, thủ công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh 76%... Mặt khác, kế hoạch nhà nước đã cố gắng tập trung các điều kiện vật chất cần thiết cho những sản phẩm trọng yếu của nền kinh tế. Nhờ đó, nhiều sản phẩm tăng khá, như điện tăng 6%, thép tăng 8,5%, động cơ điện tăng 10%, phân lân tăng 9%, bơm thuốc trừ sâu tăng 20%, xi măng tăng 9%, đường tăng 12%..."[244].

Cơ cấu công nghiệp cũng được điều chỉnh lại. Đại hội lần thứ IV của Đảng năm 1976 khẳng định "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ", nhưng về thực chất vẫn thiên về xây dựng và phát triển công nghiệp nặng; phần lớn vốn đầu tư và viện trợ của nước

---

[244] *Văn phòng Quốc hội. (2009). Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập VI, quyển 2: 1981 – 1984). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

ngoài được tập trung xây dựng các nhà máy có quy mô lớn, chưa có khả năng đưa vào sản xuất ngay, trong khi chưa chú ý nhiều đến các công trình vừa và nhỏ phục vụ đời sống dân sinh, có khả năng thu hồi vốn nhanh, dẫn đến sản xuất không những không phát triển, lương thực, thực phẩm cùng với hàng tiêu dùng ngày càng thiếu thốn hơn mà còn mất cân đối cung cầu nghiêm trọng, đẩy đất nước vào tình thế bắt đầu rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đến giai đoạn 1981 - 1985, công nghiệp đã khắc phục được một bước sự mất cân đối trên. Năm 1980 cơ cấu công nghiệp nhóm A/nhóm B là 37,8%/62,2%, đến 1985 đã chuyển thành 31,4%/68,6%.

Trong suốt 10 năm 1976 - 1985, những khó khăn dồn dập cùng lúc làm cho nền kinh tế mất cân đối cung cầu nghiêm trọng, ngân sách Nhà nước bội chi tiền mặt, lạm phát tăng cao, khiến cho các ngành Nội thương, Ngoại thương, Vật tư căng mình tập trung cao độ nguồn hàng phục vụ cho sản xuất và đời sống. Ngành đã tham mưu cho Đảng, Chính phủ nhiều chính sách hay, cách làm tốt được, để tăng tỷ trọng thu mua trong tổng sản lượng hàng hóa, kích thích sản xuất và xuất khẩu, thu hẹp cán cân thương mại. Các chỉ tiêu về thu mua, phân phối, lưu thông được cải thiện mạnh mẽ. Nhìn vào con số huy động lương thực cho Nhà nước và thu mua thịt lợn của thương nghiệp quốc doanh tăng nhanh trong những năm 1980 - 1985 cũng cho thấy phần nào hiệu quả của đổi mới chính sách thu mua, theo hướng gắn sát với giá thị trường hơn.

Đổi mới chính sách thu mua đã tác động đến sức huy động lương thực và thịt lợn, 2 loại nông sản nằm trong định mức cung cấp theo sổ và tem phiếu dành cho các lực lượng vũ trang, công nhân viên chức, học sinh, sinh viên, cư dân thành thị và hỗ trợ cho các vùng trồng, khai thác nguyên liệu làm hàng xuất khẩu. Mức huy động lương thực tăng 2,67 lần, từ gần 1,44 triệu tấn năm 1979 lên 3,87

triệu tấn năm 1985, trong khi sản lượng và năng suất lúa chỉ tăng 1,39 và 1,34 lần.

Cũng trong cùng thời gian, thương nghiệp quốc doanh đã mua được số thịt lợn gấp 2,21 lần, ngay cả trong bối cảnh đầu năm 1985, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội thương, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định 04-HĐBT "bãi bỏ việc giao mức nghĩa vụ bán lợn thịt cho Nhà nước theo giá nghĩa vụ". Theo đó, kể từ ngày 1/1/1985, việc thu mua lợn thịt, trâu bò thịt của kinh tế tập thể và kinh tế gia đình trong cả nước thực hiện theo hai phương thức là mua theo giá ổn định qua hợp đồng kinh tế hai chiều và mua theo giá thoả thuận. Nhà nước giao cho thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán thu mua toàn bộ lợn thịt, trâu bò thịt do kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và kinh tế gia đình sản xuất. Người chăn nuôi lợn thịt, trâu bò thịt, ngoài phần tự tiêu dùng, nếu còn thừa đem bán ở chợ nông thôn thì không xem là kinh doanh, không phải nộp thuế kinh doanh công thương nghiệp.

Hoạt động xuất khẩu được hỗ trợ mạnh mẽ từ 2 nghị định: số 227-CP năm 1979 và số 40-CP năm 1980 của Hội đồng Bộ trưởng, theo đề nghị của Bộ Ngoại thương về các biện pháp khuyến khích hàng xuất khẩu. Cùng với việc cho phép doanh nghiệp địa phương tham gia xuất khẩu, bán hàng đổi lưu cho vùng trồng, khai thác nguyên liệu, thưởng xuất khẩu, Nhà nước cho phép Ngân hàng Ngoại thương cho vay ngoại tệ hoặc bảo lãnh trả chậm cho doanh nghiệp. Nhờ cơ chế này, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu nổi tiếng thời đó như Dệt Thành Công, Dệt Nam Định, Thuốc lá Vĩnh Hội, Thuốc lá Bông Sen, Cholimex... có cơ hội vay ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu làm hàng xuất khẩu. Đây là một trong những động lực mạnh mẽ giúp "kim ngạch xuất khẩu 5 năm 1981 - 1985

tăng gấp 2 lần so với 5 năm 1976 - 1980"[245].

Xuất khẩu tăng, không chỉ góp phần làm cho "chênh lệch giữa xuất và nhập được thu hẹp một phần" mà còn kích thích sản xuất trong nước: "nếu so sánh mức đạt được năm 1985 với năm 1980 thì thấy rằng, có những sản phẩm tăng từ 1 lần rưỡi đến trên hai lần, như diện tích các cây công nghiệp dài ngày chủ yếu (cao su, chè, cà phê, dừa)..."[246].

Mặc dù có những tiến bộ, nhất là trong thời kỳ 1980 - 1985, nhưng nhìn chung, công nghiệp Việt Nam hãy còn nhỏ bé. Năm 1985, ngành công nghiệp mới chiếm 10,7% tổng số lao động xã hội, và chủ yếu là lao động thủ công với năng suất thấp. Tuy chiếm khoảng 40% giá trị tài sản cố định của cả nền kinh tế quốc dân, nhưng công nghiệp chỉ tạo ra chưa tới 30% thu nhập quốc dân, hiệu quả trên đồng vốn đầu tư còn rất thấp. Công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu trong nước về trang thiết bị hiện đại hóa cho nền kinh tế và các hàng hóa tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân. Tuy đầu tư của Nhà nước cho công nghiệp rất lớn và không ngừng tăng lên qua các năm, số lượng xí nghiệp công nghiệp cũng tăng nhanh, nhưng sản xuất công nghiệp và giá trị sản lượng lại tăng chậm. Thương mại trong nước và ngoại thương cũng có sự bứt phá trong thời kỳ 1980 - 1985 nhưng chưa đủ sức đảm bảo các cân đối lớn trong sản xuất và đời sống nhân dân.

Tình hình trên có những nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan mang tính chất quyết định. Có thể

---

[245] *Văn phòng Quốc hội. (2009). Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập VI, quyển 2: 1981 - 1984). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[246] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 44). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

coi những năm 1976 - 1985 là giai đoạn "giằng co" với những cú "va đập" rất mạnh về tư duy kinh tế. Cùng với những bước đi đổi mới trong quản lý sản xuất, lưu thông, cởi mở trong cách nhìn, cách nghĩ về các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, là những tiếng nói ngập ngừng, muốn xiết lại trật tự, kỷ cương kinh tế theo mô hình truyền thống. Ở Hội nghị Trung ương 6, Khóa IV năm 1979 ta đã khẳng định: "Sửa lại giá lương thực và giá các nông sản khác cho hợp lý để khuyến khích sản xuất và mở rộng nguồn thu mua của Nhà nước"[247]. "Trong việc phân phối, ngoài tiêu chuẩn cung cấp theo định lượng, ngành Thương nghiệp được phép bán theo giá cao hơn giá bán cung cấp một số mặt hàng lương thực, nông sản và hàng công nghiệp đã mua của người sản xuất theo giá thỏa thuận"[248].

Nhưng đến tháng 11/1982, Chỉ thị 11-CT/TƯ đã yêu cầu: "Phải đình chỉ ngay việc bán vật tư hàng hóa theo giá cao để mua lúa theo giá cao"; "không chạy theo giá thị trường đang chịu tác động của yếu tố đầu cơ"; "Cấm buôn bán đường dài về lương thực"[249]. Chúng ta có Nghị định số 40-CP năm 1980 cho phép doanh nghiệp địa phương, doanh nghiệp của các Bộ khác ngoài Bộ Ngoại thương được tham gia xuất khẩu, sau đó ta lại thu hẹp đầu mối hoạt động của các công ty xuất nhập khẩu địa phương (có đuôi Imex) lại, mỗi tỉnh chỉ có 1 công ty xuất nhập khẩu (có đuôi Unimex). Chúng ta có Nghị quyết 26-NQ/TW tháng 6/1980 cho phép "các liên hiệp xí

---

[247] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[248] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[249] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 43). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

nghiệp, công ty mua theo giá thỏa thuận một số nguyên liệu, vật tư mà Nhà nước không cung ứng được và nông dân đem bán ngoài phần đã làm xong nghĩa vụ"[250].

Nhưng đến Hội nghị Trung ương 5 (Khóa V) tháng 11/1983, chúng ta yêu cầu: "Nhà nước phải làm chủ thị trường, thống nhất quản lý các loại hàng hóa công nghiệp và nông sản quan trọng trong xã hội. Thực hiện Nhà nước độc quyền về kinh doanh lương thực"[251] nhằm tập trung nguồn hàng vào tay Nhà nước để phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng theo hình thức cấp phát - giao nộp (cung cấp vật tư, nguyên, nhiên liệu - thu mua hàng công nghiệp, nông sản).

Đến Hội nghị Trung ương 8 Khóa V, tháng 6/1985, thế "giằng co" mới kết thúc. Quan điểm xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp; chuyển mọi hoạt động sản xuất kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh tế kinh doanh xã hội chủ nghĩa đã thắng thế. Nhưng thất bại của cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền sau đó, một lần nữa làm chững lại công cuộc Đổi mới thêm một năm. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V trình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng do Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh trình bày ngày 15/12/1986 đã khẳng định: "cho tới nay, cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp về căn bản chưa bị xoá bỏ".

Kể từ năm 1979, chúng ta đã bãn khoăn về mô hình quản lý kinh tế kế hoạch hóa. Chúng ta cũng nhận thấy những hạn chế của cơ

---

[250] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 41). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[251] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 44). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

chế cấp phát - giao nộp, cơ chế giá chỉ đạo, hay vai trò tích cực của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh... Song những cải tiến mô hình kinh tế theo hướng gắn với thị trường hơn vẫn thường xuyên "va đập" với những động thái siết chặt quản lý theo hướng kế hoạch hóa trong suốt 7 năm, 1979 - 1985 xuất phát từ nhiều nguyên nhân kinh tế - xã hội, nhưng có thể kể ra mấy nguyên nhân chính.

Thứ nhất, "sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa" có sức hấp dẫn rất mạnh; đặc biệt với những nước có xuất phát điểm đi lên từ nền kinh tế nông nghiệp manh mún; được kỳ vọng là phương thức cơ bản để "xóa bỏ tình trạng lạc hậu, cải biến nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa"[252], "phải nắm vững nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đưa nền kinh tế nước ta tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa"[253], "tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ lâu dài và quyết định đối với sự toàn thắng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta"[254].

Nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với 2 hình thức quốc doanh và tập thể được kỳ vọng sẽ cho năng suất cao hơn nền kinh tế tư nhân, cá thể dựa trên chế độ tư hữu. Tuy nhiên, do lực lượng sản xuất của ta chưa phát triển nên việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam không thành công dẫn đến những suy nghĩ trái chiều. Về thực tế, cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh khiến sức sản xuất

---

[252] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 21). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[253] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 36). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[254] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 37). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

giảm sút. Nhưng theo tư duy lôgic, nó phải diễn ra và tiếp tục mới phù hợp với sản xuất lớn.

Thứ hai, từ khát vọng xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu thông qua sản xuất lớn, mô hình kinh tế kế hoạch hóa càng có đất phát triển hơn. Kinh tế kế hoạch hóa, về bản chất là lên kế hoạch các cân đối lớn. Một đất nước có ngần này triệu dân thì mỗi năm cần bao nhiêu bao nhiêu mét nhà ở, bao nhiêu đôi giày, bao nhiêu mét vải... Từ đó lại cân đối tiếp, để thỏa mãn mỗi mét nhà ở, đôi giày, mét vải cần bao nhiêu kilôoát điện, bao nhiêu cân xi măng, sắt thép. Trên thực tế, rất khó để cân đối trúng một cách tương đối nhu cầu xã hội, nhưng theo tư duy lôgic, sản xuất có kế hoạch sẽ đảm bảo không lãng phí nguồn lực xã hội. Hai câu chuyện của nguyên Phó Thủ tướng Trần Phương cho thấy sức hấp dẫn của mô hình kinh tế kế hoạch.

Chuyện thứ nhất: Năm 1980, khi đã nhận ra cơ chế quản lý kinh tế của ta có vấn đề, Tổng Bí thư Lê Duẩn sang gặp đồng chí Brêgiơnhep, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, đề nghị cử một đoàn chuyên gia Liên Xô sang giúp Việt Nam gỡ "bí". Hồi đó, với tư cách là Bộ trưởng, Phó chủ nhiệm thường trực của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, ông Trần Phương được cử làm Trưởng đoàn chuyên gia Việt Nam để cùng làm việc với đoàn chuyên gia Liên Xô. Đoàn của bạn trên 20 người, đều là chuyên gia cao cấp của nhiều Bộ, do đồng chí Pascaxi, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng của nước Cộng hòa Mondavia, một nước nổi tiếng là đi đầu trong phong trào cải cách kinh tế ở Liên Xô lúc bấy giờ, làm Trưởng đoàn. Họ đã làm việc hơn nửa năm ở nước ta.

Song, kết luận cuối cùng của Đoàn cũng không vượt ra khỏi cơ chế kế hoạch hóa tập trung của thời kỳ đó. Việc thực hiện kiến nghị của đoàn không đem lại kết quả tích cực nào cả.

Dù kiến nghị của bạn không giúp ta thành công, cho đến năm 1985 cũng chưa ai "bác" mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung.

Câu chuyện thứ hai[255]: "Mấy tháng sau (đầu năm 1981) tôi được chuyển sang Bộ Nội thương, làm Bộ trưởng. Là người đã chứng kiến sự thất bại của cơ chế kế hoạch hóa tập trung do những đầu óc sáng láng nhất của Liên Xô đề ra, tôi kết luận là phải đi tìm một phương hướng khác cơ chế thị trường.

Tôi trình anh Ba (Tổng Bí thư Lê Duẩn) và Bộ Chính trị một kiến nghị gọi là "Kiến nghị về cải tiến quản lý thương nghiệp". Lập luận của tôi như sau: Với cơ chế "mua như cướp, bán như cho" thì ngành Nội thương giống như một chiến sĩ ra trận mà chân tay bị trói, mọi vũ khí đều do các Bộ khác nắm giữ.

Tôi đề nghị cho phép ngành Nội thương mua và bán theo giá thị trường. Bãi bỏ chế độ cung cấp theo tem phiếu, bãi bỏ đến đâu thì bù tiền vào lương cho cán bộ, nhân viên đến đó để duy trì mức sống của họ như cũ. Chỉ một kiến nghị đơn giản như thế thôi, vậy mà nó đã dấy lên một trận bão táp dữ dội. Bộ Chính trị triệu tập các Bộ trưởng đến họp suốt cả một ngày.

Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước thì nói: Làm như thế này thì Nhà nước sẽ mất quyền phân phối.

Bộ trưởng Bộ Tài chính thì nói: Ngân sách Nhà nước sẽ rối loạn.

Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước thì nói: Ngân hàng không đủ sức in tiền ra để đáp ứng lạm phát.

Anh Ba chủ trì hội nghị, vẻ mặt rất căng thẳng. Anh chỉ đặt câu hỏi mà không bình luận. Cuối hội nghị, anh kết luận: "Quy luật giá

---

[255] *Bích Ngọc. (07/4/2007). Cố Tổng bí thư Lê Duẩn và "Đêm trước đổi mới". Tạp chí Kinh tế Việt Nam Điện tử. https://vneconomy.vn/co-tong-bi-thu-le-duan-va-dem-truoc-doi-moi.htm ?fbclid=IwAR3DkwCQNXVOmOOdKoDo9o9dwfild-LzqOKaLEHfbw0WD1IzChGiSBxmD7Xs*

trị thì ta phải tôn trọng. Không thể hành động bất chấp quy luật khách quan. Đó là khoa học. Nhưng kế hoạch hóa thì cũng là quy luật của chủ nghĩa xã hội, cũng là khoa học. Chỉ nên giữ một số mặt hàng thiết yếu mua và bán theo giá cung cấp, còn lại thì cho phép ngành Nội thương, mua và bán theo giá thị trường".

Thứ ba, mô hình kinh tế kế hoạch hóa khiến ta coi trọng sản xuất hơn thương mại. Sản xuất mới làm ra vật chất, làm tăng của cải cho xã hội. Thương mại, với tư cách hậu cần cho sản xuất, cung cấp vật tư, nguyên liệu và thu mua hàng công nghiệp; giá mua và giá bán đều theo giá chỉ đạo nên gần như không còn chức năng điều tiết hay định hướng thị trường. Hơn nữa, thương mại còn "sống nhờ" vào sản phẩm thặng dư của khu vực sản xuất - một hình thức "bóc lột". Đây cũng là lý do để cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam thiên về "khuyến khích tư sản thương nghiệp chuyển sang sản xuất"[256]. Việc hạn chế nguồn lực thương nghiệp tư nhân đã phần nào cản trở sự linh hoạt của nền kinh tế.

Thương nghiệp quốc doanh với 2 hình thức mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã được tạo điều kiện ưu tiên phát triển, vì không "bóc lột", được lý giải là lợi nhuận của thương mại Nhà nước được chuyển vào tích lũy xã hội chủ nghĩa, phục vụ xã hội. Thương nghiệp quốc doanh với phương thức thu mua - cấp phát theo "giá chỉ đạo" đều thấp so với thị trường, theo lô gic là công bằng. Bán nguyên liệu, vật tư, nhiên liệu, phân bón, thuốc trừ sâu... cho xí nghiệp quốc doanh, cho nông dân hợp tác xã với giá ưu đãi, thì thu mua nông sản, hàng công nghiệp với giá thấp hơn giá thị trường là hợp lẽ. Nhưng thực tế không hẳn như vậy. Cung luôn không đủ cầu,

---

[256]*Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 36). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

nên các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã phải xếp hàng chờ mua nguyên vật liệu. Từ đây, nảy sinh cửa quyền, thậm chí móc ngoặc đưa hàng Nhà nước ra ngoài thị trường bán, ăn chia giá chênh lệch. Như vậy, "chợ đen" lại xuất phát từ thị trường có kế hoạch chứ không phải từ thị trường tự do. Những câu nói dân gian của một thời, kiểu như "thủ kho to hơn thủ trưởng"; "cán bộ cao ăn cung cấp/cán bộ thấp ăn chợ đen/cán bộ quen ăn cổng hậu", lúc đầu được bàn tán ở vỉa hè, quán nước chè trước cổng xí nghiệp, rồi bằng cách nào đó "dội" thẳng lên cơ quan cấp trên. Nhưng cũng từ đây, nảy sinh sự "giằng co" giữa 2 cách giải quyết, một là chuyển sang cách mua bán mới, hai là cải tiến lại cách mua bán cũ.

Có thể nói, sự "giằng co" giữa cải tiến cơ chế kinh tế theo hướng gắn với thị trường và siết chặt quản lý theo kế hoạch hóa trong những năm, 1979 - 1985 phản ánh sự "va đập" giữa mô hình và đòi hỏi thực tiễn. Cho dù đến năm 1985, ta chưa đi đến tận cùng của việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, nhưng về căn bản, qua những trải nghiệm "va đập" ấy, chúng ta đã thống nhất được nhận thức chung rằng, không có mô hình nào là thuần khiết, hoàn chỉnh, và tiêu chuẩn cao nhất của cơ chế chính sách là khả năng huy động mọi nguồn lực xã hội vào phát triển.

CHƯƠNG VII

TỪNG BƯỚC KHẮC PHỤC KHỦNG HOẢNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI TRONG 10 NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC (1986 - 1995)

I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương

1. Tình hình và chủ trương

2. Hệ thống tổ chức và quản lý

II. Công nghiệp

1. Điều chỉnh cơ cấu phát triển công nghiệp

2. Cải tiến quản lý công nghiệp

3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

III. Thương mại

1. Hoạt động nội thương

2. Hoạt động ngoại thương

Tiểu kết

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1. Tình hình và chủ trương

Nếu như vòng xoáy giá - lương - tiền năm 1985 làm cho nền kinh tế gian nan, trắc trở, thì bước vào năm 1986, vòng xoáy ấy được khuếch đại, cộng hưởng với sai lầm trong quản lý đã khiến nền kinh tế lúc này từ *gian nan* trở thành *nguy nan* ở cả 2 mặt tiền tệ và hàng hóa.

Về tiền tệ, lạm phát hoành hành liên tục 3 năm ở mức 3 con số. Năm 1986: 774,7%, năm 1987: 223,1%, năm 1988: 393,8%. Đồng tiền Việt Nam mất giá nghiêm trọng, giá cả hàng hóa tăng chóng mặt. Chỉ số giá cả của thị trường xã hội năm 1986 mỗi tháng tăng bình quân 20%, năm 1987 tăng bình quân 10%/tháng và 1988 là 14%/tháng. "Ngân sách Nhà nước bị bội chi lớn do phải chi nhiều cho việc phòng thủ biên giới và làm nghĩa vụ quốc tế ở Campuchia, cho xây dựng cơ bản trong khi nguồn viện trợ và vay của nước ngoài (chủ yếu là Liên Xô) bị giảm nhiều"[257]. Năm 1987, 1988, dự trữ ngoại tệ quốc gia chỉ còn 20 triệu Rúp-USD.

Về hàng hóa, sản xuất chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, sản lượng lương thực năm 1986 không tăng so với năm 1985, giữ nguyên ở mức trên 18 triệu tấn, trong khi dân số vẫn tăng trên 2%/năm. Đến năm 1987 giảm mạnh xuống còn 17,5 triệu tấn. Lương thực bình quân

---

[257] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

đầu người do đó giảm mạnh, từ 304 kg năm 1985 xuống còn 281 kg năm 1987. Cũng trong thời gian này, lương thực huy động cho Nhà nước từ 3,9 triệu tấn giảm xuống 3,4 triệu tấn, thịt lợn hơi từ 250 nghìn tấn xuống còn 215 nghìn tấn. "Vì vậy nạn đói xảy ra ở nhiều nơi, kể cả ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ; đầu năm 1988, nạn đói lại diễn ra rộng hơn vì lương thực thiếu gay gắt. Hằng năm, mức huy động lương thực của Nhà nước giảm 40 vạn tấn so với năm trước"[258]. Thông báo số 90-TB/TW ngày 22/5/1988 của Ban Kinh tế *về tình hình lương thực ở nông thôn tám tỉnh miền Bắc* nêu rõ thực trạng này: "Gay gắt nhất là ở Thanh Hóa, có 21 trường hợp chết do ốm và đói"[259].

Trên thế giới, toàn cầu hóa kinh tế trở thành xu thế nổi bật và tất yếu chi phối thời đại; không ngoại trừ một quốc gia, dân tộc nào, nếu muốn phát triển bắt buộc phải mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Cùng với toàn cầu hóa kinh tế, cuộc cách mạng khoa học công nghệ mới lần thứ 3 diễn ra với nhịp độ ngày càng mạnh mẽ, mà cốt lõi là dựa trên việc ứng dụng các phát minh khoa học công nghệ, phát triển các ngành công nghệ cao, như công nghệ truyền thông và tin học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học...

Tình hình này trước hết tác động mạnh đến nền kinh tế thế giới. Chẳng những các lực lượng sản xuất và cơ cấu kinh tế thế giới có nhiều thay đổi theo hướng dựa vào tri thức và khoa học công nghệ, làm xuất hiện các ngành sản xuất mới có hàm lượng R&D và giá trị gia tăng cao, ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng và tỷ trọng lớn dần trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Mặt khác, nó làm thay đổi các quan hệ kinh tế và quản lý kinh tế thế giới theo hướng:

---

[258] *Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[259] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

- Trong các nước tư bản phát triển, sau các cuộc khủng hoảng cơ cấu và dầu lửa, từ đầu những năm 80, đã tiến hành chính sách điều chỉnh kinh tế. Nội dung cơ bản là điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung vào các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thực hiện điều tiết nền kinh tế chủ yếu thông qua các công cụ vĩ mô, thực hiện tư nhân hóa khu vực kinh tế nhà nước, tăng cường vai trò của kinh tế tư nhân.

- Các nước đang phát triển như Đông Á và Đông Nam Á cũng thực hiện cải cách kinh tế, trở thành khu vực phát triển năng động của thế giới. Các cải cách ở đây bao gồm cải cách cơ cấu và xác định đúng chiến lược kinh tế để nâng cao sức cạnh tranh và phát triển, mở cửa hội nhập và liên kết kinh tế, khuyến khích xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài - coi đây là động lực phát triển kinh tế.

- Các nước xã hội chủ nghĩa cũ trước các khó khăn chồng chất đã tiến hành cải cách kinh tế nhằm khắc phục cơ chế kế hoạch hóa hành chính chỉ huy, chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Cải cách kinh tế Trung Quốc từ năm 1978 đã đạt được những thành tựu to lớn và là tấm gương cho Việt Nam tham khảo.

Như vậy, có thể thấy làn sóng cải cách kinh tế rộng khắp trên thế giới cùng với quá trình toàn cầu hóa, cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 3 đã tạo áp lực mạnh mẽ cho công cuộc Đổi mới về kinh tế ở Việt Nam.

Thực tế ở trong nước cũng tạo thuận lợi và cơ hội cho công cuộc Đổi mới. Những hạn chế của mô hình kinh tế kế hoạch hóa; vấn đề bố trí lại cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư các ngành kinh tế, cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế ở nước ta trong từng giai đoạn cụ thể; sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; đảm bảo quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của các đơn vị cơ sở... ngày càng được nhận thức rõ ràng hơn.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, tháng 12/1986 là mốc lịch sử quan trọng trên con đường đổi mới toàn diện ở nước ta. Sau khi phân tích đúng đắn nguyên nhân của tình hình khủng hoảng kinh tế - xã hội từ nhiều năm trước, Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới kinh tế toàn diện cho đất nước trong thời kỳ mới, khẳng định và bổ sung, hoàn thiện các chủ trương chính sách đổi mới kinh tế, đổi mới phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Trong đó, nội dung quan trọng nhất là sự chuyển hướng từ *"thời kỳ quá độ"* sang xác định lại là *"chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ"*. Nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn, tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa ở giai đoạn tiếp theo; đưa nông nghiệp lên vị trí hàng đầu, nhấn mạnh vai trò to lớn của công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp; phát triển công nghiệp nặng một cách có chọn lọc, hợp với sức mình, nhằm phục vụ đắc lực cho 3 chương trình kinh tế, không bố trí xây dựng công nghiệp vượt quá điều kiện cũng như khả năng cho phép.

Trên cơ sở đó, Đại hội xác định những mục tiêu cụ thể về kinh tế - xã hội cho những năm còn lại của chặng đường đầu tiên:

Thứ nhất, sản xuất đủ tiêu dùng và có tích lũy. Hướng mọi cố gắng vào việc đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu của xã hội, dần dần ổn định và tiến lên cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Thứ hai, bước đầu tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm phát triển sản xuất, trước hết là cơ cấu các ngành kinh tế, phù hợp với tính quy luật về sự phát triển các ngành sản xuất vật chất, phù hợp với khả năng của đất nước, phù hợp với sự phân công lao động và hợp tác quốc tế. Cơ cấu kinh tế đó bảo đảm cho nền kinh tế phát triển cân đối với nhịp độ tăng trưởng ổn định. Thông qua việc sắp xếp lại sản xuất, xây dựng thêm một số cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết, để tạo ra một cơ cấu



Hàng tiêu dùng là một chương trình trọng điểm của sản xuất công nghiệp. Giá trị sản lượng hàng tiêu dùng năm 1990 tăng 60% so với năm 1985. Ảnh: Chợ Bình Tây, năm 1994. (Ảnh: TTXVN)

kinh tế hợp lý, hướng vào việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm cả khu vực quốc doanh và khu vực tập thể một cách toàn diện, cả về chế độ sở hữu, chế độ quản lý, chế độ phân phối. Đồng thời, sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội. Giải quyết một phần quan trọng việc làm cho người lao động và bảo đảm về cơ bản phân phối theo lao động. Thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta. Nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật của nhân dân,

củng cố kỷ cương xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự công cộng, thực hiện nguyên tắc: mọi người sống và làm việc theo pháp luật.

Sau Đại hội Đảng VI, xen lẫn không khí vui tươi, phấn khởi của dòng suối tư duy mới, nhận thức mới là tình hình khó khăn của sản xuất - kinh doanh và đời sống. Tại Hội nghị Trung ương 2, Khóa VI, ngày 01/4/1987, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh khẳng định: "Không cần phải suy nghĩ nhiều, mỗi chúng ta đều thấy rõ, hiện nay lạm phát đang là vấn đề nghiêm trọng nổi lên trong nền kinh tế nước ta. Chỉ trong vòng hơn một năm, khối lượng tiền tệ ném vào lưu thông đã tăng đến 10 lần"[260]. Vì thế: "Mục tiêu giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối lưu thông là: giảm bội chi ngân sách, giảm dần nhịp độ tăng giá, giảm tốc độ lạm phát, giảm khó khăn về đời sống nhân dân, góp phần giải phóng sức sản xuất, mở rộng giao lưu hàng hóa, chuyển các hoạt động kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa".

Giữa năm 1988 trở đi, các chủ trương, chính sách đổi mới bắt đầu mang lại kết quả rõ rệt, tình hình kinh tế và đời sống nhân dân dần dần được cải thiện, sinh hoạt dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy, lòng tin của nhân dân vào công cuộc đổi mới tăng lên. Nhưng từ năm 1991, tình hình quốc tế biến động mạnh, Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu bước vào thời kỳ tan rã đã gây cho chúng ta những đảo lộn lớn và đột ngột về thị trường xuất khẩu và nhập khẩu, về nhiều chương trình hợp tác kinh tế và nhiều hợp đồng về lao động. Trong một thời gian ngắn, chúng ta phải chuyển một phần đáng kể khối lượng buôn bán từ các thị trường truyền thống sang các thị trường mới; chịu những tác động lớn về biến động cung - cầu và giá cả của thị trường thế giới. Trong bối cảnh đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII năm 1991 đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; tiếp tục khẳng định và bổ sung, hoàn thiện

---

[260] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 48). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng thăm công trường xây dựng Nhà máy Thủy điện Trị An, tỉnh Sông Bé, tháng10/1987. (Ảnh: TTXVN)

các chủ trương chính sách đổi mới kinh tế, đổi mới phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Trong đó nhấn mạnh đến phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Những công tác lớn cần tập trung tiến hành là:

- Từng bước hình thành và mở rộng đồng bộ các thị trường, bao gồm các yếu tố của quá trình tái sản xuất (thị trường hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, dịch vụ, thị trường vốn và tiền tệ, thị trường ngoại hối, thị trường sức lao động...). Phát triển các hình thức thu hút vốn và bảo đảm chu chuyển vốn nhanh.

Phát triển một số ngành công nghiệp nặng nhằm phục vụ tốt 3 chương trình kinh tế, đồng thời tạo cơ sở cho những bước phát triển

tiếp theo; coi trọng khai thác các tài nguyên, góp phần tạo nguồn tích lũy ban đầu.

Trong 5 năm 1991 - 1995, đặc biệt chú trọng tăng nhanh sản lượng khai thác dầu khí; phát triển điện lực, nhất là ở miền Trung và miền Nam; sắp xếp và đầu tư chiều sâu để phát triển ngành Cơ khí nhằm trước hết phục vụ sản xuất và chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp điện tử - tin học; sớm xây dựng cơ sở lọc dầu, sản xuất phân đạm; khai thác đá quý, bauxite, đất hiếm...

Mở rộng giao lưu hàng hóa trong cả nước, chú trọng nông thôn và miền núi, xóa bỏ triệt để mọi hình thức chia cắt thị trường theo địa giới hành chính. Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, có chính sách bảo vệ sản xuất nội địa, kiên quyết chống buôn lậu và các hiện tượng tiêu cực khác trong lưu thông. Tăng cường vai trò của hợp đồng kinh tế theo đúng pháp luật. Làm tốt công tác dự báo và chủ động cân đối về những mặt hàng thiết yếu, hạn chế đến mức thấp nhất và khắc phục kịp thời các đột biến về giá trên thị trường.

Đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại. Huy động tiềm năng của nền kinh tế, phát huy lợi thế so sánh, vừa đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và đời sống trong nước, vừa hướng mạnh về xuất khẩu. Tiếp tục coi trọng các thị trường truyền thống, đồng thời nhanh chóng thâm nhập thị trường mới, mở rộng thị trường khu vực. Cải tiến cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng chế biến, giảm tỷ trọng xuất khẩu nguyên liệu, tạo ra các sản phẩm xuất khẩu chủ lực như dầu mỏ, nông sản, thủy sản. Sớm tạo được một số mặt hàng gia công, lắp ráp, chế biến có công nghệ hiện đại, có sức cạnh tranh trong xuất khẩu.

Kiên trì vận dụng cơ chế giá thị trường đối với giá hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, tỷ giá hối đoái, lãi suất tín dụng; điều chỉnh từng bước mặt bằng giá và quan hệ tỷ giá cho phù hợp với sự thay đổi của giá

quốc tế đối với các loại vật tư, nguyên liệu, thiết bị nhập khẩu, song phải chú ý bảo đảm sản xuất phát triển. Kiểm tra và giám sát giá các vật tư, hàng hóa, dịch vụ quan trọng nhất, giá của một số đơn vị độc quyền kinh doanh.

Khẳng định sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tiếp tục xóa bỏ các hình thức phân phối hiện vật; tính đủ giá trị đối với đất đai, tài nguyên... đưa vào sử dụng.

Tháng 7/1994, Hội nghị Trung ương 7, Khóa VII đã ra Nghị quyết về *Phát triển công nghiệp và công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Nghị quyết đã tạo thuận lợi, mở ra các cơ chế chính sách cụ thể thúc đẩy phát triển công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp mang tính nền tảng như công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp sản xuất nguyên, nhiên, vật liệu cơ bản, công nghiệp quốc phòng và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng[261].

2. Hệ thống tổ chức và quản lý

Giai đoạn này, ngành Công Thương tập trung vào các nhiệm vụ:

- Phát triển công nghiệp nặng nhằm phục vụ các mục tiêu kinh tế, quốc phòng trong chặng đường đầu tiên, và theo khả năng thực tế, chuẩn bị tiền đề cho sự phát triển kinh tế trong chặng đường tiếp theo. Ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng (điện, than, dầu khí).

- Phát triển các vật liệu mới và tranh thủ công nghệ hiện đại trong công nghiệp nguyên liệu, vật liệu.

- Đáp ứng cho được nhu cầu của nhân dân về những loại hàng thông thường.

- Phát triển thương nghiệp nhiều thành phần trên cơ sở tự do lưu thông hàng hóa theo luật pháp; sắp xếp lại và củng cố thương nghiệp

---

[261] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 53). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

quốc doanh trong kinh doanh vật tư kỹ thuật và một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu.

- Khắc phục tính chất tự cấp tự túc, khép kín, chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa, gắn thị trường trong nước với ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

Cơ cấu và tổ chức bộ máy của ngành Công Thương tiếp tục có nhiều biến động:

- Năm 1987, thành lập Bộ Năng lượng trên cơ sở hợp nhất hai Bộ: Bộ Điện lực, Bộ Mỏ và Than, Bộ trưởng: Vũ Ngọc Hải.

- Năm 1988, thành lập Bộ Kinh tế đối ngoại trên cơ sở sáp nhập Bộ Ngoại thương và Ủy ban Kinh tế đối ngoại, Bộ trưởng: Đoàn Duy Thành.

- Ngày 26/02/1988, Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 41-QĐ/TW giải thể Tổng cục Điện tử và Kỹ thuật tin học, chuyển giao nhiệm vụ Tổng cục này cho Bộ Cơ khí và Luyện kim[262].

- Ngày 15/3/1988, Ban Bí thư có Thông báo số 76-TB/TW lập thêm Ban Giám sát điện năng tại Bộ Năng lượng[263].

- Năm 1990, sáp nhập 3 bộ: Bộ Kinh tế đối ngoại, Bộ Nội thương, Bộ Vật tư thành Bộ Thương nghiệp, Bộ trưởng: Hoàng Minh Thắng.

- Năm 1990, thành lập Bộ Công nghiệp nặng trên cơ sở sáp nhập Bộ Cơ khí và Luyện kim và 3 Tổng cục: Hóa chất, Địa chất, Dầu khí, Bộ trưởng: Trần Lum.

- Năm 1991, đổi tên Bộ Thương nghiệp thành Bộ Thương mại và Du lịch, Bộ trưởng: Lê Văn Triết.

- Năm 1992, Bộ Thương mại và Du lịch đổi tên thành Bộ Thương mại, Bộ trưởng: Lê Văn Triết.

---

[262] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[263] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

- Năm 1995, thành lập Bộ Công nghiệp trên cơ sở hợp nhất 3 Bộ: Công nghiệp nặng, Năng lượng, Công nghiệp nhẹ, Bộ trưởng: Đặng Vũ Chư.

II. CÔNG NGHIỆP

1. Điều chỉnh cơ cấu phát triển công nghiệp

Trong 5 năm 1976 - 1980, chúng ta đã đề ra những chỉ tiêu kế hoạch quá cao về xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất, không coi trọng đúng mức việc khôi phục và sắp xếp lại nền kinh tế, dẫn đến cơ cấu công nghiệp thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Kết quả là đầu tư nhiều, nhưng hiệu quả không cao.

Trên cơ sở xác định lại bước đi của công nghiệp hóa, Đại hội lần thứ V chủ trương trong 5 năm 1981 - 1985 phải vừa phát triển, vừa sắp xếp lại sản xuất, bố trí lại xây dựng cơ bản để nâng cao hiệu quả đầu tư, nhằm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa.

Nhưng nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Đại hội lần thứ V. Nông nghiệp chưa thật sự được coi là mặt trận hàng đầu, không được bảo đảm những điều kiện cần thiết để phát triển, nhất là vật tư, tiền vốn và các chính sách khuyến khích. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, kể cả tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vẫn bị coi nhẹ về tổ chức, đầu tư, chính sách. Công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Một khuyết điểm lớn đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI chỉ ra là: "hầu như không sắp xếp lại các cơ sở sản xuất để khắc phục sự chồng chéo, bất hợp lý, không tập trung được nguồn năng lượng, nguyên liệu, vật tư có hạn vào những cơ sở trọng điểm nhằm khai thác tốt nhất năng lực sản xuất hiện có. Mặt khác, trong xây dựng cơ bản, tuy đã đình, hoãn một số công trình tương đối lớn,

tập trung hơn cho các trọng điểm, nhưng về căn bản, vẫn chưa điều chỉnh hợp lý, không kiên quyết đình, hoãn những công trình chưa thật cấp bách và kém hiệu quả, còn ham xây dựng nhiều công trình quy mô lớn. Khối lượng xây dựng dở dang quá nhiều, khiến cho vốn bị đọng quá lâu. Các địa phương và các ngành còn xây thêm nhiều công trình ngoài kế hoạch, làm tăng thêm sự phân tán về tiền vốn và vật tư"[264].

Ngay sau Đại hội VI, chúng ta thực hiện từng bước việc đổi mới các chính sách kinh tế trên cơ sở đổi mới tư duy và tổng kết các thử nghiệm trong thực tế. Vấn đề đổi mới rõ nhất là điều chỉnh cơ cấu đầu tư và xác lập cơ chế quản lý mới.

Trong đầu tư, Nhà nước không dồn quá nhiều vốn đầu tư vào công nghiệp nặng, quy mô lớn, đã kiên quyết đình và hoãn gần 40 công trình lớn, cắt giảm gần 300 công trình nhỏ, chỉ tập trung vào các công trình có khả năng huy động vào sản xuất trong kỳ kế hoạch, như các công trình năng lượng, dầu khí, phân bón... Phần lớn nguồn vốn đầu tư của Nhà nước dành cho 3 chương trình kinh tế lớn, gồm lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. "Trong 5 năm 1986 - 1990 đã dành cho 3 chương trình kinh tế hơn 60% vốn đầu tư của ngân sách trung ương, 75 - 80% vốn đầu tư của địa phương"[265]. Bên cạnh đó, phát triển một số ngành công nghiệp nguyên liệu, vật liệu, chủ yếu là hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, một số kim loại đen và màu; và xây dựng công nghiệp lọc, hóa dầu theo công nghệ hiện đại kéo theo sự phát triển một số ngành khác đi từ nguyên liệu dầu và khí.

Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 1991 - 1995 do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đề ra, tiếp tục điều chỉnh cơ cấu kinh tế hướng

---

[264] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*

[265] *Bộ Công Thương. (2012). Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm đổi mới.*



Từ năm 1985, Nhà máy Liên hợp Xi măng Hà Tiên được tiếp tục mở rộng theo công nghệ hiện đại của Pháp, đến năm 1991, dây chuyền sản xuất clinker phương pháp khô của Nhà máy được hình thành. (Ảnh: TTXVN)

vào 3 chương trình kinh tế lớn nhằm "ổn định, phát triển và nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân và bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế"[266]. Sự đầu tư vào các ngành công nghiệp cũng nhằm đến 3 chương trình này. Cụ thể, trong 5 năm 1991 - 1995, Nhà nước chú trọng đến đầu tư nhằm tăng nhanh sản lượng khai thác dầu khí; phát triển điện lực, nhất là ở miền Trung và miền Nam; sắp xếp và đầu tư chiều sâu phát triển ngành Cơ khí nhằm trước hết phục vụ sản xuất và chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp điện tử - tin học; sớm xây dựng cơ sở lọc dầu, sản xuất phân đạm; khai thác đá quý, bốcxít, đất hiếm... Công nghiệp nhẹ được đầu tư theo hướng phát triển chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu đa dạng, phục vụ tốt tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, tăng thêm nhiều việc làm.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 (ban hành năm 1991) cũng thể hiện rõ sự chuyển hướng này:

---

[266] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 51). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

"Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân"[267].

"Công nghiệp tư liệu sản xuất và khai thác, chế biến khoáng sản: Phát triển có chọn lựa một số ngành, trước hết hướng vào phục vụ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Quy mô, thời điểm xây dựng và mức độ phát triển các ngành này căn cứ vào hiệu quả, khả năng đầu tư, nhất là khả năng tranh thủ vốn và kỹ thuật ngoài nước"[268].

"Tận dụng khả năng của tất cả các thành phần kinh tế, phát triển mạnh công nghiệp hàng tiêu dùng bằng nhiều hình thức, quy mô và công nghệ thích hợp để thỏa mãn nhu cầu về các loại hàng thông thường (hàng dệt và may mặc, giấy, thuốc chữa bệnh, kim khí tiêu dùng...), tăng mức đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân và đẩy mạnh xuất khẩu.

Tích cực tạo nguồn nguyên liệu và tăng năng lực trang bị kỹ thuật trong nước, đồng thời đẩy mạnh nhập nguyên liệu và thiết bị mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng được. Đổi mới thiết bị, công nghệ và bảo đảm chất lượng các loại nguyên liệu, vật liệu để tăng sức cạnh tranh của hàng hóa. Khuyến khích chế tạo mặt hàng mới.

Mở rộng các hình thức liên doanh, hợp tác với nước ngoài làm hàng xuất khẩu là một hướng ưu tiên để phát triển và hiện đại hóa các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng"[269].

---

[267] *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 51). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[268] *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 51). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[269] *Bộ Công nghiệp. (2005). 60 năm Công nghiệp Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.*

Bảng 45: Danh mục các ngành ưu tiên qua các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc [270]

Ngành	Đại hội III	Đại hội IV	Đại hội V	Đại hội VI	Đại hội VII
Cơ khí	x	x	x	x	x
Gang thép	x	x	x		
Điện lực	x	x	x		
Năng lượng			x		
Ngành than		x	x		x
Công nghiệp khai khoáng		x	x		x
Phân bón		x	x		x
Hóa chất		x	x		x
Chế biến dầu khí		x	x		x
Luyện kim			x		
Điện tử - Tin học			x		x
Công nghiệp phần mềm					x
Sản xuất nguyên vật liệu		x	x	x	x
Hàng tiêu dùng				x	x
Hàng xuất khẩu				x	x
Dệt may, da giày					x
Giấy					x
Kim khí tiêu dùng					x
Thăm dò khoáng sản, địa chất					x

Sự điều chỉnh cơ cấu đầu tư công nghiệp được thực hiện từ Nhà nước và thông qua sự công nhận, khuyến khích các thành phần kinh tế tư nhân. Nhà nước đã xác định, chỉ phát triển kinh tế quốc doanh trong những ngành và lĩnh vực then chốt, nắm những doanh nghiệp trọng yếu và đảm đương những hoạt động mà các thành phần kinh tế khác không có điều kiện hoặc không muốn đầu tư kinh doanh.

---

[270] *Tổng hợp số liệu từ: Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm Đổi mới về đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và Văn kiện các Đại hội Đảng III, IV, V, VI, VII.*



Thủ tướng Võ Văn Kiệt xem xét quy hoạch tổng thể dự án xây dựng thành phố Vạn Tường và Khu công nghiệp Lọc hóa dầu Dung Quất, tháng 7/1995. (Ảnh: TTXVN)

Đồng thời, các doanh nghiệp quốc doanh 100% vốn Nhà nước hoặc hình thức doanh nghiệp cổ phần trong đó vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ khống chế, sẽ hoạt động theo nguyên tắc tự chủ kinh doanh, tự trang trải và tích lũy trong môi trường hợp tác, cạnh tranh; Nhà nước chỉ tài trợ có thời hạn cho một số cơ sở thật sự cần thiết.

Sự chuyển hướng đầu tư công nghiệp và phát triển của các thành phần kinh tế, sản xuất công nghiệp trong 10 năm đầu thực hiện Đổi mới 1986 - 1995 có sự phát triển mạnh mẽ, thời kỳ 5 năm sau cao hơn thời kỳ 5 năm trước.

Về tăng trưởng, giá trị sản xuất công nghiệp liên tục tăng trưởng khá. Tính theo giá so sánh năm 1994, giá trị sản xuất công nghiệp từ 39,7 tỷ đồng năm 1985, tăng lên 52,9 tỷ đồng năm 1990 và đạt 103,4 tỷ đồng năm 1995. Tính bình quân, thời kỳ 1986 - 1990, giá trị sản xuất

công nghiệp tăng 5,9%/năm; thời kỳ 1991 - 1995 tăng 13,7%/năm, gấp 2,3 lần 5 năm trước đó[271].

Về sản phẩm, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sức cạnh tranh và tiêu thụ tốt hơn. Nhiều mặt hàng chế biến đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước và xuất khẩu tăng dần như dệt may, da giày, một số sản phẩm cơ khí, điện tử, điện gia dụng, đồ gỗ, quạt điện. Đặc biệt, ta đã bắt đầu có sản phẩm dầu thô với sản lượng 41 nghìn tấn năm 1986, năm 1987 tăng gấp 7 lần, đạt 280 nghìn tấn; năm 1988 là 688 nghìn tấn, và từ 1989 sản lượng dầu thô khai thác được tính bằng triệu tấn: 1,52 triệu tấn. Các sản phẩm công nghiệp nhìn chung đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, xuất khẩu và phục vụ sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp.

Bảng 46: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu[272].

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	1985	1990	1995
1	Điện sản xuất	tỷ kWh	5,2	8,8	14,7
2	Than sạch	Triệu tấn			8,35
3	Dầu thô	Triệu tấn	-	2,7	7,7
4	Thép và sản phẩm thép	Triệu tấn	0,06	0,1	0,47
5	Động cơ điện	1.000 cái	15,4	10,6	29,3
6	Động cơ diesel	1.000 cái	5,3	4,5	8,0
7	Máy biến thế	1.000 cái	0,5	2,6	6,1
8	Phân hóa học	Triệu tấn	0,53	0,35	0,93
9	Máy tuốt lúa	1.000 cái	19,6	43,3	36,3
10	Máy xay xát	1.000 cái	1,19	1,06	2,04
11	Nông cụ cầm tay	Triệu cái	13,3	16,1	16,5
12	Giấy bìa	Triệu tấn	0,08	0,08	0,21
13	Quần áo may sẵn	Triệu cái	0,3	1,3	1,7
14	Thuốc lá	Tỷ bao	1,05	1,25	2,14

[271] *Tổng cục Thống kê (2006). Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê*

[272] *Tổng hợp số liệu từ: Bộ Công Thương. (2012). Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm đổi mới; và Niên giám thống kê các năm 1986, 1991, 1996.*

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	1985	1990	1995
15	Bia	Triệu lít	90	100	465
16	Xe máy lắp ráp	1.000 cái	-	-	62
17	Ô tô lắp ráp	1.000 cái	-	-	3,5

Về cơ cấu, tốc độ tăng trưởng cao của công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu chung của nền kinh tế. Sự đóng góp của công nghiệp tiến sát ngưỡng chỉ tiêu của Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 (ban hành năm 1991).

Bảng 47: Cơ cấu ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước (GDP)[273]

(đơn vị tính: %)

	1990	1995
Mục tiêu của Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000	20,2	22,0
Thực hiện	19,9	21,85

Thực tế, sản xuất công nghiệp giai đoạn 1991 - 1995 tăng trưởng ấn tượng, bình quân 13,7%/năm, nhưng đây cũng là những năm đầu của thời kỳ Đổi mới, các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển, "bung" ra rất mạnh, song chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ. Nếu năm 1986, dịch vụ chỉ chiếm 16,1% trong GDP (do kinh tế tư nhân chưa "bung" ra), đến 1990 đã đạt 37,7%, năm 1995 đạt 44,07%.

Cơ cấu các thành phần kinh tế trong sản xuất công nghiệp cũng có sự dịch chuyển đáng kể. Bên cạnh kinh tế tư nhân trong nước, năm 1987, tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội VIII, Quốc hội thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thu hút và tạo ra một lực lượng doanh nghiệp FDI hùng hậu về vốn và kỹ

---

[273] *Tổng hợp số liệu từ: Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 51). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, và Bộ Công Thương. (2012). Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm đổi mới. Hà Nội: Sách lưu hành nội bộ.*

Bảng 48: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế [274]

Đơn vị tính: %

TT	Thành phần	1985	1990	1995
	Tổng số	100	100	100
1	Khu vực doanh nghiệp nhà nước	56,5	54,1	50,4
2	Kinh tế tư nhân	43,5	41,4	24,6
3	Khu vực FDI	-	4,5	25,1

thuật, đã cùng với kinh tế tư nhân trong nước làm thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế quốc doanh.

Giá trị sản xuất trong khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm dần về tỷ trọng, từ 56,5% năm 1985 xuống 50,4% năm 1995. Điều này không có nghĩa sản xuất của doanh nghiệp nhà nước co lại, mà là biểu hiện của sự "bung" ra của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng khá cao trong những năm đầu Đổi mới, nhưng sau khi có sự tham gia của khu vực FDI đã giảm mạnh về tỷ trọng, từ 41,4% năm 1990 xuống còn 24,6% năm 1995. Riêng khu vực FDI từ khi xuất hiện đã liên tục tăng trưởng ở mức cao, bình quân trên 23%/năm giai đoạn 1991 - 1995, đến 1995 đã vượt kinh tế tư nhân trong nước, chiếm 25,1% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước. Khu vực kinh tế này ngày càng có những đóng góp quan trọng vào sản xuất công nghiệp, mà chúng ta sẽ thấy rõ hơn ở giai đoạn sau, lên đến trên 44% vào năm 2010.

Mặc dù vậy, xét về tốc độ tăng trưởng, khu vực Nhà nước và tư nhân trong nước có sự tăng trưởng đồng đều hơn trong suốt giai đoạn 1991 - 1995, bình quân trên 10%/năm, trong khi khu vực FDI tăng tốc mạnh những năm 1991, 1992 với trên 40%, sau đó giảm xuống trên 10% những năm 1993, 1994 và xuống dưới 10% năm 1995.

---

[274] *Bộ Công Thương. (2012). Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm đổi mới. Hà Nội: Sách lưu hành nội bộ.*

Bảng 49: Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế [275]

Đơn vị tính: %

	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số	10,4	17,1	12,7	13,7	14,5
Doanh nghiệp nhà nước	6,2	16,1	14,8	15,2	14,9
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	7,4	9,4	8,1	11,3	16,9
Doanh nghiệp FDI	45,6	40,3	13,6	12,8	8,8

Hoạt động của khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh rất đa dạng, tập trung chủ yếu vào các mặt hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng và thực phẩm, góp phần tích cực vào việc thực hiện mục tiêu về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra. Những sản phẩm mà các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có đóng góp nhiều nhất cho công nghiệp bao gồm nhiều chủng loại: quần áo may sẵn; giày, dép da, giày vải; gỗ xẻ; chiếu cói; thảm đay; vải màn sợi bông; khăn mặt, khăn tay; chè chế biến; gạo, ngô xay xát; dầu thực phẩm; sứ công nghiệp; nông cụ cầm tay; xe cải tiến; máy tuốt lúa không có động cơ; quạt điện…[276]

Sản xuất công nghiệp trong khi tăng mạnh cũng chuyển dịch sang đầu tư sản xuất hàng công nghiệp chế biến, phù hợp với xu hướng thị trường và định hướng công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Điều này thể hiện rõ trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu.

Bảng 50 cho thấy tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu tăng nhanh, trong khi hàng nông, lâm, thủy sản mặc dù kim ngạch tuyệt đối tăng nhưng tỷ trọng giảm 11% trong 10 năm.

Trong mấy năm đầu thực hiện Đổi mới, do hậu quả nặng nề nhiều

---

[275] *Vũ Minh Long. (2014). Kinh tế Việt Nam từ 1991 đến nay. Bản điện tử của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR): http://vepr.org.vn/upload/533/20140404/Kinh%20te%20Viet%20Nam%20tu%20nam%201991%20den%20nay.pdf*

[276] *Viện Sử học. (2017). Lịch sử Việt Nam (Tập 15). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.*

Bảng 50: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu 1985 - 1995 [277]

TT		1985	1990	1995
	Tổng số	100	100	100
1	Công nghiệp nặng + Khoáng sản (%)	9,0	28,5	25,3
2	Công nghiệp nhẹ + Tiểu thủ công nghiệp (%)	33,7	26,4	28,4
3	Nông, lâm, thủy sản (%)	57,3	47,8	46,3

năm của cơ chế bao cấp, nên khi thực sự chuyển sang kinh doanh trên thị trường, nhiều xí nghiệp công nghiệp quốc doanh lần đầu tiên phải đối mặt với những thử thách gay gắt: vốn liếng thiếu hụt, hàng hóa ứ đọng, lao động dôi dư, sản xuất đình đốn, không ít xí nghiệp phá sản... Nhưng sau đó, với bản lĩnh kiên cường, nhiều xí nghiệp đã phấn đấu vượt qua cơn khủng hoảng về thị trường và tiêu thụ để vực dậy vào cuối năm 1989. Trong sự cạnh tranh đó, nhiều doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh năng động sáng tạo, phát triển tốt đã tạo nên bức tranh đa dạng với nhiều điểm sáng, góp phần tạo nên một cơ cấu kinh tế mới, đặt niềm tin vững chắc vào sự phát triển ổn định của một nền kinh tế có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, điển hình như Nhà máy Bột ngọt Tân Bình (VIFON), Nhà máy Cơ khí Quang Trung (Ninh Bình), Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà, Nhà máy Dệt kim Đông Xuân, Công ty May Việt Tiến, Liên hiệp Thực phẩm vi sinh Hà Nội, Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN),...

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Chiến dịch 1 tháng hoàn thành 40% kế hoạch năm

Năm 1980, nguyên Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt, khi đó là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh đã trực tiếp xuống Liên hiệp Thuốc lá 2 nắm tình hình. Ông nhận thấy nhà máy thiếu nguyên liệu, hoạt động cầm chừng. Tới tháng 11 mà mới đạt 60% kế hoạch năm, còn thiếu 62 triệu bao. Ông liền triệu tập cuộc họp chỉ đạo Xí nghiệp

[277] *Tổng cục Thống kê. Niên giám Thống kê các năm 1986, 1991, 1996*

Giấy Tân Mai cung cấp giấy, Nhà in Liksin in nhãn, Sở Thương mại giúp bữa ăn cho công nhân. Máy chạy liên tục không ngừng, đúng ngày 31/12, bao thuốc lá thứ 62 triệu ra đời, hoàn thành nốt 40% kế hoạch năm.

Sau chiến dịch ấy, Liên hiệp Thuốc lá 2 bắt đầu tính tiền lương theo đơn vị sản phẩm, Nhà máy có tiền để chủ động nhập nguyên - phụ liệu. Cũng vào thời kỳ này, Thành phố Hồ Chí Minh đã kiến nghị Trung ương cho các xí nghiệp xuất nhập khẩu được trực tiếp giao dịch với khách hàng sau khi hoàn thành chỉ tiêu cho Trung ương theo kế hoạch.

Nền công nghiệp nước ta trong 10 năm Đổi mới đã bước đầu hình thành một cơ cấu công nghiệp tương đối hoàn chỉnh, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt công nghiệp gia đình đã hình thành và bước đầu phát triển. Công nghiệp hóa đã góp phần làm biến đổi bộ mặt đất nước. Các nhà máy đã mọc lên ở khắp các địa phương, kể cả ở miền núi, nơi mà trước đây chưa hề biết công nghiệp là gì. Trên đồng ruộng đã thấy dọc ngang hàng vạn cây số đường dây điện cao thế, hàng ngàn trạm bơm thủy lợi, các gia đình đã dùng điện trong sản xuất và sinh hoạt phổ biến. Công nghiệp nặng đã chế tạo được máy động lực, máy công cụ, thiết bị lẻ và một số thiết bị toàn bộ cỡ nhỏ trang bị cho các ngành kinh tế quốc dân. Công nghiệp nhẹ đã sản xuất được nhiều mặt hàng tiêu dùng phục vụ cho đời sống và xuất khẩu. Một đội ngũ lao động, công nhân và cán bộ khoa học - kỹ thuật công nghiệp trên 3 triệu người đã được đào tạo bồi dưỡng khá tốt...

Các ngành công nghiệp đã góp phần ổn định và nâng cao đời sống, phát huy tác dụng đối với các ngành kinh tế quốc dân, đặc biệt là đối với nông nghiệp. Ngành Cơ khí đã có hàng chục mặt hàng phục vụ nông nghiệp. Hàng năm, ngành Năng lượng đã dành cho nông nghiệp hàng triệu triệu kWh điện và hàng triệu tấn than. Ngành Hóa chất đã đưa về đồng ruộng hàng triệu tấn phân hóa học. Các ngành công nghiệp nhẹ cũng đã cung cấp cho nông dân những mặt hàng thiết yếu

về ăn, mặc, ở, tiêu dùng, đi lại, học tập, chữa bệnh... Ngoài ra, chúng ta cũng đã xây dựng nhiều xí nghiệp chế biến nông sản, góp phần mở rộng giá trị sử dụng và nâng cao giá trị của hàng hóa nông sản.

2. Cải tiến quản lý công nghiệp

Trong những năm 1986 - 1990 là giai đoạn giao thời giữa hai cơ chế cũ và mới. Từng bộ phận của cơ chế cũ được xóa bỏ, từng bước hình thành cơ chế mới. Điều đó đã tạo ra động lực mới cho sự tăng trưởng ngoạn mục của nền kinh tế cũng như sản xuất công nghiệp trong nửa đầu thập kỷ 90. Sự đổi mới giai đoạn này chủ yếu là từng bước mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp nhà nước đi đôi với khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần.

Trên tinh thần đó, nhiều cơ chế chính sách mới được xác lập, có ý nghĩa quan trọng trong phát triển lực lượng sản xuất, và điều chỉnh có hiệu quả cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp. Quyết định số 217-HĐBT ngày 14/11/1987 của Hội đồng Bộ trưởng về đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh. Quyết định số 217-HĐBT đã giao quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh, xóa bỏ hệ thống chỉ tiêu kế hoạch, kể cả chỉ tiêu thu mua công nghiệp, chỉ để lại duy nhất 2 chỉ tiêu là giá trị sản lượng và các khoản nộp ngân sách. Theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 01/01/1983 của Hội đồng Bộ trưởng *về bảo đảm quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở* ban hành trước đó, mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh - xã hội của xí nghiệp phải được phản ánh trong một kế hoạch sản xuất - kỹ thuật - tài chính - xã hội thống nhất theo kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm.

Các đơn vị sản xuất quốc doanh phải lấy các định mức kinh tế - kỹ thuật được cấp có thẩm quyền quy định làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch, xét duyệt và hoàn thành kế hoạch. Kế hoạch toàn diện của xí nghiệp phải bao gồm các bộ phận kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; vật tư - kỹ thuật, vận tải; lao động, tiền lương; đầu tư xây dựng



Sau 5 năm thực hiện cơ chế mới, hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi. Trong ảnh: Sản xuất giấy xuất khẩu tại Xí nghiệp Liên hợp giấy Vĩnh Phú.
(Ảnh: TTXVN)

cơ bản; khoa học - kỹ thuật; giá thành; tài chính, tín dụng; đời sống xã hội v.v... được thể hiện bằng hệ thống các chỉ tiêu hiện vật và giá trị. Đối với những sản phẩm chủ yếu quy định trong nhiệm vụ của xí nghiệp và thuộc danh mục sản phẩm trọng yếu cho nhu cầu sản xuất, đời sống quốc phòng và xuất khẩu, thì xí nghiệp phải đạt kế hoạch sản xuất theo yêu cầu của Nhà nước, Nhà nước giao nhiệm vụ sản xuất và chỉ định các tổ chức tiêu thụ, xí nghiệp cùng các tổ chức tiêu thụ được chỉ định ký hợp đồng kinh tế, xác định quy cách, chủng loại và cơ cấu mặt hàng cụ thể, thời hạn giao hàng. Ngay cả với các sản phẩm không thuộc chỉ tiêu pháp lệnh được giao, nếu xí nghiệp sản xuất bằng các nguồn vật tư tự cân đối nhưng cũng phải đăng ký mặt hàng với ngành chủ quản và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Sản phẩm do xí nghiệp sản xuất thêm phải tiêu thụ thông qua hợp đồng kinh tế ký kết với tổ chức kinh doanh vật tư hoặc thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, trước hết các tổ chức quốc doanh.

Kể từ đây, các chỉ tiêu, kế hoạch theo Quyết định số 76-HĐBT được bãi bỏ. Xí nghiệp có quyền tự chủ xây dựng và thực hiện kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình, cũng như có quyền mở rộng các hoạt động giao hoặc nhận gia công cho các đơn vị khác, tổ chức dịch vụ kỹ thuật, bảo hành, sửa chữa cho các sản phẩm của mình cũng như cung ứng linh kiện thay thế cho sản phẩm do xí nghiệp làm ra. Xí nghiệp chỉ thực hiện nhiệm vụ sản xuất những sản phẩm với số lượng tương ứng với phần vật tư mà Nhà nước cung ứng, ngoài ra, sản xuất cái gì, bán cho ai hoàn toàn thuộc quyền quyết định của xí nghiệp.

Cùng với việc đổi mới kinh tế quốc doanh, Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Ngày 29/12/1987, tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội VIII, Quốc hội thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Đây được coi là bước ngoặt lịch sử, là văn bản pháp lý quan trọng nhất chính thức hóa việc tiếp nhận đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện mời gọi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Các quyền sở hữu, quyền thừa kế tài sản và thu nhập hợp pháp của đối tác nước ngoài được Nhà nước bảo hộ, khẳng định trong Luật: "Trong quá trình đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản của các tổ chức, cá nhân nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa".

Luật cũng cho phép các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được chuyển ra nước ngoài lợi nhuận thu được trong quá trình kinh doanh, những khoản tiền trả cho việc cung cấp kỹ thuật hoặc dịch vụ, tiền gốc và lãi của các khoản cho vay trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư và các khoản tiền, tài sản khác.

Một điểm nhấn khác của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 là cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp sở hữu 100% vốn. Điều khoản này thể hiện cam kết Việt Nam coi trọng lợi ích

của nhà đầu tư. Đây cũng là nội dung hấp dẫn nhất bởi lúc đó, các nước có nền kinh tế mở hơn như: Thái Lan, Indonesia và các nước trong khu vực cũng chưa có loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Năm 1988 - năm đầu thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài đã cấp phép cho 37 dự án, với tổng vốn đăng ký 366 triệu USD; năm 1989 cấp phép cho 70 dự án, số vốn 539 triệu USD, tăng 89,2% về số dự án và 47,3% về vốn đăng ký; năm 1990 cấp phép cho 111 dự án, tổng vốn đăng ký 803 triệu USD, tương đương với số dự án và bằng 88% số vốn của 2 năm 1988, 1989 cộng lại.

Đối với kinh tế ngoài quốc doanh trong nước, năm 1988 có bộ đôi nghị định về kinh tế tư nhân và kinh tế gia đình. Nghị định số 27-HĐBT ngày 09/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về chính sách phát triển kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải. Trong đó, Nhà nước công nhận sự tồn tại và các tác dụng tích cực lâu dài của các thành phần kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân của nước ta; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế này hoạt động, phát triển trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải với quy mô, ngành nghề thích hợp. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu, quyền thừa kế tài sản và thu nhập hợp pháp của các đơn vị kinh tế và của công dân thuộc các thành phần kinh tế này. Mọi hành vi xâm phạm các quyền đó đều bị xử lý theo pháp luật. Doanh nghiệp tư nhân có quyền dùng ngoại tệ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình để hợp đồng với tổ chức xuất nhập khẩu của Nhà nước đặt mua nguyên liệu, vật tư, thiết bị từ nước ngoài; nhận vật tư, thiết bị, ngoại tệ của thân nhân ở nước ngoài gửi về, không hạn chế về số lượng và được ưu đãi về chính sách thuế; được quyền bán vàng cho ngân hàng lấy ngoại tệ. Đây là điểm khá cởi mở ở thời điểm đó, bởi hơn 1 năm sau, đến tháng 5/1989, Chính phủ mới cho phép tư nhân được tự do kinh doanh vàng, bạc, đá quý. Doanh nghiệp tư nhân cũng



Xưởng dệt PP, PE của Công ty Caps Texvina (Khu công nghiệp Thụy Vân, Phú Thọ), 100% vốn đầu tư của Hàn Quốc. (Ảnh: TTXVN)

được quyền ký gửi vàng để vay ngoại tệ nhập khẩu vật tư, thiết bị cho sản xuất; tự do tiêu thụ các sản phẩm ngoài hợp đồng mua vật tư - bán sản phẩm, hoặc gia công với các tổ chức kinh doanh của Nhà nước...

Cũng trong ngày 08/3/1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 29-HĐBT về phát triển kinh tế gia đình. Trong đó, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi trong các chính sách kinh tế, nhằm khuyến khích kinh tế gia đình phát triển trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ sản xuất. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu, quyền thừa kế tài sản và thu nhập hợp pháp của những người làm kinh tế gia đình. Mọi hành vi xâm phạm các quyền đó đều bị xử lý theo pháp luật. Những người làm kinh tế gia đình trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải không phải xin cấp đăng ký kinh doanh và được thực hiện nhiều quyền sau đây:

- Mua nguyên liệu trong nước để sản xuất, mua vật tư, thiết bị lẻ của Nhà nước;

- Được nhận gia công đặt hàng của các tổ chức kinh doanh của Nhà nước (công ty vật tư, xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, công ty thương nghiệp) các đơn vị kinh tế tập thể và thành phần kinh tế khác.

- Tự do tiêu thụ các sản phẩm ngoài mức hợp đồng mua vật tư, bán sản phẩm hoặc gia công đặt hàng với các tổ chức kinh doanh của Nhà nước, với các đơn vị kinh tế tập thể.

- Tự do tiêu thụ các sản phẩm khác làm ra theo chính sách lưu thông hàng hóa của Nhà nước.

- Ký hợp đồng với bất cứ đơn vị sản xuất hàng xuất khẩu hoặc đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu nào để bán các sản phẩm xuất khẩu do gia đình làm ra, mua lại vật tư để tái sản xuất, kể cả vật tư nhập khẩu.

- Tự chọn ngân hàng để mở tài khoản, được rút tiền mặt từ tài khoản của mình ở ngân hàng; được vay vốn của ngân hàng để phát triển kinh tế gia đình theo các quy định của ngân hàng; được nhận ngoại tệ của người thân ở nước ngoài gửi về qua Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam để phục vụ sản xuất.

- Được miễn mọi loại thuế kinh doanh

Tiếp đó là Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 15/7/1988 về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Trong đó, Đảng ghi nhận lực lượng sản xuất ngoài quốc doanh đã "cung cấp một phần quan trọng sản phẩm tiêu dùng, sản phẩm xuất khẩu và đáp ứng một phần đáng kể tư liệu sản xuất cho nhiều ngành kinh tế. Gần 2 triệu lao động chuyên sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, làm công nghiệp xây dựng, vận tải và hàng chục vạn lao động tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp trốn thuế, hoạt động ngoài kỷ cương pháp luật"[278]. Đây là bước tiến hết sức căn bản, cho thấy Đảng ta nhận ra rằng, khi kinh tế ngoài quốc

[278] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*



Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm một hộ làm kinh tế giỏi ở thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, tháng 9/1994. (Ảnh: TTXVN)

doanh không được thừa nhận, nó vẫn phát triển dưới nhiều hình thức biến tướng, vừa không khai thác hết được lợi ích cho nền kinh tế, vừa không quản lý được, làm thất thu ngân sách nhà nước, thậm chí có thể làm biến chất những cán bộ quản lý lợi dụng sự không thừa nhận của pháp luật để ăn chia với các hoạt động kinh tế ngầm. Từ đó, Đảng ta kịp thời sửa sai "Nhà nước có chính sách và biện pháp cụ thể đảm bảo sự bình đẳng trước pháp luật của các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các thành phần kinh tế"[279]; "Bằng luật pháp và các chính sách quản lý kinh tế cụ thể, nhất là các chính sách thuế đúng đắn, Nhà nước tác động tích cực vào quá trình hình thành và phát triển các ngành nghề cần thiết"[280]. "Nhà nước bảo đảm quyền tự quản của các cơ sở sản xuất tập thể, công

---

[279] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[280] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

tư hợp doanh, cá thể, tiểu chủ và các xí nghiệp tư bản tư doanh; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm, chức năng của hệ thống cơ quan chính quyền các cấp, của các cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cũng như các cơ quan có liên quan, vừa bảo đảm tôn trọng các nguyên tắc tự quản của các cơ sở sản xuất, vừa bảo đảm sự kiểm tra, kiểm soát đúng đắn của Nhà nước"[281].

Năm 1990 ghi nhận 2 Luật góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tư nhân. Luật Công ty, cho phép mọi công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, và tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân thuộc các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội có quyền góp vốn đầu tư hoặc tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; Luật Doanh nghiệp tư nhân, với sự công nhận của Nhà nước: "sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh nghiệp tư nhân, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh. Trong khuôn khổ pháp luật, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh".

Sự phát triển của doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp FDI cũng đặt ra bài toán phát triển doanh nghiệp nhà nước theo hướng thúc đẩy tích tụ và tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh, đồng thời thực hiện chủ trương xóa bỏ dần chế độ Bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản và sự phân biệt doanh nghiệp Trung ương, doanh nghiệp địa phương cũng như tăng cường vai trò quản lý nhà nước. Đổi mới xí nghiệp quốc doanh (sau này gọi là doanh nghiệp nhà nước) là một trong những nội dung quan trọng của quá trình đổi mới kinh tế được thực hiện từng bước với các biện pháp thích hợp.

Năm 1994, Chính phủ có 2 quyết định thành lập các Tổng công ty

---

[281] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

90 và Tổng công ty 91. Quyết định số 90-TTg ngày 07/3/1994 nhằm sắp xếp, thành lập và đăng ký lại các Liên hiệp xí nghiệp, Tổng công ty (gọi chung là Tổng công ty). Những Tổng công ty Nhà nước được xem xét thành lập và đăng ký lại khi có đủ các điều kiện: có ít nhất 5 đơn vị thành viên quan hệ với nhau về công nghệ, tài chính, chương trình đầu tư phát triển, dịch vụ về cung ứng, vận chuyển, tiêu thụ, thông tin, đào tạo; toàn Tổng công ty có vốn pháp định trên 500 tỷ đồng, đối với một số Tổng công ty trong những ngành đặc thù thì vốn pháp định có thể thấp hơn nhưng không được ít hơn 100 tỷ đồng.

Quyết định số 90-TTg cũng nói rõ 3 điều kiện thành lập mới doanh nghiệp nhà nước. *Thứ nhất,* chỉ thành lập mới những doanh nghiệp nhà nước trong những ngành then chốt, những lĩnh vực mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, những lĩnh vực có nhu cầu của thị trường nhưng các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chưa có điều kiện đầu tư phát triển. Dành ưu tiên các nguồn vốn cho yêu cầu đổi mới công nghệ và mở rộng năng lực của những doanh nghiệp hiện đang hoạt động, nhất là những doanh nghiệp nhà nước có yêu cầu phát triển. *Thứ hai,* không thành lập thêm những doanh nghiệp nhà nước đã có nhiều năng lực kinh doanh cùng ngành đang hoạt động cùng một địa bàn (kể cả năng lực ngoài quốc doanh). *Thứ ba,* kể từ tháng 3/1994, tất cả các doanh nghiệp nhà nước thành lập mới phải có mức vốn pháp định ít nhất bằng 5 lần mức vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn cùng ngành nghề.

Quyết định số 91-TTg cũng trong ngày 07/3/1994 về việc thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh, nêu nguyên tắc: Tập đoàn phải có 7 doanh nghiệp thành viên trở lên và có vốn pháp định ít nhất là 1.000 tỷ đồng; tập đoàn có thể hoạt động kinh doanh đa ngành, song nhất thiết phải có định hướng ngành chủ đạo, mỗi tập đoàn được tổ chức công ty tài chính để huy động vốn, điều hòa vốn phục vụ cho yêu cầu phát triển của nội bộ tập đoàn hoặc liên doanh với các đơn vị kinh tế khác. Vào

thời điểm năm 1994, tập đoàn kinh doanh là hình thức tổ chức doanh nghiệp còn rất mới mẻ ở Việt Nam. Vì vậy, các nhóm doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 91-TTg chưa được gọi là tập đoàn ngay, mà được gọi chung là các Tổng công ty 91. Đến năm 2006, một số Tổng công ty 91 bắt đầu chuyển thành các tập đoàn, số còn lại vẫn giữ tên tổng công ty.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Danh sách Tổng công ty 91

1. Tập đoàn Dệt May Việt Nam

2. Tập đoàn Bảo Việt

3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam

4. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

5. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

6. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

7. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

8. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

9. Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam

10. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội

11. Tổng công ty Tàu thủy Việt Nam

12. Tổng công ty Sông Đà

13. Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

14. Tổng công ty Thép Việt Nam

15. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

16. Tổng công ty Lương thực miền Bắc

17. Tổng công ty Lương thực miền Nam

18. Tổng công ty Giấy Việt Nam

19. Tổng công ty Hàng không Việt Nam,

20. Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

21. Tổng công ty Cà phê Việt Nam

22. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

- Ngành Cơ khí

Đây là giai đoạn sắp xếp lại, đổi mới kỹ thuật, công nghệ và sản phẩm ngành cơ khí nhằm phục vụ trước hết nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến và vận tải; bảo đảm dịch vụ sửa chữa. Nhanh chóng khắc phục tình trạng phân tán của ngành Cơ khí bằng cách sắp xếp, tổ chức lại sản xuất trong cả nước trên cơ sở quy hoạch, phân công, hợp tác giữa các lực lượng cơ khí để đáp ứng những nhu cầu cấp bách về sửa chữa và trang bị công cụ, một phần máy móc, thiết bị và phụ tùng thông thường cho các ngành, các địa phương, trước hết là sản xuất nông cụ, máy kéo và máy nông nghiệp theo sau máy kéo,



Nông dân tỉnh Vĩnh Phúc sử dụng máy tuốt lúa để nâng cao năng suất thu hoạch. (Ảnh: TTXVN)

máy bơm thủy lợi các loại, bơm thuốc trừ sâu; thiết bị chế biến nông sản cỡ vừa và nhỏ, v.v...

Cơ khí được giao nhiệm vụ là ngành chủ lực thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng gắn với sản xuất lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; trước hết là đẩy mạnh cơ giới hóa, thủy lợi hóa, phát triển công nghệ sau thu hoạch trong các khâu sản xuất và chế biến nông sản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trên một hec ta canh tác, tăng sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường.

Nhìn vào tốc độ tăng trưởng của một số sản phẩm cơ khí phục vụ canh tác và chế biến nông sản, ta sẽ thấy rõ hơn công năng phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn của ngành này. Động cơ diesel từ 5,3 nghìn chiếc năm 1985 tăng lên 8 nghìn chiếc năm 1995. Tương tự như vậy, máy tuốt lúa từ 19,6 nghìn cái lên 36,3 nghìn cái; máy xay xát từ 1,19 nghìn cái lên 2,04 nghìn cái; nông cụ cầm tay từ 13,3 triệu cái lên 16,5 triệu cái... Với sự phát triển của cơ khí, sản lượng một số loại nông sản chế biến tăng nhanh trong giai đoạn 1985 - 1995. Cụ thể, gạo, ngô xay xát từ 6,2 triệu tấn lên 15,6 triệu tấn; đường tinh luyện từ 46,6 nghìn tấn lên 93 nghìn tấn; dầu thực vật từ 19,1 nghìn tấn lên 38,6 nghìn tấn; chè từ 20,5 nghìn tấn lên 24,2 nghìn tấn...

- Ngành Điện

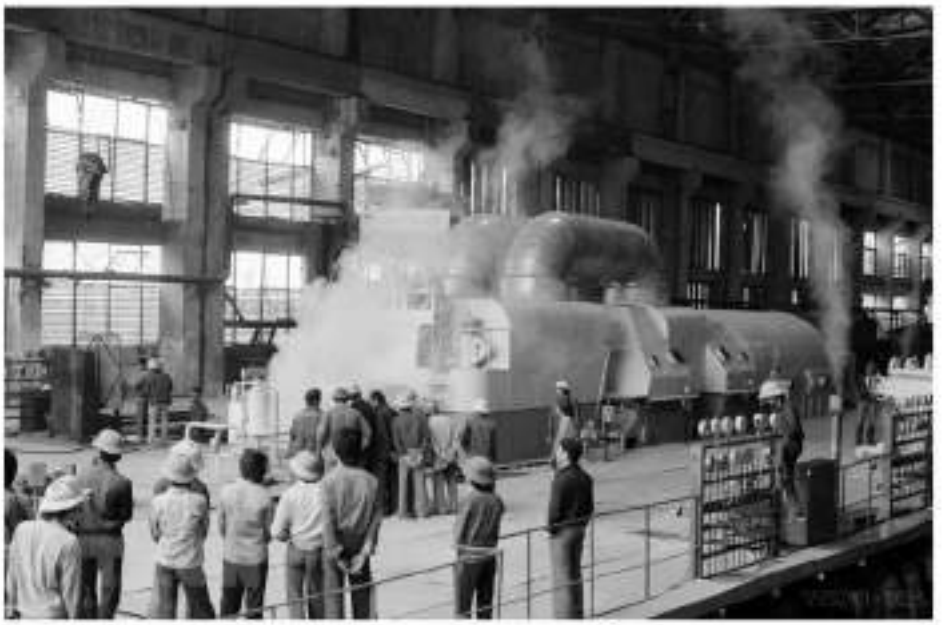
Chúng ta đã dành nhiều vốn đầu tư để xây dựng và hoàn thành nhiều công trình quan trọng:

+ Nhà máy Thủy điện Hòa Bình, hoàn thành năm 1994 có công suất lắp máy 1.920 MW, lớn nhất Việt Nam và Đông Nam Á, đến năm 2012 mới bị phá vỡ kỷ lục bởi Nhà máy Thủy điện Sơn La, sản lượng điện lượng bình quân hàng năm khoảng 8,6 tỷ KWh.

+ Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại hoàn thành đưa vào vận hành năm

1986, có công suất thiết kế 440MW bao gồm 4 tổ Tuốc bin - máy phát và 8 lò hơi theo khối 2 lò/máy, mỗi tổ máy có công suất 110MW. Trong những năm đầu của thời kỳ Đổi mới này, sự đóng góp điện năng kịp thời hòa vào hệ thống lưới điện quốc gia của nhà máy rất quan trọng, vì thời gian đó chúng ta thiếu điện trầm trọng cho sản xuất - kinh doanh và sinh hoạt. Nhiệt điện Phả Lại được coi như một cứu tinh đối với ngành Điện miền Bắc, cho đến khi Thủy điện Hòa Bình vận hành đầy đủ 8 tổ máy.

+ Đường dây 500kV Bắc - Nam có tổng chiều dài 1.487 km gồm 3.437 cột điện tháp sắt đi qua 14 tỉnh thành gồm Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng), Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Sông Bé (nay là các tỉnh Bình Phước, Bình Dương), Thành phố Hồ Chí Minh; trong đó qua vùng đồng bằng là 297 km (chiếm 20%), trung du - cao nguyên là 669 km (chiếm 45%), núi cao, rừng rậm là 521 km (chiếm 35%) với 8 lần vượt sông (sông



Tổ máy số 4 Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại chính thức phát điện từ cuối năm 1986. (Ảnh: TTXVN)

Đà, sông Mã, sông Lam, sông La, sông Gianh, sông Thạch Hãn, sông Hương, sông Sài Gòn) và 17 lần vượt quốc lộ. Công trình phát lệnh khởi công ngày 05/4/1992, nghiệm thu đóng điện tháng 5/1994. Thời điểm này cũng ta đã xây dựng xong Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia. Ngày 27/5/1994, Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia đã phát lệnh hòa hệ thống điện miền Nam với 4 tổ máy của Nhà máy Thủy điện Hòa Bình qua đường dây 500kV. Về mặt kỹ thuật, đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1 hợp nhất hệ thống điện 3 Miền (trước đây vận hành độc lập với nhau) nhờ đó tăng cường được sự hỗ trợ qua lại thế mạnh của hệ thống điện giữa các miền, tăng tính ổn định và độ tin cậy chung của toàn hệ thống.

Ngoài nguồn điện từ miền Bắc vào qua đường dây 500 kV mạch 1, một công việc cấp bách là bảo đảm điện cho các tỉnh khu V và Tây Nguyên thông qua đẩy nhanh xây dựng những cơ sở điện mới đã được xác định, đồng thời tăng thêm dầu và phụ tùng để sử dụng tốt hơn những cơ sở điện hiện có. Ở miền Nam, với sự hỗ trợ về tài chính và công nghệ của Liên Xô, Nhà máy Thủy điện Trị An đã phát điện tổ máy số 1 ngày 30/4/1988 và khánh thành 1991. Nhà máy có 4 tổ máy, với tổng công suất thiết kế 400 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 1,7 tỷ KWh.

Một hướng quan trọng khác là bằng khả năng của trung ương và địa phương, Nhà nước và nhân dân, ra sức xây dựng nhiều trạm thủy điện nhỏ ở các vùng, nhất là ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc để giải quyết nguồn điện tại chỗ, đáp ứng nguyện vọng thiết tha của đồng bào các dân tộc. Đi đôi với nguồn, cần xây dựng kịp thời và đồng bộ các hệ thống lưới điện, từ cao thế đến trung thế và hạ thế. Hoàn thành cải tạo lưới điện Hà Nội, Hải Phòng; tăng thêm nguồn điện và lưới điện cho Đồng bằng sông Cửu Long; tiến hành chuẩn bị cải tạo lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố khác khi có điều kiện. Cải tiến việc phân phối và sử dụng điện, nhằm trước hết bảo đảm một cách ổn định nhu cầu của các trọng điểm về kinh tế và xã hội.



Thủ tướng Võ Văn Kiệt trong ngày hoàn thành đường dây tải điện 500 kV Bắc - Nam (tháng 5/1994). (Ảnh: Nguyễn Công Thành)

Sự kiện và nhân chứng lịch sử

Chuyện làm đường dây 500kv

GS.VS.TSKH. Trần Đình Long kể:

Đầu năm 1992, Tổng Bí thư Đỗ Mười và Bí thư Thành ủy Hà Nội Phạm Thế Duyệt đến thăm nhà, Tổng Bí thư nói: "Tôi vừa đi thăm Thành phố Hồ Chí Minh, tình hình cấp điện thật tồi tệ, mỗi tuần thành phố bị cắt điện 4 đến 5 ngày, trong khi Nhà máy Thủy điện Hòa Bình thừa điện phải xả nước, thật vô lý. Phải xây dựng công trình tải điện để đưa điện từ Hòa Bình vào miền Trung và miền Nam càng sớm càng tốt".

Nhưng có nhiều người băn khoăn về tính khả thi và hiệu quả kinh tế, thời gian dự kiến hoàn thành công trình quá ngắn so với kinh nghiệm thực tế của thế giới, mức độ an toàn của công trình nhìn từ

góc độ xã hội có thể gây lo lắng vì nhiều vùng tình hình an ninh phức tạp, có nơi đường dây đi quá gần với biên giới các nước láng giềng... Tất cả những khó khăn trên được báo cáo và phân tích chi tiết, đầy đủ với Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Thủ tướng nói: "Nhiệm vụ của các anh là phải chứng minh và chịu trách nhiệm về tính khả thi của công trình, những việc khác như tiền nong, nhân lực, các vấn đề về xã hội đã có Chính phủ lo".

Để Công trình hoàn thành với thời hạn kỷ lục 2 năm, các khâu lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, chào thầu, chọn nhà thầu... đều làm song song, vừa làm vừa nghiên cứu, bổ sung. Mặc dù vậy, công trình được hoàn thành với chất lượng tốt.

(Tạp chí Công Thương tổng hợp)

- Ngành Than

Bước vào công cuộc đổi mới cho đến những năm đầu thập niên 90, ngành Than phải đối mặt với những khó khăn, thách thức gay gắt, như: nạn khai thác than trái phép phát triển tràn lan làm tài nguyên môi trường vùng mỏ bị hủy hoại nghiêm trọng, trật tự và an toàn xã hội diễn biến phức tạp...; nhiều đơn vị sản xuất than phải thu hẹp sản xuất, giảm đào lò, giảm bóc đất, công nhân thiếu việc làm, thu nhập và đời sống khó khăn. Dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của ngành Than là khi Tổng công ty Than Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 563/TTg ngày 10/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ; ngành Than đã từng bước tháo gỡ khó khăn, xây dựng mục tiêu chiến lược đúng đắn cho sự phát triển, từ đó, đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Sản lượng khai thác lên xuống qua các năm: Năm 1985 khai thác 5,7 triệu tấn, tăng lên 6,9 triệu tấn năm 1988, giảm mạnh xuống 3,8 triệu tấn năm 1989, phục hồi dần từ năm 1990 với 4,6 triệu tấn, tăng dần lên 7,2 triệu tấn năm 1995.

- Ngành Dầu khí

Trong 10 năm, từ 1986 - 1995, ngành Dầu khí có nhiều thay đổi về mặt tổ chức và khai thác:

+ Ngày 26/6/1986 đánh dấu bước đột phá hợp tác toàn diện với Liên Xô về dầu khí với tấn dầu thô đầu tiên được Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro khai thác từ mỏ Bạch Hổ.

+ Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đã tạo điều kiện để các công ty dầu khí nước ngoài có thể đầu tư vào Việt Nam với các hợp đồng kinh tế đa dạng.

+ Ngày 07/7/1988, Bộ Chính trị có Nghị quyết số 15-NQ/TW về phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000, đã khai thông con đường hợp tác đa phương với Liên Xô và các đối tác nước ngoài khác. Từ đó, các công ty dầu khí quốc tế bắt đầu hoạt động thông qua Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PSC). Một trong những thành tựu của ngành là phát hiện và khai thác có hiệu quả thân dầu trong đá móng granitoit nứt nẻ. Thành tựu này đã làm thay đổi quan điểm về tìm kiếm thăm dò dầu khí trong đá móng granitoit ở Việt Nam, trong khu vực và trên thế giới.

+ Ngày 06/7/1990, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 250-HĐBT thành lập Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt, trên cơ sở hợp nhất các tổ chức làm công tác dầu khí thuộc Tổng cục Dầu khí cũ, là tổ chức sản xuất - kinh doanh có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng, có trách nhiệm nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu, tổ chức tiêu thụ trên thị trường nội địa các sản phẩm dầu mỏ và khí đốt. Thời kỳ này, Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước trực tiếp của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 14/4/1992 Chính phủ ra Quyết định số 125-HĐBT về việc



Lễ đón dòng khí đầu tiên vào bờ, ngày 17/4/1995. (Ảnh: Tư liệu)

đặt Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

+ Ngày 17/4/1995, khí đồng hành thu gom từ mỏ Bạch Hổ đã được vận chuyển vào bờ, đưa đến trạm phân phối khí Bà Rịa và cung cấp khí cho Nhà máy Điện Bà Rịa. Đây là công trình đầu tiên ở Việt Nam được thực hiện theo thông lệ quốc tế và kinh nghiệm thực tế từ dự án này đã góp phần to lớn vào việc hình thành phương thức quản lý các dự án tiếp theo của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam nói riêng, cũng như việc xây dựng các Quy chế, Quy định và Luật về xây dựng và đấu thầu của Việt Nam nói chung.

- Ngày 29/5/1995, thành lập Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, và là Tổng công ty Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; có nhiệm vụ nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển, làm dịch vụ về dầu khí; xuất nhập khẩu

vật tư, thiết bị dầu khí, dầu thô, các sản phẩm dầu khí; lưu thông các sản phẩm dầu khí... Tổng công ty được tiến hành các hoạt động dầu khí trên toàn bộ lãnh thổ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và hải đảo thuộc chủ quyền Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và được tiến hành các hoạt động dầu khí ở nước ngoài khi Chính phủ cho phép.

Sản lượng khai thác tăng trưởng liên tục, từ 0,04 triệu tấn năm 1986 lên 2,7 triệu tấn năm 1990 và 7,67 triệu tấn năm 1995.

- Ngành Luyện kim

Về kim loại màu, đã khai thác tốt các mỏ thiếc hiện có, hoàn thành xây dựng đợt I Liên hiệp Thiếc Quỳ Hợp, mở rộng diện khai thác thiếc sa khoáng quy mô nhỏ bằng kỹ thuật thủ công và nửa cơ giới. Theo kế hoạch hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh thăm dò địa chất các mỏ bốcxít miền Nam, hoàn thành luận chứng kinh tế - kỹ thuật và chuẩn bị khai thác vào kế hoạch sau. Xây dựng và đưa vào vận hành xí nghiệp khai thác và tuyển luyện chì, kẽm; nghiên cứu khai thác quặng đồng và tổ chức tuyển luyện với quy mô nhỏ. Năm 1986: Khởi công công trình sắt xốp công suất 22.000 tấn/năm; năm 1989, lần đầu tiên xuất khẩu thép sang thị trường các nước Đông Nam Á.

- Ngành Hóa chất

Giai đoạn 1986 - 1990, việc Nhà nước điều chỉnh mục tiêu theo hướng đẩy mạnh đầu tư cho 3 chương trình về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đã mang lại cơ hội cho công nghiệp hóa chất với các sản phẩm phân bón, thuốc trừ sâu... phát triển mở rộng thị trường. Tuy nhiên, do điểm xuất phát tương đối thấp, tốc độ tăng trưởng của ngành đạt mức độ vừa phải, khoảng 6% mỗi năm.

Thời kỳ kế hoạch 5 năm 1991 - 1995, Bộ Công nghiệp nặng được thành lập lại, trên cơ sở cơ chế quản lý mới. Nhà nước đã thành lập 2 Tổng công ty (Tổng công ty Phân bón và Hóa chất và Tổng công



Chuyên gia Liên Xô làm việc tại mỏ thiếc Quý Hợp. (Ảnh: Tư liệu)

ty Hóa chất công nghiệp và Tiêu dùng), quản lý các doanh nghiệp thuộc Tổng cục Hóa chất. Ngành Công nghiệp hóa chất đạt tốc độ tăng trưởng cao, bình quân đạt mức gần 20%/năm. Công nghiệp địa phương chiếm tỷ trọng xấp xỉ 57% tổng giá trị sản lượng toàn ngành; trong đó các doanh nghiệp quốc doanh địa phương khoảng 31%. Khu vực ngoài quốc doanh đã phát triển nhanh, chiếm tỷ trọng tới trên 1/4 giá trị tổng sản lượng năm 1995 của toàn ngành.

Mặc dù khu vực ngoài quốc doanh phát triển mạnh, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng các doanh nghiệp quốc doanh vẫn giữ vai trò chủ đạo, chiếm tỷ trọng 74,4%, trong đó 2 Tổng công ty Hóa chất chiếm 43%.

- Ngành Da giày

Giai đoạn này, Việt Nam chủ yếu thực hiện chương trình gia công mũ

giầy cho Liên Xô cũ. Khi hệ thống XHCN ở Liên Xô sụp đổ, ngành da giày đối mặt với cuộc khủng hoảng do không có thị trường, nguồn nguyên liệu. Tuy nhiên giai đoạn này kéo dài không lâu, từ năm1993, ngành Da Giày đã khởi sắc trở lại nhờ làn sóng di chuyển sản xuất từ các nước công nghiệp phát triển và các nước công nghiệp mới (NIEs) sang các nước đang phát triển. Ngành Da giày Việt Nam bắt đầu tiếp nhận sự chuyển giao công nghệ từ các nước thông qua đầu tư FDI. Cùng với đó là sự dịch chuyển các đơn đặt hàng từ Đài Loan, Hàn Quốc sang Việt Nam. Xuất khẩu sản phẩm da giày đạt được tốc độ tăng trưởng cao, giai đoạn 1993-1995 đạt hơn 20%/năm. Ngày 17/7/1995, Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) ký kết Hiệp định khung về hợp tác (FCA), tạo đà cho kim ngạch mặt hàng này sang EU tăng nhanh trong giai đoạn sau. Năm 1995 đạt trên 480 triệu USD, đến 1999 đã tăng hơn gấp đôi, đạt trên 1,3 tỷ USD.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Chiến lược tăng tốc dệt may

Năm 1991, khi Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ, nhiều doanh nghiệp dệt may gặp khủng hoảng, vì chưa thích ứng được với vấn đề tự tìm kiếm khách hàng.

Nhưng năm 1992, Việt Nam và EU ký kết Hiệp định Buôn bán hàng Dệt May; đồng thời Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 114/HĐBT cho phép doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được quyền xuất nhập khẩu; cho phép mọi hàng hóa (trừ danh mục hàng hóa do Nhà nước quản lý) được xuất nhập khẩu. Nghị định 114 và Hiệp định Buôn bán hàng Dệt may đã "chắp cánh" sản xuất và xuất khẩu. Năm 1995, với việc thành lập Tổng Công ty Dệt may, đã mở đường cho sự ra đời của Chiến lược phát triển toàn ngành; tăng tốc đầu tư trang thiết bị hiện đại, tạo bước nhảy vọt về chất lượng, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Kết quả, chỉ trong 8 năm, kim ngạch xuất khẩu dệt may tăng gấp 12 lần, từ 158 triệu USD năm 1992 lên 1,9 tỷ USD năm 2000.

III. THƯƠNG MẠI

1. Hoạt động nội thương

Giai đoạn này, nổi bật nhất là quản lý nhà nước về thương mại có sự đổi mới từ Trung ương đến địa phương cả về tư duy, nội dung và phương pháp quản lý, môi trường pháp lý cho lưu thông hàng hóa, hoạt động của thương nhân. Ngày 05/7/1987, Hội đồng Bộ trưởng có Nghị quyết số 113-HĐBT *chuyển hoạt động nội thương sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa*. Nghị quyết đánh dấu bước khởi đầu xác lập cơ chế xóa bỏ chế độ bao cấp - một phương thức kinh doanh chủ yếu của thương nghiệp quốc doanh: "Mọi quan hệ trao đổi giữa các tổ chức kinh tế của Nhà nước với hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và các hộ nông dân phải theo nguyên tắc bình đẳng, thuận mua vừa bán, bảo đảm củng cố liên minh công nông. Xóa bỏ chế độ trao đổi hiện vật trong việc mua nông sản và bán vật tư với nông dân"; "Xóa bỏ tình trạng cắt khúc lưu thông hàng hóa theo cấp hành chính; không nhất thiết mỗi cấp quản lý hành chính đều phải có tổ chức kinh doanh thương nghiệp của riêng mình"; "Xây dựng và thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật thương nghiệp hợp lý, nâng cao chất lượng kinh doanh, quay nhanh vòng hàng và tiền, giảm mạnh phí lưu thông bất hợp lý, kinh doanh có lãi; hạn chế, đi tới chấm dứt việc Nhà nước bù lỗ cho thương nghiệp".

Cuối năm 1987, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 231-HĐBT *chuyển ngành Vật tư sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa*. Quyết định số 231-HĐBT cho phép tổ chức kinh doanh vật tư "được quan hệ trực tiếp với các xí nghiệp". Trong đó, hạch toán rành mạch việc mua bán vật tư trong và ngoài chỉ tiêu pháp lệnh, trong và ngoài danh mục Nhà nước định giá:

- Phần bán cho các xí nghiệp làm sản phẩm theo chỉ tiêu pháp lệnh hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước thì bán theo số lượng Nhà

nước đã ghi rõ tương ứng khối lượng sản phẩm được giao kế hoạch pháp lệnh hoặc đơn đặt hàng Nhà nước.

- Phần bán theo sự thỏa thuận với các xí nghiệp để làm các sản phẩm và dịch vụ khác thì đưa vào kế hoạch kinh doanh chung báo cáo cấp trên biết, và phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các điều khoản mua bán ký kết với các bạn hàng.

- Đối với những loại vật tư thuộc danh mục Nhà nước định giá thì phải bán theo đúng giá quy định của Nhà nước.

- Đối với những loại vật tư ngoài danh mục Nhà nước định giá các tổ chức kinh doanh vật tư được bán theo giá thỏa thuận với người mua.

Đặc biệt, các tổ chức kinh doanh vật tư được "trực tiếp quan hệ với các tổ chức và tư nhân trong và ngoài nước trong phạm vi nhiệm vụ được Nhà nước giao để liên doanh, liên kết chủ động tạo thêm nguồn vật tư, vay và sử dụng ngoại tệ, ký hợp đồng mua, bán vật tư, đại lý mua, bán vật tư;... quyết định việc tham gia các hình thức liên kết với các đơn vị kinh tế khác trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi; kể cả việc gia nhập các liên hiệp sản xuất kinh doanh khác".

Cuối năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 193-HĐBT *về kinh doanh thương mại và dịch vụ ở thị trường trong nước*. Trong đó, Nhà nước bảo hộ các hoạt động kinh doanh hợp pháp của các tổ chức, cá nhân; các tổ chức kinh tế và các công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên đều được đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh; mọi hàng hóa đều được tự do lưu thông, trừ những mặt hàng cấm và những mặt hàng đòi hỏi phải tuân thủ những điều kiện nhất định mới được phép kinh doanh.

Những chính sách trên đã chuyển hoạt động của thương nghiệp quốc doanh từ phục vụ bằng phương thức cung ứng sang phục vụ bằng



Ngày 05/4/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10/NQ-TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Chỉ một năm sau, từ một nước phải nhập lương thực, Việt Nam không chỉ đảm bảo lương thực trong nước, mà còn xuất khẩu được hơn 1 triệu tấn gạo. Trong ảnh: Xuất khẩu gạo tại cảng Sài Gòn.
(Ảnh: TTXVN)

phương thức kinh doanh; đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh. Từ đó, từng bước hình thành các kênh lưu thông mới, xây dựng nhiều hạ tầng bán buôn, bán lẻ mới.

Với sự tham gia đông đảo của các loại hình thương nhân thuộc các thành phần kinh tế, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, gắn sản xuất với tiêu thụ, gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu và bảo đảm các nhu cầu trong nước. Mạng lưới kinh doanh thương mại, dịch vụ tiếp tục được mở rộng trên cả 3 địa bàn: thành thị, nông thôn và miền núi, với sự tham gia của các chủ thể kinh doanh. Tổ chức và phương thức kinh doanh, phương thức mua bán ngày càng đổi mới, phong phú và linh hoạt hơn.

Bảng 51: Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội 1986 - 1995 (giá hiện hành) [282]

Năm	Tổng mức bán lẻ (tỷ đồng)
1986	333,9
1987	1.453,5
1988	7.233,2
1989	12.911,0
1990	19.031,2
1991	33.403,6
1992	51.214,5
1993	67.273,3
1994	93.490,0
1995	121.160

Bảng 52: Tỷ trọng bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh 1986 - 1995 (giá hiện hành)[283]

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Cả nước	Thương nghiệp quốc doanh	Tỷ trọng (%)
1986	333,9	195,7	58,6
1987	1.453,5	826,0	56,8
1988	7.233,2	3.587,0	49,6
1989	12.911,0	5.060,3	39,2
1990	19.031,2	6.307,9	33,1
1995	121.160	28.427	23,5

Thương nghiệp quốc doanh đã từng bước vươn lên, thích ứng với cơ chế mới, hiệu quả kinh doanh được nâng cao, giữ được vai trò nòng cốt ở những mặt hàng trọng yếu ở những khâu và lĩnh vực then chốt, chi phối 70 - 75% khâu bán buôn, chiếm từ trên 30% đến gần 60% tổng mức lưu chuyển bán lẻ.

Sau khi bị tan rã hàng loạt, các hợp tác xã thương mại đã từng bước chuyển đổi, củng cố và phát triển, phát huy được vai trò ở nông thôn,

---

[282] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1986, 1991, 1997.*

[283] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1986, 1997.*

miền núi, chiếm trên dưới 1% tổng mức bán lẻ trên thị trường theo những mô hình hợp tác xã kiểu mới, như: gắn dịch vụ nông nghiệp với thương mại, dịch vụ trong trường học, kinh doanh và quản lý chợ,...

Dưới hình thức công ty, cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, thương mại tư nhân phát triển nhanh, nhất là từ khi Nhà nước ban hành Luật Doanh nghiệp, hiện chiếm gần 75% tổng mức bán lẻ. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khoảng 0,5% trong tổng mức bán lẻ trên thị trường nội địa. Các doanh nghiệp, doanh nhân ngoài khu vực Nhà nước tạo ra khá nhiều việc làm và tăng thu nhập cho một bộ phận dân cư, tiêu thụ nông sản, cung ứng vật tư, hàng tiêu dùng phục vụ sản xuất, đời sống nhân dân, góp phần quan trọng giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế, kiềm chế lạm phát từ mức 3 con số trong 3 năm đầu Đổi mới xuống trên dưới 10% từ năm 1992 trở đi.

Trong 3 năm đầu Đổi mới 1986, 1987, 1988, thương nghiệp quốc doanh chiếm tỷ trọng rất cao, từ xấp xỉ 50% đến gần 60% tổng mức bán lẻ toàn xã hội, bắt đầu từ năm 1989, khi cả 3 văn bản Nghị quyết số 113-HĐBT, Quyết định số 231-HĐBT và Quyết định số 193-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng đi vào cuộc sống, thương nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cùng "bung" ra, cơ cấu bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh giảm dần, trong khi thương nghiệp tư nhân ngày càng có đóng góp nhiều hơn trên thị trường trong nước, từ khoảng 40% năm 1986 vươn lên 74,5% năm 1995. Tuy nhiên, những vật tư chiến lược quan trọng như xăng dầu, kim khí, thiết bị và phụ tùng, hóa chất vật liệu điện và dụng cụ cơ khí vẫn do thương nghiệp quốc doanh nắm bán buôn chi phối.

Bên cạnh chính sách chung, Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách khuyến khích phát triển các hợp tác xã, chính sách phát triển thương nghiệp miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc... Hoạt động của các sở thương mại đã chuyển từ thực hiện chức năng chủ quản doanh nghiệp trực thuộc sang hướng dẫn và tổ

Bảng 53: Tỷ trọng bán lẻ hàng hóa của các thành phần kinh tế năm 1995 [284]

Giá hiện hành

	Trị giá (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng mức bán lẻ toàn xã hội	121.160	100
Kinh tế Nhà nước	27.367	22,6
Kinh tế tập thể	1.060,0	0,9
Kinh tế tư nhân	90.313,0	74,5
Kinh tế hỗn hợp	1.820,0	1,5
Khu vực FDI	600,0	0,5

chức thực hiện chính sách và luật pháp, cung cấp thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển kinh doanh trên thị trường, thiết lập trật tự, kỷ cương trên thị trường, kiềm chế hoạt động buôn lậu, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng và các hành vi gian lận thương mại khác, nâng cao hiệu quả kinh doanh thương mại và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

2. Hoạt động ngoại thương

Trong hơn 3 năm đầu thực hiện Đổi mới, hoạt động ngoại thương tiếp tục do Nhà nước độc quyền, mọi hoạt động xuất nhập khẩu đều do các công ty nhà nước thực hiện. Tháng 6/1989, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 64/HĐBT, quyền kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp của các doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành và địa phương được mở rộng. Nghị định số 64-HĐBT khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu. Bên cạnh các tổ chức kinh doanh xuất, nhập khẩu chuyên nghiệp của Nhà nước, các cơ sở sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu thuộc thành phần kinh tế quốc doanh được quyền trực tiếp xuất, nhập khẩu, thì các cơ sở sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu thuộc thành phần kinh tế tập thể, công tư hợp doanh, tư doanh và cá thể cũng được tùy ý lựa chọn tổ chức xuất, nhập

[284] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1986, 1997.*



Bách hóa tổng hợp Tràng Tiền, Hà Nội đầu năm 1990. (Ảnh: Tư liệu)

khẩu quốc doanh để ủy thác bán hàng xuất khẩu theo giá cả thỏa thuận; hoặc được xét cấp giấy phép xuất, nhập khẩu trực tiếp thường xuyên hay từng chuyến. Nghị định cũng bãi bỏ chế độ kết hối ngoại tệ, thực hiện cơ chế mua bán ngoại tệ theo tỷ giá kinh doanh.

Tiếp đến, Nghị định số 114/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 07/7/1992, về quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu, đã thay thế, loại bỏ những bất hợp lý trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, điều chỉnh các hoạt động xuất nhập khẩu theo cơ chế thị trường, cụ thể:

- Mở rộng quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong cả 2 lĩnh vực kinh doanh và sản xuất.

- Mọi hàng hóa, trừ một số còn chịu sự quản lý của Nhà nước, được tự do xuất, nhập khẩu và chịu sự điều tiết bằng thuế, theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế doanh thu;

nếu dùng lợi nhuận đầu tư vào sản xuất hàng xuất khẩu thì được giảm thuế lợi tức. Doanh nghiệp sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu được xét giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức trong thời gian sản xuất ban đầu.

Nghị định 33/CP ngày 19/4/1994 của Chính phủ đã điều chỉnh mức vốn lưu động từ 200 nghìn USD xuống 100 nghìn USD cho các doanh nghiệp ở các vùng khó khăn, hoặc mặt hàng khuyến khích xuất khẩu để đủ điều kiện tham gia xuất khẩu. Đồng thời áp dụng thuế xuất nhập khẩu ưu đãi hai chiều xuất khẩu và nhập khẩu. Với nhập khẩu, áp dụng thuế suất ưu đãi cho các thiết bị toàn bộ và công nghệ nhập khẩu; với xuất khẩu, áp dụng thuế ưu đãi cho sản phẩm xuất khẩu mới được tạo ra bởi các năng lực sản xuất mới do các doanh nghiệp trong nước góp vốn cùng đầu tư xây dựng.

Những quyết định trên ngay lập tức thổi một luồng gió mới vào hoạt động xuất nhập khẩu. Năm 1988, cả nước mới chỉ có 92 tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh ngoại thương; năm 1989, tăng lên 202 cơ sở; năm 1990, con số này là 500 đơn vị và năm 1994 là 1.200 doanh nghiệp trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu tăng lên một cách ấn tượng, xuất khẩu trở thành một trong những động lực tăng trưởng GDP. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 1986 - 1990 bình quân 28%/năm, cao hơn nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 3,9%/năm trong cùng giai đoạn.

Giai đoạn 1991 - 1995, xuất khẩu tiếp tục phát huy ưu thế với sự phát triển mạnh mẽ của nguồn lực sản xuất được giải phóng, sự tích lũy kinh nghiệm nghiệp vụ của đội ngũ xuất nhập khẩu và chính sách đối ngoại hòa bình, tự chủ, mở cửa hội nhập của đất nước. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 1991 - 1995 bình quân đạt 17,8%/năm, cao hơn 2 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 8,2%/năm trong cùng giai đoạn.

Bảng 54: Tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP 1986 -1990 [285]

Đơn vị tính: %

Năm	Tăng trưởng xuất khẩu	Tăng trưởng GDP
1986	13,0	0,39
1987	8,2	3,6
1988	21,6	6,0
1989	87,4	4,7
1990	23,5	5,1
Bình quân năm giai đoạn 1986-1990	28,0	3,9



Lễ ký kết Hiệp định Thương mại Việt - Trung và Hiệp định Tạm thời về việc giải quyết công việc ở biên giới hai nước Việt Nam - Trung Quốc tại Thủ đô Bắc Kinh, ngày 07/11/1991. (Ảnh: TTXVN)

Với mức tăng trưởng này, Việt Nam được xếp vào một trong số các nước có mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao nhất thế giới trong cùng giai đoạn 1986 - 1995. Giá trị xuất khẩu bình quân trên đầu người tăng mạnh, gấp hơn 7 lần, từ 12,66 USD/người năm 1986 lên 96,8 USD/người năm 1995. Giá trị xuất khẩu bình quân trên đầu người gia

[285] *Tổng hợp số liệu từ Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000 (2000). Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê và Niên giám Thống kê các năm 1986 - 1991*

Bảng 55: Tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP 1991-1995 [286]

Đơn vị tính: %

Năm	Tăng trưởng xuất khẩu	Tăng trưởng GDP
1991	-11	6,0
1992	23,6	8,6
1993	15,6	8,1
1994	35,8	8,8
1995	34,4	9,5
Bình quân năm giai đoạn 1991 - 1995	17,8	8,2

Bảng 56: Giá trị xuất khẩu bình quân trên đầu người [287]

Năm	Dân số (triệu người)	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Giá trị kim ngạch/ người (USD)
1986	62,2	789	12,6
1987	63,7	854	13,4
1988	65,1	1.038	15,9
1989	66,5	1.946	29,2
1990	67,9	2.404	35,3
1991	69,4	2.078	30,0
1992	70,8	2.581	36,4
1993	72,3	2.985	41,3
1994	73,6	5.449	74,0
1995	74,9	7.256	96,8

tăng đột biến bắt đầu từ năm 1992. Chỉ trong 4 năm 1992 - 1995, giá trị xuất khẩu bình quân trên đầu người đã tăng 2,66 lần, từ 36,4 USD/ người năm 1992 lên 96,8 USD/người năm 1995.

---

[286] *Tổng hợp số liệu từ Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000 (2000). Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê và Niên giám Thống kê các năm 1991 - 1996*

[287] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1986-1991*

Bảng 57: Cân đối xuất khẩu - nhập khẩu [288]

Năm	Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu/ xuất khẩu (%)
1986	789	2.155	273,1
1991	2.078	2.338	112,5
1992	2.581	2.541	98,4
1993	2.985	3.924	131,4
1994	4.054	5.826	143,7
1995	5.449	8.155	149,6
Bình quân 1991 - 1995	3.429	4.556	132,8

Bảng 58: Một số mặt hàng xuất khẩu trọng điểm[289]

Năm	Than	Gạo	Dầu thô	Cà phê nhân	Hạt tiêu	Mủ cao su khô	Giày dép	Dệt may	Thủy sản
	Nghìn tấn						Triệu USD		
1991	1.173	1.033	3.917	93	16,3	62,9	8,4	190,2	285,4
1992	1.623	1.946	5.446	116	22,3	81,9	16,5	238,8	307,7
1993	1.432	1.722	6.153	123	14,9	96,7	68,0	475,6	427,2
1994	2.068	1.983	6.949	176	16,0	135,5	122,1	700	551,2
1995	2.821	1.988	7.652	248	18,0	138,1	296,4	850	621,4
Tốc độ tăng trưởng bình quân năm (%)									
1991-1995	29,1	4,1	23,9	22,5	7,8	17,8	83,1	48,7	21,1

Tăng trưởng xuất khẩu liên tục, mạnh mẽ đã thu hẹp khoảng cách giữa kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu, từ gần 300% năm 1986, xuống bình quân 132,8% giai đoạn 1991 - 1995, tức bình quân kim ngạch nhập khẩu cao hơn 32,8% so với kim ngạch xuất khẩu.

Từ năm 1990 trở đi, Việt Nam bắt đầu xác định được một số mặt hàng xuất khẩu trọng điểm, ngày càng chiếm lĩnh được thị trường thế giới, có tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong

---

[288] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1987-1992*

[289] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1992-1996*



Năm 1989, lần đầu tiên Xí nghiệp Liên hiệp Gang thép Thái Nguyên (Bộ Cơ khí và Luyện kim) đã xuất khẩu sang thị trường các nước tư bản 23.000 tấn thép các loại, gần 3.200 tấn gang đúc... Trong ảnh: Thép xuất khẩu tại Nhà máy Cán thép Lưu Xá. (Ảnh: TTXVN)

tổng kim ngạch xuất khẩu, điển hình như dầu thô, dệt may, giày dép, thủy sản, hạt điều, cà phê, hạt tiêu, cao su, gạo,...

Trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế, công nghệ nước ta còn thấp, xuất khẩu tăng trưởng mạnh góp phần quan trọng duy trì nhập khẩu ở mức cao, giúp Việt Nam tiếp cận các công nghệ tiên tiến, giải quyết được sự thiếu hụt về nguyên, nhiên vật liệu, thiết bị máy móc, góp phần tăng trưởng xuất khẩu liên tục trong những giai đoạn sau, cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh những đóng góp tích cực, hoạt động ngoại thương cũng còn một số hạn chế:

- Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu chưa cao, giá trị gia tăng còn thấp. Trong cơ cấu xuất khẩu, tỷ lệ hàng thô, sơ chế, gia công vẫn còn cao; nhiều mặt hàng gắn với sử dụng lao động nhiều và công nghệ giản

đơn. Trong các mặt hàng chế biến, chưa có nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng lớn.

- Sức cạnh tranh một số mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chưa cao, chủ yếu tận dụng lợi thế lao động, tài nguyên và giá, hàm lượng tri thức và công nghệ trong sản phẩm còn thấp.

- Nhập khẩu tuy góp phần đổi mới công nghệ nhưng chưa nhiều, do phải dành phần lớn ngoại tệ cho nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu. Điển hình trong 2 năm 1994 - 1995, trị giá nhập khẩu hàng nguyên, nhiên vật liệu 3,06 tỷ USD/5,82 tỷ USD tổng kim ngạch nhập khẩu và 4,71 tỷ USD/8,15 tỷ USD tổng kim ngạch nhập khẩu, chiếm tỷ trọng lần lượt 52,5% và 57,7%. Nếu so sánh trong cả giai đoạn từ 1985 - 1995, ta sẽ thấy tình trạng này chưa có nhiều biến chuyển khác biệt.

Bảng 59: Cơ cấu hàng nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu [290]

Năm	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Riêng nguyên nhiên vật liệu	Tỷ trọng (%)
1985 (triệu Rúp-USD)	1.857,4	898,3	48,3
1987 (triệu Rúp-USD)	2.455,1	1.205,5	49,1
1988 (triệu Rúp-USD)	2.756,7	1.376,8	49,9
1989 (triệu Rúp-USD)	2.565,8	1.377,2	53,6
1990 (triệu Rúp-USD)	2.752,4	1.589,6	57,7
1995 (triệu USD)	8.155,4	4.710,3	57,7

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại kể chuyện bình thường hóa quan hệ với Mỹ

Tôi cho rằng Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đã góp nhiều công sức thúc đẩy mối quan hệ với các nước để họ hiểu và ủng hộ Việt Nam trong bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Luồng ủng hộ bình thường hóa bắt nguồn từ chỗ Việt Nam mở cửa Đổi mới, trở thành một

[290] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1986-1997*

thị trường tiềm năng, hứa hẹn nhiều cơ hội làm ăn, hợp tác. Trong số những người ủng hộ, ngoài chính khách các nước, còn có Việt Kiều ở Pháp, Mỹ, Đức, Úc, Thái Lan,...

Đầu những năm 1990, ông Nguyễn Cơ Thạch đi nhiều nước vận động, Thủ tướng Võ Văn Kiệt cũng đi nhiều. Mỗi lần Thủ tướng đi, phần lớn có tôi đi cùng. Trong những lần đi, các đối tác, bạn bè của mình đều nói là Việt Nam phải khởi động cùng lúc hai vấn đề, gia nhập WTO, và bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Có một lần, ngài Boutros Boutros-Ghali, Tổng Thư ký Liên hợp quốc mời Việt Nam qua Mỹ, trưởng đoàn là tôi. Khi tôi tới nơi, ngài Boutros Boutros-Ghali nói, Bộ trưởng Thương mại Mỹ có nhã ý muốn gặp tôi để bàn những vấn đề hai bên cùng hợp tác, ý của ông thì sao? - Tổng Thư ký Liên hợp quốc hỏi tôi. Tôi đồng ý. Khi hai bên gặp nhau, ông Boutros-Ghali nói, hai ngài biết ý kiến của tôi rồi, một bên muốn gặp một bên đồng ý gặp. Cuộc gặp này có lợi ích cho cả hai bên, có thành công hay không do hai ngài quyết định.

Mở đầu, Bộ trưởng Thương mại Mỹ nói, tôi vui mừng thông báo với ngài, Tổng thống Bill Clinton sắp tới sẽ xóa bỏ lệnh cấm vận với Việt Nam, để xây dựng lại mối quan hệ bình thường giữa hai nước. Tôi thông báo cho ngài thông tin đó và rất vui mừng được nghe ý kiến của ngài trong vấn đề này như thế nào, đặc biệt là ngài Thủ tướng của Việt Nam và ngài Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, chính kiến của hai ngài đó như thế nào?

Tôi biết đây là sự thăm dò ý kiến. Tôi mới nói, tôi rất vui mừng được biết thông tin đó và tôi cũng thấy thông tin đó bổ ích cho cả Mỹ lẫn Việt Nam. Còn chính kiến của Thủ tướng ra sao, của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra sao thì chắc là tôi còn phải nghe ý kiến của các vị đó.

Bộ trưởng Thương mại Mỹ nói, tôi muốn nghe ý kiến của ông? Tôi bảo rằng, theo tôi, nếu như ở trong xóm có hai anh hàng xóm đánh lộn nhau, rồi thì họ cũng phải làm lành chứ, họ thù nhau mãi hay sao? Giờ



Ảnh từ phải sang: Tổng thống Mỹ Bill Clinton, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Liên quân John Shalikashvili, Bộ trưởng Quốc phòng Leslie Aspin, Jr tại cuộc họp báo ở Nhà Trắng ngày 03/02/1994 về việc công bố quyết định bãi bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận thương mại kéo dài 19 năm của Mỹ đối với Việt Nam. (Ảnh: TTXVN)

chuyện đã xảy ra từng ấy năm rồi, lịch sử sang trang rồi, chúng ta cứ giữ cái thù hận nhau thì không nên, bất lợi cho bên kia, bất lợi cho bên này. Đây là việc tốt, là cơ sở để xây dựng mối quan hệ giữa hai bên.

- Nếu xây dựng mối quan hệ đó thì phải làm sao? Bộ trưởng Thương mại Mỹ hỏi tiếp.

- Theo tôi, nên để Bộ trưởng Ngoại giao hai nước gặp nhau để bàn. Đồng ý thì lập biên bản, rồi để nguyên thủ hai quốc gia đó có ý kiến.

- Theo ông, ý kiến hai nguyên thủ sẽ thế nào?

Tôi nói có thể "positive" (đồng ý) có thể "negative" (không đồng ý) nhưng tôi nghĩ "positive" phần nhiều hơn.

Bộ trưởng Thương mại Mỹ nói rất vui vẻ, nếu hai bên bình thường hóa, thì chúng ta hãy phác họa những việc làm sắp tới của hai Bộ trưởng Bộ Thương mại chúng ta.

Sau đó, Chính phủ giao cho Bộ Ngoại giao cùng với Bộ Thương mại chủ trì, chuẩn bị vấn đề này để báo cáo trước Bộ Chính trị. Tinh thần chung là các quan chức của Mỹ và Việt Nam đều vui mừng trước bước tiến triển này.

(Tạp chí Công Thương phỏng vấn nguyên Bộ trưởng Thương mại Lê Văn Triết tại Hà Nội, ngày 18/2/2022).

TIỂU KẾT

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, tháng 12/1986 - Đại hội đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ về Đổi mới tư duy, đất nước ta vẫn đang ở tâm chấn của cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Lạm phát bùng nổ liên tục trong 3 năm 1986, 1987, 1988. Phát biểu khai mạc tại Hội nghị Trung ương 2 Khóa VI, ngày 01/4/1987, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nhận định: "Lạm phát đang là vấn đề nghiêm trọng nổi lên trong nền kinh tế nước ta. Nó được biểu hiện trên bề mặt xã hội đến mức mà mỗi bà nội trợ, mỗi người dân đều cảm nhận được hàng ngày. Chỉ trong vòng hơn 1 năm, khối lượng tiền tệ ném vào lưu thông đã tăng đến 10 lần. Trong khi đó, tổng sản phẩm xã hội chỉ tăng 6 - 7%"[291]. Tổng Bí thư lý giải: "Nguyên nhân sâu xa và cơ bản của tình hình là sản xuất thấp kém, cung cầu cách xa, tiền - hàng mất cân đối lớn"[292]. Lúc bấy giờ, các xí nghiệp quốc doanh thiếu vật tư, thương mại thì thiếu tiền mua và nhập khẩu vật tư cho sản xuất công nghiệp, thiếu tiền mua nông sản cung cấp cho cán bộ công nhân viên và người dân thành thị. Thực tế bức bách đó buộc chúng ta phải đẩy nhanh các chính sách khơi nguồn sản xuất để cân đối cho được tiền - hàng và thực hiện chính sách 4 giảm: giảm tỷ lệ bội chi ngân

---

[291] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 48). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[292] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 48). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

sách, giảm nhịp độ tăng giá, giảm tốc độ lạm phát, giảm khó khăn về đời sống nhân dân[293] thông qua triển khai khẩn trương 3 chương trình kinh tế lớn.

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, các bộ quản lý ngành Công Thương lúc ấy gồm Vật tư, Cơ khí - Luyện kim, Năng lượng, Công nghiệp nhẹ, Nội thương, Ngoại thương đã tham mưu và tổ chức thực hiện điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo hướng "đẩy mạnh 3 chương trình kinh tế với nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hóa. Yêu cầu đặt ra với công nghiệp hóa ở giai đoạn này là không chỉ đơn giản tăng thêm tốc độ và tỷ trọng của công nghiệp trong nền kinh tế, mà là quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp gắn với đổi mới căn bản về công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và lâu bền toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trong điều chỉnh cơ cấu công nghiệp, bên cạnh việc coi trọng công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, ngành Công Thương đề ra chủ trương xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cần thiết, mà ta có điều kiện về vốn, công nghệ và thị trường, như: năng lượng, nhiên liệu, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu thủy, luyện kim, hóa chất.

Đồng thời, các Bộ quản lý ngành Công Thương đã dần dần giao quyền tự chủ cho các xí nghiệp về quản lý sản xuất - kinh doanh cũng như công tác tổ chức cán bộ. Các Bộ đã bước đầu xác định lại chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, sắp xếp lại bộ máy gọn nhẹ, chủ yếu làm chức năng quản lý nhà nước. Các xí nghiệp cũng đã giảm bớt những tổ chức không cần thiết, cắt bỏ các khâu trung gian, sắp xếp lại lao động, làm cho dây chuyền sản xuất được đồng bộ ổn định, bảo

---

[293] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 48). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

đảm có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Từ những việc làm trên, hoạt động sản xuất - kinh doanh của các xí nghiệp đã có sự năng động nhất định. Sản xuất công nghiệp đã thích ứng với cơ chế quản lý mới. Tính bình quân, thời kỳ 1986 - 1990, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 5,9%/năm; thời kỳ 1991 - 1995 tăng 13,7%/năm, gấp 2,3 lần 5 năm trước đó[294]. Đây là tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm cao nhất từ trước đến thời điểm đó và vượt xa mục tiêu kế hoạch đề ra là tăng bình quân mỗi năm từ 7,5% đến 8,5%. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển đổi, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP từ 22,6% năm 1990 đến 29,1% năm 1995.

Sự thay đổi về quan điểm và chính sách kinh tế đã đem lại những tác động tích cực trên thị trường hàng hóa dịch vụ. Tự do hóa thương mại, tự do hóa lưu thông đã làm cho hàng hóa giao lưu thông suốt giữa các vùng trong cả nước, góp phần khai thác tiềm năng và thế mạnh của từng vùng, từng doanh nghiệp. Hàng hóa, dịch vụ ngày càng phong phú, đa dạng về chủng loại, tăng trưởng với mức cao, trên 10%/năm. Bên cạnh sự gia tăng về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội, giá cả đã phản ánh đúng hơn giá trị và quan hệ cung - cầu trên thị trường, việc thực hiện cơ chế một giá và mua bán bình thường vật tư hàng hóa đã làm giảm mạnh các nhu cầu giả tạo và nạn đầu cơ, tích trữ vật tư hàng hóa trong nước. Chỉ số tăng giá bình quân hàng tháng của thị trường xã hội năm 1986 là 20%, năm 1989 là 2,5%, năm 1990 4,4% và năm 1995 là 1,0%[295].

Hoạt động ngoại thương cũng cởi mở hơn, đã mở rộng quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong cả 2 lĩnh vực kinh doanh và sản xuất; mọi hàng hóa, trừ một số còn chịu sự quản lý của Nhà nước, được tự do xuất, nhập khẩu

---

[294] *Tổng cục Thống kê (2006). Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê*

[295] *Niên giám Thống kê các năm 1986-1997*



Chính sách kinh tế nhiều thành phần phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nên khơi dậy các tiềm năng kinh tế. Có nơi, có lĩnh vực, nhất là sản xuất hàng tiêu dùng, vốn của tư nhân nhiều gấp 3-4 lần vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Ảnh: Đầu những năm 1990, Kem đánh răng Dạ Lan chiếm 70% thị phần trong nước. (Ảnh: TTXVN)

và chịu sự điều tiết bằng thuế, theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Xuất khẩu trở thành một trong những động lực tăng trưởng GDP. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 1986 - 1990 bình quân 28%/năm, cao hơn nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 3,9%/năm trong cùng giai đoạn. Giai đoạn 1991 - 1995, xuất khẩu tăng bình quân 17,8%/năm, cao hơn 2 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 8,2%/năm trong cùng giai đoạn.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, nội thương, ngoại thương đã khơi nguồn sản xuất, cân đối cung cầu, tiền - hàng, kiềm chế lạm phát và có đóng góp quan trọng cùng các ngành khác đã đưa "nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng"[296]. Từ sản xuất chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, phải sử dụng nguồn vốn vay và

[296] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2015) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 55). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

viện trợ của nước ngoài bù đắp một phần cho quỹ tiêu dùng; từ "kinh phí sử dụng từ vốn nước ngoài chiếm một tỷ lệ lớn trong thu nhập quốc dân: năm 1986 là 8,4%, năm 1988 lên tới 12,7%"[297], đến đầu thập kỷ 90, tổng sản phẩm trong nước đã bảo đảm được trên 90% quỹ tích lũy và tiêu dùng hàng năm. Sau khi bù đắp quỹ tiêu dùng, tổng sản phẩm trong nước còn có một phần chuyển sang tích lũy tài sản, tỷ lệ tích lũy này tăng đều qua các năm: 3% năm 1990 lên 11,2% năm 1991 và 23,4% năm 1995[298]. Đây là mục tiêu và kỳ vọng từ Đại hội Đảng VI: "Ổn định đời sống nhân dân phải đi đôi với bảo đảm yêu cầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân để đủ sức tiếp nhận và đưa vào tái sản xuất mở rộng vốn vay và viện trợ của nước ngoài"[299].

Qua 10 năm (1986 - 1995) chứng kiến sự thay đổi nhanh chóng từ mô hình kinh tế kế hoạch, cơ chế quản lý bao cấp sang mô hình kinh tế hàng hóa, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, có sự quản lý của Nhà nước. Nhưng công cuộc Đổi mới không bằng phẳng. Ngày nay nhìn lại, có thể coi 3 năm 1986 - 1988 là giai đoạn giao thời, khi mô hình kinh tế kế hoạch hóa, cơ chế bao cấp đã được nhận diện là lỗi thời, nhưng chưa bị xóa bỏ hẳn, nên có sự đấu tranh quyết liệt cả về mặt tư tưởng, lý luận để xác định những bước đi, tiến tới hình thành cơ chế quản lý kinh tế mới.

Về mặt tư tưởng, ngay từ năm 1986, Đảng ta đã chủ trương phá vỡ những "kỵ, húy" khi nói về những sai lầm của Đảng. Tại Hội nghị Trung ương 11, Khóa V thảo luận về dự thảo Báo cáo Chính trị sẽ trình bày tại Đại hội Đảng VI, khi nói về khuynh hướng tư tưởng sai lầm chủ yếu, Bộ Chính trị và Đoàn Chủ tịch Hội nghị kết luận rằng, qua 10

---

[297] Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

[298] Trần Văn Thọ (Chủ biên). (2000). Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê

[299] Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

nắm thấy rõ biểu hiện của "tả" và "hữu".

- Về "tả" muốn đốt cháy giai đoạn, muốn làm công nghiệp hóa nhanh, ham làm nhiều công nghiệp nặng.

- Về "hữu", trong điều hành nề nang, xuê xoa, đoàn kết một chiều, vô nguyên tắc[300].

Vì thế, Báo cáo Chính trị trình bày tại Đại hội Đảng lần thứ VI nêu nguyên tắc về tư tưởng "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật"[301]. Theo nguyên tắc đó, Đảng ta tự nhận: "Trong 5 năm 1976 - 1980, đã đề ra những chỉ tiêu kế hoạch quá cao về xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất, không coi trọng đúng mức việc khôi phục và sắp xếp lại nền kinh tế, thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu"[302]. Từ đó, đề ra chủ trương: "Trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên, trước mắt là trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được 3 chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, để đến khi kết thúc chặng đường đầu tiên đạt được kết quả như sau:

- Về lương thực, thực phẩm: bảo đảm lương thực đủ ăn cho toàn xã hội và có dự trữ. Đáp ứng một cách ổn định nhu cầu thiết yếu về thực phẩm. Mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động.

- Về hàng tiêu dùng: sản xuất đáp ứng được nhu cầu bình thường của nhân dân thành thị và nông thôn về những sản phẩm công nghiệp thiết yếu.

---

[300] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[301] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[302] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

- Về hàng xuất khẩu: tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; đạt kim ngạch xuất khẩu đáp ứng được phần lớn nhu cầu nhập khẩu vật tư, máy móc, phụ tùng và những hàng hóa cần thiết"[303] .

Nhưng cuộc đấu tranh này tiếp tục dai dẳng. Thông báo Kết luận số 14-NQ/TW ngày 23/5/1988 của Bộ Chính trị yêu cầu: "Kiên quyết đình hoãn những công trình xây dựng ngoài kế hoạch Nhà nước và chưa đem lại hiệu quả thiết thực"[304]. Tháng 6/1988, tại Hội nghị Trung ương 5 Khóa VI, người đứng đầu cao nhất của Đảng, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh một lần nữa phê phán khuynh hướng tư tưởng "tả" khuynh: "Về cơ cấu kinh tế, chủ trương xây dựng công nghiệp nặng trên quy mô lớn, tốc độ cao, coi nhẹ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu"; và "hữu" khuynh: "Thiếu không khí tự phê bình và phê bình trên tinh đồng chí, thay vào đó là bệnh nể nang, xuê xoa theo kiểu "dễ người dễ ta"[305]. Tình hình trên đã làm "tê liệt sự lãnh đạo của Đảng", trong đó có lãnh đạo kinh tế. "Từ chỗ thiếu dân chủ đến dân chủ hình thức thì tình hình cũng chẳng tốt đẹp gì hơn"[306]. Phải đến năm 1990, công tác tự phê bình và phê bình trong Đảng mới được đánh giá có bước chuyển biến mạnh mẽ tại Hội nghị Trung ương 8 Khóa VI: "Bằng việc này chúng ta chứng minh với toàn Đảng, toàn dân rằng, Đảng ta nghiêm túc thực hiện lời dạy của Bác Hồ là tự phê bình và phê bình làm quy luật phát triển của Đảng"[307]. Không khí tự

---

[303] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[304] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[305] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[306] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[307] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 50). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

phê và phê bình cởi mở hơn làm cho các chủ trương, đường lối về kinh tế không chỉ bàn luận, hoạch định, quyết định ở lãnh đạo cấp cao mà còn được lắng nghe, phản biện và điều chỉnh từ cơ sở, giúp các quyết sách kinh tế sát gần thực tiễn hơn. Không khí cởi mở dân chủ này khác hẳn với tinh thần thụ động, trông chờ vào quyết định của cấp trên trước đó, mà Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã phê phán tại Hội nghị Trung ương 5 Khóa VI, tháng 6/1988: "Tư tưởng ỷ lại rất nặng, cấp dưới dựa vào cấp trên, địa phương dựa vào Trung ương, trong nước dựa vào ngoài nước"[308].

Về lý luận, đây được xem là giai đoạn khủng hoảng về lý luận. Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI khẳng định: "đã bộc lộ lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật trong thời kỳ quá độ"[309]. Công tác lý luận tiếp tục trở thành mối quan tâm kéo dài trong suốt giai đoạn giao thời. Phát biểu tại Hội nghị Trung ương 5 Khóa VI, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh kêu gọi *các cơ quan nghiên cứu lý luận cần thường xuyên sơ kết, tổng kết, rút ra bài học hay để phổ biến, nâng lên thành lý luận để chỉ đạo trở lại hoạt động thực tiễn*[310]. Đặc biệt, Tổng Bí thư cực lực phản đối những "nhà lý luận" *đi từ phòng họp này sang các phòng họp khác, ban bố các mệnh lệnh, còn cuộc sống sinh động và thực tế thì hoàn toàn xa lạ; họ chỉ biết huênh hoang nói những điều cao xa, lý thuyết trừu tượng*[311]. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa VI, phần nói về *Một số nhiệm vụ cấp bách của công tác xây dựng*

---

[308] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[309] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[310] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[311] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

Đảng nhấn mạnh: "gắn lý luận với thực tiễn, khắc phục lối giáo dục lý luận trừu tượng có tính chất kinh viện"[512]. Khi bế mạc Hội nghị Trung ương 5, Khóa VI, tháng 6/1988, Đảng ta đã thống nhất về mặt nhận thức "Lý luận Cách mạng Việt Nam phải xuất phát từ thực tế Việt Nam và giải quyết những vấn đề do Cách mạng Việt Nam đặt ra"[513]. Điều này có nghĩa là, bên cạnh những lý luận chung của hệ thống xã hội chủ nghĩa về mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, các nhà lý luận của Đảng, các cấp, các ngành nước ta phải đi vào những mô hình hay, cách làm tốt của cơ sở, từ đó khái quát lên thành lý luận.

Công tác lý luận giai đoạn này hết sức quan trọng, bởi những đổi mới cơ chế quản lý đều liên quan và có những khác biệt với mô hình xây dựng xã hội chủ nghĩa truyền thống. Hàng loạt vấn đề lý luận được đặt lên "bàn cân" sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI:

- Xác định chặng đường "quá độ" đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

- Dân chủ hóa trong quản lý hoạt động kinh tế có bảo đảm dân chủ phát huy đúng hướng theo mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội?

- Mối quan hệ giữa kế hoạch hóa và thị trường?

- Nhà nước điều tiết nền kinh tế bằng giá kế hoạch hay giá thị trường? Hay sử dụng kết hợp giá kế hoạch với giá thị trường?

- Kinh tế nhiều thành phần có làm các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển tự phát, làm rối loạn các cân đối trong nền kinh tế? Có dẫn đến hạn chế vai trò của xí nghiệp quốc doanh (nay gọi là doanh nghiệp nhà nước)?

---

[512] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[513] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

- Kinh tế nhiều thành phần có mâu thuẫn với mô hình xây dựng xã hội chủ nghĩa dựa trên công hữu về tư liệu sản xuất?

- Quyền tự chủ của xí nghiệp quốc doanh? Chuyển hoạt động của các tổ chức kinh tế quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa?

- Quyền của kinh tế tư nhân trong hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp?

- Hợp tác với các nước tư bản chủ nghĩa có làm mất đi sự độc lập, tự chủ?

- Đảng viên có được làm kinh tế tư bản tư nhân hay không?

Những vấn đề trên, có vấn đề thống nhất được ngay, như quyền tự chủ của xí nghiệp quốc doanh, chuyển hoạt động của các tổ chức kinh tế quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhiều thành phần, hợp tác với các nước tư bản chủ nghĩa; có vấn đề kéo dài sang tận những năm 1988, 1989, 1990 như kinh tế thị trường, giá thị trường, kinh tế tư nhân...

Thành quả đầu tiên của công cuộc Đổi mới thuộc về bảo đảm quyền tự chủ của xí nghiệp quốc doanh, chuyển hoạt động của các tổ chức kinh tế quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa với "bộ tứ" văn bản pháp quy, với sự tham mưu của các Bộ quản lý ngành Công Thương: Nghị quyết số 113-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 05/7/1987 *Chuyển hoạt động nội thương sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa;* Quyết định số 217-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 14/11/1987 *Đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh;* Quyết định số 231-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 31/12/1987 *Chuyển ngành Vật tư sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa;* Nghị định số 64-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 10/6/1989 *Qui định về chế độ và tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.* 4 văn bản

pháp quy này đã tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức kinh tế quốc doanh chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, hoạt động ổn định, giữ vững vai trò chủ đạo trên thị trường có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Sự chuyển đổi ngay sau khi Đảng phát động công cuộc Đổi mới giúp các đơn vị kinh tế quốc doanh không bị mất một thời gian "ngủ đông" trong bối cảnh Nhà nước dần xóa bỏ chế độ bao cấp, mà kịp thời mở rộng sản xuất, phát triển kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, và hiệu quả kinh tế - xã hội, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho xã hội, tạo nguồn thu ngày càng lớn cho ngân sách quốc gia; từ đó góp phần kiềm chế lạm phát thông qua cân đối cung - cầu và lực lượng hàng hóa dự trữ, cũng như bảo đảm lưu chuyển hàng hóa thông suốt trên thị trường thống nhất trong cả nước. Nghị quyết Trung ương 6, Khóa VI, tháng 3/1989 nhìn nhận: "Đã xuất hiện nhiều mô hình xí nghiệp, liên hiệp, công ty chuyển được sang hạch toán kinh doanh, gắn với thị trường, tự trang trải, có tích lũy, đảm bảo được đời sống công nhân viên và đóng góp cho Nhà nước"[314]. Đồng thời, thúc đẩy tích tụ và tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, tạo cơ sở và điều kiện cho việc thành lập các Tổng công ty 90 và Tổng công ty 91 từ năm 1994 trở đi.

Các vấn đề kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tư nhân, quyền sở hữu tư liệu sản xuất cũng được tổng kết bằng thực tiễn, thống nhất về lý luận, tạo thuận lợi cho xác lập cơ chế quản lý mới bằng các Nghị định phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế gia đình, Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Trong đó, bằng việc công nhận quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân của mọi công dân; công nhận sự tồn tại lâu dài của doanh nghiệp tư nhân; thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi

---

[314] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

hợp pháp của việc kinh doanh, chúng ta đã giải quyết thấu đáo về mặt lý luận hàng loạt các vấn đề: Kinh tế tư nhân không mâu thuẫn với mô hình xây dựng xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới, nhận thức mới về chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên xã hội chủ nghĩa; kinh tế nhiều thành phần không làm rối loạn các cân đối trong nền kinh tế; kinh tế tư nhân không hạn chế vai trò của doanh nghiệp nhà nước, mà càng làm cho doanh nghiệp nhà nước "rảnh tay", có điều kiện tập trung vào những ngành then chốt, những lĩnh vực mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, những lĩnh vực có nhu cầu của thị trường nhưng các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chưa có điều kiện đầu tư phát triển.

Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, năm 1991 đã tổng kết từ thực tiễn rằng, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chưa cao, chưa đồng đều, thì tồn tại đồng thời nhiều chế độ sở hữu (công hữu, tư hữu, hỗn hợp) là một tất yếu khách quan, là động lực thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội: "Hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tuy chưa đạt kế hoạch nhưng cũng tăng hơn trước và có tiến bộ rõ rệt về mẫu mã, chất lượng. Một số sản phẩm tư liệu sản xuất tăng khá. Các cơ sở sản xuất gắn chặt hơn với nhu cầu thị trường, phần bao cấp của Nhà nước về vốn, giá vật tư, tiền lương... giảm đáng kể. Đó là kết quả của chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới nhiều chính sách về sản xuất và lưu thông hàng hóa"[315]. Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII tiếp tục khẳng định: "Quan hệ sản xuất được điều chỉnh phù hợp hơn với tính chất, trình độ và yêu cầu phát triển của sức sản xuất, giải phóng và phát huy tiềm năng to lớn trong nước, tạo thuận lợi khai thác nguồn

---

[315] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 50). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*

lực bên ngoài. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng một cách đồng bộ hơn và có hiệu quả hơn"[316].

Trong các vấn đề lý luận trên, gai góc nhất là giá thị trường. Mô hình kinh tế kế hoạch hóa, về bản chất là một nền kinh tế hiện vật. Xét về cách thức quản lý, toàn bộ nền kinh tế quốc dân được cân đối bằng hiện vật thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh, năm nay, năm tới sẽ sản xuất xxx mét vải, xxx tấn phân bón, xxx máy cắt gọt kim loại... Xét trên cơ chế vận hành, các hoạt động sản xuất và phân phối tiêu dùng chủ yếu là trao đổi hiện vật. Về sản xuất, xí nghiệp quốc doanh nhận vật tư của Nhà nước, sản xuất rồi bán cho thương nghiệp theo chế độ "thu quốc doanh". Về phân phối tiêu dùng, cán bộ công nhân viên, lực lượng vũ trang, nhân dân khu vực thành thị... nhận tem, phiếu, sổ mua gạo, thực phẩm, vải may quần áo, đồ dùng gia đình.

Do đó, trong nền kinh tế hiện vật, tiền chưa thật là tiền. Vì tiền - theo đúng chức năng - được dùng làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hóa. Nhưng, ví dụ một xí nghiệp có tiền cũng chưa đủ điều kiện để mua hàng hóa (như vật tư chẳng hạn). Để được mua vật tư, bên cạnh tiền, xí nghiệp phải được giao chỉ tiêu pháp lệnh sản xuất những mặt hàng nhất định, phải có kế hoạch sản xuất được các cấp quản lý duyệt, sau đó mới được mua vật tư với số lượng và chủng loại tương đương với kế hoạch sản xuất đã được phê duyệt. Đồng thời, về cơ bản, hàng cũng chưa thật là hàng. Một trong những thuộc tính của hàng hóa là giá trị, nhưng với xí nghiệp quốc doanh, cả giá mua vật tư cung cấp và giá bán sản phẩm theo chế độ "thu quốc doanh" đều không được đo

---

[316] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2015) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 55). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*

bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa đó, mà do Nhà nước quy định. Có thể nói, trong mô hình kinh tế kế hoạch hóa với nền kinh tế hiện vật, giá trị của hàng hóa gần như không được nhìn nhận theo đúng ý nghĩa của nó; tùy theo ý định khuyến khích hay hạn chế của Nhà nước, hàng có thể được định giá cao hơn hoặc thấp hơn giá trị thực, và ít có mối liên quan đến giá cả trên thị trường tự do. Bởi vậy, để đi đến thống nhất tại Hội nghị Trung ương 6 Khóa VI, tháng 3/1989: "Giá cả trong nước không thể tách rời giá cả trên thị trường quốc tế. Nhà nước không dùng mệnh lệnh hành chính áp đặt giá mà sử dụng các chính sách biện pháp kinh tế"[317] là cả một chặng đường dài, cụ thể:

- Năm 1987 đã điều chỉnh từng bước giá bán một số vật tư chiến lược như xăng, than, điện, sắt, xi măng, bông xơ... lên dần dần, phù hợp với sức chịu đựng của các tổ chức kinh tế quốc doanh, theo chủ trương của Hội nghị Trung ương 2, Khóa VI: "Không giữ mức giá mua, bán thấp như hiện nay, nhưng phải điều chỉnh từng bước, tránh gây đột biến tới các loại giá khác và làm tăng đột ngột khối lượng tiền trong lưu thông"[318].

- Từ năm 1988, thực hiện bán vật tư cho xí nghiệp quốc doanh theo 2 mức giá: Giá bán cung cấp theo hướng điều chỉnh tăng dần cho các xí nghiệp theo chỉ tiêu pháp lệnh hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước và giá bán theo sự thỏa thuận với các xí nghiệp.

- Năm 1989, xóa bỏ hầu hết chế độ bán cung ứng cho xí nghiệp quốc doanh; từ quý II/1989, bãi bỏ chế độ phân phối tem phiếu sau 3 năm 1986, 1987, 1988, thu hẹp từng phần danh mục hàng hóa cung cấp theo định lượng.

---

[317] Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

[318] Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 48). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Trong 10 năm 1986 - 1995, con đường Đổi mới cơ chế quản lý ngày càng mở rộng. Từ quyền tự chủ của tổ chức kinh tế quốc doanh tới quyền sản xuất - kinh doanh của các thành phần kinh tế khác; từ xóa bỏ chế độ bao cấp, đến xóa bỏ hệ thống định giá của Nhà nước, để hàng hóa trao đổi trên thị trường sát với giá trị thực hơn nhằm thu hút mọi nguồn lực vào sản xuất - kinh doanh. Nhìn trên biểu đồ, đổi mới cơ chế quản lý là một đường thẳng đi lên, không còn những khúc cong, đường vòng như giai đoạn tiền Đổi mới 1979 - 1985, nhưng bên trong con đường thẳng ấy, có sự đấu tranh, phản biện quyết liệt. Trong bối cảnh ấy, để tập hợp sự đồng thuận, để phá bỏ những định kiến thói quen cũ, Đảng ta dựa vào những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội, và các vị lãnh tụ bậc thầy để vận dụng vào tình hình, thực tiễn của Việt Nam. Một số trích dẫn sau đây cho thấy sự "dữ dội" của cuộc đấu tranh trong những năm đầu Đổi mới trước khi đi đến sự đồng thuận; sự "dữ dội" ấy cũng cho thấy, ở những bước ngoặt trên con đường, bản lĩnh của một tổ chức, nhất là tổ chức Đảng được bộc lộ mạnh mẽ hơn bao giờ hết:

- Chặng đường đầu tiên là một bước quá độ nhỏ trong bước quá độ lớn. V.I. Lênin nói: "Suốt cả thời kỳ đó (thời kỳ quá độ), trong chính sách của chúng ta, lại chia ra thành nhiều bước quá độ nhỏ hơn nữa. Và tất cả cái khó khăn của nhiệm vụ chúng ta phải làm, tất cả cái khó khăn của chính sách và tất cả sự khéo léo của chính sách là ở chỗ biết tính đến những nhiệm vụ đặc thù của từng bước quá độ đó"; "Giải pháp đó xuất phát từ thực tế của nước ta và là sự vận dụng quan điểm của Lênin coi nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ"[319].

- "Tôi rất muốn nhắc đến một câu nói rất hay của Lê nin, đại ý: có những ưu điểm, nếu kéo dài mãi quá mức cần thiết sẽ trở thành khuyết

---

[319] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

điểm. Chúng ta cũng ở trong trường hợp này. Từ đó, đã đề ra những chủ trương chiến lược sai lầm trên các mặt cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa" - Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh tại Hội nghị Trung ương 5, Khóa VI[320].

- "Vì không chú ý đặc điểm lớn nhất của nước ta là nền sản xuất nhỏ là phổ biến, như Bác Hồ đã dạy, nên chúng ta đã chủ trương *quá độ thẳng, trực tiếp* lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua các nấc trung gian cần thiết mà ngay cả những nước đã trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trung bình tiến lên chủ nghĩa xã hội cũng không thể bỏ qua"[321].

- "Sai lầm lớn trong tư duy lý luận là lẫn lộn bước đi về thời kỳ quá độ, không chú ý đến điều mà Lê nin căn dặn là: phải hình dung cho thật rõ chúng ta đang quá độ từ đâu và đến đâu"[322].

- "Có những vấn đề tuy cần thiết nhưng chuẩn bị chưa kỹ thì chỉ nêu lên ý chính hoặc đặt vấn đề để tiếp tục nghiên cứu, như vấn đề kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, chính sách tài chính quốc gia,... Làm như vậy, tức là chúng ta tuân thủ lời dạy của Lê nin, khi Người nói: Mác không bao giờ đưa ra những định nghĩa tưởng tượng có tính chất kinh viện và giả tạo. Đó cũng là cách làm phù hợp với phép biện chứng là từ thực tiễn sinh động đến tư duy trừu tượng, đúc kết thành lý luận, từ lý luận trở về thực tiễn. Chúng ta cần tránh cách đề ra những luận điểm tiên nghiệm để bắt cuộc sống phải tuân theo"[323].

Nói cách khác, sự "dữ dội" của cuộc đấu tranh trong những năm đầu Đổi mới trước khi đi đến sự đồng thuận, lại được kiểm nghiệm

---

[320] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[321] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[322] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

[323] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

thực tiễn tại cơ sở đã tạo ra bản lĩnh kiên định, ngay cả khi "các nước xã hội chủ nghĩa đang lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng nhất từ trước tới nay" - Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8, Khóa VI, tháng 3/1990[324], thì con đường Đổi mới nước ta không bị rơi vào 2 thái cực cực đoan: hoặc co cụm lại với cách quản lý cũ, hoặc chuyển sang con đường khác, mà tiếp tục vững bước, mỗi bước đi tạo ra một nền móng cơ sở vật chất và cơ sở lý luận cao hơn, rộng hơn cho bước Đổi mới tiếp theo.

Ngày nay, nhìn những bước đi Đổi mới này thấy rất bình thường, nhưng ở thời điểm đó, chúng thực sự là những bước tiến hết sức quan trọng trong chống lạm phát, giảm bội chi ngân sách, mở đường cho sản xuất lưu thông phát triển, đưa nước ta ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng. Trong mỗi bước tiến đó, có sự tham mưu, tổ chức thực hiện của các Bộ quản lý ngành Công Thương.

---

[324] *Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007) Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 50). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*

CHƯƠNG VIII

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI, ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC (1996 - 2010)

I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương
1. Tình hình và chủ trương
2. Hệ thống tổ chức và quản lý
II. Công nghiệp
1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trọng tâm
2. Thể chế hoá đường lối công nghiệp hoá
3. Tình hình phát triển một số ngành công nghiệp
III. Thương mại
1. Hoạt động nội thương
2. Hoạt động ngoại thương
3. Hội nhập quốc tế
TIỂU KẾT

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1. Tình hình và chủ trương

Năm 1995, nền kinh tế nước ta đã bước đầu khắc phục được tình trạng trì trệ, suy thoái. Tính bình quân 5 năm 1991 - 1995, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều vượt mức: GDP bình quân tăng 8,2%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 13,7%/năm; nông nghiệp tăng 4,5%/năm; lĩnh vực dịch vụ tăng 12%/năm; tổng sản lượng lương thực 5 năm (1991 - 1995) đạt 125,4 triệu tấn, tăng 27% so với giai đoạn 1986 - 1990. "Nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tuy còn một số mặt chưa vững chắc, song đã tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang một thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"[325]. Sau 10 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, thế và lực của ta đã có bước phát triển vượt bậc.

Về thế, đất nước không còn bị bao vây cấm vận. Chúng ta đã bình thường hóa quan hệ với Mỹ; khôi phục và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc; phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức ASEAN; từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, các nước trong Cộng đồng

---

[325] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2015). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 55). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

các quốc gia độc lập (SNG) và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển. Đến thời điểm đó, nước ta có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Các công ty của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào nước ta.

Về lực, bước đầu hình thành một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước; các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ đều đạt và vượt mức kế hoạch, nhưng quan trọng hơn, gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Đời sống vật chất của phần lớn nhân dân được cải thiện. "Mỗi năm thêm hơn 1 triệu lao động có việc làm"[326]; người lao động được giải phóng khỏi ràng buộc của nhiều cơ chế không hợp lý, phát huy được quyền làm chủ và tính năng động sáng tạo, chủ động hơn trong tìm việc làm, tăng thu nhập. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn.

Đồng thời, trải qua kinh nghiệm thực tiễn hợp tác với các nước, chúng ta đã nhận thức đúng đắn triển vọng và xu thế của thời đại với 2 mặt cơ bản. *Thứ nhất*, các quốc gia lớn, nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại và nhiều lĩnh vực hoạt động khác. *Thứ hai*, hợp tác ngày càng tăng nhưng cạnh tranh cũng rất gay gắt; do vậy, mở rộng quan hệ quốc tế được thực hiện trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, bình đẳng và cùng có lợi.

Những thành tựu của công cuộc Đổi mới đã tạo bầu không khí phấn khởi, tin tưởng trong cả nước hướng về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra vào tháng 6/1996. Đại hội khẳng định: "Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá

---

[326] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2015). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 55). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật*

độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"[327].

Báo cáo Chính trị tại Đại hội đặt ra mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Những nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của giai đoạn 1996 - 2000 là:

Đến năm 2000, GDP bình quân đầu người tăng gấp 2 năm 1990. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đạt khoảng 9 - 10%; sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp khoảng 4,5 - 5%, công nghiệp 14 - 15%, dịch vụ 12 - 13%, xuất khẩu khoảng 28%. Tỷ lệ đầu tư/GDP khoảng 30%. Năm 2000, nông nghiệp chiếm khoảng 19 - 20%, công nghiệp và xây dựng 34 - 35%, dịch vụ 45 - 46% GDP.

Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong những năm còn lại của thập kỷ 90 là:

- Đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, trước hết ở những khâu ách tắc và yếu kém nhất đang cản trở sự phát triển.

- Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và

---

[327] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2015). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 55). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật*

hết sức cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao.

- Mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại. Tạo thêm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Nâng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu trên thị trường. Giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu trong hàng xuất khẩu. Tăng nhanh xuất khẩu dịch vụ. Nâng cao tỷ trọng phần giá trị gia tăng trong giá trị hàng xuất khẩu. Giảm dần nhập siêu, ưu tiên việc nhập khẩu để phát triển sản xuất phục vụ xuất khẩu, hạn chế nhập những hàng tiêu dùng chưa thiết yếu. Có chính sách bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước.

- Điều chỉnh cơ cấu thị trường để vừa hội nhập khu vực vừa hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta với các đối tác. Chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc, với bước đi thích hợp.

Sau Đại hội Đảng VIII, nền kinh tế nước ta lại bước vào một chu kỳ thử thách mới, cơn bão Lin-đa năm 1997 gây thiệt hại rất nghiêm trọng. Số người thiệt mạng lên tới 3.111 người, tổng thiệt hại vật chất là 385 triệu USD. Mưa lớn đã gây lũ lụt tàn phá khoảng 200.000 ngôi nhà và khiến khoảng 383.000 người mất nhà cửa. Tổn thất về mùa màng trên diện rộng, việc nuôi trồng, khai thác thủy sản phải mất nhiều năm mới khôi phục lại được, hệ thống đường giao thông bị hư hại đã ảnh hưởng tiêu cực đến giao thương sau này.

Tiếp đến, cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á 1997 - 1998, bắt đầu từ Thái Lan rồi ảnh hưởng đến các thị trường chứng khoán, trung tâm tiền tệ lớn, và giá cả của những tài sản khác ở vài nước châu Á. Indonesia, Hàn Quốc và Thái Lan là những nước bị ảnh hưởng mạnh nhất. Hồng Kông, Malaysia, Lào, Philippines cũng bị ảnh hưởng trầm trọng bởi sự sụt giá bất thình linh. Do bắt đầu mở cửa hội nhập, nên lần đầu tiên chúng ta đối diện với những tác động dây chuyền từ khủng

hoảng kinh tế quốc tế. Tăng trưởng kinh tế đang ở mức 9,54% năm 1995, 9,34% năm 1996 và 8,15% năm 1997, đến năm 1998 chỉ tăng 5,76%, năm 1999 mức tăng giảm xuống 4,77%. Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nếu 1996 đạt gần 10,2 tỷ USD, thì từ 1997 bị giảm liên tục, đến 1999 chỉ còn gần 2,6 tỷ USD. Lạm phát năm 1998 lên mức 9,2%. Giá USD năm 1997 tăng 14,2%, năm 1998 tăng 9,65%. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu từ 33,2% năm 1996, giảm xuống còn 26,6% năm 1997, lao thẳng dốc còn 1,9% năm 1998. Nhập khẩu cũng từ mức tăng 36,6% năm 1996, liên tục giảm trong 3 năm 1997, 1998, 1999 xuống 4%, 0,8%, và 2,1%[328].

Trên cơ sở phân tích đúng đắn những thuận lợi cũng như khó khăn, thách thức mới do bối cảnh quốc tế, khu vực ảnh hưởng đến kinh tế nước ta, tháng 12/1997, Hội nghị Trung ương 8, Khóa 8 đã nêu cao tinh thần phát huy nội lực, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nhờ vậy, đến năm 2000, kinh tế tăng trưởng khá, tổng sản phẩm trong nước (GDP) giai đoạn 1996 - 2000 tăng bình quân hằng năm 7%. Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm tăng 13,9%, trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 9,5%, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 11,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 21,8%. Thương mại quốc doanh được sắp xếp lại theo hướng nắm bán buôn, tham gia kinh doanh bán lẻ đối với một số mặt hàng thiết yếu, mạng lưới trao đổi hàng hóa với nông thôn, miền núi bước đầu được tổ chức lại, tổng mức hàng hóa bán lẻ tăng bình quân

---

[328] *Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2008). Việt Nam vượt qua 3 cuộc khủng hoảng. https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/apph/tbnh/tbnh_chitiet?centerWidth=80%25&dDocName=CNTHWEBAP01162530504&leftWidth=20%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&_adf.ctrl-state=3iaaf0dbj_4&_afrLoop=2503271678201631118%40%3F_afrLoop%3D2503271678201631118%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DCNTHWEBAP01162530504%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D71ihfazw0_4*

6,2%/năm (đã loại trừ yếu tố biến động giá). Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt trên 51,6 tỷ USD, tăng bình quân hàng năm trên 21%, gấp 3 lần mức tăng GDP, khối lượng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều tăng khá, năm 2000, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 184 USD/người, tăng gấp 2 lần năm 1995 (96,8 USD/người) tuy còn ở mức thấp, nhưng đã thuộc loại các nước có nền ngoại thương phát triển.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX được tổ chức tại Hà Nội, tháng 4/2001, đã xác định đường lối kinh tế của Đảng ta là: *Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa.* Đại hội khẳng định, trong phát triển kinh tế, lấy công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm. "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh; có mức tích lũy ngày càng cao từ nội bộ nền kinh tế; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có sức cạnh tranh; kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại và có một số ngành công nghiệp nặng then chốt; có năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ; giữ vững ổn định kinh tế - tài chính vĩ mô; bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng, tài chính, môi trường... Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước"[329].

Ngay trong năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội, tình hình địa chính trị thế giới bước vào một giai đoạn phức tạp mới, xuất phát từ sự kiện 11/9/2001 tại Mỹ, cộng hưởng với cuộc khủng hoảng chu kỳ, cũng đã tác động đến kinh tế Việt Nam. Giá vàng tăng cao, liên tục

---

[329] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 60). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

và tăng trong thời gian dài (từ năm 2001 đến tháng 7/2008 đã cao gấp trên 3,8 lần), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2001 chỉ tăng 3,8%... Nhưng với phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế, nền kinh tế Việt Nam không những đã vượt qua những tác động của khủng hoảng mà còn đạt nhiều kết quả tích cực. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm sau tăng cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm 2001 - 2005 là 7,51%, đạt mức kế hoạch đề ra. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến năm 2005, tỷ trọng giá trị nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp trong GDP còn 20,9% (kế hoạch 20 - 21%), công nghiệp và xây dựng 41% (kế hoạch 38 - 39%). Xuất khẩu sau khi tăng trưởng chậm, chỉ 3,8% năm 2001 đã tăng trưởng mạnh, ở mức 2 con số trong 4 năm còn lại: 11,2% năm 2002, 20,6% năm 2003, 31,4% năm 2004 và 22,5% năm 2005[330]. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế quốc dân. Năm 2005 đạt trên 480 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với 245 nghìn tỷ đồng năm 2001[331].

Trên cơ sở dự báo toàn cầu hóa kinh tế tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển; Cạnh tranh kinh tế - thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, được tổ chức từ ngày 18 - 25/4/ 2006 tại Hà Nội đã xác định "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức"[332]. Trong đó, khuyến

---

[330] *Tổng cục Thống kê (2016). Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[331] *Tổng cục Thống kê (2016). Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[332] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 65). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp bổ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đồng thời, tập trung nguồn lực phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động, như: chế biến nông, lâm, thủy sản; may mặc, giày dép, đồ nhựa, đồ gỗ gia dụng; cơ khí đóng tàu, công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ, thiết bị điện, thiết bị xây dựng, máy nông nghiệp, phương tiện giao thông, sản xuất và lắp ráp cơ - điện tử; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm. Nâng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp xuất khẩu đã qua chế biến. Chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; công nghiệp vật liệu và công nghệ tiết kiệm nguyên vật liệu; công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học; công nghiệp bảo vệ môi trường.

Trong thương mại, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống, như vận tải, thương mại, du lịch, ngân hàng, bưu chính - viễn thông. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phục vụ đời sống ở nông thôn. Mở rộng các dịch vụ mới, nhất là những dịch vụ cao cấp, dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Trong hội nhập quốc tế, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế sâu hơn và đầy đủ hơn với khu vực và thế giới. Thực hiện có hiệu quả các cam kết với các nước, các tổ chức quốc tế về thương mại, đầu tư, dịch vụ và các lĩnh vực khác. Thực hiện các cam kết của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tích cực tham gia quá trình xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Chuẩn bị tốt các điều kiện để bảo

đảm thực hiện các cam kết khi nước ta gia nhập WTO. Tận dụng điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và quản lý, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của sản phẩm và dịch vụ Việt Nam tại thị trường trong nước và trên thế giới. Đẩy nhanh xuất khẩu, chủ động về nhập khẩu, kiềm chế và thu hẹp dần nhập siêu; phấn đấu tăng nhanh tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, giàu hàm lượng công nghệ, có sức cạnh tranh, tạo thêm các sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới, hết sức hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa qua chế biến. Củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thị trường ổn định cho các mặt hàng có khả năng cạnh tranh; tăng thêm thị phần ở các thị trường lớn và khai mở các thị trường còn nhiều tiềm năng.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Những dấu mốc trong tiến trình bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ

- Ngày 29/9/1990: Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch gặp Ngoại trưởng Mỹ James Baker tại New York.

- Ngày 09/4/1991: Chính phủ Mỹ đề xuất với Chính phủ Việt Nam "Lộ trình 4 bước" bình thường hóa quan hệ.

- Ngày 11/11/1991: Chính phủ Mỹ chính thức cho phép khách du lịch, cựu chiến binh, nhà báo, doanh nhân Mỹ thăm Việt Nam.

- Ngày 14/12/1992: Tổng thống Mỹ George H. W. Bush cho phép các công ty Mỹ có thể mở văn phòng đại diện tại Việt Nam và ký các hợp đồng sau khi lệnh cấm vận thương mại được bãi bỏ.

- Ngày 25/4/1993: Công ty Tư vấn Vatico, Công ty Mỹ đầu tiên mở văn phòng tại Việt Nam.

- Ngày 02/07/1993: Tổng thống Mỹ Bill Clinton ủy quyền cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế tái tài trợ cho Việt Nam số tiền 140 triệu USD, mở đường cho việc các Tổ chức quốc tế hỗ trợ tài chính cho Việt Nam.

- Ngày 14/9/1993: Tổng thống Mỹ Bill Clinton cho phép các công ty Mỹ tham dự vào một số dự án phát triển được quốc tế tài trợ tại Việt Nam.

- Ngày 03/02/1994: Tổng thống Mỹ Bill Clinton thông báo quyết định bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam.

- Ngày 28/01/1995: Hai nước mở Văn phòng liên lạc.

- Ngày 11/07/1995: Tổng thống Mỹ Bill Clinton và Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt thông báo quyết định bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa 2 nước.

- Ngày 05/8/1995: Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Warren Christopher khánh thành Tòa Đại sứ Mỹ tại Hà Nội. Đây là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của một Ngoại trưởng Mỹ.

- Tháng 5/1997: Hai nước trao đổi Đại sứ: ông Lê Văn Bàng trở thành Đại sứ Việt Nam đầu tiên tại Mỹ và ông Douglas Peterson trở thành Đại sứ Mỹ đầu tiên tại Việt Nam.

- Ngày 11/3/1998: Tổng thống Mỹ Bill Clinton quyết định bãi bỏ áp dụng điều khoản Jackson - Vanik đối với Việt Nam.

(Tổng hợp từ website Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ)

2. Hệ thống tổ chức và quản lý

Tháng 9/1997, Quốc hội Khóa X, Kỳ họp thứ Nhất đã bầu và phê chuẩn nhân sự Chính phủ nhiệm kỳ 1997 - 2002. Lúc này, quản lý ngành Công Thương có 2 Bộ:

- Bộ Công nghiệp, Bộ trưởng Đặng Vũ Chư.

- Bộ Thương mại, Bộ trưởng Trương Đình Tuyển.

So với năm 1995, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý ngành Công Thương giai đoạn này vẫn giữ nguyên. Nhưng quá trình hoạt động có những biến động về nhân sự:

- Tháng 01/2000, Bộ Chính trị quyết định điều động Bộ trưởng Bộ Thương mại Trương Đình Tuyển làm Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An. Ông Vũ Khoan được phê chuẩn bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Thương mại.

- Tháng 8/2002, Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An Trương Đình Tuyển được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Thương mại, thay cho ông Vũ Khoan được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng.

- Tháng 8/2002, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Đặng Vũ Chư nghỉ hưu, ông Hoàng Trung Hải được phê chuẩn bổ nhiệm là Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Ngày 31/7/2007, Nghị quyết số 01/2007/NQ-QH12 của Kỳ họp thứ Nhất, Quốc hội khóa XII đã quyết nghị hợp nhất Bộ Công nghiệp và Bộ Thương mại thành Bộ Công Thương, Bộ trưởng: Vũ Huy Hoàng.

Ngày 27/12/2007, Chính phủ ban hành Nghị định 189/2007/NĐ-CP *Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương*. Theo đó, Bộ Công Thương là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, dầu khí, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác, lưu thông hàng hóa trong nước; xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, dịch vụ thương mại, hội nhập kinh tế - thương mại quốc tế, quản lý cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

II. CÔNG NGHIỆP

1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm

Sau khi Liên Xô tan rã, cuộc đấu tranh ý thức hệ của thời kỳ "chiến tranh lạnh" lắng xuống. Tuy nhiên, các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại, được biểu hiện dưới nhiều hình thức đa dạng, phức tạp hơn, trong đó nổi lên xu thế áp đặt đơn phương về kinh tế của các nước lớn với các nước đang phát triển. Trong bối cảnh đó, toàn cầu hóa với các mặt tích cực như mở rộng giao lưu hợp tác, tạo thuận lợi cho chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý, khơi thông các nguồn lực trong nước, thúc đẩy hoàn thiện các thể chế kinh tế; song cũng dẫn đến nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với các nước công nghiệp phát triển, nếu không có các chính sách và phương thức quản lý vĩ mô hiệu quả. Xuất phát từ tình hình trên, Đảng và Nhà nước ta có các chủ trương, chính sách thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược, đó là là (i) Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; (ii) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa[333].

Văn kiện các Đại hội Đảng lần thứ VIII (năm 1996), lần thứ IX (năm 2001) và lần thứ X (năm 2006) đã thể hiện khá rõ về nội hàm của khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nêu bật các mục tiêu, nội dung, con đường, cũng như mô hình công nghiệp hóa nước ta. Cụ thể:

Về mô hình công nghiệp hóa như là quá trình cải biến các yếu tố vật chất - kỹ thuật, gồm các nội dung:

- Thực hiện công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa.

- Kết hợp phát triển các ngành có lợi thế và một số ngành công nghiệp nặng, một số ngành công nghệ cao có chọn lọc.

- Tri thức là một trong những động lực cải biến các yếu tố vật chất - kỹ thuật.

---

[333] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2015). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 55). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

Về mô hình công nghiệp hóa như là quá trình cải biến cơ chế, chính sách, gồm các nội dung:

- Phát triển kinh tế nhiều thành phần.

- Phát triển kinh tế thị trường mang tính toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Khu vực kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Trên cơ sở đó, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành tham mưu thể chế hóa chủ trương của Đảng. Các Bộ quản lý ngành Công Thương đã tham mưu và tổ chức xây dựng nhiều văn bản pháp quy, các chương trình, kế hoạch. Có thể kể đến: tham mưu, xây dựng Luật Thương mại năm 1997 (sửa đổi năm 2005), Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, năm 2001, Luật Dầu khí sửa đổi (các năm 2000, 2008), Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam năm 2002, Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam năm 2004, Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam năm 2004, Luật Cạnh tranh năm 2004, Luật Điện lực năm 2004, Nghị định thư gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2006, Luật Hóa chất năm 2007, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010...; các quyết định liên quan đến quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển các ngành: Năng lượng, Công nghiệp, Công nghiệp mũi nhọn, Công nghiệp hỗ trợ, Cơ khí, Điện lực, khai thác Than, Hóa chất, Dệt may, Da - giày, Ô tô, Công nghiệp Giấy, Thuốc lá, Khuyến công, phát triển Cụm công nghiệp, Vật liệu nổ công nghiệp,...

Việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã mang lại sức sống cho các ngành công nghiệp nước ta. Trong suốt 15 năm (1996 - 2010), trải qua những cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á 1997 - 1998, khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008 - 2009... nhưng sản xuất công nghiệp Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng mạnh. Tính theo giá cố định năm 1994, giá trị sản xuất công nghiệp năm 1995 đạt 103,4 tỷ đồng, năm 2000 đạt 198,3 tỷ đồng, năm 2005 đạt 415,9 tỷ đồng, năm 2010 đạt 809,8 tỷ đồng. Trong 16 năm (1995 - 2010), giá trị sản xuất công nghiệp tăng gấp 8 lần, cứ mỗi 5 năm tăng gấp khoảng 2 lần. Đóng góp của công nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước ngày càng cao. Bình quân 5 năm (1996 - 2000) tăng 13,9%/năm; 5 năm (2001 - 2006) tăng 16,0%/năm; 5 năm (2006 - 2010) tăng 14,3%/năm.

Bảng 60: GDP giai đoạn 2000 - 2010 phân theo ngành kinh tế [334]

Giá hiện hành, tỷ đồng

Năm	GDP	Chia ra		
		Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Dịch vụ
2000	441.646	108.356	162.220	171.070
2001	481.295	111.858	183.515	185.922
2002	535.762	123.383	206.197	206.182
2003	613.443	138.285	242.126	233.032
2004	715.307	155.992	287.616	271.699
2005	914.001	176.402	348.519	389.080
2006	1.061.565	198.797	409.602	453.166
2007	1.246.769	232.856	480.151	534.032
2008	1.616.047	329.886	599.193	686.968
2009	1.809.149	346.786	676.408	785.955
2010	2.157.828	407.647	824.904	925.277
Tỷ trọng (%)				
2000	100	24,53	36,73	38,74
2001	100	23,24	38,13	38,63
2002	100	23,03	38,49	38,48

[334] *Tổng cục Thống kê (2016). Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê*

Tỷ trọng (%)				
2003	100	22,54	39,47	37,99
2004	100	21,81	40,21	37,98
2005	100	19,30	38,13	42,57
2006	100	18,73	38,58	42,69
2007	100	18,66	38,51	42,83
2008	100	20,41	37,08	42,51
2009	100	19,17	37,39	43,44
2010	100	18,89	38,23	42,88

Bảng trên cho thấy, giai đoạn 2000 - 2010, trong khi đóng góp của khu vực nông, lâm, thủy sản thu hẹp từ 1/4 giảm dần xuống dưới 1/5, thì công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ tiếp tục là những khu vực đóng góp chủ yếu vào tổng sản phẩm quốc dân, duy trì ở mức trên dưới 40% mỗi khu vực.

Xét trên tốc độ tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp, ta cũng thấy một bức tranh khá rõ về sự chuyển dịch cơ cấu trong nội ngành công nghiệp, từ công nghiệp khai thác tài nguyên sang công nghiệp chế biến.

Bảng 61: Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành [335]

Giá so sánh 1994, đơn vị tính: %

TT		1996 -2000	2001 -2005	2006 -2010
	Toàn ngành công nghiệp	13,9	16,0	14,3
1	Công nghiệp khai khoáng	14,5	6,8	-0,1
2	Công nghiệp chế biến	13,6	17,5	15,7
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	15,8	14,1	10,5

[335] *Bộ Công Thương. (2012). Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm Đổi mới.*

Sự chuyển dịch thấy rõ qua mỗi 5 năm:

- Giai đoạn 1996 - 2000: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước tăng cao nhất (15,8%), sau đó là công nghiệp khai khoáng (14,5%) cuối cùng là công nghiệp chế biến (13,6%). Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước sản xuất ra những sản phẩm có nhu cầu lớn và ưu tiên đầu tư nên duy trì được tốc độ phát triển tương đối ổn định. Sản lượng điện phát ra đã tăng từ 26,7 tỷ kwh năm 2000 lên 52,1 tỷ kWh năm 2005 và 91,6 tỷ kWh năm 2010. Sản lượng nước máy cũng tăng từ 780,2 triệu m^3 năm 2000 lên 1180,4 triệu m^3 năm 2005 và 1812,4 triệu m^3 năm 2010. Tính chung, giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 1994 của ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước năm 2010 đạt 42,6 tỷ đồng, tăng gấp 3,3 lần so với 12,9 tỷ đồng năm 2000. Do tăng trưởng ổn định nên tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp này trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp suốt giai đoạn 1996 - 2010 duy trì ở mức trên dưới 6%.

- Giai đoạn 2001 - 2005, *công nghiệp chế biến* bắt đầu nổi lên, dẫn dắt sự tăng trưởng toàn ngành với mức tăng 17,5%, sau đó là sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước tăng 14,1%, cuối cùng là công nghiệp khai khoáng 6,8%. Điều đó cho thấy, công nghiệp chế biến được đẩy mạnh theo đúng đường lối công nghiệp hóa mà Đại hội Đảng lần thứ VII, thứ VIII đề ra là "thực hiện quá trình công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa", và chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ IX: "công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Kết hợp phát triển các ngành có lợi thế và một số ngành công nghiệp nặng, một số ngành có công nghệ cao".

- Giai đoạn 2006 - 2010, tuy bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2008 - 2009, nhưng công nghiệp chế biến tiếp tục dẫn đầu với mức tăng trưởng 15,7%, tiếp theo là sản xuất và phân phối

điện, khí đốt và nước 10,5%. *Riêng công nghiệp khai khoáng* (bao gồm 4 ngành: khai thác than; khai thác dầu thô và khí tự nhiên; khai thác quặng kim loại; khai thác đá và khai thác mỏ khác) bắt đầu giảm tốc từ giai đoạn 2001 - 2005, luôn giữ mức tăng trưởng thấp nhất cho đến năm 2010, thể hiện chính sách hạn chế khai thác tài nguyên, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô, dành cho chế biến sâu khi năng lực sản xuất trong nước được nâng lên, nhất là dầu khí.

- Tính chung 10 năm (2001 - 2010) ngành *công nghiệp chế biến, chế tạo* phát triển tương đối cao với tốc độ bình quân mỗi năm tăng 16,2%. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2010 theo giá so sánh năm 1994 đã gấp 4,61 lần năm 2000.

Tính trên tốc độ tăng trưởng, tăng trưởng công nghiệp qua mỗi 5 năm, từ 1996 - 2010 luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, và xét trên cơ cấu nội ngành công nghiệp, sẽ cho thấy công nghiệp hóa ngày càng gắn chặt với hiện đại hóa. Công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất và xu hướng tăng dần qua các năm, từ 80,56% năm 1995 lên 90,02% năm 2010. Hai ngành còn lại có tỷ trọng ít hơn nhiều, tương đương nhau và có xu hướng giảm, trong đó, giảm mạnh nhất là công nghiệp khai khoáng từ 13,44% năm 1995 xuống 4,7% năm 2010; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước có mức giảm ít hơn, từ 6,0% năm 1995 xuống 5,26% năm 2010.

Cơ cấu vùng kinh tế cũng bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, với các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất với quy mô lớn. Năm 2000, Việt Nam có 69 khu công nghiệp tại địa bàn 28 tỉnh, thành phố trong cả nước. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của các khu công nghiệp thời kỳ 1996 - 2000 đạt khoảng 9,5 tỷ USD, tăng bình quân khoảng 20%/năm. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp khu công nghiệp 5 năm (1996 - 2000) đạt 6,2 tỷ USD, tăng bình quân khoảng 18%/năm.

Bảng 62: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp [336]

Giá trị: tỷ đồng; tỷ trọng: %

		1995	2000	2005	2010
Toàn ngành	Giá trị	103,4	198,3	415,9	809,8
	Tỷ trọng	100	100	100	100
Công nghiệp khai khoáng	Giá trị	13,9	27,3	38,4	38,1
	Tỷ trọng	13,44	13,76	9,23	4,70
Công nghiệp chế biến	Giá trị	83,3	158,1	351,7	729,0
	Tỷ trọng	80,56	79,72	84,56	90,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	Giá trị	6,2	12,9	25,9	42,6
	Tỷ trọng	6,0	6,50	6,22	5,26

Việc ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2000 (sửa đổi năm 2005), hợp nhất 2 luật: Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, năm 1994 (sửa đổi năm 1998) thành Luật Đầu tư năm 2005 đã tạo ra hệ thống pháp luật đầu tư chung áp dụng thống nhất cho nhà đầu tư trong và ngoài nước. Luật Đầu tư năm 2005 đã mở rộng quyền tự chủ của các nhà đầu tư bằng việc xóa bỏ một loạt rào cản đầu tư không phù hợp với thông lệ kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư. Do đó, ngay cả trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008 - 2009, tình hình thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào khu công nghiệp, khu kinh tế đã đạt được những kết quả khả quan, dần phục hồi tốc độ tăng trưởng so với giai đoạn trước khủng hoảng và tạo ra một cực tăng trưởng mới cho sản xuất công nghiệp và nền kinh tế.

Chỉ riêng trong năm 2010, các khu công nghiệp của cả nước đã thu

---

[336] *Bộ Công Thương. (2012). Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm Đổi mới.*



Công ty Khí hóa lỏng Thăng Long (Hải Phòng) 100% vốn Malaysia do Tổng công ty Khí quốc gia Petronas điều hành. (Ảnh: TTXVN)

hút được 230 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 3,59 tỷ USD và điều chỉnh tăng vốn cho 212 lượt dự án với tổng vốn đầu tư tăng thêm là hơn 1,71 tỷ USD. Tính chung, tổng số vốn đầu tư nước ngoài và điều chỉnh tăng thêm trong năm 2010 đạt 5,27 tỷ USD. Lũy kế đến cuối tháng 12/2010, các khu công nghiệp trong cả nước đã thu hút được 3.962 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 53,6 tỷ USD, tổng vốn đầu tư đã thực hiện đạt 17 tỷ USD, bằng 32% tổng vốn đầu tư đăng ký[337].

Các khu công nghiệp không chỉ trực tiếp thúc đẩy công nghiệp của địa phương và của vùng có khu công nghiệp phát triển mạnh mẽ, mà còn có tác động lan tỏa rộng rãi tới quá trình công nghiệp hóa,

---

[337] *Cổng Thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010). Báo cáo tình hình xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế năm 2010 và dự báo năm 2011. https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=9563&idcm=207*

hiện đại hóa của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế từng địa phương và cả nước, góp phần làm cho tốc độ phát triển công nghiệp theo vùng tương đối đồng đều. "Trong 9 năm (2001 - 2009), tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) bình quân mỗi năm của vùng Đồng bằng sông Hồng là 17,7%; Trung du và miền núi phía Bắc 14,4%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 15,2%; Tây Nguyên 14,8%; Đông Nam Bộ 13,6%; Đồng bằng sông Cửu Long 15,9%"[338].

Khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp có bước tiến mạnh mẽ. Bên cạnh các sản phẩm phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn như nông cụ cầm tay, máy kéo, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy nghiền thức ăn gia súc, máy bơm thủy lợi, bơm thuốc trừ sâu, phân bón hóa học... có mức tăng từ 1,4 đến 1,8 lần qua mỗi 5 năm, thì các ngành công nghiệp chế biến, tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu cũng phát triển mạnh mẽ, chinh phục được khách hàng trong nước, một số mặt hàng cạnh tranh tốt ở thị trường nước ngoài. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong bảng dưới đây cho thấy, trừ mặt hàng dầu thô có sản lượng khai thác theo chủ định, các mặt hàng khác đều tăng trưởng khá.

Bảng 63: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 1996 - 2010 [339]

TT	Sản phẩm	ĐVT	1996	2000	2005	2010
1	Điện sản xuất	tỷ kWh	16,9	26,7	52,1	97,3
2	Than sạch	triệu tấn	9,82	11,6	34,1	43,5
3	Dầu thô	triệu tấn	8,8	16,3	18,5	15,0
4	Thép và sản phẩm thép	triệu tấn	0,86	1,58	3,87	9,71

[338] *Tổng cục Thống kê (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[339] *Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê các năm 1996 - 2010.*

TT	Sản phẩm	ĐVT	1996	2000	2005	2010
5	Động cơ điện	1.000 cái	35,5	45,9	194,4	194,2
6	Động cơ diezel	1.000 cái	7,8	15,6	201,6	194,7
7	Máy biến thế	1.000 cái	6,9	13,5	45,5	51,0
8	Xe máy lắp ráp	1.000 cái	72	460	1.980	3.540
9	Ô tô lắp ráp	1.000 cái	5,8	13,5	59,2	114,6
10	Máy thu hình	triệu cái	0,74	1,01	2,52	2,78
11	Phân hóa học	triệu tấn	0,96	1,21	3,94	5,02
12	Quần áo may sẵn	triệu cái	206,9	340	1.010	3.024
13	Giấy bìa	triệu tấn	0,22	0,41	0,90	1,89
14	Thuốc lá	tỷ bao	2,16	2,84	4,48	4,99
15	Bia	tỷ lít	0,53	0,78	1,46	2,38
16	Dầu thực vật	1.000 tấn	47,3	280,0	397,2	618,1
17	Xi măng	triệu tấn	6,58	13,3	30,8	55,8

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Sức sống của một Chương trình khoa học công nghệ

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thành lập. Lúc bấy giờ, vấn đề nan giải nhất đối với TKV là các mỏ có mức độ cơ giới hóa thấp, khai thác từ lò chợ cơ giới hóa chỉ chiếm 3%, khấu than bằng khoan nổ mìn, xúc bốc thủ công chiếm 97% sản lượng than hầm lò.

Chi phí lớn, năng suất lao động thấp, điều kiện làm việc của thợ mỏ nặng nhọc, chưa bảo đảm an toàn lao động, khiến số lượng thợ mỏ bỏ việc có xu hướng tăng cao, trái ngược với phương châm phát triển bền vững của TKV là "Từ tài nguyên khoáng sản và nguồn nhân lực đi lên giàu mạnh".

Trong thời điểm khó khăn đó, những người làm công tác khoa học công nghệ Bộ Công Thương và TKV đã ngồi lại với nhau, cùng nhau đi khảo sát các đơn vị sản xuất. Những chuyến khảo sát

cho thấy những vấn đề ngành Than đang phải đối mặt hết sức cấp bách: các mỏ lộ thiên dần cạn kiệt, việc khai thác chủ yếu là hầm lò, nhiều lò đã xuống âm 50, âm 300... Mà càng khai thác xuống sâu, công tác đi lại, vận chuyển vật tư, than, đất đá... càng khó khăn, chi phí sản xuất càng lớn. Suất đầu tư năm 2000 khoảng gần 50 USD/tấn, đến những năm 2005-2007 tăng lên 100-120 USD/tấn công suất mỏ hầm lò, hệ số bóc đất cũng tăng 3,1 lần, cung độ vận chuyển đất tăng 3,5 - 4 lần.

Những chuyến khảo sát đã đưa ra kết luận, TKV chỉ có một con đường tăng năng suất lao động bằng hiện đại hóa công nghệ sản xuất. Ngày 04/12/2008, theo đề nghị của Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 159/2008/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đổi mới và hiện đại hóa công nghệ trong ngành công nghiệp khai khoáng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025".

Trên cơ sở đó, TKV đã xây dựng nhiều dự án, đề tài, đưa ra các giải pháp nâng cao mức độ cơ giới hóa, hiện đại hóa công nghệ các mỏ trong 5 lĩnh vực: khai thác hầm lò, khai thác lộ thiên, tuyển than, quản lý an toàn mỏ, bảo vệ môi trường.

Trong đó, cơ giới hóa khai thác và đào chống lò ở các mỏ hầm lò đóng vai trò quan trọng. Đề tài "Nghiên cứu nâng cao mức độ cơ giới hoá và hiện đại hoá khai thác than hầm lò và định hướng ứng dụng cho các mỏ than hầm lò vùng Quảng Ninh" đã được đưa vào áp dụng trong thực tiễn sản xuất tại nhiều mỏ hầm lò như Mạo Khê, Nam Mẫu, Vàng Danh, Khe Chàm II-IV... mang lại hiệu quả kinh tế kỹ thuật, nâng cao năng suất và mức độ an toàn lao động, cải thiện điều kiện làm việc nặng nhọc của công nhân trong hầm lò.

Trong cùng một điều kiện, ở lò chợ cơ giới hóa, số lao động trung bình 90 người/phân xưởng, sản lượng đạt 230 - 400 nghìn tấn/năm, so với lò chợ khoan nổ mìn 120 - 180 người/phân xưởng và sản lượng 120 - 180 nghìn tấn/năm; năng suất lao động tăng 1,5 - 2,5 lần, giảm

số lượng công nhân làm việc trực tiếp tại gương lò chợ 1,5 - 2 lần.

Nhưng điều quan trọng hơn, thông qua thực hiện các giải pháp công nghệ trong "Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm về công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản", đã tạo ra các quy trình công nghệ, mà ngay cả sau khi đã hết Chương trình, vẫn được nhiều doanh nghiệp khác trong Tập đoàn tham quan, học tập và chủ động đầu tư, ứng dụng vào sản xuất.

(Ban biên soạn tổng hợp)

2. Thể chế hóa đường lối công nghiệp hóa

Công tác tham mưu, xây dựng văn bản pháp luật thể chế hóa chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa của các Bộ quản lý ngành Công Thương đã tạo nền tảng vững chắc cho khơi thông nguồn lực của các thành phần kinh tế vào sản xuất công nghiệp. Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020,* đã thay đổi căn bản công tác quản lý nhà nước về công nghiệp theo hướng chuyển mạnh sang chức năng thúc đẩy, phục vụ phát triển là chính, hạn chế tối đa sử dụng các biện pháp hành chính vào sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, giảm dần các đầu mối quản lý ngành. Đồng thời đưa quy hoạch thực sự trở thành một trong những công cụ quản lý ngành công nghiệp. Quy hoạch cũng là cơ sở để ngành Công Thương xây dựng các đề án phát triển các ngành công nghiệp, như nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến; phát triển công nghiệp hỗ trợ, triển khai có hiệu quả các đề án phát triển ngành phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; đẩy mạnh các hoạt động khuyến công…

Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg giúp Nhà nước cùng các

thành phần kinh tế tập trung nguồn vốn vào các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu như: thủy điện, chế biến nông, lâm, thủy sản, may mặc, da - giày, điện tử - tin học, một số sản phẩm cơ khí, dược phẩm và tiêu dùng... Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng: dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng... với bước đi hợp lý, phù hợp điều kiện vốn, công nghệ, thị trường, phát huy được hiệu quả. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hóa. Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất phần mềm tin học. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao và khu kinh tế mở. Khuyến khích phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn để tạo điều kiện phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp với ngành, nghề đa dạng, thu hút nhiều lao động góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển công nghiệp được định hướng trên cơ sở hình thành cân đối động, đảm bảo sự ưu tiên phát triển các ngành, vùng phù hợp với nguồn lực và lợi thế trong từng thời kỳ và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; gắn chặt với phát triển dịch vụ, phát triển công nghiệp nông thôn, tạo động lực trực tiếp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

Đến nay nhìn lại, có nhiều chỉ tiêu thuộc "tầm nhìn 2020" của Quyết định 73/2006/QĐ-TTg đã thực hiện đạt và vượt. Điển hình là chỉ tiêu: "Tỷ lệ hàng chế tạo trong xuất khẩu đạt 70 - 75%", thực tế năm 2016 đã vượt với 80,3% hàng công nghiệp chế biến trên tổng kim ngạch xuất khẩu, đến năm 2020 tỷ lệ này lên đến 85,2%; chỉ tiêu "Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng

công nghiệp chế biến, đạt 87 - 88% vào năm 2020", thực tế đến năm 2010, tỷ lệ này đã đạt 90,02%[340].

Đặc biệt, dù chịu ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2008 - 2009, thu hẹp đáng kể thị trường xuất khẩu hàng công nghiệp; sau đó là sự tăng giá của hầu hết các loại nguyên vật liệu của ngành công nghiệp mà nước ta phải nhập khẩu khối lượng tương đối lớn như sắt thép, hóa chất cơ bản, bông sợi và phụ liệu dệt may... làm giảm giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp chế biến, nhưng nhiều chỉ tiêu cơ bản đã bám sát theo Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg, như "tỷ trọng của công nghiệp và xây dựng trong GDP đạt 43 - 44% năm 2010", thực tế đạt 41,66%; "duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp ở mức trên 10,2%/năm giai đoạn 2006 - 2010", thực tế đạt 8,02%[341].

Trong 15 năm (1996 - 2010), đã hình thành căn bản khung khổ pháp lý cho phát triển công nghiệp với các quyết định liên quan đến quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển ngành công nghiệp do các Bộ quản lý ngành Công Thương tham mưu ban hành, xây dựng và tổ chức thực hiện. Cụ thể:

- Quyết định số 160/1998/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Công nghiệp giấy đến năm 2010.

- Quyết định số 51/2001/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch phát triển ngành Hóa chất Việt Nam 5 năm 2001 - 2005.

- Quyết định số 95/2001/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 có xét triển vọng đến năm 2020 (gọi tắt Quy hoạch điện V).

- Quyết định số 134/2001/QĐ-TTG phê duyệt quy hoạch tổng thể

---

[340] *Tổng cục Thống kê. Niên giám Thống kê các năm 2010, 2016, 2020.*

[341] *Tổng cục Thống kê. (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

phát triển ngành Thép đến năm 2010.

- Quyết định số 28/2002/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Bia - Rượu - Nước giải khát Việt Nam đến năm 2010.

- Quyết định số 64/2002/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Vật liệu nổ công nghiệp Việt Nam đến năm 2010.

- Quyết định số 175/2002/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Công nghiệp Ôtô Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020.

- Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg năm 2002 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới 2020.

- Kết luận số 25-KL/TW năm 2003 về Chiến lược phát triển ngành Công nghiệp cơ khí Việt Nam.

- Quyết định số 20/2003/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam giai đoạn 2003 - 2010 có xét triển vọng đến năm 2020.

- Quyết định số 58/2003/QĐ-TTg phê duyệt sửa đổi bổ sung Quy hoạch tổng thể và một số giải pháp phát triển ngành Bia - Rượu - Nước giải khát Việt Nam đến năm 2010.

- Quyết định số 11/2004/QĐ-BCN phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Nhựa Việt Nam đến năm 2010.

- Quyết định số 22/2004/QĐ-BCN phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng trồng cây thuốc lá đến năm 2010.

- Quyết định số 176/2004/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn 2004 - 2010, định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 177/2004/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Ô tô Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 22/2005/QĐ-BCN phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Sữa Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 343/2005/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đến năm 2010 (có tính đến năm 2020).

- Quyết định số 42/2005/QĐ-BCN quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập và thẩm định quy hoạch phát triển điện lực.

- Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 26/2006/TTg phê duyệt lộ trình, các điều kiện hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam.

- Quyết định số 386/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, định hướng đến năm 2015.

- Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển.

- Quyết định số 12/2007/QĐ-BCT phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ trên phạm vi toàn quốc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 88/2007/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược tổng thể ngành Thuốc lá Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020.

- Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012.

- Quyết định số 150/2007/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Vật liệu nổ công nghiệp Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 1855/2007/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát

triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006 - 2015 có xét đến năm 2025 (gọi tắt là Quy hoạch điện VI).

- Quyết định số 36/2008/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 48/2008/QĐ-BCT phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Sản xuất thiết bị điện giai đoạn 2006 - 2015, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 89/2008/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Than Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 223/QĐ-TTg năm 2009 phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Dầu khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg về cơ chế, chính sách, Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015.

- Quyết định số 6209/2010/QĐ-BCT Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Da - Giày Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Danh mục 11 sản phẩm cơ khí trọng điểm:

1. Tàu chở dầu từ 115.000 tấn trở lên, tàu chở hàng từ 80.000 tấn trở lên; kho chứa dầu từ 150.000 tấn trở lên; tàu chở khách từ 1.000 chỗ ngồi trở lên; tàu chở sà lan, sông biển Bắc Nam trọng tải 10.000 tấn (gồm tàu Lash mẹ và hệ thống sà lan, tàu kéo đẩy); ụ nổi để sửa chữa được các tàu cỡ lớn trên 50.000 tấn.

2. Các loại động cơ diesel từ 100 mã lực trở lên. Riêng động cơ diesel tàu thủy cùng hệ thống hộp số hệ trục và chân vịt công suất 300 HP trở lên.

3. Cổng trục 50 tấn trở lên, cầu chân đế từ 30 tấn trở lên, cần trục từ 10 tấn trở lên, cầu bánh xích từ 50 tấn trở lên, cầu bánh lốp chân cứng từ 50 tấn trở lên, cầu trên tàu biển từ 20 tấn trở lên, cầu tháp từ 5 tấn trở lên.

4. Các loại giàn khoan tự nâng độ sâu 60m nước trở lên; giàn khoan nửa nổi nửa chìm, tàu khoan phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí.

5. Các thiết bị chính cho dây chuyền sản xuất xi măng công suất từ 2.500 tấn clinke/ngày trở lên: máy đập đá vôi, máy đập đất sét, máy nghiền bi, máy nghiền đứng (nghiền liệu, nghiền than, nghiền clinke), lò nung clinke, máy làm nguội clinke, máy rải liệu, máy rút liệu, lọc bụi tĩnh điện, thiết kế điều khiển tự động nhà máy xi măng. Các loại tuốc bin nước, tuốc bin hơi.

6. Các loại đầu máy diesel công suất từ 800 mã lực trở lên, toa xe hàng trọng tải từ 30 tấn trở lên; toa xe khách cao cấp với tốc độ cấu tạo 100km/giờ; toa xe khách đảm bảo điều kiện giao thông tiếp cận.

7. Sản xuất phôi thép đúc, rèn hợp kim cao có trọng lượng từ 1,5 tấn trở lên (dùng trong công nghệ chế tạo máy); thép đóng tàu thủy.

8. Các loại máy canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông nghiệp - ngư nghiệp, các kho bảo quản phục vụ xuất khẩu.

9. Các thiết bị chính trong các nhà máy nhiệt điện than công suất từ 50MW trở lên.

10. Máy và thiết bị xây dựng cỡ lớn: máy xúc, máy đào, máy san, máy ủi, máy cạp, máy xếp dỡ hàng, trạm trộn bê tông tự động công suất từ 60m³/h trở lên; thiết bị xử lý rác 3.000 tấn/ngày trở lên.

11. Các loại máy biến áp lực điện áp từ 220kV trở lên; toàn bộ phần thiết bị trạm biến áp điện áp 220 kv trở lên.

(Theo Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg ngày 16/01/2009).



Công trình giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 03. (Ảnh: Petrovietnam)

Nhờ chính sách này, công nghiệp nước ta sản xuất được nhiều sản phẩm ấn tượng sau năm 2010:

+ Giàn khoan tự nâng Tam Đảo 03 - công trình cơ khí trọng điểm quốc gia lần đầu tiên được chế tạo tại Việt Nam do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) làm chủ đầu tư và Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) làm tổng thầu EPC. Giàn khoan tự nâng 90m nước có trọng lượng lên tới gần 12 nghìn tấn, chiều dài chân là 145m; hoạt động ở độ sâu tới 90m nước và chiều sâu khoan đến 6,1 km; có thể chịu đựng được sức gió tương đương bão cấp 12, trên cấp 12 và chịu đựng được các điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Giàn Tam Đảo 03 được cơ quan Đăng kiểm Hàng hải Mỹ - ABS cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế và được Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro đưa vào sử dụng, khai thác ổn định, hiệu quả từ tháng 6/2012.

+ Máy biến áp 500 kV - 3 x 150 MVA do Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh nghiên cứu chế tạo. Ở thời điểm năm 2011, Việt Nam là nước duy nhất tại khu vực Đông Nam Á sản xuất thành công loại máy biến áp này. Hiện nay, trên thế giới chỉ có một số nước chế tạo máy biến áp 500 kV (Đức, Pháp, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) và giá nhập khẩu rất đắt. Trong khi đó, giá thành và chi phí 1 máy biến áp 500 kV trong nước sản xuất luôn thấp hơn 25 - 30% các máy nhập khẩu cùng loại.

+ Cần cẩu 1 có sức nâng 1.200 tấn do Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung chế tạo dùng trong thi công Thủy điện Sơn La, Thủy điện Lai Châu, với tỷ lệ nội địa hóa lên tới 90%. Trên thế giới, cần cẩu cỡ lớn 1.000 tấn chỉ có một số quốc gia làm được như Phần Lan, Đức, Mỹ, Nga, Trung Quốc.

+ Cơ khí trong nước đã chế tạo các thiết bị cơ khí thủy công cho 29 công trình thủy điện vừa và lớn trong nước, trong đó có công trình thủy điện Sơn La (2400 MW) và Lai Châu (1200 MW).

3. Tình hình phát triển một số ngành công nghiệp

- Ngành Điện

Có thể chia hoạt động thành 2 giai đoạn với những dấu ấn nổi bật

Giai đoạn 1996 - 2005:

+ Năm 1997, đã hoàn thành lắp đặt và đưa vào vận hành các tổ máy tuabin khí công suất 145 MW tại Phú Mỹ 2.1. Từ năm 1999, đã lần lượt xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy điện tua bin khí chu trình hỗn hợp công suất lớn, hiện đại, công nghệ tiên tiến, có hiệu suất và mức độ tự động hóa cao, sử dụng nhiên liệu chính là khí thiên nhiên từ các bể dầu khí Cửu Long, Nam Côn Sơn như: Nhà máy Điện Bà Rịa (390 MW), Trung tâm Điện lực Phú Mỹ với tổng công suất 4.000 MW.

+ Năm 2002, khánh thành Nhà máy Thủy điện Ialy (720MW), công trình thủy điện lớn nhất khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Đây



Thủy điện Yaly được khởi công xây dựng ngày 01/11/1993, khánh thành ngày 27/04/2002. (Ảnh: EVN)

cũng là công trình duy nhất ở Việt Nam có hệ thống cấp dầu với cấp điện áp 500kV. Sản lượng điện bình quân theo thiết kế 3 tỷ 680 triệu kWh/năm. Phần lớn các hạng mục của công trình được xây dựng ngầm trong lòng núi.

+ Luật Điện lực chính thức được ban hành (2004) đã cung cấp cơ sở pháp lý chung cho quá trình cải cách và cấu trúc lại ngành điện, tạo hành lang cho việc từng bước thành lập thị trường điện cạnh tranh với mục đích thu hút đầu tư tư nhân và giảm đầu tư nhà nước trong lĩnh vực năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành Điện và phát triển một thị trường điện cạnh tranh, minh bạch, công bằng và không phân biệt đối xử. Luật cũng quy định về các hoạt động điện lực lập kế hoạch và đầu tư phát triển điện lực, sản xuất điện, truyền tải, phân phối và bán lẻ điện.

+ Ngày 10/04/2005, Trung tâm Điện lực Phú Mỹ được khánh thành với 6 nhà máy điện có tổng công suất 3.859 MW, lớn gấp 2 lần Thủy điện Hòa Bình. Trong đó, EVN đầu tư xây dựng Nhà máy Phú Mỹ 1,

Phú Mỹ 2.1, Phú Mỹ 2.1 mở rộng và Phú Mỹ 4; các nhà máy Phú Mỹ 3, Phú Mỹ 2.2 do các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức BOT. Đây là công trình quan trọng ghi nhận sự phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp Điện lực Việt Nam. Đồng thời, qua việc tham gia xây dựng công trình, lực lượng tư vấn xây dựng điện của ngành đã bước đầu tiếp cận được công nghệ hiện đại và chủ động trong công tác tư vấn thiết kế nhà máy điện chạy khí.

+ Ngày 19/10/2005, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã ký Quyết định số 258/2005/QĐ-TTg thành lập Cục Điều tiết Điện lực (ERAV) thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Cục Điều tiết Điện lực có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng điều tiết hoạt động điện lực và thị trường điện lực, nhằm góp phần cung cấp điện an toàn, ổn định, chất lượng, sử dụng điện tiết kiệm, có hiệu quả và bảo đảm tính công bằng, minh bạch, đúng quy định của pháp luật.

+ Ngày 02/12/2005, Thủy điện Sơn La - công trình thủy điện lớn nhất Việt Nam và Đông Nam Á được khởi công xây dựng, với tổng công suất thiết kế 2.400 MW, sản điện lượng trung bình hàng năm 10,2 tỷ kWh. Tổng mức đầu tư là 36.933 tỷ đồng, đập chính của Thủy điện Sơn La cao 138,1m, chiều dài đập 961m. Ngày 17/12/2010, tổ máy số 1 Nhà máy Thủy điện Sơn La đã hòa thành công vào điện lưới quốc gia.

Ngày 23/12/2012, EVN tổ chức Lễ khánh thành công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La, về đích sớm 3 năm so với Nghị quyết của Quốc hội, làm lợi cho đất nước hàng chục nghìn tỷ đồng. Đây là công trình đa mục tiêu, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Sản lượng điện tăng mạnh, từ 16,9 tỷ kWh năm 1996 lên 26,7 tỷ kWh năm 2000 và 52,1 tỷ kWh năm 2005. Hệ thống điện đáp ứng tốc độ tăng trưởng phụ tải cao ở mức 12 - 15%/năm.

Giai đoạn 2006 - 2010:

+ Ngày 26/01/2006, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 26/2006/TTg phê duyệt lộ trình, các điều kiện hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu từng bước phát triển thị trường điện lực cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh, thị trường điện lực tại Việt Nam sẽ được hình thành và phát triển qua 3 cấp độ: Cấp độ 1 (2005 - 2014): Thị trường phát điện cạnh tranh; Cấp độ 2 (2015 - 2022): Thị trường bán buôn điện cạnh tranh; Cấp độ 3 (từ sau 2022): Thị trường bán lẻ điện cạnh tranh.

+ Ngày 22/6/2006, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 147/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm hình thành Tập đoàn Điện lực Việt Nam, với 3 lĩnh vực kinh doanh chính là điện năng, cơ khí và viễn thông. Quyết định 148/2006/QĐ-TTg ngày 22/6/2006 về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 17/12/2006, Tập đoàn Điện lực Việt Nam chính thức ra mắt, đánh dấu một bước ngoặt trọng đại, đưa ngành Điện nhanh chóng trở thành một Tập đoàn kinh tế mạnh, kinh doanh đa ngành nghề, đa sở hữu, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại, chuyên môn hóa cao và hội nhập quốc tế có hiệu quả.

+ Ngày 31/12/2007, Hội đồng quản trị Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1182/QĐ-EVN-HĐQT về việc thành lập Công ty Mua bán điện (EPTC), với nhiệm vụ chính: Lập kế hoạch, đàm phán, thực hiện các hợp đồng mua bán điện; thỏa thuận, ký kết thiết kế kỹ thuật, quản lý hệ thống đo đếm điện năng phục vụ mua bán điện; tham gia vận hành thị trường điện nội bộ và cạnh tranh... Công ty Mua bán điện đã và đang tự hoàn thiện, tiến hành nghiên cứu, đổi mới, đào tạo và chuẩn bị các điều kiện tối ưu, sẵn sàng cho các cấp độ tiếp theo của thị trường điện và hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

+ Ngày 04/7/2008, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (EVNNPT)

được thành lập với mô hình công ty TNHH MTV, do EVN sở hữu 100% vốn, gồm 4 công ty truyền tải 1, 2, 3, 4 và 3 Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc, Trung, Nam. EVNNPT có trách nhiệm đầu tư, tổ chức vận hành và quản lý hệ thống truyền tải điện từ 220 kV đến 500 kV của hệ thống điện quốc gia. Mục tiêu chính là cung cấp dịch vụ truyền tải điện an toàn, liên tục, ổn định và tin cậy; bảo đảm cung ứng điện cho các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội an ninh và quốc phòng cho đất nước; sản xuất - kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển nguồn vốn được giao.

+ Tháng 4/2010, 5 Tổng công ty Điện lực đã ra mắt và chính thức đi vào hoạt động. Đó là: Tổng công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC); Tổng công ty Điện lực miền Nam (EVNSPC); Tổng công ty Điện lực miền Trung (EVNCPC); Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội (EVNHANOI); Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh (EVNHCMC). Đây là bước ngoặt mới, giúp hoàn thiện cơ cấu tổ chức, mô hình quản lý, nâng cao quản trị doanh nghiệp, tạo đà cho sự phát triển trong sản xuất - kinh doanh của các đơn vị ngành Điện.

+ Ngày 25/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 975/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tên gọi sau khi chuyển đổi là: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ tổ chức hoạt động do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm chuyển đổi, vốn điều lệ của EVN là 110 nghìn tỷ đồng; Ngành nghề kinh doanh chính là: Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng; xuất nhập khẩu điện năng; đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện. Đây là bước chuyển đổi quan trọng theo đúng lộ trình cam kết của Việt Nam với tổ chức WTO.

+ Xây dựng và đưa vào vận hành các Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, Duyên Hải, Hải Phòng, Quảng Ninh,...

+ Nhằm đảm bảo đẩy nhanh tiến độ các công trình điện đáp ứng nhu cầu điện ngày càng cao, EVN đã được Chính phủ cho phép áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù đối với các công trình điện. Cụ thể, các dự án thủy điện đang xây dựng và khởi công xây dựng trong giai đoạn 2006 - 2010 được thực hiện theo các cơ chế, chính sách quy định tại các văn bản của Chính phủ: số 797/CP-CN ngày 17/6/2003 và số 400/CP-CN ngày 26/3/2004. Tiếp đến, 14 dự án xây dựng điện cấp bách giai đoạn 2006 - 2010 và giai đoạn sau năm 2010 được tiếp tục áp dụng cơ chế này theo Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 của Chính phủ. Sau thời gian ngắn áp dụng, các cơ chế này đã thể hiện tính ưu việt, đạt được hiệu quả cao trong các dự án đầu tư xây dựng.

+ Giai đoạn 2006 - 2010, hệ thống điện lớn mạnh không ngừng, các nguồn điện ngày càng đa dạng: thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí,...; phát triển đồng bộ lưới truyền tải và hệ thống lưới điện phân phối. Lĩnh vực dịch vụ điện từng bước được hoàn thiện và có nhiều đổi mới. Năm 2010, sản lượng điện đạt 97,3 tỷ kWh, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2005. Thực hiện tốt đưa điện về nông thôn. Đến năm 2010 cả nước có 100% số huyện có điện. Tổng công suất lắp đặt năm 2010 trên 20.000 MW, tăng 3,2 lần so với năm 2000.

- Ngành Than

Các đơn vị ngành Than (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc) đã đẩy nhanh tốc độ phát triển một cách bền vững để đáp ứng nhu cầu sử dụng than trong nước ngày càng tăng cao, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế - xã hội. Nếu năm 1996, sản lượng than khai thác mới đạt 9,8 triệu tấn, đến năm 2005, sản lượng than nguyên khai đạt trên 34 triệu tấn, tăng 2,93 lần so với năm 2000 và tăng 3,47 lần so với năm 1996. Năm 2010, sản lượng khai thác đạt 43,5 triệu tấn, gấp 1,28 lần năm 2005. Điều ấn tượng hơn, chỉ riêng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, năm 2010 đã tiêu thụ được 42



Máy khấu than và giàn chống tự hành Vinaalta được áp dụng tại lò chợ của Công ty CP Than Vàng Danh. (Ảnh: Vinacomin)

triệu tấn, trong đó xuất khẩu gần 19 triệu tấn, với giá trị xuất khẩu than và khoáng sản lên đến 1,4 tỉ USD.

Đầu những năm 2000, ngành Than bắt đầu tăng tốc đổi mới công nghệ khai thác, nhất là trong lĩnh vực khai thác hầm lò, tập trung vào cơ giới hóa, chống lò nhằm nâng cao năng suất lao động.

Năm 2002, Công ty Than Khe Chàm áp dụng thử nghiệm công nghệ cơ giới hóa khai thác sử dụng máy khấu kết hợp chống lò bằng giá thủy lực di động. Sản lượng cao nhất đạt 22.300 tấn/tháng, năng suất lao động trung bình 5,16 tấn/công-ca. Từ thành công của lò chợ cơ giới hóa này, năm 2005, Công ty nghiên cứu áp dụng thử nghiệm lò chợ cơ giới hóa đồng bộ sử dụng máy khấu combai với giàn chống tự hành. Kết quả đạt được là sản lượng và năng suất của lò chợ cơ giới hóa đồng bộ đạt được cao hơn 1,5 - 2,5 lần so với lò chợ chống cột thủy lực đơn hoặc giá thủy lực di động. Cụ thể là công suất lò chợ đạt 380.000 tấn/năm, năng suất lao động đạt từ 7 đến 14 tấn/công-ca, trung bình 10,5 tấn/công-ca.

Năm 2007, Công ty Than Vàng Danh triển khai áp dụng thử nghiệm công nghệ cơ giới hóa khai thác bằng máy combai khấu than và giàn chống tự hành VINAALTA trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước. Kết quả triển khai giai đoạn đầu khá tốt, sản lượng tăng 1,62 lần, năng suất lao động tăng 3,6 lần, tỷ lệ thu hồi than hạ trần tăng 12,6% so với lò chợ chống giữ bằng giá thủy lực di động, trong cùng một điều kiện.

Năm 2008, Công ty Than Mạo Khê và Công ty Than Hồng Thái đưa vào áp dụng thử nghiệm công nghệ cơ giới hóa bằng hệ thống khai thác cột dài theo độ dốc, chống giữ bằng tổ hợp giàn chống 2ANSH, khấu gương bằng máy bào than, công suất khai thác và năng suất lao động cao hơn từ 1,5 - 2 lần, chi phí mét lò chuẩn bị thấp hơn 7 lần và tổn thất công nghệ giảm hơn 2 lần so với sơ đồ công nghệ khai thác dọc vỉa phân tầng, chống giữ bằng giá thủy lực di động.

Năm 2010, Công ty Than Nam Mẫu áp dụng công nghệ cơ giới hóa khai thác vỉa dày. Sản lượng khai thác tăng 1,5 - 1,8 lần so với lò chợ chống giá khung thủy lực di động, có tháng đạt tới 36.000 tấn, số công nhân giảm từ 1,5 - 2 lần so với lò chợ thủ công, nên năng suất lao động lò chợ cơ giới hóa tăng 1,5 - 2,5 lần so với lò chợ thủ công: năng suất lao động lò chợ cơ giới hóa đạt từ 9 - 14 tấn/công-ca trong khi năng suất lao động tại lò chợ chống cột thủy lực đơn hoặc giá thủy lực di động chỉ 2,5 - 5,0 tấn/công-ca.

Có thể nói, cho đến năm 2010, vấn đề công nghệ cơ giới hóa khai thác cho điều kiện vỉa mỏng dốc đứng, vỉa dày, dốc thoải đến nghiêng về cơ bản đã được giải quyết, tiếp tục hoàn thiện và nhân rộng đại trà.

Một số dấu mốc quan trọng của TKV giai đoạn 1996 - 2010:

+ Tháng 11/1996: Ngành Than đón nhận Huân chương Sao vàng do có nhiều công lao trong 50 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Theo Nghị định số 27/CP của Chính phủ, từ năm 1996 bắt đầu quá trình tách các mỏ than, nhà máy tuyển than, nhà máy cơ khí ra

khỏi các công ty than 2 cấp vùng Hòn Gai, Cẩm Phả, Uông Bí để trở thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam, đã góp phần tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất - kinh doanh, giải phóng tối đa năng lực sản xuất, tạo nên cơ cấu tổ chức cơ bản của TKV.

+ Tháng 12/1997: Than Việt Nam đạt 10,7 triệu tấn than thương phẩm, hoàn thành vượt mức sản lượng của năm 2000 do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII giao cho Ngành Than (10 triệu tấn).

+ Năm 1998: Tự sản xuất thuốc nổ ANFO chịu nước dùng cho các mỏ lộ thiên thay cho thuốc nổ nhập ngoại.

+ Tháng 5/1999: Đại hội công nhân viên chức Tổng Công ty Than Việt Nam quyết định điều chỉnh giảm sản xuất than theo nhu cầu thị trường giải quyết thành công quan hệ cung - cầu do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực.

+ Năm 1999: Thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp sản xuất than đầu tiên là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh (nay là Công ty Than Hạ Long).

+ Quỹ Môi trường Than Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 669/TCCB ngày 14/4/1999 của Tổng Công ty Than Việt Nam. Nhờ đó, các hoạt động bảo vệ môi trường trong khai thác than - khoáng sản đã từng bước đi vào nề nếp, có kế hoạch, đi vào chiều sâu, giải quyết được nhiều vấn đề môi trường ở vùng mỏ.

+ Năm 2000: Tổng Công ty Than Việt Nam di chuyển hết cơ sở vật chất kỹ thuật (nhà sàng, kho than, kho vật tư, đường sắt, nhà máy cơ khí) ra khỏi trung tâm thành phố Hạ Long, chuyển cảng than Hòn Gai thành cảng vật tư - du lịch, nhường chỗ cho phát triển đô thị và bảo vệ môi trường.

+ Tháng 5/2001: Tiếp nhận Tổng công ty Cơ khí năng lượng và Mỏ sáp nhập vào Tổng Công ty Than Việt Nam.

+ Tháng 4/2002: Khởi công xây dựng Nhà máy Điện Na Dương - Nhà máy nhiệt điện đầu tiên của Tập đoàn.

+ Tháng 10/2002: Thành lập Trung tâm An toàn Mỏ thực hiện chức năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, kiểm định... về lĩnh vực an toàn trong toàn Ngành.

+ Tháng 8/2003: Xuất xưởng lô xe tải KRAZ đầu tiên được lắp ráp tại Việt Nam.

+ Tháng 12/2003: Đạt 18,8 triệu tấn than thương phẩm, vượt chỉ tiêu sản lượng của năm 2005 do Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra cho ngành Than (15 triệu tấn).

+ Tháng 12/2004: Đạt 24,7 triệu tấn than thương phẩm (trong đó xuất khẩu 10,5 triệu tấn), đạt mục tiêu quy hoạch của năm 2010 (23 - 24 triệu tấn).

+ Ngày 06/01/2005: Tổng Công ty Than Việt Nam được Chủ tịch nước ký quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

+ Ngày 08/8/2005: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 198/2005/QĐ-TTg và 199/2005/QĐ-TTg tổ chức lại Tổng Công ty Than Việt Nam và các đơn vị thành viên thành lập Tập đoàn Than Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

+ Ngày 26/12/2005: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trên cơ sở Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bắt đầu hoạt động từ 01/01/2006.

+ Ngày 09/10/2006: Cổ phiếu của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu, Đèo Nai, Cao Sơn, Hà Tu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã thu hút nhiều nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty

mẹ - công ty con, chuyển phần lớn các công ty sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

+ Tháng 07/2008: Khởi công dự án Bô-xít Tân Rai, Lâm Đồng và triển khai các dự án phát triển công nghiệp Nhôm ở Tây Nguyên.

+ Năm 2010: Doanh thu đạt 69,6 nghìn tỷ đồng, đảm bảo đủ việc làm cho trên 132 nghìn công nhân viên chức lao động.

- Ngành Dầu khí

Thành tựu quan trọng của ngành giai đoạn này là phát hiện, đưa vào khai thác có hiệu quả các giếng dầu, chế biến dầu khí và phát triển ngành Công nghiệp khí.

Về khai thác và chế biến dầu khí: Phát hiện và đưa vào khai thác các mỏ Sư tử đen, Sư tử vàng, Cá ngừ vàng, Sư tử trắng, Sư tử nâu, Nam rồng đồi mồi, Nam trung tâm rồng. Sản lượng khai thác từ 1996 - 2010 đạt 232,32 triệu tấn dầu, bằng 82% tổng sản lượng khai thác từ khi có tấn dầu đầu tiên năm 1986 đến năm 2010. Đặc biệt, từ năm 2006, Việt Nam khai thác tấn dầu đầu tiên ở nước ngoài. Đó là Lô PM 304, có diện tích 10.260 km^2, nằm trên thềm lục địa phía Đông bán đảo Malaysia, thuộc bể trầm tích Malay - Thổ Chu. Hợp đồng PSC lô PM-304 gồm các bên là Petrofac 30% là Nhà điều hành; Petronas Carigali 30%; Kufpec 25% và PIDC 15% (năm 2006). Dòng dầu đầu tiên từ mỏ Cendor, lô PM 304 Malaysia đã được khai thác vào ngày 23/9/2006, sản lượng khai thác vào tháng 11/2006 là 12.000 thùng/ngày (~1.622 tấn/ngày).

+ Năm 2008, Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), được thành lập đã đóng vai trò trụ cột của ngành Hóa dầu Việt Nam. Sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất bao gồm xăng A92 và A95; nhiên liệu phản lực JET A1, nhựa đường, dầu ô tô diesel, dầu FO, khí ga hóa lỏng LPG, và nhựa polypropylene (PP). Với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất hạt nhựa Polypropylene, BSR đã

đưa ra chiến lược sản xuất và xuất bán ra thị trường các chủng loại sản phẩm hạt nhựa Polypropylene mới như màng BOPP, F-5110, F-6070, Fiber, Cast Film và PP tự phân hủy trong thời gian đến. Ngày 30/5/2010 dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất chính thức được bàn giao từ tổ hợp TPC sang cho chủ đầu tư, kết thúc giai đoạn xây dựng, vận hành chạy thử và nghiệm thu Nhà máy.

Trong công nghiệp khí: Phát triển mạnh với 3 hệ thống đường ống dẫn khí ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn và Malay - Thổ Chu, với nhiều bước tiến quan trọng:

+ Ngày 20/3/1996, Thủ tướng Võ Văn Kiệt chỉ đạo Chương trình Khí 1996 - 2000, đồng ý để Petrovietnam tham gia Dự án sản xuất phân đạm trong tổ hợp điện - đạm với các đối tác nước ngoài, sử dụng khí đồng hành mỏ Bạch Hổ, tiến hành lập báo cáo khả thi.

+ Nhà máy sản xuất khí hóa lỏng (LPG) Dinh Cố đầu tiên của Việt Nam được khởi công xây dựng vào ngày 04/10/1997.

+ Ngày 03/7/1999, Nhà máy được Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước nghiệm thu, cho phép đưa vào sử dụng.

+ Ngày 09/7/1999, Nhà máy Xử lý khí Dinh Cố chính thức vận hành. Đây là nhà máy xử lý khí đầu tiên của Việt Nam ứng dụng, chuyển giao các công nghệ hiện đại trong đầu tư xây dựng công trình khí với các thiết bị kỹ thuật hiện đại được chọn mua từ những nước có trình độ khoa học tiên tiến như Turbo Expander, hệ thống điều khiển DCS...

+ Ngày 27/3/2001, dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ khởi công. Đến tháng 15/12/2004, chính thức khánh thành. Dự án được đánh giá là rất thành công. Lần đầu tiên một công trình trọng điểm nằm trong chương trình khí - điện - đạm của Nhà nước đạt được cả 3 mục tiêu: chất lượng, tiến độ và hiệu quả. Nhà máy Đạm Phú Mỹ sử dụng các công nghệ tiên tiến sản xuất amoniac của Hãng Haldor Topsoe (Đan



Nhà máy Khí hóa lỏng Dinh Cố (Bà Rịa-Vũng Tàu) phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. (Ảnh: TTXVN)

Mạch) và sản xuất ure của SnamProgetti (Italia), thiết bị hiện đại của các nước G7 và EU theo tiêu chuẩn quốc tế, khi chạy thử đã ra được sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng và đạt công suất thiết kế. Tiến độ xây dựng được hoàn thành trong 34 tháng. Chi phí đầu tư 380 triệu USD; so với Tổng dự toán được duyệt là 445 triệu USD, tiết kiệm được 65 triệu USD; so với hạn mức đầu tư là 486 triệu USD thì tiết kiệm được 106 triệu USD. Chỉ sau 5 năm, Nhà máy đã thu hồi vốn và trả hết nợ vốn vay.

+ Ngày 04/4/2007, từ rừng U Minh hạ, tuốc bin 1 Nhà máy Điện Cà Mau 1 đã hòa lưới điện quốc gia. Đây là sự nỗ lực, quyết tâm không ngừng của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, các nhà thầu nước ngoài. Tuốc bin 1 Nhà máy điện Cà Mau 1 có công suất 230 MWh (chạy bằng dầu DO) và 250 MWh (chạy bằng khí) hòa lưới điện quốc gia là sự kiện có ý nghĩa to lớn trong thời điểm cả nước đang thiếu điện.

+ Ngày 26/7/2008, Nhà máy Đạm Cà Mau - nằm trong tổ hợp dự án cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau cũng chính thức khởi công. Được coi là mảnh ghép cuối cùng trong cụm dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau, Nhà máy Đạm Cà Mau là công trình có quy mô lớn, dây chuyền công nghệ hiện đại với công suất thiết kế 800.000 tấn urê/năm. Nhà máy Đạm Cà Mau đi vào hoạt động đúng tiến độ và cung ứng kịp thời sản phẩm ra thị trường đã góp phần bảo đảm sự ổn định và chủ động về phân bón cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

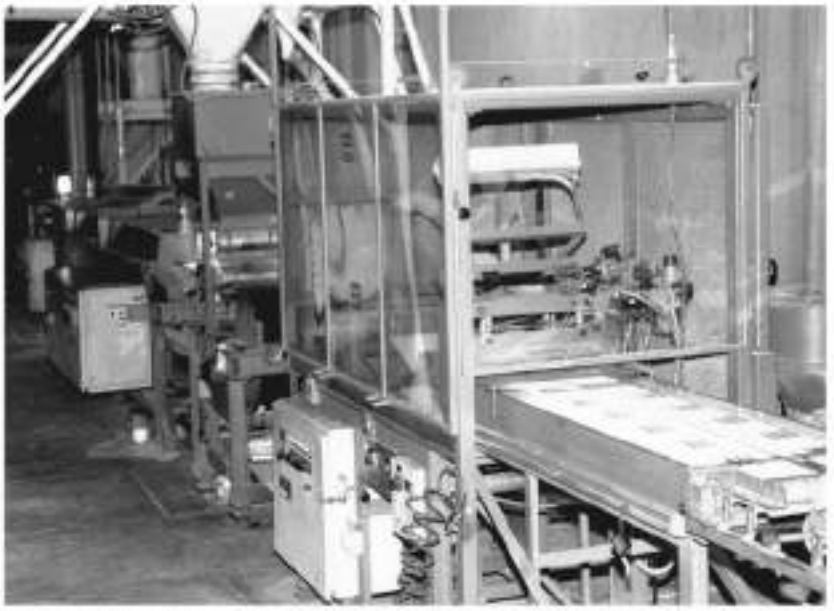
Ngày 19/01/2009 Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam tổ chức Lễ đón nhận Danh hiệu Anh hùng Lao động. Kể từ năm 1986 - thời điểm tấn dầu thô đầu tiên được khai thác từ mỏ Bạch Hổ đến năm 2010, hàng năm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đóng góp khoảng 20% vào GDP và 30% vào tổng thu ngân sách của đất nước, kim ngạch xuất khẩu trong toàn Tập đoàn chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- Ngành Hóa chất

Giai đoạn 1996 - 2010, ngành chuyển hướng kịp thời sang cơ chế thị trường, đạt tốc độ tăng trưởng cao, bình quân dao động khoảng 10% - 15% mỗi năm. Giai đoạn 2006 - 2010, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 11,1%/năm; lợi nhuận tăng bình quân 46%/năm; vốn chủ sở hữu tăng 2,9 lần so với năm gốc 2005.

Ngành có những phát triển vượt bậc và toàn diện trên các mặt sản xuất - kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, lao động sáng tạo, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh lương thực. Mỗi năm cung cấp khoảng 1,4 triệu tấn phân chứa lân gồm supe photphat và phân lân nung chảy. Khoảng 1,4 - 1,6 triệu tấn phân NPK các loại và 150 nghìn tấn phân đạm.

Tính đến năm 2010, 10 phân ngành hóa chất đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước. Pin thông dụng đáp ứng 90%; ắc quy ô tô đáp ứng 60%, ắc quy xe máy đáp ứng 70%, sản phẩm cao su đáp ứng 70% -



Dây chuyền sản xuất lá cách của Jungfer (Áo) - Công trình đầu tư đầu tiên của Công ty CP Pin Ắc quy Miền Nam (PINACO), năm 1991. (Ảnh: PINACO)

75%, sản phẩm sơn đáp ứng 70%, bình quân 2 - 3 kg/người/năm, chất tẩy rửa đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, bình quân 6 - 6,5 kg/người/năm. Nhiều đơn vị trong ngành có chỗ đứng vững chắc trên thị trường thế giới. Casumina xếp hạng 59 năm 2007 và 60 năm 2008 trong số 75 công ty sản xuất cao su hàng đầu thế giới. Có những công ty sản xuất chất tẩy rửa trong nước đã ký được thỏa thuận khung 5 năm (2007 - 2012) với các đối tác tại thị trường Nhật Bản; thỏa thuận khung 10 năm (2009 - 2019) với đối tác Philippines về cung cấp các sản phẩm bột giặt, nước rửa chén, nước xả vải[342].

Ngành đầu tư mở rộng và cải tạo nhiều nhà máy phân bón hóa học như Đạm Hà Bắc, Lân Văn Điển, Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao; xuất hiện nhiều nhà máy sản xuất phân bón hỗn hợp NPK, phân

---

[342] *Bộ Công Thương (2012). Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm đổi mới.*

vi sinh, phân hữu cơ sinh học như Phân bón Việt - Nhật, Bình Điền, Con Cò Vàng, Ba Con Cò, Thanh Bình, Đồng Nai. Đồng thời, có thêm các nhà máy phân bón hóa học lấy nguyên liệu từ khí đồng hành: Nhà máy Phân đạm Phú Mỹ, Cà Mau. Năm 2010, tổng nhu cầu phân bón cả nước khoảng 9,1 triệu tấn, sản xuất trong nước đã đạt trên 6 triệu tấn, đáp ứng được trên 67% tổng nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp, còn lại là nhập khẩu.

Đơn vị chủ lực trong ngành là Tổng công ty Hóa chất có sự biến động về tổ chức:

Ngày 24/4/2006, Thủ tướng ra Quyết định số 89/2006/QĐ-TTg chuyển Tổng công ty Hóa chất Việt Nam sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Quyết định số 90/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty Hóa chất Việt Nam. Tại thời điểm thành lập, Công ty mẹ - Tổng công ty Hóa chất Việt Nam có 23 công ty con. Trong đó có 2 công ty TNHH, 11 công ty liên kết; 4 công ty liên doanh và 2 đơn vị sự nghiệp. Từ đó, Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc. Năm 2006, tổng vốn chủ sở hữu của Tổng công ty là 4.342 tỷ đồng, năm 2010 đã đạt 10.695 tỷ đồng, tăng 2,46 lần.

Ngày 23/12/2009, Thủ tướng ban hành Quyết định số 2180 TTg thành lập Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (VINACHEM). Tập đoàn Hóa chất Việt Nam là doanh nghiệp đa sở hữu. Trong đó sở hữu nhà nước là chi phối, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tại thời điểm thành lập, Tập đoàn có 10 công ty con do tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ, 17 công ty con do tập đoàn nắm giữ trên 50% vốn điều lệ khi cổ phần hóa, 16 công ty con do tập đoàn nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ, 1 viện nghiên cứu, 1 trường cao đẳng. Ngành kinh doanh chính là sản xuất - kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất cơ bản, sản phẩm cao su, pin và ắc quy, chất giặt rửa và mỹ phẩm, khí công nghiệp, khai khoáng, sản phẩm hóa dầu, hóa dược...

Ngày 23/6/2010, tại Quyết định số 953/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Sự ra đời của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam là một dấu ấn quan trọng, giữ vai trò nòng cốt trong phát triển các phân ngành hóa chất và trở thành doanh nghiệp hàng đầu của ngành Hóa chất Việt Nam trong sản xuất hóa chất cơ bản, các sản phẩm hóa chất phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu. Đồng thời, Tập đoàn có điều kiện đầu tư tập trung vào các dự án góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đảm bảo nhu cầu phân bón (lân, đạm - urê, NPK) trong nước.

- Ngành Cơ khí

Xác định là ngành công nghiệp then chốt, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản khuyến khích phát triển:

+ Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020.

+ Năm 2003, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Kết luận số 25-KL/TW về Chiến lược phát triển ngành Công nghiệp cơ khí Việt Nam.

+ Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 10/2009/ QĐ-TTg về *Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm.*

+ Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về *Sử dụng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước trong công tác đấu thầu các dự án sử dụng vốn nhà nước.*

Những chính sách trên đã tạo khung khổ pháp lý cho việc tập trung phát triển ngành Cơ khí một cách có hiệu quả, bền vững trên cơ sở phát huy mọi nguồn lực trong nước kết hợp với nguồn lực

bên ngoài. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành Cơ khí một cách có tổ chức, phân công và hợp tác hợp lý, đồng thời tiếp tục đổi mới, sắp xếp phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước về cơ khí đủ mạnh để giữ vai trò nòng cốt, là lực lượng chủ lực của ngành.

Một số lĩnh vực có sự chuyển biến, đột phá như:

+ Chế tạo thiết bị thủy công (cung cấp cho các công trình nhà máy thủy điện lớn, nhỏ trong cả nước), chế tạo giàn khoan dầu khí (cung cấp khoan thăm dò, khai thác dầu khí đến độ sâu 120m, giàn khoan tự nâng 90m nước, giàn khoan khai thác giếng dầu).

+ Chế tạo và cung cấp thiết bị cho các nhà máy xi măng, đóng tàu các loại (tàu chở dầu đến trọng tải 105 nghìn DWT, tàu chở khí hóa lỏng trọng tải đến 5.000 tấn, tàu chở hàng rời...), các công trình thiết bị toàn bộ (nhà máy đường công suất 1.000 tấn mía/ngày, chế biến mủ cao su công suất 6.000 tấn/năm).

+ Cơ khí chế tạo trong nước cũng đã sản xuất, lắp ráp được hầu hết các chủng loại xe ôtô con, xe tải, xe khách; sản xuất xe máy đã có tỷ lệ nội địa hóa 85 - 95%, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Đến năm 2010, đã có một hệ thống các nhà máy cơ khí với đủ các quy mô lớn nhỏ. Tại một số địa phương, vùng kinh tế đã hình thành mô hình cụm ngành về cơ khí chế tạo (như Khu phức hợp cơ khí Chu Lai - Quảng Nam...). Ngành Cơ khí cũng đã hình thành một số doanh nghiệp có tiềm năng phát triển ngang tầm khu vực như Tổng công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam Lilama, Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (VEAM)... Đồng thời, mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp tư nhân phát triển, như Công ty TNHH Ôtô Trường Hải, Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung (Ninh Bình)... cũng như thu hút nhiều doanh nghiệp cơ khí FDI hàng đầu thế giới vào hoạt động, như Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam được cấp chứng nhận đầu tư năm 2006 tại Khu Kinh tế Dung Quất

với vốn đầu tư 300 triệu USD trên 110 hecta, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các thiết bị công nghiệp nặng như nồi hơi cho các nhà máy nhiệt điện, cẩu trục bốc dỡ hàng cho các hệ thống cảng biển, thiết bị xử lý nước biển thành nước ngọt cho sinh hoạt và một vài sản phẩm cơ khí trọng điểm khác, hay Công ty TNHH Leaderweld Alloyrod Việt Nam - "chuyên gia" sản xuất các loại que hàn và dây hàn.

Nhiều công ty cơ khí trong nước trở thành nhà cung cấp phụ tùng chính thức cho các liên doanh lớn tại Việt Nam như: Honda, Piaggio, Yamaha, SYM... VEAM có thể sản xuất được các chi tiết phần khung và chi tiết phần động cơ, đặc biệt có những chi tiết động cơ dạng khó như: Trục khuỷu (Crankshaft), Tay biên (Connecting Rod)...

Hiện nay, cơ khí Việt Nam có thế mạnh tập trung ở 3 phân ngành gồm xe máy và phụ tùng linh kiện xe máy, cơ khí gia dụng và dụng cụ, ô tô và phụ tùng ô tô. Ba phân ngành này chiếm gần 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cơ khí cả nước.

- Ngành Dệt may

Việc thành lập Tổng công ty Dệt May Việt Nam đã tạo cú hích dẫn dắt ngành Dệt may phát triển mạnh mẽ về số lượng, chất lượng và quy mô. Trong tất cả các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu giai đoạn 2000 - 2010, Dệt May là ngành có kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng lớn nhất, khoảng 18%/năm, chiếm 15% kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Giai đoạn này Dệt may là một trong những ngành điển hình thành công trong chiến lược phát triển nhờ các chính sách đặc thù của Chính phủ. Chiến lược phát triển ngành Dệt may Việt Nam đến 2010 (thường gọi là Chiến lược tăng tốc ngành Dệt may) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 55/2001/QĐ-TTg đã đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành giai đoạn 2001-2005, 2006-2010, tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn sau.

Dấu ấn nổi bật nhất của ngành là chuyển dần từ phương thức gia

công xuất khẩu sang sản xuất FOB (mua nguyên liệu, bán thành phẩm) và tái cấu trúc sản xuất ngành may.

Ngành bắt đầu quan tâm đến đầu tư phát triển các khu công nghiệp sản xuất vải (dệt, in, nhuộm, hoàn tất), có hệ thống xử lý nước thải nhằm từng bước nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và quan tâm đến thị trường nội địa.

- Ngành Da giày

Da giày cũng là ngành thâm dụng lao động và hướng về xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu luôn đứng sau dệt may, chiếm khoảng 10% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Hàng năm, 90% sản phẩm do ngành sản xuất được xuất khẩu sang các thị trường quốc tế, trong đó EU chiếm 70%, Mỹ 20%, Nhật Bản 3%.

Từ năm 2004 - 2010, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu da giày đứng thứ 4 thế giới, sau Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc) và Italy. Khoảng 60% các sản phẩm da giày xuất khẩu theo phương thức gia công cho đối tác nước ngoài dưới hình thức theo đơn đặt hàng. Đầu những năm 2000, ngành bắt đầu chú ý tới thị trường nội địa.

- Ngành Công nghiệp thực phẩm

Chế biến thực phẩm là ngành Việt Nam đang có nhiều lợi thế và có tiềm năng phát triển tốt. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành này cũng phụ thuộc và chịu ảnh hưởng rất nhiều vào thị trường xuất khẩu, với những yêu cầu khắt khe về an toàn thực phẩm, chất lượng và sức ép cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Các ngành có tốc độ tăng trưởng tốt là chế biến mía đường, sản xuất bia; ngành sản xuất sản phẩm từ bơ, sữa; ngành sản xuất và xay xát bột thô; thuỷ hải sản chế biến; và nhất là ngành chế biến thực phẩm đóng hộp. Nhiều doanh nghiệp đứng vững được cả trên thị trường nội địa và xuất khẩu như Công Ty Xuất Khẩu Rau Quả Tiền Giang; Công Ty Thực Phẩm Xuất Khẩu Đồng Giao; Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản Vissan; Tổng công ty Rau quả, nông sản (Vegetexco

Vietnam); Công Ty Đồ hộp Hạ Long... Sản phẩm đóng hộp của các công ty trong nước phong phú, đa dạng, chiếm lĩnh khá tốt thị trường nội địa. Riêng Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản Vissan vào năm 2010 đã có hơn 100 nhãn hàng thuộc nhóm thực phẩm đóng hộp, chiếm 29% thị phần.

- ***Ngành Công nghiệp điện tử***

Năm 1996, ngành bắt đầu thu được 90 triệu USD từ xuất khẩu. Đến năm 2000, doanh thu xuất khẩu của ngành tăng lên tới 783 triệu USD và sản phẩm điện tử đã được xuất khẩu tới 35 nước trên thế giới.

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng thuộc ngành Công nghiệp điện tử của Việt Nam giai đoạn 2003 - 2010 phát triển vượt bậc. Từ 406,8 triệu USD năm 2003 tăng lên 1,4 tỉ USD năm 2005 và 3,6 tỷ USD năm 2010. Nhiều hãng điện tử nổi tiếng nước ngoài đầu tư vào Việt Nam như Canon, Intel, Panasonic...

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

3 thành tựu từ Chiến lược phát triển ngành Cơ khí

Theo đề nghị của Bộ Công nghiệp tại công văn số 3608/TTr-KHĐT ngày 10/9/2002, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã ký ban hành Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002 Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam. Sau 8 năm thực hiện, (2003 - 2010), ngành công nghiệp cơ khí đã đạt được 3 thành tựu cơ bản.

Thứ nhất, Chính phủ đã ban hành những chính sách hỗ trợ quan trọng để định hướng phát triển ngành Cơ khí, bảo vệ thị trường trong nước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cơ khí trong nước tham gia chế tạo thiết bị cơ khí trong các dự án công nghiệp như: thủy điện, nhiệt điện, xi măng... Có thể kể là: Quyết định số 112/2003/QĐ-TTg ngày 9/6/2003 thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban; Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg ngày 16/1/2009 về cơ chế hỗ trợ phát triển sản

xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm. Cùng với đó, Thủ tướng đã ban hành một số cơ chế, chính sách khác để hỗ trợ ngành Cơ khí về công tác đấu thầu; về chế tạo thiết bị cơ khí thủy công; về chế tạo thiết bị nhà máy nhiệt điện; về phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ... Các Bộ, ban, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ của mình cũng đã ban hành tương đối đầy đủ hệ thống chính sách hướng dẫn thi hành các chính sách của Chính phủ về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.

Thứ hai, công tác tư vấn thiết kế đã có một số kết quả đáng khích lệ, chúng ta đã làm chủ được công tác thiết kế các nhóm thiết bị có hàm lượng công nghệ khá như: thiết bị cơ khí thủy công, một số cụm chi tiết của các nhà máy sản xuất công nghiệp. Để phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, một hệ thống các phòng thí nghiệm hiện đại đã được Nhà nước đầu tư, đây là những cơ sở nghiên cứu khoa học phục vụ cho chiến lược phát triển ngành Cơ khí. Với sự cố gắng và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học của tập thể cán bộ nghiên cứu, nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được ứng dụng có hiệu quả trong các ngành kinh tế của đất nước.

Thứ ba, các sản phẩm trước đây phải nhập khẩu hoàn toàn đã từng bước được thay thế bằng sản phẩm do ngành Cơ khí trong nước chế tạo. Các doanh nghiệp cơ khí trong nước đã làm chủ được công nghệ, sản xuất được các loại thiết bị cơ khí thuỷ công cho các nhà máy thủy điện; dây chuyền thiết bị đồng bộ cho các nhà máy công nghiệp.

Những kết quả đó của ngành Cơ khí đã góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

III. THƯƠNG MẠI

Năm 1996, sau 10 năm thực hiện Đổi mới, những mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1991 - 1995) đã hoàn thành, nước ta bước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; nhiệm vụ đặt ra cho chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa cũng cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp

hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhưng bối cảnh trong nước và quốc tế có những đổi thay nhanh chóng đòi hỏi phải có những chính sách kịp thời nhằm thích ứng với bối cảnh mới.

Với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, sức sản xuất ngày càng nâng cao, đòi hỏi một khung khổ pháp lý cao hơn, tạo thuận lợi cho dòng chảy hàng hóa trong và ngoài nước. Trên bình diện quốc tế, các quốc gia lớn, nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết về kinh tế, thương mại; mọi cơ hội mở ra cho tất cả các quốc gia. Nhưng ưu thế về vốn, công nghệ, thị trường,... thuộc về các nước phát triển và các công ty đa quốc gia, nên doanh nhân các nước chậm phát triển và đang phát triển, trong đó có Việt Nam, luôn dễ bị tổn thương trong cuộc cạnh tranh không cân sức.

Thực hiện chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng, Nhà nước, các Bộ quản lý ngành Công Thương đã tham mưu, đề xuất, xây dựng nhiều chính sách thương mại theo hướng mở rộng các hoạt động thương mại trong nước, đi đôi với mở rộng quyền kinh doanh của các chủ thể Việt Nam trong các hoạt động thương mại với nước ngoài, góp phần từng bước thực hiện tự do hóa thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho sự lớn mạnh của tầng lớp thương nhân đủ sức tự bảo vệ mình trước những thách thức và sức ép ngày càng lớn trong dòng chảy thương mại quốc tế.

Ngày 10/5/1997, Quốc hội khóa IX đã thông qua Luật Thương mại Việt Nam (có hiệu lực từ ngày 01/01/1998). Đây là đạo Luật Thương mại đầu tiên, là văn bản quan trọng ghi nhận giai đoạn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước khi Luật Thương mại ban hành, các hoạt động thương mại ở nước ta được quy định ở một số văn bản quy phạm của Chính phủ và các bộ, ngành. Sự thiếu vắng một văn bản có giá trị pháp lý cao đã hạn chế sự phát triển các hoạt động thương mại. Luật Thương mại là bộ Luật đầu tiên thể chế các chính sách của Đảng và Nhà nước về thương mại, cụ thể là:

- Công nhận quyền bình đẳng trước pháp luật của các tổ chức, cá nhân kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế. Các chủ thể được tham gia bình đẳng trước pháp luật vào các hoạt động thương mại.

- Thể hiện xu hướng mở rộng quyền kinh doanh thương mại, thúc đẩy hoạt động thương mại trên mọi lĩnh vực mà Nhà nước không cấm.

- Làm cho pháp luật thương mại Việt Nam phù hợp với pháp luật và tập quán thương mại quốc tế, tạo cơ sở pháp lý để xử lý các quan hệ kinh tế, thương mại trong đàm phán song phương và đa phương với các nước, các tổ chức thương mại khu vực và thế giới.

Để từng bước đưa các quy định của Luật Thương mại vào cuộc sống, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) tiếp tục tham mưu xây dựng các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại. Trên cơ sở các nghị định, các bộ, ngành đã ban hành hàng chục thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác để thực hiện Luật. Có thể kể đến một số nghị định:

- Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ *quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài* (Ngày 02/8/2001 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2001/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57). Nghị định này cùng với các văn bản hướng dẫn đã tạo ra một bước đột phá trong hoạt động xuất, nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia ngoại thương. Các phương thức mua bán phổ biến trong thương mại quốc tế như ủy thác, đại lý, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu... cũng đã được pháp quy hóa trong Luật góp phần đa dạng hóa các loại hình hoạt động xuất nhập khẩu.

- Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 của Chính phủ quy định về *hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều*

kiện. Đây là văn bản quan trọng nhằm định hướng cho các hoạt động thương mại và cụ thể hóa nguyên tắc thương nhân được kinh doanh những mặt hàng mà pháp luật không cấm.

- Nghị định số 20/1999/NĐ-CP ngày 12/4/1999 của Chính phủ về *kinh doanh dịch vụ giám định hàng hóa*. Nghị định hướng dẫn chi tiết những quy định trong Luật Thương mại, đặc biệt là phân biệt giữa kiểm tra bắt buộc và giám định theo trưng cầu của Nhà nước đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu với giám định theo yêu cầu của các bên trong hợp đồng.

- Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 5/5/1999 của Chính phủ về *khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại*. Nghị định này tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho các hình thức xúc tiến thương mại phát triển, góp phần thúc đẩy các hoạt động mua bán hàng hóa trong nước cũng như giao lưu thương mại quốc tế.

- Nghị định số 48/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ về *Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân và của doanh nghiệp du lịch Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài; Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06/9/2000 của Chính phủ về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và của Doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam*. Các văn bản này là cơ sở pháp lý quan trọng để thương nhân Việt Nam mở rộng hoạt động thương mại ra nước ngoài và cũng là cơ sở pháp lý tạo thuận lợi thu hút các hoạt động thương mại - du lịch của thương nhân nước ngoài vào Việt Nam.

Để tăng cường quản lý nhà nước về thương mại, tạo điều kiện để nền kinh tế Việt Nam tự chủ hơn khi hội nhập vào nền kinh tế quốc, chúng ta ban hành Pháp lệnh Bảo vệ người tiêu dùng, năm 1999, Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, năm 2001, Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam năm 2002, Pháp lệnh Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế năm 2002, Pháp

lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam năm 2004, Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam năm 2004, Luật Cạnh tranh năm 2004, Quyết định số 1681/QĐ-BTM ngày 15/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường, Luật Thương mại 2005, Nghị định thư gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2006, Quyết định số 1249/QĐ-BTM ngày 31/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 1681/QĐ-BTM về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, năm 2010.

Việc hình thành khung khổ pháp lý hoạt động thương mại trong và ngoài nước đã góp phần quan trọng vào phát triển lực lượng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng nhanh tỷ trọng giá trị trong GDP của các ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ, đồng thời giảm dần tương đối tỷ trọng giá trị trong GDP của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

1. Hoạt động Nội thương

Sản xuất phát triển, đời sống các tầng lớp dân cư nhìn chung được cải thiện đã làm cho sức mua của thị trường trong nước tăng lên đáng kể. Mặt khác, việc thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã tạo điều kiện cho hoạt động của thương mại ngày càng phù hợp với cơ chế thị trường, nên thị trường trong nước duy trì được mức tăng trưởng ổn định, lưu thông hàng hóa thông suốt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng đa dạng và không ngừng tăng lên của sản xuất và đời sống. Tốc độ tăng trưởng của khu vực thương mại - dịch vụ qua mỗi 5 năm 1996 - 2000, 2001 - 2005 và 2006 - 2010 đều theo hướng đi lên.

So sánh tốc độ tăng của 3 khu vực: Tăng trưởng của khu vực nông,

Bảng 64: Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1996 - 2010 theo các khu vực kinh tế [343]

Đơn vị tính: %

Tốc độ tăng bình quân 5 năm	Toàn bộ nền kinh tế	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Thương mại - Dịch vụ
1996 - 2000	6,94	4,30	10,60	5,75
2001 - 2005	7,51	3,83	10,25	6,96
2006 - 2010	7,01	3,34	7,94	7,73

lâm, thủy sản có xu hướng giảm qua mỗi 5 năm, từ 4,30% mỗi năm giai đoạn 1996 - 2000, giảm xuống 3,83%/năm giai đoạn 2001 - 2005, giảm tiếp xuống 3,34%/năm giai đoạn 2006 - 2010. Tương tự, tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng cũng giảm dần từ 10,6% mỗi năm giai đoạn 1996 - 2000, giảm xuống 10,25%/năm giai đoạn 2001 - 2005, giảm tiếp xuống 7,94%/năm giai đoạn 2006 - 2010. Duy nhất khu vực thương mại - dịch vụ có xu hướng tăng, từ 5,75% mỗi năm giai đoạn 1996 - 2000, tăng lên 6,96%/năm giai đoạn 2001 - 2005, tăng tiếp lên 7,73%/năm giai đoạn 2006 - 2010.

Bảng 65: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 1996 - 2000[344]

Giá hiện hành, tỷ đồng

Năm	Tổng số	Quốc doanh	Tập thể	Tư nhân
1996	145.874,0	311.23,0	1.358,0	108.903,0
1997	161.899,7	323.69,2	1.244,6	122.324,7
1998	185.598,1	360.83,8	1.210,6	138.391,6
1999	200.923,7	372.92,6	1.366,9	149.591,2
2000	219.400,0	400.00,0	1.580,0	162.920,0

[343] *Tổng cục Thống kê. (2011). Tính kinh kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[344] *Tổng cục Thống kê. (2001). Niên giám Thống kê năm 2000. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

Bảng 66: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 2001 - 2010[345]

Giá thực tế

Năm	Tổng số (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng của khu vực (%)		
		Bán lẻ	Lưu trú, ăn uống	Du lịch & dịch vụ khác
10 năm 2001 - 2010	6.868,4	78,6	11,6	9,8
2001	245,3	81,5	12,5	6,0
2002	280,9	78,9	12,7	8,4
2003	333,8	78,7	11,8	9,5
2004	398,5	78,9	11,5	9,6
2005	480,3	77,8	12,2	10,0
2006	596,2	77,7	12,0	10,3
2007	746,2	77,0	12,1	10,9
2008	1.007,2	77,6	11,3	11,0
2009	1.214,5	78,4	11,3	10,3
2010	1.541,8	79,2	11,1	9,7

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ cuối giai đoạn gấp 1,5 lần đầu giai đoạn, 219.400 tỷ đồng so với 145.874 tỷ đồng, mức tăng trưởng bình quân 5,75% mỗi năm. Giá trị hàng hóa và doanh thu dịch vụ của 3 khu vực quốc doanh, tập thể, tư nhân đều tăng, nhưng xét về cơ cấu, khu vực quốc doanh và tập thể có xu hướng giảm, ngược lại, khu vực tư nhân có xu hướng tăng.

Về cơ cấu, không có những biến động đáng kể, thể hiện trên 2 mặt. *Thứ nhất,* không có sự "đổi ngôi" của 3 khu vực. Trong 10 năm 2001 - 2010, dẫn đầu luôn là bán lẻ, tiếp theo là dịch vụ lưu trú, ăn uống, cuối cùng là du lịch và dịch vụ khác. *Thứ hai,* mức dao động của mỗi khu vực không cao. Lấy tỷ trọng cao nhất của khu vực du lịch và các dịch

---

[345] *Tổng cục Thống kê (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

vụ khác năm 2008 là 11% với năm thấp nhất 2001 là 6%, dao động cũng chỉ 5%. Mức dao động của 2 khu vực tiếp theo còn thấp hơn nữa. Tỷ trọng cao nhất của dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2002 là 12,7%, so với năm thấp nhất 2010 là 11,1%, mức dao động 1,6%. Tương tự, tỷ trọng cao nhất của bán lẻ năm 2001 là 81,5% so với năm thấp nhất 2007 là 77%, dao động cũng chỉ 4,5%.

Xét về giá trị tuyệt đối, qua mỗi 5 năm, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ ngày càng tăng cao. Trong 5 năm đầu, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ của năm cuối kỳ (2005) là 480,3 tỷ đồng, cao gấp 1,96 lần năm đầu kỳ (2001) là 245,3 tỷ đồng. Đến 5 năm tiếp theo, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm cuối kỳ (năm 2010) đã tăng 2,58 lần so với năm đầu kỳ (2006). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của 5 năm 2006 - 2010 đạt 5,105 triệu tỷ đồng, gấp 2,86 lần so với 1,738 triệu tỷ đồng của 5 năm 2001 - 2005. Hoạt động bán lẻ ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. 5 năm 1996-2000, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 913,694 nghìn tỷ đồng, tương đương 18,01% GDP cùng thời kỳ (5,072 triệu tỷ đồng). Tương tự, giai đoạn 2001-2005 tổng mức bán lẻ đạt 1,738 triệu tỷ đồng, tương đương 25,06% GDP (6,934 triệu tỷ đồng); giai đoạn 2006-2010 tổng mức bán lẻ đạt 5,105 triệu tỷ đồng, tương đương 53% GDP (9,631 triệu tỷ đồng).

Tốc độ tăng trưởng và khối lượng luân chuyển của khu vực thương mại - dịch vụ được coi là ấn tượng nhờ sự đóng góp quan trọng của các chính sách liên tục được cập nhật, điều chỉnh sát với thực tiễn trong thời kỳ này. Đó là sự ra đời của Luật Thương mại năm 1997, quy định một cách có hệ thống về các hoạt động thương mại hàng hóa như mua bán hàng hóa, đại diện, môi giới, ủy thác, đại lý, gia công, đấu giá, đấu thầu; các dịch vụ thương mại như giao nhận hàng hóa, giám định hàng hóa và các hoạt động xúc tiến thương mại như khuyến mại, quảng cáo... Tiếp đó, Luật Thương mại năm 2005 đã điều chỉnh theo hướng mở rộng nội hàm của khái niệm hoạt động

thương mại. So với Luật Thương mại 1997, phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại 2005 không còn bị giới hạn bởi 14 hành vi thương mại mà đã được mở rộng ra là tất cả các hoạt động "nhằm mục đích sinh lợi". Đối tượng điều chỉnh của Luật Thương mại là các quan hệ tài sản, cũng phù hợp và thống nhất với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và có chức năng bổ sung cho Luật Dân sự.

Hoạt động Xúc tiến thương mại bắt đầu được chú trọng, hệ thống các cơ quan XTTM hình thành và phát triển mạnh trong giai đoạn này. Trước năm 1996, có 3 trung tâm XTTM ở địa phương được thành lập (Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Thái Bình). Trong giai đoạn 1996-2010, có 51/63 địa phương thành lập trung tâm xúc tiến thương mại.

Lần đầu tiên cơ chế hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại được hình thành thông qua Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 57/2003/QĐ-TTg nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu thông qua các hiệp hội ngành hàng, tổng công ty. Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 279/2005/QĐ-TTg ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-



Siêu thị Co.opmart Cống Quỳnh những ngày đầu mới thành lập. (Ảnh: Tư liệu)

2010. Đến năm 2010 cơ chế chính sách hỗ trợ hoạt động XTTM thông qua Chương trình cấp quốc gia về XTTM thực hiện theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg. Cơ chế theo Quyết định 72/2010/QĐ-TTg toàn diện hơn, bao trùm cả hoạt động XTTM cho phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước, thị trường miền núi, biên giới, hải đảo. Từ đó hoạt động XTTM đóng góp vai trò ngày càng quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; củng cố, giữ vững thị phần và phát triển thị trường trong nước trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp nước ngoài, khai thác tối ưu các thị trường nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Người "thuyền trưởng" đầu tiên của hệ thống siêu thị thuần Việt lâu đời nhất

Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Nguyên Chủ tịch HĐQT Saigon Co.op, thường được biết đến với tên gọi Chín Ngân - bí danh khi hoạt động ở Sài Gòn thời chống Mỹ - kể lại:

Vào những năm 1990, Sài Gòn có khoảng 300 HTX nhưng dần rơi rụng chỉ còn trên 100 đơn vị. Lúc đó Ban quản lý HTX Mua bán mà bà là Trưởng ban cũng trong tình thế khó khăn. Đây cũng là lúc ý tưởng hình thành siêu thị bùng cháy trong bà.

Tuy nhiên, HTX không đủ tiền nên bà quyết định liên doanh với một công ty bán lẻ Nhật Bản. Mối "lương duyên" không thành. Phía Nhật rút vốn trước hạn và chấp nhận đền bù. Bà lấy 3 tỷ đồng đền bù mở siêu thị.

Ngày 09/02/1996, Saigon Co-op Cống Quỳnh được khai trương, và trở thành một sự kiện đáng nhớ. Mọi người kéo nhau đến xem, phần đông vì hiếu kỳ, dẫn tới cảnh xô đẩy nhau vỡ cả cửa kính.

Năm 1996 đã có Maximark và Citimart, nhưng đó không phải là đối thủ của Saigon.co.op. Hai siêu thị này tập trung vào hàng ngoại nhập, hướng tới giới nhà giàu. Còn Co.op mart tập trung vào phân khúc bình dân, bán hàng Việt Nam, giá cả vừa phải.

Mục tiêu chính của Saigon. Co.op lúc bấy giờ là cố gắng chiếm lĩnh thị trường ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng đến năm 2003, nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt động viên hà nên đem loại hình mua bán "văn minh" tới những vùng đất mới. Kết quả, 2 siêu thị đầu tiên được đóng chốt tại 2 tỉnh Bình Định và Cần Thơ.

Trải qua 1/4 thế kỷ, hệ thống siêu thị Co.opmart vẫn đều đặn phát triển. Saigon Co.op đã nâng tổng số lượng siêu thị cao hơn 128 lần so với ban đầu. Quy mô phân bố Co.opmart cũng được mở rộng từ Thành phố Hồ Chí Minh đến 45 tỉnh, thành phố trên cả nước. Cho đến nay, Saigon Co.op vẫn là đơn vị sáng tạo, đi đầu trong Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" xuyên suốt và đồng bộ trên toàn hệ thống bán lẻ.

Tháng 4/2021, Tổ chức Kỷ lục Việt Nam (VietKings) công bố Co.opmart là hệ thống siêu thị thuần Việt lâu đời nhất trên cơ sở tồn tại và phát triển ổn định liên tục trong 25 năm.

2. Hoạt động ngoại thương

Vào thời điểm khủng hoảng tiền tệ Đông Á 1997 - 1998, hoạt động ngoại thương nước ta bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tăng trưởng xuất khẩu đang từ 2 con số giảm xuống còn 1,9% năm 1998. Nhưng đây cũng là năm chính sách xuất nhập khẩu có bước đột phá mạnh mẽ, với Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 *quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua, bán hàng hóa với nước ngoài.*

Nghị định 57/1998/NĐ-CP đã xóa bỏ nhiều rào cản trước đó như chế độ giấy phép kinh doanh xuất, nhập khẩu, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, bình đẳng hơn, tạo ra sự chuyển biến về chất cho cơ chế xuất - nhập khẩu, tôn trọng quyền kinh doanh và quyền tự chủ của doanh nghiệp, giảm thiểu cơ chế xin - cho, hầu hết hàng hóa được làm thủ tục xuất, nhập khẩu trực tiếp tại hải quan, chỉ chịu sự điều tiết về thuế; đối với biện pháp phi thuế chỉ còn áp dụng đối với một số lượng

rất ít mặt hàng. Hàng hóa xuất khẩu theo hạn ngạch chỉ có 2 mặt hàng là gạo và hàng dệt may xuất khẩu vào thị trường có hạn ngạch (theo hạn ngạch của nước ngoài). Các hàng hóa khác nhập khẩu không bị áp dụng hạn ngạch.

Nhờ khai thông vấn đề quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu, xóa bỏ giấy phép kinh doanh xuất, nhập khẩu, tháo bỏ các rào cản, tăng cường các biện pháp khuyến khích, đặc biệt là các biện pháp tài chính, nên số lượng các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu tăng lên nhanh chóng qua các thời kỳ. Năm 1998 có 2.800 đơn vị trực tiếp xuất nhập khẩu, nhưng đến năm 2000 đã có khoảng trên 12.000 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia, trong đó có các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn FDI. Kim ngạch xuất khẩu năm 1999 đã tăng 23,3% so với năm 1998, năm 2000 tăng 25,4% so với năm 1999.

Bảng 67: Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu 1996 - 2000[346]

Năm	Xuất khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)	Nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)
1996	7.256	33,1	11.144	36,6
1997	9.185	26,5	11.592	4,0
1998	9.360	1,9	11.500	-0,8
1999	11.541	23,3	11.742	2,1
2000	14.483	25,4	15.637	33,1

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng của các nhóm hàng đã qua chế biến tăng dần. Hàng nguyên liệu thô năm 1996 chiếm trên 70%, đến năm 2000 còn khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu. Hàng chế biến, trong đó có cả hàng chế tạo, năm 1996 chỉ chiếm khoảng trên 20%, đến năm 2000 đã lên khoảng 40%. Đồng thời, có sự gia tăng

[346] *Niên giám Thống kê các năm 1996 - 2000*



Công ty May Sông Hồng (Nam Định) nâng cao năng lực sản xuất hàng xuất khẩu sang các thị trường EU, Mỹ. (Ảnh: Bùi Tường - TTXVN)

nhanh chóng của những mặt hàng xuất khẩu chủ lực như dầu thô, gạo, hàng điện tử, máy tính, hàng dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ, thủy sản, cà phê, hạt điều... Năm 1996, có 2 mặt hàng dầu thô và dệt may vượt mức 1 tỷ USD, đến năm 2000 đã có 4 mặt hàng vượt qua mức 1 tỷ USD là dầu thô, hàng may mặc, giày dép và thủy sản. Xuất khẩu bình quân đầu người năm 2000 đạt 184,2 USD, đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước có nền ngoại thương kém phát triển.

Thị trường xuất khẩu được mở rộng và chuyển hướng tích cực. Từ chỗ chỉ tập trung vào thị trường Đông Âu những năm 1986 - 1991 đã chuyển sang thị trường các nước Đông Nam Á và EU, tỷ trọng thị trường EU tăng nhanh trong giai đoạn 1996 - 2000. Năm 1996, xuất khẩu sang thị trường ASEAN đạt 1.177,5 triệu USD chiếm 24,4%, đến năm 2000 đạt 2.619 triệu USD, chiếm 18%. Ngược lại, xuất khẩu sang thị trường EU đã tăng từ 16,1% năm 1996 (1.174,6 triệu USD) tăng lên 19,6% năm 2000 (2.845,1 triệu USD). Quan hệ buôn bán với

các nước châu Đại Dương được mở rộng. Năm 1996, xuất khẩu sang Australia mới đạt 64,8 triệu USD, đến năm 2000 đã vượt ngưỡng 1 tỷ USD (1.272,5 triệu USD)[347].

Chỉ 3 năm sau Nghị định 57/CP ra đời, với sự tham mưu, đề xuất của Bộ Thương mại, Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2001/NĐ-CP *sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/1998/NĐ-CP* và Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 về *cơ chế quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001 - 2005*. Nghị định số 44/2001/NĐ-CP và Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg đã tạo một cơ chế quản lý xuất, nhập khẩu rõ ràng, minh bạch, ổn định trong thời gian 5 năm, với 3 danh mục: Hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; Hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại và hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo các quy định quản lý chuyên ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạch định kế hoạch sản xuất - kinh doanh; cho công tác quản lý nhà nước, công bố rõ ràng lộ trình bãi bỏ giấy phép của Bộ Thương mại.

Nghị định số 44/2001/NĐ-CP và Nghị định số 57/1998/NĐ-CP đã tạo quyền chủ động cho các chủ thể tham gia xuất, nhập khẩu, từ chỗ phải có giấy phép kinh doanh xuất, nhập khẩu với những điều kiện rất chặt chẽ về vốn lưu động, về loại hình kinh doanh, sản xuất, về kinh tế quốc doanh hay ngoài quốc doanh... đến chỗ mọi thương nhân Việt Nam đều có quyền xuất, nhập khẩu không cần giấy phép, mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp FDI, của chi nhánh công ty nước ngoài, huy động các thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động xuất khẩu.

Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg đã điều chỉnh lại danh mục hàng hóa cấm xuất, cấm nhập cho phù hợp hơn, loại bỏ ngay một số hàng nhập khẩu ra ngoài danh mục hàng nhập khẩu có giấy phép, đồng

---

[347] *Niên giám Thống kê các năm 1996 - 2000*

thời xác định lộ trình loại bỏ giấy phép đối với các mặt hàng nhập khẩu thời kỳ 2001 - 2005. Xóa bỏ hạn ngạch và đầu mối xuất khẩu gạo, nhập khẩu phân bón, nhập khẩu rượu, xác định các nguyên tắc quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quản lý chuyên ngành; áp dụng các biện pháp quản lý mới phù hợp với quy định của Tổ chức Thương mại thế giới, như: hạn ngạch thuế quan, thuế chống phá giá, chống trợ cấp...

Những chính sách ấy đã tác động tích cực đến hoạt động ngoại thương mà trước hết được thể hiện ở kim ngạch xuất nhập khẩu những năm 2001 - 2010. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2010 ước tính đạt gần 157 tỷ USD, gấp trên 5,2 lần năm 2000, trong đó xuất khẩu đạt 72,2 tỷ USD, gấp trên 5 lần; nhập khẩu 84,8 tỷ USD, gấp gần 5,4 lần. Trong những năm 2001 - 2010, bình quân mỗi năm, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 18%, trong đó xuất khẩu tăng 17,4%; nhập khẩu tăng 18,4%. Với kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân mỗi năm 17,4%, gấp gần 2,4 lần tốc độ tăng GDP, đất nước đã hoàn thành mục tiêu đưa "nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP" đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 (Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng). Tỷ lệ tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu so với GDP không ngừng tăng lên qua các năm, từ 96,6% năm 2000 tăng lên 130,8% năm 2005 và 154,5% năm 2010, phản ánh độ mở nền kinh tế nước ta ngày càng cao[348].

Cơ cấu hàng xuất khẩu chuyển biến rõ rệt. Hàng thô hoặc sơ chế giảm dần từ 53,3% năm 2001 xuống còn 34,8% năm 2010; hàng chế biến tăng dần từ 46,7% năm 2001 lên 65,1% năm 2010.

---

[348] *Tổng cục Thống kê (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

Bảng 68: Tăng trưởng xuất nhập khẩu 2001 - 2010[349]

Năm	Xuất khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)	Nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)
2001	15.029,2	3,80	16.217,9	3,7
2002	16.706,1	11,2	19.745,6	21,8
2003	20.149,3	20,6	25.255,8	27,9
2004	26.485,0	31,4	31.968,8	26,6
2005	32.447,1	22,5	36.761,1	15,0
2006	39.826,2	22,7	44.891,1	22,1
2007	48.561,4	21,9	62.764,7	39,8
2008	62.764,7	29,1	80.713,8	28,6
2009	57.096,3	-8,9	69.948,8	-13,3
2010	72.236,7	26,5	84.838,6	21,3

Bảng 69: Cơ cấu trị giá hàng xuất khẩu theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương[350]

Đơn vị tính: %

Năm	Hàng thô hoặc mới sơ chế	Hàng chế biến	Hàng hóa khác
2001	53,3	46,7	0,0
2002	49,6	50,4	0,0
2003	46,6	53,4	0,0
2004	47,4	52,6	0,0
2005	49,6	50,4	0,0
2006	48,3	51,7	0,0
2007	44,6	55,4	0,0
2008	44,2	55,2	0,6
2009	39,0	59,6	1,4
2010	34,8	65,1	0,1

[349] *Tổng cục Thống kê (2016). Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[350] *Tổng cục Thống kê (2016). Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

Bảng 70: Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương[351]

Đơn vị tính: %

Năm	Tư liệu sản xuất	Hàng tiêu dùng	Vàng phi tiền tệ
2000	93,8	6,2	
2001	92,1	7,9	
2002	92,1	7,9	
2003	92,2	7,8	
2004	93,3	6,7	
2005	89,6	8,2	2,2
2006	88,0	7,8	4,2
2007	90,5	7,4	2,1
2008	88,8	7,8	3,4
2009	90,2	9,3	0,5
2010	89,0	9,9	1,1

Hàng nhập khẩu được kiểm soát tốt, cơ cấu nhập khẩu lành mạnh, chủ yếu là tư liệu sản xuất, nguyên phụ liệu phục vụ làm hàng xuất khẩu như máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, nhiên liệu, vật liệu, phụ liệu; trong khi hàng tiêu dùng chỉ chiếm dưới 10% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Thanh long Việt Nam lên đường sang Mỹ

Sau thời gian đàm phán và kiểm tra trên thực địa, ngày 30/7/2008, Tham tán thương mại Việt Nam tại Mỹ, ông Ngô Văn Thoan, gửi công văn về nước thông báo phía Mỹ đã cho phép nhập khẩu trái thanh long của Việt Nam vào thị trường nước này.

Trước đó, Cục Kiểm dịch động thực vật (APHIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ đã nghiên cứu, phân tích trong phòng thí nghiệm, cử các

---

[351] *Tổng cục Thống kê (2016). Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

đoàn kiểm tra thực tế từ khâu gieo trồng, thu hoạch, bảo quản đối với trái thanh long và các phương tiện kỹ thuật được sử dụng kiểm dịch tại Việt Nam.

Kết quả điều tra được APHIS thông báo rộng rãi để lấy ý kiến công chúng Mỹ từ ngày 9/5 tới 8/7/2008, đúng 60 ngày theo quy định của luật pháp Mỹ.

Ngoài những quy định chung về kiểm dịch thực vật, các lô hàng thanh long Việt Nam nhập vào Mỹ phải đảm bảo 3 tiêu chuẩn riêng của APHIS. Một là thanh long được đưa qua phóng xạ với liều lượng hấp thụ tối thiểu 400 gray.

Hai là mỗi lô hàng thanh long đều phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia của Việt Nam (NPPO) cấp và ghi rõ đã được kiểm dịch và xử lý phóng xạ theo quy định (hoặc lô hàng sẽ được phóng xạ tại cảng đến trên lãnh thổ Mỹ). Ba là các quy định trên chỉ áp dụng cho các lô hàng thương mại.

Thương vụ Việt Nam tại Mỹ cũng cho biết, qua làm việc, APHIS cho rằng họ có thể xem xét và cho phép cùng một lúc 3 hoặc 4 loại trái cây có bản chất và đặc tính tương tự, chứ không nhất thiết phải làm từng loại như đã làm với thanh long.

Xuất khẩu thanh long sang thị trường Mỹ cần phải đạt được các chỉ tiêu sau:

- Thanh long phải được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn "GlobalGAP".

- Cơ sở đóng gói thanh long xuất khẩu phải đạt chuẩn.

- Giống thanh long được phép xuất khẩu sang thị trường Mỹ là thanh long ruột trắng và ruột đỏ.

- Trọng lượng trái thanh long tương đối nhỏ hơn các thị trường khác, khoảng 300g-350g/quả.

- Tất cả lô hàng thanh long từ Việt Nam khi xuất khẩu vào Mỹ phải

đạt các điều kiện về chuẩn kỹ thuật và nguồn gốc xuất xứ: Mã số vùng trồng + Mã số cơ sở đóng gói + Mã số nhà máy xử lý chiếu xạ.

- Thanh long xuất khẩu sang Mỹ cần phải tuân thủ Hiệp định SPS - Hiệp định Vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các chất tồn dư khác ở dưới mức cho phép, không có các loại sâu bệnh thuộc đối tượng dịch hại mà Mỹ quan tâm (đặc biệt là ruồi đục quả).

(Tổng hợp từ các website của Trung tâm Thông tin Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (AGROINFO) và Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư Đồng Tháp (DOTIP).

3. Hội nhập quốc tế

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII năm 1996 đề ra nhiệm vụ cho công tác đối ngoại là "Củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"[352]. Trên cơ sở đường lối, chủ trương và nhiệm vụ đối ngoại ấy, Việt Nam đã triển khai các hoạt động đối ngoại theo hướng đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng như Lào, Campuchia, các nước ASEAN, củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống và chú trọng quan hệ với các nước lớn, các nước phát triển, các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới như Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... Điển hình là quan hệ "Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện" với Trung Quốc năm 2008; quan hệ "Đối tác chiến lược" với Nhật Bản năm 2006, với Ấn Độ năm 2007, với Hàn Quốc và Tây Ban Nha năm 2009; với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland năm 2010... Đây cũng là thời kỳ ngành Công Thương tham mưu cho Đảng và

---

[352] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2015). Văn kiện Đảng toàn tập, tập 55. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

Chính phủ nhiều chính sách mở rộng quan hệ ngoại thương với những dấu ấn nổi bật.

Những dấu ấn nổi bật trong chủ trương chính sách hội nhập kinh tế quốc tế:

- Ngày 18/11/1996, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 01-NQ/TW về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại giai đoạn 1996 - 2000.

- Từ ngày 02/4 đến ngày 10/5/1997, kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa IX, đã thông qua Luật Thương mại.

- Tháng 02/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 31/1998/QĐ-TTg thành lập Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, giúp Thủ tướng trong việc chỉ đạo và điều phối hoạt động của các bộ, ngành và địa phương tham gia các hoạt động kinh tế - thương mại trong ASEAN, gia nhập APEC, Diễn đàn Hợp tác Á - Âu, chỉ đạo đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- Ngày 12/3/1998, Chính phủ ra Nghị định số 15/1998/NĐ-CP, ban hành Danh mục hàng hóa của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 1998.

- Từ ngày 21/4 đến ngày 20/5/1998, kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa X đã thông qua Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

- Ngày 8/7/1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 116/1998/QĐ-TTg về việc thành lập Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế - thương mại quốc tế, do Thứ trưởng Bộ Thương mại làm trưởng đoàn.

- Ngày 27/10/2000, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 22/2000/CT-TTg về Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010.

- Ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về Hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngày 14/3/2002, Chính phủ ban hành Quyết định 37/2002/QĐ-TTg về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế.

- Ngày 25/5/2002, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

- Ngày 29/4/2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

- Ngày 20/8/2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

- Ngày 5/02/2007, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới.

- Ngày 27/02/2007, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP, Chương trình hành động của Chính phủ về "Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO".

Các sự kiện mở rộng quan hệ đối ngoại:

- Ngày 28/7/1995: Gia nhập ASEAN.

- Năm 1996: Thực hiện CEPT/AFTA (sau này là ATIGA).

- Ngày 15/11/1998: Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC.

- Năm 1998 và năm 2010: Đảm nhiệm chức Chủ tịch luân phiên ASEAN.

- Năm 2000: Ký kết Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (BTA).

- Năm 2004: Là chủ nhà, chủ trì Hội nghị cấp cao Á - Âu lần thứ 5 (ASEM 5) thành công tốt đẹp.



Ngày 14/11/1998, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).
(Ảnh: Thế Thuần - TTXVN)

- Năm 2005: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN -Trung Quốc chính thức có hiệu lực.

- Năm 2006: Đảm nhiệm thành công vai trò chủ nhà APEC.

- Năm 2007: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc có hiệu lực.

- Tháng 1/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Năm 2008, ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).

- Năm 2010: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ có hiệu lực.

- Năm 2010: Hiệp định Thương mại ASEAN - Australia, New Zealand có hiệu lực.

- Năm 2010: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) có hiệu lực.

Những cải cách về chính sách thương mại nổi bật:

- Áp dụng nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN): Không phân biệt đối xử giữa các đối tác thương mại.

- Cải cách và minh bạch hóa các chính sách quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật trong nước phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong WTO, mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ trong các FTA.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã đưa Việt Nam trở thành thành viên, đối tác tin cậy trong các khu vực mậu dịch tự do. Bên cạnh việc thúc đẩy tự do hóa thương mại hàng hóa thông qua bãi bỏ thuế quan và hàng rào phi thuế quan, các FTA song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia trong những năm 1996 - 2010 còn là nền tảng để Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới ở giai đoạn sau, với các cam kết tự do hóa thương mại trong nhiều lĩnh vực hơn, từ hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, cho đến sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, lao động, môi trường... Hội nhập kinh tế quốc tế cũng là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh quá trình đổi mới ở trong nước, nhất là hoàn thiện thể chế một cách đồng bộ, gắn kết chặt chẽ với quá trình nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, của nền kinh tế, làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, để có thể tham gia sâu hơn vào quá trình định hình và cải cách các định chế, cơ chế, cấu trúc khu vực và quốc tế có lợi cho ta.

Sự kiện và Nhân chứng lịch sử

Bài diễn văn ngoại giao kiêm PR cho các thương hiệu Việt

Tháng 12/2001, trong bữa tiệc tổ chức tại Washington chào mừng việc trao đổi Thư phê chuẩn Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (BTA), ông Vũ Khoan lúc ấy là Bộ trưởng Thương mại đã có một bài diễn văn độc đáo.



Bộ trưởng Bộ Thương mại Vũ Khoan (trái) và Đại diện Thương mại Mỹ Robert Zoellick ký Hiệp định Thương mại song phương, tháng 12/2001. (Ảnh: Tư liệu)

Mở đầu bài diễn văn, ông Vũ Khoan nói: Last night, I had a dream! (Đêm qua tôi có một giấc mơ).

Ngay lập tức khán phòng lặng ngắt như tờ, bởi người Mỹ không ai không biết câu nói quá nổi tiếng này của Martin Luther King - nhà hoạt động chống phân biệt chủng tộc ở Mỹ. Tất cả đều hồi hộp xem ông Khoan "mơ" cái gì.

Bộ trưởng Vũ Khoan nói tiếp: "Tôi mơ được mời dự một bữa tiệc mà ở nơi đó, toàn bộ được lát bằng đá cẩm thạch nhập từ Việt Nam". Nói đến đây ông mời đại diện các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng của Việt Nam đứng dậy chào.

Ông Khoan tiếp tục miêu tả về bữa tiệc mà ở đó bàn ghế, quần áo của khách dự tiệc đều là nhập từ Việt Nam; còn món chính trên bàn

tiệc là cá basa, tráng miệng là quả thanh long và cà phê Buôn Ma Thuột. Sau mỗi tên sản phẩm, ông gọi đại diện của Việt Nam đứng dậy.

Khán phòng liên tục vỗ tay rào rào vì bài diễn văn ngoại giao độc đáo, kiêm PR cho các thương hiệu Việt một cách tài tình và hiệu quả.

TIỂU KẾT

Trong 15 năm (1996 - 2010), đất nước ta trải qua những điều kiện hết sức khó khăn, từ cơn bão Lin da năm 1997, khủng hoảng tài chính Đông Á 1997 - 1998, đến sự kiện khủng bố Tòa Tháp đôi, ngày 11/9/2001 ở Mỹ, bong bóng bất động sản toàn cầu 2001 - 2003, bong bóng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2005 - 2006, khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008 - 2009...

Thời kỳ này, đất nước không còn phải đấu tranh quyết liệt cả về mặt tư tưởng và lý luận để xác định những bước đi hình thành nên cơ chế quản lý kinh tế mới. Thành tựu Đổi mới trong 1/4 thế kỷ (1986 - 2010) đã đưa Việt Nam ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội (năm 1996), khỏi nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập thấp (năm 2008) và đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình (năm 2010). Đó là những bằng chứng thuyết phục nhất về một mô hình kinh tế thị trường, có sự tham gia của các thành phần kinh tế, nhưng vẫn đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Báo cáo Chính trị các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc đã đề ra: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" (Đại hội VII năm 1991); "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" (Đại hội IX năm 2001); "Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh" (Đại hội X năm 2006). Song đây lại là thời kỳ đất nước đứng trước những thách thức nghiệt ngã, phải đảm bảo xử lý được và xử lý chắc chắn nhiều mối quan hệ phức tạp, đan xen: giữa phát triển nhanh và phát triển bền vững, giữa độc lập tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, giữa cạnh tranh và hợp tác quốc tế, giữa tham gia vào mạng

lưới sản xuất toàn cầu và bảo vệ sản xuất trong nước, giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất...

Trong bối cảnh chuyển đổi mạnh mẽ từ phát triển theo các chỉ tiêu với mệnh lệnh hành chính sang phát triển theo định hướng bằng chiến lược - quy hoạch - kế hoạch, ngành Công Thương đã tham mưu và tổ chức xây dựng nhiều văn bản pháp luật, các chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp, thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế.

Điển hình và cũng là bước đột phá đó là tham mưu, tổ chức đàm phán sớm gia nhập tổ chức Thương mại quốc tế (WTO). Gần 30 năm sau, nhìn lại sự kiện này, mới thấy hết sự táo bạo của Việt Nam lúc đó. Thời điểm ngày 04/01/1995, khi WTO chấp nhận đơn xin gia nhập của nước ta, tình hình kinh tế trong nước mới bước đầu thoát khỏi tình trạng trì trệ, suy thoái, phải hơn 1 năm sau, tháng 7/1996, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII mới công bố: "Nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tuy còn một số mặt chưa vững chắc". Mặt khác, cán cân thương mại suốt những năm 1991 - 1995 luôn trong trạng thái nhập siêu, dao động trong khoảng 12,5% năm 1991 đến 49,7% năm 1995 trên tổng kim ngạch xuất khẩu. Hơn thế nữa, năm 1995, giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 1994) của doanh nghiệp nhà nước đạt 51.990,5 tỷ đồng, chiếm tới hơn một nửa tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước[353]. Điều đó có nghĩa là, doanh nghiệp công nghiệp nhà nước với nhiều lợi thế về nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật được tích lũy từ thời bao cấp, về tiếp cận đất đai, tín dụng... đang có những đóng góp quan trọng vào sản lượng, giá trị công nghiệp. Nhưng từ đây cũng nảy ra mối lo rằng, đang được "nuông chiều" hơn các thành phần kinh tế khác, nếu hội nhập, liệu doanh nghiệp nhà nước có đứng vững trong môi trường cạnh tranh

---

[353] *Tổng cục Thống kê (1997). Niên giám Thống kê năm 1996*

bình đẳng với nguyên tắc đối xử quốc gia, không phân biệt đối xử giữa sản phẩm, dịch vụ của nhà cung cấp trong nước với sản phẩm, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài? Liệu có còn giữ được vai trò đầu tàu, có trở thành một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước để ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục các khiếm khuyết của cơ chế thị trường?

Vì vậy, con đường đi đến quyết định đàm phán gia nhập WTO dù được trình bày hết sức thuyết phục cũng phải thật sự bản lĩnh mới có thể vượt qua được sự nghi hoặc, e ngại về làm cách nào để Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế mà vẫn bảo đảm an ninh kinh tế, thị trường trong nước không bị thâu tóm, không bị mất quyền kiểm soát, doanh nghiệp trong nước trụ vững, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới! Sự dũng cảm đó dựa trên nguyên lý có thể dùng ngay sức ép của hội nhập để sắp xếp, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp vốn từng được "nuông chiều", và thực tiễn những năm sau đó đã chứng minh sự đúng đắn của nguyên lý này.

Từ điểm đột phá quyết tâm đưa nước ta hội nhập vào dòng chảy kinh tế thế giới, nơi mở rộng cơ hội tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu, cũng là nơi tiềm ẩn những nhân tố có thể gây mất ổn định nền sản xuất trong nước; nơi dang rộng vòng tay liên kết, hợp tác hết sức đa dạng cho từng nhóm nước có trình độ phát triển khác nhau, song cũng là nơi mà cơ hội và thách thức đan xen nhau rất phức tạp, ngành Công Thương đã đóng góp vào việc thể chế hóa các chính sách kinh tế, theo hướng mở rộng quyền kinh doanh, khơi thông nguồn lực của xã hội để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, đủ sức ứng phó với những biến động từ bên ngoài. Bên cạnh đó, chủ động tham mưu cho Đảng và Nhà nước công tác nội luật hóa cho phù hợp với các điều ước quốc tế, các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

Luật Thương mại năm 1997 và Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi đã thể hiện tính tiến bộ, có sự tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế. Các nguyên tắc đó gồm:

- Sự bình đẳng trước pháp luật của thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong hoạt động thương mại.

- Khẳng định quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại.

- Công nhận việc áp dụng thói quen, tập quán trong hoạt động thương mại.

- Đề cao trách nhiệm của thương nhân đối với người tiêu dùng.

- Công nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại.

Với quan điểm tiếp cận rộng mở của Luật Thương mại 1997, Luật Thương mại 2005 sửa đổi, cùng với Luật Doanh nghiệp năm 2000, Luật Doanh nghiệp 2005 và các văn bản pháp lý có chức năng bảo vệ sự bình đẳng trong hoạt động sản xuất - kinh doanh cũng như quyền lợi người tiêu dùng như Luật Cạnh tranh năm 2004, Quyết định số 1681/QĐ-BTM năm 2004 và Quyết định số 1249/QĐ-BTM năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng... đã thúc đẩy sự ra đời của các tầng lớp thương nhân mới. Tính đến đầu năm 2010, số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 84,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 34% tổng số doanh nghiệp, gấp 5,7 lần năm 2000. Trong khi đó, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, vốn kinh doanh và đứng thứ hai về kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm ngày 01/01/2010, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ là 155,3 nghìn doanh nghiệp, chiếm 62,4% tổng số doanh nghiệp, gấp 6,5 lần năm 2000.

Nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng như trên, nên tổng sản phẩm trong nước (tính theo giá so sánh năm 1994) năm 2010 đã gấp gần 2,02 lần năm 2000. Nếu tính bằng đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái thực tế bình quân hàng năm, tổng sản phẩm trong nước (GDP) đã tăng từ gần 31,2 tỷ USD năm 2000 lên trên 100,8 tỷ USD năm 2010, tức là gấp 3,23 lần. Theo phân loại hiện nay của Ngân hàng Thế giới về thu nhập tính theo tổng thu nhập quốc gia (GNI)1, từ năm 2008, nước ta đã ra khỏi nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập thấp, bước vào nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập trung bình.

Bên cạnh sự phát triển của tầng lớp thương nhân mới, các hoạt động kinh tế được định hướng theo các chiến lược, quy hoạch nhằm phát triển các phân ngành công nghiệp trên cơ sở phát huy tổng hợp nguồn lực của mọi khu vực kinh tế, theo hướng hình thành cân đối động, đảm bảo sự ưu tiên phát triển các ngành, vùng phù hợp với nguồn lực và lợi thế trong từng thời kỳ và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và bảo đảm tham gia một cách chủ động và hiệu quả vào liên kết công nghiệp và hiệp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành và với các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới. Đồng thời, gắn chặt với phát triển dịch vụ, tạo động lực trực tiếp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Các quy hoạch, chiến lược cũng đã thay đổi căn bản công tác quản lý nhà nước về công nghiệp theo hướng chuyển mạnh sang chức năng thúc đẩy, phục vụ phát triển là chính, hạn chế tối đa sử dụng các biện pháp hành chính vào sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, giảm dần các đầu mối quản lý ngành. Quy hoạch cũng là cơ sở để ngành Công Thương xây dựng các đề án phát triển các ngành công nghiệp, như nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến; phát triển công nghiệp hỗ trợ, triển khai có hiệu quả các đề án phát triển ngành phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; đẩy mạnh các hoạt

động khuyến công... Các quy hoạch, chiến lược thuộc ngành Công Thương trong thời kỳ này khá "đồ sộ", vượt qua số lượng chiến lược, quy hoạch của bất cứ ngành nào.

Đây cũng là thời kỳ khá thành công trong công tác cổ phần hóa, tái cơ cấu một số doanh nghiệp Nhà nước. Từ đó, tạo động lực thúc đẩy phát triển nhiều ngành, lĩnh vực công nghiệp, thương mại, khai thác, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tạo điều kiện thuận lợi để góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sau cổ phần hóa một số thương hiệu Việt đã vươn lên trở thành doanh nghiệp đầu ngành như Vinamilk, Điện Quang, Nhựa Bình Minh, Sabeco...

Kết quả, trong suốt 15 năm (1996 - 2010), nền kinh tế đã phát triển đúng hướng, tốc độ tăng của mỗi 5 năm của khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của khu vực nông, lâm, thủy sản. Cụ thể, 5 năm (1996 - 2000), tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ lần lượt là 10,6% và 5,75% so với 4,3% của nông lâm thủy sản. Tương tự, giai đoạn 2001 - 2005, tốc độ tăng của công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ lần lượt là 10,25% và 6,96% so với 3,83% của nông, lâm, thủy sản. Giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng của công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ lần lượt là 7,94% và 7,73% so với 3,34% của nông, lâm, thủy sản. Trong 15 năm, đóng góp của khu vực nông, lâm, thủy sản thu hẹp dần từ 25% năm 1996 giảm dần xuống 18,9% năm 2010, thì công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ liên tục là những khu vực đóng góp chủ yếu vào tổng sản phẩm quốc dân, duy trì ở mức trên dưới 40% mỗi khu vực.

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) năm 2010 đạt 795,1 nghìn tỷ đồng, gấp 4 lần năm 2000. Tính ra, trong 10 năm (2001 - 2010) bình quân mỗi năm tăng 14,9%. Trong đó khu vực nhà nước gấp 2,1 lần, bình quân mỗi năm tăng 7,8%; khu vực ngoài nhà

nước gấp 6,5 lần, bình quân mỗi năm tăng 20,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gấp 4,7 lần, bình quân mỗi năm tăng 16,7%. So với 10 năm (1991 - 2000) thì tốc độ tăng của ngành công nghiệp 10 năm (2001 - 2010) đã cao hơn 1,1% (14,9% so với 13,8%)[354].

Dung lượng thị trường trong nước tăng nhanh. Từ giai đoạn 1996 - 2010, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 20%/năm, đáp ứng cơ bản nhu cầu của đại đa số người tiêu dùng. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ 5 năm (2006 - 2010) đạt 5,1 triệu tỷ đồng, gấp 2,93 lần so với 5 năm trước (2001 - 2005). Thị trường thành thị trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu kinh tế với các hình thức tổ chức văn minh, hiện đại; trong khi thị trường nông thôn, miền núi từng bước phát triển và ngày càng mở rộng. Cùng với hệ thống chợ truyền thống, số lượng các siêu thị đã tăng nhanh. Đặc biệt từ năm 1996 trở đi, không còn các cơn sốt do mất cân đối cung cầu gây ra. Nhờ sự tham gia của các thành phần kinh tế, cơ sở thương mại được đầu tư mạnh mẽ, từ năm 1995 đến năm 2010, đầu tư cho ngành thương mại dịch vụ chiếm khoảng 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Số lượng chợ đến ngày 31/12 các năm 2008, 2009, 2010 (trước đó không có thống kê) lần lượt là 7.871 chợ, 8.495 chợ và 8.528 chợ. Tương tự, số siêu thị giai đoạn 2008 - 2010 lần lượt là 386, 451 và 571; số trung tâm thương mại lần lượt là 72, 85 và 101[355]. Các nhà bán lẻ nước ngoài tham gia vào thị trường nội địa, trong đó có những tập đoàn siêu thị quốc tế lớn như Metro, BigC, Parson, Zen Plaza, Diamond Plaza, Lotte Mart... góp phần làm cho hệ thống phân phối trong nước có sự cạnh tranh lành mạnh. Trong khi các nhà bán lẻ trong nước ngày càng lớn mạnh, với sự tham gia của Saigon Co.op,

---

[354] *Tổng cục Thống kê (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[355] *Tổng cục Thống kê (2016). Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

Hapro Mart, Citi Mart, Intimex... chiếm tỷ trọng lớn ở tất cả các kênh phân phối.

Việc ký kết và tích cực triển khai thực hiện nhiều hiệp định thương mại song phương với Mỹ, Nhật Bản, EU, đa phương với ASEAN và đa phương giữa ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, nhất là là việc trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã giúp doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu. Cứ sau mỗi 5 năm, kim ngạch xuất khẩu lại tăng gấp hơn 2 lần. Giai đoạn 2001 - 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 110,81 tỷ USD, cao gấp 2,13 lần so với 51,82 tỷ USD của giai đoạn 1996 - 2000; giai đoạn 2006 - 2010 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 280,3 tỷ USD, cao gấp 2,53 lần so với 110,81 tỷ USD của giai đoạn 2001 - 2005[356]. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng của các nhóm hàng đã qua chế biến tăng dần. Hàng nguyên liệu thô năm 1996 chiếm trên 70%, đến năm 2000 còn khoảng 60% và năm 2010 còn 34,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Hàng chế biến, trong đó có cả hàng chế tạo, năm 1996 chỉ chiếm khoảng trên 20%, đến năm 2000 đã lên khoảng 40%, đến năm 2010 đạt 65,1%. Về thị trường, những năm 2000 trở về trước, xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào thị trường châu Á; từ năm 2001 trở đi, thị trường xuất khẩu đa dạng hơn, Bắc Mỹ và châu Âu ngày càng chiếm tỷ trọng lớn về giá trị.

Đến năm 2010, chúng ta đã hoàn thành mục tiêu đưa "nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP" đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 (Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng). Tỷ lệ tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu so với GDP không ngừng tăng lên qua các năm, từ 96,6% năm 2000 tăng lên 130,8% năm

---

[356] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1996 - 2010.*

2005 và 154,5% năm 2010, phản ánh độ mở nền kinh tế nước ta ngày càng cao[357].

Sự năng động của hoạt động công nghiệp và thương mại góp phần quan trọng đưa đất nước băng qua những cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á 1997 - 1998, khủng hoảng kinh tế thế giới 2008 - 2009, vượt qua những cú "sốc" bong bóng bất động sản toàn cầu 2001 - 2003, bong bóng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2005 - 2006, về đích với các chỉ số ấn tượng: Quy mô tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế năm 2005 đạt 838 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần so với năm 1995[358]; tổng sản phẩm trong nước (tính theo giá so sánh năm 1994) năm 2010 đã gấp gần 2,02 lần năm 2000[359]. Năm 2006, Việt Nam đã hoàn thành "Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) về xóa nghèo", về đích trước gần 10 năm so với thời hạn năm 2015. Theo phân loại hiện nay của Ngân hàng Thế giới tính theo tổng thu nhập quốc gia (GNI), từ năm 2008, nước ta đã ra khỏi nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập thấp, bước vào nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập trung bình[360]. Năm 2010, chúng ta đã đạt được thành công kép, "đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000", và "đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển"[361].

Sự năng động của hoạt động công nghiệp và thương mại cũng góp phần đưa con tàu Việt Nam cập bến, hoàn thành xuất sắc các

---

[357] *Tổng cục Thống kê (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[358] *20 năm đổi mới: Đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội. Báo Nhân dân bản điện tử ngày 19/4/2006. https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/%c4%90%e1%ba%a1t-%c4%91%c6%b0%e1%bb%a3c-nhi%e1%bb%81u-th%c3%a0nh-t%e1%bb%b1u-kinh-t%e1%ba%bf-x%c3%a3-h%e1%bb%99i-480439*

[359] *Tổng cục Thống kê (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[360] *Tổng cục Thống kê (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

[361] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Văn kiện Đảng toàn tập, tập 65. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.*

chủ trương của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, lần thứ IX là *gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ;* của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X là *gắn công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển kinh tế tri thức,* mà biểu hiện sinh động nhất là sự phát triển bền vững của công nghiệp chế biến. Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp thăng tiến mạnh mẽ từ 80,56% năm 1995 lên 90,02% năm 2010, trở thành động lực dẫn dắt sự tăng trưởng toàn ngành công nghiệp. Trong 10 năm cuối của thời kỳ, công nghiệp chế biến đã tạo nên 2 làn sóng chuyển dịch: từ năm 2000, chuyển dịch các ngành công nghiệp thâm dụng tài nguyên sang các ngành hàng thâm dụng lao động như dệt may, da giày; từ năm 2010, chuyển dịch các ngành công nghiệp thâm dụng lao động sang các ngành công nghiệp thâm dụng vốn như thép, hóa chất... để tạo nền tảng vững chắc cho làn sóng thứ ba: chuyển dịch từ các ngành thâm dụng vốn sang các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ, như điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học, máy móc công nghệ... cho giai đoạn sau này, bắt đầu từ năm 2016.

Những chính sách mở rộng hoạt động thương mại, từng bước thực hiện tự do hóa thương mại đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự lớn mạnh của tầng lớp thương nhân, tích lũy tiềm lực và kinh nghiệm để trở thành đội ngũ doanh nhân toàn cầu, đủ sức tự bảo vệ trước những thách thức và sức ép ngày càng lớn trong dòng chảy thương mại quốc tế.

KẾT LUẬN

Trong hành trình 65 năm (1945 - 2010), ngành Công Thương đã từng bước xây dựng 2 trụ cột cơ bản công nghiệp và thương mại, tạo ra nền tảng hạ tầng kỹ thuật - kinh tế căn bản cho công cuộc kiến thiết nền kinh tế.

Từ buổi đầu mới thành lập, ngay trong lòng các cuộc kháng chiến, vượt qua những trận càn của các Kế hoạch Rơ-ve, Đờ-lát đơ Tát-xi-nhi, Na-va do quân đội Pháp tiến hành, vượt qua các chiến lược Chiến tranh Đặc biệt, Chiến tranh Cục bộ, Việt Nam hóa Chiến tranh của quân đội Mỹ, băng qua mưa bom bão đạn, các hoạt động công nghiệp, thương mại ở vùng tự do (thời kháng chiến chống Pháp) và vùng giải phóng (thời kháng chiến chống Mỹ) đã xây dựng nên những cơ sở ban đầu cho công nghiệp hóa, thúc đẩy các ngành kinh tế quốc dân phát triển, đáp ứng nhu cầu đời sống nhân dân, góp phần giải quyết hậu cần tại chỗ cho cuộc kháng chiến đi tới thắng lợi cuối cùng.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ta đã xây dựng Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang) - cái nôi của ngành Cơ khí Việt Nam; Lò cao NX3 - cái nôi của ngành Luyện kim ở Thanh Hóa; bắt tay hình thành ngành Công nghiệp khai khoáng với các hoạt động ở các mỏ than Làng Cẩm, Quán Triều, Khe Bố, Phấn Mễ, Minh Khai, Đầm Bùn, Khe Bố; các mỏ thiếc, mỏ chì - kẽm, mỏ apatit; sản xuất thành công nhiều loại hóa chất cơ bản, thiết yếu... đến cuộc kháng chiến chống Mỹ, các hoạt động công nghiệp, thương mại ở vùng giải phóng, vùng tranh chấp tuy gặp nhiều khó khăn dưới sự đánh phá ác liệt, liên tục của quân đội Hoa Kỳ, Quân đội Sài Gòn, nhưng đã hình thành hàng loạt cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại như cơ khí, chế biến nông sản, dệt may, chế biến gỗ, sản xuất giấy... Nhờ đó, tự túc được một phần đáng kể các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, cung cấp lượng lớn nông cụ, các loại vũ khí thô sơ cho quân đội.

Không chỉ xây dựng hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hàng vạn công nhân

viên ngành Công Thương còn trực tiếp tham gia vào công cuộc giải phóng đất nước.

Trong những năm tháng leo thang ác liệt nhất trên bầu trời miền Bắc, không quân Mỹ ném bom vào các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp và thương mại thì cán bộ, công nhân viên ngành Công Thương phân tán về các địa phương, lấy đơn vị tỉnh làm địa bàn xây dựng công nghiệp, thương mại. Địch nhằm vào các ngành công nghiệp nền tảng làm mục tiêu đánh phá ác liệt, thì cán bộ, công nhân ngành điện, ngành than, xăng dầu, luyện kim... nêu cao khẩu hiệu "giữ vững dòng điện như mạch máu"; "quý xăng như máu", "chắc tay búa, vững tay súng"... Khắp các địa phương, xí nghiệp, nhà máy công trường dấy lên phong trào "tay búa, tay súng"; "toàn dân chi viện chiến trường" "vì miền Nam ruột thịt". Hàng vạn cán bộ công nhân viên Ngành trực tiếp tham gia vào chiến trường miền Nam; riêng ngành Than có gần 2.000 thợ mỏ tập hợp thành Binh đoàn Than gồm 3 tiểu đoàn 385, 386 và tiểu đoàn 9. Trong những năm tháng chiến tranh, nhiều cán bộ, công nhân, người lao động ngành Công Thương đã anh dũng hy sinh. Tiêu biểu là Đội trưởng Đội bảo vệ Trương Xuân Lợi, Đội phó Đội bảo vệ Lê Xuân Ba của Tổng kho Xăng dầu Đức Giang; liệt sỹ Mạc Văn Cầu, liệt sỹ Nguyễn Văn Mậu của Tổng kho Xăng dầu Thượng Lý; Đại đội trưởng tự vệ, Anh hùng Lực lượng vũ trang, liệt sỹ Đặng Bá Hát của Than Hòn Gai...

Chiến tranh kết thúc, Công Thương cũng là ngành đi đầu trong khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ "Lừng lẫy năm châu chấn động địa cầu", ngành Công Thương, với phương châm tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, dựa vào sức mình là chính, đã di chuyển nhiều cơ sở công nghiệp kháng chiến về địa điểm mới; tiếp quản, khôi phục và mở rộng một số cơ sở công nghiệp cũ; xây dựng nhiều nhà máy mới, mà những cái tên còn vang vọng đến giờ: Khu Công nghiệp Thượng Đình, Nhà máy Cơ

khí Hà Nội, Nhà máy Dệt Nam Định, Mỏ than Hòn Gai, mỏ thiếc Tĩnh Túc, Nhà máy Xi măng Hải Phòng, Xí nghiệp Sửa chữa xe lửa Gia Lâm, Nhà máy Diêm Thống nhất, các nhà máy điện Nam Định, Hải Phòng, Cửa Ông... Từ đó, hình thành nền công nghiệp hiện đại với cơ cấu khá hoàn chỉnh, bao gồm các ngành công nghiệp chế tạo tư liệu và sản xuất hàng tiêu dùng.

Khi chiến tranh phá hoại chấm dứt năm 1973, các cơ sở sản xuất điện, than, gang thép, chế tạo máy công cụ, phân bón, hóa chất, cao su, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm... nhanh chóng được khôi phục và mở rộng, tiếp tục duy trì và phát triển nguồn lực của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa cho công cuộc thống nhất nước nhà. Sau năm 1975, nhiệm vụ quan trọng nhất là hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục sản xuất, xây dựng đất nước "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" như mong muốn của Bác Hồ, ngành Công Thương đã tham mưu cho Đảng và Nhà nước xác định những công trình trọng điểm nhằm hình thành một nền công nghiệp tự chủ, với cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, cơ cấu công nghiệp hoàn chỉnh hơn. Điển hình là xúc tiến việc tìm kiếm và khai thác dầu mỏ trên lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam, tiến tới hình thành một nền công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh, bao gồm cả thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu, hóa dầu, cơ khí phục vụ ngành dầu khí; xây dựng tuyến đường dây 220 kV đầu tiên, bắt tay xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình, xây dựng Tổng sơ đồ phát triển điện năng giai đoạn 1; khôi phục và mở rộng Nhà máy Cơ khí Hà Nội, Nhà máy Phân Đạm Hà Bắc, Supe Photphat Lâm Thao, thành lập Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng, Nhà máy Cán thép Lưu Xá; khôi phục và mở rộng các nhà máy điện, xi măng, dệt may, da giày, hóa chất, chất tẩy rửa, chế biến thực phẩm... ở các tỉnh phía Nam.

Thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng, ngành Công Thương kịp thời điều chỉnh cơ cấu, hướng tới xây dựng một nền công nghiệp, thương mại, kinh tế đối ngoại độc lập, tự chủ; tập trung thể chế hóa

các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về quyền tự chủ của doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào thị trường trong nước và quốc tế; tham mưu và tổ chức xây dựng nhiều văn bản pháp luật, các chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp, thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế. Các quy hoạch, chiến lược không chỉ tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước theo hướng gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, gắn công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển kinh tế tri thức, mà còn làm thay đổi căn bản công tác quản lý nhà nước về công nghiệp, thương mại theo hướng chuyển mạnh sang chức năng thúc đẩy, phục vụ phát triển là chính, hạn chế tối đa sử dụng các biện pháp hành chính vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, giảm dần các đầu mối quản lý ngành.

Trên chặng đường dài, từ một nước không có tên trên bản đồ, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những quốc gia có nền công nghiệp thuộc vào nhóm các quốc gia có năng lực cạnh tranh toàn cầu ở mức trung bình cao, có nền thương mại phát triển, đủ sức hỗ trợ nền sản xuất trong nước từng bước tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Trong hành trình bền bỉ 65 năm ấy, bên cạnh những dấu ấn, thành tựu nổi bật, cũng có những sai lầm, vấp vấp, nhưng thành công hay thất bại, cũng để lại cho ngành Công Thương và nền kinh tế những bài học kinh nghiệm đắt giá.

Bài học đầu tiên, nắm vững chủ trương, vận dụng sáng tạo đường lối cách mạng của Đảng qua từng thời kỳ vào phát triển của ngành và nền kinh tế. Một ngày sau khi đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 03/9/1945, tại Bắc Bộ phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ tọa phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ. Người nêu ra 6 nhiệm vụ cấp bách, trong đó nhiệm vụ đầu tiên là *"...nhân dân đang đói... Hơn 2 triệu đồng bào chúng ta đã chết đói vì chính sách độc ác này. Vừa rồi nạn lụt*

đã phá hoại 8 tỉnh sản xuất lúa gạo. Điều đó càng làm cho tình hình trầm trọng hơn. Những người thoát chết đói nay cũng bị đói. Chúng ta phải làm thế nào cho họ sống...". Từ chủ trương "phải làm thế nào cho họ sống", chỉ 2 ngày sau, ngành Công Thương đã cụ thể hóa thành "Sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời số 7, ngày 05/9/1945". Sắc lệnh số 7 nêu: "Xét tờ trình của ông Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế" từ nay việc buôn bán và chuyên chở thóc gạo trong toàn hạt Bắc Bộ Việt Nam được hoàn toàn tự do. Những ai tích trữ thóc gạo, mưu sự đầu cơ, nếu phương hại đến nền kinh tế, sẽ bị nghiêm phạt theo quân luật. Hơn 1 tháng sau, cũng theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế, ngày 09/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh cấm xuất khẩu thóc, gạo, ngô, đỗ, các chế phẩm thuộc về ngũ cốc. Tiếp đó, ngày 15/11/1945, Bộ Quốc dân Kinh tế ban hành Nghị định số 41-BKT khuyến khích tận dụng đất đai, trồng màu cứu đói; tổ chức sản xuất nông cụ cho phát triển nông nghiệp; phối hợp với Bộ Canh nông dùng nguồn đất công cộng tăng gia sản xuất. Đúng kỷ niệm 1 năm Quốc khánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (02/9/1945 - 02/9/1946), Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp vui mừng khẳng định: "Cuộc cách mạng đã chiến thắng được nạn đói, thật là kỳ công của chế độ dân chủ".

Tính từ năm 1945, đất nước trải qua nhiều biến động suốt mấy mươi năm; quá trình phát triển của ngành Công Thương cũng biến động theo chu kỳ "xoắn ốc", do đó, có thể thấy nhiều điểm tương đồng của các chu kỳ này - tất nhiên có sự thay đổi về cấp độ theo tính chất, yêu cầu của từng giai đoạn cụ thể.

Đó là cách tổ chức kinh tế thời chiến 1946 - 1954 và 1965 - 1975, là cuộc cải tạo công thương nghiệp 1958 - 1960 và 1975 - 1980, hay các thời kỳ khôi phục kinh tế 1955 - 1957, 1973 - 1975 và 1975 - 1985. Cùng điều kiện chiến tranh, cùng thực hiện chủ trương đảm bảo cho nhu cầu kháng chiến, nhất là các ngành cơ khí (để sản xuất vũ khí,

đúc đạn), khai khoáng (cung cấp năng lượng cho các nhà máy), luyện kim (nguyên liệu chế tạo vũ khí), dệt may (quân nhu cho bộ đội), hóa chất (làm thuốc súng, vật liệu nổ)... nhưng để phục hoạt động cho các ngành sản xuất nói trên, giai đoạn 1946 - 1954 thương nghiệp quốc doanh hợp tác với thương nhân như cánh tay nối dài của mình, mở các tuyến đi vào vùng địch, cấp giấy phép cho họ ra vào vùng tạm chiếm để bán nông lâm sản, mua những mặt hàng dùng cho quân đội như thuốc tây (ký ninh chống sốt rét, penecilline) các hóa chất, thuốc nổ, nguyên liệu quốc phòng... thì đến giai đoạn 1965 - 1975, mậu dịch quốc doanh sử dụng hợp tác xã như cánh tay nối dài, chuyển các hoạt động ở những điểm cố định sang hoạt động lưu động, bám sát các tuyến đường giao thông mới mở phục vụ quân đội, các cơ sở sản xuất từ thành thị về tản cư, các nơi có dân cư sơ tán để phục vụ. Xã viên hợp tác xã mua bán là những chiến sĩ vận chuyển, áp tải hàng hóa đi qua các trọng điểm đánh phá ác liệt, bảo đảm an toàn về kho, họ cũng là người đưa hàng hóa tới tận các chiến hào, mâm pháo cho bộ đội, dân quân. Nhiều xã viên đã anh dũng hy sinh khi đang trên đường làm nhiệm vụ.

Tương tự, cùng chủ trương khuyến khích tiểu thủ công nghiệp phục vụ kháng chiến, giai đoạn 1946 - 1954, các hoạt động thường là hỗ trợ về vốn, cử cán bộ đi trực tiếp gặp các cơ sở sản xuất để phổ biến các kỹ thuật sản xuất mới, đến giai đoạn 1965 - 1975 tiểu thủ công nghiệp nhận được sự hỗ trợ ở mức cao hơn, bài bản hơn: hỗ trợ vốn lưu động dưới dạng cung cấp nguyên vật liệu, mậu dịch quốc doanh đặt hàng, cung cấp nguyên vật liệu, bao tiêu sản phẩm; bảo đảm nguồn điện, nâng cao năng lực chế tạo, sửa chữa sản xuất cơ khí, xây các trạm phát điện diesel, trạm thủy điện nhỏ, trang bị máy hơi nước, hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo, cung cấp cán bộ, hướng dẫn làm kế hoạch, giúp đỡ kinh nghiệm quản lý...

Thời kỳ Đổi mới đòi hỏi các cấp, các ngành nhanh chóng thể chế

hóa chủ trương chuyển từ sản xuất theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa sang mô hình kinh tế hàng hóa, cơ chế thị trường, phát triển kinh tế nhiều thành phần. "Trong văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (tháng 6/1991) lần đầu tiên xuất hiện cụm từ "Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[362]; nhưng vận dụng sáng tạo chủ trương của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, coi "nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ", các Bộ quản lý ngành Công Thương trong những năm cuối thập kỷ 80 đã tham mưu, biên soạn trình Chính phủ nhiều văn bản pháp quy hiện thực hóa chủ trương này. Cụ thể:

- Quyết định số 217-HĐBT ngày 14/11/1987 của Hội đồng Bộ trưởng *về đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh.* Quyết định số 217-HĐBT giao quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh, xóa bỏ hệ thống chỉ tiêu kế hoạch, kể cả chỉ tiêu thu mua công nghiệp, chỉ để lại duy nhất 2 chỉ tiêu là giá trị sản lượng và các khoản nộp ngân sách. Xí nghiệp quốc doanh chỉ thực hiện nhiệm vụ sản xuất những sản phẩm với số lượng tương ứng với phần vật tư mà Nhà nước cung ứng, ngoài ra, sản xuất cái gì, bán cho các thành phần kinh tế khác hoàn toàn thuộc quyền quyết định của xí nghiệp.

- Quyết định số 231-HĐBT ngày 31/12/1987 của Hội đồng Bộ trưởng *chuyển ngành Vật tư sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.* Quyết định số 231-HĐBT cho phép tổ chức kinh doanh vật tư bán vật tư theo giá thỏa thuận đối với những loại vật tư ngoài danh mục Nhà nước định giá. Đặc biệt, các tổ chức kinh doanh vật tư được "trực tiếp quan hệ với các tổ chức và tư nhân trong và ngoài nước trong phạm vi nhiệm vụ

---

[362] *Các thành phần kinh tế Việt Nam vấn đề và định hướng chính sách. (2020). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.*

được Nhà nước giao để liên doanh, liên kết chủ động tạo thêm nguồn vật tư, vay và sử dụng ngoại tệ, ký hợp đồng mua, bán vật tư, đại lý mua, bán vật tư;... quyết định việc tham gia các hình thức liên kết với các đơn vị kinh tế khác trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi; kể cả việc gia nhập các liên hiệp sản xuất kinh doanh khác".

- Quyết định số 193-HĐBT ngày 23/12/1988 của Hội đồng Bộ trưởng *về kinh doanh thương mại và dịch vụ ở thị trường trong nước.* Trong đó, Nhà nước bảo hộ các hoạt động kinh doanh hợp pháp của các tổ chức, cá nhân; các tổ chức kinh tế và các công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên đều được đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh; mọi hàng hóa đều được tự do lưu thông, trừ những mặt hàng cấm và những mặt hàng đòi hỏi phải tuân thủ những điều kiện nhất định mới được phép kinh doanh.

- Nghị định số 64/HĐBT, ngày 10/6/1989 quy định *về chế độ và tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.* Nghị định này khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu. Bên cạnh các tổ chức kinh doanh xuất, nhập khẩu chuyên nghiệp của Nhà nước, các cơ sở sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu thuộc thành phần kinh tế tập thể, công tư hợp doanh, tư doanh và cá thể được tùy ý lựa chọn tổ chức xuất, nhập khẩu quốc doanh để ủy thác bán hàng xuất khẩu theo giá cả thỏa thuận; hoặc được xét cấp giấy phép xuất, nhập khẩu trực tiếp thường xuyên hay từng chuyến.

Những văn bản trên ra đời trong bối cảnh vẫn còn những băn khoăn, e ngại rằng, kinh tế nhiều thành phần có dẫn đến hạn chế vai trò của xí nghiệp quốc doanh? Có mâu thuẫn với mô hình xây dựng xã hội chủ nghĩa dựa trên công hữu về tư liệu sản xuất? Thực tế triển khai các văn bản pháp quy này đã tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức kinh tế quốc doanh chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, hoạt động ổn định, giữ vững vai trò chủ đạo trên thị

trường có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Đồng thời, giải tỏa được nỗi lo về sự phát triển quá mức của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh có thể dẫn đến rối loạn các cân đối trong nền kinh tế. Thực tiễn triển khai các văn bản pháp quy nói trên cũng góp một phần vào kho tàng lý luận về kinh tế tư nhân, quyền sở hữu tư liệu trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, và là một trong những nhân tố thúc đẩy 2 bộ Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Luật Công ty xác nhận "Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân thuộc các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội có quyền góp vốn đầu tư hoặc tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần"; và "Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của công ty, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của công ty với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh". Luật Doanh nghiệp tư nhân, xác nhận: "Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi có quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân"; và "Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh nghiệp tư nhân, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh".

Từ đây, chúng ta quả quyết hơn trong xác định lại phạm vi hoạt động của doanh nghiệp nhà nước với Quyết định số 90-TTg, 91-TTg trong cùng ngày 07/3/1994. Quyết định số 90-TTg nói rõ 3 điều kiện thành lập mới doanh nghiệp nhà nước. *Thứ nhất,* chỉ thành lập mới những doanh nghiệp nhà nước trong những ngành then chốt, những lĩnh vực mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, những lĩnh vực có nhu cầu của thị trường nhưng các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chưa có điều kiện đầu tư phát triển. Dành ưu tiên các nguồn vốn cho yêu cầu đổi mới công nghệ và mở rộng năng lực của những doanh nghiệp hiện đang hoạt động, nhất là những doanh nghiệp nhà nước có yêu cầu phát triển. *Thứ hai,* không thành lập thêm những doanh nghiệp nhà nước đã có nhiều năng lực kinh doanh cùng ngành đang hoạt động cùng một địa bàn (kể cả năng lực ngoài quốc doanh).

Thứ ba, kể từ tháng 3/1994, tất cả các doanh nghiệp nhà nước thành lập mới phải có mức vốn pháp định ít nhất bằng 5 lần mức vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn cùng ngành nghề.

Với cách tiếp cận cởi mở của Quyết định số 217-HĐBT, Quyết định số 231-HĐBT, Quyết định số 193-HĐBT, Nghị định số 64/HĐBT ta có thể thấy, lịch sử đang lặp lại ở chu kỳ vận động mới với hình thức cao hơn. Trong những năm đầu Đổi mới, ngành Công Thương có những tham mưu, đề xuất táo bạo, quyết đoán, một phần do tích lũy được những kinh nghiệm quý báu trong suốt chặng đường phát triển của mình. Trước đó 3 - 4 thập kỷ, theo đề nghị của các Bộ quản lý ngành Công Thương, năm 1947, đã có Sắc lệnh số 29/B-SL cho phép tư nhân được xuất nhập khẩu mọi hàng hóa, trừ những mặt hàng cấm và mặt hàng do Chính phủ trực tiếp đảm nhận xuất nhập khẩu; năm 1948 có Sắc lệnh số 104-SL quy định hoạt động của "Doanh nghiệp quốc gia" (nay gọi là doanh nghiệp nhà nước) theo nguyên tắc tự lập, không sử dụng ngân sách nhà nước; năm 1950 có Sắc lệnh số 06/SL cho phép thành lập các công ty công tư hợp doanh, trong đó Chính phủ hợp vốn với tư nhân để kinh doanh; năm 1951 có Sắc lệnh số 49-SL quy định nguyên tắc "nội thương được tự do"; năm 1956 có Nghị định số 708-TTg ban hành Điều lệ tạm thời về các xí nghiệp tư nhân, trong đó nêu nguyên tắc, "Tài sản của xí nghiệp được pháp luật bảo hộ. Quyền quản lý kinh doanh thuộc người bỏ vốn. Về các vấn đề có quan hệ đến quyền lợi giữa chủ xí nghiệp và người làm công, hai bên thương lượng mà giải quyết theo luật"...

Đất nước mở cửa hội nhập, kinh tế nhiều thành phần phát triển, thị trường tiêu thụ ngày càng phong phú với những quan hệ cung - cầu trong nước, song phương, đa phương phức tạp, nhu cầu bảo vệ các chủ thể trong nền kinh tế thị trường được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Hiến pháp 1992 khẳng định: "Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu

dùng". Báo cáo Chính trị tại các kỳ Đại hội Đảng cũng nhiều lần nhấn mạnh: "Hạn chế độc quyền kinh doanh, không để lợi dụng địa vị độc quyền để duy trì đặc quyền, đặc lợi, lũng đoạn thị trường" (Báo cáo Chính trị Đại hội VIII của Đảng); "Hình thành đồng bộ và tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh" (Báo cáo về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 tại Đại hội IX của Đảng); "Nhà nước kiểm soát chặt chẽ độc quyền và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường dịch vụ". (Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội X của Đảng).

Thể chế các chủ trương, đường lối này, Luật Cạnh tranh năm 2004 được ban hành kịp thời điều chỉnh những hành vi hạn chế cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Luật Cạnh tranh 2004 là một công cụ bảo đảm nhu cầu kiểm soát độc quyền, đặc biệt là khi mở cửa thị trường để hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, các công cụ chính yếu là ngăn chặn các thỏa thuận ấn định giá hàng hóa dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ; thỏa thuận hạn chế, kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua bán hàng hóa dịch vụ; hoặc các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, tập trung kinh tế. Thông qua đó, bảo vệ quyền cạnh tranh hợp pháp trong kinh doanh, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh. Đồng thời, Pháp lệnh Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 1999 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 - bước ngoặt lớn đối với hệ thống pháp luật bảo vệ người tiêu dùng ở Việt Nam với những ràng buộc về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong việc thực hiện hợp đồng theo mẫu, bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện, thu hồi hàng hóa khuyết tật, bồi thường

thiệt hại do hàng hóa có khuyết tật gây ra, và nhất là trách nhiệm bảo mật thông tin của người tiêu dùng.

Vận dụng sáng tạo đường lối cách mạng của Đảng qua từng thời kỳ vào phát triển của ngành và nền kinh tế, còn được ngành Công Thương thể hiện ở tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước các chính sách trong đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực quốc gia; thành lập các tập đoàn, tổng công ty trong lĩnh vực phụ trách nhằm thúc đẩy tích tụ và tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh, cũng như thực hiện chủ trương xóa bỏ dần chế độ Bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản...

Bài học thứ hai, nắm chắc và quyết tâm thực hiện nhiệm vụ chính của Ngành là xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ cho nền kinh tế, làm nền tăng cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong buổi đầu xây dựng Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, ngành Công Thương được Chủ tịch Hồ Chí Minh tín nhiệm trao cho: "Bộ Kinh tế phải có quyền hạn rộng rãi, thống nhất mạnh mẽ mới có thể điều khiển được một cách có hiệu quả việc chấn hưng kinh tế của quốc gia"[363].

Trong bối cảnh thế chiến thứ II lan vào toàn cõi Đông Dương, hoạt động công nghiệp và thương mại nước ta sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 gần như tê liệt; hàng loạt cơ sở công nghiệp vốn do quân đội Nhật chiếm đóng trước đó đã bị lực lượng Đồng minh không kích; lưu thông hàng hóa nội địa ách tắc, xuất khẩu và nhập khẩu đình đốn khi các tuyến đường sắt, đường bộ, các cảng Hải Phòng, Sài Gòn bị phá hủy nghiêm trọng, ngành Công Thương bắt tay vào kiến thiết hạ tầng kinh tế từ đống tro tàn. Theo đề nghị của Bộ Quốc dân Kinh tế, Chính phủ ban hành các sắc lệnh hủy bỏ những đạo luật và nghị định

---

[363] *Sắc lệnh số 12 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bản số hóa: https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=728&Keyword=S%E1%BA%AFc%20l%E1%BB%87nh*

của Toàn quyền Pháp giữ độc quyền tìm kiếm và khai thác mỏ ở các khu vực trên đất Việt Nam, giành lại quyền tìm mỏ cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; mở lại hàng loạt mỏ than và mỏ kim loại, khuyến khích các doanh nghiệp người Việt tham gia hoạt động khai khoáng; đốc thúc sửa chữa, khôi phục hoạt động một số nhà máy lớn như Nhà máy Cơ khí Trường Thi (thành phố Vinh), Nhà máy Giấy Đáp Cầu (Bắc Ninh).

Những cơ sở công nghiệp đầu tiên này sau một năm hoạt động đã tạo nên cuộc di chuyển hào hùng cuối năm 1946 lên chiến khu Việt Bắc với hàng vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu, cùng hàng vạn cán bộ, công nhân. Trong khói lửa 9 năm trường kỳ kháng chiến, Việt Bắc trở thành cái nôi của ngành cơ khí, khai khoáng, luyện kim, hóa chất, dệt may… Thời gian này, có khá nhiều điều thú vị, như Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ Việt Nam thuộc Bộ Kinh tế Quốc gia được giao phụ trách cả lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, chịu trách nhiệm tổ chức sản xuất vũ khí. "Các cơ sở công nghiệp quốc phòng (xưởng quân giới, xưởng công binh) được xây dựng ở nhiều nơi trong vùng tự do và chiến khu của ta với quy mô vừa và nhỏ. Đến năm 1949, cả nước có khoảng 130 xưởng sản xuất vũ khí, 21 cơ sở quân dược, 20 cơ sở sản xuất quân nhu và hàng chục xí nghiệp sản xuất xà phòng, giấy, vải sợi,… Sản xuất được một số loại vũ khí lớn như SKZ, ống phun bom, súng cối 60 li và 120 li,… Các ngành tiểu thủ công nghiệp cũng phát triển mạnh, đã tự túc được một phần thuốc men, vải mặc và dụng cụ sản xuất cho nhân dân"[364].

Một điều thú vị khác, với sự vận động của Bộ Kinh tế Quốc gia,

---

[364] *ThS. Ngô Thị Thúy Mai. Xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp (thời kỳ 1946-1954). Trang Thông tin điện tử, Trường Chính trị tỉnh Kon Tum.*
https://truongchinhtri.kontum.gov.vn/vi/news/nghien-cuu-trao-doi/xay-dung-hau-phuong-trong-khang-chien-chong-thuc-dan-phap-thoi-ky-1946-1954-158.html?fbclid=IwAR2yighZ1zjkUWvaogyxGH2Q5OCpMXUYfzduKD1kR_DB0eUJcX8nbLTK850

những người dân làng Bưởi (Hà Nội) di cư ra các vùng kháng chiến được tập hợp lại trong các xưởng sản xuất giấy, họ cũng là lứa công nhân nòng cốt ngành Giấy - một nhu cầu thiết yếu trong sản xuất, đời sống và kháng chiến, phục vụ cho học sinh, các cơ quan Chính phủ, và dùng trong in tiền.

Từ những cơ sở công nghiệp nhỏ bé, từ những chi điếm mậu dịch, chi điếm ngoại thương trên chiến khu Việt Bắc, từ những xưởng cơ khí, dệt may ở bưng biền Đồng Tháp, Chiến khu R huyền thoại Tây Ninh, nền kinh tế đã từng bước hình thành nhiều ngành công nghiệp chủ lực: Điện lực, khai khoáng, chế biến dầu khí, luyện kim, hóa chất, cơ khí chế tạo, ô tô, xe máy, dệt may, da giày, chế biến nông sản... với những công trình trọng điểm có ý nghĩa chiến lược phát triển cho nền kinh tế nhiều năm sau đó, như: Đường dây 500 kV mạch 1, Nhà máy Thủy điện Sơn La, Supe Photphat Lâm Thao, Giấy Bãi Bằng, Xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Hà Tiên, Apatit Lào Cai, Khí - Điện - Đạm Cà Mau, Lọc dầu Dung Quất... Cơ cấu công nghiệp phát triển hoàn chỉnh hơn, những cơ sở của các ngành công nghiệp nặng quan trọng liên tục mở rộng về số lượng và phát triển về quy mô, đồng thời năng lực một số ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm được phát huy mạnh mẽ.

Sự vững mạnh của hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đồng bộ không chỉ giúp nền kinh tế từng bước hướng đến một nền sản xuất lớn, hiện đại, tương đối độc lập, tự chủ trong bối cảnh chiến tranh và hòa bình đan xen nhau trong suốt những năm 1946 - 1975, xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn, chi viện đắc lực cho chiến trường miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà, mà hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đồng bộ còn là điều kiện thuận lợi trong chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch, cơ chế bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với sự tham gia của các thành phần kinh tế; cũng như đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp gắn với đổi mới căn bản về công

nghệ; và hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, theo các Nghị quyết Đại hội Đảng, ngành Công Thương nhanh chóng xây dựng các chính sách nhằm tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm: kết cấu hạ tầng kinh tế, công nghiệp sản xuất tư liệu, công nghiệp công nghệ cao, nền nông nghiệp hàng hóa lớn. Trải dài trên mảnh đất hình chữ S, hàng vạn công trình của các khu công nghiệp, khu công nghệ cao được xây dựng lên. Ánh sáng và tiếng máy giòn giã suốt ngày đêm không ngừng nghỉ của Thủy điện Hòa Bình, Thủy điện Sơn La, Đường ống khí Nam Côn Sơn, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, Nhà máy Cơ khí Hà Nội, Cao su Đà Nẵng, Hóa chất cơ bản miền Nam, Supe Photphat Lâm Thao... đang dần dần hiện thực hóa ước nguyện xây dựng đất nước hùng cường, thịnh vượng của Bác Hồ, và cũng là giấc mơ, khát vọng của các thế hệ người Việt Nam.

Sức vươn lên nhanh chóng của hạ tầng thương mại đã mở ra cho dòng chảy lưu thông hàng hóa. Ngay cả trong thời kỳ chiến tranh phá hoại trên bầu trời miền Bắc vẫn không ngăn chặn nổi nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam nhờ thương nghiệp quốc doanh khéo léo chuyển các hoạt động giao dịch thương mại từ những điểm cố định sang hoạt động lưu động, bám sát những nơi có nhu cầu mới phát sinh để phục vụ, các điểm bán lẻ mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán không ngừng mở rộng. Hay trong những năm khôi phục đất nước sau chiến tranh (1975 - 1985) những khó khăn dồn dập cùng lúc làm cho nền kinh tế mất cân đối cung cầu nghiêm trọng, ngân sách nhà nước bội chi tiền mặt, lạm phát tăng cao, nhưng các ngành Nội thương, Ngoại thương, Vật tư vẫn nỗ lực tập trung cao độ nguồn hàng phục vụ cho sản xuất và đời sống. Ngành đã tham mưu cho Đảng, Chính phủ nhiều chính sách hay, cách làm tốt nhằm tăng tỷ trọng thu mua trong tổng sản lượng hàng hóa, kích thích sản xuất và xuất khẩu,

thu hẹp cán cân thương mại. Kinh nghiệm phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh qua 2 cuộc kháng chiến đã giúp Ngành nhanh chóng bắt nhịp cùng sự nghiệp Đổi mới, hệ thống bán buôn, bán lẻ với nhiều hình thức đa dạng bao phủ rộng khắp, từ thành thị đến nông thôn, từ miền xuôi đến biên giới, hải đảo; đến 224 quốc gia và vùng lãnh thổ mà Việt Nam có quan hệ kinh tế - thương mại[365]. Tăng trưởng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ liên tục trên dưới 10% mỗi năm. Mặc dù từ năm1996 có sự chuyển dịch hạ tầng thương mại từ truyền thống sang hiện đại, các siêu thị và trung tâm thương mại có mặt ở khắp 6 vùng kinh tế trong cả nước, nhưng tỷ trọng hàng Việt chi phối trên tất cả các kênh phân phối. Đồng thời, phát triển được các thương hiệu phân phối trong nước đủ khả năng để cạnh tranh với các thương hiệu nước ngoài, xây dựng được các sản phẩm hàng hóa thương hiệu Việt và các chuỗi phân phối sản phẩm thuần Việt như Saigon Co.opmart, Satra, Hapro, Phú Thái.

Hoạt động ngoại thương có sự phát triển vượt bậc. Trong 25 năm Đổi mới, tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm đạt mức 2 con số. 5 năm 1986 - 1990 tăng bình quân 28%/năm; 1991 - 1995 tăng bình quân 17,8%/năm; 1996 - 2000 tăng bình quân 22,4%; 2001 - 2005 tăng bình quân 17,9%/năm và 2006 - 2010 tăng bình quân 18,2%/năm. Xuất khẩu bình quân đầu người năm 2010 đạt trên 830 USD, gấp 65,3 lần năm 1986 (12,6 USD).

Bài học thứ ba, bảo đảm hiệu quả, hiệu lực của quản lý nhà nước. Trong từng giai đoạn lịch sử, các Bộ quản lý ngành Công Thương luôn bám sát nhiệm vụ được giao, chủ động đề xuất với Chính phủ về cơ cấu tổ chức, bộ máy, chức năng của mình để đảm bảo thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước một cách hữu hiệu nhất. Những năm

---

[365] *Ngoại giao Việt Nam 2010: Hòa bình, hợp tác và phát triển. Báo Nhân dân, bản điện tử: https://dangcongsan.vn/doi-ngoai/ngoai-giao-viet-nam-2010-hoa-binh-hop-tac-va-phat-trien-58123.html*

đầu thành lập có hàng loạt sắc lệnh của Chính phủ về thành lập mới, điều chỉnh nhiệm vụ của các đơn vị thuộc ngành Công Thương. Một số ví dụ tiêu biểu:

- Ngày 02/10/1945: Thành lập Nha Thương vụ.

- Ngày 22/3/1946: Thành lập cơ quan Kinh tế tín dụng.

- Ngày 06/5/1946: Thành lập Nha tín dụng.

- Ngày 26/11/1946: Đổi tên Nha Kỹ nghệ thành Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ để đảm nhiệm thêm việc lập bản đồ địa chất, quản lý hoạt động thăm dò, khai thác, nhượng quyền khai thác các mỏ khoáng sản.

- Ngày 26/11/1946: Thành lập mới Nha Tiếp tế dựa trên việc tổ chức lại các cơ quan tiếp tế trước đây. Nha Tiếp tế phụ trách phân phối nguyên vật liệu, hàng hóa cho hoạt động sản xuất, tiểu thủ công nghiệp cũng như cho tiêu dùng của người dân.

- Ngày 26/11/1946: Thành lập mới Ban Thanh tra nhằm kiểm tra các đơn vị trong việc tuân thủ, thi hành chủ trương, chính sách của Bộ.

- Ngày 02/3/1947: Thành lập Nha tín dụng sản xuất để thay thế cho Nha Nông nghiệp tín dụng (thuộc Bộ Canh nông) và Nha Tín dụng (thuộc Bộ Kinh tế).

- Ngày 11/6/1947: Thành lập Ngoại thương Cục, nhằm bãi bỏ Hội đồng Quản trị Ngoại thương Cục (gồm 4 đại biểu chính thức và 4 đại biểu dự khuyết của 4 bộ Kinh tế, Tài chính, Quốc phòng, Nội vụ) để đặt Cục này về Bộ Kinh tế quản lý trực tiếp.

- Ngày 29/02/1948: Thành lập Cục Tiếp tế vận tải thay cho Nha Tiếp tế, để chuyển chế độ hoạt động của cơ quan này từ đơn vị hành chính sang "doanh nghiệp quốc gia" (nay gọi là doanh nghiệp nhà nước).

Những sắc lệnh thành lập mới, bổ sung nhiệm vụ nói trên giúp ngành Công Thương quản lý tốt hơn hoạt động kinh tế theo hướng xây dựng nền kinh tế tự cung tự cấp của ta, phá hoại kinh tế của địch, đánh

bại chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của quân đội Pháp. Điển hình là việc chuyển chế độ hoạt động hành chính của Nha Tiếp tế sang chế độ "doanh nghiệp quốc gia" của Cục Tiếp tế vận tải giúp Cục chủ động, linh hoạt hơn trong thu mua theo giá thị trường 3 mặt hàng gạo, muối và vải cho bộ đội và cơ quan Chính phủ. Cục cũng được chủ động hơn trong phối hợp với tư thương mua hàng từ vùng bị tạm chiếm của Pháp; thậm chí tư thương còn móc nối mua hàng từ Thái Lan, Hồng Kông những mặt hàng phục vụ kháng chiến cho Cục như các loại hóa chất phục vụ công nghiệp quốc phòng, in ấn, y tế, máy móc cho thông tin liên lạc...

Trong những năm thực hiện mô hình kinh tế kế hoạch hóa, các Bộ quản lý Ngành vừa thực hiện chức năng quản lý Nhà nước vừa thực hiện nhiệm vụ bộ chủ quản (quản lý kế hoạch toàn diện đối với xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, thương nghiệp quốc doanh, đơn vị kinh doanh vật tư, ngoại thương), thì hoạt động quản lý nhà nước (xây dựng chương trình, kế hoạch sản xuất công nghiệp, lưu thông phân phối, xuất nhập khẩu) không thực sự hoàn toàn chủ động, mà chủ yếu tham gia với tư cách là một hợp phần trong tổng thể xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm của toàn nền kinh tế do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chịu trách nhiệm chính. Hoạt động quản lý nhà nước mang dấu ấn nhất của Ngành là xác định những công trình trọng điểm thuộc lĩnh vực phụ trách, xây dựng và kiện toàn các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật; phân bổ kế hoạch và doanh số bán lẻ cho các hệ thống thương nghiệp; nghiên cứu tình hình thị trường ngoài nước, các chính sách kinh tế, chính sách mậu dịch, các tổ chức và biện pháp ngoại thương của nước ngoài để phát triển công tác ngoại thương; tổ chức thực hiện các kế hoạch dự trữ vật tư, quy định các biện pháp tiết kiệm vật tư kỹ thuật, chống lãng phí, tham ô, hao hụt, ứ đọng vật tư...

Cùng với công cuộc Đổi mới, sau khi "giải phóng" chế độ bộ chủ quản, Ngành có điều kiện tập trung vào các chức năng chính của quản

lý nhà nước, gồm trình Chính phủ các dự án văn bản quy phạm pháp luật; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển tổng thể; chiến lược, quy hoạch ngành và lĩnh vực; quy hoạch vùng, lãnh thổ, các chương trình phát triển, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình kỹ thuật - kinh tế, các dự án quan trọng; phê duyệt chiến lược, quy hoạch, các chương trình phát triển các ngành và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; xây dựng tiêu chuẩn, ban hành quy trình, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; quản lý hoạt động của các văn phòng, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam, tổng hợp tình hình, kế hoạch xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông hàng hóa và dịch vụ thương mại trong phạm vi cả nước...

Thực tiễn quản lý nhà nước ngành Công Thương qua 2 cuộc kháng chiến cho tới Đổi mới cho thấy, công tác quản lý nhà nước là nghệ thuật "cân bằng động" giữa 2 thực thể luôn song hành cùng nhau là Nhà nước và thị trường. Trong đó, có việc xác định rõ vai trò của Nhà nước - vai trò của thị trường; thể chế hóa vai trò Nhà nước - vai trò thị trường; và điều hành mối quan hệ Nhà nước - thị trường trong thực tiễn. Trong thời kỳ kế hoạch hóa nền kinh tế, việc nhấn mạnh vai trò Nhà nước đã làm "lu mờ" vai trò thị trường khiến cho việc quản lý "cồng kềnh", "chồng chéo", đôi khi các chính sách bị "biến dạng" khi đi vào thực tiễn; công tác quản lý thường "vật lộn" với công tác điều hành, hết sức căng thẳng, mà hiệu quả quản lý Nhà nước không cao.

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, thị trường từng bước được thừa nhận là một trong những nhân tố "điều hành" nền kinh tế, bên cạnh vai trò "cầm cân nảy mực" của Nhà nước. Từ đây, ngành Công Thương chủ động tham mưu, xây dựng các khung khổ pháp luật theo hướng tạo môi trường thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển, cạnh tranh lành mạnh; sử dụng các công cụ quy hoạch, kế hoạch,

chương trình phát triển theo ngành và lãnh thổ, cung ứng dịch vụ công một cách minh bạch, nhằm điều tiết và khơi dậy các nguồn lực xã hội. Nhờ vậy, công tác quản lý và điều hành của Ngành thuận lợi, có nhiều đóng góp quan trọng trong đảm bảo các cân đối vĩ mô, đảm bảo tổng cung, kích thích tổng cầu, góp phần kiềm chế sau những năm bùng nổ siêu lạm phát 1986 - 1989; hình thành tầng lớp thương nhân mới, tích lũy đủ kinh nghiệm, bản lĩnh và trí tuệ để hội nhập thành công trong dòng chảy thương mại quốc tế.

Bài học thứ tư, công nghiệp hóa phải hướng đến giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, Đảng ta luôn xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ trung tâm này được Đảng, Nhà nước giao trọng trách cho ngành Công Thương.

Qua mỗi kỳ Đại hội Đảng, nội dung công nghiệp hóa dần được hoàn thiện. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, nội dung công nghiệp hóa là "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ". Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, có sự điều chỉnh nhất định, coi trọng hơn việc phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, cụ thể là "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ". Tại Đại hội Đảng V, khi đề cập đến "những nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường trước mắt" đã nhấn mạnh hơn vấn đề nông nghiệp "cần tập trung phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý". Đến Đại hội Đảng VI, sau

khi phê phán "nông nghiệp chưa thật sự được coi là mặt trận hàng đầu", Đảng ta chỉ đạo "phải tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được 3 chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu".

Tại Đại hội Đảng VII, lần đầu tiên, Đảng ta xác định công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa, nhưng không quên nhắc đến nông nghiệp: "công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội". Đến Đại hội Đảng VIII, khi nói về nhiệm vụ công nghiệp hóa "xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại", Báo cáo Chính trị đặc biệt làm rõ vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; ưu tiên các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, chế biến lương thực - thực phẩm.

Đại hội lần thứ IX của Đảng, trong Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã nêu: "gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ; hình thành sự liên kết nông - công nghiệp - dịch vụ ngay trên địa bàn nông thôn". Và tại Đại hội Đảng lần thứ X, trong khi đưa ra nội dung mới về công nghiệp hóa gắn với gắn với phát triển kinh tế tri thức, Đảng ta tiếp tục khẳng định "đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân".

Như vậy, từ Đại hội Đảng lần thứ III đến lần thứ X, vấn đề công nghiệp hóa nông nghiệp luôn được nhắc đến, được lồng trong nội dung chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; trong đó, từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V đến lần thứ X, vấn đề công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn luôn trở thành vấn đề nóng bỏng. Sở dĩ công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn nhận được sự quan tâm đặc biệt là bởi thực chất của quá trình công nghiệp hóa chính là việc thực hiện đồng bộ 3 nội dung: (i) chuyển dịch cơ cấu kinh tế; (ii) giải phóng lực

lượng sản xuất; (iii) xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật. Với một nước đi lên từ nền sản xuất nông nghiệp, câu chuyện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cực kỳ quan trọng. Công nghiệp hóa nông nghiệp tạo ra năng suất lao động cao, tăng nhanh sản lượng lương thực, thực phẩm. Đây là mấu chốt làm cho cung về nông sản và cầu về tư liệu sản xuất nông nghiệp tăng lên. Từ đó, giải phóng một lượng lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bộ ba: chuyển dịch cơ cấu kinh tế - giải phóng lực lượng sản xuất - xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật đòi hỏi phải thực hiện đồng thời mới thúc đẩy mạnh mẽ công nghiệp hóa. Trong những năm 60 - 80 của thế kỷ trước, ta mới thực hiện được nội dung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật. Đây là thời kỳ triển khai mô hình công nghiệp hóa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, dựa trên công hữu về tư liệu sản xuất. Tất cả nguồn lực tiến hành công nghiệp dựa vào ngân sách nhà nước và viện trợ từ bên ngoài, không phát huy được nguồn lực xã hội, tức lực lượng sản xuất tiềm năng từ người dân gần như chưa được giải phóng. Cũng do dựa trên công hữu về tư liệu sản xuất là chủ yếu, nên công nghiệp hóa theo mô hình này không căn cứ vào các mối quan hệ kinh tế tiền - hàng, giá cả - giá trị, không lấy hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng phương án đầu tư, lựa chọn công nghệ. Rốt cuộc, đồng vốn bỏ ra nhiều, hiệu quả không cao, chưa kể những thất thoát, lãng phí.

Trong kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ III (1981 - 1985) có sự điều chỉnh cơ cấu ngành công nghiệp. Từ "ưu tiên công nghiệp nặng" trong những năm 60 - 70, đến năm 1979, với sự cải cách quản lý kinh tế, khởi đầu từ Hội nghị Trung ương 6 Khóa IV, đã chuyển sang chú ý hơn đến công nghiệp hàng tiêu dùng, nên đến năm 1985 đã khắc phục được phần nào sự mất cân đối trước đó. Năm 1980, cơ cấu công nghiệp nhóm A/nhóm B là 37,8%/62,2%, đến năm 1985 đã chuyển thành

31,4%/68,6%. Nhưng đây là sự chuyển dịch "từ trên xuống" chưa phải sự "bùng nổ" từ dưới lên do sự tham gia của các thành phần kinh tế, nên sự chuyển dịch ấy chưa được coi là bền vững.

Cuối những năm 80, bộ ba: chuyển dịch cơ cấu kinh tế - giải phóng lực lượng sản xuất - xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật bắt đầu phát huy tác dụng nhờ tính đồng thời. Các quy hoạch, kế hoạch, chương trình của ngành Công Thương đều tính đến sự phát triển theo ngành và vùng lãnh thổ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp, và sự tham gia của các thành phần kinh tế. Xét về số lượng, ngành Công Thương dẫn đầu về quy hoạch. Từ năm 2001 đến năm 2010, Ngành đã xây dựng 51 quy hoạch công nghiệp, trong đó có 31 quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm công nghiệp và 20 quy hoạch theo vùng lãnh thổ. Về thương mại, xây dựng 16 quy hoạch, trong đó có 4 quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm, 12 quy hoạch theo vùng lãnh thổ[366].

Điều quan trọng hơn, các quy hoạch đã chú ý đến yêu cầu phát triển đồng bộ và sự liên kết, phối hợp với các ngành có liên quan như Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh - Xã hội,... Đồng thời, chuyển dần việc điều hành kế hoạch từ can thiệp vi mô sang duy trì các cân đối vĩ mô. Do vậy, quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại thực sự trở thành một trong những công cụ quản lý nhà nước, tập hợp trong mình bộ ba: chuyển dịch cơ cấu kinh tế - giải phóng lực lượng sản xuất - xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một số số liệu của Tổng cục Thống kê đã cho thấy rõ bức tranh này[367]:

---

[366] *Bộ Công Thương. (2011). Một số vấn đề kinh tế vĩ mô trong chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 2011 - 2020.*

[367] *Tổng cục Thống kê. (2011). Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 10 năm 2001 - 2010 đạt 7,26%/năm, được xếp vào top đầu so với các quốc gia trong khu vực, chỉ đứng sau Trung Quốc, Ấn Độ, cao hơn các nước Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippines. Trong đó, tốc độ tăng của khu vực công nghiệp - xây dựng cao nhất, 9,09%/năm, tiếp theo là dịch vụ với 7,35%/năm, cuối cùng là nông nghiệp, 3,58%, (phù hợp với chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa).

- Tính theo giá so sánh năm 1994, vốn đầu tư thực hiện năm 2010 đã gấp 3,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm trong 10 năm 2001 - 2010 tăng 13,3%, trong đó, khu vực Nhà nước gấp 2,6 lần, bình quân mỗi năm tăng 10,2%; khu vực ngoài Nhà nước gấp 4,1 lần, bình quân mỗi năm tăng 15,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gấp 5,5 lần, bình quân mỗi năm tăng 18,5% (thể hiện sự phát huy nguồn lực xã hội có hiệu quả vào công nghiệp hóa).

- Trong 10 năm 2001 - 2010 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển tương đối cao với tốc độ bình quân mỗi năm tăng 16,2%. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2010 theo giá so sánh năm 1994 đã gấp 4,5 lần năm 2000 và tỷ trọng chiếm trong giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp theo giá thực tế tăng từ 81,2% năm 2001 lên 83,2% năm 2005 và 85,7% năm 2009, (phù hợp với định hướng gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa).

- Xem xét sự phát triển công nghiệp theo vùng thì thấy rằng tốc độ phát triển của các vùng trong những năm vừa qua tương đối đồng đều. Trong 9 năm 2001 - 2009, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) bình quân mỗi năm của vùng Đồng bằng sông Hồng là 17,7%; Trung du và miền núi phía Bắc 14,4%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 15,2%; Tây Nguyên 14,8%; Đông Nam Bộ 13,6%; Đồng bằng sông Cửu Long 15,9%, (phù hợp với định hướng gắn công nghiệp hóa gắn với tạo động lực lan tỏa đến các vùng khác trong cả nước).

Bài học thứ năm, phát triển thương mại cần tập trung vào bảo đảm các cân đối lớn, cán cân thương mại, không chỉ để trở thành trụ cột phát triển trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà còn là phương thức bảo đảm an ninh kinh tế, chủ động ứng phó với các tình huống biến động lớn, đột xuất có thể xảy ra từ bên ngoài.

Bảo đảm các cân đối lớn cho sản xuất, tiêu dùng là nhu cầu của mọi Nhà nước. Thương mại - khâu kết nối thiết yếu giữa sản xuất và tiêu dùng, vừa là khâu để thực hiện giá trị hàng hóa, vừa là khâu tạo ra giá trị gia tăng cho hàng hóa thông qua lưu thông phân phối. Do đó, thương mại đóng vai trò quan trọng trong định hướng, dẫn dắt và kích thích sản xuất.

Trong thời kỳ thực hiện theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa, thương mại chủ yếu thực hiện chức năng phục vụ và (gián tiếp) chỉ huy. Để phục vụ, thương mại tính toán các thông số về dân số ở khu vực thành thị và nông thôn, số cán bộ, công nhân viên, nhu cầu bình quân của mỗi người để lên kế hoạch mỗi năm phải thu mua bao nhiêu tấn thóc, tấn thịt lợn, bao nhiêu mét vải, bao nhiêu bát ăn cơm, bao nhiêu xe đạp... Để (gián tiếp) chỉ huy, thương mại sẽ lên kế hoạch phân bổ bao nhiêu tấn sắt thép, phân bón, xăng dầu... cho các xí nghiệp quốc doanh tương ứng với số lượng, chủng loại sản phẩm làm ra; tính toán số lượng vật tư sản xuất ở trong nước đáp ứng bao nhiêu phần trăm và số lượng, mặt hàng phải nhập khẩu, từ những thị trường nào.

Tuy nhiên, do giá bán ra và mua vào thấp, nên cung luôn không đủ đáp ứng cầu. Giá thu mua thấp nên không kích thích sản xuất, giá bán ra thấp nên tạo ra cầu giả (những mặt hàng bán bằng tem phiếu không có nhu cầu cũng mua, không mua thì hết hạn). Vì cung không đủ cầu nên thông số "nhu cầu thông thường của mỗi người" cũng không thể tính toán theo thông thường được nữa, buộc phải hạn chế. Năm 1958, mỗi năm cán bộ công nhân viên được phân

phối 12m vải, nhân dân thành thị 6 - 8m, nhân dân nông thôn 5m. Đến năm 1963, nhu cầu tăng lên, sản lượng không đáp ứng kịp, Thủ tướng Chính phủ có Thông tư số 119-TTg ngày 21/12/1963 định lượng phân phối một năm được rút lại: Cán bộ công nhân viên 5 mét/người, nhân dân thành phố và thị xã 4 mét/người/năm, dân nông thôn 3 mét/người/năm[368].

Với cách mua vào và bán ra như trên, nhìn chung không có "người tiêu dùng" đúng nghĩa. Xí nghiệp quốc doanh được giao (đầu vào) máy móc, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng để sản xuất ra sản phẩm và giao nộp (đầu ra) cho thương mại. Thương mại lại phân phối những sản phẩm này theo kế hoạch cho những địa chỉ quy định. Như vậy, cả đầu vào, đầu ra của sản xuất đều thụ động, nên nằm ở khâu trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng, nhưng thương mại không nắm giữ đầy đủ chức năng định hướng, dẫn dắt và kích thích sản xuất, chỉ cố gắng bảo đảm cung - cầu ở mức có giới hạn. Các cân đối lớn về năng lượng, sắt thép, hóa chất... mặc dù nhận được sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, cũng thường xuyên thiếu hụt. Cảnh tượng xí nghiệp quốc doanh xếp hàng chờ được cung ứng vật tư cho sản xuất không quá hiếm, nhất là giai đoạn đất nước căng mình khắc phục hậu quả chiến tranh 1975 - 1985.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, thương mại khởi động thực hiện vai trò vốn có của nó. Điều thuận lợi là, với sự tham gia vào sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế, bao gồm cả thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), sản lượng hàng hóa, dịch vụ tăng lên, cơ bản đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Thị trường trong nước được tổ chức thành một thể thống nhất, thông suốt; thị trường trong nước và nước ngoài thông nhau ở mức độ nhất định, các chỉ số thương mại như tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, xuất nhập khẩu có mức tăng

---

[368] *Đôi nét về bộ sưu tập tem phiếu thời kỳ bao cấp tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Trang website Bảo tàng Lịch sử quốc gia. https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3096/71317/doi-net-ve-bo-suu-tap-tem-phieu-thoi-ky-bao-cap-tai-bao-tang-lich-su-quoc-gia.html*

1,5 - 2,0 lần so với mức tăng GDP. Tuy nhiên, thị trường không tự điều chỉnh, không tự đảm bảo các cân đối lớn, đòi hỏi phải có sự hỗ trợ, điều tiết của Nhà nước. Mặt khác, chúng ta đã bắt đầu hội nhập vào nền kinh tế thế giới với việc gia nhập ASEAN và thực hiện CEPT/AFTA từ năm 1996 (sau này là ATIGA); các FTA song phương, đa phương tạo ra các "sân chơi" mở cho Việt Nam, cho các đối tác, các tập đoàn đa quốc gia, nhưng sức ép, mức độ cạnh tranh khốc liệt hơn, dẫn đến nhu cầu đất nước phải có chiến lược phát triển thị trường trong nước, nước ngoài để khai thác tốt cơ hội, giảm thiểu rủi ro và tổn thương.

Tình hình thương mại nước ta trong 10 năm đầu Đổi mới là, thị trường phát triển không đồng đều. Ở trong nước, khu vực nông thôn tập trung 70% dân số, nhưng sức mua kém, đặc biệt là các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Hạ tầng thương mại truyền thống phát triển tự phát, hạ tầng thương mại hiện đại còn sơ khai, chưa hình thành được kênh phân phối hiệu quả, đưa hàng hóa từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng ít tầng nấc. Với thị trường nước ngoài, chủ yếu là thị trường Đông Âu, các nước Đông Nam Á và mới bắt đầu thâm nhập thị trường EU. Tỷ trọng nhập siêu còn lớn. Nhập khẩu tuy góp phần đổi mới công nghệ nhưng chưa nhiều, do phải dành phần lớn ngoại tệ cho nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu. So sánh trong 10 năm 1985 - 1995, tỷ lệ nhập nguyên, nhiên vật liệu dao động không nhiều, nhưng có xu hướng đi lên, từ 48,3% năm 1985 tăng dần lên 57,7% liền trong 2 năm 1994, 1995[369].

Trong bối cảnh đó, ngành Công Thương tập trung vào thể chế hóa chủ trương các kỳ Đại hội Đảng, các kỳ Hội nghị Trung ương về thương mại, nhất là Nghị quyết số 12 của Bộ Chính trị ngày 3/1/1996 về Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động thương nghiệp, phát triển thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là Luật Thương mại năm 1997 và năm 2005, Luật Cạnh tranh năm 2004, Luật Bảo vệ

---

[369] *Tổng hợp số liệu từ Niên giám Thống kê các năm 1986 - 1997*

người tiêu dùng năm 2010; các Pháp lệnh về chống bán phá giá, tự vệ nhập khẩu hàng hóa; các Nghị định về phát triển mạng lưới chợ, phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm, logistics, mua bán hàng hóa của thương nhân FDI tại Việt Nam... Đồng thời, xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án tổ chức thị trường trong nước, phát triển thương mại trong nước; các quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, quy hoạch các khu kinh tế cửa khẩu phía Bắc, phía Tây, Tây Nam, các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung, miền Nam; chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa...

Các hoạt động trên đã khơi dậy các nguồn lực từ bên trong và bên ngoài, nguồn lực của Nhà nước và nhân dân, tập trung vào kết cấu hạ tầng thương mại, hình thành cấu trúc thị trường trong nước thống nhất trên cơ sở đặc thù và thế mạnh từng vùng, từng địa phương, thúc đẩy hình thành các thương nhân lớn; phát triển mạnh thương mại đầu vào trên cơ sở kích thích các cơ sở sản xuất nguyên liệu, bước đầu hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ, hạn chế phụ thuộc vào thị trường thế giới; hỗ trợ các thương nhân vừa và nhỏ để nhanh chóng định hình các kênh phân phối trong nước, đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất khẩu ở nước ngoài, góp phần bảo đảm các cân đối lớn cho nền kinh tế, nhất là các loại vật tư chiến lược cho sản xuất phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ra đời khi chính quyền Cách mạng non trẻ đang đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc", ngành Công Thương đã bám sát tình hình, thực tiễn, vận dụng sáng tạo lời dạy của Hồ Chủ tịch: "Trong lúc các giới khác trong quốc dân ra sức hoạt động để giành lấy nền hoàn toàn độc lập của nước nhà thì giới Công Thương phải hoạt động để xây dựng một nền kinh tế và tài chính vững vàng và thịnh vượng".

Trong 65 năm (1945 - 2010), trải qua các giai đoạn lịch sử với nhiều lần thay đổi cơ cấu, tổ chức và tên gọi, ngành Công Thương luôn có những đóng góp quan trọng vào sự lớn mạnh của đất nước trong

công cuộc giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Ở mỗi giai đoạn phát triển, ngành Công Thương luôn kịp thời tham mưu cho Đảng và Chính phủ nhiều chính sách quan trọng trong sự phát triển của ngành và nền kinh tế; từng bước xây dựng được một hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ cho nền kinh tế, làm nền tảng thu hút sự đầu tư trong và ngoài nước vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong chuỗi các sự kiện tiêu biểu, những vấn đề cốt lõi của Ngành luôn gắn liền với lịch sử cách mạng của đất nước, vận mệnh của dân tộc; đồng thời, làm nổi bật những đặc điểm, truyền thống quý báu của ngành Công Thương, xứng đáng là một trụ cột quan trọng của nền kinh tế, đi đầu trong phát triển sản xuất - kinh doanh, chuyển đổi cơ chế quản lý, chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Những bài học kinh nghiệm quý báu ghi nhận từ lịch sử hình thành, phát triển của Ngành có ý nghĩa thiết thực, đóng góp vào kho tàng lý luận về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

BIÊN NIÊN

CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGÀNH CÔNG THƯƠNG

NĂM 1945

Ngày 28/8

Thành lập Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có Bộ Kinh tế Quốc gia (tiền thân của Bộ Công Thương ngày nay). Bộ trưởng: Nguyễn Mạnh Hà.

Ngày 05/9

Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 07-SL cho phép tự do buôn bán và chuyên chở thóc gạo trong toàn hạt Bắc Bộ Việt Nam.

Ngày 16/9

Nhà tư sản dân tộc Nguyễn Sơn Hà cho phép em rể dùng tiền của ông ở đại lý sơn tại Sài Gòn tổ chức một đoàn tàu vượt biển ra Côn Đảo đón tù chính trị bị giam giữ trở về đất liền trước khi Pháp nổ súng gây hấn vào ngày 23/9/1945. Trong số những người được chuyến tàu đón về, có nhiều người sau đó trở thành lãnh tụ cách mạng của Việt Nam như Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt, Phạm Hùng, Lê Thanh Nghị.

Ngày 18/9

Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp 30 nhà Công Thương Hà Nội - đại diện cho giới Công Thương Việt Nam.

Ngày 02/10

- Bộ Kinh tế Quốc gia ra Nghị định (không số) cho phép các nhà kinh doanh có quyền tự do khai trương, mở rộng, nhượng lại hay di chuyển cơ sở kinh doanh.
- Nội dung của Sắc lệnh số 07-SL về tự do buôn bán và chuyên chở thóc gạo được mở rộng áp dụng cho cả Trung bộ.

Ngày 06/10

Thành lập Nha Thương vụ và Nha Kinh tế Tín dụng trực thuộc Bộ Quốc dân Kinh tế.

Ngày 09/10

Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh cấm xuất khẩu thóc, gạo, ngô, đỗ, các chế phẩm thuộc về ngũ cốc.

Ngày 13/10

Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho giới Công Thương Việt Nam

Ngày 15/11

Bộ Kinh tế Quốc gia ban hành Nghị định số 41-BKT khuyến khích tận dụng đất đai, trồng màu cứu đói; tổ chức sản xuất nông cụ cho phát triển nông nghiệp.

Ngày 25/11

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc, yêu cầu tập trung khôi phục sản xuất công nghiệp, cho tư nhân góp vốn kinh doanh các nhà máy, khai mỏ, khuyến khích giới Công Thương mở hợp tác xã, mở hội cổ phần tham gia kiến thiết lại nước nhà.

NĂM 1946

Ngày 01/01

Thành lập Chính phủ Liên hiệp Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bộ Kinh tế Quốc gia đổi tên thành Bộ Quốc dân Kinh tế (tiền thân của Bộ Công Thương ngày nay). Bộ trưởng: Nguyễn Tường Long, Thứ trưởng: Nguyễn Mạnh Hà.

Ngày 06/01

Thứ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế Nguyễn Mạnh Hà trúng cử đại biểu Quốc hội khóa I đơn vị tỉnh Hưng Yên.

Ngày 24/01

Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành Sắc lệnh số 12-SL sáp nhập các Nha kinh tế Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ, các Phòng Thương mại, các Sở Ngũ cốc về Bộ Quốc dân Kinh tế.

Ngày 02/3

Thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng

hòa. Bộ Quốc dân Kinh tế được đổi tên thành Bộ Kinh tế (tiền thân Bộ Công Thương ngày nay). Bộ trưởng: Chu Bá Phượng.

Tháng 3

- Bí mật di chuyển máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu sản xuất từ các đô thị, vùng công nghiệp quan trọng về các khu vực an toàn nhằm chuẩn bị di chuyển lên Chiến khu Việt Bắc.
- Nha Tiếp tế thực hiện thu mua, vận chuyển và dự trữ hàng vạn tấn thóc gạo về các khu an toàn.

Ngày 30/5

- Ban hành Sắc lệnh số 89-SL bãi bỏ việc giữ độc quyền tìm kiếm và khai thác mỏ của chính quyền thuộc địa trước đây ở một số khu vực, giành quyền tìm kiếm và khai thác mỏ cho Chính phủ Việt Nam.
- Ban hành Sắc lệnh số 90/-SL bãi bỏ các quy định của chính quyền thuộc địa trước đây về việc độc quyền tìm kiếm và khai thác mỏ tại các khu vực Đông Triều, Thái Nguyên, Trà My, Đông Sơn và Khe Bộ; giao Bộ Kinh tế chỉ đạo điều hành khai thác tại các khu mỏ này.
- Phái đoàn Việt Nam sang Pháp dự Hội nghị Fontainebleau, trong đó có các ông Phan Anh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (sau này là Bộ trưởng các Bộ: Kinh tế, Công Thương, Thương nghiệp, Ngoại thương); Chu Bá Phượng, Bộ trưởng Bộ Kinh tế; Nguyễn Mạnh Hà, nguyên Bộ trưởng Bộ Kinh tế Quốc gia, nguyên thứ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế.

Tháng 6

Di chuyển máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu sản xuất lên Chiến khu Việt Bắc.

Ngày 03/11

Bộ Kinh tế nằm trong Chính phủ mới (thay cho Chính phủ Liên hiệp kháng chiến). Bộ trưởng: Ngô Tấn Nhơn.

Ngày 05/11

Chủ tịch Hồ Chí Minh ra chỉ thị "Công việc khẩn cấp bây giờ," nhấn mạnh việc phát triển tiểu thủ công nghiệp là một trong những nhiệm vụ phát triển kinh tế trọng tâm.

Ngày 13/11

Toàn bộ công nhân Nhà máy Sợi Nam Định đã tổ chức đình công chống lại sự áp bức của thực dân Pháp. Công nhân và nhân dân các tỉnh Nam Định, Hồng Gai, Hà Đông, Phú Thọ, Sơn Tây, Quảng Ngãi, Hà Nội đã gửi thư cổ vũ, quyên tiền ủng hộ công nhân Nhà máy Sợi Nam Định. Cuộc bãi công kéo dài đến ngày Toàn quốc kháng chiến.

Ngày 26/11

- Đổi tên Nha Kỹ nghệ thành Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ (Bộ Kinh tế) để đảm nhiệm thêm việc lập bản đồ địa chất, quản lý hoạt động thăm dò, khai thác, nhượng quyền khai thác các mỏ khoáng sản.
- Thành lập mới Nha Tiếp tế (Bộ Kinh tế) dựa trên việc tổ chức lại các cơ quan tiếp tế trước đây. Nha Tiếp tế phụ trách phân phối nguyên vật liệu, hàng hóa cho hoạt động sản xuất, tiểu thủ công nghiệp cũng như cho tiêu dùng của người dân.
- Thành lập mới Ban Thanh Tra nhằm kiểm tra các đơn vị trong việc tuân thủ, thi hành chủ trương, chính sách của Bộ.

Ngày 02/9

Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp tuyên bố: "Cuộc cách mạng đã chiến thắng được nạn đói, thật là kỳ công của chế độ dân chủ".

NĂM 1947

Ngày 13/02

Thành lập Nha tín dụng sản xuất để thay thế Nha Tín dụng.

Ngày 16/02

Thành lập Hội đồng Sản xuất Kỹ nghệ (Bộ Kinh tế).

Ngày 16/3

Thành lập Cục Ngoại thương theo Sắc lệnh số 29/B-SL. Sắc lệnh chia hàng hóa xuất nhập khẩu thành 2 danh mục" (i) Hàng hóa cấm xuất nhập khẩu và hàng hóa do Chính phủ trực tiếp xuất nhập khẩu, (ii) Hàng hóa tư nhân được xuất nhập khẩu nhưng phải được Chính phủ cho phép.

Tháng 3

Luật sư Phan Anh được Chính phủ cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế.

Tháng 4

Đến đầu tháng 4 đã hoàn thành việc di chuyển máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu sản xuất lên Chiến khu Việt Bắc.

Ngày 17/4

Thành lập Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang), được xem là cái nôi của ngành Cơ khí Việt Nam.

Ngày 11/6

Chủ tịch Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 54-SL bãi bỏ Hội đồng Quản trị Ngoại thương Cục (gồm đại biểu của 4 bộ Kinh tế, Tài chính, Quốc phòng, Nội vụ) để đặt Cục này về Bộ Kinh tế quản lý trực tiếp.

Ngày 17/7

Bộ Kinh tế ban hành Nghị định số 112-BKT tạm ấn định những cửa khẩu có hoạt động ngoại thương tại Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Thất Khê (Lạng Sơn), Thanh Hóa, Nghệ An.

NĂM 1948

Năm 1948

Theo đề xuất của Bộ trưởng Bộ Kinh tế Phan Anh, năm 1948 đã mở 2 khóa đào tạo cán bộ quản lý kinh tế.

Tháng 01

Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ, tiền thân là Nhà máy Giấy Đáp Cầu đã tạo ra loại giấy dai đặc biệt từ cây dó rừng, chuyên phục vụ cho việc in tiền.

Ngày 01/01

Chính phủ ban hành Quy chế về Doanh nghiệp Quốc gia.

Ngày 29/02

Thành lập Cục Tiếp tế vận tải thay cho Nha Tiếp tế, để chuyển chế độ hoạt động của cơ quan này từ đơn vị hành chính sang "doanh nghiệp

quốc gia" (nay gọi là doanh nghiệp nhà nước).

Ngày 27/4

- Ban hành Nghị định Liên bộ Kinh tế - Tài chính - Nội vụ - Tư pháp số 101-BKT/BT về thể lệ mậu dịch giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm.
- Bộ Kinh tế ra Thông tư số 09-KT/TT/NT ấn định các loại hàng hóa được phép lưu thông giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm.

Ngày 28/5

Thành lập Nha Thống kê theo Sắc lệnh số 190/SL. Nha Thống kê có nhiệm vụ lưu trữ số liệu về tất cả các lĩnh vực do Bộ Kinh tế quản lý.

Ngày 12/10

Thành lập Ban Trung ương bao vây kinh tế địch theo Sắc lệnh 241/SL. Bộ trưởng Bộ Kinh tế là Chủ tịch Ban, đại diện Bộ Tài chính và đại diện Ngân hàng Nhà nước là Ủy viên thường trực, đại diện Bộ Quốc phòng và đại diện Bộ Công an là ủy viên.

Ngày 19/11

Ban hành Sắc lệnh số 257/SL nghiêm cấm đầu cơ những hàng hóa thiết yếu

NĂM 1949

Đầu năm 1949

4 mỏ than: Phấn Mễ, Minh Khai, Đầm Bùn và Khe Bố được tổ chức lại, trở thành những đơn vị công nghiệp nhà nước đầu tiên trong chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 25/02

Ban hành Sắc lệnh số 8/SL quy định "cấm không được bán những loại hàng hóa cần thiết cho đời sống nhân dân và công cuộc kháng chiến quá giá tối đa do Chính phủ quy định".

Ngày 25/4

Nha Thống kê chuyển sang Văn phòng Chủ tịch Chính phủ theo Sắc lệnh số 33/SL.

Ngày 18/6

Nhiệm vụ của Ban Trung ương bao vây kinh tế địch được giao cho Bộ Kinh tế theo Sắc lệnh số 58/SL.

NĂM 1950

Đầu năm 1950

Bộ Kinh tế tổ chức lớp bồi dưỡng về kinh tế cho hơn 40 học viên.

Ngày 17/11

Thành lập Sở Nội thương thuộc Bộ Kinh tế thay cho Cục Tiếp tế Vận tải.

NĂM 1951

Ngày 11 - 19/02

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II. Báo cáo Chính trị tại Đại hội nêu: "bảo vệ nền tảng kinh tế tài chính của ta, đấu tranh kinh tế với địch".

Ngày 03/5

Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Thứ trưởng Bộ Công Thương Đặng Việt Châu có cuộc gặp với đoàn đại biểu Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa để thảo luận, đàm phán về việc giao thương hàng hóa giữa hai nước.

Ngày 14/5

- Bộ Kinh tế được đổi tên thành Bộ Công Thương theo Sắc lệnh số 21/SL của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông Phan Anh tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng.
- Thành lập Sở Mậu dịch, nằm trong Bộ Công Thương theo Sắc lệnh số 22/SL.

Ngày 15/8

Giải thể Ban Trung ương bao vây kinh tế địch và thành lập Ban Trung ương Quản lý xuất nhập khẩu theo Nghị định số 118/TTg với nhiệm vụ

kiểm soát xuất nhập khẩu, kết hối ngoại tệ, quản lý thuế xuất nhập khẩu.

Ngày 20/9

- Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư tới Hội nghị Mậu dịch.

NĂM 1952

Từ năm 1952 đến năm 1954

Nhiều lớp đào tạo sâu về công tác thu mua lâm thổ sản, quản lý sản xuất tiểu thủ công nghiệp... được tổ chức dành cho đội ngũ cán bộ mậu dịch, góp phần nâng cao hiệu quả và mở rộng hệ thống mậu dịch quốc doanh.

Tháng 3

Bộ Công Thương triệu tập Hội nghị toàn quốc phổ biến chủ trương mới về đấu tranh kinh tế với địch tại Tuyên Quang. Hội nghị nhấn mạnh phải chủ động tăng cường xuất khẩu, quản lý chặt chẽ nhập khẩu, tích lũy ngoại tệ.

Tháng 7

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký Hiệp định Thương mại với Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 04/11

Ban hành Sắc lệnh số 182/SL xác định xây dựng các doanh nghiệp quốc gia nhằm phát triển kinh tế nhà nước, lãnh đạo và giúp đỡ kinh tế hợp tác xã và kinh tế tư nhân phát triển theo những phương châm, chính sách và kế hoạch kinh tế của Chính phủ.

NĂM 1953

Tháng 01

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký Nghị định thư về mậu dịch tiểu ngạch với Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Tháng 11

Lò cao NX3 có dung tích tới 8,3m^3, cao 13m được xây dựng mới

trong lòng hang đá ở Như Xuân (Thanh Hóa) chính thức hoạt động, mỗi ngày sản xuất trung bình 3 tấn gang, cung cấp cho việc sản xuất vũ khí ở các chiến trường.

NĂM 1954

Chuẩn bị cho tiếp quản Thủ đô

- Bộ Công Thương đề xuất gom mua tối đa hàng hóa nhằm vừa giữ giá ở vùng tự do cũ để duy trì nền kinh tế tại đây vận hành bình thường, vừa tăng cường nguồn hàng hóa, vật tư dự trữ cần thiết cho hệ thống mậu dịch chuẩn bị tiếp quản Thủ đô cũng như các vùng mới được giải phóng.
- Bộ Công Thương tổ chức các đoàn cán bộ bí mật vào Hà Nội để đàm phán mua lại hàng tồn kho của các hãng buôn đang cần bán thu hồi vốn trước khi di tản vào miền Nam, lên kế hoạch bố trí các điểm bán hàng thuận lợi, cũng như chuẩn bị cho công tác quản lý các hoạt động kinh tế tại Thủ đô sau này.
- Sở Mậu dịch khẩn trương tổ chức hàng loạt trạm thu mua dọc các đường ranh giới giữa vùng tự do và vùng tạm bị địch chiếm trước đây với nhiệm vụ gom mua càng nhiều càng tốt các loại hàng hóa thiết yếu như lương thực, chất đốt… được chuyển từ vùng mới được giải phóng vào vùng tự do.
- Đối với mặt hàng than, Bộ Công Thương chỉ đạo các mỏ khai thác tại vùng tự do nỗ lực tăng sản lượng nhằm đáp ứng thêm một phần nhu cầu tại vùng mới được giải phóng.
- Nhiều cán bộ mậu dịch được cử tìm kiếm, liên hệ với các hãng kinh doanh than tại Hà Nội để ký hợp đồng mua. Sau ngày 10/10/1954, các hãng buôn đều chuyển giao đầy đủ than chất lượng tốt theo hợp đồng.
- Một lượng lớn hàng hóa tiêu dùng, vật tư sản xuất cần thiết như vải các loại, dầu hỏa, sợi dệt… nằm sẵn tại các kho ở Hà Nội được Sở Mậu dịch thu mua, giúp tổ chức bán hàng ra cho nhân dân ngay khi tiếp quản.

Tháng 7

Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (Khóa II) nêu nhiều nội dung cấp bách cần phải phục hồi và phát triển công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải.

Tháng 9

Bộ Chính trị ra Nghị quyết khôi phục sản xuất ngang mức trước chiến tranh. Trong đó, nhấn mạnh "Cần hết sức coi trọng phục hồi công thương nghiệp, làm cho các xí nghiệp công và tư hiện có được tiếp tục kinh doanh, làm cho thị trường hoạt động, vật giá ổn định, phục hồi và phát triển mậu dịch đối ngoại".

Tháng 10

Hoạt động xuất nhập khẩu thông qua tuyến đường sắt giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc được triển khai.

Ngày 04/12

Phủ Thủ tướng ban hành Nghị định số 419-TTg về thành lập các tổng công ty chuyên nghiệp mậu dịch quốc doanh.

Ngày 09/12

Bộ Chính trị họp bàn về khôi phục kinh tế.

Ngày 21/12

Bác Hồ đến thăm Nhà máy Đèn Bờ Hồ và Nhà máy Điện Yên Phụ. Sự kiện này đã trở thành một mốc son lịch sử và ngày 12/10/2009, Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1594/QĐ-TTg lấy ngày 21/12 hàng năm trở thành Ngày Truyền thống ngành Điện lực Việt Nam.

NĂM 1955

Năm 1955

- Nha Khoáng sản và Kỹ nghệ đổi thành Sở Địa chất thuộc Bộ Công nghiệp.
- Khôi phục mỏ Apatit Lào Cai với sự giúp đỡ của Liên Xô.

Tháng 3

Báo cáo về đường lối khôi phục kinh tế do Chính phủ trình bày

trước Quốc hội Khóa I, Kỳ họp thứ 4 nêu 3 nội dung. *Một là*, chú trọng gây dựng cơ sở cho công nghiệp hóa. *Hai là*, phát triển sản xuất làm cho kinh tế dồi dào, công tư đều được quan tâm. *Ba là*, tăng cường kinh tế quốc doanh, chăm lo kinh tế hợp tác xã, khuyến khích sản xuất - kinh doanh của các tầng lớp tiểu tư sản và tư sản dân tộc.

Ngày 15/3

- Bộ Công Thương ra Chỉ thị số 454-BCT/KB tổ chức lại ngành mậu dịch quốc doanh, thành lập và sắp xếp lại hệ thống công ty chuyên nghiệp mậu dịch quốc doanh.
- Thành lập những hợp tác xã mua bán đầu tiên.

Ngày 30/3

Chính phủ ban hành Nghị định số 488/TTg về việc đăng ký các loại kinh doanh công thương nghiệp.

Ngày 25/4

Bộ đội ta vào tiếp quản vùng Mỏ Quảng Ninh.

Tháng 6

Thương nghiệp Quốc doanh tổ chức đấu tranh thắng lợi cuộc bình ổn giá lúa gạo đầu tiên sau khi miền Bắc được giải phóng.

Tháng 7

Việt Nam ký Hiệp định Viện trợ kinh tế - kỹ thuật với Liên Xô.

Ngày 01/7

Bộ Công nghiệp ra quyết định thành lập Ban phục hồi Nhà máy Sợi Nam Định, sáp nhập Nhà máy Tơ thành một phân xưởng của Nhà máy sợi và đổi tên là Nhà máy Dệt Nam Định. Ngày 25/12 Nhà máy chính thức đi vào hoạt động.

Ngày 21/7

Thành lập Cục Điện lực, cơ quan quản lý nhà nước đầu tiên chuyên

trách lĩnh vực điện.

Ngày 22/9

Bộ Công Thương tách ra thành Bộ Công nghiệp (Bộ trưởng: Lê Thanh Nghị) và Bộ Thương nghiệp (Bộ trưởng: Phan Anh).

Tháng 11

Thành lập 3 nông trường quốc doanh đầu tiên: Đồng Giao (Ninh Bình), Đông Hiếu và Sông Con (Nghệ An).

Ngày 04/11

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 609/TTg cho phép kinh doanh và đăng ký kinh doanh công thương nghiệp.

Ngày 15/11

Nhà máy Xi măng Hải Phòng bắt đầu sản xuất sau thời gian khôi phục.

Ngày 24/11

Ban Bí thư ra chỉ thị tổ chức hợp tác xã mua bán ở nông thôn và hợp tác xã tiêu thụ ở thành thị.

Tháng 12

Việt Nam ký Hiệp định Viện trợ kinh tế - kỹ thuật với Hungary.

Ngày 26/12

Thủ tướng ban hành Nghị định số 641-TTg thành lập các cơ quan quản lý hợp tác xã ở các cấp: Trung ương, Khu, Tỉnh và Thành phố.

Ngày 27/12

Ban hành Điều lệ tạm thời quy định việc điều chỉnh quan hệ chủ - thợ trong các xí nghiệp tư doanh.

NĂM 1956

Tháng 01

- Việt Nam ký Hiệp định Thương mại với Bungary, Tiệp Khắc.
- Việt Nam ký Hiệp định Viện trợ hàng hóa với Cộng hòa Dân chủ

Đức.

Ngày 29/01

Nhà máy Dệt Nam Định làm lễ khai trương, đi vào sản xuất sau thời gian khôi phục.

Ngày 20/3

Chính phủ ban hành Nghị định số 708-TTg ban hành điều lệ tạm thời về các xí nghiệp tư nhân.

Tháng 4

- Ký Hiệp định Viện trợ kinh tế và Mậu dịch Việt Nam - Rumani
- Thủ tướng Chính phủ Ban hành Điều lệ tạm thời về Hợp đồng kinh doanh số 735-TTg nhằm tăng cường liên kết kinh tế và trách nhiệm vật chất đối với việc thực hiện cam kết hợp đồng giữa các xi nghiệp quốc doanh với nhau và giữa quốc doanh với tư doanh.

Ngày 16/6

Khánh thành Nhà máy Diêm Thống Nhất.

Ngày 27/9

Khánh thành Nhà máy Rượu Hà Nội.

Ngày 06/10

Mỏ Thiếc Tĩnh Túc, được coi là "đứa con đầu lòng" của ngành Kim loại màu Việt Nam, do Liên Xô viện trợ khánh thành và đi vào hoạt động.

Ngày 21/11

Liên Bộ Công nghiệp và Tài chính ra Thông tư số 05-TT-LB cho phép xí nghiệp thực hiện tài chính - kế toán độc lập.

Ngày 13 - 17/12

Hội nghị lần thứ 11 mở rộng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Hội nghị kết luận: "Những thành tích về việc

khôi phục công nghiệp và thủ công nghiệp đã góp phần duy trì sinh hoạt của những thành thị mới giải phóng, giải quyết một phần nạn thất nghiệp, cung cấp một số hàng cho nhân dân và cho xuất khẩu, tập hợp và đào tạo được một số cán bộ và công nhân".

NĂM 1957

Sở Địa chất đổi thành Cục Địa chất, thuộc Bộ Công nghiệp

Tháng 02

Ký Hiệp định trao đổi hàng hóa Việt Nam - Rumani

Tháng 3

Ký Hiệp định trao đổi hàng hóa và thanh toán Việt Nam - Tiệp Khắc.

Ngày 13/3

Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 05-NQ/TW về vấn đề bình ổn vật giá, quản lý thị trường.

Ngày 04/4

Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 130-TTg áp dụng chế độ hạch toán kinh tế nhằm tăng cường sự quản lý tập trung của Nhà nước, đồng thời phát huy tính tích cực của xí nghiệp.

Ngày 19/4

Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh cấm đầu cơ tích trữ.

Tháng 6

Bộ Thương nghiệp chỉ đạo Tổng công ty Lương thực phải mua hết lúa gạo của nông dân. Cuộc đấu tranh này kéo dài sang cả các năm 1958 - 1959, không những đối với lúa gạo, mà cả đối với một số nông sản khác như mía, đường mật... Kết quả là đã giữ được giá thị trường ở mức giá chỉ đạo có lợi cho sản xuất, thúc đẩy nhanh chóng phục hồi và phát triển nông nghiệp.

Ngày 3/7

Chính phủ ban hành Nghị định 90/TTg về việc thành lập Ban Quản lý thị trường Trung ương và các Ban Quản lý thị trường ở các thành phố, tỉnh, khu tự trị.

Ngày 17/7

Thứ trưởng Bộ Thương nghiệp Đỗ Mười trình bày tại Hội nghị ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (mở rộng) dự thảo chính sách của Nhà nước đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Ngày 23/9

Khánh thành Nhà máy Chè Phú Thọ do Liên Xô giúp đỡ.

Ngày 20/11

Khánh thành 2 Nhà máy Thủy điện Tà Sa và Nã Ngần.

NĂM 1958

Tháng 1

Xây dựng đường dây trung áp 35 kV đầu tiên (Hà Nội - Phố Nối).

Tháng 4

Bộ Thương nghiệp tách ra thành Bộ Nội thương (Bộ trưởng: Đỗ Mười) và Bộ Ngoại thương (Bộ trưởng: Phan Anh).

Ngày 12/4

Nhà máy Cơ khí Hà Nội, do Liên Xô giúp đỡ chính thức đi vào hoạt động với nhiệm vụ sản xuất các loại máy công cụ có độ chính xác cấp 2 để trang bị cho ngành Cơ khí non trẻ của nước ta.

Ngày 13/6

Ban hành Quy tắc tổ chức tạm thời hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp.

Ngày 07/7

Công nhân Lê Văn Hiển đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, là người đầu tiên của ngành Than được tặng danh hiệu này.

Tháng 10

Bộ Chính trị chủ trương mở rộng cuộc vận động cải tiến quản lý, nhằm áp dụng đầy đủ chế độ quản lý này trong xí nghiệp quốc doanh.

Ngày 04/11

Chính phủ ban hành Nghị định số 486-TTg về quản lý mậu dịch tiểu ngạch nhân dân trong khu vực biên giới Việt - Trung.

Ngày 28/11

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Lê Thanh Nghị phát lệnh khởi công xây dựng Khu Công nghiệp Việt Trì.

Tháng 12

Bộ Công nghiệp quyết định xây dựng Nhà máy Nhựa tại Hải Phòng, cũng là cơ sở đầu tiên của ngành gia công chất dẻo của miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Ngày 01/12

Xí nghiệp Da Thụy Khuê được công nhận là xí nghiệp công tư hợp doanh (thí điểm).

Ngày 09 - 14/12

Kỳ họp thứ Chín của Quốc hội ra Nghị quyết thông qua toàn bộ kế hoạch 3 năm (1958 - 1960) - Kế hoạch cải tạo xã hội chủ nghĩa, trong đó có cải tạo công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Ngày 22/12

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Lê Thanh Nghị phát lệnh khởi công Khu công nghiệp Thượng Đình.

NĂM 1959

Ngày 18/02

Việt Nam - Trung Quốc ký 7 văn kiện, gồm các Hiệp định, Nghị định thư, Công hàm về việc Trung Quốc giúp Việt Nam về kinh tế kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại, trao đổi mậu dịch hai bên.

Ngày 23/02

Ký Hiệp định Thương mại và hợp tác khoa học kỹ thuật Việt Nam -

Liên Xô.

Ngày 7/3

Ký Hiệp định xây dựng các công trình công nghiệp Việt Nam - Liên Xô. Liên Xô cho Việt Nam vay 100 triệu Rúp và giúp Việt Nam xây dựng Nhà máy Điện Uông Bí, Nhà máy Điện Bản Thạch.

Ngày 13/4

Khánh thành Nhà máy Dệt kim Đông Xuân.

Ngày 14/5

Khánh thành Nhà máy Điện Vinh.

Ngày 11/7

Khánh thành Nhà máy Gỗ Cầu Đuống.

Ngày 14/7

Ký nghị định thư về việc Mông Cổ giúp Việt Nam 1,3 triệu Rúp và 2.000 tấn da.

Ngày 25/8

Khánh thành Nhà máy Điện Lào Cai.

Ngày 09/11

Hội nghị tổng kết thí điểm cải tiến quản lý xí nghiệp ở 6 đơn vị: Cơ khí Hà Nội, Điện Hà Nội, Xe lửa Gia Lâm, Điện Hải Phòng, Than Vàng Danh và Nông trường Tây Hiếu.

NĂM 1960

Ngày 04/01

Chính phủ ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế giữa các xí nghiệp quốc doanh và cơ quan Nhà nước.

Ngày 7/3

Ký kết Hiệp định, Nghị định thư về Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam, mậu dịch tiểu ngạch biên giới Việt - Trung.

Ngày 17/3

Hội nghị tổng kết cuộc vận động cải tiến quản lý xí nghiệp tại xí nghiệp quốc doanh theo chế độ "Thủ trưởng phụ trách dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, công nhân tham gia quản lý".

Ngày 18 - 21/3

Đại hội các chủ nhiệm hợp tác xã và chiến sĩ thi đua các ngành thủ công nghiệp toàn miền Bắc lần thứ nhất.

Ngày 17/5

Khánh thành Nhà máy Sắt tráng men Nhôm Hải Phòng và Nhà máy Nhựa Thiếu niên tiền phong.

Ngày 18/5

Khánh thành Nhà máy Cao su Sao Vàng, Thuốc lá Thăng Long và Xà phòng Hà Nội.

Ngày 26/7

- Tách Bộ Công nghiệp thành Bộ Công nghiệp nặng (Bộ trưởng: Nguyễn Văn Trân), Bộ Công nghiệp nhẹ (Bộ trưởng: Kha Vạng Cân).
- Thành lập Tổng cục Địa chất và Tổng cục Vật tư.

Ngày 02/9

Khu công nghiệp Gang thép Thái Nguyên làm lễ khởi công bằng việc đổ bê tông móng lò cao số 1 - mở đầu một giai đoạn lịch sử của ngành Luyện kim hiện đại Việt Nam.

Ngày 05 - 10/9

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III. Lần đầu tiên Đảng ta xác định đường lối công nghiệp hóa: "nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, mà mấu chốt là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng"".

Ngày 28/11

Ký Hiệp định Hợp tác khoa học kỹ thuật Việt - Trung.

Tháng 12

Công cuộc cải tạo công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp căn bản hoàn thành trên miền Bắc. Kết quả, đã chuyển 729 xí nghiệp tư bản tư doanh thành 661 xí nghiệp công tư hợp doanh và 68 xí nghiệp hợp tác.

Ngày 23/12

Ký Hiệp định Kinh tế và Thương mại Việt - Xô 1961 - 1965. Liên Xô giúp xây dựng 43 xí nghiệp, cho vay dài hạn 430 triệu Rúp.

NĂM 1961

Ngày 08/01

Bộ Chính trị ra Nghị quyết về chế độ lãnh đạo, quản lý xí nghiệp quốc doanh.

Ngày 31/01

Trung Quốc ký Hiệp định Thương mại cho Việt Nam vay dài hạn 141,75 triệu Rúp để xây dựng, mở rộng 28 xí nghiệp công nghiệp và giao thông, gồm các xí nghiệp luyện kim, công nghiệp nhẹ và đường sắt.

Tháng 4

- Phát động phong trào "thi đua với Duyên Hải" trong các xí nghiệp miền Bắc.
- Khởi công xây dựng Nhà máy Xi măng Hà Tiên
- Khởi công xây dựng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Ngày 12/4

Báo cáo của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, do Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh trình bày tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá II, nhận định: "Công tác thương nghiệp được mở rộng và tăng cường, trong 3 năm, mức bán ra của mậu dịch quốc doanh tăng 142%. Khối lượng thu mua năm 1960 đã tăng 170% so với năm 1957".

Ngày 19/5

Khởi công xây dựng Nhà máy Điện Uông Bí với sự giúp đỡ của Liên Xô.

Ngày 05/7
Ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Bí thư về phương hướng phát triển hợp tác xã thủ công nghiệp.

Ngày 30/8
Chính phủ ra Thông tư số 348-TTg quy định chế độ nông trường quốc doanh giao nộp sản phẩm cho Nhà nước.

Ngày 23/11
Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 203-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại thương.

Ngày 27/11
Tổng cục Địa chất có Quyết định số 271-ĐC thành lập Đoàn Thăm dò Dầu lửa số 36, có nhiệm vụ tiến hành tìm kiếm, thăm dò dầu hỏa và khí đốt trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 28/11
Khánh thành Nhà máy Đường Nghệ An.

Ngày 14/12
Khánh thành đường dây 110 kV đầu tiên ở miền Bắc từ Việt Trì đi Đông Anh.

Ngày 31/12
Thành lập Xưởng Luyện Gang (Nay là Nhà máy Luyện Gang), thuộc Khu Gang Thép Thái Nguyên

NĂM 1962

Ngày 22/01
Khánh thành Nhà máy Đường Vạn Điểm.

Ngày 12/02
Phát động thi đua Ba Tốt trong ngành Nội thương: tổ chức nguồn hàng tốt, lãnh đạo thị trường và phân phối hàng hóa tốt, quản lý kinh doanh tốt.

Ngày 05/3
Hoàn thành việc đặt đường dây 110kV Đông Anh - Thái Nguyên.

Tháng 6

Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (Khóa III) bàn về vấn đề xây dựng và phát triển công nghiệp.

Ngày 24/6

Khánh thành Nhà máy Supe Photphat Lâm Thao.

Ngày 15/11

Hội nghị kiểm điểm công tác cải tạo những người buôn bán nhỏ toàn miền Bắc.

NĂM 1963

Ngày 08/01

Khánh thành Nhà máy Bóng đèn, Phích nước Rạng Đông.

Tháng 5

Hội nghị Trung ương lần thứ 8 bàn về kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965), xác định nội dung công nghiệp hóa là xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Ngày 06/9

Thành lập Xưởng Luyện cốc (nay là Nhà máy Cốc hóa), thuộc Khu Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 28/9

Khánh thành Nhà máy Phân lân Văn Điển.

Ngày 26/11

Dòng điện từ Nhà máy Điện Uông Bí đã hòa vào lưới điện Miền Bắc.

Ngày 25/11

Thành lập Xưởng Động lực (nay là Xí nghiệp Năng lượng), thuộc Khu Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 29/11

Mẻ gang đầu tiên của lò cao số 1 đã ra lò, đánh dấu quá trình khắc phục khó khăn, dám nghĩ, dám làm với tinh thần tự lực cánh sinh rất cao của

hơn 2 vạn 2 ngàn cán bộ, công nhân Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/12
Khánh thành Nhà máy Điện Thái Nguyên.

NĂM 1964

Ngày 18/01:
Khánh thành Nhà máy Điện Uông Bí.

Ngày 05/8
Kho xăng dầu Bến Thủy là điểm đầu tiên trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa bị bắn phá.

Ngày 19/8
Khởi công xây dựng Nhà máy Thủy điện Thác Bà - "đứa con đầu lòng" của ngành Thủy điện miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Ngày 19/9
Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 105-NQ/TW về phương châm phát triển công nghiệp địa phương.

Ngày 21/11
Thành lập phân xưởng Luyện thép (nay là Nhà máy Luyện thép Lưu Xá), luyện thép theo phương pháp lò Mác - tanh (tức lò bằng), mỗi lò 150 tấn thép/mẻ.

Ngày 22/12
Hoàn thành việc đóng mới đầu xe lửa kiểu Tự Lực, mang tên Nguyễn Văn Trỗi.

Tháng 12
Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III) họp bàn về vấn đề thương nghiệp và giá cả.

NĂM 1965

Ngày 08/3
Khánh thành Nhà máy Dệt 8/3 sau 5 năm xây dựng.

Ngày 25 - 27/3

Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) họp Hội nghị lần thứ 11 (đặc biệt) về tình hình và nhiệm vụ cấp bách; quyết định chuyển hướng kinh tế miền Bắc từ thời bình sang thời chiến.

Ngày 07/7

Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 123-NQ/TW, yêu cầu các ngành kinh tế "căn cứ vào nhiệm vụ kế hoạch cụ thể của ngành mình và việc phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương".

NĂM 1966

Ngày 18/01

Quyết định sửa đổi thuế công thương nghiệp và ban hành Điều lệ thuế công thương mới.

NĂM 1967

Ngày 07/5

Bác Hồ đã gửi thư khen tự vệ các nhà máy, xí nghiệp và quân dân Hà Nội bắn rơi 8 máy bay Mỹ.

NĂM 1968

Ngày 07/9

Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 89 về quản lý thị trường, chống đầu cơ ăn cắp vật tư, hàng hóa của Nhà nước.

NĂM 1969

Ngày 11/8

- Tách Bộ Công nghiệp nặng thành: Bộ Điện và Than (Bộ trưởng: Nguyễn Hữu Mai), Bộ Cơ khí và Luyện kim (Bộ trưởng: Đinh Đức Thiện).
- Thành lập Bộ Lương thực và Thực phẩm (Bộ trưởng: Ngô Minh

Loan), Bộ Vật tư (Bộ trưởng: Trần Danh Tuyên).

Ngày 19/8

Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 146/CP quy định chức năng và bộ máy của Bộ Vật tư.

NĂM 1970

Ngày 12/9 - 25/11

Đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Việt Nam đi Trung Quốc, Tiệp Khắc, Triều Tiên ký kết các hiệp định viện trợ kinh tế.

NĂM 1971

Ngày 09/01

Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 11-TTg về ổn định và cải tiến công tác quản lý công nghiệp và xí nghiệp quốc doanh.

Ngày 12/5

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 91/CP về tăng cường cải tiến quản lý và bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa.

Ngày 29/5

Bộ Chính trị ra Nghị quyết về xây dựng Công trình thủy điện Hòa Bình trên sông Đà.

Ngày 05/10

Tổ máy đầu tiên của Thủy điện Thác Bà bắt đầu phát điện.

NĂM 1972

Năm 1972

Mỹ cải mìn, thủy lôi ở các cảng miền Bắc, cho tàu chiến bao vây vùng biển miền Bắc.

Ngày 03/5

Thủ tướng ban hành Chỉ thị số 124-TTg về quản lý cung ứng vật tư kỹ

thuật cho các xí nghiệp công thương quốc doanh.

Ngày 03/8
Bộ Nội thương đã ban hành Quyết định số 42 NT/QĐ1 về tổ chức bộ máy của Cục Quản lý dự trữ Bộ Nội thương, ở các địa phương thành lập 7 Tổng kho liên tỉnh, dưới các Tổng kho là các Cụm kho trực tiếp quản lý các kho hàng.

NĂM 1973

Ngày 01/5
Khôi phục xong Nhà máy Điện Việt Trì.

Tháng 6
Khôi phục xong Nhà máy Điện Hàm Rồng, Uông Bí.

Ngày 11/11
Khôi phục Lò cao số 2 Khu Gang thép Thái Nguyên.

NĂM 1974

Ngày 16/12
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định phê chuẩn việc thành lập Ban quản lý xây dựng Công trình thủy điện Hòa Bình trên sông Đà - một cơ quan ngang Bộ, do Bộ trưởng đặc trách việc xây dựng công trình sông Đà làm Trưởng ban.

Tháng 3
Khánh thành Nhà máy Đóng tàu Sông Lô (Việt Trì) do Triều Tiên viện trợ.

Ngày 19/5
Tổ máy số 1, Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình bắt đầu hoạt động.

Ngày 02/9
Khánh thành Nhà máy Chè Yên Bái.

Tháng 11
Khánh thành Nhà máy Sơn tổng hợp Hà Nội.

NĂM 1975

Ngày 18/3

Đánh dấu sự kiện nổi bật về tìm kiếm thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam khi chúng ta phát hiện mỏ khí Tiền Hải với trữ lượng xác minh đến 1,3 tỷ m^3.

Ngày 01/5

Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng ra mẻ thép luyện đầu tiên chào mừng ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Ngày 20/5

Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng chính thức được thành lập.

Ngày 03/9

Thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam.

NĂM 1976

Ngày 03/02

Khởi công xây dựng Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn với 2 dây chuyền sản xuất theo phương pháp ướt, công suất mỗi dây chuyền 600.000 tấn sản phẩm/năm.

Tháng 7

Quốc hội đã phê chuẩn danh sách 39 thành viên Hội đồng Chính phủ. Có 7 Bộ tham gia quản lý ngành Công Thương, gồm: Bộ Cơ khí và Luyện kim, Bộ Điện và Than, Bộ Công nghiệp nhẹ, Bộ Lương thực và Thực phẩm, Bộ Nội thương, Bộ Ngoại thương và Bộ Vật tư.

Ngày 25/9

Ban hành chính sách cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam.

Tháng 11

Bộ trưởng Bộ Cơ khí và Luyện kim Nguyễn Côn đi nhận nhiệm vụ khác, ông Nguyễn Văn Kha được bổ nhiệm làm Bộ trưởng.

Ngày 14 - 20/12

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV. Báo cáo Chính trị xác định nội dung công nghiệp hóa: "'ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ".

NĂM 1977

Tháng 2

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ Vũ Tuân thôi chức để làm Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, ông Trần Hữu Dư được bổ nhiệm làm Bộ trưởng.

Ngày 18/4

Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam trên nguyên tắc các bên cùng có lợi, không phân biệt chế độ chính trị, kinh tế, xã hội.

Ngày 19/5

Khởi công xây dựng Nhà máy Xi măng Hoàng Thạch. Đây là Nhà máy sản xuất xi măng hiện đại nhất cả nước lúc bấy giờ. Dây chuyền của Nhà máy theo tiêu chuẩn Châu Âu, công nghệ sản xuất khô, chu trình kín, lò quay, công suất thiết kế 1,1 triệu tấn Clinker/năm.

Ngày 09/9

Chính phủ ra Quyết định số 251/CP thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, gọi tắt là Petrovietnam, trực thuộc Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (Tổng cục Dầu khí).

Ngày 29/10

Hoàn thành việc xây dựng lại Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Ở thời điểm đó là nhà máy phân đạm lớn nhất Việt Nam. Hàng năm sản xuất 10 nghìn tấn urê phục vụ sản xuất nông nghiệp và sản xuất nhiều mặt hàng khác.

Tháng 11

Bộ trưởng Bộ Nội thương Hoàng Quốc Thịnh thôi chức, ông Trần Văn Hiến được bổ nhiệm làm Bộ trưởng.

NĂM 1978

Ngày 23/3

Toàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam bắt đầu chiến dịch cải tạo kinh doanh thương nghiệp của các nhà tư sản và chuyển họ sang sản xuất.

Ngày 29/6

Tại khóa họp thứ 32 của Hội đồng Tương trợ Kinh tế, nước ta chính thức gia nhập tổ chức quốc tế này với tư cách thành viên chính thức. Hội đồng Tương trợ Kinh tế đã dành cho nhân dân ta những điều kiện thuận lợi và sự ưu đãi để xây dựng và phát triển kinh tế.

NĂM 1979

Tháng 02

Khởi công xây dựng Nhà máy Sợi Hà Nội.

Tháng 4

Bộ trưởng Bộ Lương thực và Thực phẩm Ngô Minh Loan thôi chức, ông Hồ Viết Thắng được bổ nhiệm làm Bộ trưởng.

Ngày 27/4

Thành lập Nhà máy Sợi Nha Trang. Nhà máy có dây chuyền kéo sợi đồng bộ hiện đại của Hãng TOYODA (Nhật Bản) gồm 99.864 cọc sợi và 800 rotor.

Ngày 21/6

Chính phủ ban hành Nghị định số 227-CP Quy định về chính sách và biện pháp nhằm khuyến khích phát triển sản xuất hàng xuất khẩu.

Ngày 02/8

Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 279-CP về chính sách khuyến khích sản xuất và lưu thông những mặt hàng không do Nhà nước quản lý và cung ứng vật tư, những mặt hàng sản xuất bằng nguyên liệu địa phương và phế liệu phế phẩm.

Ngày 26/9

Hội nghị Trung ương 6 (Khóa IV) giải quyết những nhiệm vụ cấp bách về kinh tế và đời sống bằng cách "cởi trói cho sản xuất".

Ngày 06/11

Khởi công xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình - công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á thời kỳ đó, có công suất 1.920 MW với 8 tổ máy.

NĂM 1980

Ngày 70/02

- Bộ trưởng Bộ Ngoại thương Đặng Việt Châu thôi chức, ông Lê Khắc được bổ nhiệm làm Bộ trưởng.
- Chính phủ ban hành Nghị định số 40-CP thay thế cho bản quy định ban hành kèm theo Nghị định số 227-CP ngày 21/6/1979 theo hướng mở rộng hơn các hình thức thưởng xuất khẩu.

Ngày 17/5

Khởi công xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại với công suất 440MW, gồm 4 tổ tua bin máy phát và 8 lò hơi theo khối hai lò - một máy, mỗi máy 110MW.

Ngày 23/6

Bộ Chính trị ra Nghị quyết về cải tiến lưu thông, phân phối.

Ngày 03/7

Ký kết Hiệp định Việt - Xô về hợp tác, thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 01/10

Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về tăng cường quản lý thị trường.

NĂM 1981

Ngày 01/01

Ông Trần Phương được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Nội thương thay

ông Trần Văn Hiến.

Ngày 21/01

- Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 25-CP trao quyền chủ động sản xuất - kinh doanh và quyền tự chủ tài chính cho các xí nghiệp quốc doanh.
- Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 26-CP mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng các hình thức thưởng trong các đơn vị kinh doanh nhà nước.

Ngày 23/02

Chính phủ ra Quyết định số 64-CP về việc giao nộp sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh và tập trung các nguồn thu tiền mặt vào Nhà nước.

Ngày 19/4

Dòng khí công nghiệp đầu tiên tại Giếng khoan 61 mỏ Tiền Hải C (trầm tích Mioxen, hệ tầng Tiên Hưng, chiều sâu 1146-1156) với lưu lượng 100.000 m^3/ngày đêm đã được đưa vào buồng đốt tuabin nhiệt điện tại Tiền Hải phát ra dòng điện công suất 10 MW hòa lưới quốc gia.

Ngày 12 -1 4/5

Hội đồng Tương trợ kinh tế thông qua các biện pháp đặc biệt giúp Việt Nam khôi phục kinh tế.

Ngày 19/6

Ký kết ý Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Liên Xô về thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Ngày 22/11

- Tách Bộ Điện và Than thành Bộ Điện lực (Bộ trưởng: Phạm Khai) và Bộ Mỏ và Than (Bộ trưởng: Nguyễn Chấn).
- Tách Bộ Lương thực và Thực phẩm thành: Bộ Công nghiệp thực phẩm, thuộc ngành Công Thương (Bộ trưởng: Vũ Tuân) và Bộ Lương thực, thuộc ngành Nông nghiệp (Bộ trưởng: La Lâm Gia).

NĂM 1982

Ngày 27 - 31/3

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V xác định nội dung công nghiệp hóa "đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý".

Ngày 30/6

Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh quy định việc trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép.

Ngày 16/7

Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 190-CT thành lập Ban Chỉ đạo quản lý thị trường Trung ương.

Ngày 25/8

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 146-HĐBT năm 1982 sửa đổi Quyết định số 25-CP theo hướng tăng thêm quyền chủ động của các xí nghiệp quốc doanh, trên 3 lĩnh vực: kế hoạch, vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Ngày 23/11

Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết số 188-HĐBT về tăng cường thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và quản lý thị trường.

Ngày 26/11

Khánh thành và đi vào sản xuất Nhà máy Giấy Bãi Bằng - công trình viện trợ nước ngoài lớn nhất mà Chính phủ và nhân dân Thụy Điển dành cho Việt Nam.

Ngày 03 - 10/12

Hội nghị Trung ương lần thứ 3 (Khóa V) bàn về phân phối lưu thông.

NĂM 1983

Năm 1983

Nhà máy Supe Photphat Lâm Thao xây dựng thêm dây chuyền sản xuất Axit số 2 và Supe lân số 2, đổi mới công nghệ thiết bị, nâng công suất các dây chuyền sản xuất Axit lên 180.000 tấn/năm và Supe lân lên 370.000 tấn/năm.

Ngày 12/01

Hoàn thành việc ngăn sông Đà đợt 1.

Ngày 21/6

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 62-HĐBT về việc thành lập Ban Cơ khí của Chính phủ.

NĂM 1984

Ngày 22/3

Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 51-HĐBT sắp xếp lại sản xuất, cải tạo và xây dựng một số ngành công nghiệp thực phẩm.

Ngày 25/5

Tàu Mikhail Mirchin khoan giếng thăm dò BH-5 đầu tiên tại Mỏ Bạch Hổ đã phát hiện ra dòng dầu công nghiệp đầu tiên.

Ngày 16/6

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 231-CT về tiếp tục đẩy mạnh công tác cải tạo và tăng cường củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đối với tiểu thủ công nghiệp và thủ công nghiệp.

Ngày 02 - 10/7

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (Khóa V) bàn về những nhiệm vụ cấp bách trong cải tiến quản lý kinh tế.

Ngày 25/8

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 111-HĐBT về danh mục những hàng hóa Nhà nước độc quyền kinh doanh, cấm tư nhân buôn bán.

Ngày 30/11
Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết số 156-HĐBT về một số vấn đề cải tiến quản lý công nghiệp quốc doanh.

NĂM 1985

Ngày 08/01
Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký Quyết định số 04-HĐBT xóa bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước.

Ngày 17/6
Ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) về giá - lương - tiền.

Ngày 21/6
Phát hiện dòng dầu công nghiệp ở mỏ Rồng.

Ngày 26/10
Việt Nam và Liên Xô ký các văn kiện hợp tác dầu khí giai đoạn 1986 - 1990.

Ngày 04/11
Bàn giao Nhà máy Diesel Sông Công đợt 1 do Liên Xô giúp ta xây dựng; là trung tâm chế tạo động cơ lớn nhất Việt Nam bấy giờ, mỗi năm sản xuất 2000 động cơ 55 mã lực và 255 tấn phụ tùng.

Ngày 18 - 21/11
Hội nghị cơ cấu kinh tế công nông nghiệp trên địa bàn huyện được tổ chức tại huyện Hải Hậu , tỉnh Nam Định.

NĂM 1986

Ngày 26/6
- Đánh dấu bước đột phá hợp tác toàn diện với Liên Xô về dầu khí với tấn dầu thô đầu tiên được Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro khai thác từ mỏ Bạch Hổ.

- Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 76-HĐBT ban hành các bản quy định tạm thời bảo đảm quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.

Ngày 15 - 18/12

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI. Đại hội đề ra đường lối Đổi mới, trước hết là đổi mới cơ cấu kinh tế, thực hiện 3 chương trình kinh tế bao gồm chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng; chương trình hàng xuất khẩu.

NĂM 1987

Ngày 16/02

Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ra Nghị quyết 782-NQ/HĐNN7 kiện toàn các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Theo đó, thành lập Bộ Năng lượng trên cơ sở hợp nhất 2 Bộ: Bộ Điện lực, Bộ Mỏ và Than; ông Vũ Tuân được bổ nhiệm là Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ.

Ngày 05/7

Hội đồng Bộ trưởng có Nghị quyết số 113-HĐBT chuyển hoạt động nội thương sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Ngày 15/9

Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 140-HĐBT về triệt để tiết kiệm điện, hợp lý hóa tổ chức, tinh giản biên chế.

Ngày 14/11

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 217-HĐBT về đổi mới kế hoạch hóa giao quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh.

Ngày 31/12

Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 231-HĐBT chuyển ngành Vật tư sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

NĂM 1988

Ngày 26/02

Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 41-QĐ/TW chuyển giao Tổng

cục Điện tử và Kỹ thuật tin học cho Bộ Cơ khí và Luyện kim.

Ngày 15/3

Ban Bí thư có Thông báo số 76-TB/TW lập thêm Ban Giám sát điện năng tại Bộ Năng lương.

Ngày 28/6

Bộ Ngoại thương và Ủy ban Kinh tế đối ngoại hợp nhất thành Bộ Kinh tế đối ngoại (Bộ trưởng: Đoàn Duy Thành).

Ngày 15/7

Ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TW về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Ngày 18/7

Phát hiện dòng dầu công nghiệp ở mỏ Đại Hùng.

Ngày 23/12

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 193-HĐBT về kinh doanh thương mại và dịch vụ ở thị trường trong nước. Trong đó, Nhà nước bảo hộ các hoạt động kinh doanh hợp pháp của các tổ chức, cá nhân; mọi hàng hóa đều được tự do lưu thông, trừ những mặt hàng cấm và những mặt hàng kinh doanh có điều kiện.

NĂM 1989

Ngày 06/02

Mở cửa biên giới Việt - Trung cho cư dân biên giới hai bên đi lại buôn bán.

Ngày 10/6

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 64/HĐBT, mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp của các doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành và địa phương.

NĂM 1990

Ngày 30/6

- Sáp nhập 3 bộ: Bộ Kinh tế đối ngoại, Bộ Nội thương, Bộ Vật tư thành Bộ Thương nghiệp (Bộ trưởng: Hoàng Minh Thắng).
- Thành lập Bộ Công nghiệp nặng trên cơ sở sáp nhập Bộ Cơ khí và Luyện kim và 4 Tổng cục: Hóa chất, Địa chất, Dầu khí, Điện tử (Bộ trưởng: Trần Lum).

Ngày 6/7

Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 250-HĐBT thành lập Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt.

NĂM 1991

Ngày 24 - 27/6

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII. Lần đầu tiên, Đại hội xác định, "công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại"- là quan điểm rất mới vào thời điểm đó, bao hàm việc gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa.

Ngày 12/8

Đổi tên Bộ Thương nghiệp thành Bộ Thương mại và Du lịch (Bộ trưởng: Lê Văn Triết).

Ngày 07/11

Ký kết Hiệp định Thương mại Trung - Việt và Hiệp định tạm thời về việc giải quyết công việc ở biên giới hai nước Trung Quốc - Việt Nam.

NĂM 1992

Từ ngày 20/9 - 8/10

Tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội Khóa IX đã đổi tên Bộ Bộ Thương mại và Du lịch thành Bộ Thương mại (Bộ trưởng: Lê Văn Triết).

Ngày 05/4

Khởi công Công trình Đường dây 500 kV mạch 1 Bắc Nam tại các vị trí móng số 54, 852, 270.

Ngày 07/7

Ban hành Nghị định số 114/HĐBT về quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu, cho phép mọi hàng hóa, trừ một số còn chịu sự quản lý của Nhà nước, được tự do xuất nhập khẩu.

NĂM 1993

Ngày 25/4

Công ty Tư vấn Vatico, Công ty Hoa Kỳ đầu tiên mở văn phòng tại Việt Nam.

Ngày 02/7

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton ủy quyền cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế tái tài trợ cho Việt Nam số tiền 140 triệu USD, mở đường cho việc các Tổ chức quốc tế hỗ trợ tài chính cho Việt Nam.

Ngày 16/6 - 14/7

Kỳ họp thứ 3 Quốc hội khoá IX, đã thông qua: Luật Xuất khẩu, nhập khẩu; Luật Dầu khí.

Ngày 14/9

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton cho phép các công ty Hoa Kỳ tham dự vào một số dự án phát triển được quốc tế tài trợ tại Việt Nam.

Ngày 04/11

Khởi công xây dựng Nhà máy Thủy điện Ialy.

NĂM 1994

Ngày 03/02

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton công bố quyết định bãi bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận thương mại kéo dài 19 năm của Hoa Kỳ đối với Việt Nam.

Ngày 07/3

- Ban hành Quyết định số 90-TTg sắp xếp, thành lập và đăng ký lại các

Liên hiệp xí nghiệp, Tổng công ty.

- Ban hành Quyết định số 91-TTg về thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh.

Ngày 19/4

Ban hành Nghị định số 33/CP, điều chỉnh mức vốn lưu động từ 200 nghìn USD xuống 100 nghìn USD cho các doanh nghiệp ở các vùng khó khăn, hoặc mặt hàng khuyến khích xuất khẩu để đủ điều kiện tham gia xuất khẩu.

Ngày 25 - 30/7

Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã họp và ra Nghị quyết về Phát triển công nghiệp, công nghệ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngày 10/10

- Thành lập Tổng công ty Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 562/QĐ-TTg.
- Thành lập Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 563/TTg.

Ngày 20/12

Khánh thành Nhà máy Thủy điện Hòa Bình - công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á từ năm 1994 - 2012 (Bị phá vỡ kỷ lục vào năm 2012 bởi Nhà máy Thủy điện Sơn La).

NĂM 1995

Ngày 05/01

Chính phủ ra Nghị định số 02-CP Quy định về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh thương mại và hàng hóa, dịch vụ kinh doanh thương mại có điều kiện ở thị trường trong nước.

Ngày 23/01

Chính phủ ban hành Nghị định số 10-CP về tổ chức nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường.

Ngày 17/4

Khí đồng hành thu gom từ mỏ Bạch Hổ đã được vận chuyển vào bờ, đưa đến trạm phân phối khí Bà Rịa và cung cấp khí cho Nhà máy Điện Bà Rịa. Đây là công trình đầu tiên ở Việt Nam được thực hiện theo thông lệ quốc tế.

Ngày 29/4

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 253-TTg thành lập Tổng công ty Dệt may Việt Nam.

Ngày 29/5

Thành lập Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Tổng công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam.

Ngày 11/7

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton và Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt thông báo quyết định bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa 2 nước.

Ngày 17/7

Việt Nam ký Hiệp định khung về hợp tác với Liên minh châu Âu (EU).

Ngày 21/10

Thành lập Bộ Công nghiệp trên cơ sở hợp nhất 3 Bộ: Công nghiệp nặng, Năng lượng, Công nghiệp nhẹ, Bộ trưởng: Đặng Vũ Chư.

NĂM 1996

Năm 1996

Gia nhập ASEAN và thực hiện CEPT/AFTA (sau này là ATIGA).

Ngày 9/02

Khai trương Saigon Co-op Cống Quỳnh, siêu thị đầu tiên của doanh nghiệp trong nước sau những năm Đổi mới.

Tháng 4

Thủ tướng Chính phủ đã phát lệnh khởi công nhà máy đầu tiên của Trung tâm Điện lực Phú Mỹ. Đây là trung tâm nhiệt điện khí lớn nhất khu vực phía Nam có tổng công suất lên đến 3.859MW.

Ngày 06/5

Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 27/CP phê chuẩn Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Than Việt Nam.

Ngày 28/6 - 01/7

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII xác định "mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất".

Ngày 18/11

Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 01-NQ/TW về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại giai đoạn 1996 - 2000.

NĂM 1997

Tháng 5

Việt - Mỹ trao đổi Đại sứ: ông Lê Văn Bàng trở thành Đại sứ Việt Nam đầu tiên tại Hoa Kỳ và ông Douglas Peterson trở thành Đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại Việt Nam.

Ngày 10/5

Quốc hội ban hành Luật Thương mại.

Ngày 04/10

Nhà máy Sản xuất khí hóa lỏng (LPG) Dinh Cố đầu tiên của Việt Nam được khởi công xây dựng.

NĂM 1998

Ngày 10/02

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 31/1998/QĐ-TTg thành lập Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, giúp Thủ tướng trong việc chỉ đạo và điều phối hoạt động của các Bộ, ngành và địa phương tham gia các hoạt động kinh tế - thương mại trong ASEAN, gia nhập và tham gia APEC, Diễn đàn Hợp tác kinh tế Á - Âu, chỉ đạo đàm phán

gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Ngày 11/3

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton quyết định bãi bỏ áp dụng điều khoản Jackson- Vanik đối với Việt Nam.

Ngày 12/3

Chính phủ ra Nghị định số 15/1998/NĐ-CP, ban hành Danh mục hàng hóa của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 1998.

Ngày 31/3

Chính phủ ban hành Nghị định số 20/1998/NĐ-CP, về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Ngày 21/4 - 20/5

Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa X đã thông qua Luật thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Ngày 08/7

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 116/1998/QĐ-TTg về việc thành lập Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế - thương mại quốc tế, do Thứ trưởng Bộ Thương mại làm trưởng đoàn.

Ngày 31/7

Chính phủ ban hành Nghị định số 57/1998/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài.

Ngày 14/11

Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC.

NĂM 1999

Ngày 03/3

Chính phủ ban hành Nghị định số 11/1999/NĐ-CP quy định về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện.

Ngày 12/4

Chính phủ ban hành Nghị định số 20/1999/NĐ-CP về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hóa.

Ngày 05/5

Chính phủ ban hành Nghị định số 32/1999/NĐ-CP về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại.

Ngày 08/7

Chính phủ ban hành Nghị định số 48/1999/NĐ-CP về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân và của doanh nghiệp du lịch Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài.

Ngày 09/7

Nhà máy Xử lý khí Dinh Cố chính thức vận hành. Đây là nhà máy xử lý khí đầu tiên của Việt Nam ứng dụng, chuyển giao các công nghệ hiện đại trong đầu tư xây dựng công trình khí.

NĂM 2000

Ngày 18/01

Bộ Công nghiệp ban hành tiêu chuẩn ngành Giấy.

Ngày 09/6

Quốc hội ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí.

Ngày 06/9

Chính phủ ban hành Nghị định số 45/2000/NĐ-CP về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

Ngày 13/7

Ký kết Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (BTA).

Ngày 27/10

Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Chỉ thị số 22/2000/CT-TTg về Chiến lược phát triển xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010.

NĂM 2001

Ngày 27/3

Khởi công dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Ngày 04/4

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg về cơ chế quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001 - 2005.

Ngày 19 - 22/4

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đưa ra quyết định quan trọng là "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa... nhằm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển".

Tháng 6

Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa X thông qua Nghị quyết "Chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La".

Ngày 02/8

Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2001/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP.

Ngày 27/11

Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 07-NQ/TW về hội nhập kinh tế quốc tế.

NĂM 2002

Ngày 14/3

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg về

Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngày 27/4

Khánh thành Nhà máy Thủy điện Ialy, công trình thủy điện lớn nhất khu vực miền Trung và Tây Nguyên có công suất 720 MW.

Ngày 25/5

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

Tháng 12

Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XI thông qua Nghị quyết "Phương án xây dựng Công trình Thủy điện Sơn La".

NĂM 2003

Ngày 10/02

Chính phủ ra Nghị định số 08/2003/NĐ-CP về hoạt động của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế.

Ngày 09/6

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 112/2003/QĐ-TTg thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm, do Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Tấn Dũng làm Trưởng Ban.

Ngày 01/10

Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Sữa Việt Nam (doanh nghiệp trực thuộc Bộ Công nghiệp).

NĂM 2004

Ngày 15/01

Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 92 QĐ/TTg phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Công trình Thủy điện Sơn La.

Ngày 29/4

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngày 20/8

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngày 15/11

Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Quyết định số 1681/QĐ-BTM quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường.

Ngày 03/12

- Quốc hội ban hành Luật Cạnh tranh.
- Quốc hội ban hành Luật Điện lực.

Ngày 15/12

Khánh thành dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Lần đầu tiên một công trình trọng điểm nằm trong chương trình khí - điện - đạm của Nhà nước đạt được cả 3 mục tiêu: chất lượng, tiến độ và hiệu quả.

NĂM 2005

Ngày 10/4

Trung tâm Điện lực Phú Mỹ được khánh thành với 6 nhà máy điện có tổng công suất 3.859 MW, lớn gấp 2 lần Thủy điện Hòa Bình.

Ngày 27/6

Quốc hội ban hành Luật Thương mại.

Tháng 7

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc chính thức có hiệu lực.

Ngày 17/8

Chính phủ ban hành Nghị định số 105/2005/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực.

Ngày 03/11

Phó Thủ tướng Vũ Khoan ký Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010.

Ngày 2/12

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định 314/2005/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án thí điểm thành lập Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Ngày 26/12

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trên cơ sở Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 19/10

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 258/2005/QĐ-TTg thành lập Cục Điều tiết Điện lực (ERAV) thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 02/12

Thủy điện Sơn La - công trình thủy điện lớn nhất Việt Nam và Đông Nam Á được khởi công xây dựng, với tổng công suất thiết kế 2.400 MW, sản điện lượng trung bình hàng năm 10,2 tỷ kWh.

NĂM 2006

Ngày 26/1

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 26/2006/TTg phê duyệt lộ trình, các điều kiện hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam.

Ngày 04/4

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

Ngày 14/4

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 79/2006/QĐ-TTg Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 - 2015.

Ngày 18 - 25/4

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X xác định "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức"; và "phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa".

Ngày 22/6

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 147/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm hình thành Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ngày 29/8

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg Thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tên gọi đầy đủ: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Ngày 29/11

Quốc hội ra Nghị quyết phê chuẩn Nghị Định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

NĂM 2007

Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc chính thức có hiệu lực.

Tháng 1

Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Ngày 5/02

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn để nền

kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới.

Ngày 27/02

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP, Chương trình hành động của Chính phủ về "Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO".

Ngày 04/4

Từ rừng U Minh hạ, tuốc bin 1 Nhà máy Điện Cà Mau 1 đã hòa lưới điện quốc gia. Nhà máy có công suất 230 MWh (chạy bằng dầu DO) và 250 MWh (chạy bằng khí).

Ngày 31/7

Hợp nhất 2 Bộ Công nghiệp và Thương mại thành Bộ Công Thương, (Bộ trưởng: Vũ Huy Hoàng).

Ngày 20/8

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012.

Ngày 21/11

Quốc hội ban hành Luật Hóa chất.

Ngày 27/12

Chính phủ ban hành Nghị định số 189/2007/NĐ-CP Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

NĂM 2008

Ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP).

Ngày 13/3

Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2008/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/CP về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường.

Ngày 20/4
Được công nhận là "Ngày thương hiệu Việt Nam".

Ngày 03/6
Quốc hội ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí.

Ngày 18/7
Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy định về biểu giá chi phí tránh được và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các nhà máy điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo.

Ngày 26/7
Khởi công Nhà máy Đạm Cà Mau - nằm trong tổ hợp dự án cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau. Nhà máy có công suất thiết kế 800.000 tấn urê/ năm.

Ngày 02/10
Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ký Quyết định số 1418/QĐ-TTg lấy ngày 14/5 hàng năm là "Ngày Truyền thống của ngành Công Thương Việt Nam".

NĂM 2009

Ngày 22/2
Nhà máy Lọc dầu Dung Quất xuất xưởng mẻ dầu đầu tiên "made in Vietnam".

Ngày 14/5
Khánh thành Di tích lịch sử Bộ Công Thương tại ATK thuộc thôn Đồng Đon, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 31/7
Bộ Chính trị ra Thông báo Kết luận số 264-TB/TW về tổ chức Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"

Tháng 10
Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA) chính thức có

hiệu lực.

Ngày 12/10

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ký Quyết định số 1594/QĐ-TTg lấy ngày 21/12 hàng năm là "Ngày truyền thống ngành Điện lực Việt Nam".

Ngày 15/10

Chính phủ ban hành Nghị định số 84/2009/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu.

Ngày 14/12

Bộ Công Thương ra Thông tư số 36/2009/TT-BCT ban hành Quy chế đại lý kinh doanh xăng dầu.

Ngày 23/12

Thủ tướng ban hành Quyết định số 2180 TTg thành lập Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (VINACHEM).

Ngày 28/12

Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 39/2009/TT-BCT quy định thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý cụm công nghiệp.

NĂM 2010

- Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ chính thức có hiệu lực.
- Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia - New Zealand chính thức có hiệu lực.
- Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) có hiệu lực.

Ngày 25/6

Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 975/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tên gọi sau khi chuyển đổi là: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

Ngày 28/6

- Quốc hội ban hành Luật An toàn thực phẩm.

- Quốc hội ban hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Ngày 7/7

Bộ Công Thương vinh dự đón nhận Giấy Chứng nhận Hệ thống Quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008, là cơ quan cấp Bộ đầu tiên được cấp chứng chỉ này.

Ngày 17/11

- Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
- Quốc hội ban hành Luật Khoáng sản.

Ngày 17/12

- Nhà máy Thủy điện Sơn La đưa tổ máy số 1 vào hoạt động, phát điện hòa lưới điện quốc gia.
- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 59/NQ-CP về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

I.TIẾNG VIỆT

1. (04/01/1979). *Kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng công thương nghiệp ở các tỉnh, thành phố miền Nam.* Báo Nhân dân, số 8976, tr.2.

2. (10/08/2005). *Đấu tranh giải quyết vấn đề Fulro ở Tây Nguyên và các vùng phụ cận.* Báo Nhân dân Điện tử.

3. *20 năm đổi mới: Đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội.* Báo Nhân dân bản điện tử ngày 19/4/2006.4. Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). *Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 2).* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

5. Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam. (2006). *Lịch sử Chính phủ Việt Nam (Tập 3).* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

6. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V trình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng do đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước trình bày ngày 1 5/12/1986.

7. Báo cáo về Nhiệm vụ và phương hướng của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân (1961 - 1965) tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Cộng sản Việt Nam (Từ 5 đến 10/09/1960).

8. *Báo Cứu quốc* (14/09/1945).

9. Bích Ngọc. (07/4/2007). *Cố Tổng bí thư Lê Duẩn và "Đêm trước Đổi mới".* Tạp chí Kinh tế Việt Nam Điện tử.

10. Bộ Công nghiệp. (2005). *60 năm Công nghiệp Việt Nam.* Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.

11. Bộ Công Thương. (2011). *Sơ lược Lịch sử ngành Công Thương Việt Nam.* Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương.

12. Bộ Công Thương. (2012). *Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm đổi mới (Lưu hành nội bộ).*

13. Bộ Kinh tế Quốc gia (Việt Nam Cộng hòa). (1951). *Thống kê Niên giám Việt Nam (Quyển thứ nhất 1949 - 1950)*. Sài Gòn: Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam.

14. Bộ Kinh tế Quốc gia (Việt Nam Cộng hòa). (1955). *Việt Nam Niên giám Thống kê (Quyển thứ tư 1952 - 1953)*. Sài Gòn: Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam.

15. Bộ Thương mại. (2006). *60 năm thương mại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.

16. Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến, Ban Kinh - Tài Trung ương Cục miền Nam Việt Nam. (2007). *Lịch sử Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương Cục Miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

17. Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2008). *Việt Nam vượt qua 3 cuộc khủng hoảng*.

18. Cổng Thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2010). *Báo cáo tình hình xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế năm 2010 và dự báo năm 2011*.

19. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1982). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.

20. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2000). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 8)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.

21. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 12)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

22. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 15)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

23. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 16)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 17)*. Hà Nội: Nhà xuất bảnChính trị Quốc gia.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 19)*. Hà Nội:

Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

26. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 20)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

27. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 21)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

28. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 22)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

29. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 25)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

30. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 26)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

31. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 33)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

32. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 36). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

33. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 37)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

34. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 40)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

35. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 41)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

36. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 43)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

37. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 44)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

38. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 45)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

39. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 46)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

40. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 47)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

41. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 48)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

42. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 49)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

43. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 50)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

44. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 51)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

45. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 53)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

46. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2015). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 55)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

47. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 60)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

48. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 65)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

49. Đặng Phong. (1991). *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Khoa học Thị trường Giá cả.

50. Đặng Phong. (2002). *Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 1: 1945 - 1954)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

51. Đặng Phong. (2005). *Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập 2: 1955 - 1975)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

52. Đinh Thị Thu Cúc (Chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam (Tập 10: Từ năm 1945 đến năm 1950)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

53. Gabriel Kolko. (2003). *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân.

54. Hồ Chí Minh. (2011). *Hồ Chí Minh Toàn tập (Tập 14)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.

55. Hồ Sơn Đài. (27/04/2015). *Những ngày đầu tiếp quản*. Báo Sài Gòn Giải phóng Điện tử.

56. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2021). *Lịch sử Ngân hàng Việt Nam 1951 - 2021*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.

57. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (mở rộng) tháng 3/1957 về kế hoạch Nhà nước năm 1957.

58. Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 13/3/1957 của Hội nghị Bộ Chính trị về vấn đề bình ổn vật giá, quản lý thị trường.

59. Nguyễn Cao Kỳ. (1985). *Chúng ta đã thua trận ở Việt Nam như thế nào? (Tài liệu tham khảo)*. Hà Nội: Công ty Phát hành Thông tấn xã Việt Nam.

60. Nguyễn Huy. (1972). *Hiện tình hình kinh tế Việt Nam (Quyển 1)*. Sài Gòn: Nhà xuất bản Lửa Thiêng.

61. Nguyễn Ngọc Mão (Chủ Biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam (Tập 15: Từ năm 1986 đến năm 2000)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

62. Nguyễn Văn Hùng. (28/08/2020). *Về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam*. Trang thông tin điện tử Hội đồng lý luận Trung ương

63. Nguyễn Văn Nhật (Chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam (Tập 11: Từ năm 1951 đến năm 1954)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

64. Nguyễn Văn Nhật (Chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam (Tập 13: Từ năm 1965 đến năm 1975)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

65. Phạm Thị Hồng Hà. (2007). *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955 - 1975)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Công an Nhân dân.

66. Quốc hội Việt Nam. (2007). *Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập II)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

67. Quốc Việt. (04/07/2015). *20 năm quan hệ Việt – Mỹ, chuyện bây giờ mới kể*. Báo Tuổi trẻ Điện tử.

68. Tổng cục Hải quan. (2015). *Hải quan Việt Nam - Những sự kiện 1945 - 2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

69. Tổng cục Thống kê. (1961). *Số liệu thống kê (3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.

70. Tổng cục Thống kê. (1980). *Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980*.

71. Tổng cục Thống kê. (1982). *Niên giám thống kê 1981*.

72. Tổng cục Thống kê. (1987). *Niên giám thống kê 1986*.

73. Tổng cục Thống kê. (1992). *Niên giám thống kê 1991*.

74. Tổng cục Thống kê. (1997). *Niên giám thống kê 1996*.

75. Tổng cục Thống kê. (1998). *Niên giám thống kê 1997*.

76. Tổng cục Thống kê. (2001). *Niên giám thống kê 2000*.

77. Tổng cục Thống kê. (2017). *Niên giám thống kê 2016*.

78. Tổng cục Thống kê. (2021). *Niên giám thống kê 2020*.

79. Tổng cục Thống kê. (2006). *Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

80. Tổng cục Thống kê. (2011). *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

81. Tổng cục Thống kê. (2016). *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

82. Trần Đức Cường (Chủ biên). (2014). *Lịch sử Việt Nam (Tập 12: Từ năm 1954 đến năm 1965)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

83. Trần Đức Cường (Chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam (Tập 14: Từ năm 1975 đến năm 1986)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

84. Trần Văn Thọ (Chủ biên). (2000). *Kinh tế Việt Nam 1955-2000*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

85. Trần Văn Thọ. (2000). *Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000: Tính toán mới, phân tích mới*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

86. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, hồ sơ 453, tờ 8-14.

87. Trường Chinh. (1967). *Kháng chiến nhất định thắng lợi*. Hà Nội: N hà xuất bản Sự thật.

88. T.V (1933). *Thị trường lúa gạo ở Nam Kỳ trong 30 năm nay (1905 - 1933)*. Phụ Nữ Tân Văn, số 219 (Tháng 10/1933), tr.7.

89. Văn phòng Quốc hội. (2009). *Văn kiện Quốc hội toàn tập (Tập VI, quyển 2: 1981 - 1984)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

90. Văn phòng Quốc hội. (2016). *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (Tập 1: 1946 – 1960)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật.

91. Văn phòng Quốc hội. (2016). *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (Tập 2: 1960 – 1976)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật.

92. Văn Tạo và Furuta Motoo. (2016). *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.

93. Viện Kinh tế học. (1966). *Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945 - 1954)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học.

94. Viện Kinh tế học. (1990). *45 năm kinh tế Việt Nam (1945 - 1990)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội,

95. Viện Kinh tế. (1966). *Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam (Tham khảo nội bộ)*.

96. Viện Lịch sử Đảng. (2009). *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam (Tập 3)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật.

97. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. (1977). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1954-1975*. Hà Nội: Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân.

98. Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Cộng hoà. (1968). *Việt Nam Niên giám thống kê 1967 - 1968*.

99. Viện Quốc gia Thống kê, Việt Nam Cộng hòa. *Việt Nam Niên giám Thống kê 1970-1972*.

100. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 10 (24/11/1945), tr.128.

101. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 14 (23/11/1946), tr.177.

102. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 15 (22/12/1945), tr. 188.

103. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 2 (12/01/1946), tr.19.

104. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 2 (6/10/1945), tr.25.

105. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 3 (13/10/1945), tr.35.

106. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 47 (23/11/1946), tr.624.

107. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 9 (02/03/1946), tr.117.

108. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 9 (17/11/1945), tr.115.

109. Vũ Minh Long. (2014). *Kinh tế Việt Nam từ 1991 đến nay*. Bản điện tử của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

II. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. Brian Crozier. (1955). The Diem Regime in Southern Vietnam. *Far Eastern Survey*, Vol. 24, No. 4 (Apr., 1955), pp. 49-56.

2. British Naval Intelligence Division of the Admiralty. (2013). *Indo-China : Geographical handbook*. London: Taylor and Francis.

3. Glennon, John P., et al. (1985). *277.Memorandum from the Assistant Secretary of State for Far Eastern Affairs (Robertson) to the Under Secretary of State (Hoover), Foreign Relations of the United States, 1955 – 1957, Vietnam (Vol.I)*. Washington: United States Government Printing Office.

4. Gouvernement général de l'Indochine. (1941). *Résumé Statistique Relatif Aux Années 1913 à 1940*. Hanoi: Imprimerie D'extrême-Orient.

5. Haut-Commissariat de France pour l'Indochine. (1948). *Annuaire statistique de l'Indochine (Onzième Volume 1943 - 1946)*. Saigon.

6. Jaehyun Jeoung. (2019). *Exploitation minière et exploitation humaine: les charbonnages dans le Vietnam colonial, 1874 - 1945*. (Luận án Tiến sĩ, Université Sorbonne Paris Cité).

7. Lenin. (1973). The role and funcions of the trade unions under the new

economic policy. In trong *V.I.Lenin Collected Works (Vol.33)* (tr.184 – 196). Moscow: Progress Publishers.

8. Martin J.Murray. (1980). *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870 - 1940).* Berkeley and Los Angeles: University of California Press.

9. Paul Doumer. (1905). *L'Indo-Chine française (Souvenirs).* Paris: Vuibert et Nony.

10. Peter Hansen. (2009). Bắc Di Cư: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954 - 1959. *Journal of Vietnamese Studies,* Vol. 4, No. 3, pp. 173 -211.

11. Robequain. (1939). *Géographie de l'Indochine.*

12. Spencer C.Tucker. (2011). *The Encyclopedia of the Vietnam War: A Political, Social, and Military History, 2nd edition.* California, United States: ABC-CLIO.

13. Tertrais Hugues. (2002). *L'électrification de l'Indochine. In: Outre-mers, tome 89, n°334- 335, 1er semestre 2002.* L'électrification outre- mer de la fin du XIXe siècle aux premières décolonisations. p.589-600.

14. William J.C.Logan. (1971). How deep is the Green Revolution in South Vietnam? *Asian Survey,* Vol.11 (No.4) - Vietnam's Postwar Development: A Symposium, pp.321 – 330.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I:
VÀI NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945.....41

I. Tình hình Việt Nam trước Cách mạng Tháng 8 năm 194542

II. Công nghiệp - Thương mại Việt Nam dưới thời Pháp thuộc43

1. Công nghiệp.....43

2 Thương mại.....75

Tiểu kết.....91

CHƯƠNG II:
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP KHÁNG CHIẾN VÀ KIẾN QUỐC (1945 - 1954).....93

I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương.....94

1. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945.....94

2. Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại.....100

3. Hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương.....102

II. Những chủ trương và biện pháp khôi phục, phát triển sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại từ ngày 19/08/1945 - 19/12/1946....110

1. Những chủ trương và chính sách chung của Đảng và Chính phủ.....110

2. Xoá bỏ các công cụ bóc lột: Các độc quyền nhà nước.....118

3. Đối phó với việc địch phá hoại kinh tế - tài chính của ta.....119

III. Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại từ ngày 19/08/1945 đến ngày 19/12/1946.....123

1. Tình hình sản xuất công nghiệp 123
2. Tình hình hoạt động thương mại 130
3. Sự phục hồi của giao thông - liên lạc 134
IV. Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại trong Kháng chiến chống thực dân Pháp (19/12/1946 - 10/10/1954) 135
1. Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 135
2. Hoạt động thương mại ở vùng tự do 150
3. Hoạt động thương mại giữa vùng tự do và vùng bị địch tạm chiếm, tiến hành bao vây và đấu tranh kinh tế với địch 165
4. Xây dựng và phát triển hoạt động xuất nhập khẩu 174
5. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kinh tế 178
V. Tình hình kinh tế vùng tạm bị địch chiếm 181
1. Giai đoạn 1946 - 1950 181
2. Giai đoạn 1951 - 1954 187
VI. Chuẩn bị tiếp quản Thủ đô 189
1. Những khó khăn và giải pháp 189
2. Chuẩn bị hàng hoá 195
Tiểu kết 202

CHƯƠNG III:
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI MIỀN BẮC THỜI KỲ KHÔI PHỤC KINH TẾ, XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT BAN ĐẦU CHO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT NƯỚC NHÀ (1955 - 1965) 207
I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương 208
1. Tình hình miền Bắc sau Hội nghị Genève 208

2. Hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương 210
II. Công nghiệp 212
1. Khôi phục và phát triển công nghiệp (1955 - 1957) 212
2. Phát triển và cải tạo công nghiệp (1958 - 1960) 231
3. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) 266
III. Thương mại 287
1. Khôi phục và cải tạo thương nghiệp xã hội chủ nghĩa (1955 - 1960) 287
2. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) 305
Tiểu kết 316

CHƯƠNG IV:
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VỚI HAI NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC VÀ CHI VIỆN CHO MIỀN NAM (1965 – 1975) 319
I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương 320
1. Chuyển hướng kinh tế miền Bắc 320
2. Hệ thống tổ chức và quản lý 322
II. Công nghiệp 323
1. Vừa sản xuất vừa chiến đấu 323
2. Phát triển công nghiệp địa phương 341
3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu 346
4. Cải tiến quản lý công nghiệp 350
III. Thương mại 359
1. Chủ trương 359
2. Giữ vững mạch máu lưu thông Bắc – Nam 364
3. Hoạt động nội thương 370

4. Hoạt động ngoại thương 382
Tiểu kết 392

CHƯƠNG V:
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI MIỀN NAM
GIAI ĐOẠN 1955 - 1975 399
I. Công nghiệp miền Nam giai đoạn 1955 - 1975.....400
1. Đặc điểm, tình hình.....400
2. Cơ cấu ngành công nghiệp.....415
3. Tiểu thủ công nghiệp vùng giải phóng.....420
4. Những di sản công nghiệp cho giai đoạn sau 423
II. Thương mại miền Nam từ năm 1955 đến năm 1975.....428
1. Xuất nhập khẩu 428
2. Nội thương.....442
3. Thương mại trong vùng giải phóng và vùng tranh chấp.....452
Tiểu kết 458

CHƯƠNG VI:
TÌNH HÌNH CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI TRONG 10 NĂM
SAU KHI ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT (1976 - 1985).....463
I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý
ngành Công Thương.....464
1. Tình hình và chủ trương.....464
2. Hệ thống tổ chức và quản lý 471
II. Công nghiệp.....472
1. Cải tạo công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.....472

2. Vượt qua giai đoạn suy thoái 474
3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu 485
4. Cải tiến quản lý công nghiệp 496
III. Thương mại 502
1. Cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam 502
2. Thời kỳ gian khó nhất 507
3. Thương mại trong giai đoạn đất nước tìm đường đổi mới (1979 - 1985)513
Tiểu kết 534

CHƯƠNG VII:
TỪNG BƯỚC KHẮC PHỤC KHỦNG HOẢNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI TRONG 10 NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC (1986 - 1995) 547
I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương 548
1. Tình hình và chủ trương 548
2. Hệ thống tổ chức và quản lý 556
II. Công nghiệp 558
1. Điều chỉnh cơ cấu phát triển công nghiệp 558
2. Cải tiến quản lý công nghiệp 570
3. Sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu 580
III. Thương mại 591
1. Hoạt động nội thương 591
2. Hoạt động ngoại thương 596
Tiểu kết 605

CHƯƠNG VIII:
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI, ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC 623

I. Bối cảnh lịch sử, hệ thống tổ chức và quản lý ngành Công Thương 624

1. Tình hình và chủ trương 624

2. Hệ thống tổ chức và quản lý 633

II. Công nghiệp 635

1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trọng tâm 635

2. Thể chế hoá đường lối công nghiệp hoá 646

3. Tình hình phát triển một số ngành công nghiệp 654

III. Thương mại 675

1. Hoạt động nội thương 679

2. Hoạt động ngoại thương 685

3. Hội nhập quốc tế 693

Tiểu kết 699

Kết luận 709

Biên niên các sự kiện lịch sử liên quan đến hoạt động ngành Công Thương 739

Tài liệu tham khảo 791